

**BAN TƯ TƯỞNG - VĂN HOÁ TRUNG ƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG**

**SỔ TAY BÁO CÁO VIÊN
VỀ ĐẠI HỘI X
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**



HÀ NỘI, 6 - 2006

**BAN TƯ TƯỞNG - VĂN HOÁ TRUNG ƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG**



Kính lễ

**SỔ TAY BÁO CÁO VIÊN
VỀ ĐẠI HỘI X
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

HÀ NỘI, 6 - 2006

Chỉ đạo biên soạn: TS. Lê Doãn Hợp
Chủ biên: Trương Minh Tuấn

Biên soạn:

Ngô Bá Toại
Nguyễn Minh Khai
Nguyễn Quán Phú
Trịnh Duy Kim
Nguyễn Đức Bình
Nguyễn Thị Oanh
Lương Thị Bích Hường

Chế bản:

Đào Thanh Quyên
Hoa Xuân Quỳnh

Ngoài ra, cuốn sách này còn có một số thông tin về kinh tế, xã hội và ngành.

Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng đã cố gắng biên soạn nghiêm túc, cẩn trọng song chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, rất mong được sự góp ý của các đồng chí.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn ***“Sổ tay Báo cáo viên về Đại hội X Đảng Cộng sản Việt Nam”*** với báo cáo viên, tuyên truyền viên và bạn đọc.

Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng

LỜI NÓI ĐẦU

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng là Đại hội của *trí tuệ, dân chủ, đoàn kết và phát triển bền vững*, thể hiện ý chí kiên cường và niềm hy vọng lớn lao của cả dân tộc ta trong thời điểm lịch sử có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Sự nghiệp đổi mới trên đất nước ta đã trải qua 20 năm. Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta vừa kết thúc thắng lợi 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, cũng là 5 năm đầu tiên của thế kỷ XXI.

Được sự đồng ý của Lãnh đạo Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng xuất bản cuốn ***“Sổ tay Báo cáo viên về Đại hội X Đảng Cộng sản Việt Nam”*** nhằm cung cấp cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các cấp và bạn đọc quan tâm những thông tin, tư liệu, những nội dung về quan điểm, đường lối được thể hiện trong các văn kiện trình Đại hội lần thứ X của Đảng, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, tuyên truyền, quán triệt, học tập và thực hiện Nghị quyết Đại hội, góp phần sớm đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

Nội dung cuốn sách gồm những vấn đề mới và cơ bản trong các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, những thông tin, tư liệu về Đảng liên quan trực tiếp đến nội dung được đề cập trong các văn kiện Đại hội; các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn công tác báo cáo viên; tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, học tập đạo đức Hồ Chí Minh, những thông tin cơ bản về cộng đồng các dân tộc Việt Nam, về các tổ chức quốc tế, WTO, APEC và các thành viên APEC, thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam.

Ngoài ra, cuốn sách này còn có một số thông tin về kinh tế, xã hội và ngành.

Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng đã cố gắng biên soạn nghiêm túc, cẩn trọng song chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, rất mong được sự góp ý của các đồng chí.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn ***“Sổ tay Báo cáo viên về Đại hội X Đảng Cộng sản Việt Nam”*** với báo cáo viên, tuyên truyền viên và bạn đọc.

Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng

PHẦN THỨ NHẤT
VỀ ĐẠI HỘI X ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Quốc ca nước CHXHCN Việt Nam: Tiến Quân Ca

Tempo di marcia

Nhạc và lời: Văn Cao



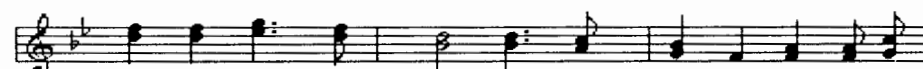
Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc Bước chân
(Đoàn quân Việt) Nam đi sao vàng phất phới Dắt giồng



dồn vang trên đường gập ghềnh xa Cờ in máu chiến thắng mang hồn
nôi quê hương qua nơi lửa than Cùng chung sức phấn đấu xây đời



nước Súng ngời xa chen khúc quân hành ca Đường vinh
mới Đường đều lên giong xích ta đập tan Tù bao



quang xây sát quân thù Thắng gian lao cùng nhau lập chiến
lầu ta nước cầm hồn Quyết hy sinh đời ta tươi thắm



khu Vì nhân dân chiến đấu không ngừng Tiến mau
hơn Vì nhân dân chiến đấu không ngừng Tiến mau



ra sa trường Tiến lên ! Cùng tiến !
ra sa trường Tiến lên ! Cùng tiến



lên ! Nước non Việt Nam ta vững bền . Đoàn quân Việt ...
lên ! Nước non Việt Nam ta vững bền .

Quốc tế ca

Nhịp đi

Nhạc: Pierre Degeyter



Vùng lên hỡi các nô lệ ở thế gian
Vùng lên hỡi ai cực khổ bán hàn
Sục sôi nhiệt huyết trong tâm đày
chứa rồi Quyết phen này sống chết mà thôi
Chế độ xưa ta mau phá sạch tan tành
Toàn nô lệ vùng đứng lên đi
Nay mai cuộc đời của toàn dân khác xưa
bao nhiêu lợi quyền tát qua tay mình
Đấu tranh này là trận cuối cùng kết đoàn
lại để ngày mai Lanh te (rô) - na - xi - on - na - lơ sẽ là xã hội tương
lai
Đấu tranh này là trận cuối cùng kết đoàn lại để ngày
mai Lanh te (rô) - na - xi - on - na - lơ sẽ là xã hội tương lai.

Ca ngợi Đảng Cộng sản Việt Nam

Vừa phải – Trang nghiêm

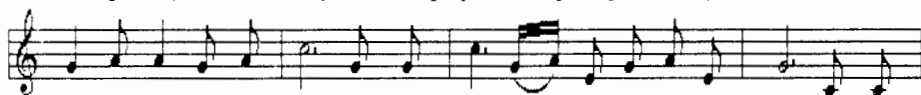
Nhạc và Lời: Đỗ Minh



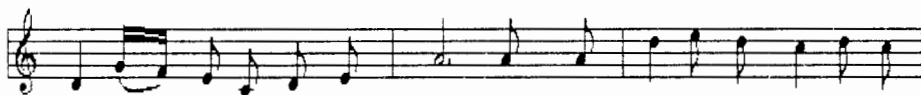
Vùng trời đông ánh hồng tươi sáng bừng lên Đàn bò câu trắng bay về trong nắng



mới Ngàn triệu dân xiết tay nhau đứng quanh Đảng Cộng sản Việt Nam khối kết



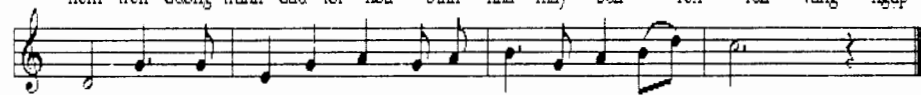
đoàn công nông và trí thức Đòi cần lao thấm tình yêu chói niềm tin vì ngày



mai ấm no tự do hạnh phúc Nào cần tay xiết vai nhau súng búa



liềm trên đường tranh đấu tới hoà bình nhà máy búa rèn lúa vàng ngập



đồng Đảng Cộng sản Việt Nam vì nhân dân tiền phong đấu tranh.

DIỄN VĂN KHAI MẠC ĐẠI HỘI X

(Do đồng chí Trần Đức Lương, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khóa IX thay mặt Đoàn Chủ tịch đọc sáng ngày 18 tháng 4 năm 2006)

Thưa Đoàn Chủ tịch Đại hội,

Thưa các quý vị khách quý,

Thưa các đồng chí đại biểu Đại hội

Hôm nay, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam long trọng khai mạc tại Thủ đô Hà Nội. Thay mặt Đoàn Chủ tịch, tôi xin nhiệt liệt chào mừng 1.176 đại biểu, được bầu ra từ đại hội đại biểu các cấp, đại diện cho trên 3,1 triệu đảng viên, tiêu biểu cho sức mạnh đoàn kết, ý chí và nguyện vọng của toàn Đảng, về dự Đại hội trong thời điểm lịch sử quan trọng của cách mạng và của dân tộc ta.

Đại hội chúng ta nồng nhiệt chào mừng các đồng chí nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, các đại biểu lão thành cách mạng, các đồng chí nguyên Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội, các đồng chí nguyên là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các nhân sĩ, trí thức và đại diện thế hệ trẻ là khách mời của Đại hội.

Trong giờ phút trọng thể này, Đại hội chúng ta thành kính tưởng nhớ và bày tỏ lòng biết ơn vô hạn Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, lãnh tụ vĩ đại của Đảng và dân tộc ta, Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hoá thế giới, chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế. Sự nghiệp cách mạng của Đảng và của nhân dân ta 76 năm

qua đã khẳng định rằng, tư tưởng vĩ đại của Người cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin mãi mãi là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam, là tài sản tinh thần vô giá của Đảng và dân tộc ta. Tư tưởng đó đã dẫn dắt chúng ta trên mỗi chặng đường xây dựng và phát triển đất nước, là ngọn cờ thắng lợi của cách mạng Việt Nam, là sức mạnh tập hợp và đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp cách mạng của chúng ta hôm nay và mai sau.

Đại hội chúng ta thành kính tưởng nhớ các thế hệ cán bộ, chiến sĩ, đồng bào, đồng chí đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đại hội bày tỏ lòng tiếc thương các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng khoá IX đã qua đời.

Đại hội nhiệt liệt hoan nghênh và trân trọng cảm ơn sự tham gia nhiệt tình và sự đóng góp quý báu, đầy trách nhiệm của các tổ chức đảng, của toàn thể đảng viên, của các đoàn thể chính trị xã hội các cấp, của các vị lão thành cách mạng, các nhân sĩ, trí thức, các nhà khoa học và đông đảo các tầng lớp nhân dân trong nước, đồng bào Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài, bạn bè quốc tế vào các văn kiện Đại hội lần thứ X của Đảng, góp phần quan trọng làm cho các văn kiện trình Đại hội hôm nay thực sự là kết tinh của trí tuệ và sức sáng tạo của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta. Chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh và biểu dương phong trào thi đua sôi nổi của các tầng lớp nhân dân, các ngành, các cấp, các địa phương và đơn vị lập những thành tích xuất sắc chào mừng Đại hội.

Thưa Đại hội,

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra trong thời điểm lịch sử có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Sự nghiệp đổi mới trên đất nước ta đã trải qua 20

năm. Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta vừa kết thúc 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, cũng là 5 năm đầu tiên của thế kỷ XXI. Trong 5 năm ấy, bên cạnh những thuận lợi cơ bản, nước ta cũng gặp không ít khó khăn, thách thức do những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, những khó khăn vốn có của nền kinh tế đang ở trình độ kém phát triển, thiên tai, dịch bệnh và những yếu kém chủ quan trong tổ chức và quản lý. Nhưng với sự nỗ lực vượt bậc của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta, 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã đạt được những thành tựu rất quan trọng. Nhìn khái quát cả 20 năm đổi mới, chúng ta thấy những thành tựu đạt được là to lớn và có ý nghĩa lịch sử, đã đưa lại cho đất nước ta một sự thay đổi cơ bản và toàn diện, làm cho thế và lực, uy tín quốc tế của nước ta tăng lên nhiều so với trước.

Trong những năm sắp tới, tình hình quốc tế sẽ có nhiều diễn biến nhanh chóng và phức tạp, khó lường. Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của chúng ta có những thuận lợi và cơ hội lớn để tiến lên, đồng thời cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức không thể xem thường.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng có nhiệm vụ nhìn thẳng vào sự thật để kiểm điểm, đánh giá khách quan, toàn diện thành tựu và những yếu kém, khuyết điểm, đồng thời rút ra được những bài học kinh nghiệm qua việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001 - 2005), chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) và nhìn lại 20 năm đổi mới; từ đó tiếp tục phát triển và hoàn thiện đường lối, quan điểm, định ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm tới (2006 - 2010); phương hướng, nhiệm vụ xây dựng Đảng; bổ sung, sửa đổi một số điểm trong Điều lệ Đảng; bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X thực sự tiêu biểu về phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng, có đủ trí

tuệ và năng lực lãnh đạo thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X, đặc biệt là thực hiện nhiệm vụ xây dựng Đảng ta thực sự trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, gắn bó mật thiết với nhân dân, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong thời kỳ mới.

Thưa Đại hội,

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng nêu cao ý chí sắt đá của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta phấn đấu đưa nước ta sớm ra khỏi tình trạng kém phát triển và vươn lên trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Chúng ta nhất định làm hết sức mình cho việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, thực hiện bằng được mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, sánh vai cùng các nước tiên tiến trên thế giới.

Với niềm tin sâu sắc đó, thay mặt Đoàn Chủ tịch, tôi xin tuyên bố khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chúc các đại biểu và các vị khách quý sức khỏe, hạnh phúc.

Chúc Đại hội thành công tốt đẹp.

DIỄN VĂN BẾ MẠC ĐẠI HỘI X

(Do Đồng chí Nông Đức Mạnh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X đọc ngày 25 tháng 4 năm 2006)

Thưa Đoàn Chủ tịch,

Thưa các đồng chí, các đại biểu Đại hội.

Sau những ngày làm việc tích cực, nghiêm túc, trách nhiệm cao trước Đảng và nhân dân, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã hoàn thành toàn bộ chương trình đề ra. Đại hội đã thảo luận và thông qua những văn kiện quan trọng, Báo cáo chính trị, Báo cáo phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010; Báo cáo công tác xây dựng Đảng và Điều lệ Đảng bổ sung sửa đổi, Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương gồm những đồng chí tiêu biểu cho 3,1 triệu đảng viên có đủ tiêu chuẩn, phẩm chất và năng lực gánh vác những trọng trách do Đảng và nhân dân giao phó.

Thưa các đồng chí

Các văn kiện được thông qua tại Đại hội lần này là kết tinh trí tuệ và ý chí của toàn Đảng, toàn dân, là sự tổng kết sâu sắc thực tiễn và lý luận 20 năm đổi mới để tiếp tục hoàn thiện và phát triển đường lối, quan điểm đổi mới trong giai đoạn cách mạng hiện nay của nước ta. Đại hội biểu thị quyết tâm to lớn của Đảng ta trong những năm tới lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân và toàn quân phấn đấu nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến 2020 nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nhằm mục

tiêu cao cả đó, Đại hội đã thông qua những quyết sách quan trọng trên tất cả các lĩnh vực cơ bản và trọng yếu của sự nghiệp phát triển đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thông qua những nhiệm vụ to lớn nhằm tiếp tục đổi mới, chỉnh đốn Đảng, nâng cao tầm trí tuệ bản lĩnh chính trị và đạo đức, xây dựng Đảng ta thật sự vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đoàn kết, nhất trí cao, gắn bó mật thiết với nhân dân, có phương thức lãnh đạo, khoa học, có đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất và năng lực. Chúng ta đặc biệt coi trọng các biện pháp có hiệu quả nhằm phát huy cao nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; xây dựng sự vững mạnh của toàn bộ hệ thống chính trị, đẩy mạnh đồng bộ cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi các tệ nạn này làm lành mạnh tổ chức và bộ máy của chúng ta. Chúng ta nhất quyết tạo nên một sự chuyển biến rõ rệt và đạt tới chất lượng cao hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ then chốt xây dựng Đảng, làm cho Đảng ta luôn xứng đáng là đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc.

Với những kết quả nêu trên, chúng ta vui mừng báo cáo với toàn Đảng, toàn dân, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thành công tốt đẹp.

Thưa các đồng chí

Tại Đại hội X của Đảng, nhiều đồng chí trong Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá IX không tái ứng cử vào Ban Chấp hành Trung ương khoá X, tạo điều kiện đề trẻ hoá cơ quan lãnh đạo của Đảng nhiệm kỳ mới, Đại hội đánh giá cao những cống hiến vừa qua của các đồng chí. Xin chúc các đồng chí mạnh khoẻ, hạnh phúc, tiếp tục đóng

góp năng lực, trí tuệ, kinh nghiệm của mình cho sự nghiệp của Đảng, của nhân dân.

Ban Chấp hành Trung ương khoá X được Đại hội bầu trao trọng trách trước Đảng, trước nhân dân nguyện đem hết sức mình, đồng tâm hiệp lực, phấn đấu không ngừng, nâng cao bản lĩnh trí tuệ, phẩm chất đạo đức, cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đại hội.

Đại hội nhiệt liệt hoan nghênh và chân thành cảm ơn các vị lão thành cách mạng, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các nhân sĩ, trí thức, các vị chức sắc tôn giáo, đồng bào và chiến sĩ cả nước cùng cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài với tình cảm và ý thức trước Đảng, trước dân tộc đã tâm huyết chân thành, thẳng thắn đóng góp nhiều trí tuệ xây dựng các văn kiện của Đại hội, ra sức thi đua lập nhiều thành tích chào mừng Đại hội và đã gửi đến Đại hội nhiều thư, điện chúc mừng nồng nhiệt.

Đại hội chân thành cảm ơn các đảng cộng sản và công nhân, các đảng cầm quyền của các nước, các tổ chức quốc tế đã gửi điện chúc mừng đến Đại hội biểu thị những tình cảm đoàn kết hữu nghị tốt đẹp với Đảng và nhân dân Việt Nam.

Đại hội chân thành cảm ơn các cơ quan thông tấn, báo chí trong và ngoài nước đã đến dự và đưa tin kịp thời về Đại hội; Đại hội biểu dương và cảm ơn toàn thể cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên chức đã tận tụy làm tốt công tác phục vụ cho Đại hội, góp phần tích cực vào thành công của Đại hội.

Thưa các đồng chí, thành công của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng cổ vũ mạnh mẽ toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta tiến lên, tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ hơn, phát triển

với tốc độ nhanh hơn và bền vững hơn. Ngay sau Đại hội, các tổ chức Đảng phải tổ chức tốt việc nghiên cứu, quán triệt sâu sắc đường lối, quan điểm mà Đại hội đã thông qua; tổ chức tuyên truyền rộng rãi trong toàn Đảng, toàn dân về kết quả của Đại hội và kế hoạch cụ thể để đưa nghị quyết vào cuộc sống, biến nghị quyết thành hành động cách mạng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tạo sự chuyển biến mạnh mẽ có hiệu quả cao trong mọi lĩnh vực ngay từ những tháng đầu, năm đầu của kế hoạch 5 năm 2006 - 2010. Đại hội kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, đồng bào ta ở trong và ngoài nước tiếp tục phát huy truyền thống vẻ vang của Đảng, của dân tộc, nêu cao tinh thần yêu nước, ý chí tự cường ra sức thi đua thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đại hội, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và tiến mạnh trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Với niềm tin tưởng sâu sắc vào tương lai của đất nước, tôi xin long trọng tuyên bố bề mặt Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh muôn năm!

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam muôn năm!

Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta!

NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO VÀ SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA ĐẢNG, PHÁT HUY SỨC MẠNH TOÀN DÂN TỘC, ĐẨY MẠNH TOÀN DIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, SỚM ĐƯA NƯỚC TA RA KHỎI TÌNH TRẠNG KÉM PHÁT TRIỂN*

I. Đánh giá 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và nhìn lại 20 năm đổi mới

Năm năm qua, bên cạnh những thuận lợi cơ bản do tiến trình đổi mới tạo ra, nước ta cũng gặp không ít khó khăn, thách thức do những yếu kém vốn có của nền kinh tế trình độ thấp; thiên tai, dịch bệnh xảy ra ở nhiều nơi; tình hình thế giới và khu vực diễn biến hết sức phức tạp. Trong hoàn cảnh đó, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta ra sức phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và ***đã đạt những thành tựu rất quan trọng :***

Nền kinh tế đã vượt qua thời kỳ suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, năm sau cao hơn năm trước, bình quân trong 5 năm (2001 - 2005) là 7,5% và phát triển tương đối toàn diện. Văn hoá và xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt; việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tốt, nhất là trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo; đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện. Chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng và an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại có bước phát triển mới. Việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã

* Trích Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về các văn kiện tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.

hội chủ nghĩa có tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc được phát huy. Công tác xây dựng Đảng đạt một số kết quả tích cực.

Đạt được những thành tựu trên là nhờ đường lối đúng đắn của Đảng; sự quản lý thống nhất theo pháp luật của Nhà nước, sự điều hành năng động của Chính phủ và sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Đó còn là do tác động tích cực của những cơ chế, chính sách đã ban hành; do kết quả đầu tư trong nhiều năm qua đã làm cho năng lực sản xuất của nhiều ngành và toàn bộ nền kinh tế tăng khá. Nhân dịp này, Đại hội chúng ta nhiệt liệt biểu dương các ngành, các cấp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các tầng lớp nhân dân đã lao động quên mình, góp phần đem lại những thành tựu rất quan trọng đó.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta còn nhiều **khuyết điểm và yếu kém** :

Tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với khả năng; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Cơ chế, chính sách về văn hoá - xã hội chậm đổi mới; nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết tốt. Các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại còn một số mặt hạn chế. Tổ chức và hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân còn một số khâu chậm đổi mới. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa đạt yêu cầu.

Có những khuyết điểm đó là do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, chủ yếu là những nguyên nhân chủ quan như: Tư duy của Đảng trên một số lĩnh vực chậm đổi mới; một số vấn đề ở tầm quan điểm, chủ trương lớn chậm làm rõ nên chưa đạt được sự thống nhất cao về nhận thức và thiếu dứt khoát trong hoạch định chính sách, chỉ đạo, điều hành. Sự chỉ đạo tổ chức thực hiện chưa tốt, nhất là trong ba lĩnh vực: xây

dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tạo bước chuyển mạnh về phát triển nguồn nhân lực; đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, kể cả một số cán bộ chủ chốt các cấp yếu kém về phẩm chất, năng lực và tinh thần trách nhiệm, vừa thiếu tính tiên phong, gương mẫu, vừa không đủ trình độ, năng lực hoàn thành nhiệm vụ.

Những khuyết điểm nói trên, trước hết thuộc về trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, trực tiếp là của Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Ban Chấp hành Trung ương xin tự phê bình nghiêm túc về những khuyết điểm của mình trước Đại hội và trước nhân dân.

Những thành tựu trong 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX đã góp phần quan trọng vào thành tựu chung của 20 năm đổi mới.

Hai mươi năm qua, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, ***công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử.***

Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh; sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp.

Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý

luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản.

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng tiến bộ; có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Ban Chấp hành Trung ương rất vui mừng báo cáo với Đại hội, trong quá trình thảo luận và đóng góp ý kiến vào các dự thảo văn kiện trình Đại hội lần này, trong Đảng và trong nhân dân, đã có sự nhất trí cao với đánh giá tổng quát: Những thành tựu đạt được trong 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX là *rất quan trọng*; những thành tựu của 20 năm đổi mới là *to lớn và có ý nghĩa lịch sử*.

Từ thực tiễn đổi mới, Đảng và Nhà nước ta càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm lãnh đạo và quản lý. Có thể rút ra ***một số bài học lớn*** sau đây: *Một là*, trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. *Hai là*, đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. *Ba là*, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới. *Bốn là*, phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức khai thác ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới. *Năm là*, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Thực tiễn chứng minh hùng hồn rằng, đường lối đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo thực hiện là hoàn toàn đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn của đất nước và giai đoạn hiện nay. Tại Đại hội này, Đảng ta khẳng định "tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới", một chủ trương được toàn dân ủng hộ và dư luận quốc tế đánh giá cao.

Qua tổng kết lý luận - thực tiễn 20 năm đổi mới, chúng ta càng thấy rõ giá trị định hướng và chỉ đạo có ý nghĩa to lớn của "Chương trình xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" (năm 1991) đồng thời cũng thấy rõ thêm những vấn đề mới đặt ra cần được giải đáp. Sau Đại hội X, Đảng ta cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và phát triển *Chương trình*, làm nền tảng chính trị, tư tưởng cho mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong quá trình đưa nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội.

II. Mục tiêu và phương hướng phát triển đất nước 5 năm 2006 - 2010

Trong những năm sắp tới, **trên thế giới**, hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phục hồi và phát triển nhưng vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường. Toàn cầu hoá kinh tế tạo ra cơ hội nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn, thách thức cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Khoa học và công nghệ sẽ có những bước đột phá mới. Mặt khác, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, tranh chấp về lãnh thổ và tài nguyên thiên nhiên tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp. Đồng thời, nhiều vấn đề toàn cầu bức xúc đòi hỏi các quốc gia và các tổ chức quốc tế phải phối hợp giải quyết như khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm nước giàu và nước nghèo ngày càng lớn; tình trạng môi trường tự nhiên bị huỷ hoại, khí hậu diễn biến ngày càng xấu...

Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển tiếp tục gia tăng, nhưng luôn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định.

Trong nước, những thành tựu 5 năm qua (2001 - 2005) và 20 năm đổi mới (1986 - 2006) tạo thêm nhiều thuận lợi cho đất nước ta đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội với nhịp độ nhanh hơn, chất lượng cao hơn. Tuy nhiên, nước ta đang đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường bất cứ thách thức nào. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại. Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên gắn liền với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí

vẫn đang diễn ra nghiêm trọng chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Những biểu hiện xa rời mục tiêu lý tưởng của chủ nghĩa xã hội chưa được khắc phục. Các thế lực thù địch vẫn đang ráo riết thực hiện âm mưu "diễn biến hoà bình", gây bạo loạn, lật đổ, sử dụng các chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền", "dân tộc", "tôn giáo" hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta.

Từ sự phân tích các mặt nêu trên, chúng ta khẳng định rằng: những năm tới tuy khó khăn còn nhiều nhưng *đất nước ta có nhiều cơ hội để tiến lên*. Đòi hỏi bức bách của toàn dân tộc ta lúc này là phải *tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ hơn, phát triển với tốc độ nhanh hơn và bền vững hơn*.

Năm năm 2006 - 2010 có ý nghĩa quyết định đối với việc hoàn thành Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm đầu thế kỷ XXI.

Mục tiêu và phương hướng tổng quát của 5 năm 2006 - 2010 là: *Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; phát triển văn hoá; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại*.

Trong chủ đề của Đại hội cũng như trong mục tiêu và phương hướng tổng quát của 5 năm 2006 - 2010, "*sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển*" là mục tiêu trực tiếp của Đại hội X. Như chúng ta đều biết, Đại hội IX đã đề ra Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010

nhằm "đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển". Nay chúng ta nêu lên chữ *sớm* là thể hiện quyết tâm phấn đấu đạt mục tiêu chiến lược ấy *trước năm 2010*. Đây là điều mong ước thiết tha và là đòi hỏi bức xúc của toàn Đảng, toàn dân ta. Nêu "sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển" là thể hiện sự nhìn nhận nghiêm túc, khách quan về tình hình đất nước hiện nay, đồng thời cổ vũ nhân dân ta vươn lên với tinh thần tự tôn dân tộc và quyết tâm cao để đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển không chỉ ở mức thu nhập thấp mà còn ở những lĩnh vực khác như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đời sống văn hoá tinh thần, chỉ số phát triển con người...

Việc thực hiện thắng lợi mục tiêu này, sẽ đánh dấu một bước phát triển mới trên con đường đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Với quyết tâm cao, chúng ta đề ra những chỉ tiêu định hướng về phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu trong 5 năm 2006 - 2010, trong đó, quan trọng nhất là: *đến năm 2010*, tổng sản phẩm trong nước (GDP) gấp 2,1 lần so với năm 2000; mức tăng GDP bình quân đạt 7,5 - 8%/năm, phấn đấu đạt trên 8%/năm. Cơ cấu ngành trong GDP: khu vực nông nghiệp khoảng 15 - 16%; công nghiệp và xây dựng 43 - 44%; dịch vụ 40 - 41%. Tạo việc làm cho 8 triệu lao động, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 5%. Tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm xuống còn 10 - 11%...

III. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm. Trong 5 năm tới, chúng ta chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, điều cần thiết trước hết là nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta. Đó là: thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"; giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; hoàn thiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội. Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Về nội dung, cần tiến hành đồng thời cả ba mặt:

- *Nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước.* Nhà nước tập trung làm tốt các chức năng: Định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách trên cơ sở tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc của thị trường. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển. Bảo đảm tính bền vững và tích cực của các cân đối kinh tế vĩ mô, hạn chế các rủi ro và tác động tiêu cực của kinh tế thị trường. Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp...

- *Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh.*

Cùng với việc phát triển mạnh *thị trường hàng hoá, dịch vụ và thị trường sức lao động*, cần phát triển vững chắc *thị trường tài chính*, bao gồm thị trường vốn và thị trường tiền tệ theo hướng đồng bộ, cơ cấu hoàn chỉnh; phát triển *thị trường bất động sản*, bao gồm thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất, làm cho đất đai thực sự trở thành nguồn vốn cho phát triển, thị trường bất động sản trong nước có sức cạnh tranh so với thị trường khu vực; phát triển *thị trường khoa học và công nghệ* trên cơ sở đổi mới cơ chế, chính sách để phân lớn sản phẩm khoa học và công nghệ (trừ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ xây dựng đường lối, chiến lược, chính sách phát triển quốc phòng và an ninh) trở thành hàng hoá.

- *Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh.* Các thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại và phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

Chúng ta chủ trương xây dựng và thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp, xây dựng một hệ thống doanh nghiệp Việt Nam có sức cạnh tranh cao, chủ lực là một số tập đoàn kinh tế và công ty lớn dựa trên hình thức cổ phần. Theo đó, cần tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là cổ phần hoá; đổi mới và phát triển các loại hình kinh tế tập thể; phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân, đồng thời thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài.

Về *đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức*, chúng ta tranh thủ các cơ hội thuận

lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển mạnh các ngành kinh tế và các sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức.

Chúng ta chủ trương *đẩy mạnh hơn nữa công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân*. Phải phát triển toàn diện nông nghiệp, chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh, phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng địa phương. Khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn và thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; xây dựng các làng, xã, thôn, ấp, bản có cuộc sống no đủ, văn minh, môi trường lành mạnh; hình thành các khu dân cư đô thị hoá với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ. Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hoá, nâng cao trình độ dân trí; chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỉ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỉ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ.

Trong việc *phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ*, chúng ta khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế. Khuyến khích, tạo điều kiện để

các thành phần kinh tế tham gia phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại; ưu tiên thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế và các công ty xuyên quốc gia. Khuyến khích thu hút vốn trong và ngoài nước đầu tư thực hiện một số dự án quan trọng về khai thác dầu khí, lọc dầu và hoá dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, hoá chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng, xây dựng các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh; đưa tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP.

Chúng ta chủ trương *phát triển kinh tế vùng* thông qua các chính sách phù hợp tạo điều kiện cho các vùng trong cả nước cùng phát triển, đồng thời tạo sự liên kết giữa các vùng và nội vùng; *phát triển kinh tế biển* theo một chiến lược toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm, sớm đưa nước ta thành một quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế.

Phát triển khoa học và công nghệ ở nước ta phải phù hợp xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học - công nghệ trên thế giới. Cố gắng đi ngay vào công nghệ hiện đại đối với một số lĩnh vực then chốt và từng bước mở rộng ra toàn bộ nền kinh tế. Chú trọng đúng mức việc phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và ứng dụng công nghệ dùng nhiều lao động để giải quyết việc làm.

IV. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ

Từ thực tiễn xây dựng đất nước mấy chục năm qua, chúng ta nhận thức ngày càng sâu sắc rằng, xã hội, văn hoá là những lĩnh vực thể hiện rõ nhất bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong những năm tới, cần đưa việc giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển văn hoá lên nhanh hơn nữa, tương xứng với nhịp độ phát triển kinh tế.

Về **xã hội**, chúng ta chủ trương kết hợp chặt chẽ, hợp lý các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi với nghĩa vụ, cống hiến với hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ hơn cho phát triển kinh tế - xã hội.

Chúng ta khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, đồng thời thực hiện có hiệu quả các chính sách xoá đói, giảm nghèo, thực hiện tốt hơn công bằng xã hội. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chính sách bảo đảm dịch vụ công cộng thiết yếu, tạo điều kiện cho mọi người dân, kể cả người nghèo được đáp ứng nhu cầu về giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khoẻ, văn hoá - thông tin, thể dục thể thao, tạo việc làm... Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ. Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khoẻ, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi. Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, các chính sách ưu đãi xã hội.

Về **văn hoá**, chúng ta chủ trương tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo ra chất lượng mới của cuộc sống; xây

dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Ba lĩnh vực cần tập trung thực hiện bằng được là: xây dựng môi trường, lối sống và đời sống văn hoá của mọi người dân ở cơ sở, phát huy tinh thần tự nguyện, tính tự quản và năng lực làm chủ của nhân dân; khuyến khích sáng tạo văn học, nghệ thuật, tạo ra những tác phẩm, công trình có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật; xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hoá, chú trọng các công trình văn hoá lớn, tiêu biểu.

Theo phương hướng ấy, cần tiếp tục đầu tư cho việc bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử và di sản văn hoá; tạo điều kiện cho các lĩnh vực xuất bản, thông tin đại chúng phát triển; bảo đảm tự do dân chủ cho mọi hoạt động sáng tạo văn hoá, văn học nghệ thuật đi đôi với phát huy trách nhiệm công dân của văn nghệ sĩ, chăm sóc các tài năng văn hoá, nghệ thuật; đổi mới nội dung và phương thức quản lý của Nhà nước về văn hoá...

Về **giáo dục và đào tạo**, chúng ta phấn đấu để lĩnh vực này cùng với khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu thông qua việc đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam. Những biện pháp cụ thể là: đổi mới cơ cấu tổ chức, nội dung, phương pháp dạy và học theo hướng "chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá". Phát huy trí sáng tạo, khả năng vận dụng, thực hành của người học. Đề cao trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội. Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học. Phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và hệ thống hướng nghiệp, dạy nghề. Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học; gắn đào tạo, nghiên cứu

khoa học công nghệ với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động. Đổi mới cơ chế quản lý giáo dục; thực hiện phân cấp, tạo động lực và sự chủ động của các cơ sở, các chủ thể tiến hành giáo dục. Nhà nước tăng đầu tư tập trung cho các mục tiêu ưu tiên, các chương trình quốc gia phát triển giáo dục, hỗ trợ các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; thực hiện miễn giảm việc đóng góp và cấp học bổng cho học sinh nghèo, các đối tượng chính sách, học sinh giỏi.

Về *khoa học và công nghệ*, chúng ta phấn đấu đến năm 2010, năng lực khoa học và công nghệ nước ta đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng.

Phát triển khoa học xã hội hướng vào việc tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. *Phát triển khoa học tự nhiên* theo hướng tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, đặc biệt các lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu và thế mạnh. *Phát triển công nghệ*, đẩy mạnh có chọn lọc việc nhập công nghệ, mua sáng chế kết hợp với công nghệ nội sinh để nhanh chóng đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ; phát triển công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới.

Chúng ta chủ trương *đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ* theo hướng Nhà nước đầu tư vào các chương trình nghiên cứu quốc gia đạt trình độ khu vực và thế giới, xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của một số lĩnh vực trọng điểm. Đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư, huy động các thành phần kinh tế tham gia và đẩy mạnh hội nhập quốc tế

trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Có chính sách trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao; thu hút các nhà khoa học, công nghệ giỏi ở trong nước, ngoài nước và trong cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

V. Tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế

Về *quốc phòng và an ninh*, cần thực hiện mọi biện pháp cần thiết, có hiệu quả để xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, văn hoá - tư tưởng và an ninh xã hội; duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội; góp phần giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn chặn, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để bị động, bất ngờ.

Chúng ta chủ trương kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng của đất nước, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân; đẩy mạnh xây dựng các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố; tiếp tục phát triển các khu kinh tế - quốc phòng, xây dựng các khu quốc phòng - kinh tế. Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, là lực lượng nòng cốt của sức mạnh quốc phòng - an ninh; nâng cao chất lượng tổng hợp, sức chiến đấu để lực lượng vũ trang thực sự là lực lượng chính trị trong sạch, vững mạnh, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, luôn được nhân dân tin cậy, yêu mến.

Về *quan hệ đối ngoại*, chúng ta thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.

Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hoà bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chúng ta chủ trương đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững, đồng thời phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo các nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hoà bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Tiếp tục củng cố và tăng cường quan hệ với các đảng cộng sản, công nhân, đảng cánh tả, các phong trào độc lập dân tộc, cách mạng và tiến bộ trên thế giới; mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền; mở rộng công tác đối ngoại nhân dân theo phương châm "chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả".

Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất. Cụ thể là: chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược

phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; thực hiện cam kết với các nước về thương mại, đầu tư và các lĩnh vực khác; chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương; củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược; khai thác có hiệu quả các cơ hội và vượt qua những thách thức, rủi ro khi nước ta là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

VI. Phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược nhất quán của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đại đoàn kết toàn dân tộc cần lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp nhân dân ở trong nước và đồng bào ta định cư ở nước ngoài; xóa bỏ mọi mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp; tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích của dân tộc; đề cao truyền thống nhân nghĩa, khoan dung, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, giữ gìn sự ổn định chính trị và đồng thuận xã hội vì tương lai tươi sáng của dân tộc.

Đại đoàn kết là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Các chính sách và pháp luật của Nhà nước phải nhằm phát huy mạnh mẽ hơn nữa dân chủ (dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp và chế độ tự quản của cộng đồng dân cư), đồng thời giữ vững kỷ cương xã hội và đạo lý dân tộc.

Chúng ta cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện các chính sách cụ thể đối với các giai cấp, các tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo; chú trọng chính sách đối với giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức, các doanh nhân, thế hệ trẻ, phụ nữ, cựu chiến binh, người cao tuổi, đồng bào định cư ở nước ngoài v.v.

Đảng ta luôn coi *vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc* là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài của sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chúng ta thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm *quyền tự do tín ngưỡng*, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Đấu tranh ngăn chặn các hành vi lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật, kích động, chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, tôn giáo, làm phương hại đến lợi ích chung của đất nước.

Thực hiện đại đoàn kết, phát huy sức mạnh toàn dân tộc,

vì thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là một nội dung trọng yếu trong chủ đề của Đại hội này, là quyết tâm không gì lay chuyển nổi của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền lợi hợp pháp và nguyện vọng chính đáng của nhân dân; đưa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các chương trình kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng thành hoạt động thực tiễn sinh động trong cuộc sống của nhân dân.

Nhà nước ban hành và bổ sung pháp luật để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội. Các cấp uỷ đảng và các cấp chính quyền tăng cường tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân; thường xuyên lắng nghe ý kiến của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân phản ánh với Đảng, Nhà nước những vấn đề mà nhân dân quan tâm, tham gia xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật sát hợp với cuộc sống. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở để Mặt trận, các đoàn thể và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị. Về phần mình, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các hội quần chúng cần đổi mới mạnh mẽ và nâng cao chất lượng hoạt động, khắc phục cho được tình trạng hành chính hoá, phô trương, hình thức; làm tốt công tác dân vận theo phong cách *trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin*.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước là đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời

là người tổ chức và thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều phải phản ánh lợi ích của đại đa số nhân dân. Nhân dân không chỉ có quyền mà còn có trách nhiệm tham gia hoạch định và thi hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Chúng ta chủ trương xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức phải thật sự là công bộc của nhân dân, đặt mình dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.

Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng và hoàn thiện thể chế giám sát, kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.

Theo phương hướng đó, tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, của Chính phủ, của các cơ quan tư pháp, đẩy mạnh cải cách hành chính và cải cách tư pháp, tăng cường hiệu lực và hiệu quả các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân các cấp.

Tăng cường phòng ngừa và chống tham nhũng, lãng phí là đòi hỏi bức xúc của xã hội, là quyết tâm chính trị của Đảng ta, nhằm xây dựng một bộ máy lãnh đạo và quản lý trong sạch, vững mạnh, khắc phục một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta.

Năm năm qua, việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 khoá IX trên lĩnh vực đấu tranh phòng và chống tham nhũng, lãng phí... tuy đã đạt được một số kết quả, có tác dụng cảnh báo, răn đe, ngăn ngừa, kiểm chế nhất định nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra, chưa ngăn chặn và đẩy lùi được các tệ nạn đó.

Sắp tới, phải thi hành một cách kiên quyết và đồng bộ hệ thống các biện pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, bao gồm: bổ sung, hoàn thiện các quy định về quản lý kinh tế - tài chính, về thanh tra, kiểm tra; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp tổ chức bộ máy gọn nhẹ; bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính trong các cơ quan, đơn vị; tiếp tục đổi mới chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức. Khẩn trương và nghiêm chỉnh thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; bổ sung, sửa đổi Luật khiếu nại và tố cáo. Xử lý kiên quyết, kịp thời, công khai người tham nhũng bất kể ở chức vụ nào, đương chức hay đã nghỉ hưu, tịch thu, sung công tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng; xử lý nghiêm những người bao che cho tham nhũng, hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống, làm hại người khác; có cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người tích cực đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực; biểu dương và nhân rộng những gương cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; phát huy vai trò của cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong việc giám sát cán bộ, công chức và cơ quan công quyền; phát hiện, đấu tranh với các hành vi tham nhũng, lãng phí.

là người tổ chức và thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều phải phản ánh lợi ích của đại đa số nhân dân. Nhân dân không chỉ có quyền mà còn có trách nhiệm tham gia hoạch định và thi hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Chúng ta chủ trương xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức phải thật sự là công bộc của nhân dân, đặt mình dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.

Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng và hoàn thiện thể chế giám sát, kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.

Theo phương hướng đó, tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, của Chính phủ, của các cơ quan tư pháp, đẩy mạnh cải cách hành chính và cải cách tư pháp, tăng cường hiệu lực và hiệu quả các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân các cấp.

Tăng cường phòng ngừa và chống tham nhũng, lãng phí là đòi hỏi bức xúc của xã hội, là quyết tâm chính trị của Đảng ta, nhằm xây dựng một bộ máy lãnh đạo và quản lý trong sạch, vững mạnh, khắc phục một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta.

VII. Đổi mới, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; bổ sung, sửa đổi điều lệ Đảng

Năm năm qua, trong quá trình lãnh đạo toàn diện công cuộc đổi mới, Đảng ta đã kiên trì và nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ then chốt về xây dựng Đảng trên cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức, chú trọng cơ sở và địa bàn trọng yếu, nhờ đó đã đạt được một số kết quả tích cực. Tuy vậy, nhìn chung, cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình trong các cơ quan, tổ chức đảng, đảng viên chưa đạt yêu cầu đề ra. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, bệnh cơ hội, giáo điều, bảo thủ, chủ nghĩa cá nhân và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức còn diễn ra nghiêm trọng. Nhiều tổ chức cơ sở đảng bị tê liệt, thiếu sức chiến đấu và không đủ năng lực lãnh đạo và chỉ đạo để giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh. Công tác tư tưởng còn nhiều bất cập và thiếu tính thuyết phục, tính chiến đấu. Công tác lý luận chưa làm sáng tỏ được một số vấn đề quan trọng trong công cuộc đổi mới. Công tác tổ chức và cán bộ còn bộc lộ nhiều mặt yếu kém. Chất lượng và hiệu quả kiểm tra, giám sát chưa cao.

Trong những năm tới, chúng ta phải dành nhiều công sức tạo được chuyển biến rõ rệt về xây dựng Đảng, phát huy truyền thống cách mạng, bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng; xây dựng Đảng ta thực sự trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đoàn kết nhất trí cao, gắn bó mật thiết với nhân dân, có phương thức lãnh đạo khoa học, có đội ngũ cán bộ, đảng viên đủ phẩm chất và năng lực. Đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Trước hết, phải nâng cao bản lĩnh chính trị và trình độ trí tuệ của Đảng, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng và phát triển sáng tạo trong thực tiễn hoạt động của Đảng. Nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận và đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị, công tác tư tưởng trong Đảng, nhất là cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt các cấp.

Hai là, kiện toàn và đổi mới hoạt động của tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, làm cho mỗi tổ chức cơ sở đảng có trách nhiệm tổ chức và quy tụ được sức mạnh của toàn đơn vị hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, mỗi đảng viên thật sự tiên phong, gương mẫu, có phẩm chất, đạo đức cách mạng, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hoàn thành nhiệm vụ. Phải kiện toàn hệ thống tổ chức cơ sở đảng, thể chế hoá về mặt nhà nước vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng; gắn việc nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên với việc nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng.

Đảng ta chủ trương: đảng viên làm kinh tế tư nhân phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định cụ thể của Ban Chấp hành Trung ương. Những quy định ấy cần sớm được ban hành và chỉ đạo thực hiện, bảo đảm vừa phát huy khả năng làm kinh tế của đảng viên, vừa giữ được tư cách, phẩm chất đảng viên và bản chất của Đảng, kịp thời đưa ra khỏi Đảng những người thoái hoá, biến chất.

Ba là, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng; tăng cường quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra. Mọi cán bộ, đảng viên có quyền bàn bạc, tham gia quyết định công việc của Đảng, đồng thời có trách nhiệm thực hiện nghiêm

chính các nghị quyết của Đảng. Lãnh đạo các cấp phải lắng nghe ý kiến của cấp dưới, của đảng viên và nhân dân. Xây dựng quy chế ra quyết định của Đảng, bảo đảm phát huy trí tuệ tập thể; hoàn thiện quy chế kiểm tra, giám sát trong Đảng; kết hợp giám sát trong Đảng với giám sát của Nhà nước và giám sát của nhân dân.

Bốn là, đổi mới tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ. Sắp xếp, đổi mới tổ chức, bộ máy của Đảng, đặc biệt là các ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng uỷ khối ở Trung ương và cấp uỷ các địa phương gắn với kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan nhà nước, đổi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm tinh gọn, hoạt động thiết thực, hiệu quả; khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan và người đứng đầu không rõ. Xây dựng đội ngũ cán bộ đồng bộ, có cơ cấu hợp lý, chất lượng tốt, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo kế tiếp vững vàng. Có cơ chế, chính sách bảo đảm phát hiện, đánh giá, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng người có đức, có tài, dù là đảng viên hay người ngoài Đảng. Cụ thể hoá, thể chế hoá nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ.

Năm là, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, trong đó tập trung đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng đường lối, quan điểm, các nghị quyết; lãnh đạo thể chế hoá, cụ thể hoá thành Hiến pháp, pháp luật; bố trí đúng cán bộ và thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện. Đảng lãnh đạo nhưng không bao biện, làm thay Nhà nước; trái lại, phát huy mạnh mẽ vai trò chủ động, sáng tạo của Nhà nước trong quản lý đất nước và

xã hội. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tạo điều kiện để Mặt trận và các đoàn thể xác định đúng mục tiêu, phương hướng hoạt động; đồng thời phát huy tinh thần tự chủ, sáng tạo của Mặt trận và các đoàn thể trong xây dựng, đổi mới tổ chức và hoạt động của mình.

Về bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng, Ban Chấp hành Trung ương đề nghị kiên định các nguyên tắc cơ bản về Đảng và xây dựng Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời tiếp thu kết quả tổng kết 20 năm đổi mới, các công trình nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về xây dựng Đảng để xem xét, bổ sung, sửa đổi một số điểm cần thiết, chín muồi.

Trong các vấn đề đề nghị bổ sung, sửa đổi lần này, có 3 vấn đề lớn là:

- Bổ sung cách diễn đạt về Đảng: "Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, *đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam*; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc".

- Bổ sung điều khoản "Bầu Ủy viên Trung ương dự khuyết" nhằm cả hai mục đích là bồi dưỡng, đào tạo, tạo nguồn cán bộ cho Trung ương và thay thế Ủy viên Trung ương chính thức khi khuyết.

- Giao thêm chức năng giám sát cho cấp ủy đảng và ủy ban kiểm tra các cấp, coi kiểm tra, giám sát trước hết là nhiệm vụ của cấp ủy, gắn công tác kiểm tra với công tác giám sát, có giám sát mới phát hiện được các vấn đề mới, khắc phục được thiếu sót, khuyết điểm ngay từ lúc mới manh nha.

*

* *

Đất nước ta ngày càng lớn mạnh. Thế giới đang thay đổi rất nhanh. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nước ta phải sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nhân dân ta xứng đáng được hưởng cuộc sống ngày càng ấm no, tự do, hạnh phúc.

Đại hội X của Đảng nêu cao ý chí sắt đá của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, triệu người như một, năng động và sáng tạo, nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, quyết tâm đổi mới toàn diện và mạnh mẽ theo con đường xã hội chủ nghĩa, nhằm thực hiện bằng được mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", sánh vai cùng các nước trên thế giới trong nhịp bước khẩn trương của thời đại.

NHỮNG NỘI DUNG MỚI VÀ CƠ BẢN TRONG CÁC VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG

1. Về chủ đề Đại hội X

Đại hội khẳng định chủ đề của Đại hội X là: *"Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển"*.

Chủ đề Đại hội là tư tưởng chỉ đạo định hướng hoạt động của Đảng, xác định nhiệm vụ trọng tâm trong mỗi thời kỳ nhất định. Vì vậy phải ngắn gọn, tập trung nêu bật những thành tố quan trọng nhất, những định hướng lớn nhất, có tính chỉ đạo tư tưởng và hành động của toàn Đảng, toàn dân ta những năm tới. Trong chủ đề, không thể đưa vào quá nhiều nội dung, và lại bổ sung bao nhiêu cũng không đủ, càng làm phân tán chủ đề. Bốn thành tố của chủ đề Đại hội (cũng là tiêu đề của Báo cáo chính trị) đã thể hiện được tinh thần đó:

- *Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng* là thành tố đầu tiên, có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong tình hình hiện nay, cơ hội và thách thức đan xen nhau, rất nhiều vấn đề mới đặt ra, hơn lúc nào hết chúng ta phải kiên định sự lãnh đạo của Đảng, chăm lo xây dựng Đảng, làm cho Đảng ta ngày càng giàu trí tuệ, trong sạch, vững mạnh. Những ý kiến thảo luận tại đại hội đảng bộ các cấp cũng như ý kiến đóng góp của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân vừa qua bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đến công tác xây dựng Đảng, mong muốn Đảng ta phải không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo

và sức chiến đấu, chống cho được tham nhũng, tiêu cực, để lãnh đạo đất nước tiếp tục đi lên.

Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng là nâng cao năng lực *hoạch định đường lối*, chính sách; năng lực tổ chức chỉ đạo thực hiện; tổng kết lý luận - thực tiễn, tạo thống nhất nhận thức và hành động trong Đảng; lãnh đạo Mặt trận và các đoàn thể quần chúng, tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhân dân.

Nâng cao sức chiến đấu của Đảng là làm cho từng cán bộ, đảng viên, từng tổ chức và cấp uỷ đảng, nói chung là toàn Đảng, phải có ý chí phấn đấu vươn lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; thường xuyên rèn luyện phẩm chất, đạo đức, không nể nang, né tránh, "dĩ hoà vi quý"; kiên quyết đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, suy thoái ở ngay trong bản thân mỗi đảng viên, ở trong tổ chức đảng, cơ quan nơi mình sinh hoạt, công tác, ở trong Đảng và trong xã hội, dũng cảm đấu tranh chống các tư tưởng, quan điểm và hành động sai trái, thù địch.

- *Phát huy sức mạnh toàn dân tộc* là thành tố thứ hai của chủ đề, chỉ rõ yêu cầu phải động viên cao độ sức mạnh của mọi tầng lớp nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc, của đồng bào trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, của mọi lĩnh vực hoạt động trên đất nước ta; giải phóng mọi tiềm năng, phát huy mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế; phát huy sức mạnh của truyền thống, lịch sử, văn hoá dân tộc và ý chí kiên cường của người Việt Nam để thực hiện bằng được mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

- *Đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới* thể hiện yêu cầu tiếp tục đổi mới một cách mạnh mẽ và đồng bộ hơn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; từ tư duy, nhận thức đến hoạt động thực tiễn; từ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội đến quốc

và sức chiến đấu, chống cho được tham nhũng, tiêu cực, để lãnh đạo đất nước tiếp tục đi lên.

Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng là nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chính sách; năng lực tổ chức chỉ đạo thực hiện; tổng kết lý luận - thực tiễn, tạo thống nhất nhận thức và hành động trong Đảng; lãnh đạo Mặt trận và các đoàn thể quần chúng, tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhân dân.

Nâng cao sức chiến đấu của Đảng là làm cho từng cán bộ, đảng viên, từng tổ chức và cấp uỷ đảng, nói chung là toàn Đảng, phải có ý chí phấn đấu vươn lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; thường xuyên rèn luyện phẩm chất, đạo đức, không nể nang, né tránh, "dĩ hoà vi quý"; kiên quyết đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, suy thoái ở ngay trong bản thân mỗi đảng viên, ở trong tổ chức đảng, cơ quan nơi mình sinh hoạt, công tác, ở trong Đảng và trong xã hội, dũng cảm đấu tranh chống các tư tưởng, quan điểm và hành động sai trái, thù địch.

- *Phát huy sức mạnh toàn dân tộc* là thành tố thứ hai của chủ đề, chỉ rõ yêu cầu phải động viên cao độ sức mạnh của mọi tầng lớp nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc, của đồng bào trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, của mọi lĩnh vực hoạt động trên đất nước ta; giải phóng mọi tiềm năng, phát huy mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế; phát huy sức mạnh của truyền thống, lịch sử, văn hoá dân tộc và ý chí kiên cường của người Việt Nam để thực hiện bằng được mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

- *Đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới* thể hiện yêu cầu tiếp tục đổi mới một cách mạnh mẽ và đồng bộ hơn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; từ tư duy, nhận thức đến hoạt động thực tiễn; từ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội đến quốc

phòng, an ninh, đối ngoại; từ hoạt động lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đến hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội; từ hoạt động của cấp Trung ương đến hoạt động của địa phương, cơ sở.

- *Sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển* là mục tiêu trực tiếp của nhiệm kỳ 2006 - 2010. Đại hội IX đã đề ra Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) nhằm "đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển". Đại hội X nêu quyết tâm sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, hàm ý phân đầu hoàn thành chiến lược nói trên *trước năm 2010*. Đây là điều mong mỏi thiết tha, là đòi hỏi bức xúc của toàn Đảng, toàn dân ta. Nêu "sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển" đã thể hiện sự nhìn nhận nghiêm túc, khách quan về tình hình đất nước hiện nay, cổ vũ nhân dân ta vươn lên với tinh thần tự tôn dân tộc và quyết tâm cao để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, có nghĩa là thoát khỏi tình trạng thu nhập bình quân đầu người thấp, chỉ số phát triển con người thấp và tình trạng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội lạc hậu, thiếu thốn. Mục tiêu đó là có tính khả thi. Bởi vì theo tính toán của các cơ quan chức năng, nếu chúng ta thực hiện được mức tăng GDP 7,5 - 8%/năm thì đến năm 2009 nước ta sẽ đạt mức GDP bình quân đầu người hơn 900 USD, tức là đạt mục tiêu ra khỏi tình trạng nước đang phát triển có thu nhập thấp (theo quy chuẩn của Liên Hợp quốc).

2. Về đánh giá thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và nhìn lại 20 năm đổi mới

Đại hội đã khẳng định việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX *"đã đạt những thành tựu rất quan trọng"*.

Trong nhiệm kỳ Trung ương khoá VIII (1996 - 2000), do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ở Đông Nam Á và Đông Á (1997 - 1999), nền kinh tế nước ta suy giảm, chỉ

học cho việc soạn thảo các văn kiện Đại hội X của Đảng. Phần tổng kết, đánh giá 20 năm đổi mới đã được Ban Chấp hành Trung ương khoá IX thông qua và công bố rộng rãi.

+ Thực tế cho thấy, 20 năm đổi mới đã làm thay đổi bộ mặt đất nước và cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân. Điều đó, mỗi chúng ta, mỗi người dân, mỗi gia đình Việt Nam đều cảm nhận được một cách sâu sắc. Dư luận thế giới thừa nhận và đánh giá cao thành tựu đổi mới của Việt Nam. Điều rất quan trọng là sau 20 năm đổi mới, Đảng ta đã có sự nhận thức đúng hơn, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội trên một loạt vấn đề, đồng thời vận dụng sáng tạo phù hợp thực tiễn Việt Nam. Tư duy lý luận của Đảng có bước tiến mới. Đến nay, mặc dù còn không ít vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, nhưng qua 20 năm đổi mới, Đảng ta đã bước đầu hình thành được trên những nét cơ bản một hệ thống quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, làm cơ sở khoa học cho đường lối của Đảng.

3. Về các "nguy cơ"

Đại hội X chỉ rõ: *"Nước ta đang đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường bất cứ thách thức nào. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại. Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, gắn với tệ quan liêu tham nhũng, lãng phí là rất nghiêm trọng. Những biểu hiện xa rời mục tiêu của chủ nghĩa xã hội chưa được khắc phục. Các thế lực thù địch thực hiện âm mưu "diễn biến hoà bình", gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền" hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta".*

đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7%/năm. Đến nhiệm kỳ Trung ương khoá IX, tổng sản phẩm trong nước (GDP) 5 năm (2001 - 2005) tăng bình quân 7,5%/năm. Năm 2005, mặc dù gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, giá xăng dầu thế giới biến động lớn, nền kinh tế nước ta vẫn có sự khởi sắc mới: tốc độ tăng trưởng là 8,4%/năm, đạt mức Quốc hội đề ra; tổng GDP ước đạt 838.000 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 10 triệu đồng (khoảng 640 USD). Dư luận quốc tế cho rằng, mức tăng trưởng như vậy là khá cao trong khu vực. Có tổ chức quốc tế đánh giá mức tăng trưởng của ta là "ngoạn mục". Đặc biệt, Liên Hợp quốc nhận xét Việt Nam đã đạt sớm trước 10 năm mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong việc thực hiện "Mục tiêu Thiên niên kỷ" do Liên Hợp quốc đề ra. Cuối năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta còn 7% (theo chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001 - 2005) kế hoạch là 10%. Chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng và an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại có bước phát triển mới. Việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc được phát huy. Công tác xây dựng Đảng đạt một số kết quả tích cực.

- Đại hội khẳng định: Công cuộc đổi mới ở nước ta ***“đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử”***.

+ Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo chính thức được tính từ Đại hội VI (1986), đến nay (năm 2006) vừa tròn 20 năm. Sau 20 năm, chúng ta có điều kiện nhìn lại đầy đủ hơn, toàn diện hơn quá trình đổi mới với tất cả những thành tựu và hạn chế. Vì vậy, Ban Chấp hành Trung ương khoá IX đã quyết định tiến hành tổng kết 20 năm đổi mới để rút ra những bài học kinh nghiệm, lý giải, kết luận một số vấn đề lý luận - thực tiễn nhằm đẩy mạnh công cuộc đổi mới. Báo cáo tổng kết 20 năm đổi mới đã cung cấp luận cứ khoa

học cho việc soạn thảo các văn kiện Đại hội X của Đảng. Phần tổng kết, đánh giá 20 năm đổi mới đã được Ban Chấp hành Trung ương khoá IX thông qua và công bố rộng rãi.

+ Thực tế cho thấy, 20 năm đổi mới đã làm thay đổi bộ mặt đất nước và cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân. Điều đó, mỗi chúng ta, mỗi người dân, mỗi gia đình Việt Nam đều cảm nhận được một cách sâu sắc. Dư luận thế giới thừa nhận và đánh giá cao thành tựu đổi mới của Việt Nam. Điều rất quan trọng là sau 20 năm đổi mới, Đảng ta đã có sự nhận thức đúng hơn, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội trên một loạt vấn đề, đồng thời vận dụng sáng tạo phù hợp thực tiễn Việt Nam. Tư duy lý luận của Đảng có bước tiến mới. Đến nay, mặc dù còn không ít vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, nhưng qua 20 năm đổi mới, Đảng ta đã bước đầu hình thành được trên những nét cơ bản một hệ thống quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, làm cơ sở khoa học cho đường lối của Đảng.

3. Về các "nguy cơ"

Đại hội X chỉ rõ: *"Nước ta đang đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường bất cứ thách thức nào. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại. Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, gần với tệ quan liêu tham nhũng, lãng phí là rất nghiêm trọng. Những biểu hiện xa rời mục tiêu của chủ nghĩa xã hội chưa được khắc phục. Các thế lực thù địch thực hiện âm mưu "diễn biến hoà bình", gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền" hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta".*

Các Đại hội gần đây của Đảng nêu "bốn nguy cơ" là hàm ý chỉ ra những thách thức, những vấn đề nếu không được giải quyết tốt thì có thể đe dọa sự sống còn của chế độ; và đó là thực tế khách quan. Đến nay những nguy cơ đó vẫn tồn tại, thậm chí có một số mặt gay gắt hơn. Nguy cơ "chệch hướng xã hội chủ nghĩa" là có thật, chúng ta không được mơ hồ, mất cảnh giác. Tuy nhiên, để tránh gây tranh cãi không cần thiết về thể nào là nguy cơ, có mấy nguy cơ, Báo cáo chính trị không dùng cụm từ "bốn nguy cơ" mà nói thẳng nội hàm của các nguy cơ, các thách thức đối với nhân dân ta như trên.

4. Về chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2006 - 2010

Đại hội đã biểu quyết *mức tăng trưởng GDP bình quân đạt từ 7,5 - 8%/năm, phấn đấu đạt trên 8%/năm.*

Chỉ tiêu tăng trưởng GDP trong 5 năm tới nêu trên là chỉ tiêu định hướng và đã được tính toán, cân nhắc kỹ về các yếu tố, cân đối các nguồn lực, vừa với tinh thần rất tích cực phấn đấu cao, vừa bảo đảm tính khả thi, vững chắc; vừa đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng kinh tế, vừa phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu về phát triển văn hoá xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; tạo điều kiện cho sự phát triển trong thời kỳ trước mắt và cả cho giai đoạn tiếp theo.

Cách nêu như vậy cũng là không chốt cứng mà có độ linh hoạt cần thiết, vì bên cạnh các yếu tố nỗ lực chủ quan còn có những biến động khách quan khó lường như biến động giá cả và thị trường thế giới, cũng như điều kiện thời tiết bất lợi và dịch bệnh lớn có thể xảy ra đối với nước ta... Nếu chúng ta đạt được tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 7,5 - 8% và phấn đấu đạt trên 8%/năm đi đôi với việc nâng cao chất lượng phát triển kinh tế - xã hội thì sẽ là thành tựu rất quan trọng.

5. Về vấn đề kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Đại hội đã khẳng định những nội dung về *"định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta"* trong Báo cáo chính trị.

Nền kinh tế thị trường tồn tại trong nhiều chế độ xã hội khác nhau và việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở một nước trình độ kinh tế còn thấp kém như nước ta thì việc phát triển kinh tế thị trường là một yêu cầu khách quan. Kinh tế thị trường là một phương thức phát triển sức sản xuất để đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng nền kinh tế thị trường mà chúng ta phát triển khác về bản chất so với nền kinh tế thị trường ở nhiều nước khác.

Từ tổng kết 20 năm đổi mới, chúng ta nhận thấy, chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đúng đắn, bước đầu mang lại những kết quả rõ rệt; đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề mới cần tiếp tục nghiên cứu, tổng kết. Chúng ta hiểu rằng, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nghĩa nền kinh tế đó phải tuân theo các nguyên tắc và quy luật phổ biến của kinh tế thị trường, đồng thời phải mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa và tạo ra chất lượng mới của sự phát triển. Đó là nền kinh tế được xây dựng ở một chế độ xã hội do nhân dân làm chủ, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa quản lý, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản nhằm mục tiêu đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đến nay, có thể sơ bộ nêu lên những nội dung cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta là:

- Nhằm mục tiêu thực hiện "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"; giải phóng mạnh mẽ và không

ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

- Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

- Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; hình thành cấu trúc kinh tế - xã hội phát triển ổn định, bền vững; hoàn thiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội.

- Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Việc đưa ra mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ ở Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là bước đột phá về lý luận - thực tiễn có tính sáng tạo của Đảng ta. Chúng ta không lựa chọn mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, nhưng nền kinh tế thị trường của chúng ta cũng chưa phải là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đã hoàn chỉnh ngay từ đầu, mà còn phải trải qua một quá trình xây dựng rất lâu dài.

Như vậy, kế tục tư duy của Đại hội IX, Báo cáo chính trị lần này đã làm sáng tỏ thêm một bước nội dung cơ bản của tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta và đã được đa số đồng tình. Tuy nhiên, đây là vấn đề rất mới, chưa có tiền lệ; sắp tới chúng ta cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu và tổng kết để nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn, giải đáp có sức thuyết phục hơn những vướng mắc trong thực tiễn.

6. Về những vấn đề xã hội bức xúc

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã cố gắng giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc và thu được một số kết quả tích cực, nhất là về xoá đói giảm nghèo, tạo thêm nhiều việc làm mới, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, việc giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc còn chậm và chưa mạnh mẽ. Điều chưa yên tâm nhất là, nhìn chung, đời sống nông dân còn nhiều khó khăn; đồng bào các vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số chưa hưởng được nhiều thành quả của đổi mới; tình trạng phân hoá giàu - nghèo giữa thành thị và nông thôn ngày càng diễn ra.

Chúng ta cần nhấn mạnh tinh thần "tích cực và tập trung sức giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc" và chủ trương của Đảng ta là: Nhà nước tiếp tục tăng nguồn lực, đầu tư tập trung cho các chương trình, mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm; về giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, dân số, gia đình, trẻ em...; quan tâm các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời phát huy tiềm năng, trí tuệ và các nguồn lực vật chất trong nhân dân, của toàn xã hội để cùng Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội.

Hiện nay, biên chế khối sự nghiệp công ích ở nước ta từ cấp huyện trở lên là trên 1.250.000 người và khối hành chính trên 286.000 người. Phần lớn các đơn vị công ích hoạt động theo cơ chế sự nghiệp với nguồn kinh phí chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước. Việc duy trì quá lâu cơ chế này dẫn tới tình trạng hoạt động sự nghiệp công bất cập, gặp rất nhiều khó khăn và phát triển chậm hơn so với lĩnh vực kinh tế. Trong khi đó, nhu cầu của nhân dân về lĩnh vực này tăng rất nhanh với đòi hỏi chất lượng cao hơn. Người sử dụng dịch vụ công cộng hiện nay, ngoài mức phí theo quy định, thường phải chi thêm

nhiều khoản khác thiếu minh bạch, dẫn tới nhiều hiện tượng tiêu cực, trái đạo đức nghề nghiệp. Vì vậy, cần đổi mới cơ chế quản lý và cung ứng dịch vụ công cộng theo hướng: Chuyển các cơ sở đang hoạt động theo cơ chế sự nghiệp mang nặng tính hành chính bao cấp sang cơ chế tự chủ, không bao cấp tràn lan và không nhằm mục tiêu lợi nhuận. Phát triển mạnh các cơ sở ngoài công lập; khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước phát triển các dịch vụ công cộng. Nhà nước cùng nhân dân tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra các hoạt động này, bảo đảm đúng pháp luật, nhằm cung ứng các dịch vụ công cộng cho nhân dân có hiệu quả tốt hơn.

7. Về các thành phần kinh tế

Đại hội đã nhất trí khẳng định: ***“Nước ta có các thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”.***

Việc phân định các thành phần kinh tế là vấn đề lớn, khá hệ trọng và rất phức tạp, đã được Ban Chấp hành Trung ương khoá IX thảo luận, tranh luận nhiều lần với tinh thần trách nhiệm cao. Tiếp thu ý kiến của nhiều đồng chí, Ban Chấp hành Trung ương đã chỉ rõ định hướng cho việc xác định thành phần kinh tế là: Văn kiện Đại hội Đảng chỉ nên khẳng định những vấn đề nào đã rõ, đã chín muồi; còn vấn đề nào chưa rõ thì cho tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn rồi bổ sung dần. Điều quan trọng là phải có chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế cùng phát triển, không phân biệt đối xử, kỳ thị, định kiến đối với bất cứ thành phần kinh tế nào.

Ở nước ta hiện nay có các thành phần kinh tế như sau: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ

đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Doanh nghiệp cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh phổ biến, thúc đẩy xã hội hoá sản xuất kinh doanh và sở hữu. Còn vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không phải thể hiện ở số lượng doanh nghiệp nhiều hay ít, tỷ trọng đóng góp vào GDP cao hay thấp mà ở chỗ đó là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển.

So với Đại hội IX, lần này có kế thừa, có bổ sung, phát triển thêm một số điểm cho phù hợp với tình hình mới (như: đề chung kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân vào thành phần kinh tế tư nhân; khẳng định vai trò của kinh tế tư nhân, doanh nghiệp cổ phần, nhận thức sâu sắc hơn vai trò kinh tế nhà nước...).

8. Về đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

Báo cáo chính trị nêu vấn đề "Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức" là thể hiện bước tiến về nhận thức của Đảng ta, bắt kịp xu hướng phát triển mới của thế giới, đồng thời đáp ứng đòi hỏi của công cuộc phát triển đất nước ta trong giai đoạn mới. Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều có chiến lược phát triển kinh tế tri thức theo những cách thức phù hợp với điều kiện bên trong và xu thế chung của thời đại. Nước ta muốn thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì dứt khoát phải tận dụng những xu hướng và cơ hội do sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại tạo ra. Phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam thực chất là thực hiện chiến lược công nghiệp

hoá rút ngắn dựa trên tri thức, đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại ở tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt ở những ngành mũi nhọn, có lợi thế phát triển, làm tăng tỷ lệ giá trị gia tăng ở từng sản phẩm; giảm chi phí lao động và nguyên liệu, vật liệu; tăng chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động xã hội theo hướng hiện đại.

Những năm gần đây, thực hiện chủ trương "từng bước phát triển kinh tế tri thức" của Đại hội IX, ở nước ta đã xuất hiện những nhân tố mới, những mô hình phát triển mới dựa vào tri thức. Thí dụ: Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông; những cánh đồng 600 triệu đồng ở xã Đoàn Thượng (Gia Lộc, Hải Dương); các cơ sở trồng hoa dựa trên công nghệ cao ở Đà Lạt (điển hình là Công ty HASFARM); những kết quả ứng dụng công nghệ mới trong ngành thủy sản, trong ngành công nghiệp đóng tàu biển; ở Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (IMI), ở một số trường đại học lớn, ở Công ty phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỡ (APP), ở Công ty cổ phần TRAPHACO...

Như vậy, chủ trương "đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức" là cần thiết và có tính khả thi. Có quyết tâm thực hiện chủ trương này, chúng ta mới có thể giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, tạo nền tảng vật chất để đi lên.

9. Về phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Phát huy dân chủ là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với tiến trình phát triển đất nước. Trong những năm đổi mới, nước ta đã có bước tiến lớn về thực thi dân chủ. Đảng, Nhà nước rất quan tâm vấn đề này và đã có nhiều chủ trương, chính sách, quy chế để phát huy dân chủ. Trên thực tế, xã hội ta ngày càng

dân chủ hơn; dân chủ về chính trị (sinh hoạt trong Đảng, trong các đoàn thể nhân dân ngày càng cởi mở hơn; hoạt động của Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp ngày càng thực chất hơn, nhân dân tham gia đóng góp vào hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng, xây dựng luật pháp của Nhà nước, bầu cử Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp, thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật...); dân chủ về kinh tế (các thành phần kinh tế phát triển, mọi người được tự do kinh doanh, làm tất cả những gì pháp luật không cấm); dân chủ trong lĩnh vực văn hoá - xã hội (báo chí, các phương tiện truyền thông hoạt động rất sôi động; các cuộc hội thảo tranh luận thoải mái; sinh hoạt tôn giáo, lễ hội ngày càng phát triển...). Đó là điều không ai có thể phủ nhận. Ở đâu có dân chủ, ở đó có đoàn kết, đồng thuận, ổn định và phát triển. Tuy nhiên, tình trạng vi phạm dân chủ vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi và lĩnh vực. Trong tình hình dân trí lên cao, đời sống mọi mặt của người dân được cải thiện, từ đó có những đòi hỏi dân chủ cao hơn là chính đáng. Mặt khác, có việc, có nơi lại có tình trạng dân chủ quá trớn, dân chủ không đi đôi với giữ kỷ cương, kỷ luật. Ta đang hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng một nhà nước thật sự dân chủ, của dân, do dân và vì dân, chịu sự giám sát của dân. Cán bộ, công chức phải là công bộc của dân, làm việc vì lợi ích của dân. Nhà nước phải quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật. Mọi người, mọi tổ chức phải tôn trọng và làm theo pháp luật.

Vấn đề quan trọng sắp tới là Đảng phải chú ý phát huy dân chủ mạnh mẽ hơn nữa trên những cơ sở pháp lý minh bạch, bằng những thiết chế, cơ chế chính sách rõ ràng. Đồng thời, phải đấu tranh với các quan điểm và hoạt động sai trái của các phần tử chống đối, thù địch lợi dụng vấn đề “dân chủ” hòng gây rối, đòi “đa nguyên, đa đảng”, thực chất là muốn xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

10. Về phòng, chống tham nhũng

Hiện nay, tình trạng tham nhũng đã xảy ra ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, kể cả một số cơ quan bảo vệ pháp luật, với tính chất rất nghiêm trọng. Vụ án tham nhũng điển hình ở PMU18 (Bộ Giao thông Vận tải) đang gây bất bình lớn trong Đảng và trong nhân dân.

Qua vụ án trên, chúng ta càng thấy được sự suy thoái nghiêm trọng về phẩm chất, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên; sự sơ hở, lỏng lẻo về quản lý của Nhà nước và những yếu kém trong việc thực hiện các cơ chế, chính sách, nhất là cơ chế kiểm tra, thanh tra, giám sát; tính chiến đấu của các tổ chức đảng và đảng viên ở nhiều cơ quan, đơn vị rất yếu, thậm chí có nơi tê liệt. Qua vụ án, chúng ta đã rút ra những bài học đắt giá và đau xót về quản lý nhà nước, về công tác xây dựng Đảng; về lựa chọn, sử dụng, giám sát cán bộ; về sự bao che, nể nang đối với vụ việc tiêu cực; về những tai hại của bệnh quan liêu.

Đảng và Nhà nước ta không che giấu, né tránh khuyết điểm; trái lại, bày tỏ thái độ kiên quyết xử lý thích đáng những tổ chức và cá nhân sai phạm, hư hỏng, bất kể người đó là ai, ở cương vị nào, với cách làm bình tĩnh, hiệu quả, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm nhưng cũng không để oan sai. Thái độ đó được dư luận hoan nghênh.

Đại hội X thể hiện quyết tâm của Đảng ta kiên quyết phòng, chống tham nhũng, xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thật sự trong sạch, vững mạnh, tạo ra một thái độ mới, một bước chuyển mới trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống tệ tham nhũng ở nước ta, mà Ban Chấp hành Trung ương Đảng phải là những người gương mẫu, đi đầu trong cuộc đấu tranh gian khổ đó.

Đại hội cho tiếp thu tinh thần và những ý kiến nêu trên để chỉnh lý phần viết về đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong văn kiện Đại hội cho sát thực tế hơn, thể hiện rõ hơn quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân ta trên lĩnh vực này.

11. Về bản chất của Đảng và cách diễn đạt về Đảng

Trong Báo cáo chính trị và trong Điều lệ Đảng (bổ sung, sửa đổi) ghi rõ: ***“Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân lao động và của dân tộc”***.

Trước hết, cần khẳng định dứt khoát Đảng ta là Đảng của giai cấp công nhân, mang bản chất giai cấp công nhân. Trong quá trình phát triển, dù tên gọi thế nào (Đảng Cộng sản hay Đảng Lao động) thì Đảng ta luôn luôn mang bản chất giai cấp công nhân. Bản chất giai cấp công nhân của Đảng thể hiện ở chỗ mục tiêu, lý tưởng của Đảng là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng là tập trung dân chủ; Đảng liên hệ mật thiết với quần chúng; lấy tự phê bình và phê bình làm quy luật phát triển,...

Tuy nhiên, Đảng ta ra đời ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến, nông nghiệp lạc hậu, giai cấp công nhân còn nhỏ bé. Đảng ta ra đời không chỉ là sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân mà còn với phong trào yêu nước. Đây là đặc thù Việt Nam, là sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chính Người đã nhiều lần nói rằng Đảng ta không chỉ là Đảng của giai cấp công nhân mà còn là Đảng của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội II của Đảng (tháng 02/1951), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Đảng Lao động Việt Nam phải là người lãnh đạo sáng suốt, kiên quyết, trung thành của giai cấp công nhân và

nhân dân lao động, của nhân dân Việt Nam... Chính vì Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên nó phải là Đảng của dân tộc Việt Nam”. Đến tháng 01/1957, nói chuyện ở Trường cán bộ Công đoàn, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại khẳng định: “Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời cũng là đội tiên phong của dân tộc”. Tháng 12/1961, nói chuyện với những cán bộ, đảng viên hoạt động lâu năm, Người nhắc lại: “Đảng ta là Đảng của giai cấp, đồng thời cũng là của dân tộc”. Có lúc Người còn nói: “Đảng ta là con nôi của dân tộc; lợi ích của giai cấp công nhân và của dân tộc là một”.

Với tinh thần đó, Điều lệ Đảng thông qua tại Đại hội II của Đảng đã ghi: “Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam”.

Trên thực tế, Đảng ta ra đời, tồn tại và phát triển vì lợi ích không chỉ của giai cấp công nhân mà còn vì lợi ích của nhân dân lao động, của toàn dân tộc. Ngoài lợi ích của giai cấp, của nhân dân, của dân tộc, Đảng ta không có lợi ích nào khác. Chính vì vậy mà Đảng ta được nhân dân thương yêu, cuu mang, đùm bọc, giúp đỡ, thừa nhận là Đảng của chính mình, triu mến gọi Đảng là “Đảng ta”. Đó là vinh dự, là niềm tự hào lớn của Đảng ta, không phải Đảng nào trên thế giới cũng có được.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, không chỉ là lãnh tụ của Đảng mà còn là lãnh tụ vĩ đại của nhân dân, của dân tộc. Người đã giải quyết rất sáng tạo, thành công, nhuần nhuyễn vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc; đã giương cao ngọn cờ dân tộc và giai cấp để đưa cách mạng tiến lên. Người là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, mẫu mực, đồng thời là một nhà yêu nước nhiệt thành, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá kiệt xuất.

Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, khi chúng ta nêu cao tư tưởng đại đoàn kết dân tộc, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thì càng cần phải quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc diễn đạt bản chất của Đảng, nhất là trong điều kiện Đảng ta đã trở thành đảng cầm quyền lãnh đạo cả dân tộc, được toàn dân thừa nhận là đội tiên phong lãnh đạo nhân dân.

Diễn đạt như thế vừa nói lên được bản chất giai cấp công nhân của Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa nói lên được nét đặc thù của Đảng ta theo sự phát triển sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tế Việt Nam và đáp ứng được nguyện vọng, tình cảm của nhân dân.

Diễn đạt như thế hoàn toàn không phải là hạ thấp bản chất giai cấp của Đảng, trượt sang quan điểm “đảng toàn dân”, mà chính là hiểu bản chất giai cấp của Đảng một cách sâu sắc hơn, nhuần nhuyễn hơn. Điều đó đòi hỏi Đảng ta chẳng những phải trung thành với giai cấp công nhân, nâng cao lập trường, tư tưởng của giai cấp công nhân, mà còn phải học tập, kế thừa, phát huy truyền thống dân tộc, tăng cường đoàn kết, tập hợp nhân dân, phấn đấu cho lợi ích của cả giai cấp và dân tộc.

12. Vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân

Văn kiện Đại hội X của Đảng khẳng định: ***“Đảng viên làm kinh tế tư nhân phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định của Ban Chấp hành Trung ương”.***

Đảng viên làm kinh tế tư nhân là một vấn đề cụ thể nhưng rất hệ trọng, vì nó liên quan đến quan điểm, đường lối cơ bản của Đảng, được đặt ra từ nhiều năm nay. Để chuẩn bị cho việc soạn thảo văn kiện Đại hội X lần này, Trung ương đã chỉ đạo

Hội đồng Lý luận Trung ương và các cơ quan nghiên cứu khoa học nghiên cứu, tổng kết, hội thảo, trao đổi ý kiến với nhiều đồng chí lãnh đạo ở các địa phương. Riêng Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận qua 4 kỳ hội nghị. Vấn đề này cũng đã được thảo luận ở đại hội đảng bộ các cấp, được lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân và đã được đa số tán thành. Đó là một bước tiến quan trọng trong nhận thức của chúng ta sau 20 năm đổi mới. Tuy nhiên, như trên đã nói, đây là vấn đề rất hệ trọng, nhạy cảm, cho nên có những ý kiến khác nhau, thậm chí gay gắt là điều dễ hiểu. Sự lo lắng của một số đồng chí về sự tha hoá, biến chất của Đảng là chính đáng, rất cần lưu tâm.

Chúng ta nhận thức rằng, trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, đất nước còn nghèo, phải tập trung phát triển lực lượng sản xuất, làm ra nhiều của cải cho xã hội. Muốn thế, phải huy động mọi nguồn lực, khai thác mọi tiềm năng, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của mọi thành phần kinh tế, thực hiện khẩu hiệu “tất cả vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Đảng viên phải lãnh đạo và gương mẫu thực hiện chủ trương này, một mặt làm giàu cho bản thân và gia đình bằng lao động chính đáng của mình, mặt khác phải góp phần làm giàu cho xã hội, cho đất nước. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo, chúng ta không xem kinh tế tư nhân là gắn với chủ nghĩa tư bản, mà lãnh đạo kinh tế tư nhân phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, đảng viên có thể làm kinh tế tư nhân trên cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp, chính sách của Nhà nước, Điều lệ Đảng và theo một số quy định, điều kiện nhất định.

Thực tế hiện nay số đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân ở nước ta còn ít, quy mô rất nhỏ bé. Phần đông họ là những cán bộ, đảng viên đã từng làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước nay về hưu, về nghỉ mất sức, hoặc là

bộ đội xuất ngũ, công an chuyển ngành, đã được Đảng và Nhà nước đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ. Hầu hết đều gương mẫu chấp hành Điều lệ Đảng, pháp luật của Nhà nước. Nhìn chung, dư luận xã hội hiện nay chưa có băn khoăn nhiều về việc đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân. Vì những đảng viên đó đã giải quyết công ăn việc làm cho dân, đã làm tăng của cải cho xã hội, đã đóng góp cho ngân sách nhà nước, đã đối xử tốt với người lao động. Và lại, theo luật pháp hiện hành, những cán bộ, đảng viên trong biên chế nhà nước, tại chức, tại ngũ không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân, nên không đến nỗi quá lo về việc đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân lợi dụng cương vị, chức quyền để thu vén cho doanh nghiệp tư nhân của mình (nếu có người làm chui, làm ngấm là họ vi phạm pháp luật). Chúng ta cho đảng viên làm kinh tế tư nhân, nhưng với những quy định bảo đảm vừa phát huy khả năng làm kinh tế của đảng viên vừa giữ được tư cách đảng viên, không làm biến chất Đảng. Đảng viên làm kinh tế tư nhân không chỉ làm theo pháp luật của Nhà nước như một công dân bình thường, mà còn phải làm theo nghĩa vụ trách nhiệm của đảng viên, phải chấp hành Điều lệ và những quy định cụ thể của Đảng.

Tại Hội nghị Trung ương 12, khoá IX, dự thảo Báo cáo chính trị ghi: “Đảng viên làm kinh tế tư nhân không giới hạn về quy mô...” là vì khi đó phân định các thành phần kinh tế ở nước ta gồm: “kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”. Đến Hội nghị Trung ương 13, các thành phần kinh tế được phân định như sau: “kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”. Với cách phân định này, kinh tế tư nhân đã bao gồm cả

kinh tế tư bản tư nhân, do đó, việc ghi “không giới hạn về quy mô” không còn cần thiết nữa.

Những quy định cụ thể đối với đảng viên làm kinh tế tư nhân sẽ do Ban Chấp hành Trung ương khoá X ban hành. Dự kiến những quy định đó có thể là:

- Đảng viên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh công chức và Luật phòng, chống tham nhũng; đảng viên không ở trong biên chế của hệ thống chính trị (Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội), không tại ngũ quân đội và công an.

- Phải trực tiếp tham gia lao động: lao động chân tay, lao động quản lý, lao động điều hành sản xuất, lao động kỹ thuật ở doanh nghiệp do đảng viên làm chủ.

- Gương mẫu chấp hành Điều lệ Đảng, các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có quan hệ bình đẳng, thân ái, tôn trọng người lao động, thực hiện phân phối dân chủ, công bằng theo kết quả lao động và mức đóng góp vốn, thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động; tham gia các hoạt động công ích và xã hội.

- Tạo điều kiện cho các tổ chức đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp của mình hoạt động thuận lợi.

- Giữ gìn phẩm chất, đạo đức, lối sống lành mạnh; giáo dục những người thân trong gia đình chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.

- Khi có điều kiện, tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp của mình để công nhân mua cổ phần và tham gia quản lý doanh nghiệp.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát và quản lý của tổ chức đảng nơi mình sinh hoạt và nơi cư trú.

13. Về một số vấn đề bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng

Trên cơ sở kiên định các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời tiếp thu kết quả tổng kết 20 năm đổi mới, các công trình nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về xây dựng Đảng. Phát huy dân chủ trong thảo luận, tập hợp đầy đủ, trung thực ý kiến tham gia của các cấp, các ngành, của cán bộ, đảng viên; tạo sự thống nhất cao trong toàn Đảng để bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ xây dựng Đảng trong tình hình mới. Đại hội đã nhất trí biểu quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- **Phần mở đầu** trong Điều lệ Đảng có tiêu đề: ***Đảng và những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng.***

- **Diễn đạt mục đích của Đảng:** Chuyển cụm từ “không bóc lột” ở tiêu chuẩn đảng viên (điểm 1, điều 1) đưa lên khổ 3, phần mở đầu: ***“Mục đích của Đảng là xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh, không còn người bóc lột người, thực hiện thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản”.***

- **Về nguyên tắc của Đảng,** bổ sung khổ 5 (phần mở đầu): ***“Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thương yêu đồng chí, kỷ luật nghiêm minh, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: tự phê bình và phê bình; đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng; giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân; Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”.***

Chuyển cụm từ “giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân; hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật” từ khổ 6 (phần mở đầu) lên khổ 5.

- **Về người giới thiệu vào Đảng,** bổ sung điểm 1, điều 4:

“Ở cơ quan, doanh nghiệp nơi không có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, người vào Đảng là đoàn viên Công đoàn được Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở và một đảng viên chính thức giới thiệu”.

- **Về nhiệm kỳ đại hội của tổ chức cơ sở đảng.** Đại hội nhất trí sửa điểm 1, điều 22: *“Đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên của các tổ chức cơ sở đảng do cấp uỷ cơ sở triệu tập năm năm một lần”.*

- **Về sinh hoạt định kỳ của đảng bộ,** Đại hội nhất trí bổ sung điểm 6, điều 22 như sau: *“Đảng bộ cơ sở họp thường lệ mỗi năm hai lần; họp bất thường khi cần. Chi bộ cơ sở họp thường lệ mỗi tháng một lần; họp bất thường khi cần”.* **Việc quy định sinh hoạt định kỳ của đảng bộ** mỗi năm hai lần là nhằm mục đích tăng cường vai trò kiểm tra của đảng bộ đối với hoạt động của cấp uỷ; tổ chức đảng và đảng viên nắm được đầy đủ thông tin của đảng bộ để đóng góp xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Đây là nguyện vọng của đa số đảng viên, đã được đa số ý kiến tại đại hội đảng bộ các cấp đồng tình. Sau Đại hội, Bộ Chính trị khoá X sẽ quy định cụ thể, có sự vận dụng cho các đảng bộ cơ sở có tính đặc thù (quá đông đảng viên, hoạt động phân tán...) phù hợp với đặc điểm của mỗi đảng bộ.

- **Về nhiệm kỳ của chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở,** Đại hội nhất trí sửa điểm 3, điều 24: *“Đại hội chi bộ do chi uỷ triệu tập năm năm hai lần...”.*

- **Thay việc chỉ định uỷ viên thường vụ cấp uỷ địa phương tham gia đảng uỷ công an địa phương bằng việc phân công cấp uỷ viên phụ trách.** Đại hội nhất trí sửa mục 2, điều 29: *“Đảng uỷ công an tỉnh, huyện, quận, thị xã do đại hội cùng cấp bầu”.* Bỏ đoạn *“đồng chí uỷ viên thường vụ cấp*

ủy tỉnh, thành, huyện, quận, thị ủy được chỉ định tham gia”.

- Vấn đề kiểm tra, giám sát trong Đảng. Đại hội nhất trí bổ sung tiêu đề chương VII và điều 30: **Chức năng giám sát của cấp ủy.**

- Về chức năng giám sát và làm rõ nhiệm vụ giám sát của ủy ban kiểm tra các cấp (vẫn lấy tên là Ủy ban Kiểm tra, do cấp ủy cùng cấp bầu), Đại hội nhất trí bổ sung điểm 3, điều 32 như sau: *“Giám sát cấp ủy viên cùng cấp, cán bộ diện cấp ủy cùng cấp quản lý và tổ chức đảng cấp dưới về việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, nghị quyết của cấp ủy và đạo đức, lối sống theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương”.*

- Về công tác cán bộ, Đại hội nhất trí bổ sung điểm 2 mới ở điều 41: *“Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ”.*

DANH SÁCH BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ, ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOA X

A. BỘ CHÍNH TRỊ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOA X

1. **Nông Đức Mạnh**, Tổng Bí thư.
 2. **Lê Hồng Anh**, Đại tướng, Bộ trưởng Bộ Công an.
 3. **Nguyễn Tấn Dũng**, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ.
 4. **Nguyễn Minh Triết**, Bí thư Thành ủy TP. Hồ Chí Minh.
 5. **Trương Tấn Sang**, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương.
 6. **Nguyễn Phú Trọng**, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương,
 7. **Phạm Gia Khiêm**, Phó Thủ tướng Chính phủ
 8. **Phùng Quang Thanh**, Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.
 9. **Trương Vĩnh Trọng**, Trưởng Ban Nội chính Trung ương.
 10. **Lê Thanh Hải**, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh.
 11. **Nguyễn Sinh Hùng**, Bộ trưởng Bộ Tài chính.
 12. **Nguyễn Văn Chi**, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương khóa IX.
 13. **Hồ Đức Việt**, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học - Công nghệ và Môi trường của Quốc hội.
 14. **Phạm Quang Nghị**, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.
- Tổng bí thư BCH TW Đảng khóa X: Nông Đức Mạnh.**

B. BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ X

1. **Nông Đức Mạnh**, Tổng Bí thư.
2. **Trương Tấn Sang**, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương.
3. **Trương Vĩnh Trọng**, Trưởng Ban Nội chính Trung ương.
4. **Nguyễn Văn Chi**, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương khóa IX.
5. **Phạm Quang Nghị**, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.
6. **Lê Văn Dũng**, Thượng tướng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị.
7. **Tòng Thị Phóng**, Trưởng Ban Dân vận Trung ương.
8. **Tô Huy Rúa**, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

C. ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ X

1. **Nguyễn Văn Chi**: Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương
2. **Nguyễn Thị Doan**; 3. **Trần Văn Truyền**; 4. **Phạm Thị Hải Chuyền**; 5. **Trần Hoà**; 6. **Phạm Chí Hoà**; 7. **Phạm Thị Hoà**; 8. **Lê Hồng Liêm**; 9. **Lê Văn Giảng**; 10. **Nguyễn Văn Đảm**; 11. **Sa Như Hoà**; 12. **Nguyễn Minh Quang**; 13. **Bùi Văn Thế**; 14. **Tô Quang Thu**

THÀNH TỰU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI QUA 20 NĂM ĐỔI MỚI (1986 - 2005) VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010

Phần thứ nhất

NHỮNG THÀNH TỰU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI QUA 20 NĂM ĐỔI MỚI (1986 - 2005)

Trước đổi mới, nền kinh tế nước ta đang trong tình trạng trì trệ và tăng trưởng thấp, sản xuất không đủ cho tiêu dùng, tích lũy phần lớn là phải dựa vào vay mượn từ bên ngoài. Phát triển thị trường hàng hoá thiếu thốn nghiêm trọng, nhất là lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng thiết yếu. Cơ sở vật chất, kỹ thuật phần lớn các ngành kinh tế, xã hội xuống cấp nghiêm trọng. Đời sống nhân dân rất khó khăn.

Trước bối cảnh đó, Đảng ta đã đề xướng và lãnh đạo thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội của đất nước. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI được đánh dấu là một bước ngoặt lịch sử đổi mới tư duy và đường lối phát triển đất nước trong thời kỳ mới, phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, xoá bỏ cơ chế kinh tế tập trung quan liêu bao cấp.

Đại hội đã nêu ra hai chặng đường của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH; trong đó chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội và xây dựng những tiền đề cần thiết cho công nghiệp hoá; chặng đường tiếp theo là đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá XHCN.

Sau 20 năm đổi mới, chúng ta đã đạt được những thành tựu rất quan trọng.

1. Đã đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế, đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh, tăng cường cơ sở vật chất, tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển mới.

- Kết thúc kế hoạch 5 năm (1986 - 1990), công cuộc đổi mới đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, GDP tăng 4,4%/năm. Việc thực hiện tốt ba chương trình mục tiêu phát triển về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu được đánh giá là sự thành công bước đầu cụ thể hoá nội dung của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên đã được Đại hội thông qua.

Thành công trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 không đơn thuần là phục hồi được sản xuất, tăng trưởng kinh tế, kiềm chế lạm phát mà quan trọng hơn là đã chuyển đổi cơ bản cơ chế quản lý cũ sang cơ chế quản lý mới, thực hiện một bước quá trình đổi mới đời sống kinh tế xã hội và giải phóng sức sản xuất.

- Trong 5 năm (1991 - 1995), nền kinh tế đã khắc phục được tình trạng trì trệ, suy thoái, đạt được tốc độ tăng trưởng tương đối cao liên tục và tương đối toàn diện, thực hiện vượt mức hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1991 - 1995. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân hàng năm trong thời kỳ 1991 - 1995 tăng 8,2%, vượt mức kế hoạch đề ra.

Kết thúc thời kỳ kế hoạch 1991 - 1995, Đại hội VIII đã kết luận: "Đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tuy còn một số mặt chưa vững chắc, song đã tạo được tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước".

Thời kỳ 5 năm (1996 - 2000), được xác định là bước rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới, đẩy mạnh công nghiệp

hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch, nhất là từ giữa năm 1997 đến năm 1999, tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực, cùng với thiên tai nghiêm trọng liên tiếp xảy ra đã đặt nền kinh tế nước ta trước những thử thách quyết liệt. Trong bối cảnh đó, toàn Đảng, toàn dân ta đã nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn thách thức, duy trì được nhịp độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước 7%/năm.

Năm năm 2001 - 2005, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn thách thức, đạt được những thành tựu rất quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 - 2010. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng nhanh theo hướng tích cực, năm sau cao hơn năm trước. Tổng sản phẩm trong nước 5 năm (2001 - 2005) tăng bình quân 7,5%/năm, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra; trong đó nông nghiệp tăng 3,8%; công nghiệp và xây dựng tăng 10,2%; dịch vụ tăng 7%. Quy mô tổng sản phẩm trong nước của nền kinh tế năm 2005 đạt 838 nghìn tỷ đồng, gấp đôi so với năm 1995. GDP bình quân đầu người khoảng 10 triệu đồng (khoảng 640 USD).

2. Tạo dựng được những tiền đề phát triển kinh tế - xã hội trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thứ nhất, cân đối tích lũy - tiêu dùng được cải thiện theo hướng giảm dần tỷ lệ tiêu dùng trong cơ cấu tích lũy - tiêu dùng, tăng khả năng tích lũy để đầu tư phát triển, bảo đảm mục tiêu vừa cải thiện mức sống của dân cư vừa tăng khả năng tích lũy để công nghiệp hoá. Tổng quỹ tích lũy tăng bình quân trong thời kỳ 1996 - 2000 là 9,5%/năm, trong thời kỳ 2001 - 2005 là 11,3%/năm.

Tài chính quốc gia có nhiều cải thiện. Tỷ lệ huy động vào

ngân sách nhà nước so với GDP năm 1990 đạt 15,1%, năm 1995 đạt 20%, năm 2000 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế tài chính khu vực nên chỉ đạt khoảng 17%; nhưng năm 2005 tăng lên 24,4%. Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước hàng năm cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng giá cộng lại.

Tỷ lệ đầu tư phát triển trong GDP tăng nhanh; năm 1990, vốn đầu tư phát triển chiếm 17,3% GDP, năm 2000 lên 28%. Năm 2005 mức huy động lên đến 38,9% GDP.

Thứ hai, cải thiện một bước kết cấu hạ tầng giao thông, điện, viễn thông, thủy lợi, thúc đẩy khả năng phát triển kinh tế và cải thiện đời sống dân cư:

Hệ thống giao thông vận tải đã được tập trung đầu tư phát triển. Nâng cấp, mở rộng và làm mới các tuyến giao thông huyết mạch và trọng yếu, bảo đảm thông suốt trong cả nước.

Cho đến cuối năm 2005, tổng chiều dài đường quốc lộ trong cả nước vào khoảng 17.300 km, tổng chiều dài đường sắt khoảng 3.400 km; tổng năng lực thông qua các cảng biển tăng thêm trong 10 năm 1996 - 2005 vào khoảng 880 triệu tấn, tổng năng lực vận tải hành khách thông qua các sân bay vào khoảng trên 12 triệu hành khách/năm.

Công suất nguồn điện tăng nhanh; hệ thống tải điện được xây dựng đồng bộ; hoà trong mạng lưới trong tất cả các vùng Nam - Bắc; đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Cho đến nay, tổng công suất nguồn điện vào khoảng 11.440 MW, trong đó thủy điện chiếm 42,5%, nhiệt điện (than, dầu, khí) chiếm 66,5 %. Sản lượng điện thương phẩm năm 2005 vào khoảng gần 46 tỷ KWh.

Hệ thống thủy lợi tương đối hoàn chỉnh trên các vùng, đã tạo ra nhiều khả năng thâm canh, tăng năng suất và chuyển đổi mùa vụ, cây trồng, vật nuôi ở nông thôn... thúc đẩy việc

chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Chỉ tính riêng trong 5 năm 2001 - 2005, năng lực tưới, tạo nguồn nước tăng thêm 300 ngàn ha; năng lực tiêu tăng thêm 146 ngàn ha, năng lực ngăn mặn tăng thêm 226 ngàn ha.

Kết cấu hạ tầng ở nông thôn có nhiều cải thiện; đến cuối năm 2005, trên 89,7% số xã đã có điện lưới; 94,2% số xã có đường ô tô đến trung tâm; 100% số xã có điện thoại; 83% số xã có trạm văn hoá, bưu điện xã; 99,45% số xã có trạm y tế; 85,1% có lớp mẫu giáo; 100% số xã có trường tiểu học; 84,4% số xã có trường trung học cơ sở...

Cơ sở vật chất một số ngành dịch vụ như du lịch, bưu chính viễn thông, vận tải; tài chính ngân hàng, bảo hiểm... phát triển nhanh.

Thứ ba, giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ phát triển khá.

Giáo dục đào tạo đã có những chuyển biến tích cực, mặt bằng dân trí đã được nâng lên. Đã hoàn thiện việc xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước và phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở 31 tỉnh, thành phố. Cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục, đào tạo được tăng cường. Quy mô giáo dục tiếp tục phát triển, nội dung chương trình giảng dạy đã có nhiều đổi mới, mạng lưới các trường đại học đã được sắp xếp lại theo quy hoạch và chiến lược phát triển của ngành, mạng lưới cơ sở dạy nghề phát triển khá nhanh, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân.

Hoạt động khoa học và công nghệ đã có bước chuyển biến mới, đóng góp thiết thực, có ý nghĩa trong sự nghiệp đổi mới của đất nước, không chỉ về mặt ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất, đời sống xã hội mà cả trên phương diện nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ.

Thư tư, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã từng bước được hình thành; khuôn khổ pháp lý, các cơ chế, chính sách, các chế tài quản lý kinh tế đã được đổi mới phù hợp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Hiến pháp đã được sửa đổi bổ sung, Quốc hội đã thông qua nhiều đạo luật về kinh tế, làm cơ sở pháp lý cho việc hình thành các chủ trương, nguyên tắc xây dựng, vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Hệ thống pháp luật về kinh tế đang dần được hoàn thiện. Tính từ khi đổi mới đến nay đã có trên 200 luật và pháp lệnh đã được ban hành nhằm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế - xã hội, thiết lập trật tự kỷ cương trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Nội dung những pháp luật về quản lý kinh tế và xã hội đã đáp ứng với tiến trình đổi mới của đất nước; phù hợp với cơ chế thị trường, đáp ứng được yêu cầu cải cách kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế; tạo điều kiện thực hiện quyền tự do kinh doanh, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, khai thác hiệu quả các nguồn lực xã hội.

Công tác cải cách nền hành chính nhà nước được đẩy mạnh. Bộ máy tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước từ Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương tới chính quyền địa phương đã được đổi mới; hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn. Trình độ đội ngũ cán bộ quản lý đã được trưởng thành qua thực tiễn kết quả thực hiện các công việc được giao. Cơ chế phân cấp quản lý cho các ngành, các cấp chính quyền đã nâng cao được vai trò trách nhiệm, tính chủ động của các cấp, các ngành trong việc tổ chức chỉ đạo và triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến tận cơ sở.

3. Thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế để phát huy tiềm năng của từng ngành, từng vùng, từng thành phần kinh tế trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Cơ cấu các ngành kinh tế đã từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát huy lợi thế so sánh trong từng ngành, từng vùng làm tăng hiệu quả và chất lượng phát triển. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 38,1% năm 1990 xuống còn 27,2% năm 1995, 24,5% năm 2000 và khoảng 20,89% năm 2005; công nghiệp và xây dựng từ 22,7% năm 1990 tăng lên 28,8% năm 1995; 36,7% năm 2000 và khoảng 41,04% năm 2005; dịch vụ từ 38,6% năm 1990 tăng lên 44,0% năm 1995, 38,8% năm 2000 và 38,07% năm 2005.

- Cơ cấu vùng chuyển dịch theo hướng phát huy các lợi thế so sánh. Vai trò kinh tế vùng đã được coi trọng; các cơ chế khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong từng vùng đã là nguyên nhân tạo ra những đổi mới đáng khích lệ. Sự đóng góp vào tăng trưởng chung của mỗi vùng đã có nhiều cải thiện.

Ba vùng kinh tế trọng điểm bước đầu đã phát huy được tiềm năng, lợi thế của mình, nhờ đó đã tăng trưởng khá nhanh. Hiện nay, các vùng kinh tế trọng điểm đã đóng góp khoảng 50% GDP cả nước thời kỳ 1996 - 2000 và tăng lên 63,16% vào năm 2005. Các vùng kinh tế trọng điểm đóng góp khoảng 70% về giá trị gia tăng công nghiệp, khoảng 70% về kim ngạch xuất khẩu và khoảng 73% về thu ngân sách nhà nước. Được sự hỗ trợ của cả nước, các vùng kinh tế còn khó khăn đang từng bước vươn lên, tiếp tục có những bước phát triển khá; đời sống kinh tế - xã hội đã có sự chuyển biến tốt.

- Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm tỷ lệ lao động trong sản xuất thuần nông, tăng tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng lao động nông, lâm,

ngư nghiệp trong tổng số lao động xã hội đã giảm từ 73% năm 1990 xuống còn 71,1% năm 1995, 68,2% năm 2000 và khoảng 56,8% năm 2005; lao động công nghiệp tăng từ 11,24% năm 1990 tăng lên 11,4% năm 1995 và 12,1% năm 2000 và khoảng 17,9% năm 2005; lao động trong các ngành dịch vụ từ 15,56% năm 1990 tăng lên 17,5% năm 1995, 19,7% năm 2000 và 25,3% năm 2003.

- Cơ cấu các thành phần kinh tế đã có sự dịch chuyển theo hướng sắp xếp lại và đổi mới khu vực doanh nghiệp nhà nước, phát huy tiềm năng của khu vực kinh tế dân doanh, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hợp tác và các thành phần kinh tế khác. Kinh tế nhà nước tiếp tục được đổi mới, sắp xếp, cổ phần hóa và đa dạng các hình thức sở hữu; các doanh nghiệp nhà nước sau khi sắp xếp lại đều hoạt động có hiệu quả hơn. Kinh tế tập thể tiếp tục phát triển với nhiều hình thức đa dạng. Kinh tế cá thể, tư nhân, phát triển khá, nhất là trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục có bước phát triển thực sự trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân.

4. Thúc đẩy phát triển kinh tế đối ngoại, tăng khả năng hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Hoạt động kinh tế đối ngoại đã có bước phát triển mạnh mẽ, đưa nước ta nhanh chóng hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới, đa phương hoá và đa dạng hoá các mối quan hệ với các nước, các tổ chức tài chính quốc tế.

Những kết quả nổi bật nhất trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại là mở rộng thị trường xuất khẩu ra các khu vực trên thế giới; gia nhập khối ASEAN, tham gia AFTA và APEC, bình thường hoá quan hệ với Mỹ, ký hiệp định thương mại song

phương Việt - Mỹ,... tích cực đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh; bình quân hàng năm thời kỳ 1991 - 1995 tăng 17,8%, thời kỳ 1996 - 2000 tăng 21%, thời kỳ 2001 - 2005 tăng 17,5%/năm. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người tăng từ 36,3 USD năm 1990 lên 166 USD năm 2000 và khoảng 390 USD năm 2005.

Đến nay hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam đã có mặt trên thị trường của hơn 160 nước ở khắp các châu lục, đặc biệt là thị trường các nước EU, Hoa Kỳ và Canada. Có một số mặt hàng đã có vị trí trên thị trường như dầu thô, gạo, hàng thuỷ hải sản chế biến, cà phê, cao su, quần áo may sẵn... Đến năm 2005, gạo, cà phê, hạt điều tiếp tục duy trì vị trí thứ 2, hạt tiêu đứng đầu thế giới...

Quan hệ hợp tác, đầu tư nước ngoài trước đổi mới, chủ yếu là thông qua hình thức vay dài hạn theo Hiệp định Chính phủ, đã chuyển hẳn sang khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp dưới nhiều hình thức, đồng thời tiếp tục tranh thủ tài trợ phát triển của các nước và các tổ chức tài chính quốc tế.

Thời kỳ 1996 - 2000, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cấp mới và bổ sung đã lên đến 24,6 tỷ USD, tăng 30% so với 8 năm trước đó. Vốn đã đưa vào thực hiện khoảng 10 tỷ USD (theo giá 1995), gấp 1,8 lần. Bước vào giai đoạn 2001 - 2005, trong bối cảnh dòng luân chuyển vốn bị hạn chế và sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường thu hút vốn, nhưng do môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện thông qua việc sửa đổi, bổ sung các chính sách nên trong 5 năm 2001 - 2005 tổng vốn đăng ký vẫn đạt 20 tỷ USD, vượt 39% mục tiêu đề ra (15 tỷ USD) và tổng vốn thực hiện đạt 14,3 tỷ USD vượt 30% mục tiêu.

Từ tháng 10 năm 1993, quan hệ hợp tác phát triển giữa nước ta với cộng đồng tài trợ quốc tế đã được nối lại. Từ đó đến nay, hàng năm nguồn vốn cam kết tài trợ của các nước cho ta đều tăng đáng kể, việc giải ngân nguồn vốn ODA ngày càng tốt hơn. Ba năm đầu nối lại nguồn viện trợ ODA (1993 - 1995), cộng đồng tài trợ quốc tế đã cam kết dành cho nước ta số vốn ODA khoảng 6,0 tỷ USD; nguồn vốn ODA đã thực hiện trong cùng thời kỳ đó vào khoảng 1,73 tỷ USD, chiếm 28,8% tổng số vốn các nước đã cam kết và 36,2% số vốn đã đăng ký. Trong 5 năm 1996 - 2000, cộng đồng tài trợ quốc tế tiếp tục dành cho nước ta số vốn ODA cam kết vào 11,64 tỷ USD và đã được đưa vào thực hiện khoảng 6,1 tỷ USD. Đặc biệt trong thời kỳ 2001 - 2005, do khó khăn kinh tế toàn cầu, nguồn ODA của thế giới có xu hướng giảm đáng kể, nhưng các nhà tài trợ đã cam kết dành cho Việt Nam 16,7 tỷ USD; giải ngân trong thời kỳ khoảng 7,9 tỷ USD.

Hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA đã được nâng lên. Trong thời gian qua nhiều dự án được đầu tư bằng vốn ODA đã được đưa vào sử dụng góp phần tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân.

5. Đạt được những thành tựu đáng kể trong giải quyết các vấn đề xã hội và xoá đói giảm nghèo.

Công tác xoá đói giảm nghèo được sự quan tâm của các ngành, các cấp, đã được thực hiện rộng rãi và trở thành phong trào sâu rộng trong quần chúng nhân dân, thực sự giúp các hộ nghèo đói giảm bớt khó khăn, từng bước tự vươn lên thoát cảnh đói nghèo và hoà nhập với cộng đồng.

Từ năm 1998, công tác xoá đói giảm nghèo đã trở thành chương trình mục tiêu quốc gia; cùng với việc lồng ghép các mục tiêu của các chương trình khác thực hiện trên vùng nghèo, xã nghèo đã làm cho công tác xoá đói giảm nghèo đạt được

những kết quả rất đáng khích lệ. Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối 2005 (theo chuẩn nghèo của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005) xuống khoảng 7% trên tổng số hộ.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đã được chú trọng. Mạng lưới y tế cơ sở bước đầu được củng cố và nâng cấp; hầu hết các xã, phường trong cả nước đều có trạm y tế, trong đó, khoảng 15% đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Một số cơ sở y tế chuyên sâu được nâng cấp, tiếp nhận và ứng dụng một số kỹ thuật và công nghệ tiên tiến. Hoạt động y tế dự phòng được đẩy mạnh.

Chỉ số phát triển con người không ngừng được cải thiện¹. Các chỉ số cộng đồng đã được nâng lên. Tuổi thọ bình quân đạt 71,3 tuổi; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm xuống 25% năm 2005, đạt mục tiêu Đại hội. Các chỉ số về tử vong trẻ em, tỷ suất chết mẹ có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi năm 2005 giảm xuống còn 18‰, và trẻ em dưới 5 tuổi là 28‰ bằng với mức phổ biến ở những nước có thu nhập đầu người cao gấp 2 - 3 lần Việt Nam. Tỷ suất tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản giảm xuống còn 80/100.000 trẻ đẻ sinh sống. Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 62% năm 2005, vượt mục tiêu đề ra. Sản xuất thuốc chữa bệnh trong nước cũng đã phát triển, chiếm 45% thị phần thuốc chữa bệnh.

Hoạt động văn hoá thông tin phát triển đa dạng, cải thiện đời sống văn hoá của nhân dân, đã góp phần tăng hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phổ biến pháp luật; phong trào xây dựng đời sống văn hoá, xây dựng nếp sống văn hoá ở cơ sở được đẩy mạnh. Hoạt động phát thanh, truyền hình

¹ Chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam năm 2002 là 0,691 đứng 112 trên tổng số 177 nước. Năm 2005 đứng thứ 108, trong khi nhiều nước có thu nhập tương tự thì xếp hạng thấp (mức trung bình của nước thu nhập thấp là 0,5).

mở rộng về hình thức và nâng cao chất lượng ở các vùng đô thị; đã mở rộng phủ sóng tới vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều địa phương đã có những giải pháp tốt phòng chống ma túy, văn hoá đồi trụy và tệ nạn mại dâm.

Các hình thức cai nghiện, quản lý người sau cai nghiện ngày càng đa dạng; tỷ lệ tái nghiện ở một số địa phương đã giảm.

Chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh được củng cố, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được tăng cường một bước. Cải cách hành chính có những tiến bộ nhất định. Dân chủ xã hội tiếp tục được phát huy. Nhiều vụ tiêu cực, tệ nạn xã hội, tội tham nhũng bị phát hiện và xử lý nghiêm.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 – 2010

I. Một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu.

a. Mục tiêu tổng quát.

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an

ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

b. Các chỉ tiêu chủ yếu.

Các chỉ tiêu chủ yếu được xác lập trên cơ sở đảm bảo sự phát triển nhanh và bền vững theo 3 trục: kinh tế - xã hội - môi trường.

Về kinh tế:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 theo giá so sánh gấp 2,1 lần so với năm 2000. Tốc độ tăng GDP bình quân trong 5 năm 2006 - 2010 đạt 7,5 - 8%/năm (nếu tình hình trong nước và quốc tế thuận lợi thì có thể phấn đấu đạt tốc độ GDP trên 8%). GDP bình quân đầu người năm 2010 khoảng 1.050 - 1.100 USD. Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP đến năm 2010 dự kiến: nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 15 - 16%; công nghiệp và xây dựng khoảng 43 - 44%; các ngành dịch vụ khoảng 40 - 41%. Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước đạt khoảng 21 - 22% GDP. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm. Tổng đầu tư toàn xã hội chiếm 40% GDP, trong đó vốn trong nước chiếm 65% và vốn bên ngoài 35%.

Về xã hội:

Đến năm 2010, 100% số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; đạt mức 200 sinh viên đại học và cao đẳng/10.000 dân; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 40% tổng lao động xã hội; tốc độ phát triển dân số vào năm 2010 khoảng 1,14%. Trong 5 năm giải quyết thêm việc làm cho trên 8 triệu lao động, dạy nghề cho 7,5 triệu lao động; tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 5%; giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) xuống còn 10 - 11% vào năm 2010. Đảm bảo diện tích nhà ở đến 2010 đạt mức bình quân 14 - 15 m² sàn/người .

Về y tế, dự thảo kế hoạch 5 năm cũng đã xác định các chỉ tiêu giường bệnh, số bác sỹ, dược sỹ, các chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe sinh sản của bà mẹ và chăm sóc trẻ em...

Về môi trường:

Đến năm 2010, phần đầu 100% số đô thị loại 3 trở lên, 50% số đô thị loại 4 và tất cả các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải; 50% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường. Tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải; thu gom và xử lý 90% chất thải rắn thông thường, 80% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế. Phần đầu đạt 95% dân cư thành thị và 75% dân cư ở nông thôn sử dụng nước sạch. Năm 2010 đưa tỷ lệ che phủ rừng lên mức 42 - 43%.

2. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực.

a. Phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Tạo bước chuyển biến về chất trong sản xuất nông nghiệp và phát triển mạnh kinh tế nông thôn, đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng kim ngạch xuất khẩu. Xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa sạch, đa dạng, phát triển nhanh, bền vững có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Phát triển đa dạng các ngành nghề, nhất là những nghề truyền thống, sản xuất hàng xuất khẩu, tạo ra nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Đẩy mạnh liên kết công - nông nghiệp để nâng cao hiệu quả. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng được phát triển theo hướng hiện đại, gắn với đô thị hoá.

b. Phát triển công nghiệp, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

Duy trì tốc độ phát triển cao đi đôi với nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất công nghiệp, tăng khả năng

cạnh tranh của ngành công nghiệp để giữ vững và mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng và công nghiệp quốc phòng, chú trọng phát triển công nghiệp thu hút nhiều lao động, thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đảm bảo cân đối của nền kinh tế về những sản phẩm công nghiệp chủ yếu như điện, than, thép xây dựng, xăng dầu, xi măng, phân bón trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất trong nước; đáp ứng nhu cầu trong nước các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng.

c. Phát triển các ngành dịch vụ.

Tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ, chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có tiềm năng để phát huy ưu thế và khả năng cạnh tranh như du lịch, hàng không, vận tải biển, bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng,... đồng thời phát triển mạnh dịch vụ du lịch chất lượng cao, góp phần tạo nhiều việc làm, tăng nhanh xuất khẩu dịch vụ tại chỗ. Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng dịch vụ công cộng, là khâu đột phá để đưa tiến trình xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, xã hội lên một bước phát triển mới.

Phấn đấu đưa tốc độ giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ lên 7,7 - 8,2%/năm.

d. Hoạt động xuất, nhập khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng cao, làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng và sản phẩm dịch vụ có lợi thế cạnh tranh và có tiềm năng phát triển. Tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến và chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và tri thức cao.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu 16%/năm. Tập trung nhập khẩu vật tư, thiết bị và công nghệ hiện đại từ các nước có công nghệ nguồn, hạn chế nhập thiết bị công nghệ lạc hậu hoặc công nghệ trung gian và những hàng hóa trong nước có thể sản xuất và đáp ứng được nhu cầu.

Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo một lộ trình có hiệu quả. Đi đôi với việc hoàn thiện các cơ chế chính sách và các văn bản pháp luật, phải bằng mọi biện pháp để nâng cao khả năng cạnh tranh của cả nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp, mở rộng phát triển thị trường trong nước và quốc tế.

e. Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ.

Tiếp tục đổi mới giáo dục và đào tạo một cách có hệ thống và đồng bộ, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đẩy mạnh phát triển giáo dục ở tất cả các cấp từ giáo dục mầm non đến đại học. Chú trọng giáo dục đào tạo cho các vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn khác.

Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ nội sinh đi đôi với tăng cường tiếp thu, làm chủ, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ thế giới. Đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ trong các ngành kinh tế, phát triển công nghệ cao và hiện đại hoá công nghệ truyền thống nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ.

g. Về các vấn đề xã hội.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn lao động. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm lao động trong nông nghiệp, tăng lao động trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Phấn đấu giải quyết việc làm cho trên 8 triệu lao động. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống còn

dưới 5%. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo và thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) xuống còn 10 - 11% vào năm 2010. Đặc biệt chú trọng giảm nghèo ở các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện để hộ nghèo tự lực vượt nghèo. Tạo động lực vươn lên làm giàu hợp pháp trong đồng bào các tầng lớp dân cư.

Phấn đấu để mọi người dân được cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tăng cường công tác thông tin, phát thanh, truyền hình. Phát triển mạnh mẽ sự nghiệp thể dục, thể thao. Bảo đảm và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và các hoạt động tôn giáo theo pháp luật. Thực hiện tốt quyền bình đẳng về giới, nâng cao vị thế của phụ nữ và bảo vệ quyền lợi của trẻ em.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh kết hợp với phát triển kinh tế xã hội.

h. Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục tình trạng suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường; xử lý chất thải ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các làng nghề; cải tạo và xử lý môi trường ở các dòng sông, hồ đang bị ô nhiễm nặng.

Nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 42 - 43% tổng diện tích đất tự nhiên, khôi phục 50% rừng đầu nguồn đã bị suy thoái và nâng cao chất lượng rừng, đẩy mạnh trồng cây phân tán trong nhân dân. Nâng tổng diện tích các khu bảo tồn tự nhiên lên gấp 1,5 lần hiện nay, đặc biệt là các khu bảo tồn biển và đất ngập nước.

Sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và giữ

gìn đa dạng sinh học. Nâng cao nhận thức về môi trường, chú trọng biện pháp phòng ngừa ô nhiễm và cải thiện môi trường.

Nâng cao nhận thức về phát triển bền vững cho toàn cộng đồng. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế về phát triển bền vững, xây dựng cơ chế chính sách đầu tư và huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển bền vững. Xây dựng các chương trình phát triển bền vững (chương trình nghị sự 21) của các ngành và địa phương.

3. Định hướng phát triển vùng lãnh thổ 5 năm 2006 - 2010.

Mục tiêu của phát triển kinh tế, xã hội các vùng trong kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 là phát huy lợi thế và tính cạnh tranh của từng vùng trong mối liên kết chung, tạo ra sức mạnh lan toả để đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội của tất cả các vùng trong cả nước.

Đối với 3 vùng kinh tế trọng điểm (Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam):

Từng bước triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội theo các nghị quyết của Bộ Chính trị và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng phát triển kinh tế, xã hội các vùng kinh tế trọng điểm. Hình thành một số tập đoàn kinh tế lớn với quy mô lớn và trình độ cao. Tập trung phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên cơ sở phát huy năng lực hiện có và xây dựng thêm một số cơ sở mới để tạo ra động lực cho quá trình phát triển. Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ gắn với bảo vệ môi trường, nhất là mạng lưới các tuyến đường cao tốc và các mạng giao thông liên vùng để tạo thế phát triển liên vùng và hợp tác quốc tế. Đẩy nhanh tốc độ phát triển hệ thống đô thị theo hướng hiện đại hoá; hình thành các điểm đô thị vừa và nhỏ (kiểu thị trấn, thị tứ) tại các vùng nông thôn có điều kiện

kinh tế phát triển. Phát triển tiềm lực về khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ cao, sản xuất vật liệu mới, phát triển dịch vụ chất lượng cao như bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, ngân hàng. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đối với các vùng khó khăn: Triển khai thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và quốc phòng, an ninh và các chương trình hành động của Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội trên các vùng này. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, trước hết là mạng lưới giao thông, thủy lợi, cung cấp nước sạch, cấp điện, phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực. Huy động các nguồn lực đầu tư cho các tỉnh khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo cao nhằm tạo điều kiện bứt phá để từng bước thu hẹp khoảng cách với trình độ phát triển chung của cả nước. Phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng thu nhập thấp và người nghèo. Tăng cường dạy nghề, tạo việc làm, giảm nhẹ sức lao động và tăng thu nhập cho phụ nữ. Đẩy nhanh tốc độ xóa đói giảm nghèo ở các vùng khó khăn.

Phát triển nhanh kinh tế biển: Đưa nước ta sớm trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển; gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế. Xây dựng hệ thống giao thông, cảng biển, các cơ sở kinh tế ven biển, kết hợp với xây dựng thể trận bảo vệ bờ biển, tăng cường khả năng bảo vệ vùng biển. Phát triển mạnh khoa học, công nghệ và nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển. Đầu tư các ngành nuôi trồng và khai thác hải sản, vận tải biển, du lịch biển, khai thác và chế biến dầu khí thành những bộ phận nòng cốt của kinh tế biển. Phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế biển. Xây dựng một số cơ sở dịch vụ tổng hợp ở một số cảng và hải đảo. Tăng cường điều kiện và lực lượng bảo đảm an ninh trên biển, giữ vững chủ quyền biển, đảo. Tập trung phát triển các trung tâm dự báo và nghiên cứu biển.

Đối với các vùng kinh tế được hình thành theo vùng lãnh thổ, trong báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 đã trình bày các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của 6 vùng: Trung du và miền núi phía Bắc; đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

4. Các giải pháp chính sách chủ yếu.

a. Về đầu tư.

- Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, đa dạng hoá chủng loại sản phẩm. Tạo môi trường thuận lợi để huy động tối đa nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước để phát triển công nghiệp. Chú trọng đầu tư công nghiệp năng lượng, công nghiệp sản xuất vật liệu, công nghiệp có công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp sản xuất linh kiện, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn... tập trung đầu tư đổi mới công nghệ, tăng hàm lượng tri thức trong sản phẩm công nghiệp.

- Tập trung đầu tư để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, thâm canh tăng năng suất gắn với phát triển công nghiệp chế biến; phát triển các cơ sở chế biến tại các vùng sản xuất nguyên liệu. Đầu tư chiều sâu các cơ sở nghiên cứu khoa học giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt. Tăng đầu tư cho thủy lợi để đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu nước cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn. Tiếp tục cải tạo và xây dựng mới hệ thống cấp nước sạch ở nông thôn, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long và miền núi.

- Hoàn thiện một bước cơ bản mạng lưới giao thông vận tải, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách giữa các vùng trong nước và giữa nước ta với các nước trong khu vực.

Hoàn thành cơ bản và đưa vào hoạt động hệ thống quốc lộ, các tuyến đường sắt, các tuyến đường sông chủ yếu. Tiếp tục xây dựng đồng bộ hệ thống giao thông ở các vùng kinh tế trọng điểm. Mở rộng và hiện đại hóa các đầu mối giao lưu quốc tế các cảng biển, cảng hàng không quốc tế. Phát triển mạnh mẽ giao thông đô thị tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh để từng bước giải quyết nạn ùn tắc giao thông. Chú trọng phát triển giao thông địa phương, trong đó đảm bảo có đường về trung tâm xã trong đó có 90% đi lại được qua các mùa trong năm.

- Xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, hoàn thiện hệ thống cấp nước sinh hoạt, cung cấp đủ nước sạch cho đô thị, khu công nghiệp. Giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn ở các đô thị đặc biệt, loại 1, loại 2, các khu công nghiệp và một số khu đô thị, các làng nghề và các khu dân cư tập trung đang ô nhiễm nặng. Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông đô thị ở thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị trực thuộc Trung ương.

- Tăng cường đầu tư phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo. Tập trung các nguồn vốn trước hết cho các viện nghiên cứu đầu ngành, 2 trung tâm khoa học, các phòng thí nghiệm trọng điểm; các khu công nghệ cao; một số trung tâm công nghệ phần mềm; tăng cường đầu tư cho các cơ sở ứng dụng chuyển giao công nghệ và tiến tới phát triển công nghệ cao. Tiếp tục đầu tư hoàn thành chương trình kiên cố hoá trường lớp học. Tập trung vốn đầu tư cho việc xây dựng các trường đại học quốc gia, một số trường đại học trọng

điểm và các đại học vùng. Thu hút thêm nguồn vốn trong nước và nguồn vốn ngoài nước để đầu tư hệ thống các trường dạy nghề.

- Ưu tiên đầu tư để nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; mở rộng và nâng cấp các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh và các bệnh viện tuyến huyện để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

- Tiếp tục đầu tư bảo tồn, phát triển các di sản văn hóa, tập trung bảo tồn di tích cách mạng, di tích lịch sử, di tích văn hóa quốc gia đặc biệt. Tập trung xây dựng các trung tâm tập huấn thể dục thể thao quốc gia và các cơ sở tập luyện và thi đấu thể thao ở các địa phương.

- Huy động các nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư để đầu tư khắc phục tình trạng ô nhiễm, bảo vệ môi trường sinh thái. Tập trung đầu tư để xử lý chất thải các khu đô thị, các nhà máy, các khu công nghiệp, các làng nghề; các sông, hồ đang bị ô nhiễm nặng. Tăng cường đầu tư phát triển rừng phòng hộ, rừng kinh tế, khắc phục tình trạng đất đai bị xói mòn và cạn kiệt nguồn nước.

b. Phát triển doanh nghiệp.

Đẩy mạnh việc sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước một cách vững chắc theo hướng hình thành loại hình doanh nghiệp nhà nước có nhiều chủ sở hữu để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, làm tốt vai trò nòng cốt trong những ngành then chốt, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Tiếp tục thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo các đề án đã được Chính phủ phê duyệt, bao gồm cả các tổng công ty lớn mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn. Xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh trong các lĩnh vực quan trọng: bưu chính viễn thông, dầu khí, điện lực, hàng không,...

Tiếp tục đổi mới kinh tế tập thể và phát triển mạnh hình thức kinh tế đa sở hữu. Tạo điều kiện phát triển các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng phù hợp với trình độ phát triển của các ngành nghề, trên các địa bàn, tiếp tục nghiên cứu xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới; đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã.

Tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân đầu tư phát triển, không hạn chế quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. Xoá bỏ triệt để mọi hình thức phân biệt đối xử, tôn vinh những người sản xuất, kinh doanh giỏi.

Phát triển mạnh kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp; giảm dần và tiến tới bãi bỏ những quy định phân biệt giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước.

Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào tất cả những ngành, những lĩnh vực mà Nhà nước không cấm. Sớm áp dụng thống nhất quy định về giá phí hàng hóa dịch vụ, giá thuê đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

c. Chính sách tài chính và ngân sách nhà nước.

Tăng cường tiềm lực tài chính quốc gia, huy động tối đa các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển. Thực hiện đồng bộ các giải pháp huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển.

Đổi mới cơ chế quản lý ngân sách đảm bảo tính thống nhất của ngân sách nhà nước, vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương, tăng cường phân cấp, tăng quyền hạn đi đôi với trách nhiệm đối với các cấp ngân sách, các đơn vị sử dụng ngân sách. Nâng cao hiệu quả và tính công khai, minh bạch trong sử dụng và quản lý ngân sách.

Bố trí các nguồn lực tài chính quốc gia hợp lý, tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm. Duy trì nợ nước ngoài của quốc gia và nợ chính phủ ở mức hợp lý trong sự kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước.

d. Chính sách tiền tệ, giá cả và kiểm soát lạm phát.

Phải xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát được lạm phát và bảo đảm an toàn hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Kết hợp chặt chẽ chính sách tiền tệ với chính sách tài khoá. Huy động tốt các nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Nâng dần và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam. Tiếp tục thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt. Thu hẹp phạm vi sử dụng ngoại tệ làm phương tiện thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam để giảm dần tình trạng đô la hoá.

Tăng cường các biện pháp quản lý giá cả. Tổ chức tốt công tác dự báo và chủ động xử lý những ảnh hưởng của sự biến động giá cả thế giới và các giá đầu vào vừa bảo đảm yêu cầu hội nhập, vừa bảo đảm cho sản xuất trong nước phát triển.

e. Chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội.

Tiếp tục thực hiện cải cách tiền lương theo các đề án đã được Chính phủ phê duyệt. Sớm nghiên cứu thực hiện chính sách và mức lương tối thiểu thống nhất giữa khu vực doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Xử lý những bất hợp lý về tiền lương và thu nhập của công chức, viên chức trong bộ máy các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; thu nhập của người về hưu và các đối tượng xã hội khác. Phát triển đa dạng các loại hình bảo hiểm. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi, cho người nghèo và các đối tượng chính sách và người yếu thế khác.

g. Xây dựng đồng bộ và hoàn thiện thể chế kinh tế.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật và phát triển các loại thị trường.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế, trước hết là các hệ thống pháp luật bảo đảm môi trường đầu tư bình đẳng, thống nhất, công khai, minh bạch nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế, huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

Hoàn thiện khung pháp luật cho việc tạo lập và vận hành có hiệu quả các loại thị trường, tập trung vào các thị trường hàng hoá và dịch vụ, bất động sản, lao động, tài chính và khoa học công nghệ.

- Phát triển các chủ thể tham gia kinh tế thị trường.

Xác định rõ phạm vi và nội dung quản lý kinh tế của Nhà nước; điều chỉnh chức năng và quyền hạn trách nhiệm của các cơ quan của Chính phủ. Sớm xoá bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu của các bộ, UBND các tỉnh, thành phố đối với doanh nghiệp nhà nước. Tách bạch nội dung quản lý hành chính nhà nước với quản lý sự nghiệp và dịch vụ công. Tăng cường quyền chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thực hiện dịch vụ công. Phấn đấu xây dựng nền hành chính nhanh chóng đạt trình độ chính quy, hiện đại.

Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh phù hợp làm căn cứ đánh giá năng lực của cán bộ, công chức. Thực hiện công tác quy hoạch cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo. Đổi mới quy trình bổ nhiệm cán bộ để tuyển chọn được những người có đủ trình độ làm việc trong bộ máy nhà nước.

Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ gia nhập, hoạt động, phát triển và cạnh tranh của doanh nghiệp. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp. Hoàn thiện và cụ thể hóa

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - CÁC KỲ ĐẠI HỘI

Kể từ ngày thành lập đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã trải qua 10 kỳ Đại hội. Mỗi kỳ Đại hội Đảng là một mốc lịch sử quan trọng ghi nhận những thắng lợi, thành tựu và những bài học kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam.

Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản ở Việt Nam dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, từ ngày 3 đến 7/2/1930 tại Cửu Long, gần Hương Cảng (Trung Quốc) mang tầm vóc lịch sử của Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị đã đề ra Chánh cương sách lược văn tắt, vạch ra đường lối giải phóng dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam.

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng

Đại hội lần thứ nhất của Đảng có ý nghĩa lịch sử quan trọng. Đại hội đánh dấu sự khôi phục được hệ thống tổ chức của Đảng từ Trung ương đến địa phương, từ trong nước ra ngoài nước; thống nhất phong trào đấu tranh cách mạng của công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đại hội được tiến hành trong bối cảnh lịch sử thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến quan trọng. Trên thế giới, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế tiếp tục phát triển có lợi cho cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa. Những thành tựu to lớn về mọi mặt của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô có tác động to lớn tới phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa. Các nước tư bản chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng kinh tế sâu sắc. Ở Đông Dương, phong trào đấu tranh của công nhân đã từng bước hồi phục. Các tầng lớp nhân dân ở thành thị và nông thôn tham gia đấu tranh bằng nhiều

hình thức như bãi khoá của học sinh, bãi thị của thương nhân, biểu tình chống thuế của nông dân.

Đảng cũng từng bước hồi phục sau các cuộc khủng bố trắng. Về tổ chức, Ban lãnh đạo hải ngoại đã liên hệ được với những cơ sở và tổ chức trong nước, đưa đảng viên ở nước ngoài về nước phối hợp với đảng viên trong nước hoạt động; tiếp tục củng cố và phát triển những cơ sở và tổ chức còn lại, đồng thời xây dựng những cơ sở mới.

Trên cơ sở phong trào cách mạng đã được phục hồi và sự chuẩn bị trước đó, từ ngày 28 đến 31/3/1935. Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng đã họp tại một địa điểm ở phố Quan Công, Ma Cao (Trung Quốc) nhằm xác định đường lối cho thời kỳ đấu tranh mới khi Đảng đã phục hồi. Tham dự Đại hội có 13 đại biểu, lúc này đồng chí Nguyễn Ái Quốc đang công tác ở Quốc tế Cộng sản, đồng chí Lê Hồng Phong dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng ta đi dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII, nên không tham dự được.

Trên cơ sở đánh giá tình hình thế giới và trong nước, Đại hội đề ra 3 nhiệm vụ chủ yếu của toàn Đảng trong thời gian trước mắt là củng cố và phát triển Đảng, tranh thủ quần chúng rộng rãi, chống chiến tranh đế quốc.

Về nhiệm vụ phát triển và củng cố Đảng, tăng cường phát triển đảng vào các xí nghiệp, đồn điền, hầm mỏ, đường giao thông quan trọng, biến mỗi xí nghiệp thành một thành lũy của Đảng; đồng thời phải đưa nông dân lao động và trí thức cách mạng đã trải qua thử thách vào Đảng. Phải chăm lo tăng cường các đảng viên ưu tú xuất thân từ công nhân vào các cơ quan lãnh đạo của Đảng. Để bảo đảm sự thống nhất về tư tưởng và hành động, các đảng bộ cần tăng cường phê bình và tự phê bình đấu tranh trên cả hai mặt chống "tả" khuynh và "hữu" khuynh, giữ vững kỷ luật của Đảng.

Về “thâu phục quảng đại quần chúng”, Đại hội chỉ rõ Đảng mạnh là căn cứ vào ảnh hưởng và thế lực của Đảng trong quần chúng. Nếu Đảng không mật thiết liên lạc với quần chúng, không được quần chúng tán thành và ủng hộ những khẩu hiệu của mình thì những nghị quyết cách mạng đưa ra vẫn chỉ là lời nói không. Muốn thâu phục quảng đại quần chúng thì nhiệm vụ trung tâm, căn bản, cần kíp trước mắt của Đảng là: Bênh vực quyền lợi của quần chúng; củng cố và phát triển các tổ chức quần chúng. Đại hội chủ trương tổ chức quần chúng chủ yếu theo hình thức bí mật, bất hợp pháp, đồng thời coi trọng những hình thức công khai, hợp pháp.

Phải đẩy mạnh chống chiến tranh đế quốc, vạch trần luận điệu “hoà bình” giả dối của bọn đế quốc, giải thích cho quần chúng thấy rõ chiến tranh đế quốc đã bắt đầu. Đại hội xem nhiệm vụ chống chiến tranh đế quốc bảo vệ Liên bang Xôviết là nhiệm vụ của Đảng và của toàn thể cách mạng. Đại hội quyết định thành lập Ban Chống chiến tranh đế quốc do Đảng lãnh đạo, bao gồm đại biểu nhiều tổ chức cách mạng và cá nhân yêu nước, hoà bình và công lý.

Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng, gồm 13 uỷ viên (9 uỷ viên chính thức và 4 uỷ viên dự khuyết), đồng chí Lê Hồng Phong được bầu làm Tổng Bí thư. Ban Chấp hành Trung ương nhất trí cử đồng chí Nguyễn Ái Quốc là đại biểu của Đảng bên cạnh Quốc tế Cộng sản.

2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng diễn ra trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều chuyển biến lớn.

Từ năm 1950, phong trào cách mạng trên thế giới phát triển mạnh mẽ. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã được củng cố và

tăng cường về mọi mặt. Phong trào giải phóng dân tộc vẫn tiếp tục phát triển làm rung chuyển hậu phương của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào bảo vệ hoà bình thế giới trở thành phong trào quần chúng rộng rãi.

Về phía chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là Mỹ. Cho tới lúc này, Mỹ đã căn bản hoàn thành việc chia lại thị trường thế giới tư bản dưới sự khống chế của Mỹ. Mỹ còn ra sức tiếp tay cho các đế quốc khác trong cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa, chuẩn bị điều kiện hắt cẳng bọn thực dân cũ, thay bằng chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Mâu thuẫn giữa Mỹ và các nước đế quốc ngày càng sâu sắc. Trong quan hệ với Đông Dương, để cứu nguy cho Pháp đang sa lầy trong cuộc chiến tranh và thực hiện ý đồ can thiệp sâu vào Đông Dương, Mỹ đã quyết định tăng cường viện trợ cho Pháp và quân đội bù nhìn.

Tình hình quốc tế trên đây tác động vào Đông Dương về hai mặt. Sự ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất của các nước XHCN cho cuộc kháng chiến của ba nước Đông Dương là một nhân tố tích cực. Song song với những nhân tố mới tích cực, việc Mỹ cấu kết với Pháp, tăng cường can thiệp vào Đông Dương... cũng gây cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta nhiều phức tạp. Điều đó đòi hỏi Đảng ta phải có những chủ trương, chính sách phù hợp với tình hình mới.

Ở trong nước, sau 16 năm kể từ Đại hội lần thứ I của Đảng, tình hình có những chuyển biến căn bản. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã đưa nhân dân ta từ người mất nước lên người làm chủ đất nước. Nhưng do dã tâm xâm lược của thực dân Pháp, nhân dân ta lại phải tiếp tục cầm súng đứng lên đánh giặc để bảo vệ nền tự do, độc lập. Qua hơn 5 năm chiến đấu, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đã liên tiếp thu được nhiều thắng lợi, thực dân Pháp ngày càng sa lầy vào cuộc chiến khó tránh khỏi thất bại. Thế và lực của

cuộc kháng chiến từ sau chiến thắng Biên giới có bước phát triển vượt bậc. Tuy nhiên, cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn mới lại có những yêu cầu mới, đòi hỏi Đảng ta phải giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách để đưa cách mạng tiến lên.

Ở hai nước bạn Lào và Campuchia, cuộc kháng chiến cũng giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược.

Là người tổ chức và lãnh đạo cách mạng của cả ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia từ năm 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương đã luôn làm tròn vai trò và sứ mệnh lịch sử của mình. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, Đảng cũng bộc lộ một số thiếu sót, hạn chế ảnh hưởng đến sự lãnh đạo của Đảng. Mặt khác, cuộc kháng chiến của ba nước Đông Dương tuy cùng chung một mục tiêu, cùng một chiến trường, nhưng mỗi nước đã có những bước phát triển riêng biệt. Tình hình đó đang đòi hỏi mỗi nước cần phải thành lập một chính đảng cách mạng theo chủ nghĩa Mác - Lênin, trực tiếp đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử trước dân tộc mình và chủ động góp phần vào sự nghiệp cách mạng chung của nhân dân ba dân tộc.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng được triệu tập nhằm đáp ứng những đòi hỏi bức thiết đó. Đại hội họp tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang từ ngày 11 đến ngày 19/2/1951. Về dự Đại hội có 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết thay mặt cho 766.349 đảng viên đang sinh hoạt trong Đảng bộ toàn Đông Dương. Đến dự Đại hội còn có đại biểu của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đảng Cộng sản Xiêm (Thái Lan).

Sau diễn văn khai mạc của đồng chí Tôn Đức Thắng, Đại hội đã nghiên cứu và thảo luận kỹ các báo cáo trình trước Đại hội: Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam của Tổng Bí thư Trường Chinh, Báo

cáo về Tổ chức và Điều lệ Đảng của Đồng chí Lê Văn Lương, cùng nhiều báo cáo bổ sung về Mặt trận dân tộc thống nhất, Chính quyền dân chủ nhân dân, Quân đội nhân dân, Kinh tế tài chính và về Văn hoá, văn nghệ... và những tham luận khác.

Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát những chuyển biến của tình hình thế giới và trong nước những năm nửa đầu thế kỷ XX, dự đoán những triển vọng tốt đẹp của nửa thế kỷ sau.

Về quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng trong 2 năm qua, Báo cáo đã khẳng định những thắng lợi to lớn của cách mạng, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng và những bài học kinh nghiệm của các thời kỳ vận động cách mạng của Đảng. Thắng lợi của cách mạng và kháng chiến đã khẳng định đường lối, chính sách của Đảng nói chung là đúng; cán bộ, đảng viên của Đảng là những chiến sỹ dũng cảm, tận tụy hy sinh, được quần chúng tin yêu.

Căn cứ vào sự phân tích cụ thể tình hình thế giới và trong nước, Báo cáo chính trị nêu khẩu hiệu chính của ta là tiêu diệt thực dân Pháp xâm lược và đánh bại bọn can thiệp Mỹ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hoà bình thế giới.

Bản Báo cáo cũng nêu lên mấy nhiệm vụ chính trong nhiệm vụ mới của cách mạng Việt Nam:

1. Đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.
2. Tổ chức Đảng Lao động Việt Nam.

Để thực hiện nhiệm vụ thứ nhất cần phải đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang (quân đội, dân quân, du kích) về mọi mặt (bao gồm nâng cao giác ngộ chính trị, nâng cao chiến thuật và kỹ thuật, nâng cao kỷ luật tự giác; tổ chức, huấn luyện, chỉ đạo và sức chiến đấu), củng cố và phát triển Mặt trận dân tộc thống nhất (Mặt trận Liên Việt - Việt Minh); phát

huy tinh thần yêu nước và đẩy mạnh thi đua ái quốc (trước hết, là bộ đội thi đua giết giặc lập công; hai là, nhân dân thi đua tăng gia sản xuất), triệt để giảm tô, giảm tức, tịch thu ruộng đất của thực dân và Việt gian chia cho dân cày nghèo, bảo vệ nền tảng kinh tế tài chính của ta, đấu tranh kinh tế với địch, thực hiện công bằng hợp lý về thuế khoá; tích cực giúp đỡ cuộc kháng chiến của Cao Miên và Lào, tiến tới thành lập Mặt trận thống nhất Việt - Miên - Lào. Cùng cố tình thân thiện giữa nước ta và các nước bạn, giữa nhân dân ta và nhân dân các nước trên thế giới.

Muốn làm tròn nhiệm vụ trên, cần phải có một Đảng hoạt động công khai, tổ chức phải phù hợp với tình hình thế giới và trong nước để lãnh đạo toàn dân kháng chiến đến thắng lợi. Đảng đó lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Mục đích trước mắt của Đảng là đoàn kết và lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, lãnh đạo toàn dân thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một đảng to lớn, mạnh mẽ, chắc chắn, trong sạch, cách mạng triệt để. Trong điều kiện lịch sử mới, Đại hội chủ trương xây dựng ở mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia, một Đảng cách mạng thích hợp với hoàn cảnh cụ thể, để lãnh đạo cuộc kháng chiến từng nước đến thắng lợi hoàn toàn. Ở Việt Nam, Đại hội quyết định xây dựng Đảng Lao động Việt Nam. Kế thừa truyền thống của Đảng Cộng sản Đông Dương, Đảng Lao động Việt Nam đảm nhận sứ mệnh lịch sử trọng đại vừa tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân ta, vừa có nghĩa vụ giúp đỡ các Đảng cách mạng ở Lào và Campuchia đấu tranh thắng lợi.

Trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của hơn 20 năm lãnh đạo cách mạng nước ta, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của phong trào cách mạng thế

giới, Báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam của đồng chí Trường Chinh đã trình bày trước Đại hội toàn bộ đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là tiêu diệt bọn đế quốc xâm lược, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất, xoá bỏ hình thức bóc lột phong kiến, làm cho người cày có ruộng, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nhiệm vụ chống đế quốc và nhiệm vụ chống phong kiến khăng khít với nhau. Nhưng trọng tâm của cách mạng trong giai đoạn hiện tại là giải phóng dân tộc. Kẻ thù cụ thể trước mắt của cách mạng là chủ nghĩa đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai. Mũi nhọn của cách mạng chủ yếu chĩa vào bọn đế quốc xâm lược.

Nhiệm vụ phản phong nhất định phải làm đồng thời với nhiệm vụ phản đế, nhưng làm có kế hoạch, có từng bước, để vừa bồi dưỡng và phát triển được lực lượng cách mạng của nhân dân, vừa giữ vững được khối đại đoàn kết toàn dân để kháng chiến, nhằm mau tiêu diệt bọn đế quốc xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc.

Lực lượng cách mạng Việt Nam bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tư sản dân tộc. Động lực của cách mạng Việt Nam bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và giai cấp tư sản, chủ yếu là công nhân và nông dân. Lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam là giai cấp công nhân.

Cuộc cách mạng nhằm đánh đổ đế quốc và phong kiến do nhân dân tiến hành, trong đó, công nông là động lực chủ yếu và do giai cấp công nhân lãnh đạo gọi là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Căn cứ vào tình hình thế giới và tình hình trong nước, căn cứ vào nhiệm vụ và tính chất của cách mạng nước ta, Báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam vạch ra 12 chính sách của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. 12 chính sách đó là:

- Đẩy mạnh kháng chiến đến toàn thắng, tiêu diệt bọn đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất;

- Thi hành từng bước chính sách ruộng đất, tiến tới thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng, xoá bỏ các hình thức bóc lột phong kiến và nửa phong kiến ở nước ta;

- Xây dựng, củng cố và phát triển chế độ dân chủ nhân dân về chính trị, kinh tế và văn hoá, chuẩn bị tiến lên giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa;

- Củng cố mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc xâm lược;

- Xây dựng và phát triển quân đội nhân dân;

- Chính sách dân tộc;

- Chính sách đối với tôn giáo;

- Chính sách đối với vùng bị địch chiếm;

- Chính sách đối với ngoại kiều;

- Chính sách đối ngoại;

- Ra sức ủng hộ cách mạng Campuchia và cách mạng Lào;

- Tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, dân chủ và độc lập dân tộc của nhân dân thế giới.

Báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam đã bổ sung, hoàn chỉnh và phát triển lý luận của Đảng ta về cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo, tiến hành trong điều

kiện một nước thuộc địa, nửa phong kiến, trong thời đại mới quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, ở một dân tộc có truyền thống kiên cường, bất khuất hàng nghìn năm chống xâm lược. Nó là kim chỉ nam cho những chủ trương, chính sách cụ thể của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ, và phương hướng phấn đấu cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đưa sự nghiệp kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

Đại hội cũng thảo luận và nhất trí thông qua Điều lệ mới của Đảng Lao động Việt Nam. Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động Việt Nam. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và xây dựng Đảng theo nguyên tắc một đảng vô sản kiểu mới, lấy tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt căn bản của Đảng; phê bình, tự phê bình là quy luật phát triển của Đảng; phục vụ nhân dân là mục tiêu hoạt động của Đảng.

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới gồm 19 ủy viên chính thức và 10 ủy viên dự khuyết. Ban Chấp hành đã bầu Bộ Chính trị gồm có bảy ủy viên chính thức và một ủy viên dự khuyết, bầu đồng chí Hồ Chí Minh là Chủ tịch Đảng, đồng chí Trường Chinh là Tổng Bí thư.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta. Đường lối do Đại hội vạch ra đã đáp ứng yêu cầu trước mắt của kháng chiến và yêu cầu lâu dài của cách mạng, và thực sự là những đóng góp quý báu vào kho tàng lý luận cách mạng nước ta.

3. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 5 đến ngày 10/9/1960. 525 đại biểu chính thức và 51 đại biểu dự khuyết thay mặt cho hơn 50 vạn đảng

viên trong cả nước đã về dự Đại hội.

Trong tổng số các đại biểu tham dự Đại hội có 50% số đại biểu là các đảng viên đã tham gia cách mạng từ khi Đảng còn hoạt động bí mật, tất cả các đại biểu đã trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược, nhiều đại biểu là anh hùng và chiến sĩ thi đua, là đại biểu đại diện cho các dân tộc thiểu số, nhà thơ, nhà văn, nhà khoa học... Gần 20 đoàn đại biểu quốc tế, đại biểu của Đảng Xã hội, Đảng Dân chủ và các đoàn thể trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng tới dự Đại hội.

Đồng chí Hồ Chí Minh - Chủ tịch Đảng đọc lời khai mạc Đại hội. Người nói, lịch sử 30 năm đấu tranh của Đảng đã dạy cho chúng ta rằng: “Thảm nhून chủ nghĩa Mác - Lênin, tuyệt đối trung thành với lợi ích của giai cấp vô sản và của dân tộc; giữ gìn sự đoàn kết nhất trí trong Đảng và sự đoàn kết nhất trí giữa các đảng cộng sản, giữa các nước trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa, đó là các bảo đảm chắc chắn nhất cho cách mạng thắng lợi”. Người khẳng định: “Đại hội lần này là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hoà bình thống nhất nước nhà”. Người nhắc lại ý chí sắt đá giải phóng miền Nam của nhân dân cả nước ta: “Ngày nào mà chưa đuổi được đế quốc Mỹ ra khỏi miền Nam nước ta, chưa giải phóng được miền Nam khỏi ách thống trị tàn bạo của Mỹ - Diệm, thì nhân dân ta vẫn chưa thể ăn ngon, ngủ yên”, và nhấn mạnh “Miền Bắc giàu mạnh là cơ sở vững chắc của cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà”. Để bảo đảm thắng lợi của cách mạng, vấn đề có ý nghĩa quyết định là “phải nâng cao hơn nữa sức chiến đấu của toàn Đảng ta, phát huy hơn nữa tác dụng lãnh đạo của Đảng ta trên mọi mặt công tác. Từ trước tới nay, Đảng ta đã cố gắng liên hệ chặt chẽ chủ nghĩa Mác - Lênin với thực tế cách mạng Việt Nam. Cán bộ và đảng viên ta nói chung đều có phẩm chất cách mạng tốt đẹp. Nhưng chúng ta còn khuyết điểm như: bệnh chủ quan, chủ nghĩa giáo điều

và chủ nghĩa kinh nghiệm, tác phong quan liêu, chủ nghĩa cá nhân... chúng ta phải ra sức học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tăng cường giáo dục tư tưởng trong Đảng, đấu tranh khắc phục khuyết điểm... Phải nâng cao hơn nữa tính giai cấp và tính tiên phong của Đảng, tăng cường không ngừng mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng, phải biết đoàn kết mọi người yêu nước và tiên bộ để xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà”.

Đại hội đã nghe Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương do đồng chí Lê Duẩn đọc; Báo cáo về sửa đổi Điều lệ Đảng do đồng chí Lê Đức Thọ đọc; Báo cáo về phương hướng và nhiệm vụ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất do đồng chí Nguyễn Duy Trinh đọc và nhiều tham luận khác.

Báo cáo chính trị đã kiểm điểm lại sự lãnh đạo của Đảng từ Đại hội lần thứ II đến Đại hội lần thứ III, đặc biệt là thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Báo cáo khẳng định “cuộc kháng chiến trường kỳ của nhân dân ta kết thúc thắng lợi. Thắng lợi đó đã chứng tỏ rằng trong điều kiện thế giới ngày nay, một dân tộc dù là nhỏ yếu, nhưng một khi đã đoàn kết đứng lên kiên quyết đấu tranh dưới sự lãnh đạo của chính đảng Mác - Lênin để giành độc lập và dân chủ, thì có đầy đủ lực lượng để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Thắng lợi đó chứng tỏ rằng chỉ có sự lãnh đạo đúng đắn của giai cấp công nhân mà Đảng ta là đại biểu, chỉ có đường lối cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin mới có thể tạo điều kiện cho nhân dân ta đánh bại quân thù và giành tự do, độc lập”.

Phân tích tình hình đất nước ta tạm thời bị chia làm 2 miền, có hai chế độ khác nhau, Báo cáo xác định: “Nhiệm vụ cách mạng của nhân dân ta trong giai đoạn hiện nay là: tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền

Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và thế giới”.

Hai nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc và ở miền Nam thuộc hai chiến lược khác nhau, song trước mắt đều có một mục tiêu chung là thực hiện hoà bình thống nhất Tổ quốc, đều nhằm giải quyết mâu thuẫn chung là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và tay sai của chúng. Để giải quyết mâu thuẫn chung, mỗi miền Nam, Bắc có nhiệm vụ chiến lược riêng và giữ những vị trí khác nhau: Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là “nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta”. Cách mạng miền Nam “có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước”.

Báo cáo chính trị nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng. Vì vậy, “nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ, thành lập một chính quyền liên hợp dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc, các quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững hoà bình, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, tích cực góp phần bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và trên thế giới”.

Báo cáo chính trị đã phân tích một cách sâu sắc về đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Miền Bắc tiến lên

chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu chủ yếu dựa trên cơ sở sản xuất nhỏ cá thể, cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa hết sức kém cỏi cho nên “công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc phải là một quá trình cải biến cách mạng về mọi mặt, nhằm đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ chế độ sản xuất nhỏ tiến lên chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ tình trạng kinh tế phân tán và lạc hậu, xây dựng thành một nền kinh tế cân đối và hiện đại, làm cho miền Bắc tiến bộ mau chóng, thành cơ sở ngày càng vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà”. Tuy có điểm xuất phát rất thấp nhưng miền Bắc có thuận lợi cơ bản là chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới và ngày càng lớn mạnh. Tình hình đó đảm bảo cho miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Trong điều kiện đất nước còn tạm thời bị chia cắt làm hai miền, thì sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc phải biến miền Bắc thành hậu phương vững chắc cho cả nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Quá trình cải biến cách mạng ở miền Bắc là quá trình kết hợp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, là quá trình đấu tranh gay gắt, phức tạp giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, xã hội.

Trên cơ sở những phân tích đúng đắn, Đại hội đã xác định đường lối chung của Đảng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là “đoàn kết toàn dân, phát huy tinh thần yêu nước nồng nàn và truyền thống phấn đấu anh dũng, lao động cần cù của nhân dân ta, đồng thời tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô đứng đầu, để đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ

nghĩa xã hội, xây dựng đời sống ấm no hạnh phúc ở miền Bắc và củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà, góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa, bảo vệ hoà bình Đông Nam Á và thế giới”.

“Muốn đạt mục tiêu ấy phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản để thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản tư doanh; phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, thực hiện công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hoá và kỹ thuật, biến nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hoá khoa học tiên tiến”.

Muốn cải tạo nền kinh tế lạc hậu ở nước ta, không còn con đường nào khác ngoài con đường công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Vì vậy công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Để thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, làm cho nền kinh tế miền Bắc nước ta thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đại hội xác định những nhiệm vụ cơ bản của Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất:

- Ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, thực hiện một bước việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp toàn diện, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ.

- Hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với

công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản tư doanh, mở rộng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc doanh.

- Nâng cao trình độ văn hoá của nhân dân, đẩy mạnh đào tạo cán bộ và công nhân lành nghề, nâng cao năng lực quản lý kinh tế của cán bộ, xúc tiến công tác khoa học kỹ thuật.

- Cải thiện thêm một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, mở mang phúc lợi công cộng, xây dựng đời sống mới ở nông thôn và thành thị.

- Ra sức củng cố quốc phòng, trật tự an ninh xã hội.

Các nhiệm vụ đó liên hệ mật thiết với nhau.

Đại hội cũng quyết định các chủ trương tăng cường nhà nước dân chủ nhân dân, củng cố sự nhất trí về chính trị của nhân dân, đoàn kết quốc tế và đẩy mạnh xây dựng Đảng.

Về vai trò lãnh đạo của Đảng, Đại hội đã rút ra những bài học kinh nghiệm chủ yếu của cách mạng nước ta trong 30 năm qua. Đó là:

- Xây dựng Đảng Mác - Lênin đoàn kết nhất trí, liên hệ chặt chẽ với quần chúng, luôn luôn giữ vững quyền lãnh đạo cách mạng.

- Có đường lối, phương châm cách mạng đúng đắn, kết hợp nhiệm vụ chống đế quốc và bè lũ tay sai là nhiệm vụ chủ yếu nhất và nhiệm vụ chống phong kiến phải tiến hành từng bước, kết hợp với nhiệm vụ chống đế quốc.

- Giải quyết đúng đắn vấn đề nông dân, thực hiện khối liên minh công nông vững chắc.

- Dựa trên cơ sở khối liên minh công nông vững mạnh, tập hợp mọi lực lượng dân tộc và dân chủ thành một mặt trận thống nhất rộng rãi dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Lấy việc xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng làm cơ bản, phối hợp hoạt động hợp pháp và hoạt động không hợp pháp, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, kết hợp lực lượng vũ trang với lực lượng chính trị.

- Tăng cường nhà nước dân chủ nhân dân.

- Nắm vững phương hướng chiến lược lợi dụng những mâu thuẫn cục bộ và tạm thời trong nội bộ kẻ thù để phân hoá chúng, trung lập những lực lượng có thể trung lập, cô lập triệt để bọn nguy hiểm nhất.

- Tăng cường đoàn kết quốc tế.

Kinh nghiệm cách mạng được tổng kết đã khẳng định sự lãnh đạo của Đảng là yếu tố cơ bản quyết định mọi thắng lợi của nhân dân ta. Để cho Đảng làm tròn sứ mệnh, vấn đề mấu chốt là phải không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng tức là “phải nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng, ... củng cố sự đoàn kết thống nhất trong toàn Đảng, phải cải tiến công tác lãnh đạo của Đảng, phải nâng cao không ngừng trình độ hiểu biết và năng lực công tác của cán bộ đảng viên”.

Đại hội nghe và thảo luận Báo cáo về sửa đổi Điều lệ Đảng. Báo cáo chỉ rõ: trong tình hình mới, yêu cầu cơ bản của việc xây dựng Đảng là phải giữ vững và nâng cao hơn nữa tính giai cấp và tính tiên phong của Đảng để nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng; phải nâng cao trình độ lý luận và tư tưởng trong Đảng, mở rộng dân chủ và tăng cường tập trung trong sinh hoạt Đảng, tăng cường đoàn kết thống nhất trong Đảng trên cơ sở phê bình và tự phê bình. Báo cáo sửa đổi Điều lệ đặc biệt nhấn mạnh vấn đề đảng viên, coi đó là một trong những vấn đề quyết định chất lượng và sức chiến đấu của Đảng.

Trong hơn 5 ngày làm việc, Đại hội đã thảo luận sôi nổi và hoàn toàn tán thành Báo cáo chính trị và các báo cáo khác của Ban Chấp hành Trung ương. Những vấn đề Đại hội thảo luận và thông qua có tầm quan trọng quyết định phương hướng nhiệm vụ của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương mới gồm 47 uỷ viên chính thức và 31 uỷ viên dự khuyết.

Ban Chấp hành Trung ương bầu Bộ Chính trị gồm 11 uỷ viên chính thức và 2 uỷ viên dự khuyết. Đồng chí Hồ Chí Minh được bầu lại làm Chủ tịch Đảng và đồng chí Lê Duẩn được bầu lại làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Ngày 10/9/1960, Đại hội đã nhất trí thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ và đường lối của Đảng trong giai đoạn mới; thông qua Điều lệ (sửa đổi) của Đảng và Lời kêu gọi của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc diễn văn bế mạc Đại hội.

4. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng

Sau đại thắng mùa xuân 1975, đất nước ta bắt đầu một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên hoà bình thống nhất độc lập và cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Quá trình thống nhất đất nước diễn ra hết sức khẩn trương, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội.

Về mặt nhà nước, nhân dân cả nước đã tham gia cuộc tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội nước Việt Nam thống nhất. Quốc hội đã ra những quyết định lịch sử về quốc hiệu, quốc kỳ, quốc ca, xác lập hệ thống bộ máy nhà nước. Quốc hội đã bầu Chủ tịch nước, các Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, thông qua danh sách Hội đồng Quốc

phòng, Hội đồng Chính phủ và thành lập Ủy ban của Quốc hội. Các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trên cả hai miền đất nước nhanh chóng tiến hành đại hội hợp nhất và đi vào hoạt động.

Trước hoàn cảnh lịch sử trong nước và thế giới có nhiều thuận lợi đồng thời cũng có nhiều khó khăn thách thức, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 14 đến ngày 20/12/1976. 1008 đại biểu thay mặt hơn 1.550.000 đảng viên trong cả nước dự Đại hội. Trong số đại biểu đó có 214 đại biểu vào Đảng trước Cách mạng tháng Tám 1945, 200 đại biểu đã từng bị đế quốc giam cầm, 39 đại biểu là anh hùng các lực lượng vũ trang và anh hùng lao động, 142 đại biểu là nữ, 98 đại biểu đại diện các dân tộc thiểu số... Đến dự Đại hội còn có 29 đoàn đại biểu các đảng cộng sản, đảng công nhân, phong trào giải phóng dân tộc và các tổ chức quốc tế.

Đại hội nghe diễn văn khai mạc của đồng chí Tôn Đức Thắng; Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương do đồng chí Lê Duẩn trình bày; Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của Kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ hai (1976 - 1980) do đồng chí Phạm Văn Đồng trình bày; Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng do đồng chí Lê Đức Thọ trình bày; tham luận của các đồng chí Trường Chinh, Phạm Hùng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh, Văn Tiến Dũng, Trần Quốc Hoàn... và lời chào mừng các đoàn đại biểu trong nước và quốc tế.

Báo cáo chính trị của Đại hội nêu rõ trong những năm qua nhân dân ta đã phải đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược lớn nhất và ác liệt nhất của đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, đã chiến đấu anh dũng và thắng lợi vẻ vang. Thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến

chống Mỹ cứu nước mãi mãi ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX. Đối với đế quốc Mỹ, đây là thất bại lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Nếu thắng lợi của cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp mở đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ thì thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ chứng minh sự phá sản hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân mới là không tránh khỏi.

Thắng lợi đó là kết quả tổng hợp của một loạt các nhân tố tạo nên. Đó là sự lãnh đạo của Đảng ta với đường lối, phương pháp cách mạng và chiến tranh cách mạng đúng đắn và sáng tạo; cuộc chiến đấu đầy khó khăn gian khổ, bền bỉ và thông minh của nhân dân, quân đội cả nước, đặc biệt là của các đảng bộ, của cán bộ, chiến sĩ công tác và chiến đấu ở chiến trường miền Nam, của hàng triệu đồng bào yêu nước khắp mọi miền Tổ quốc; sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, của đồng bào miền Bắc vừa xây dựng vừa chiến đấu để bảo vệ căn cứ địa chung của cách mạng cả nước, vừa huy động ngày càng nhiều sức người, sức của cho cuộc chiến đấu trên chiến trường miền Nam; sự đoàn kết liên minh chiến đấu của nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia; sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, của giai cấp công nhân và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới. Đặc biệt là sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và Trung Quốc. Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước đã để lại cho nhân dân ta nhiều bài học kinh nghiệm lớn.

1. Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp với sức mạnh chiến đấu của tiền tuyến lớn với tiềm lực của hậu phương lớn, động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân, toàn quân vào cuộc chiến đấu cứu nước.

2. Nắm vững và vận dụng đúng đắn chiến lược tiến công, đẩy lùi địch từng bước. Không ngừng củng cố trận địa cách

mạng, tạo thế và lực hơn hẳn địch để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

3. Ra sức xây dựng và tổ chức lực lượng chiến đấu trong cả nước, đặc biệt hết sức coi trọng xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng ở miền Nam; tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.

4. Tạo ra một phương pháp cách mạng đúng, sử dụng bạo lực cách mạng gồm lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, khởi nghĩa từng phần ở nông thôn phát triển thành chiến tranh cách mạng, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng; đánh địch trên ba vùng chiến lược, kết hợp ba thứ quân, phát triển và kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, kết hợp đánh nhỏ, đánh vừa và đánh lớn; nắm vững phương châm chiến lược đánh lâu dài với tạo thời cơ nhằm mở ra những cuộc tiến công chiến lược tiến lên thực hiện tổng công kích và nổi dậy đê đê bẹp quân thù giành thắng lợi cuối cùng.

Phân tích tình hình mọi mặt, Báo cáo đã nêu lên ba đặc điểm lớn của đất nước khi bước vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Một là, sau 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu: xoá bỏ giai cấp bóc lột, xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, xây dựng được cơ sở bước đầu của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện. Tuy nhiên sản xuất nhỏ vẫn là đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế miền Bắc. Miền Nam vừa thoát ra từ một xã hội thuộc địa kiểu mới, kinh tế về cơ bản vẫn còn là sản xuất nhỏ. Vì vậy, nước ta vẫn đang ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Hai là, cả nước hoà bình độc lập, thống nhất đang tiến lên chủ nghĩa xã hội với nhiều thuận lợi cơ bản: tinh thần cách mạng đang lên sau khi giành thắng lợi vĩ đại, nhân dân ta cần cù thông minh, sáng tạo, tha thiết với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đảng cộng sản lãnh đạo, có sự ủng hộ chí tình của các nước xã hội chủ nghĩa và có những điều kiện về lao động, tài nguyên phong phú... Bên cạnh đó cũng gặp nhiều khó khăn do hậu quả của chiến tranh và các tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới gây ra.

Ba là, hoàn cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi, song cuộc đấu tranh “ai thắng ai” giữa cách mạng và phản cách mạng còn diễn ra rất gay go phức tạp. Các thế lực phản cách mạng quốc tế có nhiều âm mưu, hành động tinh vi thâm độc chống phá phong trào cộng sản quốc tế.

Những đặc điểm đó đã tác động mạnh mẽ đến quá trình biến đổi cách mạng nước ta. Vì vậy, Báo cáo đã xác định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là: “Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hoá mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xoá bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh

của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội”.

Trên cơ sở đường lối chung, Báo cáo vạch ra đường lối kinh tế: “Đây mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới; kết hợp kinh tế với quốc phòng; tăng cường quan hệ phân công, hợp tác, tương trợ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở giữ vững độc lập chủ quyền và các bên cùng có lợi; làm cho nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công – nông nghiệp hiện đại, văn hoá và khoa học kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh, hạnh phúc”.

Đó là nội dung cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp gay go phức tạp nhằm giải quyết vấn đề “ai thắng ai” giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh là quá trình thực hiện kết hợp cải tạo với xây dựng, chính trị với kinh tế, hoà bình với bạo lực, thuyết phục với cưỡng bách, giáo dục với hành chính...

Muốn đưa sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đến toàn thắng, điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và

không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Trong đó, nắm vững chuyên chính vô sản là nắm vững đường lối của Đảng, tăng cường sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, thực hiện và phát huy quyền làm chủ của tập thể nhân dân lao động, xây dựng nhà nước vững mạnh để tiến hành ba cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất, khoa học kỹ thuật và tư tưởng văn hoá, xóa bỏ chế độ bóc lột, đập tan sự phản kháng của kẻ thù. Xây dựng chế độ làm chủ tập thể là xây dựng một xã hội trong đó người làm chủ là nhân dân lao động, có tổ chức mà nòng cốt là liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Báo cáo đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế và văn hoá (1976 - 1980) nhằm 2 mục tiêu vừa cơ bản vừa cấp bách là bảo đảm nhu cầu của đời sống nhân dân, tích lũy để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Muốn vậy, phải ra sức thực hiện các nhiệm vụ: phát triển vượt bậc về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, giải quyết một cách vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng thông dụng, xây dựng thêm nhiều cơ sở mới về công nghiệp nặng, đặc biệt là cơ khí, mở mang giao thông vận tải, xây dựng cơ bản, đẩy mạnh khoa học kỹ thuật; sử dụng hết lực lượng lao động; hoàn thành cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, cải tiến mạnh mẽ công tác thương nghiệp, giá cả, tài chính, ngân hàng; tăng nhanh nguồn xuất khẩu; phát triển giáo dục, văn hoá, y tế, cải cách giáo dục, đào tạo cán bộ, thanh toán hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới; xây dựng một hệ thống mới về quản lý kinh tế trong cả nước.

Về đối ngoại, Báo cáo nêu rõ trong giai đoạn mới, chúng ta cần ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, khôi phục

và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, khoa học kỹ thuật, củng cố quốc phòng, cùng các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc trên thế giới đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, chống chủ nghĩa đế quốc. Trong quá trình làm việc, Đại hội đã tập trung phân tích đánh giá tình hình thế giới và khẳng định mạnh mẽ chính sách đối ngoại nhất quán của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn mới là tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, làm hết sức mình để góp phần làm cho lý tưởng cao đẹp của chủ nghĩa Mác - Lênin ngày càng thắng lợi rực rỡ. Ra sức bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt giữa nhân dân ta với nhân dân Lào và Campuchia. Ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân các nước vì độc lập dân tộc, dân chủ, hoà bình và tiến bộ xã hội. Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa nước ta với tất cả các nước khác trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng cùng có lợi. Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi hàn gắn vết thương chiến tranh, phát triển đất nước về mọi mặt.

Về xây dựng Đảng, Báo cáo đã tổng kết công tác xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng, nêu lên những thay đổi và nhiệm vụ chủ yếu của công tác xây dựng Đảng trong thời kỳ mới.

Trong Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng đã trình bày những kinh nghiệm tích lũy được trong mấy chục năm qua, xác định nhiệm vụ, phương châm và biện pháp công tác đảng trong giai đoạn mới, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo nhân dân cả nước tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam và thông qua Điều lệ mới của Đảng gồm có 11 chương và 59 điều. Điều lệ đã rút gọn 10 nhiệm vụ của đảng

viên thành 5 nhiệm vụ, đặt lại chức vụ Tổng Bí thư thay chức Bí thư thứ nhất, quy định nhiệm kỳ của Ban Chấp hành Trung ương là 5 năm.

Sau một tuần làm việc khẩn trương, đầy trách nhiệm, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã thành công tốt đẹp và thu được những kết quả to lớn. Đại hội đã thông qua Nghị quyết đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội nhất trí hoàn toàn Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về phương hướng nhiệm vụ mục tiêu phát triển kinh tế - văn hoá từ năm 1976 đến 1980, Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng.

Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 101 uỷ viên chính thức và 32 uỷ viên dự khuyết. Bộ Chính trị gồm có 14 uỷ viên chính thức và 3 uỷ viên dự khuyết. Đồng chí Lê Duẩn được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 20/12/1976, Tổng Bí thư Lê Duẩn đọc diễn văn bế mạc Đại hội.

5. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V

Trong 5 năm đầu cả nước bước vào kỷ nguyên xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trên đất nước ta đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, được ghi đậm nét vào lịch sử vẻ vang của Đảng và của dân tộc. Nhân dân ta đã vượt qua nhiều khó khăn gian khổ, giành được nhiều thắng lợi có ý nghĩa.

Đây cũng chính là thời kỳ Đảng và nhân dân ta phải trải qua nhiều thách thức nghiêm trọng. Công tác lãnh đạo và quản lý kinh tế, quản lý xã hội của Đảng và Nhà nước phạm nhiều khuyết điểm. Xuất hiện tình hình khủng hoảng kinh tế - xã hội. Thực trạng đất nước đòi hỏi Đảng phải kiểm điểm lại đường

lỗi, chủ trương, chính sách, đánh giá khách quan thành tựu và khuyết điểm, định ra mục tiêu, nhiệm vụ, các biện pháp giải quyết đúng những vấn đề quan trọng cấp bách trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội nhằm tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng nước ta tiến lên.

Sau năm năm kể từ Đại hội lần thứ IV, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, họp từ ngày 27 đến ngày 31 tháng 3 năm 1982 tại Thủ đô Hà Nội. Tham dự Đại hội có 1033 đại biểu thay mặt 1.727.000 đảng viên hoạt động trong 35.146 đảng bộ cơ sở. Trong số đại biểu đó có 14 đảng viên từng tham gia các tổ chức tiền thân của Đảng; 102 đại biểu hoạt động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; 118 đại biểu đại diện cho các dân tộc thiểu số phía Bắc và Tây Nam; 79 đại biểu là anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, chiến sĩ thi đua; một phần ba số đại biểu có trình độ từ đại học trở lên, nhiều đại biểu là cán bộ hoạt động trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật. Đến dự Đại hội có 47 đoàn đại biểu quốc tế.

Đồng chí Trường Chinh đọc lời khai mạc Đại hội. Đồng chí Lê Duẩn đọc Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đồng chí Phạm Văn Đồng đọc Báo cáo về nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Đồng chí Lê Đức Thọ đọc Báo cáo về xây dựng Đảng. Nhiều đại biểu của Đại hội đã đọc tham luận, nhiều đại biểu quốc tế và trong nước đọc lời chào mừng.

Báo cáo chính trị đã đánh giá toàn diện những thắng lợi mà Đảng và nhân dân ta đã giành được trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc từ sau đại thắng mùa xuân 1975. Báo cáo khẳng định: Thành công rực rỡ của Đảng và nhân dân ta đã nhanh chóng thống nhất đất nước về mặt nhà nước, triển khai thực hiện nhiều chính sách thúc đẩy quá trình thống nhất về mọi mặt, tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc; thắng lợi trong cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền lãnh thổ đã bảo vệ

vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, tăng cường tình hữu nghị và hợp tác giữa ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia, góp phần củng cố hoà bình và ổn định trong khu vực.

Báo cáo chính trị đã nêu bật những thành tựu trên các lĩnh vực. Trên mặt trận kinh tế chúng ta đã khắc phục những hậu quả nặng nề do chiến tranh xâm lược và thiên tai gây ra, khôi phục và phát triển sản xuất, phân bổ lại lao động xã hội, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Ở miền Nam, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đạt được những kết quả bước đầu, giai cấp tư sản mại bản bị xoá bỏ, một bộ phận công thương nghiệp tư bản đã được cải tạo, nông dân ở nhiều nơi tham gia tập đoàn sản xuất kể cả vào làm ăn tập thể. Trên mặt trận văn hoá, sự nghiệp giáo dục tiếp tục phát triển, nạn mù chữ về cơ bản được thanh toán. Công cuộc xây dựng nền văn hoá mới được triển khai trong cả nước. Sự nghiệp văn học nghệ thuật đạt được một số tiên bộ. Công tác y tế, thể dục thể thao, có nhiều cố gắng vươn lên. Các ngành khoa học, kỹ thuật đã đáp ứng tốt một số yêu cầu của kinh tế và quốc phòng.

Báo cáo chính trị khẳng định: “Năm năm qua được ghi vào lịch sử dân tộc như một đoạn đường thắng lợi vẻ vang của cách mạng Việt Nam”. Vượt qua muôn khó khăn chông chát cách mạng nước ta đã phát triển lên một thể chiến lược mới, vững chắc hơn, tạo khả năng to lớn hơn để bảo vệ và xây dựng đất nước.

Trên cơ sở phân tích hiện trạng của đất nước, Báo cáo chính trị cũng vạch rõ những khó khăn yếu kém của nước ta trong quá trình phát triển. Về kinh tế, kết quả thực hiện các kế hoạch kinh tế trong 5 năm 1976 - 1980 chưa thu hẹp được những mặt cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế quốc dân. Sản xuất phát triển rất chậm trong khi dân số tăng nhanh, lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng không đủ đáp ứng nhu cầu

thiết yếu của đời sống xã hội. Đời sống nhân dân lao động gặp rất nhiều khó khăn thiếu thốn. Mặt trận tư tưởng, văn hoá, giáo dục còn bị xem nhẹ, pháp chế xã hội chủ nghĩa chậm được tăng cường, pháp luật, kỷ luật bị buông lỏng.

Mặt khác, khó khăn còn do sai lầm, khuyết điểm của các cơ quan Đảng và Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở trong lãnh đạo quản lý kinh tế - xã hội của đất nước. Chúng ta đã chủ quan, nóng vội đề ra một số chỉ tiêu quá lớn về quy mô, quá cao về tốc độ xây dựng cơ bản và phát triển sản xuất; đã duy trì quá lâu cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp, chậm đổi mới các chính sách chế độ kìm hãm sản xuất; đã quan liêu, xa rời thực tế, không nhạy bén với những thay đổi của vận động xã hội, bảo thủ, trì trệ, lạc quan thiếu cơ sở.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn đất nước, những biến động của tình hình quốc tế và những âm mưu của các thế lực thù địch chống lại Việt Nam, Báo cáo nêu rõ trong giai đoạn mới của cách mạng, Đảng phải lãnh đạo nhân dân ta thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: “Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”. Hai nhiệm vụ chiến lược đó quan hệ mật thiết với nhau. Xây dựng chủ nghĩa xã hội làm cho đất nước lớn mạnh về mọi mặt thì mới có đủ sức đánh thắng mọi cuộc chiến tranh xâm lược của địch, bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Ngược lại, có tăng cường phòng thủ, bảo vệ vững chắc Tổ quốc mới có điều kiện để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Trong khi thực hiện nhiệm vụ củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, Đảng và nhân dân ta phải đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Báo cáo chính trị của Đảng đã đề ra những nhiệm vụ chủ yếu về kinh tế - xã hội trong 5 năm 1981 - 1985 và những năm 80. Trong đó mục tiêu kinh tế - xã

hội những năm 80 là: Đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất dần dần ổn định, tiến tới cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân; tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, trang bị thêm thiết bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế chuẩn bị cho bước phát triển mạnh mẽ của công nghiệp nặng trong chặng đường tiếp theo; hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; đáp ứng nhu cầu của công cuộc phòng thủ đất nước, củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh trật tự.

Báo cáo chính trị đã xác định những chính sách lớn về kinh tế - xã hội và nêu rõ: Trong 5 năm 1981 - 1985 chúng ta cần tập trung lực lượng thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Giải quyết những vấn đề cấp bách nhất để ổn định và cải thiện một bước đời sống của nhân dân.

2. Phát triển và sắp xếp lại sản xuất, tiếp tục thực hiện việc phân công và phân bổ lại lao động xã hội.

3. Bố trí lại xây dựng cơ bản cho phù hợp với khả năng và theo hướng tạo thêm điều kiện để phát huy các cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có nhằm vào các mục tiêu cấp bách nhất về kinh tế và xã hội.

4. Cải tiến công tác phân phối lưu thông, thiết lập một bước trật tự mới trên mặt trận này.

5. Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước về các mặt chế độ sở hữu, quản lý, phân phối.

6. Làm tốt hợp tác kinh tế với Liên Xô, Lào và Campuchia, với các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế.

7. Thực hành tiết kiệm nghiêm ngặt, đặc biệt coi trọng tiết kiệm trong xây dựng cơ bản và sản xuất.

8. Làm tốt việc ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

9. Đổi mới một bước hệ thống quản lý kinh tế.

10. Đẩy mạnh các hoạt động văn hoá, y tế phù hợp với yêu cầu và khả năng kinh tế. Thực hiện cải cách giáo dục một cách tích cực và vững chắc. Xác định quy hoạch hợp lý và tiếp tục đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề.

11. Tăng cường quản lý xã hội, kiên quyết đấu tranh chống các hành vi phạm pháp, tệ nạn xã hội và các biểu hiện tiêu cực khác, đề cao kỷ cương trong quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, giữ vững trật tự và an toàn xã hội.

12. Bảo đảm các nhu cầu về kinh tế của công cuộc củng cố quốc phòng và an ninh, bảo vệ đất nước, đồng thời huy động năng lực công nghiệp quốc phòng và sử dụng hợp lý lực lượng quân đội vào những hoạt động kinh tế thích hợp.

Về những nhiệm vụ văn hoá, xã hội, Báo cáo chính trị nhấn mạnh việc xây dựng nền văn hoá mới, con người mới đã thu được nhiều thành tích. Nhưng cuộc đấu tranh giữa hai con đường trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, lối sống diễn ra hết sức phức tạp. Xây dựng nền văn hoá mới, con người mới là sự nghiệp mang nội dung toàn diện. Trong đó hệ thống giáo dục bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học và trên đại học có tầm quan trọng hàng đầu. Trong công cuộc xây dựng nền văn hoá mới, con người mới, văn hoá nghệ thuật giữ một vai trò cực kỳ quan trọng, Đảng và Nhà nước cần tăng cường quản lý, đồng thời ra sức phát triển và nâng cao chất lượng các

hoạt động văn hoá, văn nghệ đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ cách mạng.

Về tăng cường Nhà nước xã hội chủ nghĩa, phát động phong trào cách mạng của quần chúng, Báo cáo chính trị nêu rõ: Nhân dân lao động thực hiện quyền làm chủ tập thể của mình chủ yếu bằng Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tăng cường Nhà nước là vấn đề cấp bách để phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đồng thời, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, cải tiến phương pháp lãnh đạo của các cấp uỷ đảng với chính quyền là điều kiện để phát huy vai trò và hiệu lực của Nhà nước.

Về nâng cao sức chiến đấu của Đảng, Báo cáo chính trị nhấn mạnh: Hiện nay nhiệm vụ lịch sử mà Đảng phải gánh vác hết sức nặng nề. Cuộc đấu tranh để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đang diễn ra gay gắt và phức tạp. Các loại kẻ thù trong và ngoài nước tìm mọi cách phá hoại Đảng ta về tư tưởng, tổ chức. Vì vậy, công tác xây dựng Đảng càng có vị trí đặc biệt quan trọng. Nhiệm vụ then chốt của công tác xây dựng Đảng hiện nay là tiếp tục nâng cao tính giai cấp công nhân, tính tiên phong của Đảng, xây dựng Đảng mạnh mẽ về chính trị, tư tưởng và tổ chức nhằm bảo đảm thực hiện thắng lợi đường lối của Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; làm cho Đảng ta luôn luôn giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, một đảng thật sự trong sạch, có sức chiến đấu cao, gắn bó chặt chẽ với quần chúng.

Trong công tác xây dựng Đảng, Đảng ta đã đặc biệt quan tâm tăng cường công tác lý luận, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học xã hội, làm cho công tác lý luận, khoa học gắn chặt với nghiên cứu, xác định và phổ biến đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Đảng đã giành nhiều công sức

xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng, Nhà nước nhằm triển khai và hiện thực hoá chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong các hoạt động của thực tiễn cách mạng.

Đại hội đã thông qua Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương.

Đại hội nghe Báo cáo phương hướng nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu về kinh tế và xã hội trong 5 năm (1981 - 1985) và những năm 80 do đồng chí Phạm Văn Đồng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trình bày.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng đã thông qua Báo cáo về xây dựng Đảng của Ban Chấp hành Trung ương do đồng chí Lê Đức Thọ, Ủy viên Bộ Chính trị trình bày. Báo cáo phân tích những ưu điểm và nhược điểm trong công tác xây dựng Đảng và nhấn mạnh: “Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chính trị, Đảng ta đã có những ưu điểm rất cơ bản, đồng thời cũng bộc lộ những nhược điểm và khuyết điểm lớn cần ra sức khắc phục”. Báo cáo yêu cầu trong 5 năm tới phải đổi mới và tạo ra một chuyển biến sâu sắc và căn bản về công tác tư tưởng và công tác tổ chức của Đảng theo các yêu cầu sau đây:

Một là, bảo đảm thấu suốt đường lối nâng cao năng lực lãnh đạo và tổ chức về mọi mặt, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, nhất là về kinh tế.

Hai là, cải tiến sự lãnh đạo của Đảng gắn với việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và việc tinh giản bộ máy của Đảng và Nhà nước.

Ba là, củng cố cho được cơ sở đảng gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị xây dựng huyện, quận, xã, phường... xây dựng các tổ chức sản xuất kinh doanh, các đơn vị chiến đấu và phát động các phong trào quần chúng. Nâng cao sức

chiến đấu của các cơ sở đảng, phát triển và củng cố đội ngũ của Đảng, kiên quyết đưa những phần tử cơ hội, thoái hoá biến chất và những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng.

Bốn là, theo quy hoạch tiến hành đổi mới việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, bố trí đúng và bảo đảm tính kế thừa trong việc xây dựng đội ngũ cốt cán, ra sức xây dựng nâng cao phẩm chất và năng lực của đội ngũ cán bộ, bảo đảm sự vững vàng của Đảng trong mọi tình thế.

Năm là, giữ gìn phát huy truyền thống đoàn kết thống nhất của Đảng, thực hiện đầy đủ nguyên tắc tập trung dân chủ, tiến hành phê bình và tự phê bình thường xuyên trong sinh hoạt Đảng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng đã thông qua Nghị quyết Báo cáo về xây dựng Đảng và những đề nghị cụ thể về bổ sung Điều lệ Đảng của Ban Chấp hành Trung ương.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng gồm 116 uỷ viên chính thức và 36 uỷ viên dự khuyết.

Ban Chấp hành Trung ương đã bầu Bộ Chính trị gồm 13 uỷ viên chính thức và 2 uỷ viên dự khuyết.

Đồng chí Lê Duẩn được bầu lại làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đại hội lần thứ V của Đảng là kết quả của một quá trình làm việc nghiêm túc, tập hợp ý kiến của toàn Đảng để đề ra nhiệm vụ, phương hướng... nhằm giải quyết những vấn đề gay gắt nóng bỏng đang đặt ra của cách mạng Việt Nam. Đại hội đánh dấu một bước chuyển biến mới về sự lãnh đạo của Đảng trên con đường đấu tranh “Tất cả vì Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, vì hạnh phúc của nhân dân”.

6. Đại hội đại biểu lần thứ VI của Đảng

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng họp tại Hà Nội từ ngày 15 đến 18/12/1986. Dự Đại hội có 1.129 đại biểu thay mặt cho gần 1,9 triệu đảng viên trong toàn Đảng. Đến dự Đại hội có 32 đoàn đại biểu quốc tế.

- Đồng chí Nguyễn Văn Linh, Ủy viên Bộ Chính trị đọc diễn văn khai mạc Đại hội.

- Đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư đọc Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

- Đồng chí Võ Văn Kiệt, Ủy viên Bộ Chính trị đọc Báo cáo về phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm (1986 - 1990).

Đại hội khẳng định quyết tâm đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng theo tinh thần cách mạng và khoa học. Đại hội nhận định: Năm năm qua là một đoạn đường đầy thử thách đối với Đảng và nhân dân ta. Cách mạng nước ta diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có những thuận lợi cơ bản, nhưng cũng có nhiều khó khăn phức tạp. Thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu do Đại hội thứ V đề ra, nhân dân ta đã anh dũng phấn đấu đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, giành những thắng lợi to lớn trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế. Đại hội cũng nhận rõ: Tình hình kinh tế - xã hội đang có những khó khăn gay gắt; sản xuất tăng chậm; hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp; phân phối lưu thông có nhiều rối ren; những mất cân đối lớn trong nền kinh tế chậm được thu hẹp; quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố; đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn... Nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện được mục tiêu tổng quát do Đại hội lần thứ V đề ra là về cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân.

Về nguyên nhân dẫn đến tình hình trên, Đại hội nhấn mạnh trong những năm qua việc nhìn nhận, đánh giá tình hình cụ thể về các mặt kinh tế, xã hội của đất nước đã có nhiều thiếu sót. Do vậy đã dẫn đến nhiều sai lầm “trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế”. Đại hội thẳng thắn cho rằng: “Những sai lầm nói trên là những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”, đặc biệt là bệnh chủ quan duy ý chí, lạc hậu về nhận thức lý luận.

Từ thực tiễn, Đại hội nêu lên những bài học quan trọng. Một là, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Hai là, Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật khách quan là điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng. Ba là, phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới. Bốn là, phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một Đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình đất nước, tự phê bình về những sai lầm khuyết điểm, đổi mới tư lý luận trải qua nhiều tìm tòi, khảo nghiệm từ thực tiễn, Đại hội đề ra đường lối đổi mới.

- Trước hết là đổi mới cơ cấu kinh tế (cơ cấu công - nông nghiệp; cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp; ngành công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng; cơ cấu kinh tế huyện).

- Thực hiện ba chương trình kinh tế bao gồm chương trình lương thực, thực phẩm; chương trình hàng tiêu dùng; chương trình hàng xuất khẩu.

- Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế.

Đại hội VI đã đưa ra quan điểm mới về cải tạo xã hội chủ nghĩa dựa trên 3 nguyên tắc: Nhất thiết phải theo quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất để xác định bước đi và hình thức thích hợp. Phải xuất phát từ thực tế của nước ta và là sự vận dụng quan điểm của Lênin coi nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ. Trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa phải xây dựng quan hệ sản xuất mới trên cả 3 mặt xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, chế độ quản lý và chế độ phân phối xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đã đề ra phương hướng nhiệm vụ xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa; thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chính sách xã hội, kế hoạch hoá dân số và giải quyết việc làm cho người lao động. Chăm lo đáp ứng các nhu cầu giáo dục, văn hoá, bảo vệ và tăng cường sức khoẻ của nhân dân. Trên lĩnh vực đối ngoại nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta là ra sức kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phấn đấu giữ vững hoà bình ở Đông Dương, góp phần tích cực giữ vững hoà bình ở Đông Nam Á và trên thế giới, tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng xã

hội chủ nghĩa ở nước ta. Cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý đã được Đại hội lần thứ VI xác định là “cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội”. Phương thức vận động quần chúng phải được đổi mới theo khẩu hiệu: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Đó là nền nếp hàng ngày của xã hội mới, thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý nhà nước của mình.

Báo cáo chính trị chỉ rõ 6 nhiệm vụ chủ yếu của bộ máy nhà nước và nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng.

- Thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng thành pháp luật, chính sách cụ thể.

- Xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội và cụ thể hoá chiến lược đó thành những kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Quản lý hành chính - xã hội và hành chính kinh tế, điều hành các hoạt động kinh tế, xã hội trong toàn xã hội theo kế hoạch, giữ vững pháp luật, kỷ cương nhà nước và trật tự xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch của Nhà nước, phát hiện những mất cân đối và đề ra những biện pháp để khắc phục.

- Thực hiện quy chế làm việc khoa học có hiệu suất cao.

- Xây dựng bộ máy gọn nhẹ, có chất lượng cao, với đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị, có năng lực quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội.

Nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng. Đại hội VI của Đảng nhấn mạnh: Đảng phải đổi mới về nhiều mặt: đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác.

Nâng cao chất lượng đảng viên và sức mạnh chiến đấu của tổ chức cơ sở, tăng cường đoàn kết nhất trí trong Đảng là

nhệm vụ quan trọng, vừa cơ bản, vừa cấp bách của công tác xây dựng Đảng.

Để lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI gồm 124 uỷ viên chính thức và 49 uỷ viên dự khuyết.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ nhất bầu Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Đồng chí Nguyễn Văn Linh được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ được giao trách nhiệm là Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

7. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam họp tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 24 đến ngày 27/6/1991.

Dự Đại hội có 1.176 đại biểu đại diện cho 2.155.022 đảng viên ở các lĩnh vực hoạt động khác nhau từ mọi miền của đất nước hoặc đang công tác ở nước ngoài về dự Đại hội. Đến dự Đại hội còn có các đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Liên Xô, Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia, Đảng Cộng sản Cuba. Dự khai mạc Đại hội còn có đại biểu Đảng Cộng sản Nhật Bản thường trú tại Hà Nội và các đơn vị trong đoàn ngoại giao, đại diện các tổ chức quốc gia và quốc tế, đại diện các tổ chức phi chính phủ tại Hà Nội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam được tiến hành trong bối cảnh quốc tế và trong nước đang có những diễn biến phức tạp. Đó là sự khủng hoảng trầm trọng của chế độ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, sự chống phá nhiều phía vào chủ nghĩa xã hội, vào chủ nghĩa Mác – Lênin và đảng cộng sản, những âm mưu và thủ đoạn của các thế lực thù địch quốc tế hòng xoá bỏ chủ nghĩa xã hội

hiện thực và sự hoang mang dao động của một bộ phận những người cộng sản trên thế giới đã tác động đến tư tưởng và tình cảm của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân Việt Nam.

Đất nước ta cũng phải đương đầu với các hoạt động phá hoại của các lực lượng thù địch ở cả trong và ngoài nước. Tình hình kinh tế và đời sống của nhân dân vẫn còn khó khăn, đất nước vẫn trong tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, công cuộc đổi mới được Đảng ta đề ra từ Đại hội lần thứ VI (12/1986), bước đầu đã đạt được những thành tựu đáng kể, nhờ đó mà nước ta đã đứng vững và tiếp tục phát triển.

Đồng chí Võ Chí Công đọc Diễn văn khai mạc. Đồng chí Nguyễn Văn Linh đọc Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương về các văn kiện Đại hội VII. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương do đồng chí Nguyễn Văn Linh đọc tại Đại hội đã đánh giá việc thực hiện hơn 4 năm đổi mới trên các lĩnh vực đời sống xã hội, đề ra phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu trong 5 năm (1991 - 1995).

Báo cáo chính trị xác định: “mục tiêu tổng quát của 5 năm tới là vượt khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa nước ta cơ bản thoát khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay”. Báo cáo cũng chỉ rõ công cuộc đổi mới đã đạt được những thành tựu bước đầu, đó là:

- Tình hình chính trị của đất nước ổn định.

- Nền kinh tế có những bước phát triển đã đạt được những tiến bộ rõ rệt trong việc thực hiện các mục tiêu của 3 chương trình kinh tế, bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, huy động được nguồn lực sản xuất của xã hội, tốc độ lạm phát được kiềm chế, đời sống của một bộ phận nhân dân đã được cải thiện.

- Nền dân chủ của nhân dân ngày càng được phát huy.
- Quốc phòng được giữ vững, an ninh quốc gia được bảo đảm.

Bên cạnh những thành tựu, đất nước ta còn nhiều yếu kém và khó khăn, đất nước vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế, xã hội, nhiều vấn đề kinh tế, xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết.,

Đại hội đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000; Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng; Điều lệ Đảng (sửa đổi).

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã tổng kết cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1991 và nêu lên những bài học kinh nghiệm.

Một là, nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta.

Hai là, sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Chính nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử. Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với nhân dân.

Ba là, không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế.

Bốn là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

Năm là, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Cương lĩnh xác định quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một quá trình lâu dài, trải qua nhiều chặng đường; trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, cần nắm vững 7 phương hướng cơ bản sau:

Một là, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân.

Hai là, phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

Ba là, phát triển lực lượng sản xuất phù hợp với quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Bốn là, trong lĩnh vực tư tưởng và văn hoá lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại.

Năm là, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh. Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước.

Sáu là, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam.

Bảy là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ.

Đại hội còn thông qua Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000.

Đại hội thông qua báo cáo Xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng, khẳng định vai trò trách nhiệm của Đảng, đánh giá thực trạng tình hình Đảng và xác định phương hướng, nhiệm vụ xây dựng Đảng trong thời kỳ mới với những nội dung sau:

- Những quan điểm và nguyên tắc được Đại hội VII khẳng định:

+ Về vai trò lãnh đạo của Đảng, Đại hội VII xác định vai trò của Đảng gắn liền với việc xây dựng và thực hiện thắng lợi Cương lĩnh, Chiến lược và công cuộc đổi mới. Đồng thời gắn vai trò của Đảng với hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đặc biệt trong bối cảnh quốc tế, trong nước và tình hình Đảng ta hiện nay, việc xác định đúng và phát huy vai trò của Đảng càng có ý nghĩa đặc biệt.

Đảng lãnh đạo xã hội bằng Cương lĩnh, Chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác, bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên.

Đại hội VII khẳng định tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu vì trong điều kiện nước ta Đảng Cộng sản là lực lượng duy nhất lãnh đạo.

+ Về bản chất giai cấp của Đảng, Đại hội VII khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

+ Về nền tảng tư tưởng của Đảng, Đại hội VII khẳng định: Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động.

+ Về mục đích của Đảng, Đại hội VII xác định Đảng lãnh đạo nhân dân xây dựng nước Việt Nam dân chủ, giàu mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa và cuối cùng là thực hiện lý tưởng cộng sản chủ nghĩa.

+ Đại hội VII khẳng định tiếp tục đổi mới, chỉnh đốn Đảng. Đại hội VII coi việc tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng là yêu cầu quan trọng hàng đầu trong công tác xây dựng Đảng, là công việc thường xuyên bảo đảm cho Đảng ta luôn luôn ngang tầm nhiệm vụ cách mạng.

Công tác xây dựng Đảng rất quan trọng nên việc đổi mới, chỉnh đốn Đảng phải được chỉ đạo một cách kiên quyết, có bước đi vững chắc, làm từ Trung ương đến cơ sở, bằng nhiều biện pháp đồng bộ, gắn với quá trình đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường hệ thống chính trị, cải cách bộ máy nhà nước, dựa vào nhân dân, thông qua phong trào cách mạng của nhân dân để đổi mới, chỉnh đốn Đảng.

Đại hội đã thông qua Điều lệ Đảng (sửa đổi). Điều lệ gồm 12 chương, 47 điều. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) gồm 146 uỷ viên. Hội nghị thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) đã bầu Bộ Chính trị gồm 13 uỷ viên. Đồng chí Đỗ Mười được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

Thành công của Đại hội đánh dấu bước trưởng thành mới của Đảng, cột mốc mới trong tiến trình cách mạng Việt Nam. Đồng chí Đỗ Mười đọc Diễn văn bế mạc Đại hội. Diễn văn nêu: “Kết quả nổi bật của Đại hội chúng ta là sự nhất trí trên

tất cả các vấn đề lớn thuộc về quan điểm, đường lối có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh của đất nước. Đại hội là sản phẩm trí tuệ của toàn Đảng và của nhân dân trong việc vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và những giá trị của loài người vào giai đoạn hiện nay của sự nghiệp cách mạng nước ta. Kết quả đó khẳng định Đảng ta kiên trì và tích cực đẩy mạnh công cuộc đổi mới do chính bản thân Đảng khởi xướng theo những nguyên tắc đã được xác định... Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có nguyên tắc và có bước đi vững chắc, đó là mệnh lệnh của cuộc sống, là quá trình không thể đảo ngược”.

8. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng

Cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào sau sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu, “nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất của thời đại; loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội”.

Nguy cơ chiến tranh thế giới huỷ diệt bị đẩy lùi, nhưng xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ, xung đột về dân tộc, sắc tộc và tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi.

Cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển với trình độ ngày càng cao, tăng nhanh lực lượng sản xuất, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc tế hoá nền kinh tế và đời sống xã hội.

Bối cảnh quốc tế nói trên, có ảnh hưởng lớn đến công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đến năm 1996, công cuộc đổi mới đã tiến hành được 10 năm và đạt được nhiều thành tựu quan trọng về mọi mặt. Đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, cải thiện một

bước đời sống vật chất của đông đảo nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh được củng cố. Đồng thời, thành tựu 10 năm đổi mới đã tạo được nhiều tiền đề cần thiết cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, nước ta cũng phải đối đầu với nhiều thách thức như nguy cơ tụt hậu xa về kinh tế, “diễn biến hoà bình”; tệ quan liêu, tham nhũng; nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa. Tình hình thế giới và thực tiễn công cuộc đổi mới đặt ra cho Đảng ta những nhiệm vụ và bước đi mới.

Trong hoàn cảnh đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra từ ngày 28/6 đến 1/7/1996, tại Hội trường Ba Đình, Hà Nội. Dự Đại hội có 1.198 đảng viên đại diện cho gần 2 triệu 130 nghìn đảng viên trong cả nước.

Sau bốn ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc, Đại hội đã thông qua những văn kiện quan trọng sau đây:

1. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII.
2. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 -2000.
3. Điều lệ Đảng (bổ sung, sửa đổi).
4. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các văn kiện nêu trên bao gồm những nội dung cơ bản sau:

Báo cáo chính trị đã đánh giá 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII như sau:

Về thành tựu, văn kiện khẳng định chúng ta đã giành được 5 thành tựu quan trọng:

1. Đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế, hoàn thành vượt mức nhiều mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm.

2. Tạo được một số chuyển biến tích cực về mặt xã hội.

3. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh.

4. Thực hiện có hiệu quả một số đổi mới quan trọng về hệ thống chính trị.

5. Phát triển mạnh mối quan hệ đối ngoại, phá thế bao vây cấm vận, tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng quốc tế.

Cùng với việc đánh giá đúng thành tựu, Đảng ta cũng chỉ rõ những khuyết điểm và yếu kém:

1. Nước ta còn nghèo và kém phát triển. Chúng ta chưa thực hiện tốt cần kiệm trong sản xuất, tiết kiệm trong tiêu dùng, dồn vốn cho đầu tư phát triển.

Nhà nước còn thiếu chính sách để huy động có hiệu quả nguồn vốn trong dân. Sử dụng nguồn lực còn phân tán, kém hiệu quả, chưa kiên quyết tập trung cho các chương trình, dự án kinh tế - xã hội cấp thiết.

2. Tình hình xã hội còn nhiều vấn đề tiêu cực và nhiều vấn đề phải giải quyết. Nạn tham nhũng, buôn lậu, lãng phí của công chưa ngăn chặn được. Tiêu cực trong bộ máy nhà nước, đảng và đoàn thể, trong các doanh nghiệp nhà nước, nhất là trên các lĩnh vực nhà đất, xây dựng cơ bản, hợp tác đầu tư, thuế, xuất nhập khẩu... nghiêm trọng kéo dài. Việc làm đang là vấn đề gay gắt. Sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn và giữa các tầng lớp dân cư tăng nhanh.

3. Việc lãnh đạo xây dựng quan hệ sản xuất mới có phần vừa lúng túng vừa buông lỏng. Chậm tháo gỡ những vướng mắc về cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhà nước nâng cao hiệu quả hoạt động, phát huy vai trò

chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Chưa quan tâm tổng kết thực tiễn.

4. Quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội, các hoạt động khoa học và công nghệ, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái, giáo dục, đào tạo, thông tin, báo chí, xuất bản, văn hoá, văn nghệ chưa tốt.

5. Hệ thống chính trị còn nhiều nhược điểm. Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của các đoàn thể chính trị, xã hội chưa nâng lên kịp với đòi hỏi của tình hình.

Đánh giá tổng quát sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, Báo cáo chính trị khẳng định đất nước đã vượt qua giai đoạn thử thách gay go và đạt những thắng lợi nổi bật trên nhiều mặt.

“Công cuộc đổi mới trong 10 năm qua đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Nhiệm vụ do Đại hội VII, đề ra cho 5 năm 1991 - 1995 đã được hoàn thành về cơ bản. Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc.

Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị những tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trên cơ sở phân tích những đặc điểm nổi bật của tình hình thế giới, những xu thế chủ yếu trong quan hệ quốc tế, nêu rõ những thời cơ và thách thức lớn, Đại hội định ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2000 và 2020 của sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là: tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xây dựng

nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Từ nay đến 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”.

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát, Đại hội chỉ rõ nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của giai đoạn 1996 - 2000 là:

Tập trung sức cho mục tiêu phát triển, đến năm 2000, GDP bình quân đầu người tăng gấp đôi năm 1990. Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm đạt khoảng 9 - 10%.

Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp, gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bình quân hằng năm 4,5 - 5%.

Phát triển các ngành công nghiệp, chú trọng trước hết công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng về dầu khí, than, xi măng, cơ khí, điện tử, thép, phân bón, hoá chất, một số cơ sở công nghiệp quốc phòng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm 14 - 15%.

Đến năm 2000, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 34 - 35% trong GDP; nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 45 - 46%.

Tăng nhanh khả năng và tiềm lực tài chính của đất nước, lành mạnh hoá nền tài chính quốc gia.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Giai quyết tốt một số vấn đề xã hội.

Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của Tổ quốc, giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vững mạnh, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống.

Tích cực chuẩn bị và tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000, chủ yếu là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, xây dựng kết cấu hạ tầng và một số công trình công nghiệp then chốt, hình thành đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Các nhiệm vụ và mục tiêu nêu trên phải được thực hiện theo các định hướng phát triển các lĩnh vực chủ yếu.

- Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong những năm còn lại của thập kỷ 90 là: Đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Mở rộng thương nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại. Hình thành dần một số ngành mũi nhọn như chế biến nông, lâm, thủy sản, khai thác và chế biến dầu khí, một số ngành cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, du lịch. Phát triển mạnh sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.

- Xác định các chính sách đối với các thành phần kinh tế, bao gồm: kinh tế nhà nước; kinh tế hợp tác mà nòng cốt là các hợp tác xã; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

- Phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo. Đảng chủ trương phát triển mạnh mẽ sự nghiệp giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Coi trọng cả quy mô, chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đại hội khẳng định, văn hoá là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động văn hoá, văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh cho sự phát triển xã hội.

- Chính sách giải quyết một số vấn đề xã hội theo quan điểm: tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư; phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc “uống nước nhớ nguồn”, “đền ơn đáp nghĩa”, nhân hậu thủy chung.

- Tăng cường quốc phòng an ninh. Đại hội xác định nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh trong những năm tới là: phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị, từng bước tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh của đất nước, xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân, nâng cao chất lượng các lực lượng vũ trang, bảo vệ vững chắc độc lập, an ninh, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ

xã hội chủ nghĩa; ngăn ngừa và làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động gây mất ổn định chính trị xã hội, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, gây tổn hại cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

- Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của nhân dân các nước, góp phần thúc đẩy xu thế hoà bình, hợp tác, phát triển.

- Thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân.

- Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các quan điểm: xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân; lấy liên minh công nông và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do đảng cộng sản lãnh đạo.

Về công tác xây dựng Đảng, Báo cáo chính trị khẳng định, toàn bộ thành tựu và khuyết điểm của công cuộc đổi mới gắn liền với trách nhiệm lãnh đạo và hoạt động của Đảng. Sự lãnh đạo và hoạt động của Đảng là một nhân tố quyết định tạo ra những thành tựu đổi mới.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, công tác xây dựng Đảng vẫn còn nổi lên một số vấn đề lớn như: sự tác động của cơ chế thị trường và hoạt động chống phá của kẻ thù làm một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng bản thân, phai nhạt lý tưởng, mất cảnh giác, giảm sút ý chí, kém ý thức tổ chức kỷ luật, sa đọa về đạo đức lối sống, một số thoái hoá

biến chất về chính trị; trình độ, kiến thức, năng lực lãnh đạo của Đảng có mặt chưa theo kịp yêu cầu của sự nghiệp đổi mới.

Để làm tốt vai trò lãnh đạo, Đảng phải tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao hơn nữa sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của mình, khắc phục các khuyết điểm, các biểu hiện tiêu cực và yếu kém. Đảng phải mạnh từ Trung ương đến cơ sở, ở tất cả các cấp, các ngành. Trong công tác xây dựng Đảng phải thường xuyên nắm vững và quán triệt các nhiệm vụ sau: giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân; nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất và năng lực cán bộ, đảng viên; kiện toàn hệ thống tổ chức của Đảng, thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc tập trung dân chủ; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, chú trọng đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, chuẩn bị tốt đội ngũ cán bộ kế cận; nâng cao sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Một vấn đề được nhấn mạnh trong các văn kiện Đại hội lần này là tăng cường và đổi mới công tác kiểm tra của Đảng.

Đại hội quyết định bổ sung và sửa đổi một số điểm cụ thể trong Điều lệ Đảng cho phù hợp với tình hình mới.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII bao gồm 170 uỷ viên. Đồng chí Đỗ Mười được bầu làm Tổng Bí thư. Các đồng chí Nguyễn Văn Linh, Phạm Văn Đồng, Võ Chí Công làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng “có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đánh dấu cột mốc phát triển mới trong tiến trình phát triển của cách mạng nước ta”. Đại hội VIII của Đảng là Đại hội tiếp tục đổi mới vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. “Kết quả của Đại hội có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh dân tộc và tương lai đất nước vào lúc chúng ta sắp bước vào thế kỷ XXI”.

9. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng: Đại hội của trí tuệ, dân chủ, đoàn kết, đổi mới

Đại hội diễn ra trong bối cảnh loài người đã kết thúc thế kỷ XX và bước sang thế kỷ XXI, trong bối cảnh dân tộc ta đứng trước những thời cơ lớn đan xen với nhiều thách thức lớn.

Khả năng duy trì hoà bình ổn định trên thế giới và khu vực cho phép chúng ta tập trung vào nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, đồng thời đòi hỏi phải đề cao cảnh giác, chủ động đối phó với các tình huống bất trắc, phức tạp có thể xảy ra.

Cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tiếp tục có bước phát triển nhảy vọt, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế tri thức, làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tri thức và sở hữu trí tuệ có vai trò ngày càng quan trọng. Trình độ làm chủ thông tin, tri thức có ý nghĩa quyết định sự phát triển.

Toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ. Đây là xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, bao trùm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Quan hệ song phương, đa phương giữa các quốc gia ngày càng sâu rộng cả trong kinh tế, văn hoá và bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, thiên tai và các đại dịch...

Tình hình đất nước ta sau 15 năm đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tạo thế và lực để thúc đẩy công cuộc đổi mới đi vào chiều sâu. Bên cạnh đó, chúng ta còn phải đối phó với những thách thức: tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, chênh lệch xã hội chủ nghĩa, nạn tham nhũng quan liêu, “diễn biến hoà bình” do các thế lực thù địch gây ra.

Nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ mới là vấn đề có ý nghĩa sống còn của Đảng và

nhân dân ta. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX diễn ra trong hoàn cảnh đó, nhằm hoạch định đường lối cho sự phát triển của đất nước trong những năm 2001- 2005 và 2001-2010.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng họp tại Hà Nội từ ngày 19 đến 22 tháng 4 năm 2001, với sự tham gia của 1.168 đại biểu là những đảng viên ưu tú được bầu từ các đại hội đảng bộ trực thuộc, đại diện cho 2.479.719 đảng viên trong toàn Đảng.

Đồng chí Trần Đức Lương, Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị đọc diễn văn khai mạc. Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đọc Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII về các văn kiện trình Đại hội IX.

Đại hội IX của Đảng đã đánh giá về chặng đường 71 năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII, 15 năm đổi mới, 10 năm thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội, rút ra những bài học kinh nghiệm của công cuộc đổi mới, từ đó phát triển và hoàn thiện đường lối, định ra chiến lược phát triển đất nước trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Đại hội IX có nhiệm vụ kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, đề ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng Đảng ta ngang tầm với đòi hỏi của dân tộc trong thời kỳ mới; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Đảng, bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới.

Báo cáo chính trị “Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” đã trình bày 10 vấn đề:

Việt Nam trong thế kỷ XX và triển vọng trong thế kỷ XXI;

Tình hình đất nước 5 năm qua và những bài học chủ yếu của 15 năm đổi mới;

Về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta;

Đường lối và chính sách phát triển kinh tế - xã hội;

Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

Tăng cường quốc phòng và an ninh;

Mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế;

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân;

Đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế;

Xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Đánh giá về nước ta trong thế kỷ XX, Đại hội IX khẳng định: Thế kỷ XX là thế kỷ của những biến đổi to lớn, thế kỷ đấu tranh oanh liệt giành lại độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, thế kỷ của những chiến công và thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại.

“Với những thắng lợi giành được trong thế kỷ XX, nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đất nước ta từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu đã bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá”.

Về triển vọng trong thế kỷ XXI: Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi, nhân dân ta có cả cơ hội lớn và thách thức lớn.

Về đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của 5 năm (1996 - 2000), Báo cáo chính trị khẳng định 5 nhóm thành tựu quan trọng sau: kinh tế tăng trưởng khá; văn hoá, xã hội có những tiến bộ; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định; quốc phòng và an ninh được

tăng cường; công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được chú trọng; hệ thống chính trị được củng cố; quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng, hội nhập kinh tế quốc tế được tiến hành chủ động và đạt nhiều kết quả tốt.

Bên cạnh khẳng định những thành tựu đó, Đại hội IX đánh giá quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII còn bộc lộ những yếu kém, khuyết điểm: Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp; một số vấn đề văn hoá - xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết; cơ chế, chính sách không đồng bộ và chưa tạo động lực mạnh để phát triển; tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng.

Tổng kết 10 năm thực hiện “Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000”, Đại hội đánh giá tổng quát: phần lớn các mục tiêu chủ yếu đề ra trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000 đã được thực hiện. Nền kinh tế có bước phát triển mới về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và hội nhập kinh tế quốc tế; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, văn hoá xã hội không ngừng tiến bộ; thể và lực của đất nước hơn hẳn 10 năm trước, khả năng độc lập tự chủ được nâng lên, tạo thêm điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đại hội IX khẳng định những kinh nghiệm, bài học đổi mới mà các Đại hội VI, VII, VIII của Đảng đã đúc rút vẫn có giá trị lớn, nhất là các bài học chủ yếu sau:

Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hai là, đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân phù hợp với thực tiễn, luôn luôn sáng tạo.

Ba là, đổi mới phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Bốn là, đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới.

Đại hội xác định mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức, do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân gắn với việc phát huy dân chủ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội ở tất cả các cấp, các ngành, thu hút trí tuệ và sức lực của toàn dân vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đường lối kinh tế của Đảng được Đại hội thông qua là: Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh.

Cùng với lĩnh vực kinh tế, Đại hội IX đã xác định đường lối lãnh đạo đối với các lĩnh vực khác: “Phát triển giáo dục và

đào tạo, khoa học và công nghệ, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”; “tăng cường quốc phòng và an ninh”; “mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”; “phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân”; “đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế”; “xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng”. Đại hội khẳng định phải coi xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh là nhiệm vụ then chốt, là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Đảng ta, là nhân tố bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đại hội IX đã hoạch định Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 với mục tiêu tổng quát là: Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Đi đôi với hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010, Đại hội IX đã thông qua Phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005.

Đại hội đã thông qua Báo cáo chính trị, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 và Phương hướng nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 của Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII trình Đại hội. Đại hội đã thông qua toàn văn Điều lệ Đảng bổ sung, sửa đổi.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương khoá IX gồm 150 uỷ viên. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương đã bầu Bộ Chính trị gồm 13 đồng chí, Ban Bí thư gồm 9 đồng chí. Đồng chí Nông Đức Mạnh được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đại hội IX của Đảng có ý nghĩa trọng đại mở đường cho đất nước ta nắm lấy cơ hội, vượt qua thách thức tiến vào thế kỷ mới,

thiên niên kỷ mới, thực hiện mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

10. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (18/4 - 25/4/2006): Đại hội của trí tuệ, đổi mới, đoàn kết và phát triển bền vững

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng họp tại Hà Nội từ ngày 18 đến 25 tháng 4 năm 2006, với sự tham gia của 1.176 đại biểu là những đảng viên ưu tú được bầu ra từ đại hội đại biểu các cấp, đại diện cho trên 3,1 triệu đảng viên trong toàn Đảng. Đại hội diễn ra trong thời điểm lịch sử có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Sự nghiệp đổi mới trên đất nước ta đã trải qua 20 năm. Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta vừa kết thúc thắng lợi 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, cũng là 5 năm đầu tiên của thế kỷ XXI. Chủ đề của Đại hội là: "Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển".

Đại hội đã nhìn thẳng vào sự thật để kiểm điểm, đánh giá khách quan, toàn diện thành tựu và những yếu kém, khuyết điểm, đồng thời rút ra được những bài học kinh nghiệm qua việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001 - 2005), chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) và nhìn lại 20 năm đổi mới; từ đó tiếp tục phát triển và hoàn thiện đường lối, quan điểm, định ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm tới (2006 - 2010); phương hướng, nhiệm vụ xây dựng Đảng; bổ sung, sửa đổi một số điểm trong Điều lệ Đảng; bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X thực sự tiêu biểu về phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng, có đủ trí tuệ và năng lực lãnh đạo thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X, đặc biệt là thực hiện nhiệm vụ xây dựng Đảng ta thực sự trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng

và tổ chức, gắn bó mật thiết với nhân dân, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong thời kỳ mới.

Đại hội đánh giá hai mươi năm qua, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, công cuộc đổi mới ở nước ta đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, từng bước phát triển vững chắc, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định; giữ vững quốc phòng và an ninh. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với khả năng; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Cơ chế, chính sách về văn hoá - xã hội chậm đổi mới; nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết tốt. Tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí vẫn nghiêm trọng. Tội phạm và một số tệ nạn xã hội có chiều hướng tăng. Tai nạn giao thông gây nhiều thiệt hại về người và của. Công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược về quốc phòng, an ninh, đối ngoại chưa theo kịp diễn biến của tình hình. Sự phối hợp giữa an ninh, quốc phòng và đối ngoại trong việc giải quyết một số vấn đề cụ thể thiếu chặt chẽ. Tổ chức và hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân còn một số khâu chậm đổi mới. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa đạt yêu cầu.

Đại hội rút ra 5 bài học lớn:

Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa

Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hai là, đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Đổi mới tất cả các mặt của đời sống xã hội nhưng phải có trọng tâm, trọng điểm, có những bước đi thích hợp; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa ba nhiệm vụ: phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và phát triển văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội.

Ba là, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới.

Bốn là, phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức tranh thủ ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững, trên cơ sở giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Năm là, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Đại hội đề ra mục tiêu và phương hướng tổng quát của 5 năm 2006 - 2010 là: nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; phát triển văn hoá; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Phần

đầu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh, chất lượng cao và bền vững hơn, gắn với phát triển con người. Đến năm 2010, tổng sản phẩm trong nước (GDP) gấp 2,1 lần so với năm 2000; mức tăng GDP bình quân đạt 7,5 - 8%/năm, phần đầu đạt trên 8%/năm.

Để thực hiện mục tiêu cao cả đó phải tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực; đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; chấn hưng nền giáo dục Việt Nam. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Tăng cường quốc phòng và an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN. Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN. Đổi mới, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Đại hội thông qua Báo cáo chính trị, Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010; Báo cáo về công tác xây dựng Đảng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX trình Đại hội; và toàn văn Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam đã được bổ sung, sửa đổi. Theo đó:

Mục đích của Đảng là xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh, không còn người bóc lột người, thực hiện thành công CNXH, và cuối cùng là CNCS. Nước ta có các thành phần kinh tế là: Kinh

tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. 87,69% đại biểu dự Đại hội nhất trí với nội dung đảng viên làm kinh tế tư nhân phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành điều lệ Đảng và các qui định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đại hội cũng thông qua những quyết sách quan trọng trên tất cả các lĩnh vực cơ bản và trọng yếu của sự nghiệp phát triển đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thông qua những nhiệm vụ to lớn nhằm tiếp tục đổi mới, chỉnh đốn Đảng, nâng cao tầm trí tuệ bản lĩnh chính trị và đạo đức, xây dựng Đảng ta thật sự vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đoàn kết, nhất trí cao, gắn bó mật thiết với nhân dân, có phương thức lãnh đạo, khoa học, có đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất và năng lực. Chúng ta đặc biệt coi trọng các biện pháp có hiệu quả nhằm phát huy cao nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; xây dựng sự vững mạnh của toàn bộ hệ thống chính trị, đẩy mạnh đồng bộ cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi các tệ nạn này làm lành mạnh tổ chức và bộ máy của Đảng và Nhà nước.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương khoá X gồm 160 uỷ viên chính thức và 21 uỷ viên dự khuyết; đồng chí Nông Đức Mạnh tái đắc cử Tổng Bí thư; Bộ Chính trị gồm 14 đồng chí: đồng chí Nông Đức Mạnh, Lê Hồng Anh, Nguyễn Tấn Dũng, Nguyễn Minh Triết, Trương Tấn Sang, Nguyễn Phú Trọng, Phạm Gia Khiêm, Phùng Quang Thanh, Trương Vĩnh Trọng, Lê Thanh Hải, Nguyễn Sinh Hùng, Nguyễn Văn Chi, Hồ Đức Việt, Phạm Quang Nghị; Ban Bí thư gồm 8 đồng chí: đồng chí Nông Đức Mạnh, Trương Tấn Sang, Trương Vĩnh Trọng, Nguyễn Văn Chi, Phạm Quang Nghị, Lê Văn Dũng, Tô Thị Phóng, Tô Huy Rứa.

SỐ LƯỢNG ĐẢNG VIÊN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đơn vị tính: đảng viên

Năm	Tổng số	Trong đó số kết nạp trong năm	
		Tổng số	Trong độ tuổi thanh niên
1976	1.553.392	23.333	17.692
1977	1.554.665	30.020	26.100
1978	1.557.402	30.129	23.094
1979	1.578.339	86.775	75.880
1980	1.680.391	130.935	113.031
1981	1.717.962	98.134	56.828
1982	1.762.804	86.417	
1983	1.837.749	86.129	80.301
1984	1.855.207	94.334	81.118
1985	1.953.322	107.327	79.685
1986	2.027.005	96.222	68.746
1987	2.119.232	103.441	64.947
1988	2.149.273	84.331	60.891
1989	2.165.337	66.389	46.764
1990	2.155.022	49.076	32.511
1991	2.109.613	36.067	22.103
1992	2.091.777	37.496	22.293
1993	2.074.614	49.817	29.128
1994	2.082.921	58.612	32.609
1995	2.128.742	85.922	44.761
1996	2.172.295	91.269	46.302
1997	2.242.624	103.342	51.576
1998	2.319.088	106.633	53.095
1999	2.397.232	114.370	57.245
2000	2.479.717	112.882	59.386
2001	2.586.517	136.934	
2002	2.697.287	144.245	
2003	2.798.042	143.550	
2004	2.920.135		
2005	3.051.117		

Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐẢNG VIÊN KẾT NẠP TỪ 1976 ĐẾN 2005

Năm	Phụ nữ	Dân tộc	Đoàn viên	Tôn giáo	Công nhân	Lực lượng vũ trang	Tổng số
1976	3.905	1.541	17.692	83	1.710	11.450	23.333
1977	3.896	1.764	26.100	...	2.527	17.736	30.020
1978	4.845	2.308	23.094	...	2.565	13.900	30.129
1979	9.285	5.587	75.880	...	5.891	52.292	86.775
1980	17.218	9.955	113.031	...	8.278	81.784	130.935
1981	17.122	6.215	56.828	...	6.926	57.094	98.134
1982	12.525	5.572	...	...	5.508	46.794	86.417
1983	13.053	6.743	80.301	...	7.251	43.136	86.129
1984	13.542	4.996	81.188	...	7.664	43.833	94.334
1985	14.058	5.863	79.685	...	8.794	46.217	107.327
1986	10.873	4.833	68.746	...	8.390	40.729	96.222
1987	14.204	4.627	64.947	...	7.920	44.249	103.441
1988	12.828	5.635	60.891	249	7.672	40.826	84.331
1989	10.750	3.694	46.764	104	6.845	27.910	66.389
1990	8.690	3.883	32.511	...	4.818	14.021	49.076
1991	6.501	3.371	22.103	402	3.692	12.714	36.067
1992	6.475	4.800	22.293	284	4.123	11.131	37.496
1993	9.182	6.187	29.128	328	5.012	13.642	49.817
1994	11.912	7.140	32.609	324	6.183	15.377	58.612
1995	20.736	11.241	44.761	698	8.929	19.793	85.922
1996	23.577	12.572	46.302	708	9.467	21.147	91.269
1997	29.497	13.183	51.576	1.168	10.579	21.912	103.342
1998	32.728	12.996	53.095	2.089	11.297	21.404	106.633
1999	37.228	13.570	57.245	1.698	12.496	21.404	114.370
2000	36.756	14.655	59.386	1.354	12.573	21.779	112.882
2001	47.224	18.550	73.498	1.613	15.257	24.197	136.934
2002	51.531	19.060	80.751	2.308	-	-	144.245
2003	51.986	17.825	83.667	3.548	10.723	24.336	143.550
2004	56.677	19.235	95.086	2.800	12.899	26.673	157.510
2005	63.112	20.199	107.124	3.160	11.646	30.508	169.461

Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương

PHẦN THỨ HAI
TƯ LIỆU, TÀI LIỆU THAM KHẢO

NHỮNG LỜI DẠY CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

I. NHỮNG QUAN ĐIỂM CHUNG CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

1. a) *Nhân* là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. Vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân. Vì thế mà sẵn lòng chịu cực khổ trước mọi người, hưởng hạnh phúc sau thiên hạ. Vì thế mà không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ oai quyền.

Những người đã không ham, không e, không sợ gì thì việc gì phải họ đều làm được.

b) *Nghĩa* là ngay thẳng, không có tư tâm, không làm việc bậy, không có việc gì phải giấu Đảng. Ngoài lợi ích của Đảng, không có lợi ích riêng phải lo toan. Lúc Đảng giao cho việc, thì bất kỳ to nhỏ, đều ra sức làm cẩn thận. Thấy việc phải thì làm, thấy việc phải thì nói. Không sợ người ta phê bình mình, mà phê bình người khác cũng luôn luôn đúng đắn.

c) *Trí* vì không có việc tư túi nó làm mù quáng, cho nên đầu óc trong sạch, sáng suốt. Dễ hiểu lý luận. Dễ tìm phương hướng. Biết xem người. Biết xét việc. Vì vậy, mà biết làm việc có lợi, tránh việc có hại cho Đảng, biết vì Đảng mà cất nhắc người tốt, đề phòng người gian.

d) *Dũng* là dũng cảm, gan góc, gặp việc phải có gan làm. Thấy khuyết điểm có gan sửa chữa. Cực khổ khó khăn, có gan chịu đựng. Có gan chống lại những sự vinh hoa, phú quý

không chính đáng. Nếu cần, thì có gan hy sinh cả tính mệnh cho Đảng, cho Tổ quốc, không bao giờ rụt rè, nhút nhát.

e) *Liêm* là không tham địa vị. Không tham tiền tài. Không tham sung sướng. Không ham người tâng bốc mình. Vì vậy mà quang minh chính đại, không bao giờ hủ hóa.

Chỉ có một thứ ham là ham học, ham làm, ham tiến bộ.

Đó là *đạo đức cách mạng*. Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không vì danh vọng của cá nhân mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người.

Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát, mà tự mình không có đạo đức, không có căn bản, tự mình đã hủ hoá, xấu xa thì còn làm nổi việc gì?

Sửa đổi lối làm việc; 10 - 1947; Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5, NXB CTQG, HN, 1995; tr. 251 - 253.

2. Cần

Tức là siêng năng, chăm chỉ, cố gắng dẻo dai.

Tục ngữ ta có câu: nước chảy mãi, đá cũng mòn. Kiến tha lâu cũng đầy tổ.

Nghĩa là *Cần* thì việc gì, dù khó khăn mấy, cũng làm được.

Dao siêng mài thì sắc bén. Ruộng siêng làm cỏ thì lúa tốt. Siêng học tập thì mau biết. Siêng nghĩ ngợi thì hay có sáng kiến. Siêng làm thì nhất định thành công. Siêng hoạt động thì sức khỏe.

Chữ *Cần* chẳng những có nghĩa hẹp, như: Tay siêng làm thì hàm siêng nhai. Nó lại có nghĩa rộng là mọi người đều phải *Cần*, cả nước đều phải *Cần*.

Người siêng năng thì mau tiến bộ.

Cả nhà siêng năng thì chắc ấm no.

Cả làng siêng năng thì làng phồn thịnh.

Cả nước siêng năng thì nước mạnh giàu.

Muốn cho chữ *Cần* có nhiều kết quả hơn, thì phải có kế hoạch cho mọi công việc. Nghĩa là phải tính toán cẩn thận, sắp đặt gọn gàng...

Cần không phải là làm xối. Nếu làm cố sống cố chết trong một ngày, một tuần, hoặc một tháng, đến nỗi sinh ốm đau, phải bỏ việc. Như vậy không phải là *cần*.

Cần là luôn luôn cố gắng, luôn luôn chăm chỉ, cả năm cả đời. Nhưng không làm quá trớn. Phải biết nuôi dưỡng tinh thần và *lực lượng* của mình, để làm việc cho lâu dài.

Lười biếng là kẻ địch của chữ *cần*.

Vì vậy, lười biếng cũng là kẻ địch của dân tộc.

Một người lười biếng, có ảnh hưởng tai hại đến công việc của hàng nghìn hàng vạn người khác...

... Nếu có một người, một địa phương hoặc một ngành mà lười biếng, thì khác nào toàn chuyến xe chạy, mà một bánh xe trật ra ngoài đường ray. Họ sẽ làm chậm trễ cả chuyến xe.

Vì vậy, người lười biếng là có tội lỗi với đồng bào, với Tổ quốc...

Kiệm

Kiệm là thế nào?

Là tiết kiệm, không xa xỉ, không hoang phí, không bừa bãi.

Cần với *Kiệm*, phải đi đôi với nhau như hai chân của con người.

Cần mà không *Kiệm*, “thì làm chừng nào xào chừng ấy”. Cũng như một cái thùng không có đáy; nước đổ vào chừng nào, chảy hết ra chừng ấy, không lại hoàn không.

Kiệm mà không *Cần*, thì không tăng thêm, không phát triển được. Mà vật gì đã không tiến tức phải thoái. Cũng như cái thùng chỉ đựng một ít nước, không tiếp tục đổ thêm vào, lâu ngày chắc nước đó sẽ hao bớt dần, cho đến khi khô kiệt.

... Tiết kiệm không phải là bủn xỉn.

Khi không nên tiêu xài thì một đồng xu cũng không nên tiêu. Khi có việc đáng làm, việc ích lợi cho đồng bào, cho Tổ quốc, thì dù bao nhiêu công, tốn bao nhiêu của, cũng vui lòng. Như thế mới đúng là *kiệm*.

Việc đáng tiêu mà không tiêu, là bủn xỉn chứ không phải là *kiệm*.

Tiết kiệm phải kiên quyết *không xa xỉ*.

Việc đáng làm trong một giờ, mà kéo dài 2, 3 giờ, là xa xỉ.

Hao phí vật liệu, là xa xỉ.

Ăn sang mặc đẹp trong lúc đồng bào đang thiếu cơm, thiếu áo, là xa xỉ.

Vì vậy, xa xỉ là có tội với Tổ quốc, với đồng bào.

Liêm

Liêm là trong sạch, không tham lam.

Ngày xưa, dưới chế độ phong kiến, những người làm quan không đục khoét dân, thì gọi là *Liêm*, chữ *liêm* ấy chỉ có nghĩa hẹp.

Cũng như ngày xưa *trung* là trung với vua. *Hiếu* là hiếu với cha mẹ mình thôi.

Ngày nay, nước ta là Dân chủ Cộng hoà, chữ *Liêm* có nghĩa rộng hơn; là mọi người đều phải *Liêm*. Cũng như *trung* là trung với Tổ quốc; *hiếu* là hiếu với nhân dân; ta thương cha mẹ ta, mà còn phải thương cha mẹ người, phải cho mọi người đều biết thương cha mẹ.

Chữ *Liêm* phải đi đôi với chữ *Kiệm*. Cũng như chữ *Kiệm* phải đi đôi với chữ *Cần*.

Có *Kiệm* mới *Liêm* được. Vì xa xỉ mà sinh tham lam...

Chính

Chính nghĩa là không tà, nghĩa là thẳng thắn, đứng đắn. Điều gì không đứng đắn, thẳng thắn, tức là tà.

Cần, Kiệm, Liêm, là gốc rễ của *Chính*. Nhưng một cây cần có gốc rễ, lại cần có ngành, lá, hoa, quả, mới là hoàn toàn. Một người phải *Cần, Kiệm, Liêm* nhưng còn phải *Chính* mới là người hoàn toàn.

Trên quả đất, có hàng muôn triệu người. Song số người ấy có thể chia làm hai hạng: người *Thiện* và người *Ác*.

Trong xã hội, tuy có trăm công, nghìn việc. Song những công việc ấy có thể chia làm hai thứ: việc *Chính* và việc *Tà*.

Làm việc *Chính*, là người *Thiện*.

Làm việc *Tà*, là người *Ác*.

Siêng năng (cần), tần tiện (kiệm), trong sạch (liêm), *Chính* là *Thiện*.

Lười biếng, xa xỉ, tham lam, là tà, là ác...

Cần kiệm liêm chính, 6 - 1949 ; Sđđ, tập 5, tr. 632 - 643.

3. ...Tinh thần trách nhiệm là gì?

Là khi Đảng, Chính phủ, hoặc cấp trên giao cho ta việc gì, bất kỳ to hay nhỏ, khó hay dễ, ta cũng đưa cả tinh thần, lực lượng ra làm cho đến nơi đến chốn, vượt mọi khó khăn, làm cho thành công.

Làm một cách cầu thả, làm cho có chuyện, dễ làm khó bỏ, đánh trống bỏ dùi, gặp sao làm vậy, v.v. là không có tinh thần trách nhiệm.

...Tinh thần trách nhiệm là: Nắm vững chính sách, đi đúng đường lối quần chúng, làm tròn nhiệm vụ.

...Tách rời chính sách ra một đường, nhiệm vụ ra một đường là sai lầm. Tách rời chính sách và nhiệm vụ ra một đường, và đường lối quần chúng ra một đường cũng là sai lầm. *Tinh thần trách nhiệm* là gắn liền chính sách và đường lối quần chúng, để làm tròn nhiệm vụ.

Tinh thần trách nhiệm, 12 - 1951, Sđd, tập 6, tr. 345 - 346.

4. ...Tiết kiệm không phải là bủn xỉn, không phải là “xem đồng tiền to bằng cái nóng”, gặp việc đáng làm cũng không làm, đáng tiêu cũng không tiêu. Tiết kiệm không phải là ép bộ đội, cán bộ và nhân dân nhịn ăn, nhịn mặc. Trái lại, tiết kiệm cốt để giúp vào tăng gia sản xuất, mà tăng gia sản xuất là để dần dần nâng cao mức sống của bộ đội, cán bộ và nhân dân. Nói theo lối khoa học, thì tiết kiệm là tích cực, chứ không phải tiêu cực.

Thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu, năm 1952, Sđd, tập 6, tr. 485.

5. ... Người cán bộ cách mạng phải có đạo đức cách mạng. Phải giữ vững đạo đức cách mạng mới là người cán bộ cách mạng chân chính. Đạo đức cách mạng có thể nói tóm tắt là:

Nhận rõ phải, trái, giữ vững lập trường.

Tận trung với nước. Tận hiếu với dân.

Mọi việc thành hay là bại, chủ chốt là do cán bộ có phẩm
nhuận đạo đức cách mạng, hay là không...

Người cán bộ cách mạng, 3 - 1955, Sđd, tập 7, tr. 480.

6. ... Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự
do. Tự do là thế nào? Đối với mọi vấn đề, mọi người tự do bày
tô ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý. Đó là một quyền
lợi mà cũng là một nghĩa vụ của mọi người.

Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc
đó quyền tự do tư tưởng hoá ra *quyền tự do phục tùng chân lý*.

Chân lý là cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân. Cái gì
trái với lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân, tức là không phải
chân lý. Ra sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân - tức là
phục tùng chân lý.

*Nói chuyện tại lớp nghiên cứu chính trị I, trường Đại học
nhân dân Việt Nam 7 - 1956, Sđd, tập 8, tr. 216.*

7. ...Nói tóm tắt, thì đạo đức cách mạng là:

Quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng.
Đó là điều chủ chốt nhất.

Ra sức làm việc cho Đảng, giữ vững kỷ luật của Đảng,
thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng.

Đặt lợi ích của Đảng và của nhân dân lao động lên trên,
lên trước lợi ích riêng của cá nhân mình. Hết lòng hết sức phục
vụ nhân dân. Vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quên mình, gương
mẫu trong mọi việc.

Ra sức học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, luôn luôn dùng tự

phê bình và phê bình để nâng cao tư tưởng và cải tiến công tác của mình và cùng đồng chí mình tiến bộ.

Đạo đức cách mạng, 12 - 1958, Sđd, tập 9, tr. 285.

8. ... *Cần Kiệm Liêm Chính* là nền tảng của *Đời sống mới*, nền tảng của *Thi đua ái quốc*.

Trời có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Đất có bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc

Người có bốn đức: Cần, Kiệm, Liêm, Chính.

Thiếu một mùa, thì không thành trời.

Thiếu một phương, thì không thành đất.

Thiếu một đức, thì không thành người.

Cần Kiệm Liêm Chính, 6 - 1949, Sđd, tập 5, tr. 631.

9. ... Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa. Con người xã hội chủ nghĩa là phải đi đến hoàn toàn không có chủ nghĩa cá nhân. Trong đầu óc mọi người đều có sự đấu tranh giữa cái “thiện” và cái “ác”, hoặc nói theo cách mới là sự đấu tranh giữa tư tưởng cộng sản và tư tưởng cá nhân.

Tư tưởng cộng sản với tư tưởng cá nhân ví như lúa với cỏ dại. Lúa phải chăm lo bón rất khó nhọc thì mới tốt được. Còn cỏ dại không cần chăm sóc cũng mọc lu bù. Tư tưởng cộng sản phải rèn luyện gian khổ mới có được. Còn tư tưởng cá nhân thì cũng như cỏ dại, sinh sôi, nảy nở rất dễ.

Bài nói tại lớp chính huấn khoá II của Bộ Công an, 5 - 1959, Sđd, tập 9, tr. 448.

10. ... Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn

toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh, nước biếc, để câu cá, trồng hoa, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, em trẻ chăn trâu, không dính líu gì với vòng danh lợi.

Trả lời các nhà báo, 1 - 1946, Sđd, tập 4, tr. 161.

11. ...Tôi khuyên đồng bào đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi. Năm ngón tay cũng có ngón vắn, ngón dài. Nhưng vắn dài đều họp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thể này thể khác, nhưng thể này hay thể khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ. Ta phải nhận rằng, đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hoá họ. Có như thế mới thành đại đoàn kết, có đại đoàn kết thì tương lai chắc chắn sẽ vẻ vang.

Thư gửi đồng bào Nam Bộ, tháng 6 - 1946, Sđd, tập 4, tr. 246.

12. ... Tục ngữ có câu: “ Dân dĩ thực vi thiên”, nghĩa là dân lấy ăn làm trời, nếu không có ăn là không có trời. Lại có câu: “ Có thực mới vực được đạo”, nghĩa là không có ăn thì chẳng làm được việc gì cả.

Vì vậy chính sách của Đảng và Chính phủ là phải *hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân*. Nếu dân đói là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi.

Vì vậy cán bộ Đảng và chính quyền từ trên xuống dưới, đều phải *hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân*. Phải lãnh đạo, tổ chức, giáo dục nhân dân tăng gia sản xuất và tiết kiệm. Dân đủ ăn đủ mặc thì những chính sách của Đảng và Chính phủ đưa ra sẽ dễ dàng thực hiện. Nếu dân đói, rét, dốt,

bệnh thì chính sách của ta dù có hay mấy cũng không thực hiện được.

Nói chuyện tại Hội nghị sản xuất cứu đói, 6 - 1955, Sđd, tập 7, tr. 572.

II. CON ĐƯỜNG HÌNH THÀNH ĐẠO ĐỨC MỚI, PHÊ PHÁN NHỮNG HIỆN TƯỢNG PHI ĐẠO ĐỨC

71. ... a) Bệnh tham lam - Những người mắc phải bệnh này thì đặt lợi ích của mình lên trên lợi ích của Đảng, của dân tộc, do đó mà chỉ "tự tư, tự lợi". Dùng của công làm việc tư. Dựa vào thế lực của Đảng để theo đuổi mục đích riêng của mình.

Sinh hoạt xa hoa, tiêu xài bừa bãi. Tiền bạc đổ ở đâu ra? Không xoay của Đảng thì xoay của đồng bào. Thậm chí làm chợ đen buôn lậu. Không sợ mất thanh danh của Đảng, không sợ mất danh giá của mình.

b) Bệnh lười biếng - Tự cho mình là cái gì cũng giỏi, việc gì cũng biết. Làm biếng học hỏi, làm biếng suy nghĩ. Việc dễ thì tranh lấy cho mình. Việc khó thì đùn cho người khác. Gặp việc nguy hiểm thì tìm cách để trốn tránh.

c) Bệnh kiêu ngạo - Tự cao, tự đại, ham địa vị, hay lên mặt. Ưa người ta tâng bốc mình, khen ngợi mình. Ưa sai khiến người khác. Hễ làm được việc gì hơi thành công thì khoe khoang vênh váo, cho ai cũng không bằng mình. Không thêm học hỏi quần chúng, không muốn cho người ta phê bình. Việc gì cũng muốn làm thầy người khác.

d) Bệnh hiếu danh - Tự cho mình là anh hùng, là vĩ đại. Có khi vì cái tham vọng đó mà việc không đáng làm cũng làm. Đến khi bị công kích, bị phê bình thì tinh thần lung lay. Những người đó chỉ biết lên mà không biết xuống. Chỉ chịu được sướng mà không chịu được khổ. Chỉ ham làm chủ tịch này, ủy

viên nợ, chớ không ham công tác thiết thực.

đ) Thiếu kỷ luật - Đã mắc bệnh cá nhân thì tư tưởng và hành động cũng đặt cá nhân lên trên. Vì thế mà việc gì cũng không lấy Đảng làm nền tảng. Mình muốn thế nào thì làm thế ấy. Quên cả kỷ luật của Đảng. Phê bình thì cốt công kích những đồng chí mình không ưa. Cát nhắc thì cốt làm ơn với những người mình quen thuộc.

e) Óc hẹp hòi - Ở trong Đảng thì không biết cát nhắc những người tốt, sợ người ta hơn mình. Ở ngoài Đảng thì khinh người, cho ai cũng không cách mạng, không khôn khéo bằng mình. Vì thế mà không biết liên lạc hợp tác với những người có đạo đức tài năng ở ngoài Đảng. Vì thế mà người ta uất ức và mình thành ra cô độc.

g) Óc địa phương - Bệnh này tuy không xấu bằng các bệnh kia nhưng kết quả cũng rất tai hại. Miễn là cơ quan mình, bộ phận mình, địa phương mình được việc. Còn các cơ quan, bộ phận, địa phương khác ra sao cũng mặc kệ. Đó là vì cận thị, không xem xét toàn thể. Không hiểu rằng lợi ích nhỏ phải phục tùng ích lợi to, ích lợi bộ phận phải phục tùng ích lợi toàn thể.

h) Óc lãnh tụ - Đánh được vài trận, hoặc làm được vài việc gì ở địa phương đã cho mình là tài giỏi lắm rồi, anh hùng lắm rồi, đáng làm lãnh tụ rồi.

Nào có biết so với công cuộc giải phóng cả dân tộc thì những thành công đó chỉ là một chút còn con, đã thấm vào đâu! Mà so với những sự nghiệp to tát trong thế giới, càng không thấm vào đâu.

Có nhiên, Đảng ta mong cho có nhiều anh hùng, nhiều lãnh tụ, được dân tin, dân phục, dân yêu. Những anh hùng và lãnh tụ như thế là của quý của Đảng, của dân tộc. Song, những anh hùng và lãnh tụ như thế đều do tranh đấu và kinh nghiệm

rèn luyện ra, đều do dân chúng và đảng viên tin cậy mà cử ra; chứ không phải tự mình muốn làm lãnh tụ, làm anh hùng mà được.

Từ xưa đến nay, quần chúng không bao giờ tin cậy và yêu mến những kẻ tự cao, tự đại, những kẻ có óc lãnh tụ, tự xưng ta đây là anh hùng, lãnh tụ.

... Những bệnh khác

a) Bệnh "hữu danh, vô thực"

Làm việc không thiết thực, không từ chỗ gốc, chỗ chính, không từ dưới làm lên. Làm cho có chuyện, làm lấy rồi. Làm được ít suýt ra nhiều, để làm một bản báo cáo cho oai, nhưng xét kỹ lại thì rỗng tuếch.

Thí dụ việc tổ chức - Trong báo cáo thì làng nào, huyện nào, tỉnh nào cũng có. Hạng người nào cũng có. Có hàng vạn, hàng ức người. Nhưng khi soạn lại cận kề, hỏi lại rõ ràng, những nơi đó có bao nhiêu người, những tổ chức đó đã làm việc gì, cán bộ đã đến đó mấy lần, đã làm gì cho những tổ chức đó, thì chưa có gì thiết thực hết.

Thế là không làm tròn nhiệm vụ của mình. Thế là dối trá với Đảng, có tội với Đảng. Làm việc không thiết thực, báo cáo không thật thà, cũng là một bệnh rất nguy hiểm.

b) Kéo bè kéo cánh - Lại là một bệnh rất nguy hiểm nữa.

Từ bè phái mà đi đến chia rẽ. Ai hợp với mình thì dù người xấu cũng cho là tốt, việc dở cũng cho là hay, rồi che đậy cho nhau, ủng hộ lẫn nhau. Ai không hợp với mình thì người tốt cũng cho là xấu, việc hay cũng cho là dở, rồi tìm cách dèm pha, nói xấu, tìm cách dìm người đó xuống.

Bệnh này rất tai hại cho Đảng. Nó làm hại đến sự thống nhất. Nó làm Đảng bớt mất nhân tài và không thực hành được

đầy đủ chính sách của mình. Nó làm mất sự thân ái, đoàn kết giữa đồng chí. Nó gây ra những mối nghi ngờ.

c) *Bệnh cận thị* - Không trông xa thấy rộng. Những vấn đề to tát thì không nghĩ đến mà chỉ chăm chú những việc tỉ mỉ. Thí dụ: việc tăng gia sản xuất, việc tiếp tế bộ đội thì không lo đến, mà chỉ lo thế nào để lợi dụng cơm cháy và nước gạo trong các bộ đội.

Những người như vậy, chỉ trông thấy sự lợi hại nhỏ nhen mà không thấy sự lợi hại to lớn.

d) *Bệnh "cá nhân"*

1. Việc gì không phê bình trước mặt để nói sau lưng. Khi khai hội thì không nói, lúc khai hội rồi mới nói. Không bao giờ đề nghị với Đảng. Không theo nguyên tắc sinh hoạt của Đảng. Muốn sao làm vậy.

2. Muốn làm xong việc, ai có ưu điểm cũng không chịu học theo, ai có khuyết điểm cũng không dám phê bình.

3. Không phục tùng mệnh lệnh, không tuân theo kỷ luật. Cứ làm theo ý mình.

4. Khi phê bình ai, không phải vì Đảng, không phải vì tiến bộ, không phải vì công việc, mà chỉ công kích cá nhân, cãi bướng, trả thù, tiêu khí.

5. Nghe những lời bình luận không đúng, cũng làm thịnh, không biện bác. Thậm chí nghe những lời phản cách mạng cũng không báo cáo cho cấp trên biết. Ai nói sao, ai làm gì cũng mặc kệ.

6. Gặp dân chúng thì không điều tra, không hỏi han, không tuyên truyền, không giải thích. Xem như dân chúng không có quan hệ gì với mình.

7. Thấy những việc có hại đến dân chúng cũng mặc kệ, không khuyên răn, không ngăn cản, không giải thích.

8. Làm việc không có kế hoạch, gặp sao làm vậy, làm lấy lệ, làm không có ngăn nắp, làm không đến nơi đến chốn.

9. Tự cho mình là "cách mạng già", "cách mạng cũ", việc to làm không nổi, việc nhỏ không chịu làm. Làm việc thì lơ mờ, học hành thì biếng nhác.

10. Biết mình có khuyết điểm, nhưng không chịu cố gắng sửa đổi.

Những tật bệnh đó khiến cho Đảng xệch xoạc, ý kiến lung tung, kỷ luật lỏng lẻo, công việc bê trễ. Chính sách không thi hành được triệt để, Đảng xa rời dân chúng.

Mắc phải bệnh đó thì dễ đi đến chỗ để lợi ích cá nhân lên trên, để lợi ích Đảng và dân tộc xuống dưới.

đ) Bệnh lười biếng - Khi tiếp được mệnh lệnh hoặc nghị quyết, không chịu nghiên cứu rõ ràng. Không lập tức đưa ngay mệnh lệnh và nghị quyết đó cho cấp dưới, cho đảng viên, cho binh sĩ. Cứ xếp lại đó.

Khi thi hành, kèn kèn càn càn, không hoạt bát nhanh chóng.

Hoặc thi hành một cách miễn cưỡng, không sốt sắng, không đến nơi đến chốn.

Kết quả nhỏ là: nghị quyết đầy túi áo, thông cáo đầy túi quần.

Kết quả nặng là: phá hoại tổ chức của Đảng, giảm bớt kỷ luật của Đảng, bỏ mất thời cơ tốt, lúc nên làm thì không làm, khi làm thì trễ rồi.

Đó là vì tính lười biếng, chậm chạp...

e) Bệnh tị nạnh - Cái gì cũng muốn "bình đẳng".

Thí dụ: Cấp trên vì công việc, phải cưỡi ngựa, đi xe. Cấp dưới cũng muốn cưỡi ngựa, đi xe.

Người phụ trách nhiều việc, cần có nhà rộng. Người không phụ trách nhiều việc, cũng đòi nhà rộng.

Phụ cấp cho thương binh cũng muốn nhất luật, không kể thương nặng hay nhẹ.

Làm việc gì, thì muốn già, trẻ, mạnh, yếu đều làm bằng nhau.

Có việc, một người làm cũng được, nhưng cũng chờ có đủ mọi người mới chịu làm.

Bệnh này sinh ra vì hiểu lầm hai chữ bình đẳng. Không hiểu rằng: người khỏe gánh nặng, người yếu gánh nhẹ. Người làm việc nặng phải ăn nhiều, người làm việc nhẹ thì ăn ít. Thế là bình đẳng...

g) *Bệnh xu nịnh, a dua* - Lại có những người trước mặt thì ai cũng tốt, sau lưng thì ai cũng xấu. Thấy xôi nói xôi ngọt, thấy thịt nói thịt bùi. Theo gió bẻ buồm, không có khí khái...

Sửa đổi lối làm việc, 10 - 1947; Sđd, tập 5, tr. 255 - 261.

72. ... Bệnh quan liêu mệnh lệnh từ đâu mà ra?

Nguyên nhân bệnh ấy là:

Xa nhân dân: do đó, không hiểu tâm lý, nguyện vọng của nhân dân.

Khinh nhân dân: cho là "dân ngu khu đen", bảo sao làm vậy, không hiểu được chính trị, lý luận cao xa như mình.

Sợ nhân dân: khi có sai lầm, khuyết điểm thì sợ nhân dân phê bình, sợ mất thể diện, sợ phải sửa chữa.

Không tin cậy nhân dân: họ quên rằng không có lực lượng nhân dân, thì việc nhỏ mấy, dễ mấy, làm cũng không xong,

có lực lượng nhân dân, thì việc khó mấy, to mấy, làm cũng được.

Không hiểu biết nhân dân: họ quên rằng nhân dân cần trông thấy lợi ích thiết thực (lợi ích gần và lợi ích xa, lợi ích riêng và lợi ích chung, lợi ích bộ phận và lợi ích toàn cuộc). Đối với nhân dân, không thể lý luận suông, chính trị suông.

Không yêu thương nhân dân: do đó họ chỉ biết đòi hỏi nhân dân, không thiết thực giúp đỡ nhân dân...

Có nơi, bệnh quan liêu mệnh lệnh trầm trọng đến nỗi cán bộ lừa phỉnh dân, dọa nạt dân!

Bệnh quan liêu mệnh lệnh chỉ đưa đến một kết quả là: *hỏng việc*. Vì vậy, chúng ta phải mau mau chữa bệnh nguy hiểm ấy.

Cách chữa bệnh ấy gồm có một nguyên tắc là: *Theo đúng đường lối nhân dân* và 6 điều là:

Đặt lợi ích *nhân dân* lên trên hết;

Liên hệ chặt chẽ với *nhân dân*;

Việc gì cũng bàn với *nhân dân*, giải thích cho *nhân dân* hiểu rõ;

Có khuyết điểm thì thật thà tự phê bình trước *nhân dân*, và hoan nghênh *nhân dân* phê bình mình;

Sẵn sàng học hỏi *nhân dân*;

Tự mình phải làm gương mẫu cần kiệm liêm chính, để *nhân dân* noi theo.

Cần tẩy sạch bệnh quan liêu mệnh lệnh; 2 - 9 - 1951, Sđd, tập 6, tr. 292 - 293.

73. ... Tham ô là hành động xấu xa nhất của con người.

Nhân dân lao động ta làm lụng đổ mồ hôi sôi nước mắt để góp phần xây dựng *của công* - của Nhà nước và của tập thể. Của công ấy là nền tảng vật chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là nguồn gốc chủ yếu để nâng cao đời sống của nhân dân ta.

Tham ô là *lấy trộm* của công, chiếm của công làm của tư. Nó có hại đến sự nghiệp xây dựng nước nhà, có hại đến công việc cải thiện đời sống của nhân dân, có hại đến đạo đức cách mạng.

...Lãng phí và tham ô tuy khác nhau ở chỗ lãng phí thì không trực tiếp ăn cắp, ăn trộm của công, nhưng kết quả tai hại đến tài sản của Nhà nước, của tập thể thì lãng phí cũng có tội. Ví dụ: Tên A tham ô 1.000 đồng, tên B lãng phí 1.000 đồng. Kết quả tai hại đến của công thì B cũng chẳng khác gì A.

Lãng phí có nhiều hình thức: hoặc vì lập kế hoạch không chu đáo, ví dụ làm một ngôi nhà không hợp thức, làm xong rồi phải phá đi làm lại. Hoặc vì tính toán không cẩn thận, điều động hàng trăm hàng nghìn con người đến công trường nhưng chưa có việc gì làm hay là người nhiều việc ít, phải để họ trở về. Hoặc vì xa xỉ, phô trương hình thức, nào liên hoan, nào "báo chí", nào kỷ niệm, sắm sửa lu bù, xài tiền như nước v.v..

Nói tóm lại, *lãng phí là vì thiếu tinh thần trách nhiệm, không có ý thức quý trọng sức của, sức người của Nhà nước, của nhân dân.*

... Quan liêu là cán bộ phụ trách xa rời thực tế, không điều tra, nghiên cứu đến nơi đến chốn những công việc cần phải làm, việc gì cũng nắm không vững, chỉ đạo một cách đại khái, chung chung.

Vì vậy, *bệnh quan liêu là nguồn gốc sinh ra lãng phí, tham ô.*

Việc chống tham ô, lãng phí, quan liêu là rất cần thiết và

phải làm thường xuyên. Nó có hai ý nghĩa quan trọng:

- Nó làm cho mọi người nâng cao *tinh thần trách nhiệm, tinh thần làm chủ, ý thức bảo vệ của công*, hăng hái thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm để xây dựng nước nhà, để nâng cao đời sống của nhân dân.

- Nó giúp cho cán bộ và đảng viên ta giữ gìn phẩm chất cách mạng, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, một lòng một dạ phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng. Do đó mà nhân dân ta đã đoàn kết, càng đoàn kết thêm, lực lượng ta đã hùng mạnh, càng hùng mạnh thêm...

Bài nói chuyện tại Hội nghị cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước, 24 - 7 - 1962; Sđd, tập 10, tr. 573 - 575.

74. Nghe tiếng giã gạo

Gạo đem vào giã bao đau đớn,
Gạo giã xong rồi, trắng tựa bông;
Sống ở trên đời người cũng vậy,
Gian nan rèn luyện mới thành công.

Nhật ký trong tù, Sđd, tập 3, tr. 350.

75. ... Người đảng viên, người cán bộ tốt muốn trở nên người cách mạng chân chính, không có gì là khó cả. Điều đó hoàn toàn do lòng mình mà ra. Lòng mình chỉ biết vì Đảng, vì Tổ quốc, vì đồng bào thì mình sẽ tiến đến chỗ chí công vô tư. Mình đã chí công vô tư, thì khuyết điểm sẽ ngày càng ít, mà những tính tốt như sau ngày càng thêm.

Nói tóm tắt, tính tốt ấy gồm có 5 điều: nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm...

Đó là *đạo đức cách mạng*. Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không phải

vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người.

Sửa đổi lỗi làm việc, tháng 10 - 1947; tập 5, tr. 251 - 252.

76.... Nói về Đảng, một Đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng. Một Đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, vì đâu mà có khuyết điểm đó, xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm kiếm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế là một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính.

....

Phê bình là nêu ưu điểm và vạch khuyết điểm của đồng chí mình.

Tự phê bình là nêu ưu điểm và vạch khuyết điểm của mình.

Tự phê bình và phê bình phải đi đôi với nhau. Mục đích là cho mọi người học lẫn ưu điểm của nhau và giúp nhau chữa những khuyết điểm.

Sửa đổi lỗi làm việc, 10 - 1947; Sđd, tập 5, tr. 261, 267.

77. Đối với người

... Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người...

Chớ nịnh hót người trên. Chớ xem khinh người dưới.

Thái độ phải chân thành, khiêm tốn, phải thật thà đoàn kết. Phải học người và giúp người tiến tới.

Phải thực hành chữ Bác - Ái.

Đối với việc

Phải đề công việc nước lên trên, trước việc tư, việc nhà.

Đã phụ trách việc gì, thì quyết tâm làm cho kỳ được, cho đến nơi đến chốn, không sợ khó nhọc, không sợ nguy hiểm.

Bất kỳ việc to, việc nhỏ, phải có sáng kiến, phải có kế hoạch, phải cẩn thận, phải quyết tâm làm cho thành công.

Việc *thiện* dù nhỏ mấy cũng làm. Việc *ác* dù nhỏ mấy cũng tránh.

Việc gì dù lợi cho mình, phải xét nó có lợi cho nước không? Nếu không có lợi, mà lại có hại cho nước thì quyết không làm.

Mỗi ngày cố làm một việc có lợi cho nước (lợi cho nước tức là lợi cho mình), dù là việc nhỏ, thì mỗi năm ta làm được 365 việc. Nhiều lợi nhỏ cộng lại thành lợi to.

Cần kiệm liêm chính; 6 - 1949. Sđd, Tập 5, tr. 644 - 645.

78. ... Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là "giày xéo lên lợi ích cá nhân". Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và của gia đình mình. Nếu những lợi ích cá nhân đó không trái với lợi ích tập thể thì không phải là xấu. Nhưng lại phải thấy rằng chỉ ở trong chế độ xã hội chủ nghĩa thì mỗi người mới có điều kiện để cải thiện đời sống riêng của mình, phát huy tính cách riêng và sở trường riêng của mình.

...Chủ nghĩa cá nhân đẻ ra trăm thứ bệnh nguy hiểm: quan liêu, mệnh lệnh, bè phái, chủ quan, tham ô, lãng phí... Nó trói buộc, nó bịt mắt những nạn nhân của nó, những người này bất kỳ việc gì cũng xuất phát từ lòng tham muốn danh lợi địa vị cho cá nhân mình, chứ không nghĩ đến lợi ích của giai cấp, của nhân dân.

Chủ nghĩa cá nhân là một kẻ địch hung ác của chủ nghĩa xã hội. Người cách mạng phải tiêu diệt nó.

... Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong.

Có gì sung sướng vẻ vang hơn là trau dồi đạo đức cách mạng để góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và giải phóng loài người.

Đạo đức cách mạng, 12 - 1958, Sđd, tập 9, tr. 291, 292, 293.

79. ... Cán bộ, đảng viên và đoàn viên thanh niên càng phải giữ vững lập trường giai cấp, nâng cao tinh thần trách nhiệm, trau dồi đạo đức cách mạng, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước đã giao cho.

Sức mạnh của Đảng là ở sự *đoàn kết nhất trí*. Mỗi cán bộ, đảng viên phải nâng cao ý thức tổ chức và kỷ luật, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối và chính sách của Đảng, tôn trọng nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng.

Mỗi *chi bộ* của Đảng phải là một hạt nhân lãnh đạo quần chúng ở cơ sở, đoàn kết chặt chẽ, liên hệ mật thiết với quần chúng, phát huy được trí tuệ và lực lượng vĩ đại của quần chúng.

Đoàn kết tiến lên giành thắng lợi mới, 3 - 2 - 1963; Sđd, tập 11, tr. 23.

NHỮNG MẪU CHUYỆN VỀ TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

I. NHỮNG MẪU CHUYỆN VỀ ĐỜI SỐNG CỦA BÁC

1. VIỆC CHI TIÊU CỦA BÁC HỒ

Các đồng chí ở gần Bác đều cho biết Bác rất tiết kiệm. Có đôi tất rách đã vá đi, vá lại mấy lần Bác cũng không dùng tất mới. Bác nói:

- Cái gì còn dùng được nên dùng. Bỏ đi không nên.

Khi tất rách chưa kịp vá, anh em đưa đôi mới để Bác dùng, Bác xoay chỗ rách vào bên trong rồi cười xí xóa:

- Đây, có trông thấy rách nữa đâu.

Có quả chuối hơi nẫu, anh cán bộ chê không ăn, Bác lấy dao gọt phần nẫu đi, bóc ăn ngon lành, rồi nói:

- Ở chiến khu có được quả chuối này cũng đã quý.

Câu nói và việc làm của Bác làm đồng chí cán bộ “khiếp vía”, hồi hận mãi.

Dù cho đã làm đến Chủ tịch nước, suốt trong những năm ở Việt Bắc, ở Hà Nội, Bác chưa bao giờ “có tiền” (như anh em cán bộ, chiến sĩ công tác quanh Bác thường nhận xét).

Thực tế lịch sử cho thấy rằng: suốt cuộc đời hoạt động của Bác ở nước ngoài, Bác gặp rất nhiều khó khăn về tài chính do những nguyên nhân khác nhau. Được đồng nào, chủ yếu do lao động tự thân mà có, Bác dành cho công tác cách mạng. Bác chi tiêu rất dè xẻn, cân nhắc từng xu. Liên hoan mừng

thành lập Đảng cũng chỉ có bát com, món xào, tô canh, đĩa cá. Chiều đãi đồng chí Lý Bội Quân, người Trung Quốc, người đã mua chiếc máy chữ từ Hải Phòng về tặng mình (năm 1939), Bác cũng chỉ “khao một món canh và 2 đĩa thức ăn, thêm hai lạng rượu, tổng cộng chưa hết một đồng bạc”.

Tự thết đãi mình “khi nghe tin Hồng quân bắt sống 33 vạn quân Hítle ở Xtalingrát năm 1943”, tại nhà tù, trong túi chỉ còn vền vền một đồng bạc, Bác đã “nhờ người lính gác mua giùm cho ít kẹo và dầu chà quẩy”. Sau khi phấn khởi hô mấy khẩu hiệu hoan nghênh thắng lợi của Liên Xô, Bác “ngồi một mình, chén tạc, chén thù rất đàng hoàng vui vẻ”.

Năm 1957, Bác về thăm Nghệ Tĩnh, khi ăn cơm chung với đồng chí Nguyễn Sĩ Quế, Nguyễn Chí Thanh, Hoàng Văn Diệm, Bác đã để bớt ra ngoài mâm mấy món ăn, rồi nói: “Ăn hết lấy thêm, không ăn hết để người khác ăn, đừng để người ta ăn thừa của mình”.

Có thể dẫn ra nhiều nữa những ví dụ về cách chi tiêu, sử dụng tiền bạc, cơ sở vật chất của Bác, rất “mâu thuẫn thống nhất”: chất chiu, tần tiện nhưng vẫn rộng rãi, không hoang phí mà cũng không keo kiệt, “ki bo”.

Thế giới, loài người tự hào về Bác. Là người Việt Nam, đồng hương của Bác, chúng ta càng tự hào biết bao! Cách ứng xử của Bác với tiền tài, với cái ăn, cái mặc, với cơ sở vật chất nói chung đâu có phải là cao quá mà chúng ta không học tập được, đâu có phải là một toà thánh cấm uy nghiêm mà chúng ta không đặt chân lên được thêm bậc, dù là bậc thêm thứ nhất?

Nguyễn Việt Hồng

Trích trong cuốn: “Nhớ lời Bác dạy”, Nxb Lao động, HN, 1993.

2. CÂU CHUYỆN VỀ 3 CHIẾC BA LÔ

Trong những ngày sống ở Việt Bắc, mỗi lần Bác đi công tác, có hai đồng chí đi cùng. Vì sợ Bác mệt, nên hai đồng chí định mang hộ ba lô cho Bác, nhưng Bác nói:

- Đi đường rừng, leo núi ai mà chẳng mệt, tập trung đồ vật cho một người mang đi thì người đó càng chóng mệt. Cứ phân ra mỗi người mang một ít.

Khi mọi thứ đã được phân ra cho vào 3 ba lô rồi, Bác còn hỏi thêm:

- Các chú đã chia đều rồi chứ?

Hai đồng chí trả lời:

- Thừa Bác, rồi ạ.

Ba người lên đường, qua một chặng, mọi người dừng chân, Bác đến chỗ đồng chí bên cạnh, xách chiếc ba lô lên.

- Tại sao ba lô của chú nặng mà Bác lại nhẹ?

Sau đó, Bác mở cả 3 chiếc ba lô ra xem thì thấy ba lô của Bác nhẹ nhất, chỉ có chăn, màn. Bác không đồng ý và nói:

- Chỉ có lao động thật sự mới đem lại hạnh phúc cho con người.

Hai đồng chí kia lại phải san đều các thứ vào 3 chiếc ba lô.

Trần Thị Lợi (sưu tầm)

Trích trong cuốn "Bác Hồ - Con người và phong cách", tập 2, Nxb Lao động HN, 1993.

3. KHÔNG AI ĐƯỢC VÀO ĐÂY

Sách "Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử", tập 10, do Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh

biên soạn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia ấn hành năm 1996, trang 334, có đoạn:

“Trong ngày (27 tháng 4 năm 1969), Chủ tịch Hồ Chí Minh nghe hai đồng chí: Lê Đức Anh và Chu Huy Mân báo cáo công việc và sau đó cùng ăn cơm với Người”.

Sáng hôm ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đi bỏ phiếu bầu Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã... Người bỏ phiếu tại hòm phiếu số 6, đơn vị 1, tiểu khu 1, khu phố Ba Đình, Hà Nội, đặt tại Nhà thuyền Hồ Tây.

Khi Bác Hồ đến, trong Nhà thuyền đã có nhiều cử tri đang bỏ phiếu. Tổ bầu cử thấy Bác đến, ra hiệu để đồng bào tạm dừng và tạo “điều kiện” để Bác bỏ phiếu trước. Biết ý, Bác nói “sòng phẳng”:

- Ai đến trước, viết trước, Bác đến sau, Bác chờ. Bác chờ cho đến hàng mình, mới nhận phiếu và vào “buồng” phiếu.

Nhà báo Ma Cường chột nghĩ thật là “hạnh phúc một đời của người làm báo”, “cơ hội ngàn năm có một” và vội giơ máy lên bấm, rất nhanh, Chủ tịch Hồ Chí Minh lấy tay che phiếu lại, nói với Ma Cường:

- Không ai được vào đây. Đây là phòng viết phiếu kín của cử tri. Phải bảo đảm tự do và bí mật cho công dân.

Nhà báo buột má, nhưng vẫn thấy hạnh phúc.

Theo lời kể của các đồng chí ở gần Bác, trước khi đi bầu cử Bác không cho ai “gợi ý” cả, Bác nói:

- Ấy, đừng có “lãnh đạo” Bác nhé. Bác không biết đảng uỷ hướng dẫn danh sách để ai, xoá ai đâu nhé. Đưa lý lịch của những người ứng cử đây để Bác xem. Có chú nào dự buổi ứng

cử viên trình bày ý kiến với cử tri, nói lại để Bác cân nhắc, Bác tự bầu.

Nguyễn Việt Hồng

*Trích trong cuốn "Bác Hồ - Con người và phong cách",
tập 4, Nxb Lao động HN, 1993.*

4. MỘT BỮA ĂN TỐI CỦA BÁC

Tháng 4 năm 1946, giữa lúc đất nước đang bề bộn công việc, thì Bác vẫn dành những thì giờ quý báu về Ninh Bình dàn xếp những vấn đề đối nội, đối ngoại có lợi cho quốc gia. Vào khoảng ngày 10 đến 12, Bác đi qua thị xã Ninh Bình để xuống Phát Diệm. Lúc đó tôi là quyền Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh. Một dịp may hiếm có được đón Bác về tỉnh, nghĩ vậy, tôi mời đồng chí Ủy viên thư ký kiêm Phó Chủ tịch và Chánh Văn phòng đến hội ý. Hai đồng chí cũng cùng chung một ý nghĩ như tôi.

Tôi phân công đồng chí Phó Chủ tịch huy động nhân dân ra tập trung đón Bác, đồng chí Chánh Văn phòng chuẩn bị cơm mời Bác, còn tôi phụ trách việc dọn dẹp văn phòng, chuẩn bị chỗ nghỉ và chỗ ngủ cho Bác qua đêm.

Quả như tôi dự đoán, sáu giờ chiều thì xe Bác về đến phía nam thị xã Ninh Bình. Nhân dân đã vây cờ, hô khẩu hiệu rồi ủa xuống lòng đường đón Bác. Bác ra khỏi xe vây chào nhân dân. Nhân lúc đó chúng tôi mời Bác vào trụ sở Ủy ban Hành chính tỉnh.

Trước sự nhiệt tình của nhân dân thị xã, không nỡ từ chối, Bác đã vào gặp Ủy ban Hành chính tỉnh Ninh Bình.

Đến công cơ quan, Bác bảo đồng chí lái xe dừng lại rồi xuống đi bộ. Vừa đi Bác vừa hỏi tình hình đời sống của nhân dân, đặc biệt đồng bào ở vùng công giáo. Chúng tôi báo cáo

với Bác về những khó khăn trong tỉnh, một số nơi nông dân còn bị đói.

Bác căn dặn chúng tôi phải chú ý đoàn kết lương giáo, động viên bà con tích cực tăng gia sản xuất để chống đói, chú ý công tác diệt giặc đói, mở nhiều lớp bình dân học vụ vào buổi trưa, buổi tối, vận động bà con đi học.

Chúng tôi mời Bác nghỉ lại cơ quan cho đỡ mệt rồi dùng bữa tối. Thực ra bữa cơm chúng tôi chuẩn bị cho Bác không có gì ngoài một con gà giò luộc, nước chấm nấu bí đao, vì lúc đó kinh phí của Ủy ban Hành chính tỉnh cũng hết sức khó khăn.

Bác nói:

- Hàng ngàn đồng bào đang chờ Bác ngoài kia, Bác không thể nghỉ ở đây để ăn cơm được vì 9 giờ tối Bác đã có việc ở Chủ tịch phủ. Bây giờ các chú giúp Bác: một chú ra tập hợp đồng bào vào một ngã tư rộng gần đây để Bác ra nói chuyện với đồng bào mười phút, một chú ra cửa hàng bánh mua cho Bác một cặp bánh giò. Còn các chú đi với Bác thì tranh thủ ăn cơm trước. Nói chuyện xong, Bác ngược Hà Nội ngay cho kịp hẹn. Trong xe Bác sẽ ăn bánh vừa đỡ tốn kém, vừa tiết kiệm được thời gian cho Bác.

Chúng tôi vâng lời Bác làm theo.

Nói chuyện với đồng bào Ninh Bình hôm đó, Bác nhấn mạnh:

- Đồng bào chú ý đoàn kết lương giáo vì âm mưu của kẻ thù luôn tìm cách chia rẽ đồng bào lương giáo.

- Đồng bào tích cực tăng gia sản xuất chống giặc đói, chống giặc đói.

- Đồng bào chuẩn bị tinh thần chịu đựng gian khổ để chống giặc ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc.

Kết thúc, Bác hỏi:

- Đồng bào có đồng ý thực hiện ba điều tôi nêu ra không?
- Đồng ý! Đồng ý! Hồ Chủ tịch muôn năm.

Hàng ngàn nắm tay gân guốc giơ lên hưởng ứng. Tiếng hô và tiếng vỗ tay râm ran.

Bác vẫy tay chào đồng bào rồi lên xe về Hà Nội. Xe đi được một quãng Bác mới bắt đầu dùng “bữa ăn tối” của mình.

Phí Văn Bái kể, Hồ Vũ ghi.

Trích trong cuốn "Bác Hồ - Con người và phong cách", tập 1, Nxb Lao động HN, 1993.

5. THỜI GIAN QUÝ BÁU LẮM

Sinh thời, Bác Hồ của chúng ta yêu cái gì nhất, ghét cái gì nhất? Kể cũng hơi khó trả lời cho thật chính xác, bởi ở ta không có thói quen “tự bạch” và kín đáo, ý nhị vốn là một đặc điểm của lối ứng xử phương Đông.

Tuy nhiên, theo dõi qua tác phẩm, hoạt động và sinh hoạt đời thường, điều ta có thể thấy rõ cái mà Người ghét nhất, “ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm” là các thói quan liêu, tham nhũng, xa hoa, lãng phí tiền bạc và thời gian của nhân dân.

Ở một mức độ khác, thấp hơn, những người có điều kiện tiếp xúc và làm việc với Bác Hồ, điều thấy rõ nhất là Bác rất khó chịu khi thấy cán bộ làm việc không đúng giờ.

Năm 1945, mở đầu bài nói chuyện tại lễ tốt nghiệp khoá V Trường huấn luyện cán bộ Việt Nam, Người thẳng thắn góp ý: “Trong giấy mời tôi đây nói 8 giờ bắt đầu, bây giờ 8 giờ 10 phút rồi mà nhiều người chưa đến. Tôi khuyên anh em phải làm việc cho đúng giờ, vì thời gian quý báu lắm”.

Trong kháng chiến chống Pháp, một đồng chí cấp tướng đến làm việc với Bác sai hẹn mất 15 phút, tất nhiên là có lý do: mưa to, suối lũ, ngựa không qua được. Bác bảo:

- Chú làm tướng mà chậm đi mất 15 phút thì bộ đội của chú sẽ hiệp đồng sai đi bao nhiêu? Hôm nay chú đã chủ quan, không chuẩn bị đầy đủ các phương án, nên chú đã không giành được chủ động.

Một lần khác, Bác và đồng bào phải đợi một đồng chí cán bộ đến để bắt đầu cuộc họp. Bác hỏi:

- Chú đến chậm mấy phút?

- Thưa Bác, chậm mất 10 phút ạ!

- Chú tính thế không đúng, 10 phút của chú phải nhân với 500 người đợi ở đây.

Bác quý thời gian của mình bao nhiêu thì cũng quý thời gian của người khác bấy nhiêu, vì vậy thường không bao giờ để bất cứ ai phải đợi mình.

Năm 1953, Bác quyết định đến thăm lớp chính huấn của anh chị em trí thức, lúc đó đang bước vào cuộc đấu tranh tư tưởng gay go. Tin vui đến làm náo nức cả lớp học, mọi người hồi hộp chờ đợi.

Bỗng chuyển trời đột ngột, mây đen ùn ùn kéo tới, rồi một cơn mưa dòn dập, xối xả, tối đất, tối trời, hai ba tiếng đồng hồ không dứt. Ai cũng xuýt xoa, tiếc rẻ: mưa thế này, Bác đến sao được nữa, trời hại quá.

Giữa lúc trời đang trút nước, lòng người đang thất vọng, thì từ ngoài hiên lớp học có tiếng rì rào, rồi bật lên thành tiếng reo át cả tiếng mưa ngàn, suối lũ:

- Bác đến rồi, anh em ơi! Bác đến rồi!

Trong chiếc áo mưa ướt sũng nước, quần xắn đến quá đầu gối, đầu đội nón, Bác hiện ra giữa niềm ngạc nhiên, hân hoan và sung sướng của tất cả mọi người.

Về sau, anh em được biết: giữa lúc Bác chuẩn bị đến thăm lớp thì trời đổ mưa to. Các đồng chí làm việc bên cạnh Bác đề nghị Bác cho báo hoãn đến một buổi khác. Có đồng chí đề nghị tập trung lớp học ở một địa điểm gần nơi ở của Bác...

Nhưng Bác không đồng ý: “Đã hẹn thì phải đến, đến cho đúng giờ, đợi trời tạnh thì biết đến khi nào? Thà chỉ một mình Bác và một vài chú nữa chịu ướt còn hơn để cho cả lớp học phải chờ uổng công!”.

Ba năm sau, giữa thủ đô Hà Nội đang vào xuân, câu chuyện có thêm một đoạn mới. Vào dịp tết cổ truyền của dân tộc, hàng trăm đại biểu các tầng lớp nhân dân thủ đô tập trung tại Ủy ban Hành chính thành phố để lên chúc tết Bác Hồ. Sắp đến giờ lên đường, trời bỗng đổ mưa như trút. Giữa lúc mọi người còn đang lúng túng thu xếp phương tiện cho đoàn đi để Bác khỏi phải chờ lâu thì bỗng xịch, một chiếc xe đậu trước cửa. Bác Hồ từ trên xe bước xuống, cầm ô đi vào, lần lượt bắt tay, chúc tết mỗi người, trong nỗi bất ngờ rung rung cảm động của các đại biểu.

Thì ra, thấy trời mưa to, thông cảm với khó khăn của ban tổ chức và không muốn các đại biểu vì mình mà vất vả, Bác chủ động, tự thân đến tại chỗ chúc tết các đại biểu trước. Thật đúng là mỗi hằng tâm của một lãnh tụ suốt đời quên mình, chỉ nghĩ đến nhân dân, cho đến tận phút lâm chung, vẫn không quên dặn lại: “Sau khi tôi đã qua đời, chớ nên tổ chức điều phúng linh đình, để khỏi lãng phí thời giờ và tiền bạc của nhân dân”.

Song Thành (Theo lời kể của đồng chí Huy Vân)

Trích trong cuốn "Bác Hồ - Con người và phong cách", tập 1, Nxb Lao động HN, 1993.

6. BÁC CÓ PHẢI LÀ VUA ĐÂU?

Có một số người có ngôi cao, chức cả, sống trong sự trọng vọng, chiều chuộng của mọi người, thường xuyên được hưởng sự ưu đãi đặc biệt, lâu dần cũng quen đi mà không hề biết rằng mình đã nhiễm phải thói đặc quyền, đặc lợi.

Suốt đời tâm niệm là người công bộc của nhân dân, lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ, Bác Hồ của chúng ta luôn luôn hoà mình vào cuộc sống chung của đồng bào, đồng chí, không nhận bất cứ một sự ưu tiên nào người khác dành cho mình.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nhiều nhân sĩ, trí thức cao tuổi theo Bác lên Việt Bắc, đi kháng chiến, đèo cao, suối sâu, đường bùn lầy, nhiều vị phải nằm cáng. Anh em phục vụ lo Bác mệt cũng đề nghị Bác lên cáng, Bác gạt đi: Bác còn khoẻ, còn đi được, các chú có nhiệm vụ đưa Bác đi như thế này là tốt rồi.

Năm 1950, Bác Hồ đi chiến dịch biên giới. Chuyến đi dài ngày, gian khổ. Anh em cảnh vệ kiếm được một con ngựa, mời Bác lên. Bác cười: chúng ta có 7 người, ngựa chỉ có một con, Bác cười sao tiện?

Anh em vừa khản khoản: chúng cháu còn trẻ, Bác đã cao tuổi, đường xa, việc nhiều,... Không nỡ từ chối, Bác trả lời:

- Thôi được, các chú cứ mang ngựa theo để nó đỡ hộ balô, gạo nước và thức ăn. Trên đường đi, ai mệt thì cưỡi. Bác mệt, Bác cũng sẽ cưỡi.

Cuối năm 1961, Bác về thăm xã Vĩnh Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, một xã có phong trào trồng cây tốt. Tại một ngọn đồi thấp, Bác đứng nói chuyện với nhân dân trong

xã. Trời đã gần trưa, tuy đã sang đông mà nắng còn gay gắt. Nhìn Bác đứng giữa nắng trưa, ai cũng băn khoăn. Đồng chí chủ tịch huyện cho tìm mượn được chiếc ô, định giương lên che nắng cho Bác, thì Bác quay lại hỏi:

- Thế chú có đủ ô che cho tất cả đồng bào không? Thôi, cất đi, Bác có phải là vua đâu?

Một lần, trong bữa ăn, đồng chí phục vụ dọn lên cho Bác một đĩa cá anh vũ, một loại cá sông quý hiếm thường chỉ có ở khúc sông Hồng đoạn Bạch Hạc - Việt Trì. Nhìn đĩa cá biết ngay là của hiếm, Bác khen và bảo:

- Cá ngon quá, thế mà chú Tô (tức đồng chí Phạm Văn Đồng) lại đi vắng. Thôi, các chú để đến chiều đồng chí Tô về cùng thưởng thức.

Miếng ngon không bao giờ Bác chịu ăn một mình. Chia sẻ ngọt bùi là thế, tưởng chuyện cũng sẽ qua đi. Nhưng đến bữa sau, trong mâm cơm lại có món cá hôm trước. Nhìn đĩa cá, Bác hiểu ngay và tỏ ra không bằng lòng.

- Bác có phải là vua đâu mà phải cung với tiến!

Rồi Người kiên quyết bắt mang đi không ăn nữa. Như Bác đã từng nói, ở đời ai chẳng thích ăn ngon, mặc đẹp, nhưng nếu miếng ngon đó lại đánh đổi bằng sự mệt nhọc, phiền hà của người khác thì Bác đâu có chấp nhận.

Những anh em công tác trong Phủ Chủ tịch hàng ngày vẫn thường đi lại bằng xe đạp, thỉnh thoảng có gặp Bác đi bộ. Nhìn thấy Bác, mọi người đều xuống dắt xe chờ Bác đi qua rồi mới lên xe đi tiếp. Thấy vậy, Bác thường khoát tay ra hiệu bảo anh em cứ đi tiếp, không cần xuống xe. Nhưng ai có thể cho phép mình ngồi trên xe khi Bác đi bộ. Một lần, Bác gọi đồng chí vừa xuống dắt xe lại gần và bảo:

- Các chú có công việc của mình nên cứ tiếp tục đạp xe mà đi. Bác đâu có phải là cái đèn có biển “hạ mã” ở trước để ai đi qua cũng phải xuống xe, xuống ngựa?

Lão Tử có nói: “Trời đất sở dĩ có thể dài và lâu vì không sống cho mình nên mới được trường sinh. Thánh nhân đặt thân mình ở sau mà lại lên trước, đặt thân mình ở ngoài mà lại còn”. Bác Hồ sống quên mình, không nghĩ đến mình mà lại trở thành sống mãi. Lời Lão Tử thật sâu sắc lắm thay!

Trần Hiếu

Trích trong cuốn "Bác Hồ - Con người và phong cách", tập 1, Nxb Lao động HN, 1993.

7. TÙ ĐÔI DÉP ĐẾN CHIẾC XE Ô TÔ

Đôi dép của Bác "ra đời" vào năm 1947, được "chế tạo" từ một chiếc lốp ô tô quân sự của thực dân Pháp bị bộ đội ta phục kích tại Việt Bắc.

Đôi dép đo cắt không dày lắm, quai trước to bản, quai sau nhỏ rất vừa chân Bác.

Trên đường công tác, Bác nói vui với anh em cán bộ đi cùng:

- Đây là đôi hài vạn dặm trong truyện cổ tích ngày xưa. Đôi hài thần đất, đi đến đâu mà chẳng được.

Chẳng những khi "hành quân" mà cả mùa đông, Bác đi thêm đôi tất cho ấm chân, tiếp khách trong nước, khách quốc tế vẫn thường thấy Bác đi đôi dép ấy.

Gặp suối hoặc trời mưa trơn, bùn nước vào dép khó đi, Bác tụt dép xách tay. Đi thăm bà con nông dân, sỏi chân trên các cánh đồng đang cấy, đang vụ gặt, Bác lại xắn quần cao lội ruộng, tay xách hoặc nách kẹp đôi dép.

Mười một năm rồi vẫn đôi dép ấy. Các đồng chí cảnh vệ cũng đã đôi ba lần "xin" Bác đôi dép nhưng Bác bảo "vẫn còn đi được".

Cho đến lần đi thăm Ấn Độ, khi Bác lên máy bay, ngồi trong buồng riêng thì anh em lập mẹo giấu dép đi, để sẵn một đôi giày mới.

Máy bay hạ cánh xuống Niu Đê-li. Bác tìm dép. Anh em thưa:

- Có lẽ đã cất xuống khoang hàng của máy bay rồi. Thưa Bác.

Bác ôn tồn nói:

- Bác biết các chú cất dép của Bác đi chứ gì. Nước ta còn chưa được độc lập hoàn toàn. Nhân dân ta còn khó khăn. Bác đi dép cao su nhưng bên trong lại có đôi tất mới thế là đủ lắm mà vẫn lịch sự.

Thế là các ông "tham mưu con" phải trả lại dép để Bác đi vì dưới đất chủ nhà đang nóng lòng chờ đợi.

Trong suốt thời gian ở Ấn Độ, các chính khách, nhà báo, quay phim, chụp ảnh lại rất quan tâm đến đôi dép của Bác. Họ cúi xuống sờ nắn quai dép, thì nhau bấm máy từ nhiều góc độ, ghi ghi chép chép, làm anh em cảnh vệ lại phải một phen xem chừng và bảo vệ "đôi hài thần kỳ" ấy.

Năm 1960, Bác đến thăm một đơn vị Hải quân nhân dân Việt Nam. Vẫn đôi dép "thâm niên ấy". Bác đi thăm nơi ăn, chốn ở, trại chăn nuôi của đơn vị. Cán bộ và chiến sĩ rờn rần kéo theo, ai cũng muốn chen chân, vượt lên để được gần Bác, Bác vui cười nắm tay chiến sĩ này, vỗ vai chiến sĩ khác. Bỗng Bác đứng lại:

- Thôi, các cháu đừng làm tụt quai dép của Bác rồi.

Nghe Bác nói, cả đám dừng lại cúi xuống yên lặng nhìn đôi dép rồi lại ồn ào lên:

- Thưa Bác, cháu, để cháu sửa.

- Thưa Bác, cháu, cháu có "rút dép" đây.

Nhao nhác, ầm ĩ như thế, nhưng đồng chí cảnh vệ chỉ đứng cười vì biết đôi dép của Bác đã phải đóng đinh rồi; có "rút" cũng vô ích.

Bác cười nói:

- Cũng phải để Bác đến chỗ gốc cây kia, có chỗ dựa mà đứng đã chứ!

Bác "lẹp xẹp" lết đôi dép đến gốc cây, một tay vịn vào cây, một chân co lên tháo dép ra, "thách thức":

- Đây! Cháu nào giỏi thì chữa hộ dép cho Bác.

Một anh nhanh tay giành lấy chiếc dép, giơ lên nhưng ngớ ra, lúng túng. Anh bên cạnh liếc thấy, "vượt vây" chạy biến.

Bác phải giục:

- Ô kìa, ngấm mãi thế, nhanh lên cho Bác còn đi chứ. Anh chiến sĩ, lúc nãy chạy đi đã trở lại với chiếc búa con, mấy cái đinh:

- Tôi, để tôi sửa dép.

Mọi người dân ra. Phút chốc, chiếc dép đã được chữa xong.

Những chiến sĩ không được may mắn chữa dép phàn nàn:

- Tại dép của Bác cũ quá, Thưa Bác, Bác thay dép đi ạ.

Bác nhìn các chiến sĩ nói:

- Các cháu nói đúng, nhưng chỉ có đúng một phần. Đôi dép của Bác cũ nhưng nó chỉ mới tụt quai. Cháu đã chữa lại chắc chắn cho Bác thế này thì còn "thọ" lắm! Mua đôi dép

khác chẳng đáng là bao, nhưng khi chưa cần thiết cũng chưa nên. Ta phải tiết kiệm vì đất nước ta còn nghèo.

Đôi dép cá nhân đã vậy, còn "đôi dép" ô tô của Bác cũng thế!

Chiếc xe "Pa-biết-đa" sản xuất tại Liên Xô Bác vẫn đi, đã cũ, Văn phòng xin "đổi" xe khác, "đời mới" hơn, tốt hơn, nhưng Bác không chịu:

- Xe của Bác hỏng rồi à?

Anh em thưa rằng chưa hỏng, nhưng muốn thay xe để Bác đi nhanh hơn, êm hơn.

Bác nói:

- Ai thích nhanh, thích êm thì đổi.

Hôm sau đến giờ đi làm, không biết là xe hỏng thật hay "ai" xui mà Bác đứng đợi bên xe mà xe cứ "ì" ra. Bác cười bảo đồng chí lái xe:

- Máy móc có trục trặc, chú cứ bình tĩnh sửa. Sửa xong Bác cháu ta đi cũng kịp.

Vài phút sau, xe nổ máy.

Bác lại cười nói với đồng chí lái xe, cảnh vệ:

- Thế là xe vẫn còn tốt!

Minh Anh (theo đồng chí Phan Văn Xoàn, Cục Cảnh vệ)

Trích trong cuốn "Bác Hồ với chiến sỹ", Nxb Quân đội nhân dân HN, 1994.

8. BỮA CƠM KHÁNG CHIẾN

Khoảng giữa năm 1952, đoàn đại biểu quân đội gồm 20 người tiêu biểu của các đơn vị chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích trong cả nước đến Tuyên Quang dự "Đại hội liên hoan anh hùng chiến sỹ thi đua công nông binh toàn quốc".

Trước khi vào Đại hội, Bác mời cơm mọi người. Cụ Hoàng Hanh, Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa, anh Ngô Gia Khâm, chị Nguyễn Thị Chiên và một em thiếu nhi được Bác gọi ngồi cùng mâm với Bác.

Trên chiếc bàn bằng tre nửa sạch sẽ, thức ăn được bày lên, có thịt gà, cá rán, dưa chua, rau và cả một bát dưa nấu dấm cá. Bác nói: "Đây là bữa cơm kháng chiến để chúc mừng các chiến sĩ thi đua đã lập nhiều thành tích trong sản xuất và chiến đấu. Trung ương Đảng và Chính phủ không có gì nhiều, chỉ toàn những thứ do anh em trong cơ quan và Bác trồng trọt, chăn nuôi thu hái được, mời cụ, các cô các chú ăn. Đã ăn là ăn thật no, ăn no để đủ sức tham gia hội nghị, nghe hiểu hết mọi điều về nói lại với nhân dân. Nào, xin mời ! Rồi Bác cầm đũa gắp thức ăn vào bát cho từng người.

Có đồng chí nói: "Chao ôi ! Bác thật chúng cháu nhiều món quá". Bác quay sang vui vẻ nói: "Tất cả đây đều là kết quả tăng gia sản xuất của tập thể cơ quan: gà và cá là Bác tự nuôi. Rau thì các cô các chú xem kia - Bác chỉ tay ra khoảng đất phía sau hội trường. Giữa tán cây cao, có một khoảng nắng rộng, nhìn rõ các luống rau xanh và giàn bầu tươi tốt. Bác tiếp: Rau thơm, hành tỏi cũng không phải mua. Hôm nay chưa giết lợn, để Hội nghị thành công, rồi sẽ khao chung một bữa.

Mọi người mãi nghe Bác nói, không ai gấp thức ăn. Bác lại vồn vã giục: "Nào tất cả ăn đi, ăn xong ta sẽ nói chuyện với nhau".

Có Bác cùng ăn, mọi người ăn rất ngon lành, vui vẻ. Trong bữa ăn, nhìn anh Ngô Gia Khâm có thương tật ở tay, cầm thìa xúc ăn thật vất vả, Bác rom rớm nước mắt và cứ gắp cho anh đều. Thấy chị Chiên thích ăn cá, Bác hỏi:

- Quê cháu có nuôi cá không ?

- Thừa Bác, không nuôi ạ. Khi muốn ăn thì xách giỏ ra đồng, hoặc đánh bắt ở ao, hồ, sông.

- Ở đây, Bác và anh em trong cơ quan chỉ ngăn lại một quãng suối, vậy mà cá to thế đấy.

Bác vui vẻ hỏi chuyện mọi người. Bữa ăn hôm ấy thật ngon miệng, thoải mái và thân thiết.

Trung Kiên

Trích trong cuốn "Bác Hồ với chiến sỹ", Nxb Quân đội nhân dân HN, 1994.

9. QUYỀN LAO ĐỘNG CỦA BÁC

Ở Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp, Bác có việc phải đi giữa một ngày mưa rất to. Anh em cảnh vệ lo tìm ngựa để Bác đi cho đỡ mệt. Bác nói:

- Chúng ta có 7 người. Ngựa chỉ có một con, Bác đi sao tiện. Bác cháu phải cùng nhau đi bộ chứ. Thôi, đem trả ngựa cho dân.

Anh em năn nỉ mãi, Bác mới đồng ý cho dẫn ngựa theo để mang đỡ đồ đạc.

Ở khu an toàn, mặc dầu xa địch, nhưng mỗi lần chuyển địa điểm, ngoài việc làm lán trại, Bác cháu còn phải đào hầm, hố. Bác thường giúp đỡ các chiến sỹ bảo vệ vẽ mẫu hầm, cách cắm xẻng, phá đất đá, nện "choòng"... Ngay trong mỗi nhà, mỗi lán Bác đều cho đào công sự để phòng máy bay tập kích bất ngờ, cây rừng đổ xuống. Cứ mỗi ngày Bác đào một ít, sau giờ làm việc vài ba buổi là xong. Ai muốn đến giúp, Bác ngăn lại, không đồng ý và nói:

- Đây là quyền lao động của Bác.

Hồng Dương

Trích trong cuốn "Bác Hồ với chiến sỹ", tập 3, Nxb Quân đội nhân dân HN, 1998.

10. AI ĂN THÌ NGƯỜI ẤY TRẢ TIỀN

Năm 1954, hoà bình lập lại trên nửa nước. Đồng bào các địa phương có sản vật gì quý đều gửi một ít lên biếu Bác để giới thiệu thành tích tặng gia với Người.

Trong một bữa cơm, Bác thấy có món cà Nghệ, quả nhỏ, cùi dòn, ngâm mắm. Bữa ấy Bác ăn rất ngon. Hôm sau lại có món cà quê hương. Bác ăn hết vài ba quả. Thấy thế đồng chí anh nuôi lại dọn cà.

Bác hỏi:

- Cà muối mua hay ai cho thế?
- Thừa Bác, đồng bào Nghệ An đưa ra tặng Bác.
- Có nhiều không?
- Dạ, một ô tô ạ.

Bác chậm rãi nói:

- Thế này nhé. Cà Nghệ ăn rất ngon. Bác ăn mấy bữa liền là đủ rồi. Bây giờ ai muốn ăn nữa thì trả tiền cho đồng bào Nghệ An.

Đồng chí chiến sỹ anh nuôi lùi ra nói:

- Chết chưa! Đã bảo mà.

Bích Hạnh

Trích trong cuốn "Bác Hồ với chiến sỹ", tập 3, Nxb Quân đội nhân dân HN, 1998.

11. QUẢ TÁO BÁC HỒ CHO EM BÉ

Tháng 4 năm 1946, với danh nghĩa là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Bác Hồ sang Pháp để đàm phán với Chính phủ Pháp về những vấn đề có liên quan đến vận mệnh

của đất nước. Ông Đốc lý thành phố Paris mở tiệc long trọng thết đãi Bác Hồ. Trước khi ra về, Người chọn lấy một quả táo đẹp trên bàn, bỏ vào túi. Mọi người, kể cả ông Đốc lý đều kinh ngạc chú ý tới việc ấy, ngạc nhiên và không giấu được sự tò mò. Khi Bác Hồ bước ra khỏi phòng, rất đông bà con Việt kiều và cả người Pháp nữa đang đứng đón Bác. Bác chào mọi người. Khi Bác trông thấy một bà mẹ bế một cháu nhỏ có lách đấm đông lại gần, Bác liền giơ tay bế cháu bé và đưa cho cháu bé quả táo. Cử chỉ của Bác Hồ đã làm những người có mặt ở đó từ chỗ tò mò ngạc nhiên đến chỗ vui mừng và cảm phục về tấm lòng yêu trẻ của Bác.

Trích trong cuốn "Bác Hồ với thiếu nhi và phụ nữ", NXB Hội Nhà văn, HN, 2002.

12. MỪNG CHO CÁC CHÁU, BÁC CÀNG THƯƠNG NHỚ MẸ

Một lần trên đường đi thăm hợp tác xã trồng cây giỏi ở huyện Quảng Oai (Hà Tây) Bác Hồ đã nhắc đến mẹ Bác.

Hôm ấy khi xe ô tô đến Quảng Oai, một đoàn các em bé gái cổ quàng khăn đỏ, em mặc áo hoa xen em mặc áo trắng, tay cắp sách vừa ở trong trường ra, lú lút như chim sỏ lông. Nhìn thấy các cháu vui, Bác Hồ cũng vui theo. Người nói với chú Vũ Kỳ và các chú ngồi cùng xe:

- Này! các chú thấy không, các cháu được ăn mặc đẹp, được đi học, cháu nào cũng vui vẻ phấn khởi, Bác mừng cho các cháu.

Rồi giọng Bác bỗng trầm hẳn xuống.

- Lúc này Bác rất nhớ mẹ của Bác. Mẹ Bác rất thông minh, lại là con gái ông đồ nho. Thế mà mẹ Bác lại không được đến lớp, đến trường đâu các chú ạ. Cũng như phụ nữ ngày xưa, từ nhỏ mẹ Bác đã phải lo việc nhà.

Mọi người cùng đi không nén nổi cảm xúc trước tình cảm của Bác đối với mẹ Bác là cụ Hoàng Thị Loan.

(Theo lời kể của đồng chí Vũ Kỳ)

*Trích trong cuốn "Bác Hồ với thiếu nhi và phụ nữ",
Nxb Hội nhà văn, HN, 2002*

13. KHÔNG CÓ VIỆC GÌ KHÓ

Năm 1927, với tên gọi là Thầu Chín, Bác Hồ sống và hoạt động trong kiều bào Việt Nam ở Xiêm (Thái Lan) cho đến cuối năm 1929. Đây là một trong những thời gian Người sống lâu nhất với đồng bào, trước năm 1945.

Sau khi đặt chân đến Phi Chịt, Người nêu ý kiến đi ra U Đon để tìm gặp Việt kiều. Từ Phi Chịt đến U Đon phải đi bộ, băng rừng hàng tháng. Mỗi người đi đường đều gánh theo hai thùng sắt tây đựng quần áo, đồ dùng lặt vặt, có nắp đậy để tránh mưa núi, vắt rừng. Thức ăn mang theo cũng là 10 ký gạo và một ống "cheo" (thịt gà hoặc sườn lợn băm nhỏ rang muối. Sau này, năm 1945 khi đi Côn Minh, Bác cũng mang theo một ống "cheo" nhưng đặt tên là "muối Việt Minh").

Thầu Chín cùng một số anh em ra đi vào dịp mùa thu. Cây rừng đang rụng lá. Trời nắng to, đường đi đá sỏi gập ghềnh, mọi người đều mệt mỏi. Thấy Thầu Chín không quen gánh, có người muốn giúp đỡ, nhưng Thầu Chín không chịu. Ít ngày sau, đôi chân của Thầu Chín đã sưng lên, rớm máu, tấy đỏ. Anh em lại yêu cầu Thầu Chín nhường gánh. Thầu Chín nói: "Thánh hiền đã dạy: Thiên hạ vô nan sự, nhân tâm tự bất kiên", ý nói là dưới trời này không có việc gì khó, chỉ sợ lòng người không kiên trì... cứ cố gắng, để thế vài hôm nữa sẽ quen đi... Quả nhiên mấy ngày sau nữa, bước chân Thầu Chín đã nhanh, đi gọn, đôi thùng đựng gạo có vẻ đã nhẹ nhàng. Mấy

tháng sau, có lần từ U Đôn về đến Xa Vang đường dài hơn 70 kilômét, Thầu Chín chỉ đi hết một ngày.

Hơn 20 năm sau, vào cuối mùa đông năm 1950, trong một lần gặp gỡ anh em thanh niên xung phong làm đường ở Đèo Khế, Thái Nguyên, Bác Hồ đã đọc tặng bốn câu:

... Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên.

Bốn câu thơ ấy, tuy là mượn ý của "Thánh hiền" nhưng đã được kiểm nghiệm trong thực tế cuộc sống của Bác Hồ mấy chục năm trước đó...

Minh Anh

Trích trong cuốn: "Tấm lòng của Bác", Nxb Công an nhân dân, HN, 2005.

14. ĐẠO ĐỨC NGƯỜI ĂN CƠM

Một chiến sĩ bảo vệ Bác - sau này được phong quân hàm cấp tướng - có lần nói rằng:

"Bác thường dạy quân dân ta "cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư" Bác dạy phải làm gương trước. Bác dạy phải nêu cao đạo đức cách mạng. Có cán bộ nghĩ rằng "đạo đức" cách mạng là để áp dụng trong công tác thôi. Bản thân tôi, được gần Bác thấy ngay trong khi ăn cơm Bác cũng đã dạy cho chúng tôi thế nào là "đạo đức".

Thứ nhất, Bác không bao giờ đòi hỏi là Chủ tịch nước phải được ăn thứ này, thứ kia. Kháng chiến gian khổ đã đành là Bác sống như một người bình thường, khi hoà bình lập lại có điều kiện Bác cũng không muốn coi mình là "vua" có gì ngon, lạ là "cống, hiến".

Thứ hai, món ăn của Bác rất giản dị, toàn các món dân tộc, tương cà, cá kho... thường là chỉ 3 món trong đó có bát canh, khá hơn là 4 - 5 món thôi.

Thứ ba, Bác thường bảo chúng tôi, ăn món gì cho hết món ấy, không đụng đĩa vào các món khác. Gắp thức ăn phải cho có ý. Cắt miếng bơ cũng phải cho vuông vức. Nhớ lần đi Khu 4, đồng chí Bí thư và Chủ tịch Quảng Bình ăn cơm với Bác, trong mâm có một bát mắm Nghệ hơi nhiều. Bác dùng bữa xong trước, ngồi bên mâm cơm. Hai cán bộ tỉnh ăn tiếp rồi buông đũa. Bác nhìn bát mắm nói:

- Hai chú xẻ bát mắm ra, cho cơm thêm vào ăn cho hết.

Hai "quan đầu tỉnh" đành phải ăn tiếp vừa no, vừa mặn... Chiều hôm đó, hai đồng chí đưa Bác đi thăm bờ biển, trời nắng, ăn mặn nên khát nước quá.

Lần khác, một cán bộ ngoại giao cao cấp người Hà Tĩnh được ăn cơm với Bác, đã gắp mấy cọng rau muống cuối cùng vào bát tương ăn hết. Tưởng là đã "hoàn thành nhiệm vụ" nào ngờ Bác lại nói:

- Tương Nghệ đồng bào cho Bác, ngon lắm. Cháu cho thêm ít cơm vào bát "quẹt" cho hết.

Thứ tư, có món gì ngon không bao giờ Bác ăn một mình, Bác sẽ cho người này, người kia rồi sau cùng mới đến phần mình, thường là phần ít nhất. Ăn xong thu xếp bát đũa gọn gàng, để đồ vất vả cho người phục vụ.

Thứ năm, tôi có cảm giác là đôi khi ăn cơm có những giây phút Bác cảm đôi đũa, nâng bát cơm, Bác như tư lự về điều gì đó. Tưởng như Bác nghĩ đến đồng bào, cụ già, em bé đói rách ở đâu đâu. Tưởng như Bác nhớ lại những ngày lao động ở xứ người kiếm từng mẫu bánh để ăn, để uống, để làm cách

mạng... Hay là Bác lại nghĩ đến những lần tù đầy không có gì ăn. Thật khó hiểu mà càng khó hiểu, tôi lại càng thương Bác quá, thương quá. Bây giờ vào những bữa tiệc cao lương, mỹ vị, rượu bia thức ăn bày la liệt, quái lạ tôi lại nhớ đến Bác rồi... có ăn cũng chẳng thấy ngon như khi xưa ngồi vào mâm cơm đạm bạc với Bác".

Trích trong cuốn: "Tâm lòng của Bác" , Nxb Công an nhân dân, HN, 2005.

15. GUỒNG MẪU TÔN TRỌNG LUẬT LỆ

Hàng ngày, Bác thường căn dặn anh em cảnh vệ chúng tôi phải luôn có ý thức tổ chức, kỷ luật, triệt để tôn trọng nội quy chung. Bác bảo: "Khi bàn bạc công việc gì, đã quyết nghị thì phải triệt để thi hành. Nếu đã tự đặt ra cho mình những việc phải làm thì cương quyết thực hiện cho bằng được".

Một hôm chúng tôi theo Bác đến thăm một ngôi chùa lịch sử. Hôm ấy là ngày lễ, các vị sư, khách nước ngoài và nhân dân đi lễ, tham quan chùa rất đông. Bác vừa vào chùa, vị sư cả liền ra đón Bác và khấn khoản xin Người đừng cỡi dép, nhưng Bác không đồng ý. Đến thềm chùa, Bác dừng lại để dép ở ngoài như mọi người, xong mới bước vào và giữ đúng mọi nghi thức như người dân đến lễ.

Trên đường từ chùa về nhà, xe đang bon bon, bỗng đèn đỏ ở một ngã tư bật lên. Đường phố đang lúc đông người. Xe của Bác như các xe khác đều dừng lại cả. Chúng tôi lo lắng nhìn nhau. Nếu nhân dân trông thấy Bác, họ sẽ ủa ra ngã tư này thì chúng tôi không biết làm thế nào được. Nghĩ vậy, chúng tôi bàn cử một đồng chí cảnh vệ chạy đến bực yêu cầu công an giao cảnh bật đèn xanh mở đường cho xe Bác. Nhưng Bác đã hiểu ý, Người ngăn lại rồi bảo chúng tôi:

- Các chú không được làm như thế. Phải gương mẫu tôn trọng luật lệ giao thông, không nên bắt người khác nhường quyền ưu tiên cho mình.

Chúng tôi vừa ân hận, vừa xúc động, hồi hộp chờ người công an giao cảnh bật đèn xanh để xe qua.

*Theo Phan Văn Xoàn - Hoàng Hữu Kháng - Hồng Nam.
Trích trong cuốn: "Những năm tháng bên Bác", Nxb Công an nhân dân, HN, 1985.*

II. TÌNH THƯƠNG YÊU BAO LA

1. NƯỚC NÓNG NƯỚC NGUỘI

Buổi đầu kháng chiến chống Pháp, có một đồng chí cán bộ trung đoàn thường hay quát mắng, đôi khi còn bộp tai chiến sỹ. Đồng chí này đã từng là giao thông, bảo vệ Bác đi ra nước ngoài trước Cách mạng Tháng Tám.

Được tin nhân dân “dư luận” về đồng chí này, một hôm, Bác cho gọi lên Việt Bắc. Bác dặn trạm đón tiếp khu ATK, dù có đến sớm, cũng giữa trưa mới cho đồng chí ấy vào gặp Bác.

Trời mùa hè, nắng chang chang, đi bộ đúng ngọ “đồng chí Trung đoàn” vã cả mồ hôi, người như bốc lửa.

Đến nơi, Bác đã chờ sẵn. Trên bàn đã đặt hai cốc nước, một cốc nước sôi có ý chừng vừa như mới rót, bốc hơi nghi ngút, còn cốc kia là nước lạnh.

Sau khi chào hỏi xong, Bác chỉ vào cốc nước nóng nói:

- Chú uống đi.

Đồng chí cán bộ kêu lên:

- Trời! Nắng thế này mà Bác lại cho nước nóng làm sao cháu uống được.

Bác mỉm cười:

- À ra thế. Thế chú thích uống nước nguội, mát không?

- Dạ có ạ.

Bác nghiêm nét mặt nói:

- Nước nóng, cả chú và tôi đều không uống được. Khi chú nóng, cả chiến sĩ của chú và cả tôi cũng không tiếp thu được. Hoà nhã, điềm đạm cũng như cốc nước nguội dễ uống, dễ tiếp thu hơn.

Hiểu ý Bác giáo dục, đồng chí cán bộ nhận lỗi, hứa sẽ sửa chữa.

Nguyễn Việt Hồng

Trích trong cuốn "Nhớ lời Bác dạy", Nxb Lao động, HN, 1993.

2. ĂN NO RỒI HÃY ĐẾN LÀM VIỆC

Anh em, bạn bè, họ hàng lâu ngày gặp nhau, cùng uống một chén rượu, ăn với nhau một bữa cơm cũng là việc thường tình. Cái chính là ở tấm lòng trung thực, tình nghĩa, kính trọng, yêu thương nhau chứ không nên “khách một khứa mười” tranh thủ chi tiêu “tiền chùa” xả láng. Khách không nên vì cương vị “gợi ý” khéo để chủ nhà “ngênh tiệp”.

Anh em ở gần Bác cho biết, dù trong kháng chiến ở Việt Bắc, hay khi đã về Hà Nội, kể cả trong những năm chống Mỹ, cứu nước, hễ đi công tác xa, gần, là nhất định Bác “bắt” mang cơm đi theo. Khi cơm nắm, độn cả ngô, mì. Khi là bánh mì với thức ăn nguội. Chỉ có canh là cho vào phích để đến bữa, Bác dùng cho nóng.

Nhớ lần về thăm tỉnh Thái Bình, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân cố nài Bác ở lại ăn cơm. Bác nói: “Đi thăm tỉnh lỵ còn ăn uống nổi gì”. Nói xong, Bác lại thương cán bộ vì đã có cơm sẵn. Bác gọi đồng chí cảnh vệ đưa cơm nắm thức ăn mặn của Bác đến và bảo:

- Mời đồng chí Bí thư và Chủ tịch đến ăn cơm với Bác. Còn chú và bác sĩ sang mâm kia ăn cơm với cán bộ tỉnh.

Thường là đi công tác, đến bữa, Bác cho dừng xe, chọn nơi vắng, mát, sạch, Bác, cháu mang cơm ra ăn. Làm việc xong, Bác chọn giờ ra về để kịp ăn cơm “ở nhà”. Nếu không, lại có cơm nấu bữa thứ hai mang theo. Chỉ khi nào ở đâu, công tác lâu Bác mới chịu “ăn” cơm ở địa phương. Bao giờ Bác cũng dặn “chủ nhà”:

- Đoàn Bác đi có từng này người. Nếu được, chỉ ăn từng này, từng này.

Dù không nghe lời Bác, chủ nhà dọn “cỗ” ra, Bác cũng có cách riêng của Bác. Bác nói với anh em:

- Bác cháu ta chỉ ăn hết món này, món này thôi. Còn món này để nguyên.

Nhà chủ thiết tha mời Bác dùng thử món “cây nhà lá vườn”, Bác cũng chỉ gấp vào bát anh em và bát mình mỗi người một miếng rồi lại xếp ngay ngắn đĩa thức ăn ấy, kiên quyết để ra ngoài mâm, người ngoài nhìn vào thấy đĩa thức ăn vẫn như nguyên vẹn. Bác nói với cán bộ:

- Người ta dọn ra một bữa sang, Bác cháu mình có khi cũng chẳng ăn đâu, chẳng ăn hết. Nhưng đi rồi để lại cái tiếng: Đây, Bác Hồ đến thăm cũng làm cơm thế này, thế nọ, cũng điều động người này, người nọ từ giao tế sang, mất thời gian. Thế là, tự mình, Bác lại bao che cho cái chuyện xôi, thịt. Cứ ăn no rồi đến làm việc.

Nguyễn Việt Hồng

Trích trong cuốn "Bác Hồ - Con người và phong cách", tập 4, Nxb Lao động, HN, 1993.

3. TÂM LÒNG BÁC HỒ VỚI CHIẾN SĨ

Đối với chiến sĩ là những người hy sinh nhiều nhất cho dân tộc, Bác Hồ thường dành cho anh em sự chăm lo, săn sóc ân tình, chu đáo nhất.

Mùa đông, thương anh em chiến sĩ rét mướt ở rừng núi hay bung biển, Bác đem tấm áo lụa của mình được đồng bào tặng, bán đấu giá để lấy tiền mua áo ấm gửi cho các chiến sĩ.

Bác thường nói: “Chiến sĩ còn đói khổ, tôi ăn ngon sao được!”. “Chiến sĩ còn rách rưới, mình mặc thế này cũng là đầy đủ lắm rồi!”.

Mùa hè năm ấy (1967), trời Hà Nội rất nóng. Sức khỏe Bác Hồ đã kém, thân kinh tuổi già cũng suy nhược, dễ bị toát mồ hôi, ướt đẫm, có ngày phải thay mấy lần quần áo, có khi hong tại chỗ, rồi lại thay ngay. Bác không cho dùng máy điều hòa nhiệt độ. Bác bảo: mùi nó hôi lắm, Bác không chịu được! (Bác không dùng nên nói vậy thôi, chứ máy đã có nút xả thơm).

Thấy trời oi bức quá, Bác nói với đồng chí Vũ Kỳ:

- Nắng nóng thế này, các chú bộ đội trực phòng không trên nóc hội trường Ba Đình thì chịu sao được? Các chú ấy có đủ nước uống không? Chú thử lên tìm hiểu xem thế nào, về cho Bác biết.

Đồng chí Vũ Kỳ lên, được biết trên đó có một tổ súng máy 14 ly 5. Ụ cát sơ sài, nếu địch bắn vào thì chỉ có hy sinh, rất nguy hiểm.

Trời nắng chói, đứng một lúc mà hoa cả mắt. Đồng chí Vũ Kỳ hỏi:

- Các đồng chí có nước ngọt uống không?
- Nước chè thường còn chưa có, lấy đâu ra nước ngọt!

- Dưới hội trường thấy có nước ngọt cơ mà!

- Đây là dành cho các “ông bà” đến họp mới được uống, còn bọn tôi lấy đâu ra!

Đồng chí Vũ Kỳ về nói lại với Bác, Bác gọi điện ngay cho đồng chí Văn Tiến Dũng:

- Sao các chú không lo đủ nước uống cho các chiến sĩ trực phòng không? Nghe nói ụ súng trên nóc hội trường Ba Đình rất sơ sài, chú phải lo sửa ngay để đảm bảo an toàn cho chiến sĩ trong chiến đấu!

Sau đó Bác bảo đồng chí Vũ Kỳ đi lấy sổ tiết kiệm của Bác, xem tiền tiết kiệm của Bác còn bao nhiêu.

Tại sao Bác có tiền tiết kiệm? Lương Bác cao nhất nước, nhưng hàng tháng cũng chỉ đủ tiêu. Mọi chi phí cho sinh hoạt của Bác, từ cái chổi lông gà, đều ghi vào lương cả.

Tiền tiết kiệm của Bác là do các báo trả nhuận bút cho Bác. Bác viết báo nhiều, có năm hàng trăm bài. Các báo gửi đến bao nhiêu, văn phòng đều gửi vào sổ tiết kiệm của Bác. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Bác cũng đã có tiền tiết kiệm. Đến dịp tết Nguyên đán, Bác lại đem chia cho cán bộ các cơ quan chung quanh Bác, mua lợn để đón xuân.

Đồng chí Vũ Kỳ xem sổ và báo cáo:

- Thừa Bác, còn lại tất cả hơn 25.000 đồng (lúc đó là một món tiền rất lớn, tương đương với khoảng 60 lạng vàng).

Bác bảo:

- Chú chuyển ngay số tiền đó cho Bộ Tổng tham mưu và nói: đó là quà của Bác tặng để mua nước ngọt cho anh em chiến sĩ trực phòng không uống, không phải chỉ cho những chiến sĩ ở Ba Đình, mà cho tất cả các chiến sĩ đang trực chiến

trên mâm pháo ở khắp miền Bắc. Nếu số tiền đó không đủ thì yêu cầu địa phương nào có bộ đội phòng không trực chiến góp sức vào cùng lo!

Về sau, Bộ Tư lệnh Phòng không Không quân báo cáo lại cho Văn phòng Phủ Chủ tịch biết: số tiền của Bác đủ mua nước uống cho bộ đội phòng không, không quân được một tuần!

Trần Đức Hiếu (theo lời kể của đồng chí Vũ Kỳ)

Trích trong cuốn "Bác Hồ - Con người và phong cách", tập 1, Nxb Lao động, HN, 1993.

4. CHÚ LÀM NHƯ THẾ LÀ KHÔNG ĐƯỢC

Vào khoảng năm 1947 bác sĩ Chánh được giao nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe Bác Hồ. Lần đầu tiên đến gặp Bác, bác sĩ thấy Bác đang nằm trên võng ở cửa đình Hồng Thái. Thấy bác sĩ đến, Bác ngồi dậy hỏi:

- Chú đi đâu đấy ?

- Thưa Bác, cháu là bác sĩ được phân công sang phục vụ Bác.

- Bác không ốm đâu. Chú xuống văn phòng, chỗ chú Phan Mỹ mà ở và chăm sóc sức khỏe cho các chú ở dưới đó.

Ngày kháng chiến ở với Bác, đồng chí Chánh thấy Bác ít bị ốm đau. Lần Bác bị sốt rét, Bác gọi mời bác sĩ Chánh lên thăm bệnh cho Bác. Khi thấy Bác bị sốt cao, bác sĩ đang tính xem nên dùng thuốc gì thì Bác đã bảo:

- Bác "ra lệnh" cho chú chữa hai hôm là phải hết sốt. Bác sĩ Chánh lo quá. Bác sốt cao như thế chữa hai ngày thì khỏi hẳn làm sao được. Sau khi bác sĩ tiêm cho Bác, cơn sốt hạ dần. Bác cười nói:

- Đấy, chú xem, Bác "ra lệnh" chữa hai ngày phải khỏi thể mà đúng như thế đấy!

Một lần, nghe tin vợ bác sĩ đến công tác ở vùng gần đấy. Bác cử bác sĩ đi công tác đến vùng vợ bác sĩ đang làm việc, có ý cho 2 vợ chồng gặp nhau. Vì thời gian gấp, xong công việc bác sĩ về ngay, không ghé vào thăm vợ. Khi về tới cơ quan, bác sĩ Chánh gặp Bác, chưa kịp báo cáo công việc thì Bác đã hỏi ngay:

- Thím ấy có khỏe không ?

Khi biết bác sĩ Chánh không gặp được vợ, Bác tỏ ý không vui, Người nói:

" Bác cử chú đi công tác là để cho cô chú gặp nhau. Đã tới đó mà không vào thăm và động viên thím ấy, chú làm như thế là không được !".

Minh Hiền (sưu tầm)

Trích trong cuốn: "Bác Hồ với chiến sỹ", tập 3 Nxb Quân đội nhân dân, HN, 1998.

5. BÁC HỒ VỚI CHIẾN SĨ NGƯỜI DÂN TỘC

Bác của chúng ta yêu quý mọi chiến sỹ. Đối với các chiến sỹ gái, chiến sỹ người dân tộc, Bác còn chăm sóc hơn vì đây là những người làm cách mạng khó khăn hơn chiến sỹ trai, chiến sỹ người Kinh nhiều.

Anh hùng La Văn Cầu, dân tộc Tày mãi mãi không quên bữa cơm của Bác "đãi" với rau, thịt gà..., những "sản phẩm" do chính Bác nuôi, trồng. Bác hỏi thăm mẹ Cầu, gửi quà cho mẹ, dặn cán bộ tạo mọi điều kiện để Cầu về thăm mẹ, giúp đỡ gia đình.

Nhiều chiến sỹ người dân tộc đã lấy họ Hồ cho mình như Hồ Vai, Hồ Can Lịch, Hồ Văn Bột...

Mùa thu năm 1964, chị Choáng Kring Thêm - chiến sĩ người dân tộc Cà Tu, tham gia đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam được ra miền Bắc, gặp Bác Hồ. Chị Thêm kể:

"Đoàn chúng tôi vừa bước xuống xe thì đã thấy Bác đứng chờ ngay ngoài sân.

Bác ôm hôn thăm thiết các thành viên trong đoàn. Chúng tôi theo Bác đến dãy bàn tiếp khách kê ngay ngoài vườn đầy hoa và nắng. Thấy tôi mặc bộ quần áo dân tộc, Bác nói:

- Cháu đúng là con gái dân tộc Cà Tu giữ được tính chất của dân tộc mình.

Chị Ngân, chị Cao gặp Bác, mừng quá khóc lên. Bác dịu dàng bảo:

- Các cháu gái đừng khóc. Gặp Bác phải vui chứ. Hai cháu hãy kể cho Bác nghe bà con ta ở tiền tuyến đánh Mỹ như thế nào?

Tôi thưa:

- Thưa Bác, cháu thương, cháu nhớ Bác. Tất cả đồng bào dân tộc miền Nam đều thương nhớ Bác.

Sau đó tôi kể Bác nghe một số chuyện chiến đấu của mẹ Giốn, anh Bên, em Thơ...

Bác nói:

- Cuộc kháng chiến của đồng bào miền Nam ta là toàn dân, toàn diện. Trẻ, già, gái, trai, Kinh, Cà Tu, Cà Tang và đồng bào các dân tộc khác đều sản xuất giỏi, chiến đấu giỏi".

Tôi hiểu đó là Bác dành tình thương mệnh mông của Bác cho tất cả chúng ta.

Trích trong cuốn : "Tấm lòng của Bác" Nxb Công an nhân dân, HN, 2005.

6. TÂM LÒNG CỦA BÁC VỚI THƯƠNG BINH, LIỆT SĨ

Ngày 10 tháng 3 năm 1946 báo Cứu quốc đăng thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng bào Nam Bộ. Trong thư có đoạn Người viết: "Tôi xin kính cúi chào vong linh các anh chị em đã bỏ thân vì nước và các đồng bào đã hy sinh trong cuộc đấu tranh cho nước nhà. Sự hy sinh đó không phải là uổng".

Tiếp sau đó, trong Thư gửi đồng bào miền Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại viết: "Tôi nghiêng mình trước anh hồn những chiến sĩ và đồng bào Việt Nam đã vì Tổ quốc mà hy sinh anh dũng".

Hơn nửa tháng sau khi đi Pháp về, ngày 7 tháng 11 năm 1946, Người đã đến dự lễ "Mùa đông binh sĩ" do Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam tổ chức tại Nhà hát lớn thành phố Hà Nội, vận động đồng bào ở hậu phương đóng góp tiền của để may áo trấn thủ cho chiến sĩ, thương binh, bệnh binh.

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp đã thu hút nhiều thanh niên nam nữ tham gia quân đội. Một số chiến sĩ đã hy sinh anh dũng, một số nữa là thương binh, bệnh binh, đời sống gặp nhiều khó khăn, mặc dầu anh chị em tình nguyện chịu đựng không kêu ca, phàn nàn.

Trước tình hình ấy, tháng 6 năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị Chính phủ chọn một ngày nào đó trong năm làm "Ngày thương binh" để đồng bào ta có dịp tỏ lòng hiếu nghĩa, yêu mến thương binh. Có lẽ - trừ những ngày kỷ niệm quốc tế - "Ngày thương binh" là ngày kỷ niệm trong nước đầu tiên được tổ chức.

Hưởng ứng và đáp lại tấm lòng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một hội nghị trừ bị đã khai mạc tại xã Phú Minh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên gồm có một số đại biểu ở Trung

ương, khu và tỉnh. Hội nghị nhất trí lấy ngày 27 tháng 7 hàng năm là ngày thương binh liệt sĩ và tổ chức ngày lần đầu trong năm 1947.

Báo Vệ quốc quân số 11, ra ngày 27 tháng 7 năm 1947 đã đăng thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Thường trực Ban tổ chức "Ngày thương binh toàn quốc". Đầu thư Người viết : "Đang khi Tổ quốc lâm nguy, giang sơn, sự nghiệp, mồ mả, đền chùa, nhà thờ của tổ tiên ta bị uy hiếp. Cha mẹ, anh em, vợ con, ao vườn, làng mạc ta bị nguy ngập. Ai là người xung phong trước hết để chống cự quân thù? Đó là những chiến sĩ mà nay một số đã thành ra thương binh".

Chủ tịch Hồ Chí Minh giải thích: "Thương binh là người đã hy sinh gia đình, hy sinh xương máu để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ đồng bào. Vì lợi ích của Tổ quốc, của đồng bào mà các đồng chí đã chịu ốm yếu, què quặt. Vì vậy, Tổ quốc và đồng bào phải biết ơn, phải giúp đỡ những người con anh dũng ấy".

Cuối thư, Người vận động đồng bào nhường cơm sẻ áo, giúp đỡ thương binh. Bản thân Người đã xung phong góp chiếc áo lụa, một tháng lương và tiền ăn một bữa của Người và của tất cả các nhân viên của Phủ Chủ tịch, tổng cộng là một ngàn một trăm hai mươi bảy đồng (1.127 đồng) để tặng thương binh.

Năm sau, ngày 27 tháng 7 năm 1948, trong một thư dài đầy tình thương yêu, Bác nói: " Nạn ngoại xâm như trận lụt to đe dọa tràn ngập cả non sông Tổ quốc, đe dọa cuốn trôi cả tính mệnh, tài sản, chìm đắm cả bố mẹ, vợ con, dân ta. Trong cơn nguy hiểm ấy, số đông thanh niên yêu quý của nước ta quyết đem xương máu của họ đắp thành một bức tường đồng, một con đê vững để ngăn cản nạn ngoại xâm tràn ngập Tổ quốc, làm hại đồng bào".

Người xót xa viết: " Họ quyết liều chết chống địch, để cho Tổ quốc và đồng bào sống. Ngày nay, bố mẹ họ mất một người con yêu quý. Vợ trẻ trở nên bà goá. Con dại trở nên mồ côi. Trên bàn thờ gia đình thêm một linh bài tử sĩ. Tay chân tàn phế của thương binh sẽ không mọc lại được. Và những tử sĩ sẽ không thể tái sinh".

Trích trong cuốn "Tấm lòng của Bác" Nxb Công an nhân dân, HN, 2005.

7. TÌNH THƯƠNG YÊU BAO LA*

Đoàn chuyên gia y tế Cộng hoà Dân chủ Đức chúng tôi sang tới thủ đô Hà Nội vào ngày 2 tháng 2 năm 1956, sau một thời gian ngót ba tuần đáp tàu liên vận quốc tế từ thành phố Béc-lin. Chúng tôi cả thầy gồm 35 người, do Giáo sư Tiến sĩ Kiéc-sơ, nhà giải phẫu xuất sắc làm trưởng đoàn. Tất cả chúng tôi sang Việt Nam lần đầu và đều tự hào nhưng cũng đều lo lắng, hồi hộp trước nhiệm vụ mà Hội đồng toàn quốc Mặt trận dân tộc đã giao cho là giúp trang bị nhà thương Phủ Doãn, tức bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cộng hoà Dân chủ Đức ngày nay, bằng những máy móc và dụng cụ y tế do nhân dân nước chúng tôi gửi tặng nhân dân Việt Nam anh em. Riêng tôi và một vài anh chị em nữa, trong đó có đồng chí Thít-xkê, Tôn-man, Đvê-sơ, Vít-xtu-ba có nhiệm vụ hoàn thành xưởng làm chân tay giả cho các đồng chí thương binh Việt Nam.

Tôi còn nhớ, những ngày đầu tới Việt Nam, thời tiết khá lạnh và Tết Nguyên đán cũng sắp đến. Cả một không khí nô nức chuẩn bị Tết. Chúng tôi đã được sống với các bạn Việt Nam trong không khí ấy và sẽ không bao giờ quên các món ăn dân tộc, các phong tục, các trò vui trong Tết cổ truyền. Riêng đồng chí trưởng đoàn của chúng tôi còn được hưởng một vinh

* Viết theo lời kể của đồng chí Quyn-thơ Ô-đơ, bác sĩ nổi tiếng khoa chỉnh hình.

dự đặc biệt cùng một số bạn quốc tế ăn Tết với Bác Hồ. Đi dự về, đồng chí đã kể cho chúng tôi nghe nhiều mẩu chuyện lý thú trong dịp vui hiếm có ấy và chúng tôi đều hy vọng rằng trong thời gian công tác ở Việt Nam sẽ có dịp được trông thấy Người. Và, không ngờ là chúng tôi đã không những được trông thấy vị lãnh tụ kính yêu của nhân dân Việt Nam mà còn được thưa chuyện với Người, được ở bên Người nhiều lần.

Lần thứ nhất là tối mùng 9 tháng 6, chúng tôi được Bác mời đến dự cuộc vui trong vườn Phủ Chủ tịch do Người tổ chức riêng cho các chuyên gia các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu. Tôi nhớ đêm ấy Bác rất vui, coi chúng tôi như người quen thân đã lâu và chính vì vậy, ngay từ giờ phút đầu, chúng tôi hoàn toàn không cảm thấy những ngăn cách giữa vị lãnh đạo tối cao của một Nhà nước với những công dân bình thường. Bác đã kể cho chúng tôi nghe về những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, về những đau thương, mất mát mà nhân dân Việt Nam phải chịu đựng để giành cho được nền độc lập, tự do chân chính của mình. Bác nói: Bác thay mặt Chính phủ và nhân dân Việt Nam chào mừng những người anh em xã hội chủ nghĩa đã từ những phương trời xa sang đây chung sức, chung lòng giúp đỡ nhân dân Việt Nam trong công cuộc xây dựng lại đất nước. Bác chỉ nói có thế, không đọc diễn văn trang nghiêm gì cả, cũng chính vì vậy mà chúng tôi càng thấm thía những điều Bác mong muốn. Bác đã đi gặp, nói chuyện với từng đoàn chuyên gia. Với đoàn chúng tôi. Bác cũng hỏi rất kỹ về công việc của từng nhóm, từng người. Biết tôi phụ trách nhóm chỉnh hình, Bác dừng lại hỏi khá kỹ nội dung công việc và dặn nếu có yêu cầu gì thì cứ cho Bác biết. Thấy chúng tôi còn rất trẻ, Bác hỏi thăm tình hình gia đình, vợ con ra sao. Tôi có thưa với Bác là tôi chưa xây dựng gia đình, người yêu của tôi đang công tác ở thủ đô Béc-lin. Chúng tôi hứa hẹn với nhau là sẽ làm lễ thành hôn sau chuyến đi công tác

này. Bác vỗ vai tôi thân mật nói: "Cho tôi gửi lời thăm người bạn gái thân yêu của đồng chí và mong hai người viết thư đều cho nhau". Tôi rất sung sướng được chuyển lời thăm của Người tới người yêu của tôi. Trong chín tháng công tác ở Việt Nam, tôi đã viết cho cô ấy những bức thư và điều thú vị là cho đến nay, những bức thư ấy vẫn còn giữ được cả. Bác cũng có hỏi thăm đồng chí Ác-nô Bróc, người vừa mới cưới vợ được ba tháng thì nhận được lệnh đi công tác ở Việt Nam. Đồng chí Bróc báo cáo với Bác rằng, lúc đầu người vợ ấy cũng buồn, nhưng khi hiểu rõ ý nghĩa công việc mà chồng sẽ làm thì lại vui vẻ ngay.

Cũng trong cuộc vui ấy, Bác đã đề nghị từng đồng chí chuyên gia hát một bài dân ca của nước mình. Mở đầu là tiếng hát êm dịu của một nữ văn công Việt Nam. Chúng tôi thấy gay quá, bởi vì làm thầy thuốc chúng tôi đâu có tài hát! Mà các chuyên gia nước khác cũng chẳng hơn gì chúng tôi! Nhưng rồi ai cũng hát. Đoàn chúng tôi rất ân hận là không thuộc một bài dân ca nào cả, cho nên đã xin phép Bác hát bài "Lữ đoàn Ten-lo-man", một bài hát quen thuộc của những người đã từng chiến đấu ở Tây Ban Nha. Và Bác cũng gật đầu khen.

Nhờ có lần gặp ấy, được Bác Hồ quan tâm, khuyến khích, tôi càng tự tin trong công việc của mình. Chẳng hạn việc mở rộng xưởng chỉnh hình lúc đầu không phải là đã được nhiều đồng chí Việt Nam tán thành. Tôi đã trình bày ý kiến của tôi với một đồng chí cán bộ cao cấp của Việt Nam và không ngờ Bác cũng biết chuyện này. Cuối cùng ý kiến của tôi đã được Bác, đồng chí Trường Chinh hỏi ấy là Tổng Bí thư Đảng và đồng chí Thủ tướng Phạm Văn Đồng ủng hộ.

Ngày 28 tháng 7 năm 1956, nhân khánh thành bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cộng hoà Dân chủ Đức, Bác Hồ đã tới thăm, mang đến cho cán bộ, công nhân viên Việt Nam và

Cộng hoà Dân chủ Đức niềm phấn khởi đặc biệt. Tiếc rằng, tôi không có mặt hôm đó vì bận đi công tác địa phương. Nhưng ít lâu sau, vào ngày 12 tháng 8, tại cuộc chiêu đãi tiền Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc nước Cộng hoà Dân chủ Đức do đồng chí Smit-xơ dẫn đầu đang ở thăm Việt Nam, tôi sung sướng được gặp lại Bác và có điều kiện báo cáo với Người về công việc của chúng tôi. Tôi cũng không quên bày tỏ niềm xúc động của mình về sự quan tâm của Bác. Bác bảo: "Chúng tôi cảm ơn các đồng chí mới đúng chứ!". Bác tỏ ý quan tâm đặc biệt với vấn đề làm chân tay giả và công tác thương binh xã hội nói chung. Qua những điều Người hỏi, tôi nhận thấy rất rõ tình cảm yêu thương của Bác đối với anh em thương binh. Thật ra, tôi đã nhận thấy điều đó ngay từ khi một đồng chí bác sĩ Việt Nam cho tôi xem bức thư của Bác Hồ gửi anh em thương binh, bệnh binh năm 1948. Lá thư ngắn, nhưng tràn đầy tình thương yêu của vị cha già đối với những người con ưu tú của Tổ quốc, đồng thời thể hiện nội dung hết sức đúng đắn đối với công tác thương binh. Tôi nhớ mãi một câu trong lá thư đó: "Tôi cùng đồng bào luôn luôn nhớ đến các đồng chí". Vừa qua, tôi đã được đi nghiên cứu tình hình công tác thương binh trên toàn miền Bắc, vào đến tận khu giới tuyến ở Vĩnh Linh, cho nên đã có thể báo cáo với Bác Hồ một số suy nghĩ của tôi. Bác từng nói "Thương binh tàn chứ không phế", tôi nghĩ đó là một ý kiến hết sức quan trọng, bởi vì nó động viên mạnh mẽ anh em thương binh luôn luôn nhìn thấy triển vọng của đời mình, nghĩa là có thể trở thành người có ích cho xã hội. Bác Hồ rất chú ý nghe những điều tôi thưa với Người.

Sau đó, Bác nhìn tôi với vẻ trầm ngâm:

- Đồng chí Ô-dơ, đồng chí có vui lòng viết thành văn bản cho tôi những ý kiến đồng chí vừa nói không?

Tôi sung sướng đáp:

- Dạ, thưa Bác, được ạ!.

Bác tỏ ý hài lòng. Một lát sau Người lại nói:

- Hay thế này vậy: tôi sẽ đề nghị một nhà báo của chúng tôi đến ghi lại những ý kiến của đồng chí và cho đăng lên báo.

Tôi không ngờ điều tôi nói lại có thể có ích như vậy. Ít hôm sau, có một đồng chí ở báo Nhân dân đến tìm gặp tôi và chúng tôi đã làm việc với nhau trong hai giờ liền theo chỉ thị của Bác. Dĩ nhiên, tôi có thể nói tí mi hơn là khi thưa chuyện với Bác, và đã nói thêm về tầm quan trọng của thể dục thể thao đối với sức khoẻ của anh em thương binh - thật tình là nó còn quan trọng hơn cả đối với người thường - nó giúp anh em vững tin ở sức lực mình, tự thấy làm chủ được sức khoẻ của mình, không bị lệ thuộc vào thương tật hay trở ngại vì thương tật. Tôi cũng trình bày một số kinh nghiệm về việc dạy nghề cho thương binh ở Cộng hoà Dân chủ Đức và báo Nhân dân cũng giới thiệu lại.

Là một thầy thuốc, tôi rất xúc động trước sự quan tâm của Bác đối với thương binh, một mối quan tâm chứa chan tình thương yêu. Chính tình cảm đó của Người đã động viên tôi nhiều trong những ngày công tác ở Việt Nam cũng như trong suốt quá trình công tác sau này của tôi. Có thể nói: Chúng tôi đã làm việc với tất cả trái tim mình.

Trích trong cuốn: "Bác Hồ như chúng tôi đã biết" - Nxb Công an nhân dân, HN, 2005.

8. ĐI LÀM RUỘNG VỚI NÔNG DÂN

Lần Bác về Hải Hưng tham gia chống hạn với nông dân, nghe tin Bác về các đồng chí cán bộ tỉnh tổ chức đón Bác long trọng. Bác không hài lòng, phê bình ngay: "Bác về là đi chống hạn chứ có phải đi chơi đâu mà đón tiếp". Bác ăn mặc quần áo như một lão nông thực sự. Người đi rất nhanh đến chỗ nhân

dân đang đào nương, xắn quần, xắn tay áo xuống cùng đào đất với bà con, để lại phía sau các "quan cách mạng" trong những bộ quần áo bảnh bao đang lúng túng hồ thẹn trước dân chúng. Cuối cùng tất cả cùng ào xuống đào đất với bà con theo gương Bác. Bác không nói, không hô hào, nhưng Người đã làm cuộc "cách mạng" cho "các quan" trước muôn dân. Bác ăn cơm chung với mọi người tại nơi đang đào nương. Thấy người xới cơm xới bát nào cũng vui, Bác nói vui: "Chú xới cơm thế này thì công việc làm sao cho đầy được". Bữa ăn có Bác vui hẳn lên. Bác hỏi chuyện: "Các chú có biết nấu nướng không?" Mỗi người kể theo cách hiểu của mình. Bác thừa hiểu chẳng có ai ở nhà thực sự giúp vợ nấu ăn cả nên nghe nói nấu nướng sao thì kể vậy. Rồi Bác kể chuyện hồi xưa Bác làm phụ bếp thế nào nên biết nấu nướng, Bác nói nghề nấu ăn ai biết nấu kể là biết ngay, còn ai chỉ nghe hoặc nhìn thì không thể bịp được người khác, vì kỹ thuật nấu ăn quan trọng là chỗ này. Bác chỉ vào mũi, chứ không phải chỗ này - Bác chỉ vào mắt và tai. Bác nói tiếp, vì sao mọi người phải biết nấu ăn là vì vừa giúp được "cô ấy" có thời gian học tập và nuôi dạy con cái, vừa rèn luyện mình, chữa cái bệnh hão, bệnh sĩ, bệnh gia trưởng thâm căn cố đế, cho việc bếp núc là của đàn bà. Hơn nữa khi tự mình nấu thì mình ăn ngon hơn, thích ăn món nào thì làm món ấy. Chuyện vui, nhưng Bác giáo dục đạo đức con người, đạo đức cộng sản trong cán bộ. Bác lo lắng quan tâm đến sự tiến bộ của cán bộ từ những việc làm bình thường nhất nhưng chính đó là những xuất phát điểm của đạo đức chân chính, mà mọi người cán bộ muốn dân tin thì soi vào để tự xem xét, rèn luyện hoàn thiện mình.

Bác về Hà Đông chống hạn, khi đến một con nương chắn ngang đường, đồng chí Chủ tịch tỉnh mời Bác đi vòng đến chỗ dễ qua hơn. Nhìn xuống thấy đồng chí Chủ tịch tỉnh đi đôi giày bóng lộn. Bác bảo: "Chú cứ đi đường ấy"; nói rồi, Bác cười

dép lội tắt qua cho nhanh để đến với nông dân đang tát nước chống hạn. Sang bờ bên kia, Bác bảo mọi người cùng tát nước giúp dân. Bác chỉ một thanh niên ăn mặc bảnh bao cùng tát nước với Bác, nhưng đồng chí này không biết tát nước, đồng chí Bí thư tỉnh đỡ lời: "Thưa Bác, đồng chí này là nhà báo ạ". Bác cười và nói: "Nhà báo của nông dân thì phải biết lao động như nông dân thì viết mới đúng được".

Mỗi người dân chúng ta ai cũng được xem hình ảnh Bác đang đập nước trên guồng chống úng, ghi nhận trong ta hình ảnh Bác hòa mình với nổi vất vả và một nắng hai sương của người nông dân. Khắc sâu trong ta tâm niệm Chủ tịch nước cũng là một công dân, một người lao động trong triệu triệu người không có gì cách biệt. Đó là hình ảnh được ghi lại vào năm 1960 khi Bác về chống úng tại xã Hiệp Lực. Vừa đập guồng nước, Bác vừa nhắc nên lấp ổ bi vào trục để người đập đỡ vất vả, mà năng suất cao hơn. Bác hỏi các cô thanh niên có biết hát đôi không, rồi Bác lấy Kiều: "Trăm năm trong cõi người ta, chống úng thắng lợi mới là người ngoan". Bác bảo các cô lấy tiếp, các cô vì mãi ngắm Bác nên không chuẩn bị không lấy tiếp được chỉ biết vỗ tay, và xin mắc nợ với Bác. Bác nói: "Muốn lao động đỡ mệt và có sức mạnh thanh niên nên tổ chức văn nghệ".

Năm 1958, Bác về Nam Định dự Hội nghị "Bàn về sản xuất nông nghiệp". Bác chăm chú lắng nghe các bản báo cáo thành tích của các đơn vị. Bác chú ý bản báo cáo nói về cách làm các loại phân bón. Bác đứng lên nhìn khắp hội trường và hỏi to: "Chú nào gánh bún đồ cho hai sào lúa có đây không?". Không có ai đứng dậy. Một đồng chí cán bộ tỉnh ủy báo cáo là người nông dân đó không thuộc diện tham dự hội nghị này. Bác phê bình và yêu cầu cho người đó đến dự hội nghị ngay. Bác hỏi, chị em phụ nữ ở đây có đội phân nữa không? Các

đồng chí cán bộ tỉnh chưa dám báo cáo Bác ngay, may có chị đại biểu nữ đỡ lời: "Thưa Bác, chị em ở đây không quen gánh nên cái gì cũng đội ạ". Bác dặn: "Nên tìm cách cải tiến vận chuyển bằng xe để đỡ cho chị em về lâu dài".

Năm 1963, Bác về chống hạn ở Nghiêm Xuân (huyện Thường Tín); hôm đó Bác đến sớm, đồng bào còn vắng, tiện đường Bác xuống khu dân cư, hỏi thăm bà con. Bác vào một nhà dân hỏi tết vừa qua gia đình đón tết có vui không? Có cụ già 60 tuổi thưa với Bác là ăn tết không vui. Bác hỏi vì sao, cụ kể lại gia đình từ xưa có ngôi nhà gần đường, vừa qua huyện có lệnh đuổi bà đi để mở đường, không bồi thường, cũng không chỉ cho gia đình chuyển đi đâu, vì thế gia đình ăn tết không vui, người ra lệnh ấy là ông Chủ tịch huyện. Bác lắng nghe mà vẻ mặt không vui, Bác bảo, làm người cán bộ như vậy là không xứng đáng, không khác gì cường hào xưa. Sau đó Bác chỉ thị phải điều tra làm rõ ngay. Vị Chủ tịch kia bị kỷ luật. Lòng dân rất phấn khởi và nhắc mãi chuyện đó như làm gương cho cán bộ đối với dân phải làm gì. Hôm đó Bác tham gia chống hạn với dân, trời nắng to, có đồng chí cầm ô che cho Bác, Bác bảo: "Dân chịu được thì Bác cũng chịu được, chú làm như Bác là ông quan thời xưa". Trên đường đi chống hạn giúp dân, thấy phía trước có xe công an còi inh ỏi dẹp đường, Bác cho dừng xe và lệnh cho xe công an dừng lại, Bác mới đi tiếp. Bác phê bình: "Bác xuống với dân để chống hạn mà các chú làm cho dân họ sợ thì xuống làm gì?".

Những năm tháng cuối đời, tuy sức khỏe yếu nhưng Người dành nhiều thời gian làm việc với các đồng chí phụ trách nông nghiệp. Hợp Bộ Chính trị hay trong các buổi làm việc về nông nghiệp Bác thường nhắc đến Điều lệ Hợp tác xã. Bác bảo công nhân có ngày kỷ niệm, nên lấy ngày ban hành Điều lệ Hợp tác xã làm ngày kỷ niệm cho nông dân. Bác dặn

viết bản Điều lệ sao cho nông dân ít học cũng hiểu được. Sau khi đọc bản dự thảo, Bác nói đây là bản dùng cho cán bộ, còn đối với xã viên thì viết phải tóm tắt hơn, dễ hiểu hơn. Bác đọc và sửa chữa rất kỹ, có chỗ nào chữ nghĩa cầu kỳ khó hiểu Bác đều sửa lại. Số thứ tự các chương đánh số La Mã, Bác sửa lại "chương Một... Hai..." Sau đó Bác yêu cầu chuyển nội dung bản Điều lệ sang diễn ca phát trên đài phát thanh cho dân dễ thuộc, dễ nhớ, dễ làm theo.

Bá Ngọc

Trích trong cuốn "Hồ Chí Minh - chân dung đời thường", Nxb Lao động, HN, 2005.

9. NGƯỜI PHÁP, NGƯỜI MỸ

Tuần báo “Đây Paris” ra ngày 18/6/1946 là một trong những bài viết sớm nhất, tương đối đầy đủ nhất về phong cách của Bác Hồ.

“Chủ tịch nước Việt Nam là một người giản dị quá đời. Quanh năm ông chỉ mặc một bộ áo kaki xoàng xĩnh và khi những người cộng tác quanh ông để ý, nói với ông rằng với địa vị ông ngày nay, nhiều khi cần phải mặc cho được trang trọng, thì ông chỉ mỉm cười trả lời:

“Chúng ta tưởng rằng chúng ta được quý trọng vì có áo đẹp mặc, trong khi bao nhiêu đồng bào mình trần đang rét run trong thành phố và các vùng quê?”

Sự ăn ở giản dị đến cực độ, như một nhà ẩn sĩ, đó là một đức tính rõ rệt nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Một tuần lễ ông nhịn ăn một bữa, không phải là để hành hạ mình cho khổ sở mà là để nêu một tấm gương dè xén gạo cho đồng bào đảng làm giảm bớt nạn đói trong nước. Hết thấy mọi người xung quanh đều bắt chước hành động đó của ông.

Trong những ngày thường, ông dùng cơm ở Bắc Bộ phủ, ngồi chung với hết thầy mọi người. Người ta thấy quây quần xung quanh bàn ăn: các bộ trưởng, những thư ký và cả những cậu thiếu niên phục vụ bàn giấy. Nhờ có đức tính giản dị của ông mà khi ngồi ăn với mọi người ông không làm ai phải giữ kẽ nhiều quá, mà trái lại, không khí chung lộ ra, lúc nào cũng thân mật, cũng vui vẻ, gây cho bữa ăn một vẻ gia đình.

Tính giản dị và thân mật của ông còn biểu lộ ra trong những bài diễn văn. Không bao giờ ông tỏ vẻ thông thái, vốn rất rộng của ông. Ông thông thạo bảy thứ tiếng khác nhau và nói được rất nhiều tiếng thổ âm, trái lại ông chỉ dùng những câu nôm na, khiến cho một người dù quê mùa chất phác nghe cũng hiểu ngay được. Ngày ông viết xã luận cho báo Cứu Quốc, trước khi đem bài cho nhà in, bao giờ ông cũng đem đọc cho một số người không biết chữ, ông già, bà già cùng nghe. Nếu ông thấy thánh giả tỏ vẻ không hiểu mấy những ý tưởng trong bài viết lập tức ông viết lại ngay bài khác. Tất cả đức tính Hồ Chí Minh bao gồm trong một cử chỉ bé nhỏ đó.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất ghét lời nói khoa trương, văn vẻ. Mỗi bài diễn văn của ông là một bài học nhỏ kết luận bằng một ý kiến đạo đức. Bởi những ý tưởng hết sức giản đơn ấy mà bài diễn văn của ông có một tiếng vang lớn trong giới trí thức và dân chúng”.

Hai mươi lăm năm sau bài viết trên, năm 1971 – sau khi Bác Hồ đã mất, một người Mỹ - nhà báo, nhà văn Đây-vít Han-bơc-stơn trong cuốn sách “Hồ” của mình, do Nhà xuất bản Răng-đôm Hao-sơ ở Niu-Yóoc ấn hành đã viết:

“... Hồ Chí Minh là một trong những nhân vật kỳ lạ của thời đại này - hơi giống Găng-đi, hơi giống Lênin, hoàn toàn Việt Nam. Có lẽ hơn bất kỳ một người nào khác của thế kỷ này, đối với dân tộc của ông, và đối với cả thế giới ông là hiện

thân của một cuộc cách mạng. Thế nhưng đối với hầu hết nông dân Việt Nam, ông là biểu tượng của cuộc sống, hy vọng, đấu tranh, hy sinh và thắng lợi của họ. Ông là một người Việt Nam lịch sự, khiêm tốn, nói năng hòa nhã, không màng địa vị, luôn luôn mặc quần áo đơn giản nhất - cách ăn mặc của ông không khác mấy người nông dân nghèo nhất - một phong cách mà phương Tây đã chế riễu ông trong nhiều năm, cười ông thiếu nghi thức quyền lực, không có đồng phục, không theo thời trang. Cho đến một ngày họ mới tỉnh ngộ và nhận thấy chính cái tính giản dị ấy, cái sùng bái sự giản dị ấy, cái khả năng hòa mình vào nhân dân ấy là cơ sở cho sự thành công của ông.

Trong một nước khi mà dân chúng đã thấy những người cầm đầu đạt tới một địa vị nào đó rồi trở thành “Tây” hơn là “Việt Nam”, bị quyền lực, tiền bạc và lối sống phương Tây làm thối nát; trong một nước khi những người đó đã ngoi lên khá cao thì không làm gì cho dân chúng cả, lập tức bị bán mình cho người nước ngoài, tính giản dị của ông Hồ là một sức mạnh. Địa vị càng cao sạng, ông càng giản dị và trong sạch. Hình như ông luôn luôn giữ được những giá trị vĩnh cửu của người Việt Nam: kính già, yêu trẻ, ghét tiền của. Ông Hồ không cố tìm kiếm cho mình những cái trang sức quyền lực vì ông tự tin ở mình và ở mối quan hệ của ông với nhân dân, với lịch sử đến nỗi không cần những pho tượng, những cái cầu, những pho sách, những tấm ảnh để chứng tỏ điều đó cho mình và cho thiên hạ biết. Việc ông từ chối sự sùng bái cá nhân là đặc biệt đáng chú ý trong cái xã hội kém phát triển”.

Nguyễn Việt Hồng

Trích trong cuốn "Bác Hồ - Con người và phong cách", tập 4, Nxb Lao động, HN, 1993.

III. NHỮNG LỜI DẠY THÂN TÌNH

1. CÁI ĐUÔI TÔN NGỘ KHÔNG

Một cán bộ cấp cao dự lớp Chính Đảng Trung ương khoá 1, năm 1952 tại Việt Bắc, nói với chúng tôi:

- Bây giờ xem Tây Du Ký hay, đẹp thật đấy nhưng mình vẫn nhớ mãi câu chuyện “ngoài” Tây Du Ký hay nhất mà mình được Bác Hồ dạy.

“Năm ấy, Bác đến lớp. Bác nói: “các cô, các chú (bao giờ Bác cũng gọi các cô trước, đồng bào, chiến sỹ trước) học đã căng thẳng, nên Bác đề nghị tối nay nghỉ học để Bác cháu ta nói chuyện vui.

Cả lớp vỗ tay hoan hô, không khí lớp học sôi nổi hẳn lên.

Bác hỏi: “Trong các chú ở đây, ai đã đọc Tây Du Ký?”. Nhiều cánh tay giơ lên. Bác nhìn thấy ông Tôn Quang Phiệt là nhà hoạt động cách mạng, người đã tham gia sáng lập Đảng Tân Việt, bấy giờ là Tổng thư ký Ủy ban Thường trực Quốc hội, Bác mời ông Phiệt, đồng hương Nghệ An lên kể chuyện, nhưng yêu cầu chỉ được nói trong 15 phút. Ông Phiệt mới “đi” được vài đoạn đã hết giờ, đành thú thực “kể vắn tắt khó lắm” và ông Phiệt “trêu” lại Bác: “xin mời Bác”.

Bác cười, “thông cảm” rồi kể:

“Từ khi loài người có đầu óc tư hữu thì sinh ra nhiều thói hư, tật xấu. Đường Tăng là một vị chân tu, bản chất tốt, có lòng nhân hậu, có tính khoan dung. Ông ta muốn chống áp bức, nhưng không có đường lối cách mạng dẫn đường. Tin vào sức mạnh cảm hoá của Đạo Phật, nên ông tình nguyện đi lấy Kinh Phật để truyền bá. Sau 14 năm trời, tức là qua 5048 ngày đêm, thầy trò Đường Tăng vượt 18 vạn 8 ngàn dặm đường chịu đựng 81 tai ương để lấy được 55 bộ kinh gồm 5.048

quyền. Đó là pho truyện dài, đấu tranh giữa thiện và ác, chính nghĩa và phi nghĩa. Còn có thể tìm thấy ở Tây Du Ký nhiều vấn đề bổ ích nữa. Đường Tăng là một người có lập trường kiên định, có bản lĩnh, tạo được cái “bất biến” để đối phó với cái “vạn biến”.

Còn Tôn Ngộ Không vì không tu thành đạo được nên vẫn còn cái đuôi. Khi Tôn Ngộ Không biến thành cái đình thì cái đuôi ở sau phải hoá phép làm cái cột cờ. Bọn ma vương thấy lạ, tại sao cột cờ ở phía sau đình, phát hiện ra cái đuôi của Tề Thiên Đại Thánh nên không bị mắc lừa, không vào đình nữa, nên mưu của họ Tôn bị thất bại”.

Nghe đến đây chúng tôi “sợ” quá. Quả là được nghe một bản “tổng thuật” giá trị về Tây Du Ký. Biết chắc là Bác còn có cái gì đó nữa nên chờ.

Bác nói tiếp:

“Người cách mạng chúng ta nếu không tu dưỡng thì cũng có phen có cái đuôi ấy, dù nhỏ sẽ có ngày gây hậu quả khôn lường”.

Cả lớp ngồi im.

Nguyễn Việt Hồng

Trích trong cuốn "Bác Hồ - Con người và phong cách", tập 4, Nxb Lao động, HN, 1993.

2. THI ĐUA VỀ LÒNG YÊU NƯỚC THÌ TA THẮNG

Những bức ảnh Bác Hồ chúng ta biết được đến ngày nay, thường là không thấy Bác mặc com-lê, thắt ca vát. Nhớ lại khoảng tháng 10 năm 1945, khi đi thăm tỉnh Thái Bình, Bác gặp một đội viên bảo vệ chân đi giày ghệt, thắt lưng to bản (bây giờ gọi là xanh-tuya-rông...) và thắt cả vạt nữa. Bác dừng lại nói:

- Chú mà cũng phải thất cái này à?

Trong Bắc bộ phủ, thấy có một số cán bộ từ chiến khu mới về đã “súng sính”, Bác nhẹ nhàng:

- Trông các chú ra dáng người thành phố rồi.

Bác bao giờ cũng mong đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, được học hành. Rồi Bác còn mong các cháu có áo đẹp, cụ già có khăn lụa. Bác không bao giờ lấy ý của mình áp đặt người khác, không bắt ai cứ phải theo mình.

Lần sang thăm một nước bạn, một cán bộ ngoại giao xin phép Bác ra phố. Bác bắt cán bộ đó mặc quần áo, thắt ca vát nghiêm chỉnh rồi mới cho phép đi.

Bác nói:

- Đời sống khá hơn thì ăn mặc cũng được khá lên. Nhưng phải tùy cảnh, tùy thời.

“Thời” và “cảnh” năm 1945 là đa số đồng bào ta vừa qua 80 năm bị áp bức nô lệ, qua cơn đói Ất Dậu, vừa bị lụt bão, miếng cơm, củ khoai chưa đủ ăn, áo không đủ mặc. Thế mà các cán bộ - là những đầy tớ của nhân dân, như lời Bác dạy - lại mặc những bộ quần áo sang trọng, đắt tiền, không phải lúc, thì “khó coi”. Khi Bác đi thăm đồng bào nông dân, Bác đi dép, tới ruộng, Bác bỏ dép, xắn quần lội ruộng, tát nước với bà con. Trong khi đó, có anh cán bộ, đi giày bóng loáng, chỉ có thể đứng trên bờ hỏi thăm.

Báo Nhân Dân ngày 18 tháng 5 năm 1994, có đăng một bài, nội dung tóm tắt như sau:

Chuyện rằng vào khoảng cuối tháng 4 năm 1946, do tình hình thực dân Pháp không chịu từ bỏ ý đồ xâm lược trở lại Việt Nam, để tạo điều kiện, thời gian chuẩn bị kháng chiến,

Bác và phái đoàn do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn, sang thăm Pháp điều đình với Chính phủ Pháp.

Trước ngày ra đi, vẫn thấy Bác làm việc theo đúng thời gian biểu đã định, chẳng thấy Bác “sắm sửa gì”. Trong khi đó, một số cán bộ trong phái đoàn lo tìm hiểu “mốt” Paris, lo may mặc những bộ com-lê, sơ mi, cà vạt, đóng giày mới, và có người còn lo cả khoản nước hoa.

Việc làm ấy của các cán bộ cũng là điều tốt. Nhưng có điều chắc là các “vị” đi hơi xa, hay có thể hơi “ồn ào”, có vẻ như một cuộc thi đua may sắm. Chuyen đó đến tai Bác.

Thương yêu, bình đẳng, nhưng không thể không nhắc nhở, Bác nói:

- Các chú muốn thi đua với Tổng thống, Thủ tướng nước ngoài về ăn mặc thì thua họ thôi. Bác cháu ta thi đua với họ về lòng yêu nước, thương dân thì ta mới thắng.

Nguyễn Việt Hồng

Trích trong cuốn "Bác Hồ - Con người và phong cách", tập 4, Nxb Lao động, HN, 1993.

3. PHẢI QUAN TÂM ĐẾN MỌI NGƯỜI HƠN

Hội trường Đảng Nguyễn Ái Quốc còn ở căn cứ kháng chiến Việt Bắc, một lần Bác Hồ đến dự lễ bế giảng của trường. Xuống thăm nhà bếp, Bác thấy làm cỗ có vẻ linh đình, Bác nói với đồng chí phụ trách trường: "Này, bé mạc, chứ không phải "bế bụng" đâu nhé! Kháng chiến còn khó khăn lắm đấy, các chú ạ".

Đến bữa ăn, thấy mâm cơm chỉ có một bát, một đôi đũa, Bác hỏi: "Thế Bác ăn với ai?". Đồng chí phụ trách gãi đầu gãi tai: "Dạ, xin để Bác ăn riêng cho tiện". Bác ngắt lời: "Không tiện gì cả. Thế ra các chú muốn cho Bác ăn trên ngai trời à?". Và Bác đòi phải bê các món ăn của cán bộ, nhân viên nhà

trường lên cho Bác xem, rồi Bác bảo kê thêm bàn ghế cho mọi người cùng ăn với Bác. Bố trí xong xuôi cả rồi, Bác mới vui vẻ, bảo mọi người: Ngồi cả vào đây, ăn chung với Bác, ăn một mình thì Bác ăn sao được? Khi Bác lên nói chuyện với các học viên, đồng chí phụ trách trường giới thiệu: "Bác Hồ sẽ huấn thị cho chúng ta". Bác cười mà bảo rằng: "Tôi nói chuyện với các đồng chí thôi, chứ có "huấn thị" gì đâu".

Buổi tối, Bác ở lại trường để làm việc. Các đồng chí mang đến cho Bác một chiếc đèn tọa đẳng rất sáng. Khoảng 9-10 giờ tối, Bác cầm đèn đó xuống văn phòng trường và bảo rằng: "Đèn này to, tốn dầu lắm! Bác còn làm việc khuya, một chiếc đèn con thôi cũng đủ. Các đồng chí đổi cho Bác chiếc đèn khác".

Sáng sớm hôm sau, trước khi Bác chia tay trường, đồng chí phụ trách hỏi Bác có điều gì cần dặn thêm về công việc của trường. Người nói: "Tôi chỉ mong là các đồng chí đừng quan tâm đến tôi quá mà phải quan tâm đến mọi người hơn".

Trích trong cuốn: “Bác Hồ với chiến sỹ”, Nxb Quân đội Nhân dân, HN, 1994.

4. ỪNG BIẾN NHANH GIẶC NÀO CŨNG THẮNG

Nhân dịp đón các đồng chí ở miền Nam ra thăm miền Bắc vào dịp tết Nguyên đán, Văn phòng Trung ương Đảng tổ chức bữa cơm thân mật.

Các đồng chí và gia đình được mời đã đến dự đông đủ. Riêng còn thiếu gia đình Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Ban tổ chức có ý định mời một lát.

Bác bảo: "Đúng giờ ta đi ăn cơm, ai tới chậm để phần".

Đang lúc mọi người chuẩn bị nâng cốc thì Đại tướng Võ Nguyên Giáp và gia đình tới. Biết chậm, Đại tướng mặc dù mặc quân phục vẫn vội bế hai cháu nhỏ khăn trương bước vào phòng. Vợ đồng chí cùng cháu lớn theo sau vội vã.

Thấy Đại tướng, Bác xem giờ rồi nói: "Chú Văn chậm 5 phút? Đại tướng cũng chậm giờ à?".

Đại tướng vội đặt hai cháu xuống rồi lại trước Bác đứng nghiêm nói:

- Thưa Bác, riêng quân chủ lực thì cơ động dễ dàng. Song còn "lực lượng dân quân du kích" đông đảo thế này cơ động khó quá ạ!

Bác cười và khen:

- Giỏi! Chú ứng biến nhanh như vậy, nếu nắm vững lực lượng của mình thì giặc nào cũng thắng.

Nói rồi Bác chỉ vào bàn ăn:

- Xung trận!

Mọi người cùng cười ồ cả lên và theo Bác vào "trận".

Minh Hiền

Trích trong cuốn: “Bác Hồ với chiến sỹ”, Nxb Quân đội Nhân dân, HN, 1994.

5. CHỮ "QUAN LIÊU" VIẾT THẾ NÀO?

Năm 1952, trong một lần đến thăm lớp "chỉnh huấn" chính trị cán bộ trung, cao cấp, anh em quây quần xung quanh Bác, nghe Bác kể chuyện, dặn dò.

Cuối buổi, Bác cầm một cái que nói:

- Các chú học đã giỏi, bây giờ Bác đố chữ này xem các chú có biết không nhé!

Anh em hưởng ứng "Vâng ạ ! "Vâng ạ!". Người nào biết tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc thì "nhảm" lại kiến thức của mình, người không biết tiếng nước ngoài thì băn khoăn có chữ gì khó mà lại không đọc được nhỉ ?

Bác vẽ một vạch ngang trên mặt đất rồi hỏi:

- Chữ gì nào?

Tưởng chữ "phạn", chữ "cổ đại" nào chứ chữ này ai mà không biết. Cả lớp hò lên: Thưa Bác, chữ "nhất" ạ.

Bác khen:

- Giỏi đấy.

Rồi Bác lại gạch một gạch nữa dưới chữ nhất. Chưa kịp hỏi, anh em đã ồn lên:

- Chữ "nhị" ạ.

Bác động viên:

- Giỏi lắm.

Người lại gạch thêm một gạch nữa dưới hai gạch cũ.

- Chữ "tam" ạ.

Bác cười:

- Khá lắm.

Rồi Người vạch thêm một vạch nữa dưới chữ "tam".

- Chữ gì nào?

"Các vị" đỡ người ra, nhìn vào vạch đầu tiên thì vừa phải, vạch thứ hai dài hơn đã có hơi lệch một chút, vạch thứ ba dài hơn tí nữa cũng không được "song song" cho lắm, vạch thứ tư dài nhất, có vẻ đã "cong" lắm rồi. Tiếng Pháp thì không phải. Tiếng Hán chữ "tứ" viết khác cơ!

Bác giục:

- Thế nào ? Các nhà "mác - xít"?

Bác lại cầm que vạch một vạch, rồi hai vạch dọc từ trên xuống dưới, ban đầu thì thẳng đứng, xuống đến vạch ngang thứ hai đã "queo", vạch ba thì "queo", vạch bốn như một con giun, loãng ngoằn ngoèo như cái đuôi chuột nhất.

- Chú có bao giờ ăn bớt phần cơm của con mình không?

Đồng chí cán bộ trả lời:

- Thưa Bác, không ạ!

- Thế thì tại sao của cải của nhân dân, tiêu chuẩn của chiến sĩ hễ sinh ra là đút vào túi?

Bác vừa nói vừa làm động tác vơ vét và đút vào cái túi vải bên mình. Bác phân tích cho mọi người thấy rõ tham ô, lãng phí là một tệ nạn, một thói xấu, nó giống như sâu mọt đục khoét của cải của nhân dân, nó làm vẩn đục chế độ tốt đẹp của chúng ta, đến đạo đức và nhân phẩm của người cán bộ đảng viên.

Hôm nay, chúng tôi được một bài học nhớ đời. Có anh cúi mặt không dám nhìn lên Bác nữa.

Hiếu Thảo (theo C.V.C)

Trích trong cuốn: "Tấm lòng của Bác", Nxb Công an nhân dân, HN, 2005.

7. BÁC MUỐN BIẾT SỰ THẬT KIA

Hòa bình lập lại, mặc dù rất bận, Bác vẫn dành thời gian đi thăm bà con nông dân.

Lần ấy, vào vụ thu hoạch mùa. Anh em cảnh vệ chúng tôi được lệnh đến trước và bố trí một số chiến sĩ cùng gặt với bà con để tiện cho việc bảo vệ Bác.

Trên cánh đồng lúa vàng trải rộng, có khoảng năm sáu tổ đang khẩn trương gặt hái, mấy tổ gặt ở kề ngay đường, còn một nhóm gặt mãi xa trong cánh đồng lầy lội. Chúng tôi nghĩ, chắc là Bác sẽ đến thăm mấy tổ gần đường, vì vậy một số anh em bảo vệ trà trộn cùng dân gặt trong những nhóm đó.

Bác đứng dậy:

- Chịu hết à ? Có thể mà không đoán ra. Các chú biết cả đấy.

Đề que xuống đất, Bác nói:

- Chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng đúng đắn... Đến tỉnh đã hơi cong, đến huyện đã "tà hữu", đến xã đã sai lệch. Vì sao? Vì cán bộ không làm đúng, không nắm chắc chủ trương đường lối, không gần gũi dân, không chịu làm "đầy tớ nhân dân" mà chỉ muốn làm "quan cách mạng". Cho nên chữ ấy là chữ "quan liêu". Các chú không học nhưng biết và vẫn làm. Còn cái các chú học, thì các chú lại ít làm...

Học viên cả lớp đứng im, không dám nhìn vào Bác.

Nguyễn Hồng Nhung

Trích trong cuốn: “Bác Hồ với chiến sỹ”, Nxb Quân đội Nhân dân, HN, 1994.

6. CÓ ĂN BỐT PHẦN CƠM CỦA CON KHÔNG

Mùa thu năm 1951, Bác đến thăm lớp chỉnh huấn chính trị toàn quân. Sau khi đọc lên những con số cụ thể về tệ nạn tham ô, lãng phí mà ban lãnh đạo nhà trường đã báo cáo với Bác, Bác nói:

- Các chú xem đây, mới có từng này cán bộ mà đã tham ô, lãng phí như vậy, thử hỏi nếu cán bộ trong toàn quân, toàn quốc cũng phạm khuyết điểm như các chú ở đây thì thiệt hại cho công quỹ của Nhà nước, của nhân dân biết bao nhiêu. Ngừng một lát, Bác hỏi:

- Ở đây, những chú nào có vợ rồi giờ tay.

Có độ một phần ba số cán bộ giờ tay.

Bác chỉ vào một đồng chí trong số những người vừa giờ tay ngồi ở hàng ghế đầu, rồi hỏi:

Chuẩn bị xong, chúng tôi yên chí chờ đợi... Một lúc sau xe Bác đến và dừng lại gần chỗ chúng tôi bố trí. Bác xuống xe nhưng không lại chỗ bà con đang gặt gần đường. Người xắn quần, tháo dép đi thẳng ra nhóm đang gặt ở đằng xa. Thấy vậy một đồng chí trong chúng tôi lúng túng gợi ý:

- Thưa Bác, chỗ đằng kia nông dân gặt đông quá ạ!

Bác quay lại nói ngay:

- Đông gì? Các chú bố trí đây! - Rồi Bác tiếp tục đi. Chúng tôi anh nọ nhìn anh kia ngượng quá.

Đến chỗ bà con nông dân đang gặt ở giữa cánh đồng, Bác ân cần hỏi han từ chuyện trong nhà đến việc ngoài đồng. Do hóa trang rất khéo, và lại buổi đi thực tế của Bác rất bất ngờ, nên bà con nông dân cứ ngỡ là một cán bộ già đi qua đường xuống thăm nói chuyện với Bác rất tự nhiên, vui vẻ.

Lúc về nhà, Bác bảo chúng tôi: "Các chú nên rút kinh nghiệm, nếu làm việc gì cần phải bí mật, thì phải làm sao để không ai phát hiện được (hóa ra Bác đã nhìn thấy trong đám gặt gần đường có cả những anh "nông dân" mặc quần kaki đi gặt). Bác nói tiếp:

- Lần này đi thăm bà con nông dân. Bác muốn nói chuyện thật tự nhiên để biết rõ tình hình thực tế. Bác thì Bác muốn biết sự thật kia! Đối với nông dân, điều đầu tiên là phải chân thực!

Trần Minh Trường (*Theo lời kể của các đồng chí Hồng Long, Văn Nam, Văn Phan - Cục Cảnh vệ*)

Trích trong cuốn "**Bác Hồ với chiến sỹ**", Nxb Quân đội nhân dân, HN, 1994.

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG BÁO CÁO VIÊN

(Trích Quy chế số 09 - QC/TTVH ngày 17/11/2005
của Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương)

- Căn cứ Quyết định số 41- QĐ/TW ngày 15 tháng 7 năm 2002 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng khoá IX về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, bộ máy của Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương;

- Căn cứ Chỉ thị số 14 - CT/TW ngày 3 tháng 8 năm 1977 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá IV: "Về việc tổ chức đội ngũ báo cáo viên và tuyên truyền viên của Đảng" và Thông báo số 71-TB/TW ngày 7 tháng 6 năm 1997 của Thường vụ Bộ Chính trị khoá VIII "Về việc tăng cường lãnh đạo và đổi mới công tác tuyên truyền miệng".

Nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng của đội ngũ báo cáo viên và hoạt động tuyên truyền miệng, tạo sự đồng bộ về tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên trên phạm vi cả nước, Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương ban hành **Quy chế hoạt động báo cáo viên**.

I. Quy chế chung về đội ngũ báo cáo viên

Điều 1: Chức danh báo cáo viên.

- Báo cáo viên là người giúp cấp uỷ thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền miệng trong cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của các cấp uỷ đảng.

- Báo cáo viên của Đảng do cấp uỷ lựa chọn và ra quyết định công nhận; được tổ chức có hệ thống từ Trung ương đến tỉnh (thành phố), huyện (quận, thị xã), xã (phường, thị trấn) và đảng bộ cơ sở.

Điều 2: Chức năng, nhiệm vụ của báo cáo viên.

- Báo cáo viên bằng hoạt động tuyên truyền miệng trực tiếp tuyên truyền, giáo dục chính trị, quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, những nhân tố mới, điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua yêu nước... trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, định hướng tư tưởng, nắm bắt và hướng dẫn dư luận xã hội, góp phần xây dựng và củng cố sự thống nhất tư tưởng trong Đảng, sự đồng thuận trong toàn xã hội.

- Báo cáo viên bằng hoạt động tuyên truyền của mình góp phần giải đáp kịp thời những băn khoăn, thắc mắc của cán bộ, đảng viên và nhân dân; kiên quyết phê phán, bác bỏ những quan điểm sai trái.

- Báo cáo viên của các cấp ủy đảng có nhiệm vụ tuyên truyền theo sự lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng của tổ chức đảng, chịu sự phân công của cấp ủy đảng cùng cấp và sự chỉ đạo của cơ quan chuyên ngành cấp trên.

Điều 3: Quyền lợi và nghĩa vụ của báo cáo viên.

a. Quyền lợi:

Báo cáo viên có quyền được thông tin về tình hình trong nước, quốc tế, trong Đảng, tùy theo nhiệm vụ được phân công; quyền được cung cấp các tài liệu cần thiết cho nhiệm vụ tuyên truyền, được trang bị các phương tiện phục vụ cho hoạt động tuyên truyền miệng; quyền được bồi dưỡng nghiệp vụ tuyên truyền miệng và được trả thù lao theo chế độ quy định của Nhà nước.

b. Nghĩa vụ:

- Báo cáo viên có nghĩa vụ thực hiện việc tuyên truyền miệng theo sự phân công của tổ chức đảng; thông tin đúng,

đủ, chính xác và kịp thời các vấn đề được giao; chấp hành nghiêm kỷ luật Đảng, pháp luật của Nhà nước và kỷ luật phát ngôn; giữ gìn bí mật của Đảng và Nhà nước.

- Trong quá trình hoạt động, báo cáo viên có nhiệm vụ thường xuyên nắm bắt tâm trạng, tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân, dư luận xã hội, phản ánh kịp thời và đề xuất, kiến nghị với cấp uỷ về các vấn đề tư tưởng.

Điều 4: Tiêu chuẩn báo cáo viên.

Báo cáo viên của Đảng phải là đảng viên, được lựa chọn từ những cán bộ, đảng viên đủ tiêu chuẩn về phẩm chất và năng lực.

a. Tiêu chuẩn về phẩm chất:

- Có lập trường quan điểm đúng đắn, có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với mục tiêu lý tưởng và sự nghiệp cách mạng của Đảng, chấp hành tốt các chủ trương, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Có tính đảng, tính chiến đấu và ý thức tổ chức kỷ luật cao, đặc biệt là kỷ luật phát ngôn.

- Có phẩm chất đạo đức và tinh thần trách nhiệm cao; nhiệt tình, tâm huyết với nghề nghiệp; khiêm tốn học hỏi, gương mẫu về đạo đức và lối sống, có mối quan hệ gần gũi, sâu sát với nhân dân.

b. Tiêu chuẩn về năng lực:

- Có trình độ lý luận chính trị đáp ứng tốt yêu cầu công việc được giao, nắm vững những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Có trình độ hiểu biết chung về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học... ; biết vận dụng tâm lý

học, phương pháp sư phạm và nghiệp vụ tuyên truyền, nhất là tuyên truyền miệng.

- Có khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin. Có phương pháp phân tích, lập luận, cách trình bày bài nói. Có phương pháp vận động, thuyết phục quần chúng, năng lực tự chủ và khả năng đối thoại với người nghe.

II. Tổ chức hoạt động

Điều 5: Hoạt động báo cáo viên, tuyên truyền miệng là một phương thức của công tác tư tưởng, đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy đảng. Cấp ủy đảng các cấp có nhiệm vụ tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng và quản lý đội ngũ báo cáo viên, tạo điều kiện cho báo cáo viên hoạt động thường xuyên, có hiệu quả.

Điều 6: Ban Tuyên giáo các cấp là cơ quan tham mưu giúp cấp ủy đảng xây dựng, tổ chức quản lý và điều hành hoạt động báo cáo viên, chịu trách nhiệm trước cấp ủy về toàn bộ hoạt động báo cáo viên, bao gồm:

a. Xây dựng đội ngũ báo cáo viên:

- Lựa chọn cán bộ, đảng viên đủ tiêu chuẩn để xây dựng đội ngũ báo cáo viên của cấp mình. Hệ thống báo cáo viên các cấp được xây dựng từ Trung ương đến các tỉnh (thành phố), huyện (quận, thị xã), xã (phường, thị trấn) và đảng bộ cơ sở; các ban, ngành; các đảng ủy khối cơ quan Trung ương; lực lượng vũ trang (quân đội, công an); các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp..., đủ số lượng, đúng thành phần, đáp ứng yêu cầu công tác.

- Đề xuất danh sách đề cấp ủy cùng cấp ra quyết định công nhận.

b. Tổ chức hoạt động:

- Dựa vào định hướng và những nội dung thông tin của cấp trên, căn cứ vào tình hình nhiệm vụ của địa phương, cơ sở, Ban Tuyên giáo các cấp xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch, đề tài hàng năm, 6 tháng, quý và tháng trình cấp uỷ phê duyệt để tổ chức thực hiện.

- Tổ chức Hội nghị báo cáo viên định kỳ hàng tháng để cung cấp thông tin cho báo cáo viên theo từng cấp, chú trọng nâng cao chất lượng thông tin, đa dạng hoá các loại hình cung cấp thông tin.

- Biên tập và phát hành các loại tài liệu dành cho hoạt động của đội ngũ báo cáo viên.

III. Quản lý đội ngũ báo cáo viên.

Điều 7: Quản lý hoạt động của đội ngũ báo cáo viên.

- Ban Tuyên giáo cấp uỷ đảng các cấp, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, giúp cấp uỷ trong việc lãnh đạo hoạt động báo cáo viên, thay mặt cấp uỷ trực tiếp tổ chức, chỉ đạo hoạt động và quản lý đội ngũ báo cáo viên.

- Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương có nhiệm vụ giúp Ban cung cấp thông tin và hướng dẫn hoạt động, quản lý đội ngũ báo cáo viên trong cả nước.

- Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ hoặc Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng tỉnh, thành phố (nơi có Trung tâm), thay mặt Ban Tuyên giáo thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin và quản lý hoạt động thường xuyên của báo cáo viên cấp tỉnh, thành phố; hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động báo cáo viên trong phạm vi tỉnh, thành phố.

- Ban Tuyên giáo huyện (quận, thị xã) quản lý đội ngũ báo cáo viên cấp huyện; cung cấp thông tin và phối hợp với

Trung tâm Bồi dưỡng chính trị tổ chức hội nghị báo cáo viên, hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động báo cáo viên trên địa bàn huyện (quận, thị xã).

- Ban Tuyên giáo Đảng uỷ xã (phường, thị trấn) thay mặt cấp uỷ tổ chức, quản lý hoạt động của báo cáo viên xã, phường, thị trấn và tương đương.

- Ban Tuyên giáo các đoàn thể chính trị, các đảng uỷ cơ quan Trung ương thực hiện việc xây dựng, quản lý, tổ chức hoạt động đội ngũ báo cáo viên theo sự phân cấp như trên.

- Tổ chức lực lượng và hoạt động báo cáo viên trong quân đội, công an theo quy định của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

Điều 8: Cấp thẻ báo cáo viên

- Thẻ báo cáo viên là chứng chỉ hoạt động tuyên truyền miệng của báo cáo viên, được cấp cho từng báo cáo viên phân theo cấp quản lý. Thẻ báo cáo viên được thiết kế theo mẫu thống nhất trong cả nước do Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương phê duyệt. Thẻ được cấp có thời hạn là 5 năm.

- Quy định chung về việc cấp thẻ báo cáo viên:

- + Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng Ban Tư tưởng-Văn hoá Trung ương cấp thẻ báo cáo viên cho cán bộ Ban Tuyên giáo tỉnh, thành phố, đảng uỷ khối cơ quan Trung ương, đảng uỷ cơ quan Trung ương là báo cáo viên dự các hội nghị báo cáo viên định kỳ do Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương tổ chức.

- + Ban Tuyên giáo hoặc Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng các tỉnh (thành phố) cấp thẻ báo cáo viên cho cán bộ Ban Tuyên giáo cấp huyện (quận, thị xã), các đảng uỷ cơ quan trực thuộc tỉnh uỷ, thành uỷ là báo cáo viên dự các hội nghị

báo cáo viên do Ban Tuyên giáo hoặc Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng tỉnh (thành phố) tổ chức.

+ Ban Tuyên giáo cấp huyện (quận, thị xã) cấp thẻ báo cáo viên cho cán bộ Ban Tuyên giáo xã (phường, thị trấn), đảng bộ trực thuộc quận, huyện, thị ủy là báo cáo viên dự các hội nghị báo cáo viên do Ban Tuyên giáo cấp huyện tổ chức.

+ Các cơ quan quản lý báo cáo viên được phép thu lệ phí cấp thẻ báo cáo viên theo mức do cấp ủy quy định. Lệ phí cấp thẻ báo cáo viên dùng để phụ chi cho việc in làm thẻ, in tài liệu phục vụ cho hoạt động báo cáo viên và các chi phí khác cho các buổi sinh hoạt định kỳ. Lệ phí làm thẻ báo cáo viên thu hàng năm.

+ Cơ quan cấp thẻ là cơ quan được quyền thu hồi thẻ báo cáo viên đối với những trường hợp được quy định trong điều 10 của Quy chế này.

Điều 9: Nội dung tổ chức, quản lý hoạt động báo cáo viên.

- Kiến nghị với cấp ủy những vấn đề về nội dung hoạt động trong từng thời kỳ.

- Tổ chức các hội nghị báo cáo viên định kỳ hàng tháng để cung cấp và định hướng thông tin.

- Biên soạn các tài liệu tham khảo, đề cương tuyên truyền cung cấp cho báo cáo viên.

- Tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ báo cáo viên.

- Theo dõi, kiểm tra hoạt động của báo cáo viên, quản lý thông tin trong hệ thống báo cáo viên.

- Tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết, Hội thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi.

- Đề xuất, kiến nghị các cấp có thẩm quyền khen thưởng, động viên kịp thời các báo cáo viên có thành tích xuất sắc.

- Đề xuất với cấp uỷ bổ sung và thay thế những báo cáo viên không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 10: Khen thưởng, kỷ luật.

- Căn cứ vào thành tích hoạt động của báo cáo viên và kết quả chung trong công tác tuyên truyền miệng, hàng năm các cơ quan quản lý báo cáo viên đề nghị cấp uỷ đảng, chính quyền khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc.

- Căn cứ mức độ vi phạm quy chế hoạt động, những thiếu sót, khuyết điểm của báo cáo viên, cấp uỷ áp dụng các hình thức kỷ luật. Hình thức kỷ luật cao nhất là xóa tên khỏi danh sách báo cáo viên của cấp uỷ và thu hồi thẻ báo cáo viên.

Quy chế này được thực hiện sau 15 ngày, từ ngày ban hành.

TRƯỞNG BAN

(đã ký)

Nguyễn Khoa Điềm

VỀ TỔNG KẾT THỰC HIỆN CHỈ THỊ 14 CT/TW VÀ THÔNG BÁO 71 - TB/TW

*(Trích Hướng dẫn số 7377/TTVH ngày 14/4/2006 của
Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương)*

Để chuẩn bị tốt nội dung tổng kết 30 năm thực hiện Chỉ thị 14 CT/TW ngày 03 tháng 8 năm 1977 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IV) **về việc tổ chức đội ngũ báo cáo viên và tuyên truyền viên của Đảng**, 10 năm thực hiện Thông báo 71-TB/TW ngày 7 tháng 6 năm 1997 của Thường vụ Bộ Chính trị (khoá VIII) **về việc tăng cường lãnh đạo và đổi mới công tác tuyên truyền miệng**; Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương hướng dẫn một số nội dung tổng kết việc thực hiện Chỉ thị 14 và Thông báo 71 như sau:

1. Về yêu cầu:

- Căn cứ vào phương hướng, nhiệm vụ, công tác tư tưởng năm 2006 của cơ quan, đơn vị để đánh giá toàn diện tình hình tổ chức và hoạt động báo cáo viên, tuyên truyền viên của Đảng từ khi có Chỉ thị 14 CT/TW đến nay, nêu rõ những việc làm được, những việc chưa làm được, nguyên nhân bài học kinh nghiệm của công tác báo cáo viên.

- Đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng cấp tỉnh, thành phố, nhất là sau khi có Hướng dẫn số 2794 - HD/TTVH ngày 14 tháng 3 năm 2003 của Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng tỉnh, thành phố.

2. Về nội dung:

- Đối với các Đảng uỷ trực thuộc Trung ương và Trung ương các đoàn thể chính trị, các lực lượng vũ trang (quân đội, công an) đã có hệ thống báo cáo viên được tổ chức chặt chẽ theo hệ thống công tác Đảng và công tác chính trị, cần đánh giá việc tổ chức và tình hình hoạt động của đội ngũ báo cáo viên của cấp mình trên cơ sở phân tích kết quả hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên.

- Đối với các tỉnh, thành phố, đã xây dựng được đội ngũ báo cáo viên ở cả 3 cấp từ tỉnh, huyện đến cơ sở (xã, phường, thị trấn), cần đánh giá số lượng, chất lượng hoạt động của đội ngũ báo cáo viên ở từng cấp, chỉ rõ những điểm mạnh, thuận lợi; những hạn chế, yếu kém, khó khăn của đội ngũ báo cáo viên ở từng cấp trên các mặt hoạt động: nhận thức và sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, của cán bộ chủ chốt các cấp đối với công tác báo cáo viên, tuyên truyền miệng; đánh giá chất lượng nội dung thông tin; phương thức hoạt động của đội ngũ báo cáo viên; nguyên nhân ưu, khuyết điểm, rút ra những bài học kinh nghiệm ở địa phương, đơn vị mình.

- Kiến nghị về tổ chức, quản lý hoạt động báo cáo viên; chế độ chính sách, số lượng, chất lượng đối với đội ngũ báo cáo viên.

- Đánh giá về hình thức tổ chức, phương thức và nội dung hoạt động của Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng cấp tỉnh, thành phố, nên thống nhất mô hình trung tâm như thế nào là phù hợp nhất.

- Kiến nghị về phương hướng hoạt động của đội ngũ báo cáo viên và Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng trong tình hình mới.

Trên đây là một số gợi ý về tổng kết 30 năm thực hiện Chỉ thị 14 CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IV) **về việc tổ chức đội ngũ báo cáo viên và tuyên truyền viên của Đảng**, 10 năm thực hiện Thông báo 71-TB/TW của Thường vụ Bộ Chính trị (khoá VIII) **về việc tăng cường lãnh đạo và đổi mới công tác tuyên truyền miệng**.

Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương dự kiến tổ chức Hội nghị toàn quốc tổng kết 30 năm thực hiện Chỉ thị 14 CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng vào tháng 6 năm 2007, đồng thời tham mưu cho Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá X) ra văn bản mới về lãnh đạo công tác báo cáo viên, tuyên truyền miệng trong tình hình mới. Đề nghị các Đảng uỷ trực thuộc Trung ương, Trung ương các đoàn thể chính trị và Ban Tuyên giáo, Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng các Tỉnh uỷ, Thành uỷ tổng kết công tác báo cáo viên, tuyên truyền viên của cấp mình trong quý III, quý IV năm 2006 (riêng báo cáo của các Trung tâm cần có phụ lục thống kê đội ngũ cán bộ của mình), đồng thời có báo cáo gửi về Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương cuối quý IV năm 2006; qua **Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng, Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, 2B Hoàng Văn Thụ, Ba Đình, Hà Nội**.

Rất mong các đồng chí quan tâm và tổ chức thực hiện theo kế hoạch./.

TRƯỞNG BAN

(đã ký)

Nguyễn Khoa Điềm

54 DÂN TỘC ANH EM TRONG ĐẠI GIA ĐÌNH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với tổng số 54 dân tộc. Dân tộc Việt (Kinh) chiếm gần 87% dân số cả nước, sống tập trung chủ yếu trong vùng châu thổ sông Hồng, các đồng bằng ven biển miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long và các thành phố lớn. 53 dân tộc còn lại, thường quen gọi là dân tộc thiểu số, có số lượng thay đổi từ trên dưới một triệu như Tày, Nùng, Thái, Mường, Khơme, đến trên ba trăm người như dân tộc Ô Đu và Brâu. Hầu như các dân tộc thiểu số, trừ người Hoa, người Khơme, đều có địa bàn cư trú chủ yếu trên các vùng trung du và miền núi (chiếm 2/3 lãnh thổ) trải dài từ Bắc vào Nam.

Dân tộc Việt ngay từ thế kỷ thứ X đã thiết lập được một nền quân chủ tập trung. Người Chăm đã từng sớm có một nền văn hoá rực rỡ. Người Tày, Nùng và Khơme đã đạt đến một giai đoạn phát triển cao với sự xuất hiện các tầng lớp xã hội khác nhau. Người Mường, H'mông, Dao, Thái... tập trung dưới quyền giám hộ của tù trưởng địa phương. Nhiều dân tộc còn chia thành đẳng cấp, đặc biệt là các bộ tộc sống trên các vùng núi.

Một số dân tộc ít người đã biết các kỹ thuật canh tác khá thành thục. Họ đã sớm canh tác lúa trên ruộng ngập nước và tiến hành tưới tiêu. Số khác tiến hành săn bắn, đánh cá, hái lượm và sống bán du mục. Mỗi nhóm dân tộc đều có nền văn hoá riêng biệt, giàu có và độc đáo. Tín ngưỡng và tôn giáo của các dân tộc cũng hết sức khác biệt.

Tuy nhiên, bên trên của sự khác biệt này đã hình thành sự đoàn kết căn bản giữa các dân tộc, kết quả của một quá trình hợp tác qua nhiều thế kỷ trên cùng mảnh đất Việt Nam. Ngay từ thế kỷ đầu tiên của thời kỳ lịch sử, đã hình thành quá trình bổ sung lẫn nhau trong quan hệ kinh tế giữa nhân dân đồng bằng và các dân tộc miền núi. Tình đoàn kết này không ngừng được củng cố qua các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc. Thông qua cuộc đấu tranh chung để bảo vệ và xây dựng đất nước và quá trình hỗ trợ lẫn nhau để tồn tại và phát triển, một cộng đồng chung giữa người Việt và các dân tộc ít người đã hình thành và không ngừng được củng cố và phát triển.

Tuy vậy, trên thực tế còn tồn tại một khoảng cách rõ rệt về đời sống vật chất và tinh thần giữa các dân tộc vùng đồng bằng và miền núi cũng như giữa các dân tộc ít người. Đảng và Nhà nước đã đưa ra nhiều chính sách cụ thể và những ưu đãi đặc biệt để giúp đỡ đồng bào miền núi tiến kịp miền xuôi, đồng thời cố gắng giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc. Hiện nay, các chương trình cung cấp muối iốt cho các bản, làng xa xôi; chương trình cung cấp trang bị các trạm y tế - vệ sinh trong mỗi làng; chương trình chống sốt rét; chương trình xây dựng các trường học miễn phí cho trẻ em các dân tộc ít người; chương trình định canh định cư; các dự án nghiên cứu tạo chữ viết cho các dân tộc, tìm hiểu và phát triển văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc đã đạt được nhiều kết quả tốt.

Một số thông tin chủ yếu về cộng đồng các dân tộc Việt Nam

1. DÂN TỘC BA NA (Tơ lô, Krem, Roh, Con kde, A la công, Kpăng).

Dân số: Hơn 200.000 người.

Địa bàn cư trú: Kon Tum, Bình Định, Phú Yên.

Phong tục tập quán: Thờ nhiều thần linh, hôn nhân tự do, cưới xin theo nếp cổ truyền, sau khi sinh con đầu lòng mới làm nhà riêng. Ở nhà sàn, mỗi làng có một nhà công cộng (nhà rông) to, đẹp ở giữa làng.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome.

Văn hoá: Nhạc cụ đa dạng: cồng, chiêng, đàn T'rung, Klông pút, Koni, kèn tơ nôt, arong,... nghệ thuật chạm khắc gỗ phát triển.

Trang phục: Nam đóng khố, nữ mặc váy.

Kinh tế: Làm rẫy và chăn nuôi. Mỗi làng có lò rèn, phụ nữ dệt vải tự lo đồ mặc cho gia đình, đàn ông đan chiếu, dệt lưới, làm guì, giò.

1. DÂN TỘC BỐ Y (Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn, Pu Nà).

Dân số: Khoảng 2.100 người..

Địa bàn cư trú: Tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang.

Phong tục tập quán: Tôn giáo chính là thờ tổ tiên. Nhà ở thường là nền đất, có một sàn gác trên lưng quả giang - là nơi để lương thực và là chỗ ngủ của những người con trai chưa vợ. Lễ cưới của người Bố Y khá phức tạp. Chàng rể không đi đón dâu, cô em gái của chàng rể dắt con ngựa hồng đẹp mã để chị dâu cưới lúc về nhà chồng. Khi bố mẹ chết, con cái phải kiêng kỵ nghiêm ngặt trong 90 ngày đối với tang mẹ và 120 ngày đối với tang cha.

Ngôn ngữ: Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Văn hoá: Vốn văn nghệ dân gian như truyện cổ, tục ngữ, dân ca khá phong phú.

Trang phục: Nữ mặc váy xoè, áo năm thân và có xiêm che ngực. Một số mặc giống người Nùng, số khác mặc giống người Hán.

Kinh tế: Sống chủ yếu bằng nghề nương rẫy. Hàng năm khi mùa mưa đến, đồng bào ra sông tìm vớt trứng cá, cá lớn, thả vào ao và ruộng nước.

1. DÂN TỘC BRÁU (bráo).

Dân số: Khoảng 500 người.

Địa bàn cư trú: Làng Đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Phong tục tập quán: Tự do lấy vợ, lấy chồng, đám cưới tiến hành ở nhà gái, chàng rể phải ở lại nhà vợ khoảng 2 - 3 năm, rồi mới làm lễ đưa vợ về nhà mình. Ngôi nhà truyền thống là nhà sàn.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Văn hoá: Người Brâu thích chơi cồng, chiêng. Đặc biệt có bộ *chiêng tha* rất có giá trị.

Trang phục: Nam đóng khố, nữ quần váy, đều ở trần. Người Brâu có tục xăm mặt, xăm mình và cà răng.

Kinh tế: Sống du canh, du cư, chủ yếu đốt rừng làm rẫy.

1. DÂN TỘC BRU - VÂN KIỀU (Tri, Khùa, Ma Coong).

Dân số: Hơn 64.000 người.

Địa bàn cư trú: Tập trung ở miền núi các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

Phong tục tập quán: Thờ cúng tổ tiên và có tục thờ cúng vật thiêng như thanh kiếm, mảnh bát... Đặc biệt là tục thờ lửa và thờ bếp lửa. Người trưởng làng có vai trò quan trọng và có

uy tín hơn đối với dân làng. Ở nhà sàn nhỏ. Nếu gần bờ sông, suối thì các nhà tập trung thành một khu trải dọc theo dòng chảy. Nếu ở chỗ bằng phẳng, rộng rãi, các ngôi nhà xếp thành vòng tròn hay hình bầu dục, ở giữa là nhà công cộng.

Nam nữ tự do yêu nhau. Trong họ hàng, ông cậu có quyền quyết định đối với việc hôn nhân, cúng lễ, làm nhà của các con cháu

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khme.

Văn hoá: Người Bru - Vân Kiều có vốn văn nghệ cổ truyền quý báu. Nhạc cụ có nhiều loại: trống, thanh la, chiêng nôm, kèn, đàn (achung, pơ-kua...). Có nhiều làn điệu dân ca: chà chấp là lối vừa hát vừa kể, sim (hát đối nam nữ), ca dao, tục ngữ...

Trang phục: Theo trang phục Tây Nguyên.

Kinh tế: Làm rẫy, làm ruộng, chăn nuôi, hái lượm săn bắn và đánh cá. Nghề thủ công: đan chiếu lá, gùi.

1. DÂN TỘC CHĂM (Chăm, Chiêm Thành, Hroi).

Dân số: Khoảng 200.000 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận. Một phần ở An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nam Bình Định và Tây Bắc Phú Yên.

Phong tục tập quán: Theo đạo Hồi (nhóm Bà Ni và nhóm Ixlam) và đạo Bà La Môn (chiếm 3/5 dân số). Duy trì chế độ mẫu hệ, con gái theo họ mẹ. Nhà gái cưới chồng cho con, con trai ở rể. Con gái được thừa kế tài sản, con gái út phải nuôi dưỡng bố mẹ.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc hệ Mã Lai - Đa đảo.

Văn hoá: Nhà ở quay mặt về phía Nam hoặc Tây. Thích múa hát, múa dân tộc Chăm rất nổi tiếng.

Trang phục: Đàn bà mặc váy, đầu quấn khăn thêu...

Kinh tế: Lúa là cây lương thực chính. Nghề phụ là buôn bán và dệt vải.

6. DÂN TỘC CHƠ RO (Đơ-ro, Châu-ro).

Dân số: Gần 30.000 người.

Địa bàn cư trú: Phần lớn cư trú ở tỉnh Đồng Nai, một số ít ở tỉnh Bình Thuận, Bình Dương.

Phong tục tập quán: Coi trọng chế độ mẫu hệ và phụ hệ như nhau. Người Chơ Ro tin mọi vật đều có hồn và các thần linh chi phối con người, khiến con người phải kiêng kỵ và cúng tế. Lễ cúng "thần rừng" và "thần lúa" là quan trọng. Sống ở nhà sàn. Hiện nay họ đã ở nhà trệt.

Ngôn ngữ: Thuộc ngôn ngữ Môn - Khome, gần với tiếng Mạ, Xtiêng...

Văn hoá: Nhạc cụ có bộ chiêng 7 chiếc, đàn ống tre, ống tiêu và hát đối đáp trong lễ hội.

Trang phục: Mặc như người Kinh trong vùng. Nữ thích đeo các vòng đồng, bạc, dây cườm... nơi cổ tay.

Kinh tế: Chủ yếu làm rẫy. Nay nhiều nơi phát triển làm lúa nước. Chăn nuôi, hái lượm, săn bắt, đánh cá. Nghề thủ công là đan lát, làm các đồ dùng bằng tre, gỗ.

7. DÂN TỘC CHU RU (Cho Ru, Ru).

Dân số: Gần 20.000 người.

Địa bàn cư trú: Phần lớn ở Đơn Dương (Lâm Đồng), số ít ở Bình Thuận.

Phong tục tập quán: Thờ cúng tổ tiên và chỉ cúng ngoài nghĩa địa. Thờ nhiều thần liên quan đến các nghi lễ nông nghiệp. Sống định canh định cư. Một gia đình gồm 3 - 4 thế hệ. Hôn nhân một vợ, một chồng, con gái chủ động cưới, người chồng ở rể.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Mã Lai - Đa đảo.

Văn hoá: Làng gồm nhiều dòng họ hoặc khác tộc cư trú. Đứng đầu là trưởng làng (Pô plây), sau là thầy cúng. Có vốn dân ca, ca dao, tục ngữ phong phú.

Kinh tế: Nghề làm ruộng lâu đời. Trồng dâu, nuôi tằm, chăn nuôi. Nghề thủ công: đan lát, rèn và làm gốm.

8. DÂN TỘC CHỨT (Rục, Sách, Arem, Mày, Mã liêng, Tu vang, Pa leng, Xe lang, Tơ hung, Cha cú, Tắc cực, U mo, Xá Lá vàng.

Dân số: Khoảng 4.000 người.

Địa bàn cư trú: Sống ở huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá (Quảng Bình).

Phong tục tập quán: Định canh định cư, các làng Chút thường tản mạn, nhà cửa không bền vững. Người Chút thờ cúng tổ tiên. Thần nông bảo vệ mùa màng là vị thần cao nhất. Mỗi dòng họ đều có người tộc trưởng, có bàn thờ tổ tiên chung. Trong làng, tộc trưởng nào có uy tín lớn hơn thì được suy tôn làm trưởng làng.

Quan hệ vợ chồng của người Chút bền vững, hiếm xảy ra bất hoà. Việc ma chay đơn giản.

Ngôn ngữ: Tiếng Chút thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

Văn hoá: Kho tàng văn nghệ dân gian phong phú. Làn điệu dân ca Cà - tum, Cà - lênh được nhiều người ưa thích.

Vốn truyền cổ dồi dào. Nhạc cụ có khèn bè, đàn ống lồ ô loại cho nam và loại cho nữ, sáo 6 lỗ...

Kinh tế: Làm ruộng, làm rẫy, săn bắn, hái lượm, đánh cá, chăn nuôi. Nghề mộc và đan lát là phổ biến.

9. DÂN TỘC CO (Cor, Col, Cua, Trầu).

Dân số: Hơn 32.000 người.

Địa bàn cư trú: Huyện Trà My (Quảng Nam), huyện Trà Bồng (Quảng Ngãi).

Phong tục tập quán: Tin vào thần linh, tiêu biểu là thần lúa. Trước đây ở nhà sàn dài, nay đã chuyển sang nhà trệt, nhà ngắn. Trưởng làng là người hiểu biết phong tục, giàu kinh nghiệm sản xuất và ứng xử xã hội, được dân làng tín nhiệm cao. Người Co xưa kia không có tên gọi của mỗi dòng họ, về sau nhất loạt mang họ Đinh, nay lấy họ Hồ của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme.

Văn hoá: Người Co thích múa hát, thích chơi chiêng, cồng, trống. Các điệu dân ca phổ biến: Xru, Klu và Agiới.

Trang phục: Nam giới ở trần, đóng khố, nữ quần váy, mặc áo cộc tay, yếm. Trời lạnh mỗi người khoác tấm vải dài, rộng. Phụ nữ quần nhiều vòng cườm các màu quanh eo lưng.

Kinh tế: Làm rẫy là chính, trồng lúa, ngô, sắn... Đặc biệt là trồng cây quế Quảng, rất có giá trị.

10. DÂN TỘC CƠ HO (Xrê, Nộp, Cơ lon, Chil, Lát, Tring).

Dân số: Gần 160.000 người.

Địa bàn cư trú: Cao nguyên Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hoà...

Phong tục tập quán: Thờ nhiều thần linh như thần Mặt Trời, thần Núi, thần Sông...

Người con gái đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Hôn nhân một vợ, một chồng bền vững, đôi vợ chồng sống tại nhà vợ.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme.

Văn hoá: Thờ được gọi là Tampla, giàu chất trữ tình. Có nhiều vũ khúc cổ truyền thường trình diễn trong các dịp lễ hội. Nhạc cụ cổ truyền: Chiêng, trống da nai, khèn bầu, khèn môi, đàn 6 dây...

Kinh tế: Sống chủ yếu bằng lúa rẫy và lúa nước. Công cụ làm rẫy gồm rìu, xà gặt, xà bách, gậy chọc lỗ...

11. DÂN TỘC CỜ LAO (Ke Lao).

Dân số: Khoảng 2500 người.

Địa bàn cư trú: Hà Giang.

Phong tục tập quán: Họ sống trên núi cao. Ở nhà đất, mỗi bản có khoảng 15 - 20 nhà. Con cái theo họ cha. Người Cờ Lao có tục đốt nhau của trẻ sơ sinh và làm lễ đặt tên con sau 3 ngày. Thờ cúng tổ tiên 3 - 4 đời, thờ thần đất tại nhà, thờ thần nương tại hốc đá cao nhất trên nương.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Kadai.

Văn hoá: Hàng năm có nhiều ngày lễ, trong đó Tết Nguyên đán là lớn nhất.

Trang phục: Nữ mặc áo dài 5 thân, cài nách.

Kinh tế: Làm nương trồng lúa, trồng ngô. Nghề thủ công phổ biến là đan lát và làm đồ gỗ như phen, cót, nong bồ, bàn ghè, yên ngựa...

12. DÂN TỘC CỒNG (Xăm không, Măng nhé, Xá xong).

Dân số: Hơn 2.000 người.

Địa bàn cư trú: Huyện Mường Tè (Lai Châu), ven sông Đà.

Phong tục tập quán: Thờ cúng tổ tiên, có một số lễ cúng tập thể, có nghi lễ cầu mùa màng. Hôn nhân tự do. Nhà trai chủ động trong cưới xin, có tục ở rể vài ba năm. Phụ nữ búi tóc ngược lên đỉnh đầu là đã có chồng. Thường có vài ba con mới làm lễ cưới, nhà trai có bạc nén cho nhà gái, cô dâu phải có của hồi môn để đem về nhà chồng. Người cùng họ cách nhau 7 đời mới được lấy nhau.

Người Công ở nhà sàn, mỗi dòng họ có một trưởng họ để lo việc chung.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến.

Văn hoá: Có lịch riêng. Có nền văn hoá văn nghệ dân gian phong phú, những làn điệu dân ca trữ tình sâu lắng.

Kinh tế: Làm nương rẫy, trồng bông để đổi lấy vải. Nghề thủ công: đan lát đặc biệt là đan chiếu mây nhuộm đỏ

13. DÂN TỘC CƠ TU (Ca Tu, Gao, Hạ, Phương, Ca-tang).

Dân số: Gần 65.000 người.

Địa bàn cư trú: Huyện Hiền, Giăng (Quảng Nam), A Lưới, Phú Lộc (Thừa Thiên Huế).

Phong tục tập quán: Thờ cúng Giăng (thần). Nhà sàn của người Cơ Tu dựng theo hình vành khuyên hoặc gần giống như thế. Ngôi nhà rộng cao, to, đẹp hơn cả, là nơi tiếp khách chung, hội họp, cúng tế, tụ tập chuyện trò vui chơi. Người Cơ Tu theo chế độ phụ hệ, con lấy họ cha, chỉ con trai mới được thừa hưởng gia tài. Việc kết hôn thường mang tính gả bán.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme.

Trang phục: Nam đóng khố, cởi trần, nữ mặc váy, áo. Đồ trang sức phổ biến là vòng tay, vòng cổ, khuyên tai.

Kinh tế: Trồng cây lương thực theo lối phát rừng làm rẫy, chọc lỗ tra hạt. Ngoài ra còn chăn nuôi, dệt, đan lát, hái lượm, đánh cá, săn bắn.

14. DÂN TỘC DAO (Mán, Đông, Trại, Diu Miên, Kim Miên, Lù Gang, Làn Tẻn, Đại Bản, Tiểu Bản, Cốc Ngáng, Cốc Mùn và Sơn Đầu).

Dân số: Hơn 700.000 người.

Địa bàn cư trú: Biên giới Việt - Trung, Việt - Lào, một số tỉnh Trung du và ven biển Bắc bộ.

Phong tục tập quán: Thờ tổ tiên là Bàn Hồ. Qua tên đệm xác định dòng họ và thứ bậc. Ma chay theo tục lệ xa xưa. Vài vùng có tục hỏa táng cho người chết từ 12 tuổi trở lên. Tục ở rể có thời hạn và vĩnh viễn. Nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất, nhà trệt.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Mông - Dao.

Văn hoá: Chữ viết là Hán được Dao hoá (chữ Nôm Dao).

Trang phục: Nam mặc quần, áo. Nữ trang phục phong phú hơn với những trang trí hoa văn truyền thống, đầu đội khăn.

Kinh tế: Trồng lúa nương, ruộng nước và hoa màu. Nghề thủ công phát triển: dệt vải, rèn, mộc, làm giấy, ép dầu

15. DÂN TỘC Ê ĐÊ (Radê, Êđê, Kpa, Adham, Krung, Ktal, Dlieruê, Blô, Epan, Mdhur, Bích).

Dân số: Gần 195.000 người.

Địa bàn cư trú: Đăk Lăk, Đăk Nông, Nam tỉnh Gia Lai, miền Tây Khánh Hoà, Phú Yên.

Phong tục tập quán: Thờ nhiều thần linh. Nhà sàn và nhà dài. Một nửa chính (Gah) để tiếp khách, nửa còn lại sinh hoạt

gia đình (Ôk). Đầu nhà có sân sàn. Sân sàn ở cửa chính gọi là sân khách. Duy trì chế độ mẫu hệ, con theo họ mẹ. Con trai không được thừa kế. Đàn ông ở nhà vợ.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc hệ Mã Lai - Đa đảo.

Văn hoá: Nhạc cụ có chiêng, cồng, trống, sáo, khèn, đàn. Đình năm là nhạc cụ phổ biến và yêu thích. Kho tàng văn học truyền miệng phong phú: thần thoại, cổ tích, ca dao, đặc biệt là trường ca, sử thi (Khan).

Trang phục: Nữ mặc áo, quần váy màu chàm, hoa văn sắc sỡ. Nam đóng khố, mặc áo. Đồ trang sức: bạc, đồng, hạt cườm.

Kinh tế: Làm rẫy, trồng trọt, chăn nuôi, đan lát, dệt. Nhóm Bích làm ruộng nước theo lối cổ xưa.

16. DÂN TỘC GIA RAI (Giơ Rai, Tơ Buăn, Hơ Bau, Hdrung, Chor).

Dân số: Trên 450.000 người.

Địa bàn cư trú: Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk.

Phong tục tập quán: Thờ thần (Giàng), nhiều nghi lễ liên quan đến thần trong sản xuất. Duy trì chế độ mẫu hệ, con theo họ mẹ và được chia tài sản khi lấy chồng. Hôn nhân tự do, con gái chủ động việc hôn nhân. Con trai ở rể, không được thừa kế tài sản.

Sống thành làng, ở nhà sàn, mỗi làng có nhà rông. Già làng có vị trí quan trọng.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc hệ Mã Lai - Đa đảo.

Văn hoá: Nhạc cụ có chiêng, cồng, đàn T'rung, đàn tung nung, đàn klông pút. Có truyền thống múa hát. Nhiều trường ca, truyện cổ nổi tiếng.

Trang phục: Giống các dân tộc khác ở vùng Tây Nguyên.

Kinh tế: Làm nương rẫy, lúa. Chăn nuôi, đặc biệt có nuôi voi. Nghề thủ công: đan lát, dệt vải. Nghề phụ: săn bắt, hái lượm, đánh cá.

17. DÂN TỘC GIÁY (Nhắng, Dắng, Pâu Thìn, Pu Nà, Cùi Chu, Xạ).

Dân số: Khoảng 60.000 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu và Cao Bằng.

Phong tục tập quán: Thờ tổ tiên, thờ cả bà mụ liên quan đến sinh đẻ và trẻ sơ sinh, thờ thần thổ... Làng người Giáy đông đúc, có khi tới cả trăm nhà. Họ ở nhà sàn hoặc ở nhà trệt. Gian giữa bao giờ cũng để tiếp khách và đặt bàn thờ tổ tiên. Người chồng, người cha có vị thế nổi bật trong gia đình. Con cái lấy họ cha. Nhà trai chủ động việc cưới xin. Phụ nữ Giáy khi mang thai phải kiêng cử và cúng cầu mong sinh nở yên lành.

Ngôn ngữ: Thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái.

Văn hoá: Có vốn truyện cổ, thơ ca, tục ngữ, câu đố, đồng dao...

Trang phục: Nam mặc quần, áo, vắn khăn. Nữ có áo 5 thân xẻ nách bên phải cài cúc, mặc quần, đầu đội khăn hoặc vắn tóc để trần.

Kinh tế: Làm ruộng nước là chính, rẫy chỉ là nguồn thu nhập thêm và thường cũng là chỗ chăn nuôi. Nuôi nhiều ngựa để cưỡi, thò, dùng trâu kéo cày, kéo gỗ.

18. DÂN TỘC GIÊ TRIÊNG (Dgích, Ta reh, Giàng rây, Pin, Triêng, Treng Taliêng, Ve, La-ve, Bnoong, Ca-tang).

Dân số: Khoảng 35.000 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Kon Tum và miền núi tỉnh Quảng Ninh.

Phong tục tập quán: Thờ thần linh. Việc cúng bái và xem điềm báo lành, dữ là phổ biến. Vật tế thần lớn nhất là con trâu. ở nhà sàn dài, các nhà trong làng được xếp thành hình tròn xung quanh nhà rông. Con gái chủ động trong việc hôn nhân.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome.

Trang phục: Đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy quần hoặc váy ống và che ngực bằng yếm hoặc chính ống váy kéo lên.

Kinh tế: Sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, ngoài ra còn săn bắt, chăn nuôi, đánh cá.

19. DÂN TỘC H'MÔNG (H'mông Trắng, H'mông Hoa, H'mông Đỏ, H'mông Đen, H'mông Mán).

Dân số: Hơn 950.000 người.

Địa bàn cư trú: Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Thanh Hoá, Nghệ An ...

Phong tục tập quán: Mỗi dòng họ sống thành cụm do trường họ đảm nhiệm. Tự do hôn nhân, nhưng không lấy người cùng dòng họ. Vợ chồng rất ít bỏ nhau.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm H'mông - Dao.

Văn hoá: Người H'mông ở nhà trệt, cấu trúc theo lối xứ lạnh, có lò sưởi, có thịt sấy ăn quanh năm, có món "mèn mèn", món "thắng cố" độc đáo. Nhạc cụ là nhiều loại khèn và đàn môi. Tết tổ chức vào tháng 12 dương lịch. Trong 3 ngày Tết không ăn rau xanh. Nam nữ thanh niên vui xuân thường thổi khèn gọi bạn.

Trang phục: Quần áo may bằng vải lanh tự dệt. Nữ mặc váy xoè rộng, áo xẻ ngực, tạp dề trước và sau, xà cạp quần chân.

Kinh tế: Làm nương rẫy du canh và trồng lúa nước ở ruộng bậc thang. Trồng lanh để lấy sợi dệt vải và cây dược liệu.

20. DÂN TỘC HÀ NHÌ (U ní, Xá U ní).

Dân số: Khoảng 25.000 người.

Địa bàn cư trú: Lai Châu, Lào Cai.

Phong tục tập quán: Thờ tổ tiên, sống định cư, có nhiều dòng họ, hàng năm cả dòng họ có tục tập trung nghe kể về gia phả. Hôn nhân tự do nhưng phải qua hai lần cưới. Lần cưới đầu, cô dâu về ở nhà chồng và đổi họ theo chồng (cũng có nơi ở rể). Khi làm ăn khấm khá, có con, họ tổ chức cưới lần hai. Khi có ma chay, phải dỡ bỏ tấm liếp của buồng người chết, phá bàn thờ tổ tiên làm giường đặt tử thi ở bếp, chọn ngày giờ tốt đem chôn.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến.

Văn hoá: Có nhiều truyện cổ, truyện thơ dài. Nam nữ có điệu múa riêng. Trai gái tỏ tình dùng khèn lá, đàn môi, sáo dọc. Con trai gảy đàn La khu, con gái thổi Am-ba, Mét-đu, Tuy-huý. Có nhiều bài hát ru, hát đối, hát đám cưới, đám ma.

Trang phục: Hoa văn màu sắc sỡ (ở Lai Châu), màu xanh chàm (ở Lào Cai).

Kinh tế: Trồng lúa, có nơi làm ruộng, làm rẫy, làm ruộng bậc thang, đào mương đắp đập lấy nước. Chăn nuôi phát triển. Nghề thủ công: dệt lát, dệt vải.

21. DÂN TỘC HOA (Hán).

Dân số: Hơn 1.000.000 người.

Địa bàn cư trú: Trong cả nước.

Phong tục tập quán: Ở nhà ba gian, hai chái, sống gần bó với nhau trong một khu vực. Các gia đình trong cùng dòng họ vây quanh bên nhau. Người cha là chủ gia đình. Con trai được thừa kế gia tài và con trai cả được phần hơn. Thờ cúng người

chết tại nhà. Trong thôn xóm đều có chùa, đền, miếu để thờ cúng. Hôn nhân của con do cha mẹ quyết định trên cơ sở tương đồng về hoàn cảnh kinh tế và địa vị xã hội. Việc ma chay phải qua rất nhiều thủ tục nghiêm ngặt.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Hán

Văn hoá: Người Hoa thích hát "sơn ca", nhạc kịch. Nhạc cụ có: kèn, sáo, nhị, hồ, trống, thanh la, lão bát, đàn tỳ bà, tam thập lục,...

Trang phục: Nữ mặc áo 5 thân cài cúc vải ở bên mép.

Kinh tế: Làm nhiều nghề khác nhau: công nghiệp, nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nhân, viên chức, giáo viên, buôn bán... Có truyền thống trồng lúa nước và nổi tiếng về các nghề gia truyền.

22. DÂN TỘC HRÊ (Chăm rê, Chom Kẹ, Lùyl...).

Dân số: Khoảng 150.000 người.

Địa bàn cư trú: Miền Tây tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định.

Phong tục tập quán: Thờ nhiều thần linh, "già làng" có uy tín cao và đóng vai trò quan trọng. Hình thức gia đình nhỏ rất phổ biến ở dân tộc này. Ở nhà sàn.

Ngôn ngữ: Thuộc ngôn ngữ Môn - Khme.

Văn hoá: Có lễ hội đâm trâu, thích sáng tác thơ ca. Ka choi và Ka lêu là làn điệu dân ca quen thuộc của đồng bào. Nhạc cụ đa dạng: đàn Brook, Ching Ka La, sáo Ling la...

Trang phục: Mặc quần áo như người Kinh, riêng cách quần khăn, trùm khăn vẫn như xưa.

Kinh tế: Làm lúa nước và chăn nuôi. Nghề đan lát khá phát triển.

23. DÂN TỘC KHÁNG (Xá Khao, Xá Xúa, Xá Đón, Xá Dâng, Xá Hộc, Xá Ái, Xá Bung, Quảng Lâm).

Dân số: Khoảng 20.000 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Sơn La, Lai Châu.

Phong tục tập quán: Người Kháng ở nhà sàn. Nhà thường có 3 gian, hai chái. Mỗi nhà có 2 bếp lửa (một bếp để nấu ăn hàng ngày, còn một bếp để sưởi và nấu đồ cúng khi bố mẹ chết). Tục cưới xin trải qua các lễ thức sau: dạm hỏi, xin ở rể, cưới. Lễ cưới lần đầu cho chàng trai đi ở rể, lễ cưới lần hai, đưa cô dâu về nhà chồng.

Ngôn ngữ: Thuộc ngôn ngữ Môn - Khơme.

Trang phục: Trang phục giống người Thái. Nữ nhuộm răng đen, ăn trầu.

Kinh tế: Làm rẫy theo lối chọc lỗ tra hạt, trồng nhiều lúa nếp làm lương thực chính, trồng bông rồi dệt lấy vải. Đồ đan: ghê, rổ, rá, nia, hòm, gùi...

24. DÂN TỘC KHƠME (Việt gốc Miên, Khơme Krôm).

Dân số: Khoảng 1.300.000 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang.

Phong tục tập quán: Theo đạo Bà La Môn, đạo Phật dòng tiểu thừa. Sùng kính đạo Phật. Thanh niên trước khi trưởng thành thường đến chùa tu học để trau dồi đức hạnh và kiến thức. Nhà ở lợp bằng lá dừa nước, ít nhà lợp ngói.

Văn hoá: Có tiếng nói và chữ viết riêng. Sống xen kẽ với người Kinh, Hoa trong các phum, sóc, ấp. Các ngày lễ lớn là lễ Chôn Chơ nam thơ mây (năm mới), lễ Phật đàn, lễ Đôn ta (Xả tội vong nhân), Oóc bom boóc (cúng trăng).

Kinh tế: Làm lúa nước từ lâu đời. Chăn nuôi và các nghề thủ công như dệt, gốm, làm đường từ cây thốt nốt.

25. DÂN TỘC KHƠ MÚ (Xá Cầu, Mứn Xen, Pu Thênh, Tênh, Tày Hạy).

Dân số: Hơn 70.000 người.

Địa bàn cư trú: Nghệ An, Thanh Hoá, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái.

Phong tục tập quán: Thờ tổ tiên và các nghi lễ liên quan đến lao động sản xuất, tin là có ma: ma trời, ma đất, ma rừng... Hôn nhân tự do, ở rể một năm, người cùng dòng họ không được lấy nhau.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme.

Văn hoá: Có vốn truyền thống văn hoá lâu đời.

Trang phục: Trang phục giống người Thái, nhưng trang sức có nét riêng.

Kinh tế: Làm nương rẫy, hái lượm và săn bắn. Nghề đan lát phát triển.

26. DÂN TỘC VIỆT (Kinh).

Dân số: Khoảng 72 triệu người.

Địa bàn cư trú: Khắp các tỉnh, đông nhất ở vùng đồng bằng và thành thị.

Phong tục tập quán: Thờ cúng tổ tiên; theo đạo Mẫu, đạo Phật, đạo Thiên Chúa. Chịu ảnh hưởng của đạo Khổng, đạo Lão. Có tục ăn trầu cau, hút thuốc lá, thuốc ché, ăn cơm tẻ. Làng được trồng tre bao bọc xung quanh. Đình làng là nơi hội họp, thờ cúng chung. Sống ở nhà đất. Trong gia đình, người chồng (cha) là chủ, con cái theo họ cha. Con trưởng lo thờ phụng ông bà, cha mẹ đã khuất. Mỗi dòng họ có nhà thờ họ, trưởng họ quán xuyến việc chung.

Hôn nhân một vợ, một chồng, cưới xin trải qua nhiều nghi thức, nhà trai hỏi và cưới vợ cho con, cô dâu về nhà chồng. Người Kinh coi trọng sự trinh tiết, đức hạnh của cô dâu.

Văn hoá: Có văn học miệng (truyện cổ, ca dao, tục ngữ), có văn học viết bằng chữ (những áng thơ văn, bộ sách, bài hịch). Ca hát, âm nhạc, điêu khắc, hội họa, diễn xướng đạt trình độ nghệ thuật cao. Có nhiều lễ hội, hàng năm có hội làng.

Trang phục: Trang phục cổ truyền dân tộc của người Kinh ở Bắc bộ: Nam mặc bộ bà ba màu nâu, nữ là áo tứ thân, yếm, quần cũng màu nâu. ở đồng bằng Nam bộ cả nam nữ đều mặc bộ bà ba đen. Trang phục ngày nay của dân tộc Kinh được Âu hoá.

Kinh tế: Làm ruộng nước, có kinh nghiệm trong việc đắp đê đào mương, trồng lúa nước. Nghề làm vườn, trồng dâu nuôi tằm, chăn nuôi phát triển. Nghề gốm có từ sớm.

27. DÂN TỘC LA CHÍ (Cù Tê, La Quả...).

Dân số: Khoảng 12.500 người.

Địa bàn cư trú: Hà Giang, Lào Cai.

Phong tục tập quán: ở nhà sàn ba gian, bàn thờ tổ tiên đặt ở gian to nhất. Con lấy họ cha. Trong lễ cưới nhà trai phải nộp tiền cho nhà gái. Mỗi dòng họ đều có riêng trống và chiêng dùng vào việc cúng bái. Tết tháng 7 là tết lớn nhất.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm Kăđai.

Văn hoá: Nhạc cụ có trống, chiêng, đàn tính, đàn môi bằng lá cây... Các trò chơi trong dịp lễ hội: ném còn, đánh quay, đu quay, đu dây...

Trang phục: Nam mặc áo 5 thân dài tới ngang bắp chân, quần lá tọa, đầu quấn khăn. Nữ mặc áo dài tứ thân, có dây thắt lưng, yếm, đội khăn dài, mặc quần hoặc váy.

Kinh tế: Làm ruộng bậc thang. Có nghề dệt vải bông, nhuộm chàm từ lâu đời. Sống định canh định cư thành từng bản.

28. DÂN TỘC LA HA (Xá Khắc, Phlắc, Khlá).

Dân số: Khoảng 7.000 người.

Địa bàn cư trú: Sơn La, Lào Cai.

Phong tục tập quán: Ở nhà sàn, có 2 cửa với 2 thang lên xuống tại hai đầu. Hôn nhân tự do. Chàng trai đến nhà cô gái dùng sáo, nhị, lời hát để tỏ tình. Sau lễ dạm hỏi, chàng trai phải ở rể từ 4 - 8 năm. Hết hạn đó mới tổ chức cưới, cô dâu về ở nhà chồng. Vợ đổi họ theo chồng. Người La Ha tin có nhiều ma: ma rừng, ma nước, ma sương, ma nhà,... Trong gia đình có bàn thờ ma nhà và chỉ thờ một ông bố. Lễ tạ ơn cha mẹ vào mùa hoa ban nở hàng năm. Người chết được chôn theo cả tiền và thóc.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Kadai.

Trang phục: Người La Ha mặc giống người Thái đen.

Kinh tế: Sống bằng nghề làm rẫy theo lối du canh và hái lượm. Ngày nay nhiều bản đã làm ruộng, biết đắp bờ chống xói mòn nương, trồng bông nhưng không dệt vải.

29. DÂN TỘC LA HŨ (Xá Lá Vàng, Cò Xung, Khù Xung, Khả Quy).

Dân số: Trên 8.000 người.

Địa bàn cư trú: Huyện Mường Tè (Lai Châu).

Phong tục tập quán: Sống định canh định cư ở trên sườn núi. Nhà ở phần lớn là nhà trệt với vách bằng phen.

Bàn thờ và bếp đặt tại nơi ngủ của chủ gia đình. Phụ nữ sinh con tại buồng ngủ. Sau 3 ngày đặt tên đứa bé, trong 3 ngày đó, nhà có khách thì người khách này được mời đặt tên

cho đứa bé. Con trai thừa hưởng tài sản. Trai gái tự do hôn nhân. Sau lễ cưới, con trai phải ở nhà vợ 2 - 3 năm sau đó mới đón vợ về nhà mình. Việc thờ cúng tổ tiên, thực tế người La Hủ chỉ dành cho cha mẹ đã khuất. Có lễ cúng thần đất để cầu an, cúng gọi hồn ngô, lúa khi gieo cấy xong và lúc thu hoạch, cúng tổ sư nghề rèn...

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Tạng - Miến.

Văn hoá: Có nhiều điệu múa khèn. Khi hát thường dùng tiếng Hà Nhì theo nhịp điệu riêng. Kho tàng truyện cổ phong phú. Có lịch riêng theo 12 con vật (hổ, thỏ, rồng, chấy, ngựa, cừu, gà, chó, lợn, sóc, trâu).

Trang phục: Nữ mặc quần, áo dài tới cổ chân, lễ tết mặc thêm áo ngắn. Cổ áo, nẹp ngực, ống tay có thêu hoặc đắp vải các màu, đính xu bạc, xu nhôm và các bông chỉ đỏ. Nam mặc quần áo giống như các dân tộc khác ở vùng Tây Bắc

Kinh tế: Trồng lúa nước và làm nương rẫy, đàn ông có nghề phụ săn bắn, đan lát và rèn.

30. DÂN TỘC LÀO (Lào bắc, Lào nội).

Dân số: Hơn 13.000 người.

Địa bàn cư trú: Huyện Điện Biên, Phong Thổ (Lai Châu), Sông Mã (Sơn La), Than Uyên (Lào Cai), Đắk Lắk...

Phong tục tập quán: Thờ cúng tổ tiên, chịu ảnh hưởng của đạo Phật. Thường mang các họ Lò, Lường, Vi... Con cái theo họ cha. Sống định cư. Nhà rộng lòng, thoáng đãng, chắc chắn. Trong phong tục ma chay, người chết được làm lễ và chôn cất chu đáo. Riêng người đứng đầu mừng, bàn dưới chế độ cũ thì chết thiêu xác.

Ngôn ngữ: Thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái.

Văn hoá: Những ông Mo Lăm là lớp người giỏi chữ và biết nhiều truyện cổ, dân ca. Văn nghệ dân gian chịu ảnh hưởng của văn nghệ dân gian Thái, có tục múa Lăm vông trong các dịp lễ hội.

Trang phục: Nữ mặc váy đen quần cao đến ngực, gấu váy thêu hoa văn sắc sỡ. Nam thường xăm hình chữ "vạn" ở cổ tay và hình con vật vào đùi.

Kinh tế: Làm ruộng lúa nước, với kỹ thuật canh tác dùng cày, bừa và làm thủy lợi. Nghề phụ: dệt, rèn, gốm, làm đồ bạc khá phát triển.

31. DÂN TỘC LÔ LÔ (Mùn Di, Di...Có hai nhóm: Lô Lô hoa và Lô Lô đen).

Dân số: Trên 4.000 người.

Địa bàn cư trú: Phần lớn sống ở Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai.

Phong tục tập quán: Thờ tổ tiên là chính. Hôn nhân một vợ một chồng. Vợ chồng sau khi cưới ở nhà chồng. Mỗi làng tập trung từ 20 đến 25 nóc nhà. Làng ở lưng chừng núi, gần nguồn nước. Có 3 loại nhà: nhà đất, nhà sàn nửa đất và nhà sàn.

Người cùng họ thường sống với nhau thành một làng. Đứng đầu dòng họ là Thầu chú, phụ trách việc cúng bái và duy trì tục lệ của dòng họ. Mỗi dòng họ có trống đồng riêng. Tộc trưởng của họ giữ trống bằng cách chôn xuống đất. Khi sử dụng trong các đám tang hoặc nhảy múa mới đào lên.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Tạng - Miến.

Văn hoá: Chữ viết là chữ tượng hình, nhưng hiện nay không dùng. Có lịch riêng chia một năm thành 11 tháng, mỗi tháng tương ứng với tên một con vật. Văn hoá đa dạng, đặc sắc qua các điệu nhảy múa, ca hát, truyện cổ... Cách bố trí hoa văn trên khăn áo, váy, quần có nét riêng biệt, sắc sỡ. Coi

trọng việc giáo dục. Nhiều người học hành thành đạt và làm việc ở địa phương.

Trang phục: Nữ mặc áo cổ tròn xẻ ngực, quần chân què, ngoài quần còn quần thêm váy lưng. Phụ nữ Lô Lô đen mặc quần chân què, áo cổ vuông chui đầu.

Kinh tế: Trồng ngô hoặc lúa nương.

32. DÂN TỘC LỰ' ((Lữ, Nhuồn, Duồn).

Dân số: Có khoảng 6.000 người.

Địa bàn cư trú: Huyện Phong Thổ và Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

Phong tục tập quán: Theo đạo Phật, sau khi chôn cất người chết một thời gian, tang gia làm lễ đưa linh hồn người chết vào chùa. Ở nhà sàn, hai mái. Cửa ra vào ở hướng Tây Bắc. Trai gái tự do tìm hiểu rồi xin ý kiến cha mẹ để kết hôn, nhưng phải nhờ thầy số xem tuổi trước, nếu hợp tuổi mới lấy nhau. Con lấy họ theo cha, tên con trai có chữ đệm là Bạ, tên con gái có chữ đệm là Ý. Vợ chồng sống chung thủy, rất ít khi ly dị nhau.

Ngôn ngữ: Thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái.

Văn hóa: Yêu thích vốn truyện cổ, thơ ca, tục ngữ, hay hát dân ca "khặp". Nhạc cụ là các loại sáo, nhị.

Trang phục: Nữ mặc váy, áo. Có hoa văn trang trí rực rỡ trên nền vải nhuộm chàm.

Kinh tế: Làm ruộng từ lâu đời, trồng lúa nương, ngô, khoai, sắn, lạc, bông. Có tập quán ăn cơm nếp là chính, thích ăn ớt, ưa uống nước chè.

33. DÂN TỘC MẠ (Châu Mạ, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung, Mạ Ngẩn).

Dân số: Gần 37.000 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Lâm Đồng.

Phong tục tập quán: Thờ thần sông, thần núi, thần lửa... Sống thành bon (làng), mỗi bon có từ 5 - 10 nhà sàn dài. Đứng đầu bon là trưởng bon (già trưởng làng). Nhà trai chủ động trong hôn nhân nhưng sau lễ cưới phải ở rể. Đủ đồ sinh lễ thì được đón vợ về nhà.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khome.

Văn hoá: Nhạc cụ có bộ chiêng đồng, trống, khèn bầu, khèn sừng trâu, đàn lồ ô, sáo trúc 3 lỗ... Văn học dân gian gồm có truyện cổ, truyền thuyết, huyền thoại.

Trang phục: Nữ mặc váy, quần, nam đóng khố. Có tục cà răng, căng tai, đeo nhiều vòng trang sức.

Kinh tế: Làm nương rẫy, trồng lúa, hoa màu; dệt vải truyền thống; nghề rèn và đánh cá trên sông.

DÂN TỘC MÀNG (Mảng Ư, Xá lá vàng).

Dân số: Trên 2.200 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Lai Châu (Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ, Mường Lay).

Phong tục tập quán: Thờ vị thần cao nhất là trời. Hôn nhân tự do; lúc đưa dâu có tục đánh nhau giả giữa họ nhà trai và nhà gái để giành cô dâu. Cư trú theo dòng họ, riêng biệt, ở nhà sàn. Có trường bản cai quản cùng hội đồng già làng.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khome.

Văn hoá: Đặc trưng văn hoá lâu đời: tục xăm cằm, lễ thành đinh và các làn điệu dân ca.

Trang phục: Nữ mặc váy dài, áo ngắn xẻ ngực, choàng tấm vải trắng có trang trí hoa văn. Nam mặc quần, áo xẻ ngực.

Kinh tế: Làm nương rẫy, công cụ sản xuất thô sơ. Một số nơi làm ruộng bậc thang. Nghề thủ công đan lát

DÂN TỘC M'NÔNG (Bru dang, Preh, Ger, Nong, Prêng, Rlăm, Kuyênh, Chil Bu no, nhóm M'Nông Bru dang).

Dân số: Khoảng 110.000 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk, Lâm Đồng và Bình Phước...

Phong tục tập quán: Thờ nhiều thần linh, đề cao thần lúa. Sống thành bon (làng), mỗi bon có vài chục nóc nhà. Đứng đầu là trưởng bon. Ở nhà sàn, nhà trệt. Duy trì chế độ mẫu hệ, con mang họ mẹ, người vợ là chủ gia đình. Thích nhiều con gái, sinh sau 1 năm mới đặt tên.

Tang lễ có tập quán ca hát, gõ chiêng, trống bên áo quan. Khi hạ huyệt dùng cây, que, lá cây trải kín miệng hố rồi lấp đất. Qua 7 ngày hoặc 1 tháng thì làm lễ đoạn tang. Mọi người đều thích rượu cần và thuốc lá cuốn.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme.

Trang phục: Nữ mặc váy quần dài, Nam đóng khố, cời trần. Khố váy áo màu chàm có trang trí hoa văn.

Kinh tế: Làm rẫy, làm ruộng nước. Nghề săn và thuần dưỡng voi rất nổi tiếng (Buôn Đôn). Nghề thủ công: dệt vải và đan lát.

DÂN TỘC MI'ÔNG (Mol, Mual, Moi, Moi bi, Au tá, Ao tá).

Dân số: Trên 1.300.000 người.

Địa bàn cư trú: Cư trú ở nhiều tỉnh phía Bắc, tập trung đông ở Hoà Bình và miền núi Thanh Hoá. Sống định canh định cư nơi có nhiều đất sản xuất, gần đường giao thông, thuận tiện cho việc làm ăn.

Phong tục tập quán: Thờ cúng tổ tiên và tin vào đa thần giáo. Xưa tổ chức xã hội của người Mường là chế độ lang đạo chia nhau cai quản các vùng. Đứng đầu mỗi mường có các lang cun, dưới lang cun có các lang xóm hoặc đạo xóm. Hôn lễ của người Mường gần giống người Kinh. Khi trong nhà có người sinh nở thì rào cầu thang chính bằng phen nứa. Khi trẻ lớn khoảng một tuổi mới đặt tên. Khi có người chết, tang lễ được tổ chức theo nghi thức nghiêm ngặt.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường.

Văn hoá: Kho tàng văn nghệ dân gian khá phong phú: thơ, bài mo, truyện cổ, dân ca, ví dặm, tục ngữ. Có nhiều bài hát: ru em, đồng giao, hát đập hoa, hát đố, hát trẻ con chơi... Nhạc cụ có công, nhị, sáo trống, khèn lù. Có nhiều ngày hội trong năm: Hội xuống đồng (khuông mùa), hội cầu mưa, lễ rửa lá lúa, lễ cơm mới...

Trang phục: Nam mặc quần áo màu chàm. Nữ mặc áo, váy, áo ngắn thân xẻ ngực (có nơi xẻ vai), ít cài cúc và mặc yếm. Váy khá dài, cao đến nách, cạp váy dệt bằng tơ nhuộm màu, có hoa văn trang trí rất đẹp. Đầu đội khăn màu trắng hình chữ nhật.

Kinh tế: Làm ruộng từ lâu đời. Lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Kinh tế phụ là khai thác lâm thổ sản. Nghề thủ công có dệt vải, đan lát, ươm tơ. Nhiều phụ nữ Mường dệt thủ công với kỹ nghệ khá tinh xảo.

DÂN TỘC NGÁI (Ngái Hắc Cá, Lầu Mần, Hẹ, Sín, Đàn, Lê).

Dân số: Gần 8.000 người.

Địa bàn cư trú: Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh.

Phong tục tập quán: Ở nhà ba gian hai chái. Thờ cúng tổ tiên và các loại "thần", "ma". Thôn xóm nào cũng có đền, chùa. Cha mẹ dựng vợ gả chồng cho con cái và tổ chức hai lần cưới. Người chồng quyết định mọi việc lớn trong gia đình. Con gái không được hưởng gia tài.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Hán.

Văn hoá: Có lối hát giao duyên nam nữ (Sường cô) rất phong phú. Các trò chơi: múa sư tử, múa gậy, chơi rồng rắn.

Trang phục: Mặc giống người Hoa.

Kinh tế: Làm ruộng trồng lúa, đánh cá, đào kênh, mương, đắp đập tạo hồ nước, dệt chiếu, làm măng trúc, rèn, mộc, nung vôi, làm gạch ngói.

38. DÂN TỘC NÙNG (Xuông, Giang, Nùng An, Nùng Lôi, Phần Sinh, Nùng Cháo, Nùng Inh, Quý Rịn, Nùng Dín, Khen Lài).

Dân số: gần 1.000.000 người.

Địa bàn cư trú: tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Tuyên Quang.

Phong tục tập quán: Thờ tổ tiên, thờ thánh, thần, Không tử và Quan âm Bồ tát. Sống thành từng bản trên các sườn đồi, trước bản là ruộng nước, sau là nương và các vườn cây ăn quả.

Ngôn ngữ: Thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái. Tiếng Nùng có văn tự Nôm Nùng xuất hiện từ thế kỷ XVII.

Văn hoá: Có nhiều điệu dân ca đậm đà màu sắc dân tộc. Tiếng Sli giao duyên hoà quyện vào âm thanh của núi rừng. Điệu dân ca then làm rạo rực tâm hồn bao chàng trai Nùng khi ở xa quê hương. Lễ hội nổi tiếng thu hút được nhiều người là hội "lùng tùng" (xuống đồng) được tổ chức vào tháng Giêng hàng năm.

Trang phục: Mặc quần áo chàm.

Kinh tế: Cây trồng chính lúa và ngô. Ngoài ra còn trồng nhiều loại cây công nghiệp như cây hồ, cây ăn quả như quýt, hồng...

39. DÂN TỘC PÀ THÈN (Pà Hưng, Tổng).

Dân số: Khoảng 7000 người.

Địa bàn cư trú: Hà Giang, Tuyên Quang.

Phong tục tập quán: Ở nhà sàn, nhà nền đất và nhà nửa sàn nửa đất. Thờ cúng tổ tiên trong nhà, thờ thổ công, cúng cơm mới, cúng cầu mưa, cúng hồn sung... Người trong cùng dòng họ không được lấy nhau. Có tục ở rể tạm thời, nếu gia đình không có con trai mới lấy rể về ở hẳn. Người ở rể phải thờ ma họ vợ. Con cái một nửa theo họ bố, một nửa theo họ mẹ.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Mông - Dao.

Văn hoá: Văn hoá dân gian khá phong phú như: có kho tàng truyện cổ tích, các làn điệu dân ca, hát ru, các điệu múa, các loại nhạc cụ (khèn bè, đàn tày nhậy, sáo trúc...).

Trang phục: Trang phục rực rỡ. Nam giới mặc áo cánh, quần dài, đầu quấn khăn. Nữ giới mặc váy dài, áo, yếm, khăn đội đầu với nhiều hoa văn trang trí, đeo vòng trang sức bằng bạc.

Kinh tế: Làm nương rẫy, trồng lúa và ngô.

40. DÂN TỘC Ơ ĐU (Tày Hát).

Dân số: 400 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Nghệ An.

Phong tục tập quán: Sống trong gia đình nhỏ, hôn nhân có tục ở rể sau một thời gian mới đưa vợ về. Có lịch tính năm riêng. Quan niệm có hồn và ma. Ma chi phối hoạt động của người sống.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme, nhưng đang bị mất, hiện sử dụng tiếng Thái và Khơ Mú.

Văn hoá: Không còn bản sắc văn hóa riêng, chịu ảnh hưởng văn hóa Thái và Khơ Mú.

Kinh tế: Làm nương rẫy, chăn nuôi, hái lượm, săn bắn. Nghề thủ công: dệt vải.

41. DÂN TỘC PHÙ LÁ (Xá Phó, Bô Khô Pạ, Mú Xí Pạ, Phô, Va Xơ lao, Pu Dang)

Dân số: Gần 10.000 người

Địa bàn cư trú: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang.

Phong tục tập quán: Thờ tổ tiên và tin vạn vật hữu linh. Mỗi bản có từ 10 đến 15 nóc nhà. Nhà có một gian, hai mái, mái lợp tranh. Sống thành bản riêng. Già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ có uy tín trong làng bản. Hôn nhân tự do. Sau lễ đính hôn một, hai năm, đám cưới có thể tổ chức. Cô dâu về ở nhà chồng.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Tạng - Miến.

Trang phục: Nam mặc quần, áo xẻ ngực, trên thân áo và ở nẹp ngực có đính hạt cườm hình chữ thập. Trang phục nữ có nhiều hoa văn, ngoài áo có yếm cổ vuông thêu hoa văn, đằng trước đính hạt cườm tạo thành đường song song hoặc sao tám cánh.

Kinh tế: Làm nương và ruộng bậc thang. Chăn nuôi trâu, ngựa, lợn. Nghề thủ công là mây, tre làm gùi và các vật dụng để dùng và trao đổi.

42. DÂN TỘC PU PÉO (Ka Beo, Pen ti lô lô)

Dân số: Gần 1000 người.

Địa bàn cư trú: Hà Giang.

Phong tục tập quán: Ở trệt, sống tập trung thành từng nhóm nhỏ bên cạnh người Hoa, H'mông. Mỗi dòng họ có tên đệm riêng. Con cái lấy họ cha, người cha là chủ nhà. Người Pu Péo coi trọng thờ cúng tổ tiên. Trên bàn thờ thường đặt những hũ sành nhỏ, mỗi hũ tượng trưng cho một đời.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Kadai.

Văn hoá: Dân tộc Pu Péo là một trong số ít dân tộc còn sử dụng trống đồng. Trống "đực" và "cái" được ghép với nhau thành cặp. Các ngày lễ, tết: lễ cưới hỏi, ma chay, cầu an, tết Nguyên đán, tết mừng 5 tháng 5...

Trang phục: Nữ dùng khăn, váy, áo, tạp dề, sử dụng kỹ thuật can đấp vải khác màu để có hoa văn sắc sỡ. Nam mặc như các dân tộc khác quanh vùng.

Kinh tế: Làm nương, ruộng nương, trồng ngô, lúa, lúa mạch, đậu. Sử dụng cây bừa trâu bò làm sức kéo. Bữa ăn hàng ngày là bột ngô đồ chín.

43. DÂN TỘC RA GLAI (Ra Glay, Hai, Noa na, La vang)

Dân số: Trên 150.000 người.

Địa bàn cư trú: Phía Nam tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Phong tục tập quán: Thờ thần (Giàng). Theo chế độ Mẫu hệ, con theo họ mẹ. Hôn nhân do gia đình nhà gái lo, tiếng nói của ông cậu khá quan trọng. Sống du canh du cư. Ở nhà sàn, đứng đầu là trưởng làng. Làm lễ cúng trời đất khi bị hạn hán nặng.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo.

Văn hoá: Nhạc cụ gồm chiêng công, đàn bầu, kèn môi, đàn ống tre. Trong sinh hoạt văn nghệ, hình thức hát đối khá phổ biến. Sau thu hoạch, có hội làng để tạ ơn thần và ăn mừng lúa mới.

Kinh tế: Làm nương rẫy, săn bắn hái lượm, rèn, đan lát. Một số nơi đã làm ruộng nước.

44. DÂN TỘC RƠ MĂM

Dân số: Hơn 500 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Kon Tum (làng Le, xã Morai, huyện Sa Thầy).

Phong tục tập quán: Ở theo làng (đê), đứng đầu là trưởng làng. Có nghi lễ thờ cúng trong quá trình sản xuất. Hôn nhân gồm có lễ ăn hỏi và cưới xin. Sau lễ cưới vài ba ngày có thể bỏ nhau nhưng lâu hơn thì không được. Mỗi gia đình gồm có nhiều thế hệ sống chung nhưng độc lập về kinh tế. Khi có người chết thì được chôn ở nghĩa địa nằm ở phía Tây của làng.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome.

Văn hoá: Sinh hoạt văn hoá cộng đồng và có một số nghi lễ thờ cúng chung.

Trang phục: Nữ mặc váy quần bằng vải mộc dài quá đầu gối, áo cộc tay, trang sức: khuyên hoa tai, vòng tay, chuỗi hạt cườm. Nam đóng khố, vạt trước dài quá gối, vạt sau dài tới ống chân.

Kinh tế: Làm rẫy, săn bắn và hái lượm. Lúa nếp là lương thực chủ yếu.

45. DÂN TỘC SÁN CHAY (Cao Lan, Sán Chỉ, Mán Cao Lan, Hồn Bận).

Dân số: Hơn 170.000 người.

Địa bàn cư trú: Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc.

Phong tục tập quán: Thờ tổ tiên là chính, song chịu ảnh

hưởng Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo. Nhà ở bằng đất. Nhà được muông tượng như con "trâu thần", 4 cột chính tượng trưng cho 4 chân, rui, mè là xương sườn, nóc nhà được coi là sống lưng. Tại góc nhà thuộc phần ngoài của nhà có một căn buồng nhỏ, nơi thờ "hương hoả", được coi là linh thiêng nhất trong mỗi gia đình.

Có nhiều họ, mỗi họ chia ra các chi. Người cha là chủ nhà. Sau khi cưới cô dâu về ở với cha mẹ đẻ cho đến khi mang thai mới về ở hẳn nhà chồng.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Văn hoá: Có nhiều truyện cổ, thơ ca, hò, vè, tục ngữ, ngôn ngữ. Đặc biệt sinh ca là hình thức sinh hoạt văn nghệ hấp dẫn nhất. Nhạc cụ gồm: thanh la, nã bạt, trống, chuông, kèn...

Trang phục: Giống người Kinh hoặc người Tày.

Kinh tế: Làm ruộng nước, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng.

46. DÂN TỘC SÁN DÌU (Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán quần cộc).

Dân số: Khoảng 150.000 người.

Địa bàn cư trú: Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Bắc, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Phong tục tập quán: Ở nhà trệt, mái lợp rạ, tranh hoặc ngói trong từng xóm nhỏ. Thờ cúng tổ tiên, táo quân, thổ thần... Trong một năm có các lễ: Thượng điền, hạ điền, cơm mới, cầu đảo... Cha mẹ quyết định việc cưới xin. Người cha là chủ gia đình. Con theo họ cha, con trai được hưởng gia tài. Nhiều lễ thức trong ma chay.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Hán.

Kinh tế: Trồng lúa nương, ngô và lúa nước. Săn bắn và hái lượm vẫn có ý nghĩa đối với đời sống.

48. DÂN TỘC TÀ ÔI (Tôi Ôi, Pa Cô, Ba Hi, Pa Hi).

Dân số: Trên 40.000 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Thừa Thiên Huế (huyện A Lưới), Quảng Trị (Hướng Hoá).

Phong tục tập quán: Ở nhà sàn dài, có nhà công cộng (kiểu nhà rông) dựng ở giữa làng dùng để hội họp, lễ hội. Tin vào đa thần và có nhiều lễ hội cúng Giàng (thần). Hôn nhân tự do. Con theo họ cha, con trai được hưởng gia tài. Trưởng họ đóng vai trò quan trọng.

Khi chết được vài năm thì cải táng mộ, mộ lúc này được được xây đẹp, công phu, dựng tượng quanh bờ rào mồ.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome.

Văn hoá: Nhạc cụ có chiêng, cồng, đàn, sáo, kèn, trống, khèn. Có các làn điệu dân ca: Ka - loi, Ba - boih, roin, cha chấp,... và nhiều tục ngữ, ca dao, câu đố, truyện cổ.

Trang phục: Nữ có áo váy, có nơi dùng loại váy dài kéo lên che ngực thay áo, nam giới đóng khố, ở trần. Đồ trang sức bằng đồng, bạc, hạt cườm.

Kinh tế: Làm rẫy, một số nơi làm ruộng nước, có vườn cây ăn quả, đào ao thả cá.

49. DÂN TỘC TÀY (Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí).

Dân số: Khoảng 1.650.000 người.

Địa bàn cư trú: Các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang...

Phong tục tập quán: Thờ cúng tổ tiên. Nơi thờ tổ tiên

chiếm vị trí tôn nghiêm nhất trong nhà. Chiếc giường trước bàn thờ để không, khách lạ không được ngồi, nằm trên đó. Người mới sinh không được đến chỗ thờ tổ tiên.

Trong gia đình thường quý con trai hơn và có quy định rõ ràng giữa các thành viên. Bản thường ở chân núi hay ven suối. Tên bản gọi theo tên đồi núi, đồng ruộng, khúc sông. Mỗi bản có từ 15 đến 20 nóc nhà.

Ngôn ngữ: Thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái.

Văn hoá: Có một nền văn nghệ cổ truyền phong phú, đủ các thể loại thơ, ca, múa nhạc... phổ biến nhất là hát lượn, hát đám cưới, ru con. Người Tày mến khách, cởi mở, rất trọng những người cùng tuổi

Trang phục: Mặc quần áo vải bông nhuộm chàm, áo nữ dài đến bắp chân, ống tay hẹp, xẻ nách ở bên phải, cài 5 khuy.

Kinh tế: Nông nghiệp cổ truyền phát triển với đủ loại cây trồng như lúa, ngô, khoai.

50. DÂN TỘC THÁI (Tày, Táy Đăm, Táy Khào, Tày Mười, Tày Thanh, Hàng Tổng, Pu Thay, Thờ Đà Bắc)

Dân số: Hơn 1.550.000 người.

Địa bàn cư trú: Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An...

Phong tục tập quán: Thờ cúng tổ tiên, cúng trời đất, cúng bản mường. Nhiều nghi lễ cầu mùa. Trong hôn nhân có tục ở rể, khi có con mới về nhà chồng. Đám ma là lễ tiễn người chết về "mường trời". Ở nhà sàn. Người Thái Đen làm nhà có hình mai rùa, trang trí theo phong tục xưa.

Ngôn ngữ: Thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái.

Văn hoá: Có vốn văn học cổ truyền quý báu: thần thoại cổ tích, truyền thuyết, truyện thơ, ca dao... thích ca hát, ngâm

thơ, hát theo lời thơ, đệm đàn và múa (gọi là khắp). Có nhiều điệu múa: xoè Thái, múa sạp. Hạn khuống, ném còn là đặc trưng văn hoá của người Thái.

Trang phục: Nữ mặc áo, váy, khăn theo lối cổ truyền dân tộc.

Kinh tế: Làm ruộng, cấy lúa, làm nương, trồng hoa mùa và nhiều cây khác. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, đan lát, dệt vải. Dệt thổ cẩm là sản phẩm độc đáo.

51. DÂN TỘC THỎ (Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Tày Poọng, Đan Lai, Ly Hà).

Dân số: Khoảng 80.000 người.

Địa bàn cư trú: Miền Tây tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá.

Phong tục tập quán: Xưa ở nhà sàn, nay hầu hết là nhà trệt. Sống đoàn kết và gắn bó với nhau. Có tục "ngủ mái": Nam nữ thanh niên được nằm tâm tình với nhau, nhất là vào dịp tết, lễ hội (nhưng phải xử sự đúng đắn bởi dư luận và luật tục rất nghiêm minh). Từ đó mà chọn bạn trăm năm. Muốn cưới vợ cho con, nhà trai khá tốn kém về lễ vật. Chàng trai phải năng đến làm việc cho nhà vợ tương lai. Thờ "thần", "ma" và những vị có công khai khẩn đất đai, lập làng hay đánh giặc. Các gia đình đều thờ cúng tổ tiên. Hàng năm, có lễ xuống đồng và lễ ăn cơm mới.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường.

Văn hoá: Xưa có nhiều ca dao, tục ngữ, câu đố, truyện cổ, các điệu ca hát, đồng dao. Văn nghệ dân gian đến nay đã bị thất truyền, mất mát nhiều.

Trang phục: Giống như người Kinh nông thôn nửa thế kỷ về trước, có nơi nữ mặc váy mua của người Thái, đội khăn vuông trắng. Khăn tang là khăn trắng dài.

Kinh tế: Làm rẫy, trồng lúa và gai. Sử dụng cày, bừa để lấp đất sau khi gieo. Cây gai là nguyên liệu quan trọng trong đời sống kinh tế. Rừng đóng vai trò lớn trong đời sống.

52. DÂN TỘC XINH MUN (Puộc, Pụa).

Dân số: Hơn 23.000 người.

Địa bàn cư trú: Vùng biên giới Việt - Lào thuộc Sơn La, Lai Châu.

Phong tục tập quán: Ở nhà sàn, mái hình mai rùa, có hai thang lên xuống ở hai đầu hồi. Thờ cúng tổ tiên và tổ chức cúng lễ ma bản, cúng mừng. Họ có tập quán ăn trầu, nhuộm răng đen, uống rượu cần. Hôn nhân nhà trai phải lo. Sau lễ dạm, lễ hỏi là đến lễ đi ở rề. Khi đã có vài ba con thì nhà trai mới tổ chức đón dâu, lấy chung một tên khác do cậu hoặc thầy cúng đặt. Con theo họ cha. Khi người bố chết, con trai cả giữ vai trò quan trọng. Không có tục cải táng hay tảo mộ.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme.

Văn hoá: Có nhiều nghi lễ và kiêng cử. Lễ cúng mừng hàng năm là lễ chung.

Trang phục: Trang phục như người Thái, Lào.

Kinh tế: Làm nương rẫy, hái lượm, săn bắn và chăn nuôi. Một số nơi có ruộng nước. Nghề đan lát khá phát triển, đồ đan đẹp và bền. Mua bán theo chế độ đổi hàng.

53. DÂN TỘC XƠ ĐĂNG (Xơ đeng, Cà dong, Tơ dra, Hđang, Mơ nâm, Hà Lăng, Ka râng, Bri la teng, Con lan).

Dân số: Gần 145.000 người.

Địa bàn cư trú: Tỉnh Kon Tum, Quảng Nam, Đà Nẵng và Quảng Ngãi.

Phong tục tập quán: Thờ nhiều thần liên quan đến sản xuất và sinh hoạt. Hôn nhân tự do, cưới đơn giản, sau ngày cưới họ ở luân chuyển mỗi bên gia đình ít năm. Sống thành

làng, làng đều có nhà rông có hình lưỡi rìu là nơi sinh hoạt chung của làng. Già làng được nể trọng và điều hành mọi sinh hoạt chung. Tên không có họ nhưng có từ phân biệt nam, nữ.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khme.

Văn hoá: Múa hát, tấu chiêng công, chơi đàn, kể chuyện cổ là sở thích. Lễ hội truyền thống có lễ đâm trâu. Nam có tài nghệ trong kiến trúc, điêu khắc và hội hoạ.

Kinh tế: Làm rẫy, chăn nuôi gia súc gia cầm, săn bắn, hái lượm, đánh bắt cá, đan lát, dệt, rèn. Nhóm Mơ - nâm làm ruộng nước, nhóm Tơ dra có nghề rèn quặng sắt.

54. DÂN TỘC XTIÊNG (Xa Diêng).

Dân số: Hơn 80.000 người.

Địa bàn cư trú: Bốn huyện phía Bắc tỉnh Bình Dương, một phần ở Đồng Nai, Tây Ninh.

Phong tục tập quán: Đứng đầu là già làng am hiểu tập tục, có uy tín, tháo vát. Sống định canh định cư, theo từng gia đình. Tin vào sức mạnh huyền bí của sấm sét, trời đất, trăng, mặt trời. Tính tuổi theo mùa rẫy. Trong hôn nhân, lấy vợ lấy chồng khác dòng họ. Cô dâu về ở nhà chồng.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm Môn - Khme.

Văn hoá: Yêu âm nhạc. Nhạc cụ là bộ chiêng 6 cái, công, khèn bầu.

Trang phục: Nữ mặc váy, nam đóng khố. Mùa đông choàng thêm tấm vải. Để tóc dài búi sau gáy, tai xâu lỗ, xăm mặt, xăm mình, đeo nhiều loại trang sức làm bằng gỗ hoặc ngà voi.

Kinh tế: Nhóm Xtiêng Bù đéc làm ruộng nước, dùng trâu bò kéo cày. Nhóm Xtiêng Bù lơ ở vùng cao làm rẫy.

VIỆT NAM VÀ DIỄN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ APEC

1. Bối cảnh và sự ra đời của APEC

1.1. Sáng kiến của Ôxtrâyliya về việc thành lập APEC

APEC là từ viết tắt tiếng Anh của "Asia Pacific Economic Cooperation". Ngay từ những năm 1960, ý tưởng về liên kết kinh tế khu vực đã được một số học giả người Nhật Bản đưa ra. Năm 1965, hai học giả người Nhật Bản Kojima và Kurimoto đã đề nghị thành lập một "Khu vực Mậu dịch tự do Thái Bình Dương" mà thành viên gồm năm nước công nghiệp phát triển, có thể mở cửa cho một số thành viên liên kết là các nước đang phát triển ở khu vực lòng chảo Thái Bình Dương. Sau đó, một số học giả khác như tiến sĩ Saburo Okita (cựu Ngoại trưởng Nhật Bản) và tiến sĩ John Crawford (Đại học Tổng hợp quốc gia Ôxtrâyliya) đã sớm nhận thức được sự cần thiết phải xây dựng sự hợp tác có hiệu quả về kinh tế ở khu vực. Tư tưởng này đã thúc đẩy những nỗ lực hình thành Hội đồng Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (PECC) năm 1980. Chính PECC sau này đã cùng với ASEAN đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành chế độ tư vấn kinh tế rộng rãi giữa các nền kinh tế trong khu vực cũng như thúc đẩy ý tưởng thành lập APEC.

Vào cuối những năm 1980, một số quan chức chính phủ Nhật Bản, đặc biệt Bộ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp (MITI) lúc đó là Hajime Tamura, đã gợi ý thành lập một diễn đàn hợp tác có tính chất kỹ thuật về các vấn đề kinh tế khu vực. Mỹ lúc đầu tỏ ra ít quan tâm đến gợi ý này vì đang tập trung thúc đẩy tiến triển của vòng đàm phán Uruguay của

GATT và hình thành Khu vực Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), trong khi chính phủ Công đảng của Thủ tướng Bob Hawke ở Ôxtrâyliya lúc đó đã nhận thức được tầm quan trọng thiết yếu của mối quan hệ kinh tế, thương mại với châu Á đối với Ôxtrâyliya nên đã kịp thời nắm bắt và thúc đẩy ý tưởng về một diễn đàn hợp tác kinh tế.

Tháng 1 năm 1989, tại Xoun, Hàn Quốc, Thủ tướng Bob Hawke đã nêu ý tưởng về việc thành lập một Diễn đàn tư vấn kinh tế cấp Bộ trưởng ở châu Á - Thái Bình Dương với mục đích phối hợp hoạt động của các chính phủ nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế ở khu vực và hỗ trợ hệ thống thương mại đa phương. Nhật Bản, Malaixia, Hàn Quốc, Thái Lan, Philíppin, Xinghapo, Brunây, Indônêxia, Niu Dilân, Canada và Mỹ đã ủng hộ sáng kiến này. Tháng 11 năm 1989, các bộ trưởng ngoại giao và kinh tế của các nước nói trên đã họp tại Canbêra, Ôxtrâyliya quyết định chính thức thành lập APEC.

Sau đó, APEC kết nạp thêm Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan (với tên gọi theo tiếng Anh là Chinese Taipei) vào tháng 11 năm 1991; Mêhicô, Papua Niu Ghinê tháng 11 năm 1993; Chilê tháng 11 năm 1994 và tạm ngừng thời hạn xét kết nạp thành viên trong ba năm. Đến tháng 11 năm 1998, APEC kết nạp thêm ba thành viên mới là Pêru, Liên bang Nga và Việt Nam, đồng thời quyết định tạm ngừng thời hạn xem xét kết nạp thành viên mới trong mười năm để củng cố tổ chức.

Đến nay, APEC đã có 21 nền kinh tế thành viên với khoảng 2,5 tỷ dân; 19.000 tỷ USD GDP mỗi năm và chiếm 47% thương mại thế giới. APEC bao gồm cả hai khu vực kinh tế mạnh và năng động nhất thế giới: khu vực Đông Á và khu vực Bắc Mỹ (gồm Mỹ, Canada và Mêhicô) với những nét đặc thù và vô cùng đa dạng về chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa. Chỉ trong mười năm đầu tồn tại và phát triển, các nền kinh tế thành viên APEC đã đóng góp gần 70% cho sự tăng trưởng chung của nền kinh tế toàn cầu.

1.2. Những nhân tố dẫn đến sự ra đời của APEC

Từ cuối những năm 1970, đặc biệt là trong những năm 1980, sự tăng trưởng kinh tế liên tục và với nhịp độ cao của châu Á mà nòng cốt là các nền kinh tế Đông Á đã thu hút sự chú ý của cả thế giới. Tiếp theo "sự thần kỳ" của Nhật Bản, các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs), ASEAN và đặc biệt là sự nổi lên của Trung Quốc đã biến châu Á thành khu vực phát triển kinh tế năng động bậc nhất thế giới.

Từ những năm 1980, các nước châu Á luôn luôn dẫn đầu thế giới về tốc độ phát triển kinh tế trong khi kinh tế thế giới bị suy thoái vào đầu những năm 1990. Xuất khẩu thực sự là động lực tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Á. Trong giai đoạn 1980 - 1992, xuất khẩu của các nước châu Á tăng nhanh nhất thế giới, đạt tốc độ bình quân hàng năm trên 10%, so với 4% của các nước châu Âu và Mỹ Latinh và 6% của các nước công nghiệp phát triển vốn chiếm tới 2/3 thương mại thế giới. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước châu Á tăng mạnh, phần lớn từ Mỹ, Nhật Bản và các nền kinh tế NIEs. Tiềm lực lớn về xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ và vốn đầu tư đòi hỏi phải có thị trường ổn định, rộng mở và hạn chế đến mức tối đa những hàng rào ngăn trở sự lưu chuyển của hàng hoá, dịch vụ, đầu tư trong khu vực. Do đó, hợp tác và liên kết kinh tế khu vực trở thành nhu cầu cấp thiết để bảo đảm cho sự phát triển kinh tế cao và ổn định.

Trong khi đó, xu thế toàn cầu hóa phát triển mạnh, thể hiện qua sự phân công lao động quốc tế đan xen nhau dưới tác động của những tiến bộ của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin. Việc Trung Quốc cải cách và mở cửa càng làm gia tăng xu thế này ở châu Á - Thái Bình Dương. Trong nền kinh tế thế giới, các hoạt động sản xuất, thương mại, tài chính và dịch vụ ngày càng được quốc tế hóa. Cùng với toàn cầu hóa và như một sự ứng phó với toàn cầu hoá, xu thế khu vực hóa cũng phát triển mạnh mẽ cả về chiều rộng và

chiều sâu. Từ cuối những năm 1980, liên kết kinh tế khu vực ở châu Âu và Bắc Mỹ được đẩy mạnh thêm một bước. Các nước thuộc Liên hiệp châu Âu đã thoả thuận lập ra một thị trường chung vào năm 1992 và ráo riết lập kế hoạch cho một liên minh tiền tệ với một đồng tiền chung. Còn ở Bắc Mỹ, tháng 1 năm 1989 Mỹ và Canada chính thức ký Hiệp định thành lập Khu vực Mậu dịch tự do song phương (CAFTA). Trong khi đó, ở châu Á - Thái Bình Dương tuy có ổn định tương đối về chính trị, và là một khu vực năng động và có nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao nhưng chưa có một hình thức liên kết nào có tính chất chính thức, liên chính phủ và toàn khu vực để bảo đảm lợi ích của các nước trong khu vực trước sự gia tăng ngày càng mạnh của chủ nghĩa khu vực bảo hộ ở Tây Âu và Bắc Mỹ.

Từ những năm 1970 - 1980, nhất là cuối những năm 1980, trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã thấy rõ xu thế là các nền kinh tế ngày càng tuỳ thuộc lẫn nhau một cách chặt chẽ hơn về nhiều mặt. Chỉ nói riêng về thương mại, năm 1989, xuất khẩu hàng hóa của các nước châu Á - Thái Bình Dương sang Mỹ chiếm 25,8% tổng giá trị xuất khẩu của họ, trong khi đó xuất khẩu của Mỹ sang châu Á - Thái Bình Dương chiếm 30,5% tổng giá trị xuất khẩu của Mỹ. Xuất khẩu của Nhật Bản sang các nước châu Á - Thái Bình Dương chiếm 33% tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản và giá trị xuất khẩu của châu Á - Thái Bình Dương sang Nhật Bản chiếm 9,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước này. Xuất khẩu của Nhật Bản sang Mỹ chiếm 34,2% giá trị xuất khẩu của Nhật Bản và xuất khẩu của Mỹ sang Nhật Bản chiếm 12,3% tổng giá trị xuất khẩu của Mỹ. Sự tuỳ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng về kinh tế đã tạo ra một lực gắn kết, một nhu cầu phối hợp giữa các nền kinh tế trong khu vực với nhau.

Như vậy, chính sự tăng trưởng cao liên tục và phát triển của nền kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa cũng như sự tuỳ thuộc lẫn nhau

ngày càng tăng giữa các nền kinh tế đã đặt ra yêu cầu khách quan, cấp bách cho việc hình thành một diễn đàn mở rộng trong khu vực nhằm phối hợp chính sách về các lĩnh vực kinh tế, thúc đẩy tự do hóa và khuyến khích thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, tăng cường hợp tác kinh tế, khoa học - công nghệ giữa các nền kinh tế ở châu Á - Thái Bình Dương, qua đó duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bảo đảm sự phát triển bền vững của khu vực châu Á - Thái Bình Dương khi bước vào thế kỷ XXI.

1.3. Quy chế thành viên và quan sát viên của APEC

Việc soạn thảo qui chế thành viên của APEC được giao cho các quan chức cao cấp của APEC thực hiện và đệ trình lên Hội nghị Bộ trưởng xem xét và Hội nghị các nhà lãnh đạo cấp cao APEC thông qua vào kỳ họp hàng năm tại Vancouver, Canada, tháng 11 năm 1997. Về cơ bản, nước hoặc vùng lãnh thổ kinh tế, muốn trở thành thành viên APEC phải có đủ một số điều kiện cần thiết như sau:

1. *Vị trí địa lý*: Nằm ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tiếp giáp với bờ biển Thái Bình Dương.

2. *Quan hệ kinh tế*: Có các mối quan hệ kinh tế chặt chẽ với các nền kinh tế thành viên APEC về thương mại hàng hóa và dịch vụ, đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự tự do đi lại của các quan chức.

3. *Tương đồng về kinh tế*: Chấp nhận chính sách kinh tế mở cửa theo hướng thị trường.

4. *Quan tâm và chấp thuận các mục tiêu của APEC*: Tổ rõ mối quan tâm mạnh mẽ tới các lĩnh vực hoạt động của APEC bằng cách tham gia vào các Nhóm công tác hoặc nghiên cứu độc lập và các hoạt động khác của APEC. Tuy nhiên, không có mối liên quan đặc biệt nào giữa việc tham gia vào các Nhóm công tác của APEC và việc trở thành thành viên. Nước muốn

trở thành thành viên phải hoàn toàn chấp nhận những mục tiêu và nguyên tắc cơ bản được đề ra trong các Tuyên bố và Quyết định của APEC, kể cả các nguyên tắc đồng thuận và tự nguyện.

Ngoài quy chế thành viên chính thức, APEC còn có quy chế quan sát viên dành cho ba tổ chức khu vực là Ban Thư ký ASEAN, Hội đồng Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (PECC) và Diễn đàn Đảo Thái Bình Dương (PIF), không có quy chế quan sát viên cho một nước hay vùng lãnh thổ riêng biệt. Quan sát viên có thể tham dự các cuộc họp từ cấp Bộ trưởng trở xuống và tham gia vào các hoạt động của APEC. Các nước không phải thành viên APEC có thể được tham gia các hoạt động với tư cách khách mời tại các Nhóm công tác của APEC.

2. Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động của APEC

2.1. Mục tiêu

Trong bối cảnh quá trình liên kết và hợp tác kinh tế ở các khu vực và trên phạm vi toàn cầu phát triển mạnh, tự do hóa kinh tế, thương mại và đầu tư trở thành xu hướng bao trùm, APEC ra đời như một sự đáp ứng đúng lúc đối với yêu cầu và lợi ích của các nền kinh tế ở châu Á - Thái Bình Dương vốn đang ngày càng tùy thuộc lẫn nhau hơn. Từ chỗ ban đầu hoạt động như là một nhóm đối thoại không chính thức, APEC đã dần dần trở thành một thực thể khu vực đi đầu trong việc thúc đẩy tự do hóa mậu dịch, đầu tư và hợp tác kinh tế. Ngày nay, APEC bao gồm tất cả các nền kinh tế lớn trong khu vực và các nền kinh tế năng động nhất, tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới. Các nền kinh tế của các thành viên APEC cho thấy sự đa dạng, phong phú của khu vực cũng như các trình độ và phương thức phát triển khác nhau. Mặc dù giữa các nền kinh tế trong khu vực có nhiều điểm khác biệt nhưng việc họ hợp tác được với nhau trong một diễn đàn đã phản ánh mục đích và quyết tâm chính trị chung là thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững trong khu vực và trên thế giới. Mục đích

chung của APEC đã được xác định ngay từ Hội nghị Bộ trưởng APEC lần thứ nhất ở Canbêra, Ôxtrâyliia năm 1989. Mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế của khu vực đòi hỏi phải thúc đẩy hệ thống thương mại đa phương mở, tập trung giải quyết những vấn đề kinh tế nhằm tăng cường lợi ích chung thông qua việc khuyến khích các luồng hàng hoá, dịch vụ, vốn đầu tư và chuyển giao công nghệ giữa các thành viên.

Những yêu cầu cơ bản trên được đúc kết thành các mục tiêu cơ bản của APEC tại Hội nghị Bộ trưởng lần thứ ba ở Xoun, Hàn Quốc năm 1991. Tại Hội nghị này, các Bộ trưởng đã thông qua Tuyên bố Xoun, đặt nền móng cho sự phát triển của APEC như một khuôn khổ hợp tác khu vực với 4 mục tiêu là:

- Duy trì sự tăng trưởng và phát triển của khu vực vì lợi ích chung của các dân tộc trong khu vực, và bằng cách đó đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế thế giới;

- Phát huy các kết quả tích cực đối với khu vực và nền kinh tế thế giới do sự tùy thuộc lẫn nhau ngày càng tăng về kinh tế tạo ra, khuyến khích các luồng hàng hoá, dịch vụ, vốn và công nghệ;

- Phát triển và tăng cường hệ thống thương mại đa phương mở vì lợi ích của các nước châu Á - Thái Bình Dương và các nền kinh tế khác;

- Cắt giảm những hàng rào cản trở việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ và đầu tư giữa các thành viên phù hợp với các nguyên tắc của GATT/WTO ở những lĩnh vực thích hợp và không làm tổn hại tới các nền kinh tế khác.

Tuy nhiên, không giống như các tổ chức khu vực khác (đặc biệt là EU), ngay từ đầu APEC không nhấn mạnh đến mục tiêu tạo lập hệ thống ưu đãi thuế quan, liên minh thuế quan, hay thị trường chung, mà nhấn mạnh tới việc tăng cường

hệ thống thương mại đa phương mở. Điều này có thể lý giải bởi hai lý do. Một là, APEC là tập hợp của các nền kinh tế rất đa dạng về trình độ phát triển, chế độ chính trị - xã hội cũng như điều kiện lịch sử - văn hóa. Vì thế, các nước đang phát triển như ASEAN, NIEs không muốn thành lập một khu vực tự do hóa và bị lệ thuộc một cách bất bình đẳng vào các nền kinh tế lớn hơn, có trình độ phát triển cao hơn như Mỹ, Nhật Bản, Ôxtrâyliia và Canada. Hai là, các nền kinh tế APEC, đặc biệt là các nước Đông Á, phụ thuộc rất lớn vào môi trường kinh tế thế giới. Sự tăng trưởng của các nền kinh tế Nhật Bản, NIEs và ASEAN trong thập kỷ 70 và 80 chủ yếu nhờ vào sự thành công của chiến lược hướng vào xuất khẩu, do vậy, họ rất muốn duy trì một hệ thống thương mại toàn cầu mở và ổn định. Việc thế giới bị chia cắt thành các khu vực cát cứ sẽ là điều bất lợi trước hết đối với những thành viên APEC có nền kinh tế, thương mại phát triển cao.

Ngay từ đầu, APEC đã tích cực theo đuổi mục tiêu tăng cường hệ thống thương mại đa phương mở. Trong tất cả các hội nghị bộ trưởng hàng năm của APEC đều thảo luận những tiến triển trong Vòng đàm phán đa phương Uruguay của GATT và ra những tuyên bố chung nhằm phối hợp hành động của các thành viên APEC trong quá trình đàm phán, kêu gọi các nước khác tăng cường nỗ lực để Vòng đàm phán Uruguay đạt kết quả. Mỹ và một số thành viên APEC coi diễn đàn này là chỗ dựa để xúc tiến tự do hóa thương mại trong trường hợp vòng đàm phán Uruguay thất bại. Trên thực tế, APEC đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự thành công của Vòng đàm phán Uruguay. Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao lần thứ nhất năm 1993 nhấn mạnh: "Cơ sở của sự tăng trưởng kinh tế của chúng ta là một hệ thống thương mại đa phương mở. Vì vậy, chúng ta cam kết cố gắng hết sức để Vòng đàm phán Uruguay kết thúc thành công vào ngày 15/12". Các Bộ trưởng APEC dẫn đầu là Mỹ và Nhật Bản đã đưa ra sự

nhượng bộ về tiếp cận thị trường đối với một loạt các sản phẩm trị giá 250 tỷ USD trong vòng đàm phán cuối cùng ở Uruguay, qua đó thúc đẩy các nước khác, đặc biệt là Cộng đồng châu Âu, kết thúc cuộc đàm phán đúng kỳ hạn.

Việc kết thúc thành công Vòng đàm phán Uruguay và sự ra đời của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã đặt APEC trong một khung cảnh mới. Hội nghị Bộ trưởng Thương mại APEC tại Giacarta tháng 11 năm 1994 nhận định: "Trong bối cảnh sau Vòng đàm phán Uruguay, đang có một cơ hội rộng mở để APEC bắt đầu tiến tới sự tự do hóa rộng lớn hơn phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của GATT/WTO, có tính tới sự đa dạng về trình độ phát triển kinh tế khác nhau của các thành viên APEC".

Trên thực tế, mục tiêu về một khu vực thương mại mở ở châu Á - Thái Bình Dương đã được đề cập ngay từ Hội nghị Bộ trưởng lần thứ hai năm 1990. Tại hội nghị này, các bộ trưởng đã đồng ý rằng "chủ đề trung tâm kế tiếp của APEC sau sự kết thúc Vòng đàm phán Uruguay là xúc tiến một hệ thống thương mại cởi mở hơn". Mục tiêu này được thúc đẩy tại Hội nghị Cấp cao lần thứ nhất tại Seattle (Mỹ) tháng 11 năm 1993 khi các nhà lãnh đạo APEC thừa nhận sự tùy thuộc lẫn nhau về kinh tế và sự đa dạng của các nền kinh tế ở khu vực, đồng thời bắt đầu nhìn nhận về một "cộng đồng" châu Á - Thái Bình Dương.

Một năm sau, tại Hội nghị cấp cao ở Bogotá, Ấnônêxia, các nhà lãnh đạo APEC đã tiến một bước lớn hướng tới mục tiêu dài hạn về thương mại và đầu tư tự do và mở cửa trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tuyên bố về quyết tâm chung của Hội nghị nhấn mạnh: "Chúng ta nhất trí tuyên bố cam kết hoàn thành việc đạt được mục tiêu về thương mại, đầu tư tự do và mở trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2010 đối với các thành viên phát triển và năm 2020 đối với các thành viên đang phát triển". Mặc dù còn có những khác biệt

giữ các thành viên APEC về nhận thức đối với cam kết của các nhà lãnh đạo cấp cao hay những bảo lưu của một vài thành viên về mục tiêu tự do hóa thương mại, cam kết của các nhà lãnh đạo đã đặt nền tảng đầu tiên cho việc hình thành một khu vực tự do hóa thương mại và đầu tư ở một khu vực rộng lớn nhất thế giới và có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất thế giới.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc hợp tác chặt chẽ nhằm huy động có hiệu quả các nguồn lực trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững của các nền kinh tế, đồng thời giảm bớt sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các thành viên, APEC cũng rất coi trọng đẩy mạnh hợp tác kinh tế và kỹ thuật. Ngay từ Hội nghị Bộ trưởng lần thứ nhất năm 1989, các bộ trưởng đã nhất trí rằng để APEC đem lại những lợi ích thực sự, các thành viên phải tiến xa hơn, không chỉ đồng ý về các nguyên tắc cơ bản mà phải đi vào những vấn đề hợp tác cụ thể. Tại Hội nghị Bộ trưởng lần thứ hai năm 1990, APEC đã lập ra 7 Nhóm công tác nhằm phối hợp các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể. Hội nghị Bộ trưởng lần thứ tư năm 1992 đã thông qua một khuôn khổ chung về thương mại và đầu tư nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và đầu tư trong khu vực. Chính những hoạt động của các Nhóm công tác và khuôn khổ chung về thương mại và đầu tư đã đặt nền tảng cho sự hợp tác về kinh tế và kỹ thuật của APEC và được ghi nhận như là nội dung thứ hai (để bổ sung và hỗ trợ cho nội dung thứ nhất là thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư) trong Chương trình Hành động Ôxaca được thông qua tại Hội nghị cấp cao ở Ôxaca, Nhật Bản năm 1995.

2.2. Nguyên tắc hoạt động của APEC

a. Nguyên tắc cùng có lợi

Tuyên bố Xoun của Hội nghị Bộ trưởng lần thứ ba năm 1991 nêu rõ: "Việc hợp tác trong APEC dựa trên nguyên tắc cùng có lợi, có tính đến sự khác biệt trong các giai đoạn phát

triển kinh tế trong các hệ thống chính trị - xã hội, và chú ý đầy đủ đến các nhu cầu của những nền kinh tế đang phát triển".

Việc duy trì nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của APEC vì diễn đàn này là tập hợp lực lượng của các nền kinh tế rất đa dạng về điều kiện địa lý, lịch sử và văn hoá, về chế độ chính trị - xã hội và đặc biệt có sự chênh lệch rất lớn về trình độ phát triển. Trong điều kiện APEC bao gồm cả những nền kinh tế lớn và phát triển nhất, cũng như những nền kinh tế nhỏ và kém phát triển hơn, APEC đã nhấn mạnh tới các mối quan tâm chung, lợi ích chung của các thành viên và tập trung vào các vấn đề hợp tác kinh tế và phát triển. Nhờ vậy, APEC có sức hấp dẫn lớn đối với các nước trong và ngoài khu vực. Chỉ gần mười năm sau khi thành lập, APEC đã bao gồm 21 thành viên, trong đó có những nền kinh tế hùng mạnh bậc nhất thế giới như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc.

Trong khi thừa nhận mối quan hệ hợp tác giữa các nước trong khu vực phải dựa trên cơ sở cùng có lợi, đề phù hợp với tính đa dạng của khu vực, nguyên tắc này cũng nhấn mạnh cần chú ý tới sự khác biệt về trình độ phát triển, chế độ chính trị - xã hội và yêu cầu của các nền kinh tế đang phát triển. Đây là điểm rất quan trọng trong nguyên tắc hoạt động của APEC nhằm giải toả mối lo ngại của một số thành viên là nước đang phát triển trong APEC rằng sự khác biệt lớn về trình độ phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ có thể dẫn tới sự lệ thuộc bất bình đẳng của họ vào các nền kinh tế tiên tiến hơn, làm tăng mâu thuẫn và phân cực Bắc - Nam ngay trong APEC.

Các nước ASEAN đã thông qua nguyên tắc nhất trí Cunching (1989), trong đó nhấn mạnh: "Việc tăng cường APEC cần phải dựa trên cơ sở công bằng, bình đẳng và cùng có lợi, có chú ý đầy đủ đến sự khác biệt trong các giai đoạn phát triển kinh tế và hệ thống chính trị - xã hội của các nước trong khu vực".

Trong các hoạt động của APEC, các thành viên đang phát triển đã được dành cho những ưu đãi nhất định. Trước hết, việc đạt mục tiêu tự do hóa thương mại và đầu tư được chia làm hai thời biểu, theo đó các nước phát triển sẽ hoàn thành mục tiêu này vào năm 2010 và các nền kinh tế đang phát triển sẽ chậm hơn 10 năm (2020). Hợp tác trong APEC không chỉ nhấn mạnh tới mục tiêu tự do hóa thương mại và đầu tư mà còn triển khai trên các lĩnh vực cụ thể nhằm hỗ trợ các nền kinh tế đang phát triển vươn lên rút ngắn khoảng cách giàu nghèo. Vì thế, tại Hội nghị Bộ trưởng Ôxaca năm 1995, các thành viên đã thông qua Chương trình Hành động Ôxaca, trong đó coi hợp tác kinh tế và kỹ thuật như là nội dung thứ hai trong hoạt động của APEC, có tác động hỗ trợ để đạt tới mục tiêu tự do hóa thương mại và đầu tư trong khu vực.

b. Nguyên tắc đồng thuận (consensus)

Một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của hợp tác trong APEC, như Tuyên bố Xoun đã nêu rõ, là dựa trên "cam kết về sự đối thoại cởi mở và xây dựng sự đồng thuận, bình đẳng, tôn trọng quan điểm của tất cả thành viên tham gia".

Khác với hoạt động trong GATT/WTO, trong đó các nước phải qua một quá trình thương thuyết, đàm phán lâu dài và thường là gay gắt để đạt được những thỏa thuận và hiệp định có tính pháp lý quốc tế cao, APEC đi tới các quyết định thông qua quá trình xây dựng sự đồng thuận. Tất cả các hội nghị, từ Hội nghị cấp cao đến Hội nghị cấp bộ trưởng hay cấp chuyên viên đều mang tính chất tư vấn, theo nghĩa là các thành viên không tham gia vào những cuộc thương lượng, mặc cả thực sự để đạt tới những quyết định có tính ràng buộc. Toàn bộ quyết định của các nhà Lãnh đạo cấp cao, các bộ trưởng đều được đưa ra trong Tuyên bố chung phản ánh ý chí của tất cả các thành viên.

Nguyên tắc đồng thuận thể hiện một mô hình hợp tác

tương đối thành công trong khu vực do ASEAN khởi xướng. Do tính chất đa dạng của các nền kinh tế trong khu vực, nguyên tắc đồng thuận tỏ ra khá hiệu quả. Thông qua nguyên tắc này, APEC đã xây dựng được những nền tảng có ý nghĩa quan trọng và thực tế để đẩy mạnh hợp tác, một chương trình làm việc toàn diện và một thỏa thuận lịch sử về tự do hóa thương mại và đầu tư trong khu vực tới năm 2020.

Duy trì nguyên tắc nhất trí trong một tập hợp đa dạng như APEC là một điều khó khăn, đặc biệt khi APEC đi vào những vấn đề hành động cụ thể. Tuy nhiên, các thành viên APEC coi đây là một trong những nguyên tắc cơ bản của quá trình hoạt động và ra quyết định của APEC, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành viên trong diễn đàn này.

c. Nguyên tắc tự nguyện

Xuất phát từ đặc điểm của các nền kinh tế thành viên và các mối quan hệ kinh tế quốc tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, sự hợp tác giữa các thành viên trong APEC mang tính chất tự nguyện. Nguyên tắc tự nguyện thể hiện trên hai điểm:

Trước hết, APEC chỉ là một diễn đàn tư vấn kinh tế, một cơ chế liên chính phủ nhằm xúc tiến sự hợp tác, tăng trưởng và phát triển của khu vực. Ngay từ hội nghị đầu tiên, các bộ trưởng APEC đã nhất trí coi APEC như một diễn đàn tham khảo ý kiến về các vấn đề kinh tế nhằm tăng cường trao đổi quan điểm giữa các nước châu Á - Thái Bình Dương. Tính chất tự nguyện trong hoạt động của APEC được thể hiện trong nguyên tắc Cunching do các nước ASEAN đề xướng: "APEC cân cung cấp một diễn đàn tư vấn kinh tế và không nhất thiết dẫn tới sự thông qua các quyết định có tính chất bắt buộc bất cứ thành viên nào phải chấp nhận hay thực hiện". Cơ chế hoạt động tự nguyện còn được khẳng định lại trong Tuyên

bổ Xoun năm 1991: "APEC sẽ hoạt động thông qua quá trình tư vấn và trao đổi quan điểm giữa các đại diện cao cấp của các nền kinh tế thành viên APEC, dựa trên các nghiên cứu, phân tích và các ý tưởng về chính sách do các nền kinh tế tham gia và các tổ chức liên quan bao gồm các Ban Thư ký của ASEAN, PECC và PIF đóng góp".

Thứ hai, do APEC chỉ là một diễn đàn tư vấn kinh tế nên nó không đưa ra những quyết định, nguyên tắc có tính bắt buộc đối với các thành viên. Mọi hoạt động hợp tác đều dựa trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với lợi ích của các bên. Điều này phản ánh tính đặc thù của quá trình hội nhập kinh tế trong khu vực. Trong khi các tổ chức hợp tác khu vực khác, đặc biệt là Liên hiệp châu Âu (EU) có cơ cấu tổ chức hết sức chặt chẽ với các cơ quan liên chính phủ như Hội đồng châu Âu, Tòa án châu Âu và Quốc hội châu Âu để điều phối sự hợp tác giữa các nước thành viên, APEC đến nay về cơ bản vẫn là một cấu trúc tương đối lỏng lẻo với một Ban Thư ký, Ủy ban Ngân sách và Quản lý để điều phối hoạt động trong APEC và của các thành viên. Ngay từ khi Cộng đồng châu Âu được thành lập vào những năm 1950, quá trình phát triển của nó đã được đặc trưng bởi sự hội nhập thể chế, trong đó những yếu tố chính trị tác động rất quan trọng và đã hình thành một cơ cấu liên chính phủ có khả năng phán quyết trên một số lĩnh vực của các thành viên. Trong khi đó, sự hội nhập kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương được dẫn dắt và thúc đẩy chủ yếu bởi các lực lượng thị trường. Sự phát triển về cơ cấu tổ chức cho đến nay mới chỉ mang tính chất hỗ trợ cho quá trình hợp tác trong APEC chứ không phải là mục tiêu tự thân của nó. Con đường phát triển của APEC như vậy phù hợp với đặc điểm đa dạng về chế độ chính trị - xã hội của khu vực vì nó cho phép trong khi khai thác được những lợi ích từ sự hợp tác kinh tế, các thành viên vẫn giữ được chủ quyền kinh tế, bảo đảm không có sự

can thiệp từ bên ngoài vào chế độ chính trị - xã hội của các thành viên.

Mặc dù có cơ cấu tổ chức lỏng lẻo, thời gian qua APEC vẫn có những bước tiến đáng kể. Nếu như EU cần tới hơn 40 năm để có được mức độ liên kết kinh tế như ngày nay, GATT/WTO cũng cần tới một thời gian gần 50 năm để đạt tới những mức độ nhất định về tự do hóa thương mại và đầu tư thì trong vòng gần mười năm, APEC đã đi từ nhận thức chung tới những hành động cụ thể nhằm đạt mục tiêu tự do hóa thương mại và đầu tư. Tại Hội nghị Bộ trưởng lần thứ năm ở Bôgo, Indônêxia, các bộ trưởng đã thông qua 10 nguyên tắc đầu tư không ràng buộc nhằm thúc đẩy đầu tư và luồng tư bản trong khu vực. Phù hợp với nguyên tắc tự nguyện, trong Tuyên bố chung về Chương trình Hành động Ôxaca, các bộ trưởng đã nhấn mạnh cách tiếp cận duy nhất của APEC đối với tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư là phải kết hợp giữa ba mặt hành động: Hành động đơn phương có phối hợp, hành động tập thể và hành động đa phương. Hành động đơn phương có phối hợp là các việc làm tự nguyện của mỗi thành viên trên lĩnh vực thuế quan, phi thuế quan, dịch vụ, sở hữu trí tuệ... phù hợp với phương hướng, mục tiêu và chương trình hành động của APEC.

Sau Hội nghị cấp cao lần thứ ba ở Ôxaca năm 1995, các nhà lãnh đạo của các nền kinh tế thành viên đã lần lượt công bố các cam kết ban đầu nhằm thực hiện Chương trình Hành động của APEC. Trung Quốc đã công bố cam kết lớn nhất cắt giảm 30% thuế quan cho 2/3 các mặt hàng. Tại Hội nghị cấp cao lần thứ tư ở Manila năm 1996, Philipin tuyên bố tự nguyện giảm hàng rào thuế quan (trừ hàng nông phẩm) xuống mức 5% vào năm 2004, Thái Lan cam kết giảm thuế quan trung bình xuống 17% vào năm 1997 và Indônêxia giảm thuế quan xuống còn từ 0 - 10% vào năm 2003. Các nhà lãnh đạo APEC cũng đã thông qua Kế hoạch Hành động Manila (MAPA) năm 1996

bao gồm các biện pháp hành động cho thời gian trước mắt, trung hạn và dài hạn trong 15 lĩnh vực cụ thể để thực hiện Chương trình Hành động Ôxaca (1995).

d. APEC là diễn đàn mở, hoạt động phù hợp với các nguyên tắc của GATT/WTO

APEC là một diễn đàn "mở" theo nghĩa APEC ủng hộ chế độ thương mại đa phương, không tạo ra sự phân biệt đối xử giữa APEC với các nước và nhóm nước khác trên thế giới, đồng thời APEC mở cửa cho các nền kinh tế không phải thành viên APEC trong khu vực tham gia.

Ủng hộ chế độ thương mại đa phương mở không chỉ là một nguyên tắc mà còn là một trong những mục tiêu của APEC. Ngay từ giai đoạn đầu của APEC (1989 - 1993), khi Vòng đàm phán Urugua của GATT bị mất động lực và rơi vào bế tắc, APEC đã đặt việc phấn đấu để kết thúc thành công vòng đàm phán này thành một trong những mục tiêu chủ yếu của mình. Các thành viên châu Á của APEC cùng chung mối lo ngại về xu hướng bảo hộ ở châu Âu và Bắc Mỹ vì nó có thể sẽ gây tổn hại tới chiến lược hướng về xuất khẩu của họ. Vì thế, sự cam kết về một chế độ thương mại đa phương mở - thể hiện trong thuật ngữ "chủ nghĩa khu vực mở", là một trong những nhân tố quan trọng gắn kết các thành viên APEC với nhau. APEC đã đi đầu trong những nỗ lực nhằm tăng cường hệ thống thương mại đa phương mở. Là một khu vực chiếm tới 47% thương mại toàn cầu và có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới, những sáng kiến của APEC trong các cuộc đàm phán toàn cầu đủ để thúc đẩy châu Âu và các nước khác xúc tiến tự do hóa thương mại mà không cần tạo ra sự phân biệt đối xử mới trong hệ thống thương mại thế giới. Trong Tuyên bố chung tại Xun năm 1991, các bộ trưởng đã ghi nhận rằng: "Một trong những nguyên tắc cơ bản của APEC là tạo ra ảnh hưởng mạnh mẽ, tích cực tới sự tiến triển của hệ thống thương mại toàn cầu, và khả năng của APEC để thực hiện điều đó sẽ

được tăng cường mạnh mẽ qua việc tự mình làm một hình mẫu tích cực. Việc theo đuổi tự do hóa thương mại trong APEC phù hợp với cơ sở của GATT/WTO và không làm tổn hại tới các nước khác sẽ tạo ra sự hỗ trợ mạnh mẽ cho hệ thống thương mại toàn cầu...".

Tuyên bố Xơun còn nêu rõ: "Về nguyên tắc, việc tham gia vào APEC sẽ rộng mở đối với những nền kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương có những mối quan hệ kinh tế chặt chẽ với khu vực châu Á - Thái Bình Dương và chấp nhận những mục tiêu và nguyên tắc của APEC". Từ khi thành lập tới nay, APEC đã kết nạp thêm 9 thành viên mới (Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Papua Niu Ghinê, Mêhicô, Chilê, Pêru, Liên bang Nga, Việt Nam). Nguyên tắc "mở" của APEC còn thể hiện ở chỗ các thành viên của APEC không chỉ là những quốc gia có chủ quyền với chế độ chính trị - xã hội riêng biệt và được cộng đồng quốc tế công nhận mà còn bao gồm cả các lãnh thổ kinh tế.

3. Cơ cấu tổ chức của APEC

3.1. Cấp chính sách

a. Hội nghị không chính thức các nhà lãnh đạo kinh tế APEC (AELM)

Hội nghị các nhà lãnh đạo cao nhất của các thành viên APEC được tổ chức hàng năm bắt đầu từ năm 1993. Tháng 11 năm 1993 tại Seattle (Mỹ) theo sáng kiến của Tổng thống Mỹ Bin Clinton, lần đầu tiên trong lịch sử, 14 vị nguyên thủ quốc gia và đứng đầu chính phủ của các thành viên APEC đã gặp gỡ và trao đổi về các vấn đề kinh tế. Hội nghị cấp cao APEC lần thứ nhất đã nâng vị thế của APEC lên tầm cao mới trên trường quốc tế, như Tuyên bố chung của các nhà lãnh đạo khẳng định: "Cuộc họp của chúng ta phản ánh sự nổi lên của một tiếng nói mới cho khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong các vấn đề quốc tế".

Đề tăng cường hơn nữa cam kết ở cấp lãnh đạo cao nhất của các thành viên đối với các mục tiêu và tiến trình của APEC, kể từ năm 1993, các thành viên APEC đã nhất trí tổ chức Hội nghị các nhà lãnh đạo kinh tế APEC mỗi năm một lần vào dịp cuối năm, năm 2003 là hội nghị lần thứ 11 được tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan (tháng 10). Việc lập ra cơ chế Hội nghị cấp cao thường niên với tư cách là cơ quan quyết định chính sách cao nhất của APEC đánh dấu một bước tiến quan trọng trong sự phát triển của APEC.

Giáo sư C.F. Bergsten, Chủ tịch "Nhóm Danh nhân" (EPG) đã nhận xét: "Các nhà lãnh đạo tại Seattle đã bắt đầu một quá trình biến APEC từ một cơ chế thuần túy là tư vấn trở thành một tổ chức quốc tế thực sự". Trong khuôn khổ các Hội nghị cấp cao, tiến trình hợp tác APEC được thúc đẩy mạnh mẽ và đạt những kết quả đáng kể. Kết quả đạt được từ các Hội nghị cấp cao đã từng bước hoàn thiện những quan điểm chung của APEC, cụ thể hóa các mục tiêu cũng như thời biểu của APEC tiến đến tự do hóa thương mại và đầu tư thành Kế hoạch Hành động tập thể và Kế hoạch Hành động riêng lẻ của từng nền kinh tế thành viên.

b. Hội nghị liên Bộ trưởng Ngoại giao - Kinh tế APEC

Hội nghị Bộ trưởng APEC họp lần đầu tiên tại Canbêra, Ôxtrâyliia tháng 11 năm 1989 với sự tham gia của các Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Kinh tế của 12 nền kinh tế thành viên. Hội nghị Bộ trưởng được tổ chức hàng năm theo nguyên tắc luân phiên giữa các nước thành viên APEC. Thành viên đăng cai tổ chức Hội nghị Bộ trưởng hàng năm sẽ giữ ghế Chủ tịch Hội nghị.

Hội nghị Bộ trưởng APEC quyết định phương hướng hoạt động của APEC và ấn định thời gian thực hiện chương trình hành động cho năm sau. Các quyết định của Hội nghị được thể hiện trong Tuyên bố chung, bao gồm:

- Quyết định về các vấn đề tổ chức: xác định mục tiêu, nguyên tắc hoạt động của APEC; thành lập các uỷ ban, hội đồng...; thành lập quỹ APEC và qui định tỷ lệ đóng góp của các thành viên; vấn đề kết nạp thành viên mới.

- Quyết định nguyên tắc, mục tiêu, nội dung các chương trình hoạt động và đánh giá tiến trình hợp tác của APEC cũng như công tác của các Uỷ ban, các Nhóm công tác và các Nhóm đặc trách.

- Xem xét và đánh giá việc thực hiện các sáng kiến của Hội nghị cấp cao không chính thức.

- Thông qua dự thảo chương trình hành động về tự do hóa thương mại và đầu tư, sau đó đệ trình lên Hội nghị cấp cao xem xét và quyết định cuối cùng.

Trong khuôn khổ APEC, ngoài Hội nghị liên Bộ trưởng Ngoại giao - Kinh tế APEC được tổ chức thường niên, các Hội nghị bộ trưởng khác có tính chất chuyên ngành được triệu tập khi cần thiết để giải quyết các vấn đề cụ thể, liên quan tới lợi ích chung của các thành viên.

3.2. Cấp làm việc

a. Hội nghị các Quan chức cao cấp (SOM)

Hội nghị này được tổ chức thường kỳ giữa hai hội nghị bộ trưởng hàng năm nhằm chuẩn bị và đưa ra các khuyến nghị trình Hội nghị Bộ trưởng về các vấn đề tổ chức, chương trình hoạt động của APEC, chương trình hành động tiến tới tự do hóa thương mại và đầu tư, kế hoạch hành động của các nền kinh tế thành viên và các chương trình hợp tác kinh tế, khoa học - công nghệ của APEC, xem xét và điều phối ngân sách và chương trình công tác của các uỷ ban, các nhóm công tác và nhóm đặc trách.

Trước Hội nghị Quan chức cao cấp, sẽ có các cuộc họp của các nhóm công tác liên quan gồm đại diện cho các thành

viên APEC để chuẩn bị những nội dung cần thiết báo cáo lên Hội nghị các Quan chức cao cấp.

Hội nghị các Quan chức cao cấp có trách nhiệm thúc đẩy tiến trình APEC phù hợp với các quyết định của Hội nghị các nhà lãnh đạo Kinh tế, Hội nghị Bộ trưởng và chương trình hành động thông qua tại hội nghị này.

b. Ủy ban Thương mại và Đầu tư

Ủy ban Thương mại và Đầu tư (CTI) được thành lập năm 1993 trên cơ sở Tuyên bố về "Khuôn khổ hợp tác và đầu tư" của Hội nghị Bộ trưởng. Ủy ban Thương mại và Đầu tư có nhiệm vụ thúc đẩy hợp tác về tự do hóa thương mại và tạo môi trường đầu tư cởi mở hơn giữa các nền kinh tế thành viên. Ủy ban Thương mại và Đầu tư soạn thảo báo cáo hàng năm trình Hội nghị Bộ trưởng về các vấn đề liên quan tới thương mại và đầu tư trong khu vực đồng thời chỉ đạo các tiểu ban và nhóm chuyên gia trong việc giải quyết những vấn đề cụ thể. Ủy ban Thương mại và Đầu tư là một trong số các cơ quan chủ chốt của APEC giúp thực hiện Kế hoạch Hành động Ôxaca và Kế hoạch Hành động Manila (MAPA) trong một số lĩnh vực như thuế quan và các biện pháp phi quan thuế, dịch vụ, giảm bớt các quy định, hoà giải tranh chấp, Thực hiện kết quả Vòng đàm phán Urugoay, đầu tư, thủ tục hải quan, tiêu chuẩn và hợp chuẩn, đi lại của doanh nhân, sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh, chi tiêu chính phủ, quy định nguồn gốc xuất xứ. Để có thể thực hiện tốt vai trò của mình trong 15 lĩnh vực hợp tác quan trọng trên của APEC, mỗi năm Ủy ban Thương mại và Đầu tư nhóm họp ba lần và đây đã thực sự trở thành một diễn đàn hiệu quả đối với các nền kinh tế thành viên để trao đổi các vấn đề về thương mại và chính sách.

c. Ủy ban SOM về Hợp tác Kinh tế - Kỹ thuật

Tiểu ban SOM về Hợp tác Kinh tế - Kỹ thuật (ESC) được thành lập năm 1998 nhằm hỗ trợ Hội nghị Quan chức cao cấp

(SOM) trong việc phối hợp và quản lý các hoạt động hợp tác kinh tế - kỹ thuật (ECOTECH) và triển khai các sáng kiến hợp tác trong lĩnh vực này của các nền kinh tế thành viên APEC. Mới đầu đây chỉ là Tiểu ban về ECOTECH, năm 2002 đổi tên thành Ủy ban SOM về Hợp tác Kinh tế - Kỹ thuật (ESC). Bằng việc thúc đẩy hợp tác và xác định những lĩnh vực ưu tiên trong khuôn khổ hợp tác ECOTECH, Ủy ban SOM về Hợp tác Kinh tế - Kỹ thuật cùng với các diễn đàn khác trong APEC giữ vai trò quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của APEC.

Tại Hội nghị các Quan chức cao cấp tháng 2 năm 2003, các thành viên APEC đã nhất trí thông qua bốn lĩnh vực ưu tiên của ECOTECH trong thời gian tới là: (i) Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu; (ii) xây dựng năng lực chống khủng bố; (iii) đẩy mạnh và phát triển kinh tế tri thức; và (iv) giải quyết những tác động xấu của toàn cầu hóa.

Muốn thúc đẩy hợp tác trong khuôn khổ ECOTECH cần có sự hỗ trợ đắc lực của các thể chế tài chính, bởi vậy Ủy ban SOM về Hợp tác Kinh tế - Kỹ thuật đang tiến hành nghiên cứu cách thức để APEC có thể tăng cường hợp tác cùng có lợi với các tổ chức tài chính quốc tế cũng như các tổ chức quốc tế khác trong lĩnh vực hợp tác kinh tế - kỹ thuật, đặc biệt là hợp tác về chuyên gia kỹ thuật và xây dựng năng lực giữa các thành viên APEC; đồng thời không ngừng tăng cường phối hợp giữa Ủy ban SOM về Hợp tác Kinh tế - Kỹ thuật với các diễn đàn khác của APEC.

d. Ủy ban Kinh tế

Ủy ban Kinh tế (EC) được thành lập tại Hội nghị Bộ trưởng APEC lần thứ sáu tháng 11 năm 1994 để thực hiện việc nghiên cứu các xu hướng và vấn đề kinh tế thông qua các chỉ số kinh tế cơ bản. Ủy ban Kinh tế là một diễn đàn thúc đẩy đối thoại giữa các nền kinh tế thành viên về các vấn đề kinh tế, dự

báo, xu hướng kinh tế trong khu vực để tạo ra một khung cảnh rộng hơn cho sự hợp tác trong APEC. Hoạt động của Ủy ban đóng vai trò quan trọng, hỗ trợ cho việc soạn thảo chính sách trong các diễn đàn khác của APEC.

Trước đây, khi chưa có Ủy ban SOM về Hợp tác Kinh tế - Kỹ thuật, Ủy ban Kinh tế có nhiệm vụ chuẩn bị báo cáo về hợp tác kinh tế và kỹ thuật trong APEC, tập trung vào những vấn đề năng lượng, môi trường, cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, dân số, phát triển bền vững, thương mại và đầu tư. Trong lĩnh vực tự do hóa thương mại và đầu tư, các dự án nghiên cứu của Ủy ban bao gồm nghiên cứu tác động về mặt kinh tế của quá trình tự do hóa thương mại, tác động của tự do hóa đầu tư và các nguyên tắc tự do hóa đầu tư, đầu tư trực tiếp nước ngoài và các chính sách cạnh tranh, chính sách sở hữu trí tuệ, hợp tác tiểu khu vực và tác động của nó tới APEC. Hiện nay, Ủy ban Kinh tế đang xúc tiến nghiên cứu một số vấn đề kinh tế và hợp tác kinh tế, trong đó bao gồm triển vọng kinh tế khu vực hàng năm và vai trò của các thể chế tài chính; thuận lợi và khó khăn cũng như lợi ích của việc cơ cấu lại nền kinh tế; các vấn đề liên quan đến kinh tế mới và kinh tế tri thức; và một số chương trình hỗ trợ quá trình tự do hoá, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư trong APEC.

e. Ủy ban Ngân sách và Quản lý

Ủy ban Ngân sách và Quản lý (BMC) được thành lập năm 1993, có chức năng tư vấn cho các quan chức cao cấp về những vấn đề ngân quỹ, quản lý và điều hành. Ủy ban này được trao quyền đánh giá cơ cấu chung của ngân sách hàng năm và xem xét các ngân sách hoạt động do các nhóm công tác, các uỷ ban đưa ra, và ngân sách hành chính do Ban Thư ký đưa ra. Ủy ban có quyền đánh giá về hoạt động của các nhóm công tác và khuyến nghị với các quan chức cao cấp APEC về các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả; xem xét các khoản chi tiêu của nhóm công tác và dự án của các nhóm đặc

trách. Ủy ban Ngân sách và Quản lý họp mỗi năm hai lần thường vào cuối tháng ba và tháng bảy.

Ủy ban Ngân sách và Quản lý có chức năng giải quyết các vấn đề liên quan đến ngân sách chung của APEC hay phí đóng góp của mỗi nền kinh tế thành viên. Hội nghị Bộ trưởng APEC lần thứ tư năm 1992 quyết định thành lập Ban Thư ký APEC và quỹ tài chính chung do các thành viên đóng góp. Mức đóng góp căn cứ trên GNP của từng nền kinh tế thành viên và bình quân GNP/người trong ba năm gần nhất. Hiện trong APEC đang có bốn mức phí đóng góp: đứng đầu là Mỹ và Nhật Bản, đóng góp tới 18% tổng ngân quỹ; tiếp đến là Xingapo, Hồng Kông, Niu Dilân đóng 2,75%; xếp hàng thứ ba là Trung Quốc, Ôxtrâyliia, Canada, Mêhicô, Hàn Quốc, Đài Loan, Liên bang Nga; đóng góp mức thấp nhất là Chilê, Malaixia, Thái Lan, Philíppin, Brunây, Indônêxia, Papua Niu Ghinê, Pêru, Việt Nam, mỗi thành viên đóng góp 1,5% ngân quỹ. Cho đến nay, Quỹ chung của APEC gồm ba khoản chính: (i) Chi phí hành chính cho hoạt động của APEC, cụ thể là chi phí cho hoạt động của Ban Thư ký; (ii) chi phí cho các dự án của APEC; (iii) Quỹ đặc biệt để thúc đẩy tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư trong APEC, quỹ này do Nhật Bản đóng góp (năm 1995, Nhật Bản cam kết sẽ đóng góp 10 tỷ yên để hỗ trợ cho việc thúc đẩy tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư).

f. Các Nhóm công tác

Các Nhóm công tác có chức năng thực hiện nhiệm vụ do các nhà lãnh đạo, bộ trưởng và quan chức cao cấp giao cho. Cho tới nay trong APEC đã lập ra 11 Nhóm công tác phụ trách các lĩnh vực sau: Hợp tác kỹ thuật nông nghiệp, năng lượng, nghề cá, phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, bảo vệ tài nguyên biển, doanh nghiệp vừa và nhỏ, thông tin và viễn thông, du lịch, xúc tiến thương mại, vận tải. Phần lớn hoạt động của các nhóm là khảo sát tiềm năng phát triển và thúc

đẩy sự tăng trưởng trong các lĩnh vực do từng nhóm phụ trách. Thông qua các hoạt động này, các thành viên APEC xây dựng những mối liên hệ thực sự giữa các đại diện chính giới, giới doanh nghiệp và học giả.

Hoạt động của các uỷ ban chuyên đề, các nhóm đặc trách của SOM và các nhóm công tác là nền tảng chủ yếu của diễn đàn APEC. Thực tế, đây là những diễn đàn nhỏ để các thành viên thảo luận, tư vấn chính sách và hợp tác trên các lĩnh vực cụ thể. Những nghiên cứu của các nhóm đặc trách, các chương trình hợp tác do các nhóm công tác soạn thảo là cơ sở chủ yếu để Hội nghị Bộ trưởng đưa ra các quyết định liên quan đến phương hướng hoạt động của APEC.

g. Các nhóm đặc trách của SOM

Bên cạnh các nhóm công tác, Hội nghị Quan chức cao cấp (SOM) đã lập ra ba nhóm đặc trách nhằm xác định các vấn đề và đưa ra khuyến nghị về những lĩnh vực quan trọng cần xem xét trong khuôn khổ hợp tác của APEC. Hiện đang có ba nhóm đặc trách của SOM là: Nhóm đặc trách về mạng các điểm liên hệ về giới (Gender Focal-Points Network), Nhóm chỉ đạo về thương mại điện tử (Electronic Commerce Steering Group) và Nhóm đặc trách về chống khủng bố (Counter-Terrorism Task Force).

Nhóm đặc trách về mạng các điểm liên hệ về giới được thành lập từ năm 2003 nhằm tiếp tục các chương trình về hội nhập giới và thúc đẩy sự tham gia của nữ giới vào các hoạt động thương mại trong khu vực APEC. Tiền thân của nhóm đặc trách này là Nhóm tư vấn Ad Hoc của SOM về Hội nhập giới (the SOM Ad Hoc Advisory Group on Gender Integration - AGGI) tồn tại từ năm 1999 đến năm 2002.

Nhóm đặc trách về thương mại điện tử được thành lập từ tháng 2 năm 1999 với vai trò phối hợp và thúc đẩy các hoạt động hợp tác thương mại điện tử của APEC thông qua hệ

thống các quy định, luật lệ, chính sách minh bạch và nhất quán. Những nỗ lực của Nhóm đặc trách về thương mại điện tử trong thời gian vừa qua đã góp phần nâng cao lòng tin của các nền kinh tế thành viên vào lĩnh vực thương mại điện tử, và qua đó khuyến khích việc sử dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử như internet để tiến hành trao đổi thương mại, làm đơn giản hóa cách thức trao đổi giữa các nền kinh tế.

Nhóm đặc trách về chống khủng bố được thành lập tại Hội nghị các Quan chức cao cấp tháng 2 năm 2003, nhằm triển khai Tuyên bố của các nhà lãnh đạo về chống khủng bố và thúc đẩy tăng trưởng được thông qua tháng 10 năm 2002 tại Mêhicô. Nhóm đặc trách về chống khủng bố có chức năng giúp đỡ các nền kinh tế thành viên trong việc xác định và đánh giá những biện pháp cần thiết để chống khủng bố, phối hợp các chương trình hỗ trợ về kỹ thuật và năng lực, và thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa APEC với các tổ chức quốc tế và khu vực trong các vấn đề liên quan đến chống khủng bố. Các lĩnh vực ưu tiên trong chương trình hoạt động của Nhóm đặc trách về chống khủng bố là: Sáng kiến về bảo đảm an ninh thương mại trong khu vực APEC (the Secure Trade in the APEC Region - STAR); ngăn cấm việc hỗ trợ tài chính cho các hoạt động khủng bố; tăng cường an ninh mạng; sáng kiến an ninh năng lượng; và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

3.3. Ban Thư ký APEC

Hội nghị Bộ trưởng APEC lần thứ tư ở Băng Cốc năm 1992 nhận thấy cần phải có một cơ chế giúp việc hiệu quả để hỗ trợ và phối hợp các hoạt động trong APEC nhằm tăng cường vai trò và hiệu quả của APEC trong xúc tiến hợp tác kinh tế khu vực, đã nhất trí thành lập Ban Thư ký APEC, đặt trụ sở tại Xinghapo, và lập một quỹ chung của APEC.

Ban Thư ký APEC đứng đầu là một Giám đốc điều hành, do nước giữ ghế Chủ tịch APEC cử với thời hạn một năm. Một

Phó giám đốc điều hành do nước sẽ giữ chức Chủ tịch APEC vào năm tiếp theo cử. Đây là các quan chức của Chính phủ mang hàm Đại sứ. Ngoài ra, Ban Thư ký APEC hiện có khoảng 20 Giám đốc chương trình do các nền kinh tế thành viên tiên cử, 25 nhân viên chuyên nghiệp (cũng được biệt phái từ các nước thành viên) và các nhân viên phục vụ.

Ban Thư ký làm việc dưới sự chỉ đạo của Hội nghị Quan chức cao cấp và có quan hệ thông tin trực tiếp thường xuyên với các thành viên, các uỷ ban, các nhóm công tác và các nhóm đặc trách của APEC. Mới đây, Ban Thư ký APEC quyết định nâng cấp trang mạng (website) của mình nhằm giới thiệu về APEC, giúp cho việc tiếp cận các thông tin về hoạt động của APEC được dễ dàng hơn.

Ban Thư ký APEC giữ vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển của APEC, có chức năng tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, phối hợp các hoạt động của APEC; điều hành ngân sách hàng năm của APEC; cũng như quản lý thông tin và các dịch vụ thông tin tuyên truyền. Từ năm 1993, do vấn đề tài chính và ngân sách trở nên phức tạp, chức năng điều hành tài chính được chuyển giao cho Uỷ ban Ngân sách và Quản lý.

Ban Thư ký APEC đồng thời là cơ quan chủ chốt trong việc quản lý các dự án của APEC. Hiện Ban Thư ký APEC đang hỗ trợ các nền kinh tế thành viên và các diễn đàn trong khuôn khổ APEC quản lý hơn 230 dự án lấy kinh phí từ quỹ của APEC.

II. QUAN HỆ VIỆT NAM – APEC

Ngày 14/11/1998, các thành viên của APEC đã thông qua việc kết nạp Việt Nam, cùng với Liên bang Nga và Peru, làm thành viên chính thức của APEC; đánh dấu bước đi quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế của Việt Nam.

Trong 7 năm qua, APEC đã đóng vai trò quan trọng duy trì quá trình tự do hoá và tạo thuận lợi hoá cho dòng chảy thương mại và đầu tư trong khu vực. Thị trường APEC cũng đang tạo nhiều cơ hội hơn cho Việt Nam trong thu hút nguồn vốn FDI và gia tăng khối lượng thương mại với các đối tác trong APEC. APEC cũng chính là điều kiện để Việt Nam khẳng định quá trình hội nhập kinh tế đầy đủ của mình. Việt Nam có nhiều đối tác lớn trong APEC như các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Liên bang Nga. Thị trường APEC có tiềm năng rất lớn đối với Việt Nam, chiếm khoảng 80% kim ngạch buôn bán, 75% vốn đầu tư nước ngoài và trên 50% nguồn viện trợ phát triển (ODA).

Tuy là một thành viên mới, nhưng Việt Nam đã tích cực, chủ động tham gia các chương trình hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư và quá trình tự do hóa của APEC. Việt Nam đã đưa ra nhiều đề xuất, sáng kiến. Tại Hội nghị APEC lần thứ 11 tại Băng Cốc (Thái Lan), có 2 sáng kiến của Việt Nam là tăng cường hợp tác nội khối và thành lập Quỹ hỗ trợ các doanh nghiệp siêu nhỏ được Hội nghị đánh giá cao. Đến nay, Việt Nam đã đề xuất 11 dự án và đều được APEC thông qua, trong đó tập trung vào các lĩnh vực chính sách cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, thủy sản, nông nghiệp, khoa học - công nghiệp. Hiện Việt Nam đang tiến hành công tác chuẩn bị Hội nghị cấp cao APEC 2006 và coi đây là một trong những nhiệm vụ đối ngoại quan trọng. Việt Nam đã tham gia mạnh mẽ vào một số kế hoạch hành động tập thể (CAPs) trong hai lĩnh vực hợp tác chủ yếu là tiêu chuẩn hợp tác (SCSC) và thủ tục hải quan (SCCCP), dành ưu tiên cho chương trình hợp tác kinh tế công nghệ (ECOTECH). Việt Nam đã đứng ra tổ chức một số cuộc hội thảo trong khuôn khổ APEC như “Hội thảo về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa” (3 đến 5/3/2003), hội thảo “Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch giữa các nền kinh tế APEC” (28 đến 31/10/2003), “Hội nghị thường niên

Diễn đàn Nghị viện châu Á – Thái Bình Dương (APPF) lần thứ 13” (10/1/2005)...Đặc biệt, Việt Nam sẽ lần đầu tiên đăng cai Hội nghị các nhà lãnh đạo kinh tế Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC 2006) vào tháng 11/2006. Năm 2006 cũng được chọn là năm APEC Việt Nam. Phó Thủ tướng Vũ Khoan đã khai mạc Hội nghị quốc tế về chuẩn bị cho năm APEC Việt Nam 2006 diễn ra tại Hà Nội

Triển vọng hợp tác APEC

Việt Nam rất coi trọng quan hệ hợp tác với APEC. Việc Chủ tịch nước Trần Đức Lương dẫn đầu đoàn đại biểu Việt Nam tham dự Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 12, được tổ chức tại Xantiago (Chilê) từ ngày 20 - 21/11/2004, cũng như việc Việt Nam tổ chức năm APEC Việt Nam 2006, một lần nữa khẳng định quyết tâm của Việt Nam chủ động, khẩn trương hơn trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, chuẩn bị vai trò chủ nhà APEC 2006, thúc đẩy tiến trình đàm phán gia nhập WTO và mở rộng quan hệ với các đối tác trong APEC. Như lời Phó Thủ tướng Vũ Khoan đã nói trong Hội nghị quốc tế chuẩn bị APEC Việt Nam, Việt Nam cam kết tiếp tục đẩy mạnh mở cửa kinh tế và hội nhập sâu rộng hơn nữa kinh tế toàn cầu; thúc đẩy thực hiện mục tiêu Bôgô; bảo đảm môi trường kinh doanh an toàn và bền vững, cũng như trong các vấn đề y tế, phòng chống thiên tai, an ninh năng lượng, chống tham nhũng, công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ... Việt Nam sẽ nỗ lực góp phần giải quyết những thách thức đặt ra cho APEC và tạo những thay đổi tốt hơn cho cộng đồng kinh tế khu vực.

III. CÁC HỘI NGHỊ QUAN TRỌNG CỦA APEC

- 1989, với Diễn đàn cấp bộ trưởng không chính thức tại Canbêra, Ôxtrâyliya, APEC bắt đầu đi vào hoạt động.

- 11/1993, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ nhất ở Seattle và 11/1994, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ hai ở Bôgô. Hai hội nghị này đã xây dựng được khuôn khổ thương mại, đầu tư

và phương hướng hành động cho APEC để đạt được mục tiêu tự do thương mại và đầu tư chậm nhất vào năm 2020.

- 11/1995, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ ba ở Ôxaca. Tại hội nghị này, các nội dung và lĩnh vực hoạt động cụ thể đã được đề ra một cách tập trung trong Chương trình Hành động Ôxaca, bao gồm vấn đề tự do hóa thương mại và đầu tư hợp tác kinh tế và kỹ thuật giữa các thành viên trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản đã được thông qua.

- 11/1996, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ tư tại Manila, đã thông qua Kế hoạch Hành động Manila (MAPA).

- 11/1997, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ năm tại Vancouver, Canada. APEC thông qua đề xuất về tự do hoá sớm các lĩnh vực một cách tự nguyện (EVSL) trong 15 lĩnh vực và quyết định các kế hoạch hành động riêng sẽ được cập nhật hàng năm, xây dựng chương trình thể du lịch doanh nhân APEC (ABTC)

- 11/1998, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ sáu tại Kuala Lumpur, Malaixia, APEC nhất trí 9 lĩnh vực đầu tiên cho EVSL và tìm kiếm thoả thuận EVSL với những thành viên không thuộc APEC trong WTO. **Việt Nam được kết nạp vào APEC trong đợt này.**

- 11/1999, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ bảy tại Auckland, Niu Dilân, APEC quyết định sẽ tiến tới thương mại không giấy đối với các nước phát triển vào năm 2005 và với các nước đang phát triển vào 2010.

- 11/2000, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ bảy tại Bandar Seri Begawan, Brunây, lập hệ thống kế hoạch hành động riêng điện tử (e-IAP), thông qua Kế hoạch Hành động cho nền kinh tế mới, trong đó đặt mục tiêu tiếp cận internet tăng gấp ba vào năm 2005.

- 11/2001, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ tám tại Thượng Hải, Trung Quốc. APEC thông qua Hiệp ước Thượng Hải, tập trung vào mở rộng tầm nhìn APEC, làm rõ lộ trình tới Bogotá và cải thiện cơ chế thực hiện, thông qua chiến lược APEC điện tử.

- 11/2002, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ chín tại Los Cabos, Mêhicô, APEC thông qua Kế hoạch Hành động tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại, các tiêu chuẩn minh bạch và kinh tế số hóa và chính sách thương mại. Tuyên bố chống khủng bố lần thứ nhì được công bố, cùng với việc thông qua sáng kiến thương mại an ninh trong khu vực APEC (STAR).

- 3 đến 5/3/2003, hội thảo APEC về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Viện nghiên cứu và đào tạo quốc tế thuộc Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản tổ chức tại Hà Nội.

- 28 đến 31/10/2003, hội thảo "Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch giữa các nền kinh tế APEC" diễn ra tại Hà Nội. Trong hội thảo, các nước APEC nhất trí sẽ hợp tác nhằm nâng cao giá trị nông sản. Các nước có kinh nghiệm tăng cường chuyên giao theo hướng hỗ trợ hoặc thương mại hóa cho các nước thành viên APEC khác những công nghệ quan trọng.

- 9/2003, chương trình "Tuần lễ APEC tại Việt Nam" và kỷ niệm 5 năm Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. 18/9/2003, Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế tổ chức hội thảo "Việt Nam - APEC, kết quả và triển vọng" nằm trong khuôn khổ chương trình này.

- 10/2003, hội nghị các nhà lãnh đạo kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) lần thứ 11. Các nền kinh tế thành viên APEC đều lên tiếng ủng hộ Việt Nam gia nhập WTO.

- 11 đến 16/10/2003, cuộc họp lần thứ 14 nhóm công tác nghề cá và lần thứ 16 nhóm công tác bảo tồn tài nguyên biển của APEC, tổ chức tại Hà Nội.

- 11/2003, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ mười tại Băng Cốc, Thái Lan. APEC nhất trí đẩy mạnh đàm phán theo Chương trình nghị sự Doha, nhấn mạnh thêm mục tiêu ký kết các hiệp định thương mại khu vực và song phương, Mục tiêu Bogotá và hệ thống thương mại đa phương trong WTO; ký kết Kế hoạch hành động đối phó với dịch SARS và Sáng kiến Bảo vệ sức khỏe; tiếp tục hợp tác chống khủng bố...

- 11/2004, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ mười một tại Santiago, Chilê. APEC có tuyên bố mạnh mẽ sẽ ủng hộ tiến trình của Chương trình nghị sự Doha. APEC thông qua Sáng kiến Santiago cho thương mại mở rộng và hiệp định khung bí mật dữ liệu, thể hiện quyết tâm chống khủng bố, xây dựng hướng dẫn về quản lý hệ thống phòng không có thể xách tay (MANPADS), tiếp tục thực hiện sáng kiến STAR, ký kết thỏa thuận chính trị về chống tham nhũng và đảm bảo minh bạch, và thành lập một chương trình hành động đặc biệt vì mục đích này.

- 10/1/2005, khai mạc Hội nghị thường niên Diễn đàn Nghị viện châu Á - Thái Bình Dương (APPF) lần thứ 13 tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, với sự tham dự của gần 300 đại biểu đến từ 23 quốc gia thành viên APPF và nước quan sát viên Brunây.

- 1/7/2005 Việt Nam tuyên bố quyết định tham gia chương trình thẻ du lịch doanh nhân APEC (ABTC).

- Năm 2006, Việt Nam đăng cai tổ chức Hội nghị cấp cao Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). APEC 2006 sẽ diễn ra từ 20/2 đến hết tháng 11/2006 tại một số thành phố lớn, mà tập trung chủ yếu sẽ là Hà Nội, với hơn 100 sự kiện lớn như các hội nghị quan chức cao cấp (SOM), hội nghị bộ trưởng chuyên ngành, hội nghị liên Bộ trưởng

Ngoại giao - Kinh tế (AMM), hội nghị cấp cao các nhà lãnh đạo công ty/Tổng Giám đốc (CEO Summit).... dự kiến sẽ có hơn 10.000 người tham gia hội nghị. Với chủ đề của Hội nghị APEC 2006 là *"Hướng tới một cộng đồng năng động vì sự phát triển bền vững và thịnh vượng"*, năm APEC Việt Nam sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, sự thịnh vượng và thắt chặt quan hệ trong cộng đồng khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hội nghị đang phân đầu tạo dựng một môi trường để lưu chuyển an toàn và hiệu quả hàng hoá, dịch vụ thông qua phối hợp chính sách và hợp tác kinh tế, kỹ thuật.

Với quá trình chuẩn bị tích cực, khẩn trương và chu đáo, Việt Nam sẽ tổ chức thành công APEC 2006, sẽ tiếp nối và phát huy thành quả của tiến trình hợp tác APEC vì lợi ích chung của tất cả thành viên và tạo được dấu ấn sâu sắc trong lòng bạn bè quốc tế. Cộng đồng quốc tế sẽ biết đến Việt Nam là một đất nước thu hút thương mại, đầu tư và phát triển mạnh mẽ về du lịch.

Nguồn: Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

CÁC THÀNH VIÊN APEC

I. CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tên nước: Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thủ đô: Hà Nội.

Ngày quốc khánh: 2/9.

Vị trí địa lý: Là một trong 3 nước nằm trên bán đảo Đông Dương, Việt Nam có biên giới chung với Trung Quốc ở phía Bắc, Lào và Campuchia ở phía Tây, biển Đông ở phía Đông và Nam... Ngoài phần đất trên lục địa, lãnh thổ Việt Nam còn bao gồm nhiều đảo và quần đảo.

Diện tích (đất liền): 329.707 km².

Dân số: 83.120.000 (ước tính 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Dầu mỏ, thiếc, khí tự nhiên, niken, gỗ, bôxít, đồng, đất đai màu mỡ, than đá, vàng, bạc.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ chính thức và được sử dụng rộng rãi là tiếng Việt. Ngoài ra 54 dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam có ngôn ngữ riêng của mình.

Đơn vị tiền tệ: VNĐ (tiền Việt Nam).

Các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên: Hội Chữ thập đỏ quốc tế (ICRC); Liên minh Viễn thông thế giới (ITU); Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF); Ngân hàng tái thiết và phát triển thế giới (WB); Cao uỷ LHQ về người tị nạn (UNHCR); Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO); Trung tâm nghiên cứu phát triển rau châu Á (AVRDC); Viện nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI); Uỷ ban Bản đồ địa chất quốc tế (CGMW); Tổ chức Y tế thế giới (WHO); Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO); Liên minh Bưu chính thế giới (UPU); Tổ chức thông tin về

tinh quốc tế (INTELSAT); Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của LHQ (FAO); Chương trình phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP); Chương trình Lương thực thế giới (WFP); Quỹ phát triển dân số của Liên Hợp quốc (UNFPA); Tổ chức phát triển Công nghiệp của LHQ (UNIDO); Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF); Chương trình Môi trường của Liên Hợp quốc (UNEP); Tổ chức về Giáo dục văn hoá và khoa học (UNESCO); Cơ quan Nguyên tử năng quốc tế (IAEA); Quỹ phát triển Nông nghiệp quốc tế (IFAD); Cơ quan Hợp tác văn hoá kỹ thuật (ACCT); Trung tâm phát triển nông thôn tổng hợp châu Á – TBD (CIRDAP); Trung tâm quốc tế về cải tiến ngô và lúa mì (CIMMYT); Liên minh Viễn thông châu Á – TBD (APT); Tổ chức Thông tin vệ tinh quốc tế (INTERSPUTNIK); Liên minh Quốc hội (IPU); Trung tâm quốc tế về khoai tây (CIP); Tổ chức hàng không quốc tế (ICAO); Tổ chức Thương mại thế giới (WTO); Chương trình liên hệ địa chất quốc tế (IGCP); Trung tâm quốc tế về nông nghiệp nhiệt đới (CIAT); Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO); Ủy ban phối hợp các chương trình duyên hải và ngoài khơi Đông và Đông Nam Á (CCOP); Liên minh Bưu chính châu Á – TBD (APPU); Mạng lưới cổ vấn, phát triển và thông tin về phân bón vùng châu Á – TBD (FADINAP); Viện nghiên cứu quốc tế về cây trồng nhiệt đới bán khô hạn (ICRISAT); Hiệp hội quốc tế về các khoa học địa chất (UIGS); Tổ chức dịch tễ quốc tế (OIE); Tổ chức quốc tế nghiên cứu và quản lý đất (IBSRAM); Cơ quan nông nghiệp quốc tế Khôi Thịnh vượng chung (CABI); Hiệp hội các viện nghiên cứu nông nghiệp châu Á – TBD (APAARI); Tổ chức Lao động quốc tế (ILO); Tổ chức Cà phê quốc tế (ICO); Hiệp hội quốc tế bảo vệ thiên nhiên (IUCN); Mạng lưới khu vực về máy móc nông nghiệp (RNAM); Dịch vụ quốc tế cho nghiên cứu nông nghiệp quốc gia (ISNAR); Tổ chức Hải quan thế giới; Hiệp hội các trường đại học sử dụng từng phần hoặc toàn phần tiếng Pháp và trường ĐH có mạng lưới tiếng Pháp (AUPELFUREF); Cơ

quan điều phối về biển Đông Á (COB SEA); Hợp tác công nhận phòng thí nghiệm (APLAC); Hiệp hội các nước ĐNA (ASEAN); Trung tâm nghiên cứu phát triển quốc tế (IDRC); Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm (CAC); Tổ chức mạng lưới công nghệ châu Á (TECH NONETASIA); Hiệp hội quốc tế các trường thông tin khoa học (AIESI); Tổ chức Năng suất châu Á (APO); Tổ chức quốc tế về đo lường hợp pháp (OIML); Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá (ISO); Tổ chức Chất lượng châu Á – TBD (APQO); Ủy ban Kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP).

Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu:

GDP (2005)	838.000 tỷ VND
Tăng trưởng GDP trung bình (2001-2005)	7,51% (2005: 8,43%)
GDP bình quân đầu người (2005)	640 USD
Kim ngạch xuất khẩu (2005)	32,23 tỷ USD
Kim ngạch nhập khẩu (2005)	36,88 tỷ USD

Quan hệ quốc tế: Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 169 nước; quan hệ thương mại với 230 nước và vùng lãnh thổ.

VƯƠNG QUỐC HỒI GIÁO BRUNÂY

Tên nước: Vương quốc Hồi giáo Brunây (Negara Brunei Darussalam).

Ngày quốc khánh: Ngày 23 tháng 2 năm 1984 (Tuyên bố độc lập ngày 1/1/1984).

Thủ đô: Banda Xêri Bêgaoan.

Vị trí địa lý: Nằm ở khu vực Đông Nam Á, Brunây gồm hai khu vực đất ven biển. Khu vực phía Tây lớn hơn là các vùng đồi. Khu vực phía Đông nhiều núi hơn và có rừng. Nằm sát tuyến đường biển rất quan trọng đi xuyên qua biển Đông, nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

Diện tích: 5.770 km² (diện tích đất 5.270 km²).

Dân số: 336.000 người (năm 2001).

Tài nguyên thiên nhiên: Dầu mỏ, khí tự nhiên, gỗ.

Ngôn ngữ: Tiếng Mãlai là ngôn ngữ chính thức. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính dùng trong kinh doanh.

Tiền tệ: Đồng đô la Brunây (Brunei dollar).

Thành viên của các tổ chức: APEC, ARF, ASEAN, C, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDB, IFRCs, IMF, IMO, Interpol, IOC, ISO, ITU, NAM, OIC, OPCW, UN, UNCTAD, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO.

GDP	6,842 tỷ USD (theo ngang giá sức mua - ước tính 2003)
Tăng trưởng GDP (thực tế)	3,2 % (ước tính 2003)
GDP bình quân đầu người	23.600 USD (theo ngang giá sức mua - ước tính 2003)
Kim ngạch xuất khẩu	7,7 tỷ USD (fob - ước tính 2003)
Kim ngạch nhập khẩu	5,2 tỷ USD (cif - 2003)

Ngày thiết lập ngoại giao với Việt Nam: 29/2/1992.

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

Kể từ khi Việt Nam và Brunây thiết lập quan hệ ngoại giao (29/2/1992), quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa

hai nước phát triển tốt đẹp, nhất là trên lĩnh vực chính trị. Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn các cấp.

Về hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại, khoa học - kỹ thuật, văn hoá giữa hai nước:

Quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư giữa 2 nước đạt ở mức rất thấp, chưa tương xứng với quan hệ chính trị tốt đẹp giữa hai nước. Hàng năm, Brunây cấp cho Việt Nam một số học bổng đào tạo về dầu khí, tiếng Anh và bảo dưỡng máy bay.

Hợp tác về giáo dục:

Hai bên nhất trí sẽ tăng cường hơn nữa các chương trình hợp tác về giáo dục và đào tạo, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục kỹ thuật và nghề nghiệp. Chính phủ và Bộ Giáo dục Brunây đã dành cho Việt Nam nhiều chương trình học bổng dài hạn và ngắn hạn. Đặc biệt là các khóa đào tạo do Trung tâm khu vực về giáo dục kỹ thuật và nghề nghiệp (SEAMEO VOTTECH) tổ chức.

CỘNG HOÀ INĐÔNÊXIA

Tên nước: Cộng hoà Inđônêxia (Republic of Indonesia).

Thủ đô: Jakarta.

Ngày quốc khánh: 17/8.

Vị trí địa lý: Inđônêxia là một quần đảo nằm giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương tại khu vực Đông Nam Á.

Diện tích: 1.919.440 km² (diện tích đất: 1.826.440 km², diện tích mặt nước: 93.000 km²).

Dân số: 251.973.000 (ước tính 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Dầu mỏ, thiếc, khí tự nhiên, niken, gỗ, bôxít, đồng, đất đai màu mỡ, than đá, vàng, bạc.

Ngôn ngữ: Tiếng Bahasa Indônêxia (ngôn ngữ chính thống, bắt nguồn từ tiếng Malaixia), tiếng Giava, Mađu, Sunda, tiếng Anh, tiếng Hà Lan và khoảng hơn 20 thứ tiếng khác.

Đơn vị tiền tệ: Đồng Rupia (Rupiah).

Thành viên các tổ chức: APEC, ARF, AsDB, ASEAN, BIS, CP, FAO, G-15, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICFTU, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM (observer), ISO, ITU, MIGA, MONUC, NAM, OIC, OPCW, OPEC, UN, UNAMSIL, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNMIL, UNOMIG, UPU, WCL, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WToO, WTO.

GDP	208,3 tỷ USD – giá hiện hành (2003)
Tăng trưởng GDP	5,1 % (ước tính 2004)
Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người	2,3 % (2002)
Kim ngạch xuất khẩu	58.817 triệu USD – fob (2002)
Kim ngạch nhập khẩu	35.805 triệu USD – cif (2002)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 10/8/1964.

Một số hiệp định, văn bản hai nước đã ký kết:

- Tuyên bố về Khuôn khổ Hợp tác hữu nghị và toàn diện bước vào thế kỷ XXI;
- Hiệp định Phân định ranh giới thềm lục địa;
- Hiệp định Miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông;
- Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em,...

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

- Hai nước thiết lập quan hệ ở cấp Tổng lãnh sự quán tháng 12/1955 và nâng lên hàng Đại sứ ngày 15/8/1964 (được coi là ngày hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao).

- Trong thời kỳ Việt Nam chống Mỹ, Indônêxia vẫn duy trì quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Năm 1963, Indônêxia cho Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đặt cơ quan ở Giacácta; đến 29/7/1975, Indônêxia công nhận Chính phủ cách mạng lâm thời.

- Sau đảo chính quân sự 30/9/1965, quan hệ hai nước nhạt đi, nhiều năm không có đoàn qua lại. Sau khi Hiệp định Paris về Việt Nam năm 1973 được ký kết, Indônêxia tham gia Ủy ban quốc tế ở Việt Nam. Tháng 9/1973, Việt Nam cử Đại sứ đến Giacácta nhận nhiệm vụ.

- Năm 1978, Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm Indônêxia.

- Tháng 11/1990, Tổng thống Xuhácô tới thăm Việt Nam. Đây là chuyến thăm đầu tiên của một Tổng thống Indônêxia trong 33 năm và cũng là chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của một nguyên thủ quốc gia ở Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương kể từ 1975.

- Ngày 22/8/2001, Bà Megawati thăm và làm việc tại Việt Nam.

- Chủ tịch Trần Đức Lương thăm chính thức Indônêxia từ ngày 10 - 12/11/2001.

- Tổng thống Megawati thăm chính thức Việt Nam từ ngày 25 đến 27/6/2003.

- Bộ trưởng Biển - Nghề cá Indônêxia thăm chính thức 9 - 10/2/2004.

- Tổng tư lệnh Quân đội Indônêxia Sutarto thăm chính thức Việt Nam từ 2 - 4/3/2004.

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Kim ngạch hai chiều giữa Việt Nam và Ấn Độ tăng khá ổn định trong những năm vừa qua: năm 1998 là 572,6 triệu USD; năm 2002 là 694,59 triệu USD; năm 2003 đạt 1,018 tỷ USD; trong đó Việt Nam xuất khẩu đạt 467,4 triệu USD. Hai tháng đầu năm 2004, kim ngạch thương mại hai chiều đã đạt 196,2 triệu USD (Việt Nam xuất 114,8 triệu).

+ Quan hệ đầu tư.

Từ 1998, do lâm vào khủng hoảng kinh tế, đầu tư của Ấn Độ vào Việt Nam giảm mạnh: từ 243 triệu USD năm 1999 đến 20/10/2003 còn 174,101 triệu USD với 14 dự án. Đến tháng 10/2004, số dự án còn hiệu lực của Ấn Độ tại Việt Nam lại giảm xuống chỉ còn 12 dự án với tổng vốn đầu tư là 123,052 triệu USD, đứng thứ 5 trong số 8 quốc gia ASEAN đầu tư vào Việt Nam và đứng thứ 21 trong tổng số 68 nước và lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam.

Ấn Độ thường tập trung đầu tư vào các lĩnh vực như: Thăm dò và khai thác dầu khí, khai thác than, ngân hàng, khách sạn, chế biến xuất khẩu gỗ, sản xuất sợi polyester và hoạt chất tẩy rửa, may mặc và dịch vụ dầu khí,...

Quan hệ văn hoá, xã hội:

Từ năm 1991 đến nay, Việt Nam và Ấn Độ đã cử nhiều đoàn cán bộ để học tập, trao đổi kinh nghiệm về lĩnh vực dân số và kế hoạch hoá gia đình. Đặc biệt Việt Nam đã cử trên 200 lượt cán bộ sang tham quan, học tập tại Ấn Độ. Những kinh nghiệm và các bài học thành công của Ấn Độ cũng đã được áp dụng tại Việt Nam. Trong thời gian tới, phía Ấn Độ sẽ cử từ 8 - 10 cán bộ sang Việt Nam để học tập nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm theo chương trình hợp tác giữa hai nước.

Năm 1999, Việt Nam đã được Liên Hợp quốc tặng giải thưởng về công tác dân số, trong đó một phần là nhờ sự đóng góp của Ban điều phối quốc gia về kế hoạch hoá gia đình Indônêxia.

Với mong muốn mở rộng hợp tác với Indônêxia và các nước khác trong lĩnh vực dân số, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, ngày 16/5, Việt Nam và Indônêxia đã ký Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em. Bản ghi nhớ trên sẽ tiếp tục tăng cường quan hệ hợp tác hiện nay giữa hai nước trong lĩnh vực dân số, kế hoạch hoá gia đình, sức khoẻ sinh sản và chăm sóc trẻ em trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, đôi bên cùng có lợi.

MALAIKIA

Tên nước: Malaixia (Malaysia).

Thủ đô: Cuala Lămpơ (Kuala Lumpur).

Ngày quốc khánh: 31/8 (Ngày độc lập).

Vị trí địa lý: Nằm ở khu vực Đông Nam Á, gồm 1 bán đảo tiếp giáp với Thái Lan và 1/3 phía Bắc hòn đảo Bôneo, tiếp giáp với Indônêxia, Brunây và Nam Biên Đông.

Diện tích: 329.750 km².

Dân số: 23.953.000 người (ước tính 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Thiếc, dầu mỏ, gỗ, đồng, quặng sắt, khí tự nhiên, bôxít.

Ngôn ngữ chính thức: Bahasa Melayu

Đơn vị tiền tệ: Đồng ringgít (MYR)

Thành viên các tổ chức: ABEDA, APEC, APT, ARF, AsDB, ASEAN, BIS, C, CP, FAO, G-15, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICFTU, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO,

Interpol, IOC, ISO, ITU, MIGA, MINURSO, MONUC, NAM, OIC, ONUB, OPCW, PCA, UN, UNAMSIL, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNMEE, UNMIK, UNMIL, UNMISSET, UPU, WCL, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO, WTO.

GDP	104 tỷ USD (giá hiện hành - 2003)
Tăng trưởng GDP	7,0 % (2004)
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người	4,3 % (2003 - 2007)
Kim ngạch xuất khẩu	104,999 triệu USD (fob) (2003)
Kim ngạch nhập khẩu	83.617 triệu USD (cif) (2003)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:

Từ ngày 30/3/1973, Việt Nam và Malaixia đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Từ đó đến nay, quan hệ hợp tác chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa hai nước không ngừng phát triển và ngày càng được mở rộng trên nhiều lĩnh vực.

Một số văn bản, thỏa thuận đã ký giữa hai nước:

- Hiệp định về các chuyến bay giữa và qua lãnh thổ hai nước;
- Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư;
- Hiệp định Hàng hải;
- Hiệp định về Hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật;
- Hiệp định Hợp tác bưu điện và viễn thông;
- Hiệp định Thương mại;
- Hiệp định Thanh toán song phương giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Quốc gia Malaixia;

- Hiệp định Hợp tác khoa học, công nghệ và môi trường;
- Hiệp định Hợp tác du lịch;
- Hiệp định Hợp tác văn hoá;
- Hiệp định Trách nhiệm đánh thuế trùng;
- Hiệp định Hợp tác thanh niên và thể thao;
- Hiệp định về Miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông;
- Bản ghi nhớ về thăm dò và khai thác dầu khí ở những vùng chồng lấn giữa hai nước;
- Bản ghi nhớ về hồi hương người tị nạn;
- Bản ghi nhớ về hợp tác thông tin;
- Bản ghi nhớ lập Ủy ban Hỗn hợp hai nước;
- Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện trong thế kỷ XXI;...

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

- Trước năm 1973, Malaixia chỉ có quan hệ với chính quyền Sài Gòn.

Sau khi Việt Nam và Mỹ ký Hiệp định Paris, ngày 30/3/1973 Malaixia chính thức lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam nhưng đồng thời vẫn giữ quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi Việt Nam giải phóng miền Nam (1975), Malaixia là nước đầu tiên trong ASEAN công nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Năm 1976, hai nước lập Đại sứ quán ở thủ đô mỗi nước. Quan hệ hai nước giảm sút nghiêm trọng khi Việt Nam đưa quân vào Campuchia (1979).

- Từ cuối năm 1991, cùng với chuyển biến chung của cục diện quốc tế và khu vực, đặc biệt là việc ký Hiệp định Paris về

Campuchia, cũng như việc Việt Nam triển khai chính sách đối ngoại đa phương hoá, đa dạng hoá, quan hệ Việt Nam - Malaixia đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới về chất và ngày càng được củng cố và phát triển trên nhiều lĩnh vực cả song phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN.

- Năm 1994 hai nước thiết lập quan hệ đảng cầm quyền. Tháng 2/1994, Hội Hữu nghị Việt - Mã, Mã - Việt đã được lập ở mỗi nước. Tháng 9/1995, hai nước đã lập Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Malaixia. Ủy ban hỗn hợp đã họp 3 phiên (tại Cuala Lămpơ tháng 9/1995, tại Hà Nội tháng 10/1996 và tại Cuala Lămpơ tháng 3/2003). Quan hệ hữu nghị và sự hợp tác nhiều mặt giữa hai nước hiện đang phát triển tốt đẹp. Hai nước đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao và các cấp, các ngành.

Quan hệ kinh tế:

+ Thương mại.

Trong 5 năm gần đây, thương mại giữa hai nước tăng nhanh, trung bình 20%/năm, kim ngạch buôn bán hai chiều tăng từ 160 triệu USD (năm 1992) lên 1,029 tỷ USD (năm 2002); năm 2003 đạt 1,4 tỷ USD. Theo thống kê của MATRADE, kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều tháng 1/2005 đạt 580,23 triệu RM (tương đương 152,69 triệu USD), tăng 43,27% so với cùng kỳ năm 2004. Xuất khẩu từ Việt Nam sang Malaixia đạt 236,5 triệu RM, tăng 150,7%; Việt Nam nhập khẩu từ Malaixia đạt 313,8 triệu RM, tăng 1,02%.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam: Dầu thô; ngũ cốc; thủy hải sản; máy móc, thiết bị vận tải; dệt may, sợi; hoá chất và sản phẩm hoá chất; nội thất, gia dụng; cà phê, chè, gia vị; giấy dép; sản phẩm từ gỗ; rau quả; tinh dầu, chất tẩy rửa; ... Ngược lại, Việt Nam nhập từ Malaixia hàng điện tử; sắt thép; dầu thực vật; dệt may; xăng dầu; gỗ, nguyên liệu gỗ; thuốc lá; thủy hải sản; đồ uống;...

Với lợi thế địa lý tương đối thuận lợi, hai nước có nhiều tiềm năng trong việc phát triển hơn nữa quan hệ thương mại song phương, nhất là trong các lĩnh vực cả hai cùng có nhiều thế mạnh.

+ Đầu tư.

Đầu tư của Malaixia vào Việt Nam tăng từ 930 triệu USD với 54 dự án (năm 1996) lên tới 1,1 tỉ USD với 132 dự án (1/2004), đứng thứ 3 trong số các nước ASEAN và thứ 12 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Các dự án của Malaixia chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp nặng, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và dầu khí, khách sạn du lịch, công nghiệp nhẹ. Malaixia tập trung vốn đầu tư vào các địa phương có cơ sở hạ tầng tương đối tốt, có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương. Tập đoàn nổi tiếng nhất của Malaixia là Petronas đã có mặt ở Việt Nam, đầu tư vào lĩnh vực khai thác dầu khí.

+ Hợp tác giáo dục.

Trong những năm qua, Chính phủ Malaixia đã dành cho Việt Nam một số học bổng trên nhiều lĩnh vực. Năm 1992, Chính phủ Malaixia đã viện trợ cho Việt Nam để đào tạo cán bộ, nghiên cứu về trồng cao su. Thông qua Chương trình hợp tác kỹ thuật dành cho các nước đang phát triển, Chương trình SEAMEO, Malaixia cũng đã dành cho Việt Nam một số học bổng về ngoại giao, khoa học,... Tuy nhiên, kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, số lượng các khóa học như vậy đã giảm.

+ Hợp tác lao động.

Đây là một lĩnh vực hợp tác mới và đầy tiềm năng giữa hai nước. Chỉ sau 2 năm, từ tháng 4/2002 đến tháng 4/2004, khoảng 71 nghìn lao động Việt Nam đã sang làm việc tại

Malaixia. Ngày 1/12/2003, hai nước ký Bản ghi nhớ (MOU) cấp Chính phủ về hợp tác lao động để triển khai cụ thể lĩnh vực hợp tác này.

+ Triển vọng quan hệ Việt Nam - Malaixia.

Trong hơn một thập kỷ qua, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước Việt Nam - Malaixia không ngừng được củng cố và phát triển. Trong chuyến thăm Malaixia vào tháng 4/2004 của Thủ tướng Phan Văn Khải, hai Thủ tướng đã cùng trao đổi và nhất trí thúc đẩy hơn nữa quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước, nhất là trên lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư, đưa mối quan hệ hợp tác giữa hai nước lên một tầm cao mới trong thế kỷ XXI. Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác giữa hai nước được ký kết trong dịp này là một văn kiện có ý nghĩa hết sức quan trọng, đưa ra định hướng và đặt nền móng cho việc xây dựng mối quan hệ hợp tác ổn định, lâu dài và tin cậy lẫn nhau, tăng cường hiệu quả hợp tác trên tất cả các lĩnh vực, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Nhìn chung, quan hệ hai nước sẽ có đà phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ trong thời gian tới. Niềm tin tưởng này dựa trên những nhân tố sau: *Một là*, những nền móng cho mối quan hệ hợp tác giữa hai nước được tạo dựng trong nhiều năm qua đã phát huy hiệu quả và đang tiếp tục được củng cố thêm. Tuyên bố chung về Khuôn khổ hợp tác toàn diện giữa hai nước trong thế kỷ XXI và hai bản Ghi nhớ được ký kết là một điều kiện thuận lợi nữa cho việc triển khai quan hệ hai nước trong tương lai. *Hai là*, tiềm năng hợp tác kinh tế giữa hai nước còn rất lớn. Trong khi đó quan hệ chính trị giữa hai nước là rất tốt, sự tin cậy và hiểu biết lẫn nhau ngày càng được tăng cường và hai bên đều có quyết tâm lớn thúc đẩy quan hệ hợp tác cùng có lợi. Điều này cũng phù hợp với lợi ích của mỗi nước, của hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực. Vấn đề bây giờ là hai bên cần sớm cụ thể hóa và triển khai những thỏa

thuận đã đạt được, thực hiện tốt những dự án hợp tác và cam kết của mỗi bên.

NIU DILÂN

Tên nước: Niu Dilân (New Zealand).

Thủ đô: Wellington (Wellington).

Ngày quốc khánh: 26/9/1907 (giành độc lập từ tay thực dân Anh).

Vị trí địa lý: nằm ở châu Đại Dương, gồm những hòn đảo nằm ở phía Nam biển Thái Bình Dương, phía Nam Ôxtrâyliá.

Diện tích: 268.608 km², trong đó diện tích đất 268.021 km².

Dân số: 4.035.000 người (ước tính 2005), phần lớn là người châu Âu đến Niu Dilân (74,5%), tiếp đến là thổ dân Maori (9,7%), châu Âu khác (4,6%), người dân trên các đảo Thái Bình Dương (3,8%), dân châu Á (7,4%). Có đến 80% dân số sống tại các thành phố.

Tài nguyên thiên nhiên: Khí tự nhiên, quặng sắt, cát, than đá, gỗ, tiềm năng thủy điện, vàng, đá vôi.

Các vấn đề về môi trường: Rừng bị tàn phá; đất đai bị xói mòn.

Ngôn ngữ: Tiếng Anh và Tiếng Maori là ngôn ngữ chính thức.

Đơn vị tiền tệ: Đồng đô la New Zealand (NZD).

Thành viên các tổ chức: ANZUS, APEC, ARF, AsDB, ASEAN (đối thoại), Australia Group, BIS, C, CP, EBRD, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICCT, ICFTU, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITU, NAM (khách mời), NSG, OECD, OPCW, PCA, PIF, Sparteca, SPC, UN, UNAMSIL, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIK, UNMISSET, UNTSO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO.

GDP	76,3 tỷ USD (giá hiện hành - 2003)
Tăng trưởng GDP	2,7 % (2003)
Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người	0,9 % (2003)
Kim ngạch xuất khẩu	16505 triệu USD (fob - 2003)
Kim ngạch nhập khẩu	18559 triệu USD (cif) (2003)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:
19/06/1975.

Các hiệp định hai bên đã ký kết:

Hiệp định Hợp tác kinh tế thương mại (18/7/1994), Hiệp định Khuyến khích và Bảo đảm đầu tư,...

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

Ngày 19/6/1975, Việt Nam và Niu Dilân thiết lập quan hệ ngoại giao. Tuy nhiên, quan hệ bị ngưng trệ sau khi xảy ra vấn đề liên quan tới Campuchia. Tháng 11/1989, quan hệ giữa hai nước được khôi phục. Trên cơ sở mối quan hệ ngoại giao, quan hệ Việt Nam - Niu Dilân ngày càng được mở rộng và phát triển trên nhiều phương diện.

Tại cuộc tham khảo chính trị lần thứ 5 giữa Bộ Ngoại giao hai nước diễn ra vào ngày 16 - 17/8/2004, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam và Niu Dilân đã bày tỏ sự hài lòng về sự phát triển tốt đẹp của mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước trong những năm qua.

Thông qua các chuyến viếng thăm lẫn nhau của các đoàn cấp cao hai nước, đặc biệt là chuyến thăm chính thức của Thủ tướng Niu Dilân Helen Clark tháng 10/2003 và chuyến thăm Niu Dilân của Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nguyễn Văn An

tháng 7/2004, quan hệ hợp tác giữa hai nước trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, thương mại, viện trợ phát triển, giáo dục đào tạo không ngừng được nâng cao.

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Quan hệ thương mại giữa hai nước ngày càng khởi sắc. Kim ngạch thương mại hai chiều tuy nhỏ nhưng không ngừng tăng lên trong vài năm trở lại đây. Niu Dilân nhập khẩu từ Việt Nam một số mặt hàng chính như: Giày dép (30%), nội thất (18%), gốm sứ, hàng dệt may, hạt điều,... Đồng thời, các sản phẩm Niu Dilân xuất sang Việt Nam chủ yếu là bơ sữa (80%), da lông, bột gỗ, hoá chất, thức ăn gia súc,...Đáng chú ý là cho đến nay, Việt Nam vẫn thường nhập siêu của Niu Dilân.

Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam - Niu Dilân (triệu USD)

Năm	2001	2002	2003
Kim ngạch thương mại hai chiều	187,8	93,8	114

+ Quan hệ đầu tư.

Tính đến tháng 10 năm 2003, tổng số vốn đăng ký của Niu Dilân tại Việt Nam là khoảng 62 triệu USD với 17 dự án, đứng thứ 29 trong số các nước và lãnh thổ đầu tư ở Việt Nam. Số vốn đăng ký trung bình của các dự án của Niu Dilân khoảng 4,5 triệu USD.

Các dự án đầu tư của Niu Dilân tại Việt Nam tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực: Chế biến sản phẩm gỗ, thăm dò khai thác và chế biến quặng nikel, sản xuất đồ uống, sản xuất chế biến sữa, xây dựng trong lĩnh vực truyền thông, sản xuất bê tông, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, sản xuất hàng mây tre xuất khẩu, tấm lợp mạ màu,...

+ Hỗ trợ phát triển.

Từ năm 1995, Niu Dilân chính thức cung cấp viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam. Trong hai năm 2003 - 2004, viện trợ của Niu Dilân dành cho Việt Nam khoảng 1,53 triệu USD. Tính đến nay, tổng cộng viện trợ song phương đã đạt hơn 9,2 triệu USD, tập trung trong một số lĩnh vực ưu tiên như: Phát triển nguồn nhân lực, phát triển nông nghiệp và nông thôn, y tế và quản lý nhà nước...

CỘNG HOÀ PHILIPPIN

Tên nước: Cộng hoà Philippin (Republic of the Philipines).

Thủ đô: Manila (Manila).

Ngày quốc khánh: 12/6/1898.

Vị trí địa lý: Nằm ở Đông Nam Á, là một quần đảo gồm 7.100 đảo.

Diện tích: 300.000 km².

Dân số: 87.857.400 người (ước tính 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Gỗ, dầu mỏ, niken, coban, bạc, vàng, muối, đồng.

Ngôn ngữ: Tiếng Philippin và tiếng Anh (các ngôn ngữ chính).

Đơn vị tiền tệ: Pêso Philippin (PHP).

Thành viên các tổ chức: APEC, APT, ARF, AsDB, ASEAN, BIS, CP, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICt (đã ký hiệp ước), ICFTU, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITU, MIGA, MINUSTAH, NAM, OAS (quan sát viên), ONUB, OPCW, UN, UN Security Council (thành viên không

thường trực) UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIK, UNMIL, UNMISSET, UNOCI, UPU, WCL, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO, WTO.

GDP	80,6 tỷ USD – giá hiện hành (2003)
Tăng trưởng GDP	3,9 % (ước tính 2004)
Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người	2,2 % (giai đoạn 2003 - 2007)
Kim ngạch xuất khẩu	35.414 triệu USD – fob (2003)
Kim ngạch nhập khẩu	36.972 triệu USD – cif (2003)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:
12/7/1976

Các hiệp định, văn bản hai bên đã ký kết:

Hai bên đã ký nhiều hiệp định hợp tác trên các lĩnh vực khác nhau. Tháng 3/1994, hai nước ký thoả thuận thành lập Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật và đã tiến hành họp 3 lần. Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam (11/2002), Tổng thống Philippin và Chủ tịch Trần Đức Lương đã ký Khuôn khổ hợp tác song phương trong 25 năm đầu thế kỷ XXI và thời kỳ tiếp theo.

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

Các đoàn Việt Nam thăm Philippin: Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (1/1978); Thủ tướng Phạm Văn Đồng (9/1978); Thủ tướng Võ Văn Kiệt (từ 26 đến 28/2/1992); Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (5/1993); Phó Thủ tướng Trần Đức Lương (từ ngày 4 - 9/12/1993); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (từ ngày 3 - 5/2/1995); Chủ tịch Lê Đức

Anh (12/1995); Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn (12/6/1998); Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (7/1998); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (6/2000); Chủ tịch Trần Đức Lương thăm chính thức (từ ngày 14 - 16/11/2001); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên thăm và họp UBHH (từ ngày 26 - 28/2/2003); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An thăm chính thức (từ ngày 14 - 17/12/2003).

Các đoàn Philippin thăm Việt Nam: Ngoại trưởng R. Manglapus (1988); Chủ tịch Hạ nghị viện Ramon Mitra (1991); Bộ trưởng Ngoại giao Philippin Roberto Romulo (1992); Tổng thống Philippin F. Ramos (1994); Bộ trưởng Ngoại giao Domingo L. Siazon Jr. (1997 và 1999); Tổng thống J. Estrada (1998); Cựu Tổng thống Fidel Ramos (1999); Chủ tịch Hạ viện Philippin De Venecia (1999 và 2002); Tổng thống Arroyo (từ ngày 6 - 7/11/2002); cựu Tổng thống Akinô (từ ngày 18 - 22/2/2003); và mới đây nhất là chuyên thăm chính thức của Ngoại trưởng Delia Domingo Albert (từ ngày 1 - 2/3/2004).

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Kim ngạch thương mại song phương năm 2003 đạt 450 triệu USD. Năm 2003, Philippin nhập trên 400.000 tấn gạo Việt Nam. Việt Nam xuất sang Philippin linh kiện điện tử và hàng nông sản, nhập của Philippin phân bón, máy móc thiết bị, khoáng chất, khí hóa lỏng, xăng dầu, dược phẩm, vật liệu xây dựng...

+ Quan hệ đầu tư.

Tính đến tháng 11/2004, Philippin còn 19 dự án đầu tư ở Việt Nam với tổng vốn đầu tư là 227 triệu USD, đứng thứ 23 trong tổng số 68 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

+ Các lĩnh vực khác.

Việt Nam và Philippin đã tiến hành 2 chuyến khảo sát hỗn hợp trên biển theo lộ trình Philippin - Trường Sa - Vũng Tàu.

Đầu tháng 9/2005, thỏa thuận ba bên giữa Việt Nam, Trung Quốc và Philippin về khảo sát địa chấn biển chung trong khu vực thỏa thuận tại Biển Đông chính thức được triển khai. Dự án này nhằm triển khai những bước đầu tiên của công tác thăm dò địa chấn bao gồm thu nổ địa chấn, xử lý số liệu và minh giải số liệu để xác định có tiềm năng về dầu khí tại vùng thăm dò hay không. Tháng 3/2005, Petro Việt Nam, CNOOC và Công ty Dầu khí Quốc gia Philippines (PNOC) đã ký một thỏa thuận cùng khảo sát địa chấn ngoài khơi Biển Đông. Cụ thể ba bên sẽ phối hợp để thu thập các dữ liệu địa chấn hai chiều và ba chiều trong một khu vực rộng 140.000 km² trên Biển Đông trong ba năm. Theo thỏa thuận, các bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển 1982 và Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông ký năm 2002 giữa ASEAN - Trung Quốc và bày tỏ quyết tâm biến Biển Đông thành khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển. Các bên cũng khẳng định việc ký thỏa thuận này không làm phương hại đến lập trường cơ bản của chính phủ mỗi bên về vấn đề Biển Đông.

CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Tên nước: Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (The People's Republic of China).

Thủ đô: Bắc Kinh.

Ngày quốc khánh: 1/10/1949.

Vị trí địa lý: Trung Quốc nằm ở phần nửa phía Bắc của Đông bán cầu, phía Đông Nam của đại lục Á - Âu, phía Đông và giữa châu Á, phía Tây của Thái Bình Dương; ở phía Bắc, Trung

Quốc có biên giới chung với Nga, Mông Cổ, phía Tây giáp với Kazakhstan, Kirghistan, Taghikistan, phía Tây Nam giáp với Apganixtan, Pakixtan, Ấn Độ, Nê Pan, Bu Tan, phía Nam giáp với Myanma, Lào, Việt Nam, và phía Đông giáp với Triều Tiên.

Diện tích: 9.596.960 km².

Dân số: 1.306.313.000 người (ước tính 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Than đá, quặng sắt, dầu mỏ, hơi đốt, thủy ngân, thiếc, vonfram, antimon, mangan, molybden, vanadi, magiê, nhôm, chì, kẽm, uranium, tiềm năng thủy điện (lớn nhất thế giới).

Ngôn ngữ: Tiếng Hán là tiếng phổ thông lấy âm Bắc Kinh làm tiêu chuẩn, ngoài ra còn có các ngôn ngữ của các dân tộc khác.

Đơn vị tiền tệ: Nhân dân tệ (RMB).

Tăng trưởng GDP: 9,5% (2004).

Kim ngạch xuất khẩu: 593.369 triệu USD (fob - 2004).

Kim ngạch nhập khẩu: 561.423 triệu USD (cif - 2004).

Thành viên các tổ chức: AfDB, APEC, APT, ARF, AsDB, ASEAN (thành viên đối thoại), BIS, CDB, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM (quan sát viên), ISO, ITU, LAIA (quan sát viên), MIGA, MONUC, NAM (quan sát viên), NSG, OAS (quan sát viên), ONUB, OPCW, PCA, SCO, UN, Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc, UNAMSIL, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNITAR, UNMEE, UNMIL, UNMOVIC, UNOCI, UNTSO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO, ZC.

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 18/1/1950.

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

Quan hệ chính trị ngoại giao giữa hai nước là mối quan hệ hữu nghị truyền thống. Mặc dù trải qua những thăng trầm của lịch sử, nhưng quan hệ giữa hai nước vẫn ngày càng được củng cố và phát triển tốt đẹp hơn. Hai bên đã có nhiều các cuộc viếng thăm của các nhà lãnh đạo cấp cao, cũng như đã ký kết được nhiều những văn bản, hiệp định quan trọng. Đặc biệt ngày 18/7/2005, Chủ tịch Trần Đức Lương đã thăm chính thức Trung Quốc, đây là chuyến thăm mang tính truyền thống luân phiên hàng năm giữa các nhà lãnh đạo cấp cao hai nước. Trong chuyến thăm này, Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đức Lương khẳng định chính sách nhất quán của Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam là hết sức coi trọng và ưu tiên phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện, bền vững và tin cậy lẫn nhau với Trung Quốc theo phương châm 16 chữ vàng và tinh thần "4 tốt".

Về phía Trung Quốc, Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào cũng nêu rõ: Trung Quốc hết sức coi trọng quan hệ láng giềng hữu nghị và hợp tác toàn diện với Việt Nam và khẳng định quan hệ với Việt Nam chiếm một vị trí rất quan trọng trong chính sách của Trung Quốc đối với các nước láng giềng.

Về chính trị, hai vị lãnh đạo đã thống nhất một số phương hướng đưa quan hệ hai nước phát triển lên tầm cao mới, trong đó nhấn mạnh những biện pháp thúc đẩy giao lưu của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ để họ tiếp bước các lớp đi trước củng cố, phát huy tình hữu nghị giữa hai dân tộc.

Về vấn đề biên giới, hai bên nhất trí tăng cường hợp tác đẩy nhanh việc cắm mốc để có thể đi đến ký kết một hiệp định về quản lý biên giới vào năm 2008.

Quan hệ kinh tế:

+ Thương mại.

Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, tính đến hết quý

I/2004, kim ngạch buôn bán hai chiều đạt 1,4 tỷ USD, tăng 39,18% so với cùng kỳ năm 2003 (kim ngạch buôn bán hai chiều đạt 4,6 tỷ USD). Về quan hệ thương mại, kim ngạch xuất nhập hai bên năm 2004 đã đạt trên 7 tỷ USD, vượt kế hoạch 5 tỷ USD vào năm 2005 mà hai bên đã đề ra. Với tốc độ này, hai bên có thể hoàn thành và vượt kế hoạch 10 tỷ USD vào năm 2010. Tuy nhiên, trong quan hệ thương mại, Việt Nam đang gặp một số bất lợi do cơ cấu hàng hoá hai bên khá giống nhau, trong khi Trung Quốc có thế mạnh về sản lượng lớn, mẫu mã tốt, giá cả cạnh tranh... Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn đang nhập siêu từ Trung Quốc tương đối lớn. Doanh nghiệp Việt Nam cũng cần tăng cường về mẫu mã, tiếp thị và nhất là tăng cường hợp tác với nhau.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam: Dầu thô, cao su, than, rau quả nhiệt đới, thủy hải sản, dầu thực vật, hạt tiêu, hạt điều v.v... Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc: Máy móc thiết bị, xăng dầu, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng.

Để đưa sự hợp tác kinh tế - thương mại giữa hai nước tương xứng với tiềm năng và mong muốn của cả hai bên và tăng cường một bước hợp tác kinh tế thương mại giữa hai nước, hai bên đã đồng ý xây dựng hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Lạng Sơn - Nam Ninh và Hà Nội - Hải Phòng - Lào Cai - Côn Minh và vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ, coi đây là kế hoạch hợp tác trung - dài hạn giữa hai nước. Trong chuyến thăm Trung Quốc của Chủ tịch nước Trần Đức Lương (18/07/2005), Chủ tịch nước Trần Đức Lương và Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã chứng kiến lễ ký Hiệp định giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và Hiệp định khung giữa Chính phủ hai nước về việc Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam khoản tín dụng ưu đãi.

+ Đầu tư.

Đầu tư của Trung Quốc tiếp tục tăng. Một số dự án lớn như Điện Quảng Ninh, Hải Phòng v.v đang được bàn bạc. Trung Quốc hiện có 267 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký khoảng 545,4 triệu USD, đứng thứ 15 trong tổng số 64 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam; chiếm 5,8% trong tổng số các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và 1,3 % tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; vốn thực hiện đạt 148,6 triệu USD, chiếm 27% tổng vốn đầu tư. Đáng chú ý là trong năm 2003, FDI của Trung Quốc vào Việt Nam tăng đáng kể so với các năm trước với 61 dự án, tổng số vốn đầu tư đăng ký 147,2 triệu USD, đứng thứ năm trong các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc chủ yếu tập trung trong lĩnh vực công nghiệp với 191 dự án có tổng vốn đầu tư 302,9 triệu USD, chiếm 71,5 % về số dự án và 55,5% tổng vốn đầu tư. Việt Nam và Trung Quốc đã kết thúc đàm phán song phương về việc Việt Nam gia nhập WTO.

NHÀ NƯỚC ĐỘC LẬP PAPUA NIU GHINÊ

Tên nước: Papua Niu Ghinê (Independent State of Papua New Guinea).

Thủ đô: Pot Moxbi.

Ngày quốc khánh: 16/9.

Vị trí địa lý: Nằm ở phía Tây Nam Thái Bình Dương, gồm phần Đông đảo Niu Ghinê và các đảo lân cận, quần đảo Bixmác, một phần đảo Xôlômôn và một số đảo khác. Nước này có biên giới đất liền duy nhất với Indônêxia.

Diện tích: 462.840 km².

Dân số: 5.545.000 người (ước tính 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Vàng, đồng, bạc, khí thiên nhiên, gỗ, dầu...

Ngôn ngữ: Tiếng Anh, tiếng Motu cũng được sử dụng ở vùng Papua. Ngoài ra, còn có một số thổ ngữ.

Đơn vị tiền tệ: Kina (PGK); 1 K = 100 toea.

Thành viên các tổ chức: ACP, APEC, ARF, AsDB, C, CP, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICFTU, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM (quan sát viên), ITU, MIGA, NAM, OPCW, PIF, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO.

GDP	3,9 tỷ USD - giá hiện hành (2004)
Tăng trưởng GDP	2,8 % (2004)
Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người	0,2 % (2003)
Kim ngạch xuất khẩu	1.643 triệu USD – fob (2002)
Kim ngạch nhập khẩu	1.423 triệu USD – cif (2003)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 03/11/1989.

CỘNG HOÀ TRIỀU TIÊN

Tên nước: Cộng hoà Triều Tiên (Republic of Korea) - tên thường dùng: Hàn Quốc.

Thủ đô: Xoun (Seoul).

Ngày quốc khánh: 15/8/1945.

Vị trí địa lý: Đông Á, nửa Nam của bán đảo Triều Tiên, giáp biển Nhật Bản và biển Vàng.

Diện tích: 98.480 km².

Dân số: 48.422.000 (ước tính năm 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Than đá, tungsten, graphít, môlip đen, chì, thủy điện.

Ngôn ngữ: Tiếng Hàn; tiếng Anh là ngôn ngữ được dạy trong các trường tiểu học và trung học.

Đơn vị tiền tệ: Uôn (KRW).

Thành viên các tổ chức: AfDB, APEC, ARF, AsDB, ASEAN (đối tác đối thoại), Nhóm Ôxtrâyliá, BIS, CP, EBRD, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICCT, ICFTU, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITU, LAIA, MIGA, MINURSO, NAM (khách mời), NEA, NSG, OAS (quan sát viên), OECD, ONUB, OPCW, OSCE (đối tác), PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNMIL, UNMOGIP, UNOMIG, UPU, WCL, WCO, WHO, WIPO, WMO, WToO, WTO, ZC.

GDP	605,3 tỷ USD (giá hiện hành - năm 2003)
Tăng trưởng GDP	3,1 % (năm 2003)
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người	2,5 % (năm 2003)
Kim ngạch xuất khẩu	193.817 triệu USD (fob - năm 2003)
Kim ngạch nhập khẩu	178.827 triệu USD (cif - năm 2003)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao: 22/12/1992.

Các hiệp định hai bên đã ký kết:

Tuyên bố chung thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ (1992); Hiệp định Hợp tác giáo dục và đào tạo (tháng 6/2005); Nghị định thư trao đổi Văn kiện phê chuẩn Hiệp định về Dẫn độ tội phạm và Nghị định thư trao đổi Văn kiện phê chuẩn Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa hai nước; Hiệp định về viện trợ không hoàn lại và hợp tác kỹ thuật; Thỏa

thuận về đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực điện hạt nhân (tháng 6/2005).

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

Các đoàn cấp cao Việt Nam sang thăm Hàn Quốc: Chủ tịch nước Trần Đức Lương (tháng 8/2001); Thủ tướng Phan Văn Khải (tháng 9/2003); Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa (tháng 6/2004); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (tháng 7/2004); Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (tháng 4/2005).

Các đoàn cấp cao Hàn Quốc sang thăm Việt Nam: Tổng thống Kim Te Chung (tháng 12/1998); Thủ tướng Ly Han Dong (tháng 4/2002); Chủ tịch Quốc hội Pac Quan Yeng (tháng 10/2003); Tổng thống Rok Modernization Hien (tháng 10/2004); Thủ tướng Lee Hae Chan (tháng 4/2005),...

Quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc được xây dựng trong khuôn khổ quan hệ đối tác mới là "Quan hệ đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI". Về cơ chế hợp tác, giữa hai nước có Ủy ban liên Chính phủ về Hợp tác Kinh tế và Khoa học kỹ thuật Việt Nam - Hàn Quốc đã được thành lập và hoạt động từ năm 1993, cơ chế trao đổi ý kiến về chính sách thường niên cấp vụ, cục trưởng giữa hai Bộ Ngoại giao được thiết lập từ năm 1995. Ngoài ra còn có nhiều cơ chế hợp tác trực tiếp giữa các bộ, các ngành hai nước.

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Hàn Quốc đứng thứ 10 trong số các thị trường xuất khẩu của Việt Nam và là thị trường bạn hàng lớn thứ 4 của Việt Nam.

Kim ngạch buôn bán hai chiều: 1,6 tỷ USD (đầu năm 2004).

Các mặt hàng xuất khẩu của chủ yếu của Việt Nam: Hải

sản (6%), hàng dệt may, dầu thô, giày dép (47%), cà phê (78%), cao su (41%).

Các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam: Vải, phụ liệu may, giày dép, sắt thép, xăng dầu, hàng dệt may.

+ Quan hệ đầu tư.

Tính đến ngày 30/10/2003, Hàn Quốc là nước đứng thứ 4 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký trên 4,1 tỷ USD. Năm 2003, Hàn Quốc đứng thứ hai về đầu tư vào Việt Nam với 1.171 dự án, đạt 343,6 triệu USD.

+ Hỗ trợ phát triển.

Cho đến nay, Chính phủ Hàn Quốc đã dành các khoản tín dụng ưu đãi từ Quỹ Viện trợ phát triển (EDCF) cho Việt Nam tổng cộng 148 triệu USD và 48,5 triệu USD vốn viện trợ không hoàn lại. Hàn Quốc là nước đứng thứ 5 trong tổng số 40 nhà tài trợ cho Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2005.

Quan hệ văn hoá xã hội:

Tới giữa năm 2003, Việt Nam có 20 nghìn lao động đang làm việc tại Hàn Quốc. Tính đến tháng 8/2003, Việt Nam đã đưa 52.000 lượt người lao động sang làm việc tại Hàn Quốc (chiếm 30% tổng số lao động gửi đi nước ngoài).

- Hợp tác du lịch: Trong vài năm gần đây, lượng khách du lịch Hàn Quốc vào Việt Nam tăng trung bình 30%/năm, với 7,5 vạn lượt khách năm 2001 và 10 vạn lượt khách năm 2002, tăng gần 50% so với năm 2001. Năm 2003 có hơn 11 vạn lượt khách Hàn Quốc vào Việt Nam; 5 tháng đầu năm 2004 có 69.710 lượt người, tăng 86,2% so với cùng kỳ năm 2003. Từ 01/7/2004, ta đã thực hiện miễn thị thực cho công dân Hàn Quốc có thời gian lưu trú ở Việt Nam dưới 15 ngày.

- Hợp tác văn hoá - giáo dục giữa hai nước tiến triển

mạnh. Hai nước đã ký Hiệp định Văn hoá tháng 8/1994 cùng nhiều thoả thuận hợp tác giao lưu thanh niên và giáo dục khác, thường xuyên có các hoạt động giao lưu văn hoá, nghệ thuật, triển lãm, điện ảnh và công diễn. Chính phủ Hàn Quốc cũng cung cấp nhiều học bổng cho sinh viên và nghiên cứu sinh của Việt Nam.

NHẬT BẢN

Tên nước: Nhật Bản (Japan).

Thủ đô: Tôkiô (Tokyo).

Ngày quốc khánh: 23/12 (1933) (Sinh nhật của Nhật hoàng AKIHITO).

Vị trí địa lý: Đông Á, là quần đảo nằm giữa Bắc Thái Bình Dương và biển Nhật Bản, ở phía Đông của bán đảo Triều Tiên.

Diện tích: 377.835 km².

Dân số: 127.417.000 người (ước tính năm 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Nguồn khoáng sản không đáng kể, cá.

Ngôn ngữ: Tiếng Nhật Bản.

Đơn vị tiền tệ: Đồng yên (JPY).

Thành viên các tổ chức: AfDB, APEC, ARF, AsDB, ASEAN (đối tác đối thoại), Nhóm Ôxtrâyliá, BIS, CE (quan sát viên), CERN (quan sát viên), CP, EBRD, FAO, G-5, G-7, G-8, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICFTU, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITU, LAIA, MIGA, NAM (khách mời), NEA, NSG, OAS (quan sát viên), OECD, OPCW, OSCE (đối tác), Câu lạc bộ Pari, PCA, UN, Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc (không thường trực), UNCTAD, UNDOF, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNITAR, UNMOVIC, UNRWA, UPU, WCL, WCO, WFTU, WHO,

GDP	4.326,4 tỷ USD (giá hiện hành - năm 2003)
Tăng trưởng GDP	2,7 % (năm 2003)
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người	2,7 % (năm 2003)
Kim ngạch xuất khẩu	471.934 triệu USD (fob - năm 2003)
Kim ngạch nhập khẩu	382.959 triệu USD (cif - năm 2003)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao: 21/9/1973.

Các hiệp định, văn bản đã ký giữa hai nước:

Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư (tháng 12/2003); Hiệp định về Hàng không; Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần; Quyết định miễn thị thực đối với công dân Nhật Bản của Bộ Ngoại giao Việt Nam (30/6/2004) và một số hiệp định khác về thương mại, kiểm dịch thực vật, du lịch.

Quan hệ chính trị - xã hội:

Nhật Bản ủng hộ đường lối đổi mới, mở cửa của Việt Nam; hỗ trợ Việt Nam hội nhập vào khu vực và thế giới; coi trọng quan hệ với Việt Nam, lấy lợi ích và mục tiêu lâu dài làm trọng. Việt Nam ủng hộ Nhật Bản là thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc (HĐBA/LHQ) mở rộng, vận động Nhật Bản ủng hộ Việt Nam ứng cử làm thành viên không thường trực HĐBA/LHQ nhiệm kỳ 2008 - 2009. Năm 2000, lãnh đạo cấp cao hai nước thống nhất xây dựng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản theo phương châm "đối tác tin cậy, ổn định lâu dài".

Các đoàn cấp cao Việt Nam sang thăm Nhật Bản: Thủ tướng Việt Nam thăm Nhật Bản 6 lần (1993, 1999, 2001, 2003 (2 lần) và 6/2004). Từ 1993 đến nay, Tổng Bí thư (2 lần thăm

Nhật 1995 và 2002), Chủ tịch Quốc hội và Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam cũng đã thăm Nhật Bản.

Các đoàn cấp cao Nhật Bản sang thăm Việt Nam: Thủ tướng Murayama (tháng 8/1994); Thủ tướng Hashimoto (tháng 1/1997); Thủ tướng Obuchi (tháng 12/1998); Thủ tướng Koizumi (tháng 4/2002).

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Năm 2002, kim ngạch buôn bán hai chiều: 4,9 tỷ USD (chiếm 16% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam).

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam: 2,4 tỷ USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam: Dầu thô, hàng may mặc, hải sản, than đá, thủ công mỹ nghệ.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam: 2,5 tỷ USD.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam: Máy móc thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất.

+ Quan hệ đầu tư.

Tính đến tháng 11/2003, Nhật Bản có 354 dự án đầu tư tại Việt Nam với số vốn đăng ký 4,47 tỷ USD. Trong số các nước và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, Nhật Bản đứng thứ 3 sau Xingapo và Đài Loan về vốn đăng ký nhưng đứng đầu về kim ngạch đầu tư đã đi vào thực hiện (3,7 tỷ USD). Như vậy, xét về thực chất đầu tư, Nhật Bản ở vị trí số một tại Việt Nam và do đó đã có nhiều đóng góp trực tiếp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của cả hai nước, đặc biệt là của Việt Nam.

+ Hỗ trợ phát triển chính thức.

Nhật Bản là nước tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam, trong giai đoạn 1992 - 2003 đạt khoảng 8,7 tỷ USD, chiếm

khoảng 30% tổng ODA của cộng đồng quốc tế cam kết cho Việt Nam. Năm 2003, mặc dù cắt giảm 5,8% ODA cho các nước nói chung, nhưng ODA của Nhật Bản cho Việt Nam vẫn là 91,7 tỷ yên.

ODA của Nhật Bản vào Việt Nam nhằm vào năm lĩnh vực sau:

- Phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế;
- Xây dựng và cải tạo các công trình giao thông và điện lực;
- Phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn;
- Phát triển giáo dục đào tạo và y tế;
- Bảo vệ môi trường.

Ngày 2/6/2004, Nhật Bản đã công bố chính sách viện trợ ODA mới cho Việt Nam với 3 mục tiêu chính:

- Thúc đẩy tăng trưởng;
- Cải thiện đời sống xã hội;
- Hoàn thiện cơ cấu.

Quan hệ văn hoá xã hội:

+ Hợp tác lao động.

Từ năm 1992 đến nay, Việt Nam đã cử 16.000 tu nghiệp sinh Việt Nam sang Nhật Bản. Nhật Bản là một thị trường tiềm năng cho lao động Việt Nam trong 5 - 10 năm tới. Tuy nhiên, mấy năm gần đây nổi lên vấn đề lao động Việt Nam bỏ trốn tại Nhật Bản (tỷ lệ bỏ trốn năm 2002 là 24,7%, cao nhất trong các nước cử lao động sang Nhật Bản) gây khó khăn cho việc hợp tác lao động.

+ Văn hóa giáo dục.

Hai nước đang triển khai các chương trình đào tạo con người, chương trình thanh niên ASEAN (100 người/năm) và trao đổi các đoàn văn hóa, những người tình nguyện, chuyên

gia. Hàng năm Chính phủ Nhật Bản viện trợ cho Việt Nam từ 1 đến 2 dự án viện trợ văn hoá không hoàn lại như thiết bị học ngoại ngữ, thiết bị bảo quản tư liệu Viện Hán - Nôm, Bảo tàng lịch sử, xưởng phim hoạt hình.

Về giáo dục, Chính phủ Nhật Bản nhận khoảng trên 100 học sinh sinh viên ta sang Nhật Bản đào tạo hàng năm. Ngoài ra còn có nhiều học sinh du học tự túc. Tổng số lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản hiện nay khoảng hơn 1.000 người. Trong 5 năm (1994 - 1999), Chính phủ Nhật Bản đã viện trợ 9,5 tỷ yên để xây dựng 195 trường tiêu học ở các tỉnh miền núi và ven biển hay bị thiên tai.

+ Du lịch.

Nhật Bản cũng là một thị trường được chú trọng để phát triển du lịch Việt Nam. Năm 2002 đã có 280.000 khách du lịch Nhật Bản tới Việt Nam. Do ảnh hưởng của SARS, du lịch Nhật Bản vào Việt Nam trong năm 2003 giảm sút. Tuy nhiên, cơ hội và tiềm năng thúc đẩy hợp tác du lịch giữa hai nước còn rất lớn. Từ 1/1/2004 Việt Nam đã chính thức đơn phương miễn thị thực cho người Nhật Bản đi du lịch và kinh doanh vào Việt Nam trong vòng 15 ngày và gần đây nhất từ 1/7/2004, Việt Nam đã quyết định miễn thị thực nhập cảnh ngắn hạn cho công dân Nhật Bản. Đây là thuận lợi lớn để thúc đẩy du lịch Nhật Bản vào Việt Nam.

VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

Tên nước: Vương quốc Thái Lan (Kingdom of Thailand).

Thủ đô: Băng Cốc (Bangkok).

Ngày quốc khánh: 02/01/1954.

Vị trí địa lý: Thuộc khu vực Đông Nam Á, giáp biển Andama và Vịnh Thái Lan, nằm ở phía Đông Nam của Mianma.

Diện tích: 514.000 km² (diện tích đất: 511.770 km², diện tích mặt nước: 2.230 km²).

Dân số: 65.444.000 người (ước tính 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Thiếc, cao su, khí tự nhiên, tungsten, tantalum, gỗ, chì, cá, thạch cao, fluorit.

Ngôn ngữ: Tiếng Thái Lan, tiếng Anh (ngôn ngữ thứ hai của những người giàu có), tiếng dân tộc và một số thổ ngữ địa phương.

Đơn vị tiền tệ: Đồng bạc (BHT).

Thành viên các tổ chức: APEC, ARF, AsDB, ASEAN, BIS, CP, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICCT (đã ký hiệp ước), ICFTU, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITU, MIGA, NAM, OAS (quan sát viên), OIC (quan sát viên), OPCW, OSCE (đối tác), PCA, UN, UNAMSIL, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCL, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WToO, WTO.

GDP	143 tỷ USD (giá hiện hành - 2003)
Tăng trưởng GDP	6,4 % (ước tính 2004)
Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người	5,4 % (2004)
Kim ngạch xuất khẩu	96.064 triệu USD (fob - 2004)
Kim ngạch nhập khẩu	94.382 triệu USD (cif - 2004)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:
6/8/1976.

Các hiệp định, văn bản đã ký giữa hai nước:

Cho tới nay Thái Lan và Việt Nam đã ký gần 30 hiệp định và thỏa thuận hợp tác. Hai bên cũng đã thảo luận và nhất trí thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

Tháng 9/1978, Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm chính thức Thái Lan.

Từ năm 1991 đến nay, quan hệ hai nước dần được cải thiện và phát triển mạnh, nhất là sau khi Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN. Hai bên đã trao đổi nhiều chuyến thăm cấp cao.

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Kim ngạch buôn bán hai chiều tăng từ 352,6 triệu USD năm 1994 lên trên 1,115 tỷ USD năm 2001 (Việt Nam nhập siêu 469,529 triệu USD); đạt 1,182 tỷ USD năm 2002 (Việt Nam nhập siêu 727,988 triệu USD) và năm 2003 đạt 1,55 tỷ USD. Hai bên đang tích cực hợp tác trong việc xuất khẩu gạo.

- Những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Thái Lan: Hải sản, khoáng sản, da, gạo, cà phê, rau quả, linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính, giày dép,...

- Việt Nam nhập khẩu từ Thái Lan: Xe máy, PVC, sơn, sắt ống, hàng tiêu dùng, hàng điện tử, chất dẻo, xăng dầu,...

+ Quan hệ đầu tư.

Tính đến ngày 20/11/2005, Thái Lan còn 117 dự án còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư là trên 1,384 tỷ USD, đứng thứ 9 trong tổng số 68 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Các dự án ban đầu của Thái Lan thường là các dự án vừa và nhỏ, tập trung vào các lĩnh vực khai thác hải sản, khoáng sản, chế biến thực phẩm, ngân hàng. Về phía Việt Nam, có 2 dự án hiện còn đang hoạt động tại Thái Lan với tổng vốn đầu tư khoảng trên 305.000 USD.

ĐÀI LOAN

Tên: Đài Loan (Trung Hoa Dân Quốc) do Tôn Trung Sơn sáng lập từ năm 1911.

Thủ phủ: Đài Bắc.

Vị trí địa lý: Đài Loan là đảo lớn nhất của Trung Quốc, nằm phía Đông Nam đại lục Trung Hoa, phía Đông giáp Thái Bình Dương, phía Tây là eo biển Đài Loan (rộng khoảng 200 km) trông sang tỉnh Phúc Kiến của Trung Quốc Đại lục, phía Nam kề với eo biển, cách Philíppin khoảng 100 km, Bắc giáp Đông Hải. Chiều dài từ Bắc xuống Nam khoảng 394 km, Đông sang Tây rộng 144 km, đường bờ biển dài 1.566 km.

Diện tích: 36.2000 km², gồm đảo Đài Loan, đảo Bành Hồ, đảo Lan, đảo Xích Vĩ, đảo Lục và 87 hòn đảo lớn nhỏ khác. Trong đó rừng núi chiếm 65% diện tích, đất trồng trọt chiếm 25%.

Dân số: 22,6 triệu người (9/2003), trong đó người Hán chiếm 98%, 2% còn lại là 11 nhóm người thiểu số trên đảo.

Ngôn ngữ: Tiếng Hán âm Bắc Kinh là ngôn ngữ chính thức.

Ngày lễ chính thức: 10/10/1911 (Cách mạng Tân Hợi).

Đơn vị tiền tệ: NT với tỷ giá hối đoái là 1USD = 32 NT (2005).

Tăng trưởng GDP bình quân 8,5%/năm.

GDP bình quân đầu người: 13.529 USD.

Tổng kim ngạch xuất khẩu: 174.01 tỷ USD, (2004)

Nhập khẩu: 167.89 tỷ USD), (2004); 54% là hàng kỹ thuật cao, hiện là nhà sản xuất phần cứng lớn thứ 4 thế giới.

Đầu tư trong nước của Đài Loan đạt hơn 50 tỷ USD;

Đài Loan là một trong 4 nhà đầu tư lớn nhất tại Trung Quốc. Malaixia, Việt Nam và Campuchia (trong năm 2004,

Đài Loan đã đầu tư tổng số vốn 3,95 tỷ USD; năm 2000 là 5,08 tỷ USD). Riêng trong năm 2000, có 1410 dự án đầu tư tại Đài Loan trị giá 7,6 tỷ USD.

Trao đổi thương mại giữa hai bờ năm 2004 đã đạt 61,64 tỷ USD (tăng 33% so với 2003), trong đó Đài Loan xuất sang Trung Quốc 44,96 tỷ USD; riêng 6 tháng đầu 2005 đạt 41,02 tỷ USD, tăng 12,5%.

Dự trữ ngoại tệ của Đài Loan đến tháng 6/2005 đạt 253,62 tỷ USD, đứng thứ 3 thế giới.

Đài Loan hiện có quan hệ ngoại giao chính thức với 26 nước, mở 92 văn phòng đại diện và văn phòng kinh tế, văn hóa Đài Bắc tại 59 nước và là thành viên của 22 tổ chức quốc tế như WTO, APEC, ADB, ... (Năm 1971, Đài Loan bị gạt ra khỏi LHQ, vị trí của Đài Loan tại nhiều tổ chức quốc tế quan trọng khác cũng bị gạt bỏ, Đài Loan mất dần quan hệ ngoại giao với một loạt nước, kể cả Mỹ (năm 1979). Hiện ở Đài Loan có 58 văn phòng đại diện và văn phòng cấp visa.

HỒNG CÔNG

Tên gọi: Hồng Công. Từ 1/7/1997 Trung Quốc gọi là “Khu Hành chính đặc biệt Hồng Công nước CHND Trung Hoa”; Hồng Công sẽ lấy danh nghĩa “Hồng Công Trung Quốc” trong quan hệ kinh tế với nước ngoài.

Thủ phủ: Hồng Công.

Vị trí địa lý: Nằm phía Đông Nam Đại lục Trung Hoa, phía Bắc và Tây giáp huyện Bảo An tỉnh Quảng Đông Trung Quốc; các phía còn lại đều giáp biển. Hồng Công cách phía Nam Quảng Châu 147 km.

Diện tích: 1.071 km², gồm 3 địa phận: Đảo Hồng Công 75,6 km², bán đảo Cửu Long 11,1 km², Tân Giới và 235 hòn đảo khác với diện tích 975,1 km².

Dân số: 6,9 triệu người, trong đó 95% là người Hoa.

Ngôn ngữ: Sau ngày 1/7/1997 cùng với tiếng Hán (âm Bắc Kinh), tiếng Anh vẫn được coi là ngôn ngữ chính thức.

Đơn vị tiền tệ: Đô la Hồng Công (HKD).

Các tổ chức chính trị: Hội Liên hiệp Công đoàn Hồng Công, Cửu Long với số hội viên trên 350.000 người và có ảnh hưởng tới 700.000 người khác, Tổng Liên hiệp Công đoàn Hồng Công với số hội viên 200.000 người, Nghiệp đoàn Lao động Hồng Công, hiện đang tổ chức thành "Đảng Liên hợp những người dân chủ Hồng công vì một Hồng Công tốt hơn". Đảng Cộng sản Trung Quốc: Đến tháng 3/1989 ở Hồng Công có 6.282 đảng viên cộng sản. Từ 1990 -1995, Trung Quốc phát triển thêm 4.600 đảng viên mới, tổng cộng khoảng 10.882 người.

GDP tính theo đầu người: 1995: 23.213 USD, 1996: 24.500, 2002: 23.900 USD.

Đến tháng 6/2003, có 966 trụ sở khu vực, 7.832 công ty nước ngoài hoạt động ở Hồng Công với 3.200 công ty xuyên quốc gia (chiếm kỷ lục ở châu Á) và 844 công ty khác có trụ sở hoặc văn phòng khu vực tại Hồng Công. Hàng chục nước có chi nhánh ngân hàng tại đây. Tính đến 8/94 có 179 ngân hàng được cấp giấy phép hoạt động, 60 ngân hàng và 139 ngân hàng công ty được cấp giấy phép hạn định, trong đó có 80 ngân hàng thuộc 100 ngân hàng lớn nhất thế giới về số vốn.

Hồng Công có 454 công ty chứng khoán địa phương, thị trường chứng khoán Hồng Công quy ra tiền đạt tới 388 tỷ USD, đưa Hồng Công vào vị trí thứ 6 trong số các thị trường chứng khoán lớn nhất thế giới.

Đến tháng 4/2005, dự trữ ngoại tệ của Hồng Công đạt 122,4 tỷ USD (đứng thứ 7 thế giới).

Tại Hồng Công có 107 cơ quan đại diện chính phủ nước

ngoài và tổ chức quốc tế (54 tổng lãnh sự quán, 47 cơ quan lãnh sự danh dự của các nước).

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên 50 tỷ USD.

Chính quyền Hồng Công đã ký kết hơn 60 hiệp định song phương với nước ngoài và thực hiện hơn 200 công ước quốc tế đa phương.

Hiện tại Hồng Công có: 1.299 công ty Mỹ (450 công ty có trụ sở khu vực, 36.000 người Mỹ đang sống và làm việc tại đây); Nhật Bản có 60 chi nhánh ngân hàng và 2.000 doanh nghiệp; Hàn Quốc có 350 doanh nghiệp và 60 tổ chức tài chính; Úc có hơn 350 công ty tạo hơn 10.000 việc làm cho người Hồng Công.

Quan hệ với Việt Nam:

Từ đầu những năm 60 Việt Nam đã có Văn phòng đại diện Thương mại. 1991, lập Văn phòng Thị thực; 1994 lập Tổng lãnh sự quán. Sau 1/7/1997 tiếp tục duy trì Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Hồng Công.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam và Hồng Công:

Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng
1997	427	608	1081
1998	317	596	913
1999	235	587	822
2000	315	606	921
2001	317	552	869
2002	337	809	1146
8 tháng đầu năm 2003	234	670	905
2004	379.7	1.074.7	1.454.4
5 tháng đầu năm 2005	137.7	473.5	611.2

Đến tháng 8/2005 Hồng Công có 345 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn là 3,6 tỷ USD đứng thứ 5 (sau Đài Loan, Xinghapo, Nhật, Hàn Quốc)

Trước đây, quan hệ của Việt Nam với Hồng Công nằm trong khuôn khổ quan hệ Việt - Anh, sau 1/7/1997 mối quan hệ này sẽ chuyển sang giai đoạn mới nằm trong khuôn khổ quan hệ Việt - Trung, chịu tác động trực tiếp của quan hệ Việt - Trung. Tuy nhiên Hồng Công là khu Hành chính đặc biệt, quan hệ Việt Nam - Hồng Công có đặc thù riêng.

CỘNG HOÀ XINGGAPO

Tên nước: Cộng hoà Xinghapo (Republic of Singapore).

Thủ đô: Xinghapo.

Ngày quốc khánh: 9/8/1965.

Vị trí địa lý: Là một đảo quốc nằm giữa Malaixia và Indônêxia, thuộc khu vực Đông Nam Á.

Diện tích: 692,7 km² (diện tích đất: 682,7 km², diện tích mặt nước: 10 km²), gồm 54 đảo, trong đó có 20 đảo có người ở.

Dân số: 4.426.000 người (ước tính 2005), trong đó người Trung Quốc chiếm 76,7%, người Malaixia chiếm 14%, người Ấn Độ chiếm 7,9% và các nhóm người khác chiếm 1,4%.

Tài nguyên thiên nhiên: Cá.

Ngôn ngữ: Tiếng Trung Quốc, tiếng Malaixia, tiếng Tamin, tiếng Anh (tất cả đều là ngôn ngữ chính thức, riêng tiếng Malaixia còn là ngôn ngữ dân tộc).

Đơn vị tiền tệ: Đôla Xinghapo (SGD).

Thành viên các tổ chức: APEC, ARF, AsDB, ASEAN, BIS, C, CP, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICFTU, ICRM, IDA, IFC, IFRCS,

IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ISO, ITU, MIGA, NAM, OPCW, PCA, UN, UNCTAD, UPU, WCL, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO.

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:
1/8/1973.

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

- Việt Nam và Xingapo thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 1/8/1973. Nhưng phải đến 12/1991 Sứ quán Việt Nam tại Xingapo và 9/1992 Sứ quán Xingapo tại Hà Nội mới được thành lập. Hai nước đã ký Tuyên bố chung về Khuôn khổ hợp tác toàn diện trong thế kỷ XXI nhân dịp Thủ tướng Phan Văn Khải thăm và làm việc tại Xingapo tháng 3 năm 2004.

- Các chuyến thăm Xingapo gần đây của các nhà lãnh đạo cấp cao Việt Nam tới Xingapo: Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (12/2003), Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (1/2004), Thủ tướng Phan Văn Khải (8 - 11/3/2004), Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà (4/2004).

- Các chuyến thăm Việt Nam của các nhà lãnh đạo cấp cao của Xingapo gần đây: Thủ tướng Goh Chok Tong sang thăm Việt Nam (3 - 5/3/2003), Bộ trưởng Quốc phòng Tiêu Chí Hiền thăm Việt Nam (9 - 12/12/2003)

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Tổng kim ngạch buôn bán hai chiều năm 2003 đạt 3.500 triệu USD, tăng 8,5%, trong đó xuất khẩu của Việt Nam đạt 1.100 triệu USD, tăng 12%. Nhập khẩu đạt 2.400 triệu USD, tăng 10%. Nhập siêu 1.400 triệu USD, tăng 10,2%.

- Các mặt hàng xuất khẩu Việt Nam sang Xingapo: Dầu thô, các mặt hàng nông sản (gạo, hạt tiêu, cà phê, lạc nhân, rau quả), giày dép các loại, dệt may, hàng công nghiệp và đồ uống.

- Các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Xingapo: Xăng dầu, hoá chất, máy móc, thiết bị phụ tùng, nguyên liệu cho công nghiệp, các loại hàng tiêu dùng, phân bón và hàng điện tử.

+ Quan hệ đầu tư.

Đầu tư trực tiếp của Xingapo vào Việt Nam tăng nhanh. Từ năm 1998 đến nay, Xingapo luôn là nước đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. Với vị trí và tiềm năng đặc biệt của mình, tính đến hết năm 2003, Xingapo là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với 289 dự án còn hiệu lực, với số vốn đăng ký 7,8 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện gần 3 tỷ USD. Tính đến 20/11/2004, Xingapo có tới 332 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư gần 8 tỷ USD, dẫn đầu trong tổng số tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Phía Việt Nam cũng có 9 dự án đầu tư còn hiệu lực tại Xingapo với tổng vốn đầu tư khoảng 3,7 triệu USD.

Đầu tư của Xingapo vào Việt Nam với nhiều lĩnh vực như công nghiệp, thương mại, sản xuất chế biến, giao thông vận tải, chuyên giao công nghệ... Nhiều dự án của Xingapo hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam như: dự án Coca - Cola Việt Nam với tổng số vốn đăng ký là 358,6 triệu USD; dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Xingapo với tổng số vốn đăng ký hơn 52,9 triệu USD; dự án Sơn Nippon Paint với tổng số vốn đăng ký 19,9 triệu USD...

Quan hệ văn hoá, giáo dục:

Ngày 21/4/2005, Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm xây dựng, phát triển giáo dục và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực giáo dục đào tạo giữa Việt Nam và Xingapo đã được tổ chức. Đây là cơ hội để các nhà quản lý giáo dục hai nước mở rộng quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong tương lai.

Trong khuôn khổ hợp tác ASEAN, Bộ Giáo dục Xinghago đã dành 155 học bổng đào tạo bậc phổ thông trung học cho Việt Nam. Sau khi hoàn thành đào tạo ở bậc phổ thông, số học sinh này sẽ học tiếp 2 năm tiền đại học và được vay tiền để học tiếp bậc đại học. Đối với bậc đào tạo đại học, mỗi năm Chính phủ Xinghago dành 60 suất học bổng cho học viên của các nước thành viên mới của ASEAN, trong đó có Việt Nam. Hiện Xinghago đã tiếp nhận 84 sinh viên Việt Nam sang học tập tại các trường đại học. Hơn 80 giảng viên, giáo viên của Việt Nam đã được mời sang Xinghago để hợp tác nghiên cứu giáo trình, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy. Nhiều công ty, cơ sở đào tạo của Xinghago đã đến Việt Nam để mở trường hoặc liên kết đào tạo, chủ yếu trong các lĩnh vực tin học, quản trị kinh doanh và ngoại ngữ.

Triển vọng quan hệ kinh tế Việt Nam - Xinghago:

Việt Nam nằm trong định hướng thị trường lâu dài về đầu tư, thương mại của Xinghago. Việt Nam được coi là khu vực thị trường gần, nhiều tiềm năng và phát triển ổn định. Xinghago đã khuyến khích các nhà đầu tư kinh doanh, tận dụng và khai thác mạnh mẽ các cơ hội hợp tác đầu tư vào những lĩnh vực Xinghago có lợi thế cạnh tranh và Việt Nam có nhu cầu phát triển.

Việt Nam cũng dành nhiều ưu đãi, mở nhiều lĩnh vực đầu tư, hợp tác mới thuận lợi nhanh có hiệu quả cho nhà đầu tư Xinghago. Sự ưu đãi trên phù hợp với định hướng đầu tư, thương mại và sẽ mang lại lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam.

Hai nước đã nhất trí về những những biện pháp triển khai cụ thể sáng kiến kết nối hai nền kinh tế, trước mắt là trên 6 lĩnh vực: Đầu tư, thương mại - dịch vụ, giao thông vận tải, công nghệ thông tin - viễn thông, tài chính ngân hàng và giáo dục đào tạo.

Quá trình đàm phán song phương giữa Việt Nam và

Xingapo về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã kết thúc với việc Xingapo ghi nhận Việt Nam là nước đang phát triển, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, đồng thời ủng hộ mạnh mẽ Việt Nam gia nhập WTO.

Với những triển vọng tốt đẹp đó, quan hệ kinh tế hai nước sẽ ngày càng tốt đẹp và xúng tằm hơn trong tương lai.

ÔXTRÂYLIA

Tên nước: Ôxtrâyliá (Australia).

Thủ đô: Canbêra (Canberra).

Ngày quốc khánh: 26 tháng 1 (1788).

Vị trí địa lý: Nằm ở châu Đại Dương, là lục địa ở giữa Ấn Độ Dương và Nam Thái Bình Dương.

Diện tích: 7.686.850 km².

Dân số: 20.090.000 (ước tính 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Bôxít, than đá, quặng sắt, đồng, thiếc, bạc, uranium, niken, tungsten, cát sa khoáng, chì, kẽm, kim cương, khí tự nhiên, dầu mỏ.

Ngôn ngữ: Tiếng Anh và các ngôn ngữ bản xứ.

Đơn vị tiền tệ: Đô la Ôxtrâyliá (AUD).

Thành viên các tổ chức: ANZUS, APEC, ARF, AsDB, ASEAN (đối tác đối thoại), Nhóm châu Đại Dương, BIS, C, CP, EBRD, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICCT, ICFTU, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITU, MIGA, NAM (khách mời) NEA, NSG, OECD, OPCW, Câu lạc bộ Paris, PCA, PIF, Sparteca, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNMEE, UNMISSET, UNTSO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO, WTOO, ZC.

GDP	518,4 tỷ USD (giá hiện hành - 2003)
Tăng trưởng GDP	2,4 % (năm 2003)
Tăng trưởng GDP bình quân đầu người	1,2 % (năm 2003)
Kim ngạch xuất khẩu	70.358 triệu USD (fob - năm 2003)
Kim ngạch nhập khẩu	88.618 triệu USD (cif - năm 2003)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao: 26/2/1973.

Các hiệp định hai bên đã ký kết:

Hiệp định Hợp tác Kinh tế Thương mại (tháng 6/1990); Hiệp định Khuyến khích và bảo đảm đầu tư (tháng 3/1991); Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần (tháng 4/1992); Hiệp định Hàng không (tháng 7/1995); Thỏa thuận hợp tác phát triển (tháng 5/1993); Thỏa thuận bổ sung về dự án trợ giúp lĩnh vực pháp luật (tháng 2/1997); Thỏa thuận chung về hợp tác khoa học và công nghệ (tháng 5/1993); Bản ghi nhớ về hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ (tháng 8/1995); Cam kết hợp tác xây dựng cầu Mỹ Thuận (tháng 7/1995); Hiệp định Lãnh sự (tháng 7/2003); Hiệp định về Du lịch và vận tải biển (đang xem xét).

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

Từ năm 1983, Chính phủ Ôxtrâyliia triển khai chính sách hoà nhập châu Á, chủ trương từng bước cải thiện quan hệ với Việt Nam. Từ đó đến nay, quan hệ hai nước tiếp tục được mở rộng trên nhiều lĩnh vực.

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Ôxtrâyliia liên tục tăng, từ 32,2 triệu USD năm 1990 lên 281 triệu USD

năm 1994. Riêng năm 2002, kim ngạch xuất khẩu giữa hai nước là trên 1,6 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ôxtrâyliia đạt 1,3 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu của Ôxtrâyliia từ Việt Nam đạt 286 triệu USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam: Dầu thô; hàng thuỷ sản đông lạnh; giày dép, hàng dệt may, sản phẩm gỗ.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam: Lúa mỳ, nhôm, đồng, phân bón, các sản phẩm sắt thép, xăng dầu, hoá chất.

+ Quan hệ đầu tư.

Tính đến tháng 3/2005, Ôxtrâyliia là nước đứng thứ 15 trong tổng số 70 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam với 111 dự án, tổng số vốn đầu tư là 63,450 triệu USD. Từ năm 1988 đến nay, tổng số dự án FDI của Việt Nam đầu tư sang Ôxtrâyliia là 2 dự án, với tổng số vốn đầu tư là 70.600 USD, đứng thứ 20 trong tổng số các nước nhận đầu tư của Việt Nam.

+ Hỗ trợ phát triển.

Tháng 10/1991, Ôxtrâyliia tuyên bố nối lại viện trợ phát triển cho Việt Nam. Viện trợ ODA của Ôxtrâyliia tập trung vào các lĩnh vực xoá đói giảm nghèo, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Các dự án có hiệu quả như xây cầu Mỹ Thuận (hoàn thành tháng 5/2000); hỗ trợ quản lý tài nguyên nước, Chương trình phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi; chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho phụ nữ và trẻ em, cung cấp nước sạch cho năm tỉnh đồng bằng sông Cửu Long,...

Hàng năm, Chính phủ Ôxtrâyliia cấp cho Việt Nam 150 học bổng, đến nay có khoảng 3000 người Việt Nam theo học tại Ôxtrâyliia.

II. CHÂU ÂU

LIÊN BANG NGA

Tên nước: Liên bang Nga (Russia).

Thủ đô: Mátxcova (Moscow).

Ngày quốc khánh: 12 tháng 6 năm 1990 (ngày tuyên bố chủ quyền).

Vị trí địa lý: Trải dài trên hai lục địa Âu và Á, tiếp giáp với Bắc Băng Dương, giữa châu Âu và Bắc Thái Bình Dương.

Diện tích: 17.075.400 km² (rộng nhất thế giới).

Dân số: 143.420.000 người (ước tính 2005), gồm trên 100 dân tộc, trong đó dân tộc Nga chiếm 81,5%; Tácta 3,8%, Ucraina 3%.

Tài nguyên thiên nhiên: Có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhất là dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, khoáng sản chiến lược, gỗ.

Ngôn ngữ chính thức: Tiếng Nga.

Đơn vị tiền tệ: Rúp Nga (RUR).

Thành viên các tổ chức: APEC, ARF, ASEAN (đối tác đối thoại), BIS, BSEC, CBSS, CE, CERN (quan sát viên), CIS, EAPC, EBRD, G- 8, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICCT (bên ký kết), ICFTU, ICRM, IDA, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM (quan sát viên), ISO, ITU, LAIA (quan sát viên), MIGA, MINURSO, MONUC, NAM (khách mời), NSG, OAS (quan sát viên), ONUB, OPCW, OSCE, Paris Club, PCA, PFP, SCO, UN, UN Security Council, UNAMSIL, UNCTAD, UNHCR, UNIDO, UNITAR, UNMEE, UNMIK, UNMIL, UNMISSET, UNMOVIC, UNOCI, UNOMIG, UNTSO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WToO, WTO (quan sát viên), ZC.

GDP	432,9 tỷ USD (giá hiện hành - 2003)
Tăng trưởng GDP	7,0 % (ước tính 2004)
Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người	7,8 % (2003)
Kim ngạch xuất khẩu	135.929 triệu USD (fob - 2003)
Kim ngạch nhập khẩu	78.539 triệu USD (cif - 2003)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao: 30/01/1950.

Các hiệp định, văn bản đã ký giữa hai nước:

- Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga ngày 14/06/1994;

- Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược (2001);

- Hiệp định hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Liên bang Nga giai đoạn 1996 – 2000;

- Hiệp định hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Liên bang Nga giai đoạn 2001 – 2003;

- Hiệp định hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Liên bang Nga giai đoạn 2004 - 2007,...

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

Sau thời kỳ ngưng trệ do hậu quả của việc Liên Xô tan rã, quan hệ hai nước dần phục hồi và có những bước phát triển mạnh mẽ từ nửa cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI. Những thành tựu mà nhân dân hai nước đạt được trong công cuộc đổi mới và cải cách ở mỗi nước; kinh nghiệm quý báu trong nhiều thập kỷ hợp tác chặt chẽ; chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ của Việt Nam, cũng như chính sách thực tế, linh hoạt của chính quyền Nga hiện nay là những

yếu tố cơ bản thúc đẩy quan hệ Việt - Nga phát triển trong những năm qua và thời gian tới.

Nền móng cho quan hệ Việt - Nga trong giai đoạn mới được thiết lập bằng việc ký Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga ngày 14/6/1994 nhân chuyến thăm Nga của Thủ tướng Võ Văn Kiệt.

Từ năm 1997, hai nước thường xuyên trao đổi các đoàn cấp cao. Chủ tịch Đuma Quốc gia Xeledonhốp và Chủ tịch Chính phủ Liên bang Nga Chécônưrôđin sang thăm Việt Nam năm 1997.

Tháng 8/1998, Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm chính thức Liên bang Nga, tạo bước đột phá mới trong quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước. Hai bên ký Tuyên bố chung bày tỏ quyết tâm xây dựng quan hệ đối tác chiến lược trong thời gian tới. Tháng 9/2000, Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Nga nhằm khai thông quan hệ kinh tế - thương mại giữa hai nước cho tương xứng với tiềm năng và quan hệ truyền thống tốt đẹp. Nga tiếp tục khẳng định coi Việt Nam là đối tác chiến lược truyền thống.

Khuôn khổ quan hệ Việt - Nga trong thế kỷ XXI được xác lập và chính thức hoá bằng việc ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược nhân chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Nga Putin (28/02 - 02/03/2001). Đây là lần đầu tiên lãnh đạo cao cấp nhất của Nga thăm Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao. Chuyến thăm thể hiện Nga coi trọng và có lợi ích phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt với Việt Nam.

Tháng 10/2002, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm chính thức Nga theo lời mời của Tổng thống Putin. Đây là chuyến thăm Nga đầu tiên của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam kể từ khi Liên Xô tan rã; là sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt,

tạo động lực nâng quan hệ song phương lên tầm cao mới phù hợp với khuôn khổ đối tác chiến lược đã được xác lập.

Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An thăm chính thức Liên bang Nga từ ngày 14 - 18/1/2003. Đây là chuyến thăm đầu tiên của Chủ tịch Quốc hội Việt Nam kể từ khi Liên Xô sụp đổ, góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước.

Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm chính thức Liên bang Nga từ ngày 17 - 19/5/2004. Chuyến thăm này là một mốc mới quan trọng, tạo động lực thúc đẩy quan hệ song phương phát triển về mọi mặt. Trên cơ sở quan hệ hữu nghị truyền thống, tin cậy, xuất phát từ quan điểm gần gũi trong nhiều vấn đề quốc tế và khu vực, Việt Nam và Liên bang Nga đã và đang phối hợp chặt chẽ tại Liên Hợp quốc và các diễn đàn đa phương khác.

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ đầu tư.

Liên bang Nga hiện vẫn là một trong 10 nước có đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. Tính đến 28/7/2003, Liên bang Nga có 42 dự án đầu tư còn hiệu lực, với tổng số vốn khoảng 217 triệu USD, trong đó đã thực hiện 155 triệu USD. Lĩnh vực Liên bang Nga đầu tư mạnh nhất là công nghiệp dầu khí, chiếm trên 24% tổng vốn đầu tư, tức khoảng 53 triệu USD. đứng sau dầu khí là các ngành xây dựng (vốn đầu tư 29 triệu USD) và thủy sản (28 triệu). Một số dự án đầu tư vào các lĩnh vực khác (nông - lâm nghiệp và công nghiệp chế biến) có quy mô hạn chế hơn.

Việt Nam cũng có 11 dự án đầu tư sang Liên bang Nga với tổng số vốn 33 triệu USD, nhưng quy mô nhỏ, chủ yếu là hoạt động thương mại, chế biến thực phẩm và 01 dự án trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Hai bên đang tiến hành nghiên cứu mở rộng hợp tác chế biến nông sản Việt Nam tại Liên bang Nga và lắp ráp ô tô, khai thác than đá ở Việt Nam v.v. Tuy nhiên, với nguồn vốn tài chính còn hạn chế và thiếu các ngành kinh tế mũi nhọn, khả năng đầu tư trực tiếp của Liên bang Nga vào Việt Nam là không nhiều.

Quan hệ thương mại:

Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – Nga (Đơn vị: triệu USD):

Năm	2001	2002	2003
Xuất khẩu của Việt Nam sang Nga	194,448	187,361	159,5
Nhập khẩu của Việt Nam từ Nga	376,369	500,603	491,8
Tổng kim ngạch thương mại hai chiều	570,857	687,964	651,3

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam: Gạo, cao su, chè, hàng dệt may, giày dép, rau quả, mì ăn liền.

Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính: Sắt thép, phân bón, xăng dầu, máy thiết bị, ô tô.

Hai nước đã đề ra mục tiêu nâng kim ngạch hai chiều lên 1 tỷ USD trong những năm tới.

Đặc biệt hai nước có sự hợp tác mạnh mẽ trong lĩnh vực dầu khí, đây là lĩnh vực hợp tác có hiệu quả cao, đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách hai nước. Liên doanh "Vietsovpetro" tiếp tục là biểu tượng của sự hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga, là trụ cột của ngành thăm dò và khai thác dầu khí của Việt Nam. Năm 2003, Xí nghiệp Liên doanh "Vietsovpetro" đã khai thác được 13,120 triệu tấn dầu thô. Vào tháng 10/2003 sản lượng khai thác đạt 125 triệu tấn dầu thô kể từ khi bắt đầu khai thác. Doanh thu từ việc bán dầu thô đạt 2,9

tỷ USD. Ngoài những lô dầu khí đang được khai thác, Việt Nam và Liên bang Nga tiếp tục mở rộng hợp tác thăm dò các lô dầu mới.

Hợp tác trong lĩnh vực năng lượng, đây cũng là hướng hợp tác truyền thống và có hiệu quả của hai nước. Công trình tiêu biểu là Nhà máy Thủy điện Hoà Bình, đã và đang góp phần quan trọng vào thành tích phát triển kinh tế của Việt Nam.

Quan hệ văn hoá, giáo dục - đào tạo:

+ Giáo dục đào tạo.

Sau một thời gian gián đoạn do Liên Xô sụp đổ, quan hệ hợp tác Việt - Nga trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo được nối lại vào năm 1995 bằng việc ký Hiệp định hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Liên bang Nga giai đoạn 1996 - 2000. Để bảo đảm tính liên tục trong quan hệ hợp tác, sau khi Hiệp định trên hết hiệu lực, tháng 08/2001, hai Bộ ký tiếp Hiệp định hợp tác giai đoạn 2001 - 2003 và đang chuẩn bị ký Hiệp định hợp tác giai đoạn 2004 - 2007. Ngoài các đối tượng trao đổi theo Hiệp định nói trên, mỗi năm Nga cấp cho Việt Nam từ 100 đến 150 suất học bổng đào tạo đại học và sau đại học tại các trường của Nga.

Tháng 7/2002, Việt Nam và Liên bang Nga đã ký Hiệp định đào tạo trên cơ sở chuyển đổi nợ thành viện trợ. Từ nay đến năm 2010 Việt Nam có thể gửi sang Nga đào tạo từ 200 đến 500 người mỗi năm.

+ Văn hoá.

Việc tổ chức thành công "Những ngày văn hoá Nga" và "Những ngày Mátxcova" tại Việt Nam và Hà Nội năm 2001 là bước khởi đầu tốt đẹp cho việc nối lại và tăng cường giao lưu văn hoá giữa hai nước, hai dân tộc.

Tháng 7/2002 "Những ngày Hà Nội ở Mátxcova" và tháng 11/2002 "Những ngày văn hoá Việt Nam tại Nga" đã được tổ

chức thành công tại Nga. Các hoạt động văn hoá này có ý nghĩa quan trọng, góp phần tăng cường sự hiểu biết và tình đoàn kết giữa hai dân tộc, là hình thức tuyên truyền và quảng bá hiệu quả văn hoá Việt Nam đến với nhân dân Nga.

+ Triển vọng hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga.

Việt Nam - Liên bang Nga có quan hệ hữu nghị và truyền thống hợp tác lâu đời. Để tạo khuôn khổ hợp tác trong thời kỳ mới, hai bên đã ký kết Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược vào năm 2001. Việt Nam coi Liên bang Nga là đối tác truyền thống tin cậy, là một trong những hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Quan hệ giữa hai nước có triển vọng phát triển tốt đẹp.

Khi quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và ảnh hưởng đến tất cả các quốc gia, Việt Nam và Liên bang Nga sẽ nỗ lực phát huy sự hợp tác hiệu quả trong các lĩnh vực truyền thống và mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực mới, nhất là lĩnh vực phát triển công nghệ cao.

Việt Nam và Liên bang Nga sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong các vấn đề quốc tế và khu vực, trong đó có hợp tác chống khủng bố và cùng với các nước khác phấn đấu vì một trật tự thế giới mới công bằng, đáp ứng nguyện vọng của các dân tộc, vì hoà bình, ổn định và hợp tác trên toàn thế giới.

III. CHÂU MỸ

CANADA

Tên nước: Canada (Canada).

Thủ đô: Óttagoa (Ottawa).

Ngày quốc khánh: 1/7/1867.

Vị trí địa lý: Nằm ở phía Bắc của Bắc Mỹ, Đông giáp với

phía Bắc Đại Tây Dương, Tây giáp với phía Bắc Thái Bình Dương, Bắc giáp với Bắc cực, Nam giáp với Mỹ.

Diện tích: 9.984.670 km² (diện tích đất: 9.093.507 km², diện tích mặt nước: 891.163 km²).

Dân số: 32.805.000 người (ước tính 2005); trong đó người Anh chiếm 28%; người Pháp chiếm 23%; châu Âu khác 15%; người da đỏ 2%; người châu Á, châu Phi, Ả rập 6%; người lai 2%.

Tài nguyên thiên nhiên: Niken, kẽm, đồng, vàng, chì, molybden, bô tạt, bạc, cá, gỗ, động vật hoang dã, than, dầu mỏ, hơi đốt thiên nhiên, thủy điện.

Ngôn ngữ: Tiếng Anh (59,3%), tiếng Pháp (23,2%) - đều là ngôn ngữ chính thức, các ngôn ngữ khác (17,5%).

Đơn vị tiền tệ: Đô la Canada (CAD).

Thành viên các tổ chức: ACCT, AfDB, APEC, ARF, AsDB, Australia Group, BIS, C, CDB, CE (quan sát viên), EAPC, EBRD, FAO, G-7, G-8, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICCT, ICFTU, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITU, MIGA, MINUSTAH, MONUC, NAM (khách mời), NATO, NEA, NSG, OAS, OECD, OPCW, OSCE, Câu lạc bộ Paris, PCA, UN, UNAMSIL, UNCTAD, UNDOF, UNESCO, UNFICYP, UNHCR, UNMOVIC, UNTSO, UPU, WCL, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO, ZC.

GDP	856,5 tỷ USD – giá hiện hành (2003)
Tăng trưởng GDP thực tế	2,4 % (ước tính 2004)
Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người	0,9 % (2003)
Kim ngạch xuất khẩu	272.054 triệu USD – fob (2003)
Nhập khẩu	
Kim ngạch nhập khẩu	245.618 triệu USD – cif (2003)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:
21/8/1973.

Các hiệp định, văn bản đã ký giữa hai nước:

- Hiệp định hợp tác kinh tế và kỹ thuật (16/1/1992);
- Hiệp định chung về hợp tác phát triển (21/6/1994);
- Hiệp định về hợp tác kinh tế (21/6/1994);
- Bản ghi nhớ về một số sản phẩm dệt (16/11/1994);
- Tuyên bố thoả thuận về hợp tác phát triển (16/11/1994);
- Hiệp định về thương mại và mậu dịch (13/11/1995);
- Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập (14/11/1997);
- Bản ghi nhớ về dự án dịch vụ và phát triển hạ tầng (7/3/2000);
- Bản ghi nhớ về dự án hỗ trợ chính sách giai đoạn II (25/7/2001).

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Canada không ngừng được nâng cao. Kim ngạch buôn bán giữa hai nước đã tăng từ trên 165 triệu USD (trong đó Việt Nam xuất siêu khoảng 50 triệu USD - năm 2001), 201,785 triệu USD (Việt Nam xuất siêu 74,459 triệu USD - năm 2002) lên 315 triệu USD (năm 2003).

Việt Nam xuất sang Canada chủ yếu là hàng dệt may, đồ da, giấy dếp, xe đạp, nông - hải sản và thủ công mỹ nghệ. Việt Nam nhập từ Canada hàng tân dược, thiết bị bưu điện - viễn thông, chất dẻo, bột giấy, phân bón, máy móc.

Quan hệ đầu tư.

Tính đến 20/11/2004, Canada còn 45 dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư đạt 227,564 triệu USD, đứng thứ 22 trong tổng số 68 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Một số công ty chính của Canada làm ăn với Việt Nam: Tiberon Minerals, Manulife, Telesat of Ottawa, GE Canada và GE Systems, International Engineering, Danon Foods Co. Ltd., Group Coaticook Veterinary Clinic/ADAX...

Viện trợ

Năm 2003, ODA của Canada dành cho Việt Nam đạt khoảng 18 triệu USD.

HỢP CHUNG QUỐC HOA KỲ

Tên nước: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (The United States of America)

Thủ đô: Oasinhton (Washington D.C).

Ngày quốc khánh: 4/7 (ngày Độc lập)

Vị trí địa lý: Nằm ở Tây bán cầu; Bắc giáp Canada; Nam giáp Mêhicô và vịnh Mêhicô; Đông giáp Đại Tây Dương; Tây giáp Thái Bình Dương; bang Alaska nằm phía Tây Bắc Canada, quần đảo Hawaii ở Thái Bình Dương.

Diện tích: 9.631.418 km².

Dân số: 295.734.000 người (ước tính 2005).

Địa hình: Đồng cỏ rộng lớn ở vùng trung tâm, núi ở phía Tây, đồi và núi thấp ở phía Đông, núi gồ ghề và các thung lũng sông rộng ở Alaska; địa hình lờm chờm có núi lửa ở Hawaii.

Tài nguyên thiên nhiên: Than đá, đồng, chì, molyp đen, photphát, uranium, boxit, vàng, sắt, thủy ngân, nicken, potash, bạc, tungsten, thiếc, dầu mỏ, khí tự nhiên, gỗ.

Ngôn ngữ: Anh, Tây Ban Nha (thường các cộng đồng dân tộc lớn).

Đơn vị tiền tệ: Đô la Mỹ (USD).

Thành viên các tổ chức: AfDB, ANZUS, APEC, ARF, AsDB, ASEAN (đối tác đối thoại), BIS, CE (quan sát viên), CERN (quan sát viên), CP, EAPC, EBRD, FAO, G-5, G-7, G- 8, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICFTU, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITU, MIGA, MINUSTAH, NAM (khách mời), NATO, NEA, NSG, OAS, OECD, OPCW, OSCE, Câu lạc bộ Pari, PCA, UN, Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNITAR, UNMEE, UNMIK, UNMIL, UNMOVIC, UNOMIG, UNRWA, UNTSO, UPU, WCL, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO, ZC.

GDP	10,9 nghìn tỷ USD (giá hiện hành -2003)
Tăng trưởng GDP	8,8 % (2003)
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người	7,6 % (2003)
Kim ngạch xuất khẩu	29.376 triệu USD – fob (2003)
Kim ngạch nhập khẩu	13.813 triệu USD – cif (2003)

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 12/7/1995.

Các hiệp định, văn bản đã ký giữa hai nước:

- Hiệp định về thiết lập quan hệ quyền tác giả (ngày 27/6/1997);

- Hiệp định về hoạt động của Cơ quan đầu tư tư nhân hải ngoại (OPIC) tại Việt Nam (ngày 26/3/1998);
- Hiệp định Bảo lãnh khung và Hiệp định khuyến khích dự án đầu tư giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hoa Kỳ - EXIMBANK (ngày 9/12/1999);
- Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (ký ngày 13/7/2000, có hiệu lực ngày 10/12/2001);
- Hiệp định Hợp tác về khoa học và công nghệ (có hiệu lực từ ngày 26/3/2001);
- Hiệp định Dệt - may (có hiệu lực từ 1/5/2003);
- Hiệp định Hàng không (có hiệu lực từ 14/1/2004);
- Thụ thuận hợp tác về phòng chống ma túy (có hiệu lực từ ngày 26/2/2004);
- Hai bên đang đàm phán để ký kết Hiệp định khung hợp tác về kinh tế và kỹ thuật;
- Hiệp định Hợp tác về vận tải biển;
- Bản Ghi nhớ hợp tác về nông nghiệp.
- Tuyên bố chung về hợp tác y tế giữa hai Bộ Y tế (12/1997);
- Thỏa thuận Hợp tác về thể dục thể thao (tháng 3/1999);
- Bản Ghi nhớ về hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực khí tượng thủy văn (1/2001);
- Biên bản Ghi nhớ giúp đào tạo nhân lực cho ngành thủy sản Việt Nam (11/3/2003);
- Bản ghi nhớ về hợp tác lao động Việt Nam - Hoa Kỳ (ký ngày 17/11/2000);
- Năm 2003, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký kết Nguyên tắc

hợp tác trong việc thực hiện đề án Quỹ giáo dục của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam (VEF). VEF đã bắt đầu cấp học bổng cho sinh viên Việt Nam sang Hoa Kỳ đào tạo.

Ngày 23/6/2004, Tổng thống Mỹ G. Bush tuyên bố đưa Việt Nam vào danh sách 15 nước hưởng viện trợ trong Kế hoạch viện trợ khẩn cấp về phòng chống HIV/AIDS.

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

Việt Nam và Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 12/7/1995, trao đổi Đại sứ đầu tiên vào tháng 7/1997, mở Tổng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại San Francisco vào tháng 11/1997.

Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao.

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Từ khi Việt Nam và Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao đến nay (12/7/1995), buôn bán giữa hai nước đã có những bước phát triển nhảy vọt, đặc biệt là xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Hoa Kỳ. Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ đã góp phần thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Mỹ. Theo số liệu của Hải quan Mỹ, năm 1993 Việt Nam chưa hề xuất khẩu sang Mỹ bất kỳ một sản phẩm nào và cũng chỉ nhập khẩu từ Mỹ khoảng 7 triệu USD. Sau khi Tổng thống Bill Clinton quyết định chấm dứt cấm vận buôn bán với Việt Nam ngày 3/2/1994, hàng hóa của Việt Nam bắt đầu tiếp cận thị trường Mỹ và ngay trong năm đầu tiên này, giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đã đạt 50,5 triệu USD.

Sau khi có BTA, xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đã tăng mạnh từ 1.053 triệu USD năm 2001 lên 5.276 triệu USD năm 2004. Việt Nam hiện nhập khẩu hơn 1 tỷ USD mỗi năm

từ thị trường Mỹ. Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ chủ yếu là hàng dệt may, thủy hải sản, dầu khí, giày dép và đồ gỗ gia dụng và nhập khẩu từ Mỹ các thiết bị y tế, máy bay, máy công cụ. Mặc dù xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng tới 5 lần kể từ sau khi có BTA, song con số này cũng chỉ mới chiếm khoảng 0,4% tổng giá trị nhập khẩu của Mỹ. Với kim ngạch nhập khẩu 1.764 tỷ USD năm 2004, Mỹ đang là thị trường lớn cho các loại hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu của Việt Nam.

Cùng với những thuận lợi khách quan, trong những năm qua các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã không ngừng đầu tư phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ, nhờ đó khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường quốc tế đã được cải thiện, cơ cấu hàng xuất khẩu ngày càng phong phú hơn. Trong bối cảnh chung của quan hệ giữa hai nước đang từng bước được cải thiện, các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện tiếp cận và hiểu biết hơn về thị trường Mỹ. Tất cả những nhân tố đó đang tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà sản xuất Việt Nam tiếp cận và mở rộng xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Theo ước tính của Thương vụ Việt Nam tại Mỹ, năm 2005 Việt Nam có thể xuất khẩu sang Mỹ từ 5,7 đến 6 tỷ USD. Dệt may vẫn là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ, với khoảng 2,74 tỷ USD/năm. Sản phẩm dệt may của Việt Nam đang ngày càng thu hút được sự chú ý của các nhà nhập khẩu Mỹ nhờ chất lượng tốt và bảo đảm được thời hạn giao hàng.

Thủy hải sản vẫn chiếm vị trí thứ hai trong danh sách các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào Mỹ, cho dù sản lượng tôm đông lạnh xuất khẩu đã giảm hơn 40% trong năm 2004 và tiếp tục giảm trong những tháng đầu năm 2005 do tác động của vụ kiện bán phá giá.

Cho dù gặp nhiều khó khăn, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều giữa Việt Nam và Mỹ trong ba tháng đầu năm

2005 vẫn đạt 1,7 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ 1,5 tỷ USD, tăng 36,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Hoa Kỳ: Hàng may mặc, giày dép, các sản phẩm sơ chế (hải sản, rau, quả, cà phê, cao su thô, dầu khí), các sản phẩm chế tạo thép, thiết bị điện, hàng gia dụng, hàng phục vụ du lịch,...

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ sang Việt Nam: Các sản phẩm sơ chế (thực phẩm, sợi dệt...), các sản phẩm chế tạo (phân bón, nhựa và các sản phẩm giấy, máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị khoa học...)

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ (triệu USD):

Nhóm mặt hàng	2003	11 tháng 2004	Ước 2004	Ước 2005	+/- %
Tổng kim ngạch	4.472,0	4.760,9	5.035 - 5.085	5.750 - 6.000	14 - 18
Hàng dệt may	2.514,1	2.595,70	2730 - 2.740	2.700 - 2.750	0
Thủy sản kể cả chế biến	730,5	520,31	550 - 560	730 - 750	30 - 35
Giày dép	324,8	430,40	460 - 470	600 - 650	30 - 35
Đồ gỗ và trang trí nội thất	189,6	336,10	360 - 365	530 - 560	45 - 50
Cà phê, điều, tiêu, cao su & các nông sản khác	236,2	325,50	340 - 345	340 - 360	0 - 2
Dầu khí và sản phẩm dầu khí	209,18	223,05	240 - 245	300 - 320	25 - 30
Các mặt hàng khác	267,62	329,84	355 - 360	550 - 610	55 - 65

Tuy nhiên, trong quá trình mở rộng quan hệ kinh tế và thương mại, một số tranh chấp đã nảy sinh do chính sách bảo hộ của Hoa Kỳ như vấn đề cá tra, cá basa, tôm, hàng dệt may.

Để quy mô thương mại song phương lớn hơn nữa, Việt Nam phải thúc đẩy quan hệ thương mại với Hoa Kỳ lên trình độ mới và cải thiện mạnh hơn nữa quan hệ chính trị với Hoa Kỳ sao cho hàng hóa của Việt Nam hoàn toàn bình đẳng với hàng hóa các nước khác và các công ty Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam ở quy mô lớn hơn nhiều so với hiện nay. Đây là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam.

+ Quan hệ đầu tư.

Bên cạnh những kết quả tích cực về trao đổi thương mại, hoạt động hợp tác đầu tư giữa hai nước cũng có những bước tiến đáng kể. Đại sứ Mỹ tại Hà Nội Michael Marine cho biết tổng vốn đầu tư trực tiếp của các công ty Mỹ vào Việt Nam hiện đạt khoảng 2,6 tỷ USD, trong đó 730 triệu USD được đầu tư trực tiếp từ Mỹ và 1,9 tỷ USD từ các công ty con của Mỹ ở nước ngoài. Ông cho biết Mỹ là nước đầu tư thực tế lớn nhất vào Việt Nam trong năm 2004, với 531 triệu USD, chiếm 19% tổng giá trị đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam. Lĩnh vực đầu tư lớn nhất của các công ty Mỹ vào Việt Nam là dầu lửa, chiếm gần 1 tỷ USD. Nhiều công ty Mỹ cũng đang quan tâm tới lĩnh vực chế tạo và dịch vụ ở Việt Nam.

Viện trợ kinh tế của Mỹ dành cho Việt Nam cũng tăng nhanh trong thập kỷ qua. Tổng giá trị các chương trình viện trợ do Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) giám sát và thực hiện ở Việt Nam đã tăng từ khoảng 2 triệu USD năm 1996 lên 12,5 triệu USD năm 2003. USAID có kế hoạch viện trợ cho Việt Nam 11 triệu USD trong tài khoá 2004 và 13 triệu USD trong tài khoá 2005.

Theo báo cáo của Cơ quan Nghiên cứu của Quốc hội Mỹ (CRS), tổng viện trợ của Mỹ cho Việt Nam, kể cả các chương

trình của USAID, trong tài khoá 2003 đã lên tới 40 triệu USD. Các chương trình viện trợ lớn của Mỹ cho Việt Nam gồm phòng chống HIV/AIDS, chăm sóc trẻ em, trao đổi giáo dục, trợ giúp lương thực thực phẩm và hỗ trợ cho việc thực hiện BTA.

+ Quan hệ trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế và lao động

Ngoài lĩnh vực kinh tế, Việt Nam – Hoa Kỳ còn hợp tác trong nhiều lĩnh vực khác như: Hợp tác trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế và lao động; hợp tác về các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại; quan hệ an ninh - quân sự; hợp tác chống khủng bố.

+ Hợp tác về các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại.

Với truyền thống và chính sách nhân đạo, Việt Nam đã và đang hợp tác tốt với Hoa Kỳ trong việc giải quyết vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh. Hai nước đang tiến hành đợt tìm kiếm hỗn hợp thứ 79. Phía Việt Nam đã trao cho Hoa Kỳ 827 bộ hài cốt. Phía Hoa Kỳ cũng đang từng bước hợp tác với Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề hậu quả chiến tranh ở Việt Nam như cung cấp các thông tin liên quan tới việc tìm kiếm người Việt Nam bị mất tích trong chiến tranh. Hai bên hợp tác tổ chức một số Hội nghị về nghiên cứu hậu quả chất độc da cam. Từ năm 2000, cơ quan viện trợ USAID đã tài trợ cho nhiều tổ chức NGO (Peace Tree, VNAH, Healthed,...) thực hiện các chương trình rà phá bom mìn, trồng cây xanh, trợ giúp nạn nhân,... Ngày 25/2/2004, Trung tâm xử lý bom mìn của Bộ Quốc phòng (BOMICO) và Quỹ cựu binh Mỹ ở Việt Nam (VVAF) ký Dự án “Điều tra, khảo sát và đánh giá tác động của bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh tại Việt Nam”.

+ Quan hệ an ninh - quân sự.

Hai bên đã cử Tuỳ viên quân sự (Hoa Kỳ cử năm 1995 và Việt Nam cử năm 1997); tiến hành trao đổi nhiều đoàn, kể cả các đoàn cấp Thứ trưởng và Bộ trưởng Quốc phòng. Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Cohen thăm Việt Nam tháng 3/2000. Đáp lại, Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà đã thăm Hoa Kỳ tháng 11/2003. Tư lệnh lực lượng Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương đã thăm Việt Nam. Tàu hải quân Hoa Kỳ thăm hữu nghị cảng Việt Nam vào tháng 11/2003 và tháng 7/2004.

+ Hợp tác chống khủng bố.

Việt Nam đã và đang tiếp tục hợp tác với Hoa Kỳ trong một số lĩnh vực cụ thể. Đồng thời, Việt Nam cũng yêu cầu Chính phủ Hoa Kỳ hợp tác ngăn chặn và nghiêm trị những tổ chức và cá nhân có hành động khủng bố chống Việt Nam.

CỘNG HOÀ CHILÊ

Tên nước: Cộng hoà Chilê (Republic of Chile).

Thủ đô: Xantiago đô Chilê (Santiago de Chile).

Ngày quốc khánh: 18/09/1810.

Vị trí địa lý: Nằm ở phía Nam Nam Mỹ, giáp giới Nam Thái Bình Dương giữa Áchentina và Peru.

Diện tích: 756.950 km² (diện tích đất: 748.800 km², diện tích mặt nước: 8.150 km²).

Dân số: 15.980.000 người, trong đó người châu Âu và châu Âu lai da đỏ 95%, da đỏ 3%, các nhóm khác 2% (ước tính 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Đồng, gỗ, quặng sắt, nitrát, kim loại quý, mô líp đen, thủy điện, ...

Ngôn ngữ: Tiếng Tây Ban Nha.

Đơn vị tiền tệ: Pêso Chilê (CLP).

Thành viên các tổ chức: APEC, BIS, FAO, G-15, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICCt (đã ký hiệp ước), ICFTU, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITU, LAES, LAIA, Mercosur (Hợp tác), MIGA, MINUSTAH, NAM, OAS, OPANAL, OPCW, PCA, RG, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIK, UNMOGIP, UNTSO, UPU, WCL, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTOO, WTO.

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:
1/6/1972.

Các hiệp định, văn bản hai bên đã ký kết:

- Hiệp định Hợp tác Kinh tế - Thương mại (11/1993);
- Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư (1999);
- Hai bên cũng đã ký Hiệp định kiểm dịch động vật, Nghị định thư hợp tác trong lĩnh vực mỏ và Thoả thuận hợp tác giữa 2 Phòng Thương mại và Công nghiệp hai nước (10/2000).

Quan hệ chính trị, ngoại giao:

Tháng 9/1973, Việt Nam đình chỉ quan hệ và rút cơ quan đại diện ngoại giao. Ngày 18 tháng 7 năm 2001, Việt Nam chấp thuận Lãnh sự danh dự của Chilê tại Hà Nội do Chính phủ Chilê đề cử, nay chuyển thành Lãnh sự danh dự tại thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 10/2003, Việt Nam mở lại cơ quan đại diện ngoại giao và cử Đại sứ thường trú tại Chilê. Chilê cũng đã mở lại Đại sứ quán và cử Đại sứ thường trú tại Việt Nam (từ tháng 10/2004).

Sau khi nền dân chủ được tái lập tại Chilê năm 1990, hai nước đã trao đổi nhiều chuyến thăm cấp cao và ký nhiều hiệp

định hợp tác, trong đó có chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của Tổng thống Ricardo Lagos năm 2003, và các chuyến thăm Chilê của Thủ tướng Phan Văn Khải (10/2002) và Chủ tịch nước Trần Đức Lương (11/2004).

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Quan hệ thương mại Việt Nam - Chilê không ngừng được củng cố và phát triển. Tổng kim ngạch trao đổi thương mại hai nước giai đoạn 1995 - 1999, trao đổi mậu dịch hai chiều đạt trung bình 14,2 triệu USD/năm; năm 2000: 18,81 triệu USD; năm 2001: 26,6 triệu USD; năm 2002: 21,1 triệu USD; riêng 8 tháng đầu năm nay Việt Nam xuất sang Chilê 13,6 triệu USD và nhập khẩu 6,4 triệu USD.

Trong năm 2004, xuất khẩu của Chilê sang Việt Nam đạt 38,6 triệu USD, tăng 118,6%, so với 2003 và tăng 501% so với năm 2000, trong khi đó nhập khẩu đạt 21,9 triệu USD, tăng 107% so với năm 2003.

+ Quan hệ đầu tư.

Quan hệ đầu tư giữa hai nước chưa có nhiều tiến triển. Tính đến thời điểm hiện tại, hai nước không có dự án đầu tư nào còn hiệu lực tại nước đối tác.

Quan hệ văn hoá, xã hội:

Từ khi Viện Văn hóa và Hữu nghị Chilê - Việt Nam được thành lập năm 1965 và cho đến khi bị đóng cửa sau cuộc đảo chính quân sự do tướng Pinochê tiến hành năm 1973, Viện tổ chức nhiều hoạt động đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống chiến tranh xâm lược.

Từ năm 1990, khi nền dân chủ được tái lập tại Chilê, những thành viên cũ của Viện được tập hợp lại để tiếp tục tiến

hành các hoạt động tuyên truyền, giới thiệu về đất nước và con người Việt Nam. Năm 1999, Viện được thành lập lại và lấy tên mới là Viện Văn hóa Chilê - Việt Nam.

Viện đã có rất nhiều hoạt động nhằm tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy quan hệ hữu nghị hợp tác giữa hai nước, như xuất bản tập thơ "Nhật ký trong tù" của Bác Hồ tại Chilê, tổ chức "Những ngày văn hóa hữu nghị Chilê - Việt Nam", thi tìm hiểu về Việt Nam, mở triển lãm ảnh, tổ chức hội thảo về cơ hội hợp tác kinh tế - thương mại với Việt Nam.

LIÊN BANG MÊHICÔ

Tên nước: Liên bang Mêhicô (United Mexican States).

Thủ đô: Mêhicô.

Ngày quốc khánh: 16/9/1810 (giành độc lập từ tay thực dân Tây Ban Nha).

Vị trí địa lý: Nằm ở Trung Mỹ, bao quanh bởi biển Caribê và Vịnh Mêhicô, nằm giữa Bêligiê và Mỹ, tiếp giáp Bắc Thái Bình Dương, giữa Goatemala và Mỹ. Mêhicô nằm ở vị trí chiến lược do có biên giới chung với miền Nam nước Mỹ, khí hậu phù hợp cho sản xuất nông nghiệp.

Diện tích: 1.972.550 km², trong đó diện tích đất 1.923.040 km² và diện tích mặt nước 49.510 km².

Dân số: 106.202.000 người (ước tính 2005), chủ yếu là người Mestizo (60%), tiếp đến là người da đỏ châu Mỹ và người lai (30%), da trắng (9%), khác (1%).

Tài nguyên thiên nhiên: Dầu lửa, bạc, đồng, vàng, chì, kẽm, khí đốt tự nhiên, gỗ.

Ngôn ngữ: Tiếng Tây Ban Nha, thổ ngữ địa phương.

Đơn vị tiền tệ: Đồng Peso Mêhicô (MXN).

Thành viên các tổ chức: APEC, BCIE, BIS, CDB, CE (quan sát viên), EBRD, FAO, G-3, G-6, G-15, G-19, G-24, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICCT (đã ký kết), ICFTU, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITU, LAES, LAIA, NAM (quan sát viên), NEA, OAS, OECD, OPANAL, OPCW, PCA, RG, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNITAR, UNMOVIC, UPU, WCL, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTOO, WTO.

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:
19/05/1975.

Quan hệ kinh tế:

+ Quan hệ thương mại.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Mêhicô
(Đơn vị: triệu USD)

Năm	2001	2002
Việt Nam xuất khẩu	44.016	60.485
Việt Nam nhập khẩu	5.726	6.478
Cán cân thương mại	28.290	54.007

- Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam: Giấy dệp; hàng dệt may; cà phê; linh kiện điện tử và ti vi, máy tính; hạt tiêu; than đá; ba lô, cặp túi; sản phẩm nhựa; dây, cáp điện; sản phẩm gỗ; hàng thủy sản; xe đạp và phụ tùng xe đạp; cao su; sản phẩm chế biến từ ngũ cốc; hàng thủ công mây tre đan; hàng rau quả; hàng gốm sứ; thảo mộc.

- Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam: Bông xơ; thuốc trừ sâu và nguyên liệu; hoá chất; máy vi tính và linh kiện.

kiện; xơ dệt (sợi chưa xe); tân dược; sợi dệt đã xe; máy và phụ tùng máy xây dựng; vải; phụ liệu may.

Trao đổi thương mại Việt Nam - Mêhicô tăng nhanh, trong năm 2004 đạt tổng kim ngạch 187 triệu USD. Tuy nhiên, con số này chưa tương xứng với tiềm năng to lớn của cả hai bên. Trong thời gian tới, lĩnh vực mậu dịch sẽ sôi động hơn khi quan hệ chính trị giữa hai nước được tăng cường theo hướng hợp tác toàn diện.

+ Quan hệ đầu tư.

Chưa tương xứng với tiềm năng hai nước. Tuy cả Việt Nam và Mêhicô đều là các nước đang phát triển nhưng cơ hội đầu tư giữa hai nước là rất hứa hẹn, Việt Nam có thể tranh thủ vị trí địa lý của Mêhicô để thâm nhập vào thị trường châu Mỹ (đặc biệt là khu vực Bắc Mỹ, chủ yếu là Mỹ) còn Mêhicô có thể thông qua đầu tư vào Việt Nam có thể tiếp cận với thị trường rộng lớn là các nước ASEAN và các nước Đông Bắc Á.

CỘNG HOÀ PÊRU

Tên nước: Cộng hoà Pêru (Republica del Peru).

Thủ đô: Lima.

Ngày quốc khánh: 28/7 (ngày Độc lập).

Vị trí địa lý: Nằm tại vùng Tây Bắc lục địa Nam Mỹ, phía Bắc giáp Êquado và Côlômbia, Nam giáp Chilê, Đông giáp Braxin và Bôlivia, Tây giáp Thái Bình Dương

Diện tích: 1.285.220 km².

Dân số: 27.925.000 người (ước tính 2005).

Tài nguyên thiên nhiên: Đồng, bạc, vàng, dầu lửa, thiếc, cá, sắt, than, phốt phát, kali các bo nát (bồ tát), khí tự nhiên.

Ngôn ngữ: Tây Ban Nha (chính thức), Quechua (chính thức), Aymara, nhiều ngôn ngữ của người thiểu số vùng Amadôn khác.

Đơn vị tiền tệ: Nuevo sol (PEN)

Thành viên các tổ chức: APEC, CAN, CSN, FAO, G-15, G-24, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICCT, ICFTU, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ITU, LAES, LAIA, Mercosur (liên kết), MIGA, MINUSTAH, MONUC, NAM, OAS, ONUB, OPANAL, OPCW, PCA, RG, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNMEE, UNMIL, UNOCI, UPU, WCL, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTOO, WTO.

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:
14/11/1994

Các hiệp định đã ký kết giữa hai nước:

- Hợp tác Kinh tế - Thương mại;
- Hợp tác Nông nghiệp;
- Hợp tác Thủy sản, Hợp tác Khoa học - Công nghệ;
- Đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn cả 4 Hiệp định trên. Phía Peru đã phê chuẩn 3 Hiệp định (hợp tác nông nghiệp, hợp tác khoa học - công nghệ, hợp tác thủy sản).

Quan hệ kinh tế:

Kim ngạch buôn bán hàng năm Peru - Việt Nam:

Năm	1990	1996	1997
Việt Nam xuất khẩu (triệu USD)	11,324	30,358	21,405
Việt Nam nhập khẩu (triệu USD)	0,378	3,397	2,698

Việt Nam chủ yếu xuất gạo, xe máy, xăng lốp xe đạp, giày dép, cao su thô, đồ nhựa, quần áo, bóng tennis; và nhập bột cá, mỡ, dầu cá, dây acrylic và axit boric.

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN APEC

Thành viên	Năm gia nhập	Diện tích (nghìn km ²)	Dân số (triệu người)	GDP theo hiện hành (tỷ USD)	GDP/đầu người (USD)	Xuất khẩu (tỷ USD)	Nhập khẩu (tỷ USD)
Ôxtrâylia	1989	7.682	19,1	380	18.421	64	67
Brunây	1989	6	0,3	4	12.344	3	1
Canada	1989	9.971	30,8	717	22.691	262	248
Chilê	1994	757	15,2	76	4.315	18	17
Trung Quốc	1991	9.561	1.275,1	1.080	919	267	244
Hồng Công	1991	1	6,9	162	24.080	177	205
Indônêxia	1989	1.904	212,1	152	627	66	37
Nhật Bản	1989	378	127,1	4.765	37.299	403	349
Hàn Quốc	1989	99	46,7	462	8.918	150	141
Malaixia	1989	333	22,2	90	3.891	90	76

Mêhicô	1993	1.973	98,9	581	6.072	158	168
Niu Dilân	1989	271	3,8	51	13.111	13	13
Papua Niu Ghinê	1993	463	4,8	4	620	3	1
Pêru	1998	1.285	25,7	54	2.051	7	7
Philippin	1989	300	75,7	75	926	35	36
LB Nga	1998	17.075	145,5	260	2.147	95	44
Xingapo	1989	1	4,0	93	20.738	122	116
Đài Loan	1991	36	22,2	309	12.599	122	107
Thái Lan	1989	513	62,8	122	1.825	65	62
Hoa Kỳ	1989	9.373	283,2	9.825	35.401	731	1.180
Việt Nam	1998	331	78,1	31	418	14	17

VIỆT NAM VÀ TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) được ký kết vào năm 1947 và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/1948 giữa 23 nước theo tinh thần của Hiến chương La Habana nhằm mục đích thúc đẩy thương mại quốc tế và tạo công ăn việc làm cho các nước thành viên. Đến ngày 1/1/1995, GATT đã có 124 bên ký kết và tiếp nhận 25 đơn xin gia nhập. Trong 48 năm tồn tại, trải qua 8 vòng đàm phán, nội dung của GATT ngày một mở rộng: từ việc giảm thuế quan tiến tới các biện pháp phi thuế quan, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và tìm kiếm một cơ chế quốc tế giải quyết các tranh chấp thương mại giữa các quốc gia. Nếu năm 1948, mức thuế quan trung bình khoảng 40%, thì đến năm 1995, con số đó chỉ còn khoảng 4% ở các nước phát triển và khoảng 15% ở các nước đang phát triển. Trên cơ sở của GATT và theo kết quả của Vòng đàm phán Uruguay, từ ngày 1/1/1995, các nước thành viên đã nhất trí thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) nhằm thúc đẩy thương mại và giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu. Cho đến nay, WTO đã có 149 thành viên chiếm khoảng 97% kim ngạch thương mại quốc tế. Hiện có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam, đang trong quá trình xin gia nhập tổ chức này. Mức thuế quan trung bình của các nước phát triển trong WTO đã giảm xuống còn 3,8%, các nước đang phát triển còn 12,3%. Hệ thống thương mại đa biên đã được mở rộng từ thuần nhân nhượng về thuế quan trong thương mại hàng hóa đến toàn bộ các định chế về thương mại hàng hóa và các lĩnh vực khác đầy tiềm năng, như thương mại dịch vụ, đầu tư liên quan tới thương mại, sở hữu trí tuệ và cơ chế quốc tế giải quyết các tranh chấp thương mại giữa các quốc gia.

A. Tổng quan về Tổ chức Thương mại thế giới

I. Mục tiêu hoạt động và chức năng của WTO

WTO với tư cách là một tổ chức thương mại của tất cả các nước trên thế giới, thực hiện những mục tiêu đã được nêu trong Lời nói đầu của Hiệp định GATT 1947 là nâng cao mức sống của nhân dân các thành viên, đảm bảo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thương mại, sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực của thế giới. Cụ thể WTO có 3 mục tiêu sau:

- Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường.

- Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Công pháp quốc tế; bảo đảm cho các nước đang phát triển và đặc biệt là các nước kém phát triển nhất được thụ hưởng những lợi ích thực sự từ sự tăng trưởng của thương mại quốc tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của các nước này và khuyến khích các nước này ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới.

- Nâng cao mức sống, tạo công ăn, việc làm cho người dân các nước thành viên, bảo đảm các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu được tôn trọng.

WTO thực hiện 5 chức năng sau:

- Thống nhất quản lý việc thực hiện các hiệp định và thoả thuận thương mại đa phương và nhiều bên; giám sát, tạo thuận lợi, kể cả trợ giúp kỹ thuật cho các nước thành viên thực hiện các nghĩa vụ thương mại quốc tế của họ.

- Là khuôn khổ thể chế để tiến hành các vòng đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO, theo quyết định của Hội nghị Bộ trưởng WTO.

- Là cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các nước thành viên liên quan đến việc thực hiện và giải thích Hiệp định WTO và các hiệp định thương mại đa phương và nhiều bên.

- Là cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại của các nước thành viên, bảo đảm thực hiện mục tiêu thúc đẩy tự do hoá thương mại và tuân thủ các quy định của WTO, Hiệp định thành lập WTO (phụ lục 3) đã quy định một cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại áp dụng chung đối với tất cả các thành viên.

- Thực hiện việc hợp tác với các tổ chức kinh tế quốc tế khác như Quỹ Tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới trong việc hoạch định những chính sách và dự báo về những xu hướng phát triển tương lai của kinh tế toàn cầu.

II. Các nguyên tắc pháp lý của WTO

Về phương diện pháp lý, Định ước cuối cùng của Vòng đàm phán Uruguay ký ngày 15/4/1999 tại Marrakesh là một văn kiện pháp lý có phạm vi điều chỉnh rộng lớn nhất và có tính chất kỹ thuật pháp lý phức tạp nhất trong lịch sử ngoại giao và luật pháp quốc tế. Về dung lượng, các hiệp định được ký tại Marraakesh và các phụ lục kèm theo bao gồm 50.000 trang, trong đó riêng 500 trang quy định về các nguyên tắc và nghĩa vụ pháp lý chung của các nước thành viên như sau:

- Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới;
- 20 hiệp định đa phương về thương mại hàng hoá;
- 4 hiệp định đa phương về thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp, kiểm điểm chính sách thương mại;
- 4 hiệp định nhiều bên về hàng không dân dụng, mua sắm

của chính phủ, sản phẩm sữa và sản phẩm thịt bò;

- 23 tuyên bố (declaration) và quyết định (decision) liên quan đến một số vấn đề chưa đạt được thoả thuận trong Vòng đàm phán Uruguay.

Tổ chức Thương mại thế giới được xây dựng trên bốn nguyên tắc pháp lý nền tảng là: tối huệ quốc; đãi ngộ quốc gia, mở cửa thị trường và cạnh tranh công bằng.

1. Nguyên tắc Tối huệ quốc (MFN)

Tối huệ quốc, viết tắt theo tiếng Anh là MFN (Most favoured nation), là nguyên tắc pháp lý quan trọng nhất của WTO. Tầm quan trọng đặc biệt của MFN được thể hiện ngay tại điều I của Hiệp định GATT (mặc dù bản thân thuật ngữ "tối huệ quốc" không được sử dụng trong điều này). Nguyên tắc MFN được hiểu là nếu một nước dành cho một nước thành viên một sự đối xử ưu đãi nào đó thì nước này cũng sẽ phải dành sự ưu đãi đó cho tất cả các nước thành viên khác. Thông thường nguyên tắc MFN được quy định trong các hiệp định thương mại song phương. Khi nguyên tắc MFN được áp dụng đa phương đối với tất cả các nước thành viên WTO thì cũng đồng nghĩa với nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử vì tất cả các nước sẽ dành cho nhau sự "đối xử ưu đãi nhất". Nguyên tắc MFN trong WTO không có tính chất áp dụng tuyệt đối. Hiệp định GATT 1947 quy định mỗi nước có quyền tuyên bố không áp dụng tất cả các điều khoản trong Hiệp định đối với một nước thành viên khác (Trường hợp Mỹ không áp dụng MFN đối với Cuba mặc dù Cuba là thành viên sáng lập GATT và WTO).

Điều I. 1 Hiệp định GATT quy định nghĩa vụ của mọi bên ký kết dành "ngay lập tức và không điều kiện" bất kỳ ưu đãi, ưu tiên, đặc quyền hoặc đặc miễn nào liên quan đến thuế quan và bất kỳ loại lệ phí nào mà bên ký kết đó áp dụng cho hoặc

liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc cho việc chuyển tiền thanh toán quốc tế, hoặc liên quan đến phương pháp tính thuế quan và lệ phí hoặc liên quan đến tất cả các quy định và thủ tục đối với việc xuất và nhập khẩu một sản phẩm xuất xứ hoặc nhập khẩu sang một bên ký kết cho một sản phẩm cùng loại xuất xứ hoặc nhập khẩu sang các bên ký kết khác.

Nếu như ngày nay quy chế MFN đồng nghĩa với nguyên tắc bình đẳng thì trong lịch sử đã chỉ có một nhóm nhỏ các cường quốc phương Tây được hưởng quy chế “Tối huệ quốc”, thực sự có tính ưu đãi hơn các nước khác được đưa ra trong các hiệp định thương mại và hàng hải ký với các nước Á – Phi – Mỹ Latinh.

Nếu như nguyên tắc MFN trong GATT 1947 chỉ áp dụng đối với “hàng hoá” thì trong WTO, nguyên tắc này đã được mở rộng sang thương mại dịch vụ (Điều 2 Hiệp định GATS), và sở hữu trí tuệ (Điều 4 Hiệp định TRIPS).

Mặc dù được coi là “hòn đá tảng” trong hệ thống thương mại đa phương, Hiệp định GATT 1947 và WTO vẫn quy định một số ngoại lệ (exception) và miễn trừ (waiver) quan trọng đối với nguyên tắc MFN. Ví dụ như điều XXIV của GATT quy định các nước thành viên trong các hiệp định thương mại khu vực có thể dành cho nhau sự đối xử ưu đãi hơn mang tính chất phân biệt đối xử với các nước thứ ba, trái với nguyên tắc MFN. GATT 1947 cũng có hai miễn trừ về đối xử đặc biệt và ưu đãi hơn với các nước đang phát triển. Miễn trừ thứ nhất là Quyết định ngày 25/6/1971 của Đại hội đồng GATT về việc thiết lập “Hệ thống ưu đãi phổ cập” (GSP) chỉ áp dụng cho hàng hoá xuất xứ từ những nước đang phát triển và chậm phát triển. Trong khuôn khổ GSP, các nước phát triển có thể thiết lập số mức thuế ưu đãi hoặc miễn thuế quan cho một số nhóm mặt hàng có xuất xứ từ các nước đang phát triển và chậm phát triển và không có nghĩa vụ phải áp dụng những mức thuế quan

ưu đãi đó cho các nước phát triển theo nguyên tắc MFN. Miễn trừ thứ hai là Quyết định ngày 26/11/1971 của Đại hội đồng GATT về “Đàm phán thương mại giữa các nước đang phát triển”, cho phép các nước này có quyền đàm phán, ký kết những hiệp định thương mại dành cho nhau những ưu đãi hơn về thuế quan và không có nghĩa vụ phải áp dụng cho hàng hoá đến từ các nước phát triển. Trên cơ sở Quyết định này, Hiệp định về “Hệ thống ưu đãi thương mại toàn cầu giữa các nước đang phát triển” (Global System of Trade Preferences among Developing Countries - GSPT) đã được ký năm 1989.

Mặc dù được tất cả các nước trong GATT/WTO công nhận là nguyên tắc nền tảng, nhưng thực tế cho thấy các nước phát triển cũng như đang phát triển không phải lúc nào cũng tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc MFN và đã có rất nhiều tranh chấp trong lịch sử của GATT liên quan đến việc áp dụng nguyên tắc này. Thông thường thì vi phạm của các nước đang phát triển dễ bị phát hiện và bị kiện nhiều hơn vi phạm của các nước phát triển.

Năm 1981, Braxin đã kiện Tây Ban Nha ra trước GATT về thuế suất đặc biệt đối với cà phê chưa rang. Braxin cho rằng Nghị định 1764/79 của Tây Ban Nha quy định các mức thuế quan khác nhau đối với năm loại cà phê chưa rang khác nhau (cà phê Arập chưa rang, cà phê Robusta, cà phê Còlômbia, cà phê nhẹ và cà phê khác). Hai loại cà phê đều được nhập khẩu miễn thuế, ba loại cà phê còn lại chịu mức thuế giá trị gia tăng là 7%. Sau khi xem xét Nghị định nói trên, nhóm chuyên gia của GATT đã đi đến kết luận như sau: “Hiệp định GATT không quy định nghĩa vụ cho các bên ký kết phải tuân thủ một hệ thống phân loại hàng hoá đặc biệt nào. Tuy nhiên, điều 1.1 của GATT quy định nghĩa vụ của các bên ký kết phải dành một sự đối xử như nhau cho những sản phẩm tương tự.... Lập luận của Tây Ban Nha biện minh cho sự cần thiết phải có sự đối xử khác nhau đối với từng loại cà phê khác nhau chủ yếu

dựa trên những yếu tố như địa lý, phương pháp trồng trọt, quá trình thu hoạch hạt và giống. Những yếu tố này tuy có khác nhau nhưng không đủ để Tây Ban Nha có thể áp dụng những thuế suất khác nhau đối với từng loại cà phê khác nhau. Đối với tất cả những người tiêu thụ cà phê trên thế giới thì cà phê chưa rang được bán dưới dạng hạt cho dù thuộc nhiều loại khác nhau cũng chỉ là một loại sản phẩm cùng loại, có tính năng sử dụng duy nhất là để uống mà không phân biệt độ caphêin mạnh hay nhẹ. Năm loại cà phê chưa rang nhập khẩu có tên trong danh mục thuế quan của Tây Ban Nha đều là những sản phẩm cùng loại. Việc Tây Ban Nha áp dụng mức thuế quan cao hơn đối với hai loại cà phê là Arập và Robusta, được nhập khẩu từ Braxin mang tính chất phân biệt đối xử đối với những sản phẩm cùng loại và như vậy trái với quy định của điều I, khoản 1 Hiệp định GATT”.

2. Nguyên tắc Đãi ngộ quốc gia

Nguyên tắc Đãi ngộ quốc gia (National Treatment - NT), quy định tại điều III Hiệp định GATT, điều 17 GATS và điều 3 TRIPS. Nguyên tắc NT được hiểu là hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ nước ngoài phải được đối xử không kém thuận lợi hơn so với hàng hoá cùng loại trong nước. Trong khuôn khổ WTO, nguyên tắc NT chỉ áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ, các quyền sở hữu trí tuệ, chưa áp dụng đối với cá nhân và pháp nhân. Phạm vi áp dụng của nguyên tắc NT đối với hàng hoá, dịch vụ và sở hữu trí tuệ có khác nhau. Đối với hàng hoá và sở hữu trí tuệ, việc áp dụng nguyên tắc NT là một nghĩa vụ chung (general obligation), có nghĩa là hàng hoá và quyền sở hữu trí tuệ nước ngoài sau khi đã đóng thuế quan hoặc được đăng ký bảo vệ hợp pháp được đối xử bình đẳng như hàng hoá và quyền sở hữu trí tuệ trong nước đối với thuế và lệ phí nội địa, các quy định về mua, bán, phân phối vận chuyển. Đối với dịch vụ, nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với những lĩnh vực, ngành nghề đã được mỗi nước đưa vào

danh mục cam kết cụ thể của mình và mỗi nước có quyền đàm phán đưa ra những ngoại lệ (exception).

Các nước, về nguyên tắc, không được áp dụng những hạn chế số lượng nhập khẩu và xuất khẩu, trừ những ngoại lệ được quy định rõ ràng trong các hiệp định của WTO, cụ thể, đó là các trường hợp: mất cân đối cán cân thanh toán (điều XII và XVIII.b); nhằm mục đích bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ trong nước (điều XVIII.c); bảo vệ ngành sản xuất trong nước chống lại sự gia tăng đột ngột về nhập khẩu hoặc để đối phó với sự khan hiếm một mặt hàng trên thị trường quốc gia do xuất khẩu quá nhiều (điều XIX); vì lý do sức khoẻ và vệ sinh (điều XX) và vì lý do an ninh quốc gia (điều XXI).

Một trong những ngoại lệ quan trọng đối với nguyên tắc Bãi bỏ quốc gia là vấn đề trợ giá cho sản xuất hoặc xuất hay nhập khẩu. Vấn đề này được quy định lần đầu tại điều VI và điều XVI Hiệp định GATT 1947 và sau này được điều chỉnh trong thoả thuận Vòng Tôkyô 1979 và hiện nay trong thoả thuận Vòng đàm phán Uruguay về trợ cấp và thuế đối kháng, viết tắt theo tiếng Anh là SCM. Thoả thuận SCM có một điểm khác biệt lớn so với GATT 1947 và thoả thuận Tôkyô ở chỗ nó được áp dụng cho cả các nước phát triển và đang phát triển. Hiệp định mới về trợ giá phân chia các loại trợ giá làm 3 loại: loại "xanh"; loại "vàng" và loại "đỏ" theo nguyên tắc "đèn hiệu giao thông" (traffic lights).

Riêng về vấn đề hạn chế số lượng đối với hàng dệt may được quy định trong Hiệp định đa sớ (MFA) và hiện nay được thay thế bởi Hiệp định về hàng dệt may của Vòng đàm phán Uruguay (ATC). Hiệp định ATC đã chấm dứt 30 năm các nước phát triển phân biệt đối xử đối với hàng dệt may của các nước đang phát triển. Các nước phát triển sẽ có một thời gian chuyển tiếp là 10 năm để bãi bỏ chế độ hạn ngạch về số lượng hiện hành. Điều I của Hiệp định ATC cũng quy định điều khoản cứu xét đặc biệt đối với một số nhóm nước; ví dụ như

các nước cung cấp nhỏ, các nước mới bước vào thị trường (new entrants), các nước chậm phát triển nhất, các nước đã ký Hiệp định MFA từ 1986 cũng như các nước xuất khẩu bông.

Việc áp dụng quy chế đãi ngộ quốc gia trên thực tế đã gây ra rất nhiều tranh chấp giữa các bên ký kết GATT/WTO bởi một lý do dễ hiểu là nếu các nước dễ chấp nhận nguyên tắc đối xử bình đẳng đối với các nước thứ 3 thì nước nào cũng muốn dành một sự bảo hộ nhất định đối với sản phẩm nội địa. Mục tiêu chính của nguyên tắc đãi ngộ quốc gia là tạo ra những điều kiện cạnh tranh bình đẳng giữa hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá nội địa cùng loại. Trong vụ Vênêxuêla kiện Mỹ về thuế môi trường đối với xăng dầu, Bồi thẩm đoàn của GATT đã khẳng định lại.

Điều III. 2 Hiệp định GATT quy định nghĩa vụ của các bên ký kết tạo ra những điều kiện cạnh tranh bình đẳng cho cả hàng hoá nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước. Trong vụ kiện khác mà Mỹ liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia, Bồi thẩm đoàn của GATT đã khẳng định lại nguyên tắc việc áp dụng thuế nội địa, luật và quy định về mua bán vận chuyển, phân phối và sử dụng hàng hoá không được mang tính chất bảo hộ hàng hoá sản xuất trong nước.

Về vấn đề “doanh nghiệp nhà nước độc quyền thương mại”, Hiệp định không cấm các bên ký kết thành lập hoặc duy trì những doanh nghiệp nhà nước kiểu như vậy nhưng phải đảm bảo nguyên tắc đãi ngộ quốc gia vẫn được áp dụng đối với những doanh nghiệp này. Trong vụ Mỹ kiện Thái Lan về những hạn chế số lượng và tăng thuế tiêu thụ đánh vào thuốc lá điều nhập khẩu, nhóm chuyên gia của GATT đã quyết định rằng Chính phủ Thái Lan có quyền thành lập "Thai Tobacco Monopoly" là công ty của Nhà nước độc quyền trong lĩnh vực nhập khẩu và phân phối thuốc lá ở Thái Lan và có quyền sử dụng công ty này để điều chỉnh giá và hệ thống bán lẻ thuốc lá. Tuy nhiên, ngược lại, Thái Lan cũng có nghĩa vụ theo dõi

ngộ quốc gia không được đối xử với thuốc lá nhập khẩu kém ưu đãi hơn so với thuốc lá sản xuất trong nước. Vì vậy, việc Thái Lan hạn chế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thuốc lá ngoại và tăng thuế tiêu thụ nội địa căn cứ vào tỷ lệ "nội hoá" trong thuốc lá là vi phạm điều III của GATT về đãi ngộ quốc gia. Bồi thẩm đoàn của GATT đồng thời cũng bác bỏ lập luận của Thái Lan viện dẫn điều khoản cho phép hạn chế số lượng vì lý do sức khỏe vì cho rằng mục tiêu thực sự của Chính phủ Thái Lan không phải là để hạn chế việc tiêu thụ thuốc lá nói chung (việc hạn chế nhập khẩu và tăng thuế không áp dụng đối với sợi và giấy để sản xuất thuốc lá nội địa) mà thực chất là nhằm bảo hộ ngành sản xuất thuốc lá của Thái Lan.

Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia cùng với MFN là hai nguyên tắc nền tảng quan trọng nhất của hệ thương mại đa phương mà ý nghĩa thực sự là bảo đảm việc tuân thủ một cách nghiêm túc những cam kết về mở cửa thị trường mà tất cả các nước thành viên đã chấp nhận khi chính thức trở thành thành viên của WTO.

3. Nguyên tắc mở cửa thị trường

Nguyên tắc "mở cửa thị trường" hay còn gọi một cách hoa mỹ là "tiếp cận" thị trường (market access) thực chất là mở cửa thị trường cho hàng hoá, dịch vụ và đầu tư nước ngoài. Trong một hệ thống thương mại đa phương, khi tất cả các bên tham gia đều chấp nhận mở cửa thị trường của mình thì điều đó đồng nghĩa với việc tạo ra một hệ thống thương mại toàn cầu mở cửa.

Về mặt chính trị, "tiếp cận thị trường" thể hiện nguyên tắc tự do hoá thương mại của WTO. Về mặt pháp lý, "tiếp cận thị trường" thể hiện nghĩa vụ có tính chất ràng buộc thực hiện những cam kết về mở cửa thị trường mà nước này đã chấp thuận khi đàm phán ra nhập WTO.

4. Nguyên tắc cạnh tranh công bằng

Cạnh tranh công bằng (fair competition) thể hiện nguyên tắc "tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau" và được công nhận trong án lệ của vụ Uruguay kiện 15 nước phát triển (1962) về việc áp dụng các mức thuế nhập khẩu khác nhau đối với cùng một mặt hàng nhập khẩu. Do tính chất nghiêm trọng của vụ kiện, Đại hội đồng GATT đã phải thành lập một nhóm công tác (Working group) để xem xét vụ này. Nhóm công tác đã cho kết luận rằng, về mặt pháp lý việc áp dụng các mức thuế nhập khẩu khác nhau đối với cùng một mặt hàng không trái với các quy định của GATT, nhưng việc áp đặt các mức thuế khác nhau này đã làm đảo lộn những "điều kiện cạnh tranh công bằng" mà Uruguay có quyền "mong đợi" từ phía những nước phát triển và đã gây thiệt hại cho lợi ích thương mại của Uruguay. Trên cơ sở kết luận của Nhóm công tác, Đại hội đồng GATT đã thông qua khuyến nghị các nước phát triển có liên quan "đàm phán" với Uruguay để thay đổi các cam kết và nhân nhượng thuế quan trước đó. Vụ kiện của Uruguay đã tạo ra một tiền lệ mới, nhìn chung có lợi cho các nước đang phát triển. Từ nay các nước phát triển có thể bị kiện ngay cả khi về mặt pháp lý không vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hiệp định GATT nếu những nước này có những hành vi trái với nguyên tắc "cạnh tranh công bằng".

III. Cơ cấu tổ chức của WTO

WTO có một cơ cấu gồm 3 cấp :

- Các cơ quan lãnh đạo chính trị và có quyền ra quyết định (decision-making power) bao gồm Hội nghị Bộ trưởng, Đại hội đồng WTO, Cơ quan giải quyết tranh chấp và cơ quan kiểm điểm chính sách thương mại.

- Các cơ quan thừa hành và giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương, bao gồm Hội đồng GATT,

Hội đồng GATS, và Hội đồng TRIPS;

- Cuối cùng là Cơ quan thực hiện chức năng hành chính - thư ký là Tổng giám đốc và Ban thư ký WTO.

1. Hội nghị Bộ trưởng, Đại hội đồng WTO, Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan kiểm điểm chính sách thương mại

+ Hội nghị Bộ trưởng WTO: là cơ quan lãnh đạo chính trị cao nhất của WTO họp ít nhất 2 năm một lần, thành viên là đại diện cấp bộ trưởng của tất cả các thành viên. Điều IV. 1 Hiệp định thành lập WTO quy định Hội nghị Bộ trưởng WTO thực hiện tất cả các chức năng của WTO và có quyền quyết định mọi hành động cần thiết để thực hiện những chức năng đó. Hội nghị Bộ trưởng WTO cũng có quyền quyết định về tất cả các vấn đề trong khuôn khổ bất kỳ một hiệp định đa phương nào của WTO.

+ Đại hội đồng WTO: trong thời gian giữa các khoá họp của Hội nghị Bộ trưởng WTO, các chức năng của Hội nghị Bộ trưởng WTO do Đại hội đồng (General-Council) đảm nhiệm. Đại hội đồng WTO hoạt động trên cơ sở thường trực tại trụ sở của WTO ở Geneva, Thụy Sĩ. Thành viên của Đại hội đồng WTO là đại diện ở cấp đại sứ của chính phủ tất cả các thành viên. Đa số các nước đang phát triển thường cử luôn đại sứ, trưởng đại diện bên cạnh Liên Hợp quốc tại Geneva làm Đại sứ tại WTO; các nước phát triển, đặc biệt là các cường quốc thương mại hàng đầu như Mỹ, EU đều cử đại sứ riêng về WTO tại Geneva. Các Ủy ban báo cáo lên Đại hội đồng WTO.

Đại hội đồng có quyền thành lập các uỷ ban giúp việc và báo cáo trực tiếp lên Đại hội đồng là: Ủy ban về thương mại và phát triển; Ủy ban về các hạn chế cán cân thanh toán; Ủy ban về ngân sách, tài chính và quản trị; Ủy ban về các hiệp định thương mại khu vực. Ba uỷ ban đầu được thành lập theo hiệp định về thành lập WTO, uỷ ban cuối cùng được thành lập vào tháng 2/1996 theo quyết định của Đại hội đồng WTO.

+ Ngoài ra còn có hai uỷ ban là "Uỷ ban về hàng không dân dụng" và "Uỷ ban về mua sắm chính phủ" được thành lập theo quyết định của Vòng Tokyo và có số thành viên hạn chế (chỉ những nước ký kết các "bộ luật" có liên quan của Vòng Tokyo mới được tham gia), vẫn tiếp tục hoạt động trong khuôn khổ của WTO. Nhưng những uỷ ban này không phải báo cáo (report) mà chỉ có nghĩa vụ thông báo (notify) thường xuyên về hoạt động của họ lên Đại hội đồng WTO.

+ Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan kiểm điểm chính sách thương mại: Điều IV. Hiệp định WTO quy định, ngoài các việc thực hiện các chức năng của Hội nghị Bộ trưởng WTO trong thời gian giữa hai khoá họp. Đại hội đồng WTO còn thực hiện những chức năng khác được trao trực tiếp theo các hiệp định thương mại đa phương, trong đó quan trọng nhất là chức năng giải quyết tranh chấp và chức năng kiểm điểm chính sách thương mại. Chính vì vậy mà Đại hội đồng WTO cũng đồng thời là "cơ quan giải quyết tranh chấp" (DSB-Dispute Settlement Body) khi thực hiện các chức năng giải quyết tranh chấp và là "cơ quan kiểm điểm chính sách thương mại" (TPRB-Trade Policy Review Body) khi thực hiện chức năng kiểm điểm chính sách thương mại.

2. Các cơ quan thừa hành giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương

WTO có 3 hội đồng (Council) được thành lập để giám sát việc thực thi 3 hiệp định thương mại đa phương là: Hội đồng GATT, Hội đồng GATS và Hội đồng TRIPS. Tất cả các nước thành viên đều có quyền tham gia vào hoạt động của 3 hội đồng này. Ba hội đồng nói trên báo cáo trực tiếp các công việc của mình lên Đại hội đồng WTO.

Ngoài ra còn có các cơ quan được các Hội đồng của WTO thành lập với tư cách là cơ cấu trực thuộc (subsidiary bodies) để giúp các hội đồng này trong việc thực hiện các chức năng

kỹ thuật, ví dụ như “Ủy ban về thâm nhập thị trường”, “Ủy ban về trợ giá nông nghiệp” và các “Nhóm công tác” được thành lập trên cơ sở tạm thời để giải quyết những vấn đề cụ thể, ví dụ như các “Nhóm công tác về việc gia nhập WTO” của một số nước.

3. Tổng giám đốc và Ban thư ký WTO

Khác với GATT 1974, WTO có một ban thư ký rất quy mô, bao gồm khoảng 500 viên chức và nhân viên thuộc biên chế chính thức của WTO. Đứng đầu Ban thư ký WTO là Tổng giám đốc WTO. Tổng giám đốc WTO do Hội nghị Bộ trưởng bổ nhiệm với nhiệm kỳ 4 năm. Ngoài vai trò điều hành, Tổng giám đốc của WTO còn có một vai trò chính trị rất quan trọng trong hệ thống thương mại đa phương. Chính vì vậy mà việc lựa chọn các ứng cử viên vào chức vụ này luôn là một cuộc chạy đua ác liệt giữa các nhân vật chính trị quan trọng, cấp bộ trưởng, phó thủ tướng hoặc tổng thống (Trong số các ứng cử viên vào chức vụ Tổng giám đốc đầu tiên của WTO có ông Salinas, cựu Tổng thống Mêhicô).

Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng giám đốc do Hội nghị Bộ trưởng quyết định. Biên chế Ban thư ký WTO do Tổng giám đốc quyết định. Tổng giám đốc và thành viên Ban thư ký WTO có quy chế tương tự như của viên chức các tổ chức quốc tế, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo các quyết định và tôn chỉ của WTO. Họ được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ tương tự như viên chức của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp quốc. Cũng như những người tiền nhiệm trước kia trong GATT, Tổng giám đốc WTO có vai trò hết sức quan trọng, dẫn dắt các vòng đàm phán thương mại đa biên và giải quyết tranh chấp (Ông Rugiero, Tổng giám đốc sắp mãn nhiệm của WTO đã đóng vai trò trung gian hoà giải rất tích cực và có hiệu quả trong vụ tranh chấp giữa Mỹ và EU liên quan đến việc áp dụng các đạo luật Helms-Burton và D'Amaton-

Kennedy năm 1997). Vị trí đặc biệt của Tổng giám đốc WTO thể hiện một trong những nét đặc trưng trong ngoại giao đa phương ngày nay khi trên thực tế các quan chức lãnh đạo cao cấp của các tổ chức quốc tế ngày càng đóng vai trò "điều hành" (managing) nhiều hơn là "chấp hành" (executive).

IV. Tư cách thành viên WTO

Tuy là một tổ chức quốc tế liên chính phủ nhưng thành viên của WTO không chỉ có các quốc gia có chủ quyền mà có cả những lãnh thổ riêng biệt, ví dụ như EU, Hồng Kông, Macao.

Có hai loại thành viên theo quy định của Hiệp định về WTO: thành viên sáng lập và thành viên gia nhập. Thành viên sáng lập là những nước là một bên ký kết GATT 1947 và phải ký, phê chuẩn Hiệp định về WTO trước ngày 31/12/1994 (tất cả các bên ký kết GATT 1947 đều đã trở thành thành viên sáng lập của WTO). Thành viên gia nhập là các nước hoặc lãnh thổ gia nhập Hiệp định WTO sau ngày 1/1/1995. Các nước này phải đàm phán về các điều kiện gia nhập với tất cả các nước đang là thành viên của WTO và quyết định gia nhập phải được Đại hội đồng WTO bỏ phiếu thông qua với ít nhất hai phần ba số phiếu thuận.

Khác với việc gia nhập, việc rút khỏi WTO phụ thuộc hoàn toàn vào quyết định riêng của từng nước. Điều XV Hiệp định về WTO quy định việc rút khỏi WTO bao hàm cả việc rút khỏi tất cả các hiệp định thương mại đa phương và sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày WTO nhận được thông báo bằng văn bản về việc rút. Thượng viện Mỹ khi bỏ phiếu cho phép Tổng thống phê chuẩn Hiệp định WTO đã thông qua quyết định về việc nước này sẽ rút khỏi WTO nếu một uỷ ban đặc biệt bao gồm năm cựu thẩm phán liên bang của Mỹ kết luận rằng Mỹ đã bị cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO xử cho thua một cách "phí lý" hoặc các quyền lợi cơ bản (substantial) của Mỹ đã bị "vi phạm" trong ba quyết định liên tiếp của cơ

quan này. Việc EU rút khỏi WTO phức tạp hơn vì Ủy ban châu Âu (Cơ quan hành pháp của Liên minh châu Âu) không có thẩm quyền thay mặt cho tất cả các nước thành viên EU đưa ra một quyết định như vậy. Đây là một vấn đề còn đang tranh cãi giữa các chuyên gia pháp lý của EU. Một số cho rằng EU chỉ có thể rút khỏi WTO khi tất cả các nước thành viên EU đều rút khỏi tổ chức này. Một số khác cho rằng chỉ cần một hoặc một số thành viên chủ chốt của EU như Đức, Pháp, Anh... rút khỏi WTO cũng đủ để cho EU không còn tư cách đại diện cho các nước thành viên tại tổ chức này.

Ngân sách hoạt động của WTO do tất cả các nước thành viên đóng góp trên cơ sở tương ứng với phần của mỗi nước trong thương mại quốc tế. Tỷ lệ đóng góp tối thiểu là 0,03% ngân sách của WTO.

V. Cơ chế ra quyết định của WTO

Về phương diện ra quyết định, WTO là một tổ chức kinh tế quốc tế liên chính phủ khác với một số tổ chức khác. Về nguyên tắc, các quyết định lớn và quan trọng nhất của WTO do chính phủ tất cả các nước thành viên thông qua, hoặc ở cấp bộ trưởng tại Hội nghị Bộ trưởng hoặc ở cấp đại sứ tại Đại hội đồng WTO. Tất cả các quyết định này thông thường được thông qua trên cơ sở đồng thuận. Khác với IMF hoặc WB, Ban thư ký hoặc Tổng giám đốc WTO không được các nước thành viên chuyển giao thực hiện những quyền lực quan trọng và quan điểm của WTO không ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách thương mại của các nước thành viên (đây là sự khác nhau cơ bản giữa WTO và IMF hoặc WB). Những nghĩa vụ trong WTO là kết quả của các cuộc đàm phán thương mại đa phương trên cơ sở nhân nhượng và thỏa hiệp giữa tất cả các nước. Việc không thực hiện một nghĩa vụ trong WTO, trong trường hợp xấu nhất chỉ có thể dẫn đến việc nước bị thiệt hại có quyền yêu cầu WTO cho phép áp dụng các biện pháp

trả đũa nhưng phải tương ứng với mức độ thiệt hại mà nước này đã phải chịu. Nếu so sánh với các biện pháp chế tài của IMF hoặc WB thì có thể nói là "kỷ luật tập thể" ở WTO nói chung vẫn còn "mềm" và "nhẹ" hơn.

Theo điều XVI, khoản một của Hiệp định về WTO, cơ chế ra quyết định của WTO sẽ tiếp tục cách làm hơn 40 năm qua của GATT 1947, có nghĩa là WTO sẽ tiếp tục áp dụng nguyên tắc đồng thuận (consensus) trong việc ra quyết định, mặc dù Hiệp định về WTO có một số điều khoản về việc bỏ phiếu.

Để tránh trường hợp việc thông qua quyết định có thể bị phong toả hoặc trì hoãn, Hiệp định về WTO quy định một số trường hợp bỏ phiếu như sau:

- Quyết định sửa đổi một số nguyên tắc nền tảng như "Tối huệ quốc", nguyên tắc "Đãi ngộ quốc gia" (phải được sự nhất trí của tất cả các nước thành viên).

- Các quyết định về việc giải thích các điều khoản của Hiệp định WTO và các hiệp định đa biên và cho phép một số nước miễn thực hiện một nghĩa vụ nào đó cần được ba phần tư số phiếu thuận.

- Các quyết định sửa đổi các điều khoản khác trong các hiệp định thương mại đa phương cần được hai phần ba số phiếu thuận. Những nước không đồng ý với quyết định của đa số có thể bị Hội nghị Bộ trưởng WTO yêu cầu rút khỏi WTO.

VI. Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO

Là một tổ chức quốc tế dựa trên các nghĩa vụ pháp lý (rule based), GATT trước kia cũng như WTO hiện nay đều cần có một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả và công bằng, nhằm bảo đảm để tất cả các nước thành viên, dù lớn hay nhỏ, dù là nước phát triển hay đang phát triển cũng đều phải tuân thủ "luật chơi chung" của thương mại quốc tế. Cơ chế giải quyết

tranh chấp của GATT 1947 đã được hầu hết các chuyên gia về thương mại quốc tế đánh giá rất cao và được công nhận như là một trong những thành công quan trọng nhất của GATT sau gần 50 năm tồn tại. Những nguyên tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp của GATT đã được WTO kế thừa và phát triển. Sau gần 5 năm hoạt động, Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO đã thực sự trở thành một trong những định chế có quyền lực nhất trên thế giới. Ngay cả các siêu cường như EU, Mỹ cũng phải chấp nhận đưa các tranh chấp của họ ra giải quyết trước WTO và chấp nhận thực hiện các quyết định của Cơ quan giải quyết tranh chấp, mặc dù đôi lúc những nước này đã công khai phản đối lại các quyết định này, một điều khó có thể tưởng tượng tại các tổ chức quốc tế khác, ví dụ như Liên Hợp quốc.

1. Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT 1947

Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT 1947 được xây dựng trên cơ sở của điều XXII và điều XXIII Hiệp định GATT. Điều XXII quy định về thủ tục tư vấn (consultation) giữa các bên ký kết liên quan đến việc áp dụng và thực hiện GATT. Điều XXIII quy định về thủ tục hoà giải (conciliation) giữa các bên có tranh chấp trong trường hợp quyền lợi thương mại của một nước bị vô hiệu hoá (nullification) hoặc bị suy giảm (impairment) do hành vi của một bên ký kết khác. Hiệp định GATT 1947 quy định cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Đại hội đồng GATT. Trên thực tế phần lớn công việc giải quyết tranh chấp được Đại hội đồng GATT giao phó vào thời kỳ đầu cho các nhóm công tác và từ năm 1952 cho các nhóm chuyên gia.

Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT mang tính chất "hoà giải" nhiều hơn là "tranh tụng", có mục đích làm cho các bên tranh chấp hiểu nhau hơn nhằm đi đến một giải pháp mà hai bên đều chấp nhận được.

Nhiệm vụ hoà giải được giao cho nhóm chuyên gia, bao

gồm 3 hoặc 5 thành viên, thường được chọn trong số những nhà ngoại giao làm việc tại phái đoàn đại diện ở Geneva hoặc quan chức chính phủ của những nước thứ ba, có kinh nghiệm nhiều năm về những vấn đề của GATT. Nhóm chuyên gia có nhiệm vụ xem xét một cách khách quan thực chất nội dung tranh chấp, việc vi phạm hiệp định nếu có và những thiệt hại có thể có đối với một bên tranh chấp và sẽ soạn thảo một báo cáo đề trình lên Đại hội đồng GATT xem xét. Việc thông qua báo cáo được thực hiện theo nguyên tắc đồng thuận. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng đã gây nhiều khó khăn cho cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT vì, về lý thuyết bất kỳ bên ký kết nào cũng có thể phản đối hoặc trì hoãn việc thành lập nhóm chuyên gia và phong tỏa việc thông qua báo cáo. Sự chậm trễ trong việc giải quyết tranh chấp trong nhiều trường hợp đã không đem lại tác dụng trên thực tế cho bên thắng kiện do sản phẩm hoặc ngành sản xuất bị thiệt hại đã mất khả năng cạnh tranh sau một thời gian giải quyết tranh chấp kéo dài.

Ngoài ra, việc thông qua một số "bộ luật" của Vòng Tokyo 1979 với những cơ chế giải quyết tranh chấp riêng rẽ (mua sắm chính phủ, hàng không dân dụng...) đã làm ảnh hưởng đến tính thống nhất và làm suy yếu cơ chế giải quyết tranh chấp chung của GATT. Một số tranh chấp mới nảy sinh như tranh chấp về những biện pháp thương mại liên quan đến đầu tư, về vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, về thương mại dịch vụ.. lại không thuộc thẩm quyền của GATT 1947 và việc giải quyết những tranh chấp đó bên ngoài hệ thống thương mại đa phương nhiều khi đã dẫn đến các biện pháp trừng phạt đơn phương đối với các nước đang phát triển.

2. Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO

Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO được xây dựng trên bốn nguyên tắc: công bằng, nhanh chóng, hiệu quả và chấp nhận được đối với các bên tranh chấp, phù hợp với mục

tiêu bảo toàn các quyền và nghĩa vụ, phù hợp với các hiệp định thương mại có liên quan trên cơ sở tuân thủ các quy phạm của luật, tập quán quốc tế về giải thích điều ước quốc tế.

Ngoài ra, WTO cũng sẽ tiếp tục áp dụng cách giải quyết tranh chấp của GATT 1947 như: tái lập sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ; giải quyết tích cực các tranh chấp; cấm đơn phương áp dụng các biện pháp trả đũa khi chưa được phép của WTO. Nguyên tắc cấm đơn phương áp dụng các biện pháp trừng phạt có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại của hệ thống thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, nguyên tắc này không bao hàm rõ ràng ý có cấm các nước thành viên không được đơn phương xác định các hành vi của nước thành viên khác có vi phạm các hiệp định của WTO hay không. Lợi dụng sự không rõ ràng này nên một số nước thành viên phát triển như Mỹ, EU vẫn tiếp tục đơn phương áp dụng các đạo luật của riêng mình như điều khoản Super 301 trong luật thương mại Mỹ hoặc quy định 384/96 của Hội đồng châu Âu để “kết án” và trừng phạt các nước thành viên WTO khác.

2.1. Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO, quy chế "nhóm chuyên gia" và cơ quan phúc thẩm thường trực.

- Cơ quan giải quyết tranh chấp: Viết tắt theo tiếng Anh là DSB (Dispute Settlement Body) có quyền quyết định thành lập và thông qua báo cáo của nhóm chuyên gia và nhóm phúc thẩm, giám sát việc thực hiện các quyết định về giải quyết tranh chấp, cho phép tạm đình chỉ việc áp dụng các hiệp định thương mại với một nước thành viên, cho phép áp dụng các biện pháp trừng phạt.

- Nhóm chuyên gia: Công việc chính về giải quyết tranh chấp do các nhóm chuyên gia thực hiện. Các nhóm chuyên gia này do DSB thành lập để giải quyết một vụ tranh chấp cụ thể và giải thể sau khi kết thúc nhiệm vụ. Khác với cơ cấu nhóm chuyên gia thời kỳ GATT 1947 chủ yếu được ưu tiên lựa chọn

trong các quan chức chính phủ các nước thành viên, nhóm chuyên gia thời WTO được ưu tiên lựa chọn trong số những chuyên gia (expert) độc lập, không làm việc cho chính phủ, có uy tín quốc tế về chính sách hoặc luật thương mại quốc tế. Thành phần của mỗi nhóm chuyên gia từ 3 - 5 người. Nhiệm vụ của nhóm chuyên gia là giúp cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO làm sáng tỏ nội dung tranh chấp và khuyến nghị một giải pháp để các bên hữu quan giải quyết tranh chấp của họ, phù hợp với các hiệp định thương mại có liên quan. Trong quá trình xem xét sự việc, nhóm chuyên gia có quyền tìm kiếm thông tin từ mọi nguồn và trung cầu ý kiến giám định của các chuyên gia bên ngoài về những vấn đề kỹ thuật. Toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp từ thời điểm các bên tranh chấp tự thương lượng với nhau cho đến khi nhóm chuyên gia đệ trình báo cáo lên DSB tối đa không quá một năm, trong đó thời gian kể từ thời điểm thành lập nhóm chuyên gia cho đến khi đệ trình báo cáo tối đa không quá sáu tháng. Báo cáo của nhóm chuyên gia sẽ được gửi đến cho các bên tranh chấp trong vòng sáu tháng, trong trường hợp tranh chấp liên quan đến những hàng hoá dễ hư hỏng trong vòng ba tháng và gửi đến tất cả các thành viên của WTO sau đó ba tuần. Sau 60 ngày, báo cáo của nhóm chuyên gia sẽ tự động trở thành quyết định của DSB nếu không có sự đồng thuận của tất cả các nước thành viên WTO, kể cả hai bên tranh chấp bác bỏ nội dung của báo cáo.

- Cơ quan phúc thẩm thường trực: Một trong những nét mới của bộ máy giải quyết tranh chấp của WTO là việc thành lập cơ quan phúc thẩm thường trực. Cơ quan này có 7 thành viên, do cơ quan giải quyết tranh chấp bổ nhiệm với nhiệm kỳ 4 năm, là những chuyên gia pháp lý và thương mại quốc tế có kinh nghiệm lâu năm. Cơ quan này có chức năng xem xét theo thủ tục "phúc thẩm" báo cáo của nhóm chuyên gia, theo đề nghị của một trong các bên tranh chấp. Tuy nhiên, phạm vi "phúc thẩm" chỉ áp dụng đối với những kết luận và giải thích pháp lý được đưa ra trong

báo cáo của nhóm chuyên gia. Khi có đề nghị xem xét phúc thẩm, cơ quan phúc thẩm thường trực sẽ lập ra một nhóm phúc thẩm riêng biệt cho mỗi một vụ tranh chấp, bao gồm 3 thành viên. Nhóm phúc thẩm có thẩm quyền hoặc giữ nguyên, thay đổi hoặc hủy bỏ những giải thích và kết luận pháp lý nêu trong báo cáo của nhóm chuyên gia. Báo cáo của nhóm phúc thẩm sẽ được đệ trình lên DSB để thông qua. Việc thông qua báo cáo phúc thẩm được thực hiện theo nguyên tắc đồng thuận tiêu cực và gần như mang tính chất tự động. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thực hiện vô điều kiện quyết định cuối cùng của DSB trên cơ sở báo cáo phúc thẩm. Thời hạn xem xét phúc thẩm là 60 ngày, có thể được gia hạn nhưng không quá 90 ngày.

2.2. Thực hiện quyết định của Cơ quan giải quyết tranh chấp và áp dụng biện pháp trả đũa.

Quyết định về giải quyết tranh chấp được DSB thông qua theo nguyên tắc đồng thuận tiêu cực có giá trị pháp lý và có tính cưỡng chế thi hành đối với các bên tranh chấp. Thông thường thì bên thua kiện có nghĩa vụ bãi bỏ các quy định hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp mà nhóm chuyên gia kết luận là vi phạm điều khoản trong các hiệp định có liên quan của WTO. Để bảo đảm là bên thua kiện sẽ thực hiện nghiêm túc quyết định của DSB và để tránh tình trạng "rơi vào im lặng", WTO đề ra một cơ chế theo dõi và giám sát việc thực hiện quyết định trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông qua báo cáo của nhóm chuyên gia, bên thua kiện phải thông báo cho DSB biết về những biện pháp mà nước này dự định áp dụng để thực hiện khuyến nghị của nhóm chuyên gia. Nếu nước này vì lý do nào đó không thể thực hiện ngay khuyến nghị của nhóm chuyên gia thì DSB có thể cho phép nước này được thực hiện trong một thời hạn "hợp lý". Và nếu trong thời hạn "hợp lý" đó bên thua kiện vẫn không thể thực hiện được khuyến nghị của nhóm chuyên gia thì nước này có nghĩa vụ thương lượng với bên thắng kiện về mức độ bồi thường thiệt hại, ví dụ như giảm

thuế quan đối với một sản phẩm nào đó có lợi cho bên thắng kiện. Nếu trong vòng 20 ngày kể từ ngày chấm dứt thời hạn hợp lý, các bên tranh chấp không đạt được thỏa thuận về mức độ bồi thường thì bên thắng kiện có quyền yêu cầu DSB cho phép áp dụng các biện pháp trả đũa, cụ thể là tạm ngưng việc cho bên thua kiện hưởng những nhân nhượng thuế quan hoặc tạm ngưng thực hiện những nghĩa vụ đối với bên thua kiện theo hiệp định có liên quan.

Biện pháp trả đũa phải tương ứng với mức độ thiệt hại và phải được thực hiện trong lĩnh vực (sector) thương mại mà bên thua kiện bị thiệt hại. Để bảo đảm tính hiệu quả của các biện pháp trả đũa và rút kinh nghiệm, WTO quy định trong trường hợp việc áp dụng biện pháp trả đũa mà lĩnh vực bị thiệt hại là không thực tế hoặc không có hiệu quả, thì bên thắng kiện có quyền yêu cầu DSB cho phép trả đũa trong một lĩnh vực khác (trả đũa chéo). Chẳng hạn một nước đang phát triển sẽ khó có thể áp dụng một cách hiệu quả biện pháp trả đũa trong lĩnh vực thương mại hàng hoá đối với một nước phát triển, nhưng nếu trả đũa trong lĩnh vực thương mại dịch vụ hoặc sở hữu trí tuệ thì có thể sẽ hiệu quả hơn. Hơn thế nữa, trong một số trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, bên thắng kiện còn có thể yêu cầu DSB cho phép trả đũa trong những lĩnh vực thuộc các hiệp định thương mại khác với hiệp định thương mại mà bên thua kiện vi phạm. Tuy nhiên, để bảo đảm sự công bằng và trong trường hợp có tranh chấp về mức độ trả đũa, WTO cũng dành cho bên thua kiện quyền đưa tranh chấp nói trên ra giải quyết theo phương thức trọng tài. Quyết định trọng tài về vấn đề này là quyết định cuối cùng và có giá trị thi hành đối với tất cả các bên.

2.3. Các phương thức giải quyết tranh chấp khác.

Ngoài cơ chế của DSB, các nước thành viên WTO còn có thể sử dụng những phương thức giải quyết tranh chấp khác

trong Công pháp quốc tế như trọng tài liên quốc gia (interstate arbitration), trung gian (mediation) và hoà giải (conciliation). Điều 25 Thỏa thuận DSU quy định các nước thành viên có thể giải quyết tranh chấp với nhau thông qua trọng tài đối với những tranh chấp nếu các nước này thoả thuận nhất trí sử dụng cơ chế này và chấp nhận tuân thủ quyết định của trọng tài.

Các nước cũng có thể sử dụng cơ chế trung gian hoặc hoà giải của một bên thứ ba. Riêng đối với những tranh chấp mà một bên là nước kém phát triển nhất thì Tổng giám đốc có thể đứng ra làm trung gian hoặc hoà giải.

Ngoài cơ chế giải quyết tranh chấp chung ra, một số hiệp định thương mại đa biên của WTO cũng quy định những cơ chế giải quyết tranh chấp đặc biệt. Ví dụ như Hiệp định về trợ cấp có quy định thủ tục riêng về giải quyết tranh chấp liên quan đến hàng dệt trước Cơ quan giám sát hàng dệt. Trong trường hợp các quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp đặc biệt khác với những quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp chung thì những quy định trong cơ chế đặc biệt thắng thế.

2.4. Các nước đang phát triển và Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.

Mặc dù luôn chiếm đa số tại GATT, nhưng vì những lý do lịch sử (đa số các nước đang phát triển đã từng là thuộc địa của các nước phát triển) nên các nước đang phát triển thường có thái độ "ngại ngùng" và "e dè" đối với những cơ chế do các nước phương Tây đặt ra. Trong một nghiên cứu được công bố vào năm 1985, Ủy ban thương mại quốc tế của Mỹ (USITC) đã chỉ ra một số nguyên nhân làm cho các nước đang phát triển ít sử dụng đến Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT:

Thứ nhất, các nước đang phát triển không có đội ngũ chuyên gia pháp lý có chuyên môn và kinh nghiệm trong việc tham gia xử lý các tranh chấp thương mại quốc tế và cũng

không có khả năng tài chính để đi thuê các chuyên gia phương Tây.

Thứ hai, tâm lý lo sợ rằng nếu đi kiện cáo các nước phát triển thì có khi họ phải chịu thiệt nhiều hơn là được lợi, "chưa được vạ thì má đã sưng". Sự phụ thuộc vào thị trường và các nguồn giúp đỡ về tài chính của phương Tây là một trong những lý do khiến các nước đang phát triển rất ngại va chạm với các nước phát triển và nếu có tranh chấp thì các nước này chủ trương xử lý song phương, kín đáo và thường là sẵn sàng nhượng bộ.

Thứ ba, các nước đang phát triển nhận thức được rằng cho dù họ có thắng kiện và dám dùng cảm áp đặt các biện pháp trả đũa hợp pháp chẳng nữa thì cũng không đem lại hiệu quả và có thể có một ảnh hưởng tích cực đến cách cư xử của các nước phát triển.

Thứ tư, tuy tham gia GATT ngay từ khi mới thành lập, nhưng các nước đang phát triển vẫn còn giữ thái độ lưỡng lự trong tiến trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Đa số các nước này cho rằng Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT cũng chỉ là một trong những công cụ của các nước phương Tây sử dụng để ép buộc họ mở cửa thị trường.

Vì những lý do nói trên, quan điểm chung của các nước đang phát triển đối với Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT trong khoảng 30 năm (từ 1948 - 1979) là "phớt lờ" cơ chế này. Trong khoảng thời gian này, số vụ kiện của các nước đang phát triển chỉ chiếm có 12% tổng số các vụ kiện tại GATT và đa số là kết thúc thông qua thương lượng trước khi nhóm chuyên gia của GATT thông qua báo cáo cuối cùng.

Chỉ đến thời kỳ sau Vòng Tokyo, các nước đang phát triển, đặc biệt là một số nước NIC như Braxin, Mêhicô, Ấn Độ, Acentina mới thực sự quan tâm và sử dụng thường xuyên hơn Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT. Sự thay đổi này

xuất phát từ những lý do sau. *Thứ nhất*, sự giảm sút của thương mại thế giới những năm 70 do tác động của hai cuộc khủng hoảng dầu lửa đã dẫn đến việc trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ ở hầu hết các nước công nghiệp phát triển. *Thứ hai*, quá trình công nghiệp hoá tại một số nước đang phát triển đã đem lại những thành quả đầu tiên, nổi bật nhất là trong một số ngành sản xuất công nghiệp và chế biến, các nước NIC đã đạt được ưu thế cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của phương Tây và đã bắt đầu dư thừa năng lực sản xuất trong một số lĩnh vực như may mặc, điện tử dân dụng, thép. Các nước này bắt đầu nhận thức được cần phải sử dụng nhiều công cụ để tiếp cận thị trường tiêu thụ của các nước phương Tây và khi cần thiết sử dụng cả Cơ chế giải quyết tranh chấp. Ngoài ra, việc thành lập Bộ phận pháp lý (Legal Office) trực thuộc Ban thư ký GATT đã giúp cung cấp những trợ giúp kỹ thuật có hiệu quả cho các nước đang phát triển trong việc nghiên cứu về cơ cấu thể chế và pháp lý của GATT và tư vấn pháp lý cho các nước này trong quá trình chuẩn bị các tài liệu và thủ tục khiếu kiện.

Trong vòng 15 năm (1979 - 1994), số lượng các vụ kiện của các nước đang phát triển chống lại các nước phát triển đã tăng lên đến 25% tổng số các vụ kiện tại GATT (25/117 vụ).

Ở Vòng đàm phán Uruguay, Braxin đã đưa ra đề nghị cần thiết phải áp dụng nguyên tắc đối xử đặc biệt đối với các nước đang phát triển khi áp dụng Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT. Đề nghị này đã được chấp nhận và thể hiện trong Thỏa thuận về Cơ chế giải quyết tranh chấp WTO. Cụ thể như sau:

- Các nước đang phát triển có thể yêu cầu Tổng giám đốc WTO đứng ra làm trung gian hoà giải trong trường hợp có tranh chấp với nước phát triển.

- Trong thành phần của nhóm chuyên gia nhất thiết phải có một thành viên là công dân của một nước đang phát

triển, trừ khi nước đang phát triển có liên quan không yêu cầu như vậy.

- Thời gian để giải quyết tranh chấp với các nước đang phát triển có thể được kéo dài hơn so với quy định chung.

- Các nước phát triển cần có thái độ kiềm chế khi áp dụng các biện pháp trả đũa với bên thua kiện là nước đang phát triển.

- Các nước phát triển có thể được phép áp dụng các biện pháp trả đũa chéo đối với bên thua kiện là nước phát triển.

- Các nước đang phát triển có thể yêu cầu Ban Thư ký WTO trợ giúp pháp lý khi có tranh chấp.

- Các nước đang phát triển có thể áp dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp được Đại hội đồng GATT thông qua theo Quyết định ngày 5/4/1966.

Các nước đang phát triển đã nhanh chóng nhận thức được lợi ích từ việc sử dụng Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO và chỉ sau gần 5 năm, các nước đang phát triển đã trở thành nhóm các nước sử dụng nhiều nhất cơ chế giải quyết tranh chấp mới của WTO.

Tính đến ngày 31/12/1998, các nước đang phát triển dẫn đầu số lượng các vụ kiện (37%) nhiều hơn Mỹ (34%) và EU (21%) và 80% trong số đó kết thúc thắng lợi. Có thể nói Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO được các nước đang phát triển sử dụng như một công cụ có hiệu quả để giải quyết tranh chấp thương mại với các nước phát triển. Và xét về toàn cục thì Cơ chế này là một bước phát triển tiến bộ theo hướng công bằng hơn trong quan hệ thương mại quốc tế.

VII. Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại

Một trong những yêu cầu cơ bản đối với những công ty tham gia vào thương mại quốc tế là tính ổn định và có thể dự

đoán trước của chính sách và hệ thống pháp lý về thương mại. Trong WTO, hai mục tiêu này được thực hiện thông qua Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại (TPRM), đạt được tại Vòng đàm phán Uruguay và đã được áp dụng tạm thời từ năm 1989 theo quyết định của Hội nghị Bộ trưởng đánh giá giữa kỳ tại Montréal, Canada. Nội dung chính của TPRM là xem xét định kỳ, đánh giá chính sách và thực tiễn thương mại của tất cả các thành viên WTO. Việc kiểm điểm thực hiện theo nguyên tắc nước thành viên có vị trí càng quan trọng trong thương mại quốc tế thì càng phải kiểm điểm thường xuyên hơn các nước thành viên khác. Vì vậy, bốn cường quốc thương mại lớn nhất thế giới là Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, sẽ kiểm điểm 2 năm/lần, 16 thành viên xếp tiếp theo đó sẽ kiểm điểm 4 năm/lần. Trung bình một năm có khoảng 20 nước phải kiểm điểm chính sách thương mại.

Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại khác với Cơ chế giải quyết tranh chấp là không có quyền cưỡng chế hoặc giải thích các điều khoản của các Hiệp định của WTO.

Mục đích của TPRM là thông qua cơ chế kiểm điểm giúp các thành viên tuân thủ các luật lệ, quy định của WTO và các cam kết riêng của mình. Đồng thời, nhân dịp kiểm điểm này, các nước thành viên có cơ hội giải thích và làm cho các thành viên khác hiểu biết hơn về chính sách và thực tiễn thương mại của nước mình cũng như về những khó khăn mà nước đó có thể gặp phải khi thực hiện các cam kết của mình.

Việc kiểm điểm chính sách thương mại được tiến hành trên cơ sở hai báo cáo, một do Ban Thư ký WTO soạn thảo và một số nước kiểm điểm soạn thảo. Báo cáo của Ban Thư ký được soạn thảo theo mẫu bao gồm phần "Nhận xét khái quát" và 4 chương về môi trường kinh tế, các khía cạnh thể chế và ra quyết định về thương mại và đầu tư, các biện pháp thực hiện

chính sách và thực tiễn thương mại trong từng lĩnh vực. Để đảm bảo tính đúng đắn về những thông tin nêu trong báo cáo, Ban Thư ký sẽ cử một đoàn quan chức đi thăm nước kiểm điểm để thảo luận và kiểm tra lại các số liệu và thông tin có liên quan đến chính sách thương mại của nước này.

Báo cáo của nước kiểm điểm có tên gọi là "Tuyên bố về chính sách", có nội dung chính là giới thiệu khái quát về những mục tiêu và phương hướng chính trong chính sách thương mại của mình và đánh giá về triển vọng trong tương lai. Hai báo cáo nói trên sẽ được các thành viên WTO xem xét, thảo luận tại phiên họp của Cơ quan kiểm điểm. Nước kiểm điểm sẽ phải trả lời hoặc giải thích về những điểm nêu trong báo cáo của Ban Thư ký. Phần nhận xét khái quát trong báo cáo của Ban Thư ký và kết luận cuối cùng của chủ tịch phiên họp được công bố công khai và đưa lên trang chủ của WTO trên Internet.

TPRM đóng một vai trò rất quan trọng trong hệ thống thương mại đa phương. TPRM được coi là diễn đàn duy nhất, nơi tất cả các thành viên phải định kỳ "tự kiểm điểm" về chính sách và thực tiễn thương mại của mình trước tất cả các thành viên khác. TPRM cũng là cơ hội để các nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển nhận sự trợ giúp kỹ thuật của Ban Thư ký WTO, tìm hiểu về các chính sách thương mại của các thành viên khác. TPRM cũng giúp các thành viên thúc đẩy các cải cách thương mại cần thiết nhằm dịp kiểm điểm việc thực hiện những cam kết thương mại. TPRM cũng thúc đẩy quá trình minh bạch hoá trong việc ra quyết định và luật lệ về thương mại tại các nước thành viên. Tuy nhiên, Hiệp định về TPRM cũng nói rõ "minh bạch hoá" là vấn đề "chính trị nội bộ" của mỗi nước và phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, có tính đến sự khác biệt về hệ thống chính trị và luật pháp của từng nước thành viên.

B. Việt nam với WTO

I. Về đàm phán gia nhập WTO

Đàm phán gia nhập WTO là một quá trình rất phức tạp, lâu dài với rất nhiều đòi hỏi về mở cửa thị trường, minh bạch hóa, xây dựng và sửa đổi các chính sách về tài chính, thương mại, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ... Các đòi hỏi này cùng với những yêu cầu ngày càng cao hơn của một số thành viên WTO đối với các nước đang xin gia nhập làm cho nhiều người nghĩ rằng *WTO là công cụ của một hành lang quyền lực, là một tổ chức không dân chủ; rằng, các nền kinh tế yếu bị ép buộc gia nhập WTO và WTO là một tổ chức thiết lập chính sách thương mại quốc tế*. Chẳng hạn, để được gia nhập WTO vào năm 2001, Trung Quốc, một nền kinh tế lớn thứ sáu trên thế giới, cũng mất hơn 10 năm đàm phán với việc mở cửa thị trường, sửa đổi hầu như toàn bộ các chính sách về kinh tế. Campuchia, một nước kém phát triển được coi là thành công nhất trong đàm phán gia nhập WTO, cũng mất 10 năm đàm phán (từ năm 1994 đến 2003) và phải chấp nhận những điều kiện về mở cửa thị trường và thay đổi chính sách kinh tế mà theo đánh giá của nhiều chuyên gia là vượt quá khả năng thực hiện của nước này...

Thế nhưng, trong điều kiện hiện nay, khi hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế tất yếu, *hầu hết các nước nhận thấy rằng, gia nhập WTO sẽ tốt hơn là đứng ngoài*. Các lý do mang tính tích cực nhiều hơn là tiêu cực và chủ yếu nằm trong các nguyên tắc chính của WTO. Bằng cách gia nhập tổ chức này, một nước nhỏ, một nền kinh tế yếu (nền kinh tế của các nước đang phát triển và chậm phát triển) cũng hoàn toàn được hưởng các lợi ích mà các thành viên WTO dành cho nhau. Đó chính là lý do vì sao trong danh sách các nước gia nhập WTO và các nước tham gia đàm phán để trở thành thành viên của tổ chức này lại bao gồm cả các nền kinh tế lớn và nhỏ. Tuy

nhiên, lợi ích khi tham gia vào tổ chức này, hạ thấp hàng rào thuế quan, tham gia mở cửa thị trường, tự do hóa thương mại lại phụ thuộc vào lượng hàng hóa của quốc gia đó tham gia thương mại quốc tế và như vậy phụ thuộc cả vào năng lực cạnh tranh hàng hóa của quốc gia đó. Nếu một quốc gia có hàng hóa càng nhiều, công nghệ sản xuất càng cao, năng lực cạnh tranh của hàng hóa càng lớn, hàng rào thuế quan và phi thuế quan càng hạ thấp và thị trường càng mở cửa thì cũng được các thành viên khác đối xử lại như vậy và lợi ích kinh tế thu được càng nhiều. Điều này cắt nghĩa cho việc các nền kinh tế mạnh, các nước công nghiệp phát triển rất mong muốn đàm phán và cố vũ mạnh mẽ về toàn cầu hóa kinh tế, về hạ thấp hàng rào thuế quan và phi thuế quan, về mở cửa thị trường, về tự do hóa thương mại hàng hóa phi nông nghiệp, dịch vụ, đầu tư liên quan tới thương mại, sở hữu trí tuệ...; đồng thời, cố tình lảng tránh đàm phán và trì hoãn thực hiện hạ thấp hàng rào thuế quan và phi thuế quan, cắt giảm trợ cấp, mở cửa thị trường, tự do hóa thương mại đối với hàng hóa nông nghiệp, nguyên liệu, tức những hàng hóa được coi là thế mạnh của các nền kinh tế yếu, các nước đang phát triển và chậm phát triển. Ví dụ, mức thuế bình quân đối với các sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu của Liên minh châu Âu (EU) là 252%, của Mỹ là 120%, thuế nhập khẩu gạo của Nhật Bản là 486%, của Thái Lan là 213%, của Indônêxia là 160%, thuế nhập khẩu thịt gà của Thụy Sĩ là 480%... Trong khi thuế suất bình quân của thuế quan, như đã nói ở trên, tại các thành viên phát triển của WTO trong năm 2003 chỉ còn 3,8%, ở các thành viên đang phát triển chỉ còn 13,2%. Hơn nữa, việc quy định cắt giảm trợ cấp cho nông nghiệp được quy định trong các hiệp định của WTO tại Vòng đàm phán Uruguay hầu như không ảnh hưởng tới trợ cấp của các nước phát triển, mà chủ yếu chỉ tác động tới các nền kinh tế yếu. Các cam kết của Mỹ, EU và các nước phát triển khác về giảm trợ cấp nông nghiệp từng giai đoạn theo kết quả

các cuộc đàm phán vào tháng 1/2001 tại Đoha không hề được các nước này thực hiện. Theo số liệu được đưa ra tại Hội nghị Cancun, hàng năm, Mỹ và các nước EU đã chi khoảng 370 tỉ USD trợ cấp cho sản xuất nông nghiệp. Số tiền trợ cấp cho nông nghiệp ở các nước này trong hai năm 2001 và 2002 đã lên tới gần 1.000 tỉ USD. Các nước công nghiệp phát triển đã phớt lờ một thực tế là, với cách làm như vậy, trong khi lợi ích kinh tế mà họ thu được ngày một nhiều hơn, thì các nền kinh tế yếu, các nước đang và chậm phát triển ngày càng phải trao đổi nhiều hàng hóa nông sản hơn để đổi lấy một lượng hàng hóa công nghiệp cần thiết, lại ngày càng nghèo đi. Hồ ngăn cách giàu nghèo vì vậy càng sâu rộng hơn và sự đấu tranh đòi quyền bình đẳng, công bằng xã hội càng trở nên mạnh mẽ và quyết liệt hơn. Đó cũng là lý do giải thích tại sao ngày càng có nhiều cá nhân, tổ chức xã hội và tổ chức phi chính phủ đấu tranh phản đối mặt trái của toàn cầu hóa kinh tế và tự do hóa thương mại, đòi xây dựng một trật tự thương mại quốc tế công bằng hơn. Đây chính là bức tranh hiện thực và triết lý của trật tự thương mại và quan hệ quốc tế hiện nay.

Ngoài trường hợp kết nạp các thành viên mới, các quyết định trong WTO nói chung được thông qua theo nguyên tắc đồng thuận, tức là đòi hỏi sự nhất trí của tất cả các thành viên. Các nước miễn cưỡng, sẽ được thuyết phục bằng việc được nhận một lợi ích nào đó để đổi lấy sự chấp nhận một thiệt thòi nhất định. Nói khác đi, nguyên tắc đồng thuận cũng có nghĩa là mỗi thành viên phải biết cách chấp nhận các quyết định để không có bất kỳ một thành viên nào chống đối. Do đó, *các quyết định và các hoạt động của WTO mang tính dân chủ*. Các quyết định đó chính là kết quả những đàm phán của các chính phủ thành viên, phải được tất cả Quốc hội các nước thành viên thông qua và được thực hiện trong WTO theo nguyên tắc đồng thuận. Điều đó có nghĩa là, các quyết định được thực hiện trong WTO phải thông qua đàm phán một cách rõ ràng và dân

chủ. Trong tất cả các lĩnh vực, WTO không bức chế các chính phủ phải chấp nhận hay bỏ qua những chính sách nhất định nào đó mà chỉ cung cấp một diễn đàn để các chính phủ có thể thảo luận các chính sách thương mại quốc tế. Ban Thư ký của WTO đơn giản chỉ là cơ quan cung cấp hỗ trợ về hành chính và kỹ thuật cho WTO và các thành viên của tổ chức. Trường hợp duy nhất mà WTO can thiệp trực tiếp đối với chính sách của các chính phủ là khi có một tranh chấp được đưa ra WTO và dẫn đến phán quyết của Cơ quan Giải quyết tranh chấp của WTO (cơ quan này bao gồm tất cả các thành viên). Thông thường, cơ quan này ra quyết định bằng cách chấp thuận kết quả tìm ra của cơ quan hội thẩm hay báo cáo chống án. Phạm vi của quy định này đơn giản chỉ là sự phán quyết hay giải thích việc chính phủ đó có vi phạm một trong những hiệp định đã ký kết khi gia nhập WTO hay không. Nếu vi phạm cam kết thì chính phủ đó phải sửa đổi chính sách vi phạm đó và phải tuân thủ các hiệp định.

Như vậy, *WTO không phải là tổ chức thiết lập chính sách thương mại quốc tế*, mà chính chính phủ các nước thành viên mới là người quyết định chính sách này nhằm đem lại lợi ích cao nhất có thể trong thương mại quốc tế cho tất cả các nước thành viên. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu cho rằng, các nước thành viên có thể mạnh thương lượng ngang nhau trong các vấn đề thương mại quốc tế, đặc biệt là trong đàm phán các hiệp định song phương với từng đối tác thương mại. Ngay trong các quyết định thường xuyên của WTO, vấn đề về thể mạnh thương lượng của các thành viên bị chi phối bởi sự lệ thuộc về chính trị, về kinh tế của một số quốc gia vào một quốc gia nào đó hoặc bị ảnh hưởng của những vận động hành lang hay những lợi ích kinh tế trước mắt của một số thành viên. Kết quả là các nước nhỏ, các nền kinh tế yếu, các nước đang phát triển thường bị chèn ép, thậm chí bị phân biệt trong các hoạt động thương mại quốc tế. Hơn nữa, sản phẩm tham

gia thương mại quốc tế của các nền kinh tế yếu lại thường là các sản phẩm "truyền thống", các nguyên liệu và sản phẩm thô, ít qua chế biến nên thường dễ gặp phải các rào cản và các biện pháp ứng xử "theo thông lệ" của các nước đi trước. Mặt khác, các nền kinh tế yếu cũng thường thiếu khả năng và kinh nghiệm trong đàm phán song phương và đa phương nên dễ bị thiệt thòi khi tham gia vào thương mại quốc tế. Những quốc gia có nền kinh tế yếu như Nga, Trung Quốc, Campuchia, Việt Nam... đã gặp không ít trở ngại khi đàm phán gia nhập WTO do một số nước phát triển đưa ra các yêu cầu cao hơn so với quy định hiện hành của WTO, như thoái thác quyền của các nước đang phát triển được hưởng "sự đối xử đặc biệt và khác biệt"; yêu cầu hạ thuế suất toàn bộ của biểu thuế nhập khẩu xuống mức rất thấp; cam kết ở những lĩnh vực dịch vụ mà các nước thành viên còn đang tranh cãi; không đưa ra được những lập luận xác đáng cho các yêu cầu quá mức về mở cửa thị trường, không tính đến tình hình thực tế và các điều kiện cụ thể của các nước gia nhập... Nhiều nước mới gia nhập gặp khó khăn khi bắt đầu thực hiện các cam kết cụ thể với WTO. Việc một số nước như Litva, Latvia, Croatia, Moldova, Georgia và các thành viên khác mới gia nhập WTO đã cùng đưa ra tuyên bố báo chí tại Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ IV tại Đôha về sự đối xử thiếu công bằng với các nước mới gia nhập WTO và khả năng không thực hiện được các cam kết quá mức đó là một ví dụ. Trước thực tế đó, nhiều ý kiến cho rằng, WTO là công cụ của một hành lang quyền lực của các nền kinh tế mạnh trong chính sách thương mại quốc tế với các nền kinh tế yếu.

Tuy nhiên, trên thực tế, WTO chỉ là một diễn đàn để chính phủ các nước thành viên thương thuyết, đàm phán và đưa ra các quy định, các hiệp định, các cam kết thực hiện trong thương mại quốc tế trên cơ sở chấp thuận các lợi ích của nhau. Không có WTO thì các nền kinh tế yếu sẽ còn phải chịu những thiệt thòi lớn hơn trong thương mại quốc tế, sẽ không có đủ thế

manh để chống lại các đối tác thương mại có tiềm lực kinh tế, khoa học và công nghệ mạnh hơn. *Chính WTO đã tăng cường thể mạnh thương lượng của các nền kinh tế yếu* bởi vì khi tham gia vào WTO, các thành viên đều phải tuân theo các quy định nhất định được hình thành thông qua các đàm phán đa phương và được hưởng các lợi ích của các thành viên dành cho nhau. Bằng việc gia nhập WTO các nền kinh tế yếu cũng có thể tăng cường thể mạnh đàm phán thương mại bằng cách thiết lập đồng minh với các nước khác có cùng chung lợi ích. Thời gian gần đây, các nước đang phát triển, các nền kinh tế yếu trong WTO đã phối hợp thành công trong việc đấu tranh buộc các nền kinh tế mạnh, các nước phát triển phải chấp nhận cải cách thương mại quốc tế. Tại Vòng đàm phán Uruguay, các nước phát triển đã nhất trí cải cách thương mại trong lĩnh vực dệt may và nông nghiệp, những lĩnh vực có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhiều nền kinh tế yếu. Mặc dù, các kết quả thực tế từ những cải cách này còn thấp xa so với mong đợi của các nước đang phát triển và các nền kinh tế yếu và thành công trong những đàm phán về tiếp tục cải cách hệ thống thương mại thế giới, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp tại Hội nghị Cancun, còn chưa đạt được, song, sự phối hợp hành động ngày càng chặt chẽ hơn của các nền kinh tế yếu trong WTO đã làm cho hy vọng về một trật tự thương mại thế giới công bằng hơn có cơ sở thực tiễn.

II. Việt Nam trên đường gia nhập WTO - Vận hội và thách thức

1. Những thuận lợi từ việc gia nhập WTO

Việc gia nhập WTO được coi là tạo thêm điều kiện như một đòn bẩy cho sự phát triển kinh tế toàn diện của quốc gia, đồng thời mang lại lợi ích to lớn cho sự phát triển khu vực. Nước ta có những cơ hội và thuận lợi lớn khi trở thành thành viên của WTO do được hưởng những ưu đãi thương mại. Với tư

cách là nước thành viên WTO, Việt Nam sẽ được hưởng ưu đãi trong thương mại, dịch vụ, đầu tư mà các nước thành viên dành cho nhau thông qua Chế độ đãi ngộ Tối huệ quốc (MFN), Chế độ đãi ngộ quốc gia (NT), tránh được tình trạng phân biệt đối xử. Là một nước đang phát triển, thu nhập còn thấp, Việt Nam có thể được hưởng những ưu đãi riêng về miễn trừ, ân hạn trong việc tiếp cận thị trường để bán các sản phẩm của mình; sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO để đảm bảo quyền lợi chính đáng của mình trong trường hợp có tranh chấp thương mại với các nước thành viên, đặc biệt khi nước thành viên đó là cường quốc kinh tế. Tham gia WTO, nước ta sẽ có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, nhất là đối với các mặt hàng có ưu thế như: Gạo, cà phê, hàng dệt may, giày dép... Bởi gia nhập WTO là cơ hội để tiếp cận thị trường của 150 quốc gia thành viên WTO với các hàng rào thương mại ngày càng hạ thấp, được hưởng các cam kết ưu đãi.

Tham gia và chấp nhận các luật lệ, quy tắc của WTO, Việt Nam sẽ tạo lập và củng cố lòng tin của các nước vào cơ chế chính sách của mình, trên cơ sở đó tạo sự hấp dẫn để các nhà đầu tư nước ngoài an tâm đầu tư vào nước ta, tăng thêm cơ hội tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, các hình thức tín dụng, tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế như WB, IMF... Nước ta sẽ có cơ hội tham gia các cuộc đàm phán đa phương, góp tiếng nói vì lợi ích các nước đang phát triển, nắm bắt tốt hơn các xu thế quốc tế cũng như sự điều chỉnh chính sách kinh tế, thương mại của các nước khác, từ đó xác định được hướng điều chỉnh phù hợp với tiến trình chung.

Những lợi ích cho lĩnh vực nông nghiệp: Thương mại hàng nông sản từ trước đến nay vẫn là lĩnh vực được bảo hộ cao trong các chính sách thương mại của các nước đang phát triển thông qua trợ cấp cao cho nông dân trong nước, trợ giá xuất khẩu, trợ giá cao cho xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu nông sản thông qua thuế quan cao và các hàng rào phi thương mại...

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), ước tính mức thuế quan trung bình đối với hàng nông sản trong WTO là 62%, trong khi đó đối với hàng công nghiệp chỉ 4%. Điều đó đã ngăn cản các nước đang phát triển xuất khẩu sang các nước phát triển. Trong khi đó mặt hàng nông sản lại là hàng xuất khẩu quan trọng của các nước đang phát triển. Là một nước nông nghiệp và đặc biệt là một nước xuất khẩu gạo đứng thứ 3 thế giới, Việt Nam sẽ có nhiều thị trường xuất khẩu gạo và thị trường đối với hàng nông sản hơn vì các hạn chế về số lượng gạo và nông sản sẽ được chuyển thành thuế và thuế phải cắt giảm theo Hiệp định nông nghiệp của WTO. Việt Nam sẽ có nhiều lợi thế khi các thị trường gạo mở cửa, đặc biệt là thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc. Là một nước đang phát triển, theo Hiệp định nông nghiệp, nước ta không phải đưa ra các cam kết cắt giảm trợ cấp xuất khẩu hàng nông sản (trong khi đó các nước công nghiệp phát triển phải cắt giảm 36% nguồn ngân sách dành cho trợ cấp nông phẩm xuất khẩu trong vòng 6 năm, các nước đang phát triển nói chung phải cắt giảm 24% trong vòng 10 năm). Nước ta cũng không bị cắt giảm hỗ trợ trong nước đối với nông dân (trong khi đó, các nước công nghiệp phải cắt giảm 20% mức hỗ trợ trong nước trong thời gian 6 năm, các nước đang phát triển khác là 13,3% trong vòng 10 năm). Tuy nhiên, nếu hàng hóa của nước ta là hàng hóa cạnh tranh thì sự miễn trừ nói trên sẽ bị loại bỏ trong vòng 8 năm.

Về lĩnh vực xuất khẩu hàng dệt may: Trước Vòng đàm phán Uruguay, thương mại hàng dệt may được điều chỉnh bằng Hiệp định đa sợi (MFA). Hiệp định này cho phép các nước được ký kết các hiệp định song phương hoặc tiến hành các hành động đơn phương để đặt ra hạn ngạch nhập khẩu hàng dệt may. Thực chất của Hiệp định đa sợi là một cơ chế hẹp hòi theo định hướng hạn ngạch do Mỹ và châu Âu khởi xướng nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước của họ. Hàng dệt may không những phải chịu mức thuế trong khoảng từ 15%

đến 30% đối với hầu hết các sản phẩm, thậm chí còn phải chịu hạn ngạch xuất khẩu. Hàng dệt may cũng như hàng nông sản là những sản phẩm hàng hóa mà các nước đang phát triển có thể sản xuất một cách hiệu quả nhất và chiếm phần lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của họ, bởi vậy rào cản mà các nước phát triển đặt ra đối với các nước đang phát triển sẽ rất bất lợi và cần phải được giảm dần. Tại Vòng đàm phán Uruguay, Hiệp định về hàng dệt may (ATC) đã được ký kết. Hiệp định này quy định rõ chương trình nhất thể hóa các sản phẩm dệt may vào hệ thống thương mại đa biên. Việc thực thi Hiệp định này được tiến hành theo hai tuyến: *Thứ nhất*, đưa một số sản phẩm vào chịu sự điều chỉnh của cơ chế thương mại đa biên, và một số sản phẩm đã được nhất thể hóa thì không chịu sự hạn chế về số lượng nữa. *Thứ hai*, nới lỏng các hạn chế về số lượng đối với các sản phẩm còn lại, Hơn nữa, đây còn là mặt hàng nước ta có lợi thế so sánh trong việc sử dụng nhiều lao động. Khi trở thành thành viên của WTO, nước ta sẽ được hưởng những lợi thế do ATC tại Vòng đàm phán Uruguay và không phải chịu các hạn chế MFA khi xuất khẩu hàng dệt may của mình sang các nước thành viên khác.

Những lợi ích từ việc cải thiện cơ chế giải quyết tranh chấp: WTO là diễn đàn thương mại mà ở đó mọi thành viên có quyền tự bảo vệ mình khi xảy ra tranh chấp thương mại. Tuy nhiên, trong phạm vi GATT, cơ chế giải quyết tranh chấp có nhiều hạn chế. Cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB) mới được thành lập trong WTO có nhiều ưu điểm. Đặc điểm chung của cơ chế này là tính thống nhất và chắc chắn. Trước hết là DSB khuyến khích và cho phép các nước thành viên đàm phán để đi đến một biện pháp hòa giải. Nếu thất bại, một ban giải quyết tranh chấp sẽ được thành lập để phân xử và nhờ một cơ quan kháng án đưa ra quyết định cuối cùng (Ủy ban kháng nghị). Tất cả các phán quyết cuối cùng này phải được các bên có liên quan chấp thuận. Nếu kết quả giải quyết tranh chấp không

được thi hành nghiêm túc, bên có quyền lợi bị vi phạm có thể áp dụng những biện pháp trả đũa. Việc thiết lập toà án quốc tế này làm cho hiệu quả của hệ thống thương mại đa biên được nâng cao rất nhiều. Nó đã đưa những luật lệ vào thế giới thương mại, một thế giới mà trước đây những nước đang phát triển không đủ sức kháng cự lại những nước mạnh. Ngoài ra, khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ có tiếng nói mạnh hơn, có quyền thương lượng và khiếu nại công bằng hơn với các cường quốc thương mại trong tranh chấp dựa trên những luật lệ chung, để giải quyết những tranh chấp nảy sinh như vấn đề bán phá giá cá tra và cá ba sa, vấn đề nhãn mác sản phẩm...

Về cải cách kinh tế trong nước: Công cuộc cải cách kinh tế ở nước ta thực hiện từ năm 1986, trải qua 20 năm đổi mới đã thu được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, cũng còn nhiều vấn đề nan giải cần phải được tiếp tục giải quyết. Để tiếp tục đi sâu và đẩy mạnh cải cách trong nước, Việt Nam cần phải có động lực mới. Việc gia nhập WTO sẽ là động lực bên ngoài thúc đẩy mạnh mẽ cải cách trong nước, bởi vì việc thực hiện những cam kết và luật lệ của WTO sẽ củng cố mạnh mẽ và tăng tốc cải cách. Nhân tố WTO sẽ đưa cải cách trong nước phát triển mạnh mẽ đến mức mà những tác động trong nước khó mà có thể đạt được. Gia nhập WTO, Việt Nam sẽ phải cam kết áp dụng và giám sát hệ thống luật của mình theo các nguyên tắc quốc tế: Minh bạch, hợp lý, công bằng và đồng bộ. Gia nhập WTO, nước ta phải tăng cường thực hiện các cải cách kinh tế vĩ mô (trong chính sách tài chính và tiền tệ) để sao cho vừa đáp ứng được những yêu cầu của quá trình tự do hóa thương mại, vừa có thể tranh thủ được tối đa những lợi ích mà nó mang lại. Gia nhập WTO, nước ta phải thực sự khuyến khích và cho phép khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhằm tạo ra những lực lượng mạnh có khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế.

Gia nhập WTO cũng đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp nhà nước sẽ có cơ hội tham gia vào sân chơi mới với các luật chơi chung toàn cầu. Điều đó một mặt gây áp lực to lớn khiến các doanh nghiệp nhà nước phải điều chỉnh, thích nghi cho phù hợp, mặt khác chính là động lực để các doanh nghiệp này nhìn nhận lại mình hiểu được thực chất điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đổi mới, tổ chức lại theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, tiến tới trở thành những tập đoàn lớn mạnh.

Tóm lại, gia nhập WTO là cơ hội lớn và là sự lựa chọn đúng đắn đối với Việt Nam. Gia nhập WTO sẽ mang lại lợi ích lớn cho đất nước: Phát triển mạnh mẽ thương mại, tăng cường thu hút FDI, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh cải cách kinh tế trong nước và xây dựng nhà nước pháp quyền vững mạnh.

2. Những thách thức đặt ra cho nước ta khi gia nhập WTO

Do sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ và đội ngũ các nhà doanh nghiệp của Việt Nam còn yếu kém, việc gia nhập WTO đặt con thuyền kinh tế Việt Nam trước nhiều cơn sóng lớn. Chất lượng hàng hóa và dịch vụ của nước ta còn chưa cao nên cơ hội thâm nhập thị trường quốc tế mới chỉ dừng lại ở dạng tiềm năng, trong khi đó hàng hoá và dịch vụ nước ngoài với sức cạnh tranh cao sẽ có điều kiện xâm nhập vào thị trường nước ta. Mặt khác, nước ta cần phải tiến hành điều chỉnh chính sách kinh tế, thương mại nhằm đáp ứng được các nguyên tắc của WTO. Hệ thống các chính sách về kinh tế, thương mại của nước ta còn chưa hoàn chỉnh, đồng bộ, trong đó đáng lưu ý là về thuế và phi thuế. Về mặt quản lý nhà nước, tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ xúc tiến thương mại cũng còn nhiều bất cập, thiếu hiệu quả, chồng chéo, trách nhiệm không rõ ràng. Trong những năm gần đây, nước ta đã tăng cường công tác đào tạo cán bộ nhưng về cơ bản đội ngũ cán bộ các cấp trong cả nước còn mỏng, trình độ và kinh nghiệm còn hạn

chế, nhất là về mặt nắm bắt các chính sách, luật lệ của WTO một cách thấu đáo để có thể hoàn thành tốt công tác xây dựng chính sách kinh tế - thương mại và đàm phán quốc tế... Tuy nhiên, do buộc phải đối mặt với những thách thức, cạnh tranh đó, nước ta sẽ phải tìm ra những giải pháp hữu hiệu để vượt qua trở ngại khó khăn, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ, đồng thời các doanh nghiệp cũng phải năng động hơn và có hiệu quả hơn.

Gia nhập WTO đối với Việt Nam không chỉ là cơ hội mà còn là thách thức, cụ thể là về các lĩnh vực sau:

Cải cách hệ thống pháp luật: Gia nhập WTO có thể là cuộc trắc nghiệm khó khăn nhất đối với hệ thống pháp luật nước ta. Việt Nam phải cam kết thực hiện những tiêu chuẩn quốc tế về sự minh bạch, tính công bằng và tính hợp lý.

Về công bố công khai: Các luật, quy định và các quyết định của toà án liên quan đến thương mại cần phải được công khai để cho công chúng và thế giới biết trước khi các văn bản đó có hiệu lực. Mọi yêu cầu về thông tin, thắc mắc và bình luận đều có thể được giải đáp.

Về tính đồng bộ: Chính quyền địa phương không được đưa ra những đạo luật riêng không thống nhất với những quy định của WTO, tức là phải tuân thủ các nguyên tắc của WTO.

Về tính công bằng: Yêu cầu không chấp nhận bất cứ sự thiên vị nào trong việc thực hiện luật pháp.

Để tuân thủ tính đồng bộ và tính công bằng, các đạo luật cũng phải mang tính hợp lý, phù hợp. So với những tiêu chuẩn của WTO thì hệ thống pháp luật nước ta còn nhiều yếu kém. Nước ta đã có Luật Thương mại và Luật Đầu tư nước ngoài, nhưng còn thiếu nhiều luật trong những lĩnh vực thương mại cụ thể. Điều đó sẽ gây khó khăn đáng kể khi làm việc với các công ty nước ngoài.

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân: Phát triển khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng trong việc nước ta gia nhập WTO, bởi vì những nguyên tắc của WTO về cơ bản tuân theo tính thị trường, tính cạnh tranh và sáng kiến của các doanh nghiệp tư nhân. Thêm vào đó, các doanh nghiệp tư nhân còn là một lực lượng quan trọng tham gia cạnh tranh trên trường quốc tế. Khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta được bắt đầu phục hồi từ năm 1979, đến năm 1986 được chính thức công nhận và những năm gần đây được đặc biệt khuyến khích phát triển. Trải qua một thời gian dài, khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã thu được một số thành tựu nhất định và có đóng góp đáng kể đối với nền kinh tế nước ta. Tuy nhiên, để tiếp tục phát triển khu vực này còn gặp một số thách thức nhất định như: Vai trò của thành phần kinh tế này cần phải được xác định rõ hơn; môi trường thị trường cho hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân đã được tạo ra nhưng còn chưa đầy đủ. Trong chính sách tài chính và tiền tệ còn tồn tại một số vấn đề. Nhiều giá cả đã được tự do hóa, nhưng tỷ giá, lãi suất ngân hàng và một số giá quan trọng khác vẫn do Nhà nước điều tiết. Đồng tiền Việt Nam vẫn chưa trở thành đồng tiền chuyển đổi. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng USD còn cao. Do vậy, những điều kiện kinh tế vĩ mô cho hoạt động của khu vực tư nhân chưa thực sự ổn định. Thị trường chứng khoán ở nước ta đã được bắt đầu xây dựng nhưng còn thiếu sót và yếu kém, do vậy việc cung cấp vốn cho khu vực tư nhân sẽ gặp nhiều khó khăn. Trong chính sách đất đai, trên thực tế vẫn còn sự phân biệt đối xử với doanh nghiệp tư nhân (về quyền sử dụng đất, về thời gian cho thuê đất...), do vậy chưa thực sự khuyến khích được sự phát triển khu vực tư nhân. Thêm vào đó, trong bản thân khu vực tư nhân cũng còn những yếu kém nhất định: Ghi chép kế toán không đầy đủ và không rõ ràng, ý thức tuân thủ pháp luật ở nhiều doanh nghiệp tư nhân còn yếu, đa số các doanh nghiệp tư nhân không có cơ chế quản lý nội bộ hợp lý, các doanh nghiệp tư nhân nhiều khi chưa đánh giá đúng nguồn vốn con người...

Mở cửa dịch vụ cho các nhà kinh doanh nước ngoài: Sau Vòng đàm phán Urugoaay, Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) đã được ký kết nhằm tự do hóa thương mại và dịch vụ. GATT điều chỉnh một diện rộng các lĩnh vực dịch vụ bao gồm 11 ngành lớn (vận tải, xây dựng, phân phối, tài chính, bảo hiểm, thông tin, du lịch, giáo dục, sức khỏe...) và 155 tiểu ngành. GATT thông qua 4 phương thức cung cấp dịch vụ cơ bản (cung cấp dịch vụ qua biên giới, tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài, hiện diện thương mại, hiện diện của tư nhân).

Sau khi WTO ra đời, trong lĩnh vực dịch vụ, các nước thành viên phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của WTO như tối huệ quốc (MFN), đãi ngộ quốc gia (NT), cam kết mở cửa thị trường... Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ là một vấn đề nhạy cảm vì có liên quan khu vực tài chính của Việt Nam. Từ khi Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được ký kết, Việt Nam đã cam kết thực hiện các nguyên tắc của WTO như MFN, NT, cam kết mở cửa thị trường... trong lĩnh vực dịch vụ với lộ trình từ 3 - 5 năm. Trong khuôn khổ đàm phán gia nhập WTO hiện nay, Việt Nam đã đồng ý cho các công ty nước ngoài được phép tham gia vào 92 loại hình hoạt động dịch vụ bao gồm tài chính, nghiệp vụ chuyên môn, viễn thông và dịch vụ pháp lý.

Tuy nhiên, hiện vẫn còn những khó khăn nhất định đối với nước ta trong việc mở cửa các lĩnh vực tài chính và viễn thông. Tài chính là một ngành vẫn chịu sự kiểm soát lớn của Nhà nước, Mặc dù trải qua hơn 15 năm cải cách, hệ thống ngân hàng ở nước ta đã tương đối phát triển và được hiện đại hóa đáng kể, tuy nhiên vẫn còn tồn tại hàng loạt vấn đề như: Vẫn tồn tại kiểu cho vay mang tính chất bao cấp, kiểu cho vay thiên về quan hệ cá nhân, nguyên tắc cho vay theo tiêu chuẩn thị trường chưa được hoàn toàn coi trọng, tình hình nợ khó đòi vẫn còn nghiêm trọng, khả năng cạnh tranh của các ngân hàng còn yếu. Trong khi đó, nếu gia nhập WTO, trong một thời gian

nhất định, nước ta phải cam kết cho các ngân hàng nước ngoài được kinh doanh bằng nội tệ với các khách hàng Việt Nam, được phép mua những cổ phần nhất định trong các ngân hàng đầu tư và công ty quản lý tài sản của Việt Nam, được phép mở rộng nhất định phạm vi hoạt động trong những giới hạn địa lý nhất định. Cuối cùng, các công ty nước ngoài sẽ được hưởng nguyên tắc đãi ngộ quốc gia, tức là họ sẽ có những đặc quyền giống như các ngân hàng nội địa. Đến lúc đó các ngân hàng nước ta sẽ phải đương đầu với sự cạnh tranh thực sự.

Thị trường chứng khoán ở nước ta mới được hình thành trong những năm gần đây còn hết sức sơ khai. Chúng ta mới có một Trung tâm giao dịch chứng khoán tại thành phố Hồ Chí Minh, còn ở Hà Nội sắp sửa triển khai, và ở các địa phương thì hầu như chưa có. Luật và cơ chế hoạt động của thị trường chứng khoán ở nước ta còn rất nhiều thiếu sót và chưa rõ ràng. Trong khi đó gia nhập WTO, nước ta sẽ phải cam kết mở cửa thị trường trong lĩnh vực này.

Ngành viễn thông nước ta trong thời gian qua đã có sự phát triển nhanh và năng động, tuy nhiên nó vẫn là ngành mà Nhà nước độc quyền. Đối với các công ty nước ngoài mặc dù đã có sự mở cửa nhất định, đặc biệt sau Hiệp định Thương mại song phương Việt - Mỹ, nhưng còn rất hạn chế cả về lĩnh vực, mức độ tham gia cổ phần cũng như lộ trình thực hiện... Khi tham gia WTO, nước ta sẽ phải mở cửa khu vực này, vì vậy vấn đề độc quyền của ngành viễn thông và khả năng cạnh tranh thực sự của nó cũng cần phải được tính đến.

Nông nghiệp: Sức ép đối với khu vực nông nghiệp của Việt Nam có thể được coi là một trong những thách thức mang tính chiến lược hàng đầu. Nông thôn Việt Nam là khu vực sinh sống của gần 70% dân số, kinh tế hộ gia đình ở nông thôn hiện tạo ra khoảng 80% số việc làm cho lực lượng lao động và sẽ tiếp tục là nguồn việc làm chính cho khoảng 1,5 triệu lao động

bổ sung vào lực lượng lao động hằng năm. Nước ta là một nước nông nghiệp, sản phẩm xuất khẩu chủ yếu hiện nay và trong tương lai vẫn là nông sản. Trong khi đó vẫn còn nhiều khó khăn đối với việc xuất khẩu nông sản của một nước đang phát triển như nước ta sang thị trường các nước phát triển. Mặc dù Vòng đàm phán Uruguay đã có nhượng bộ chút ít về nông nghiệp, song sự bảo hộ nông nghiệp của các nước OECD còn rất nặng, tổng số hàng năm khoảng 360 tỷ USD, trong đó Mỹ và EU chiếm tới 80%. Nhưng vấn đề chính ở đây vẫn là những yếu kém nội tại trong sự phát triển nông nghiệp của nước ta, nông nghiệp của nước ta còn lạc hậu cả về cơ sở vật chất kỹ thuật lẫn cơ chế quản lý. Thêm vào đó, nó vẫn bị ràng buộc bởi không ít những sự bất hợp lý về chính sách đất đai, chính sách thuế... Chất lượng sản phẩm nông nghiệp còn chưa cao (cả về tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm...). Tất cả những điều đó sẽ làm giảm đáng kể khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Một vấn đề nữa là mặc dù Việt Nam với tư cách là một nước đang phát triển còn nghèo, được miễn trừ hoặc ưu đãi về xuất khẩu nông sản, nhưng đối lại nước ta sẽ phải cam kết nhượng bộ các đối tác nước ngoài, ví dụ như cắt giảm thuế quan và hàng rào phi thuế quan trong nhiều lĩnh vực thuộc nông nghiệp.

Điều đó có nghĩa là, trên thị trường trong nước, các doanh nghiệp nước ta sẽ phải tham gia cạnh tranh thực sự với các doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp.

Cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: Tại Vòng đàm phán Uruguay, Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của các quyền sở hữu trí tuệ, gọi tắt là TRIPS đã được ký kết ngày 15/4/1994. Hiệp định TRIPS là một hiệp định đa phương toàn diện nhất về sở hữu trí tuệ. Các lĩnh vực của sở hữu trí tuệ được điều chỉnh là: Quyền tác giả và quyền liên quan (tức

quyền của người biểu diễn, nhà xuất bản ghi âm và các tổ chức phát sóng); nhãn hiệu hàng hóa, bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ; chỉ dẫn địa lý, bao gồm cả tên gọi xuất xứ; *patent*, bao gồm cả bảo hộ giống cây trồng; thiết kế bố trí mạch tích hợp; và thông tin không được tiết lộ, bao gồm cả bí mật thương mại và dữ liệu thử nghiệm. Đây là những vấn đề quan trọng, thường xuyên được đưa ra bàn bạc trong WTO, đây cũng là lĩnh vực bất đồng về lợi ích giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển. Về lâu dài, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ khuyến khích sáng tạo ngay tại các nước đang phát triển và có lợi đối với nhiều nước này. Nhưng hiện nay TRIPS đang có xu hướng bất lợi cho các nước đang phát triển và kém phát triển, bởi vì các phát minh sáng chế hiện nay chủ yếu là của các nước phát triển, TRIPS bảo vệ quyền của người sáng tạo ra sáng chế phát minh và quy định ai sử dụng sáng chế phát minh cũng đều phải trả tiền. Trong khi đó các nước đang phát triển hầu như có rất ít phát minh sáng chế, họ muốn sử dụng các thành tựu sáng chế phát minh của các nước phát triển mà không phải trả tiền. Do vậy phải có sự thỏa hiệp nhất định trong lĩnh vực này.

Với Hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ, Việt Nam đã cam kết thực hiện Hiệp định TRIPS của WTO. Đặc biệt với Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ về TRIPS còn có những quy định cao hơn so với Hiệp định TRIPS của WTO do còn có cam kết của Việt Nam về bảo hộ tín hiệu vệ tinh trong vòng 30 tháng. Mặc dù vậy, nước ta còn rất nhiều khó khăn trong việc thực hiện TRIPS. Ngoài những quy định về nhãn hiệu thương mại, luật bản quyền tác giả và việc bảo vệ các thiết kế công nghiệp, nước ta chưa có các luật về các chương trình âm thanh, hình ảnh, chương trình phần mềm máy tính... Các công ty cũng như người dân ở nước ta hầu như chưa có thói quen tuân thủ quyền sở hữu trí tuệ... Trong khi đó các thành viên WTO lại rất quan tâm đến vấn đề này và coi đó là nội

dung quan trọng trong các cuộc đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam. Bên cạnh đó, mặc dù các nước đang phát triển và Việt Nam có thời kỳ thực hiện TRIPS dài hơn, nhưng quá trình thực hiện sẽ rất khó khăn.

Ngoài ra còn không ít những vấn đề phức tạp khác khi nước ta gia nhập WTO, chẳng hạn như việc hạ thấp mức thuế và giảm sự bảo hộ đối với công nghiệp trong nước. Tuyên bố chung của Hội nghị Đôha nói rõ rằng không có một ngoại lệ nào trong các cuộc đàm phán tiếp cận thị trường hàng công nghiệp. Điều đó có nghĩa là khi tham gia WTO, nước ta không chỉ được lợi từ mức thuế quan thấp (trung bình 4%) và việc giảm bớt các hàng rào phi thuế quan khác đối với hàng công nghiệp từ các nước công nghiệp, mà ngược lại nước ta cũng phải thể hiện sự sẵn sàng đáp ứng lại tương xứng và cam kết giảm bớt các rào cản thuế quan và phi thuế quan đối với các công ty nước ngoài. Tuy nhiên, nước ta luôn đứng trước một thực tế khách quan là khả năng cạnh tranh kém hơn của các công ty trong nước so với các công ty nước ngoài. Chính phủ nước ta vì vậy vẫn muốn duy trì sự bảo hộ nhất định đối với ngành công nghiệp còn non trẻ nhằm mục đích bảo đảm nguồn thu ngân sách trước mắt và xây dựng một cơ cấu công nghiệp hợp lý. Hay về thủ tục gia nhập WTO, hiện nay còn rất phức tạp và quá trình đàm phán để gia nhập còn kéo dài, trong đó do xuất hiện những lợi ích mới nên mỗi nước thành viên lại đặt ra những vấn đề mới. Vì vậy, cần phải có những cải cách nhất định trong thủ tục gia nhập, trên cơ sở duy trì các tiêu chuẩn và không làm mất hiệu lực của WTO.

2. Các nỗ lực gia nhập WTO của Việt Nam

Những năm qua, nước ta đã tiến hành nhiều bước tích cực để có thể thích ứng tốt hơn với các quy định của WTO. Đặc biệt Chính phủ Việt Nam đã có những thay đổi chính sách trong các lĩnh vực chủ chốt như: Thương mại, hàng hoá, dịch

vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ..., đã nới lỏng các biện pháp quản lý xuất - nhập khẩu; bỏ quản lý bằng giấy phép nhập khẩu đối với các mặt hàng tiêu dùng trừ một số mặt hàng được quy định cụ thể, bỏ giấy phép nhập khẩu chuyển, bỏ việc yêu cầu các doanh nghiệp Việt Nam phải xin giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu, bỏ hạn ngạch đối với hầu hết các mặt hàng nhập khẩu, trừ một số mặt hàng có quy định cụ thể riêng; nới lỏng việc tham gia hoạt động thương mại quốc tế; cho phép phân bổ hạn ngạch nhập khẩu phân bón, hạn ngạch xuất khẩu gạo cho doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp ngoài quốc doanh có đủ điều kiện. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép xuất khẩu bất cứ mặt hàng nào không thuộc diện quản lý. Các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu không thuộc diện quản lý được xuất khẩu trực tiếp. Các doanh nghiệp trong nước được thành lập một cách hợp pháp đều được phép xuất khẩu hàng hóa phù hợp với lĩnh vực kinh doanh ghi trong giấy phép đăng ký kinh doanh. Hệ thống cấp giấy phép được thay thế bởi yêu cầu đăng ký với hải quan tỉnh, thành phố để đăng ký mã đăng ký hải quan... Nước ta cũng xây dựng và điều chỉnh hệ thống luật xuất nhập khẩu, sửa đổi luật thuế nhập khẩu. Biểu thuế xuất nhập khẩu hiện nay bao gồm ba cột thuế: Phổ thông, ưu đãi và ưu đãi đặc biệt. Bỏ sung các điều khoản thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng vào luật thuế này. Mức thuế xuất nhập khẩu tối đa được hạ xuống còn 60% (từ khoảng 200%), số lượng mức thuế cũng được giảm từ 31 xuống còn 25 mức và độ phân tán giữa các mức thuế cũng giảm dần. Giảm số lượng các mặt hàng chịu quản lý giá tối thiểu đối với tất cả các mặt hàng nhập khẩu của các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài...

Thực tiễn cho thấy, quá trình hội nhập và tự do hóa thương mại của Việt Nam còn mới mẻ, thiếu kinh nghiệm và hiểu biết sâu sắc về nhiều lĩnh vực liên quan, nên mặc dù việc gia nhập WTO đang bước vào giai đoạn quyết định, khẩn trương nhưng

cần phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng để thích nghi với các quy định của WTO. Thời gian tới có thể Việt Nam sẽ gia nhập WTO, nhưng hiện nay và trong tương lai cần tích cực đẩy mạnh việc cơ cấu lại nền kinh tế phù hợp với xu thế phát triển của tình hình thị trường thế giới, đồng thời khai thác tốt nguồn lực trong nước. Trọng tâm của việc cơ cấu lại nền kinh tế là nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ, nâng cao trình độ quản lý và hiệu quả của doanh nghiệp trong nước, đẩy mạnh tiến trình cải cách doanh nghiệp và cải cách thương mại, đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Lộ trình gia nhập WTO và dự định sẽ là thành viên của WTO đòi hỏi toàn bộ nền kinh tế phải đổi mới, thích ứng với "luật chơi chung" của WTO, các dự án luật và các chính sách mới cần được kiểm tra mức độ phù hợp với những quy định của WTO./.

Nguồn: Bộ Ngoại giao, Bộ Thương mại và Bộ Kế hoạch - Đầu tư

THÀNH TỰU BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM*

Trải qua lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân Việt Nam đã phải đổ biết bao xương máu để giành lấy những quyền cơ bản của con người: được sống trong điều kiện độc lập, tự do, có cơm ăn, áo mặc, nhà ở, được học hành, nhân phẩm được tôn trọng. Ngay trong bản Tuyên ngôn Độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945, khai sinh ra Nhà nước Việt Nam độc lập, tự do, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định "tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do".

Nhà nước Việt Nam không chỉ khẳng định sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người mà còn làm hết sức mình để bảo đảm và thực hiện quyền con người trên thực tế, thông qua việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật và thực thi các biện pháp cụ thể nhằm phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, để mọi người dân có cuộc sống ngày càng đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần; xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy quyền con người trên đất nước Việt Nam.

Để giúp cho công tác tuyên truyền làm cho dư luận thế giới hiểu rõ và đúng đắn về truyền thống bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam, về tình hình nhân quyền ở Việt Nam, chúng tôi xin trích và cung cấp cho các đồng chí những nội dung cơ bản về *"Thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam."*

* Nguồn: trích Sách trắng Nhân quyền của Bộ Ngoại giao.

CHƯƠNG I

QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1. Trong suốt chiều dài lịch sử, loài người luôn đấu tranh nhằm giải phóng con người, xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Trong thời gian dài dân tộc Việt Nam bị nước ngoài đô hộ, phải gánh chịu những hy sinh to lớn để giành độc lập dân tộc và tự do của Tổ quốc. Bằng cuộc đấu tranh bất khuất, kiên cường qua nhiều thế kỷ, dân tộc Việt Nam đã khẳng định rằng, quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập ra nước Việt Nam mới, lúc sinh thời luôn có một ước vọng: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành". Ý nguyện đó của Người phản ánh khát vọng của nhân dân Việt Nam, thể hiện những giá trị thiết yếu về quyền con người, là mục đích, tôn chỉ hoạt động xuyên suốt của Nhà nước Việt Nam.

Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước Việt Nam khẳng định con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", tất cả vì con người và cho con người.

Từng là nạn nhân của nhiều cuộc chiến tranh xâm lược, sự

vì phạm lớn nhất quyền con người, hơn ai hết Việt Nam hiểu rõ rằng quyền con người vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi trong Hiến chương của Liên Hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng. Chính phủ Việt Nam cho rằng, trong một thế giới ngày càng đa dạng, khi tiếp cận và xử lý vấn đề quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội, các giá trị văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi quốc gia và khu vực. Không một nước nào có quyền áp đặt mô hình chính trị, kinh tế, văn hoá của mình cho một quốc gia khác. Việt Nam cho rằng, cần tiếp cận một cách toàn diện tất cả các quyền con người về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá trong một tổng thể hài hoà, không được xem nhẹ bất cứ quyền nào. Đồng thời, các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng; quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ đối với xã hội. Việc chỉ ưu tiên hoặc tuyệt đối hóa các quyền dân sự, chính trị và một số quyền tự do cá nhân, không quan tâm thích đáng đến quyền phát triển, các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá của cả cộng đồng là cách đề cập phiến diện, không phản ánh đầy đủ bức tranh toàn cảnh về quyền con người.

Chính phủ Việt Nam cho rằng, việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm và quyền hạn của mỗi quốc gia. Các quốc gia có trách nhiệm xây dựng hệ thống pháp luật trong nước phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, đặc biệt là Hiến chương Liên Hợp quốc có tính đến hoàn cảnh của mỗi nước để bảo đảm cho người dân được thụ hưởng quyền con người một cách tốt nhất. Do khác biệt về hoàn cảnh lịch sử, chế độ chính trị, trình độ phát triển, giá trị truyền thống văn hóa... nên cách tiếp cận về quyền con

người của mỗi quốc gia có thể khác nhau. Việc hợp tác và đối thoại giữa các quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một yêu cầu cần thiết và khách quan. Việt Nam ủng hộ việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người trên cơ sở đối thoại bình đẳng, xây dựng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, vì mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ ngày càng tốt hơn các quyền con người. Việt Nam cũng cho rằng không nước nào có quyền sử dụng vấn đề quyền con người làm công cụ can thiệp vào công việc nội bộ các quốc gia, gây đối đầu, gây sức ép chính trị, thậm chí sử dụng vũ lực hoặc làm điều kiện trong quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại... với nước khác.

Trong một thế giới tùy thuộc lẫn nhau, các quyền con người chỉ có thể được tôn trọng và bảo vệ trong một môi trường hòa bình, an ninh, bình đẳng và phát triển bền vững, trong đó các giá trị nhân bản được tôn trọng và bảo vệ. Cuộc đấu tranh vì các quyền con người cần tiến hành đồng thời với các biện pháp ngăn chặn các cuộc chiến tranh, xung đột, khủng bố, nghèo đói, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia... đang hàng ngày, hàng giờ đe dọa hòa bình, an ninh, độc lập và phồn vinh của mọi quốc gia, ngăn cản việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới.

Các quan điểm nêu trên của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc, nội dung cơ bản và xu thế phát triển theo hướng tiến bộ của luật pháp quốc tế nói chung và trong lĩnh vực quyền con người nói riêng.

2. Xuất phát từ chủ trương không ngừng phát triển quyền con người, Nhà nước Việt Nam đã và đang xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật để bảo đảm các quyền con người được tôn trọng và thực hiện một cách đầy đủ nhất. Quyền con người, một khi đã được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận, sẽ

trở thành ý chí chung của toàn xã hội, được xã hội tuân thủ và được pháp luật bảo vệ.

Ngay sau khi giành được độc lập năm 1945, quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và sau đó tiếp tục được khẳng định, mở rộng trong các Hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992 (sửa đổi năm 2001). Hiến pháp Việt Nam năm 1992, văn kiện pháp lý cao nhất của Nhà nước Việt Nam, đã ghi nhận một cách trang trọng, rõ ràng và toàn diện các quyền con người (tại các điều 2 và 50) và nội dung các quyền này đã được thể hiện xuyên suốt trong các chương, mục của Hiến pháp, đặc biệt được nêu tập trung tại chương 5 về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Các quyền con người quy định trong Hiến pháp đã không ngừng được cụ thể hóa trong các văn bản pháp quy của Việt Nam. Chỉ tính từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã ban hành 13.000 văn bản pháp luật các loại, trong đó có hơn 40 bộ luật và luật, trên 120 pháp lệnh, gần 850 văn bản của Chính phủ và trên 3.000 văn bản pháp quy của các bộ, ngành được thông qua và thực thi.

Như vậy, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam đã thể hiện đầy đủ tất cả các quyền cơ bản, phổ biến của con người được nêu trong Tuyên ngôn Nhân quyền thế giới năm 1948 và các công ước quốc tế khác của Liên Hợp quốc về quyền con người. Điều này chứng tỏ những tiến bộ vượt bậc và những cố gắng rất lớn của Nhà nước Việt Nam trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người trong bối cảnh Việt Nam còn đang trong quá trình xây dựng một nhà nước pháp quyền, khi tình hình kinh tế, xã hội của đất nước còn nhiều khó khăn.

CHƯƠNG II

NHỮNG THÀNH TỰU CỦA VIỆT NAM TRONG VIỆC THỰC HIỆN VÀ THÚC ĐẨY QUYỀN CON NGƯỜI

I. Bảo đảm quyền con người về dân sự và chính trị

Ngay từ khi ra đời, Nhà nước Việt Nam đã đặt ở vị trí cao nhiệm vụ bảo đảm quyền con người. Trong bản Tuyên ngôn Độc lập đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình trọng tuyên bố: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

Trên tinh thần đó, các quyền con người đã được khẳng định rõ trong các bản Hiến pháp từ khi lập nước đến nay. Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam 1946 mới chỉ gồm có 70 điều, nhưng đã dành cho việc quy định các quyền nghĩa vụ cơ bản của công dân đến 18 điều và được trình bày tập trung tại một chương: "Nghĩa vụ và quyền lợi công dân" và đặt trang trọng ở vị trí ưu tiên, ngay tại chương II.

Hiến pháp 1959 là bước phát triển hơn nữa so với Hiến pháp 1946 với 21 điều khoản quy định các quyền và nghĩa vụ của công dân.

Hiến pháp 1980 là Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất, kế thừa và phát huy tinh thần của hai Hiến pháp trước, với 29 điều quy định cụ thể về các quyền của công dân.

Hiến pháp Việt Nam năm 1992, là Hiến pháp của công cuộc đổi mới, đã khẳng định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân..." (Điều 2); "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các

quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và pháp luật" (Điều 50).

Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật đề cụ thể hóa nội dung quyền con người quy định trong Hiến pháp Việt Nam năm 1992 sửa đổi, cũng như nội dung quyền con người theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Trong số này, có những đạo luật quan trọng, trực tiếp liên quan đến lĩnh vực dân sự chính trị.

Trong quá trình xây dựng và trước khi thông qua Hiến pháp và các đạo luật quan trọng, dự thảo các văn bản đều được công bố rộng rãi để lấy ý kiến đóng góp của nhân dân và được chỉnh lý trên cơ sở các ý kiến đóng góp trên. Bằng việc tham gia vào quá trình xây dựng luật pháp, nhân dân đã thực hiện các quyền tự do, dân chủ của mình và các văn bản pháp luật quan trọng đều thể hiện được ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân.

1. Bảo đảm các quyền bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Việt Nam chủ trương xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Nhà nước Việt Nam thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"; nhân dân là người quyết định mọi công việc của Nhà nước. Công dân Việt Nam có quyền tham gia quản lý xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua người đại diện do họ lựa chọn. Thông qua bầu cử, người dân tự lựa chọn ra những người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của mình. Nhà nước Việt Nam không ngừng phấn đấu để bảo đảm và tạo điều kiện cho mọi công dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, coi đây là một trong những nhóm quyền quan trọng nhất của công dân.

Hiến pháp Việt Nam nêu rõ: nhân dân sử dụng quyền lực

nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân; công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo... đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

Trong cuộc bầu cử Quốc hội khoá XI, nhiệm kỳ 2002 - 2007 và bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp ngày 25/4/2004 đã có tới hơn 99% số cử tri đi bầu. Tỷ lệ cử tri thực hiện quyền bầu cử ở mức cao như vậy là do người dân ngày càng ý thức được quyền của mình. Số đại biểu nữ ở Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ngày càng tăng. Hiện nay, trong tổng số 498 đại biểu Quốc hội có 136 đại biểu là nữ, 86 đại biểu là người dân tộc ít người, 7 đại biểu Quốc hội Việt Nam là chức sắc tôn giáo.

Trong những năm qua, hoạt động và vai trò của Quốc hội ngày càng được tăng cường. Đại biểu Quốc hội là những đại diện trực tiếp của nhân dân ở mọi tầng lớp, mọi giới, họ là các nhà hoạt động chính trị, xã hội, trí thức, công nhân, nông dân, giới tu hành và đại diện của các dân tộc ít người. Quốc hội đã thực hiện một cách hiệu quả công tác lập pháp và giám sát của mình. Trong mỗi kỳ họp Quốc hội, phần chất vấn các thành viên Chính phủ đã trở thành việc làm thường xuyên, ngày càng đi vào thực chất và có tác dụng như diễn đàn để người dân thông qua đại biểu của mình chất vấn cách thức điều hành của Chính phủ, đặc biệt đối với các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng và đề xuất các giải pháp khắc phục khó khăn, thách thức. Việc truyền hình trực tiếp các phiên chất vấn của Quốc

hội đã tạo điều kiện tốt hơn cho người dân trong việc thực thi các quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29 ngày 11/5/1998 về Quy chế thực hiện dân chủ ở cấp xã, phường và Nghị định số 71 ngày 8/9/1998 về Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ quan. Các quy chế dân chủ ở cơ sở đã tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào tiến trình xây dựng, hoạch định và giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước, được nhân dân đồng tình, hưởng ứng; vị trí làm chủ của người lao động ở cơ sở không ngừng được nâng cao.

Quyền khiếu nại, tố cáo của nhân dân được tôn trọng và bảo vệ; việc giải quyết số vụ khiếu nại, tố cáo của người dân ngày càng có hiệu quả hơn... Pháp luật cũng quy định việc đền bù thiệt hại về vật chất và tinh thần cho những người bị oan sai.

2. Bảo đảm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin

Việt Nam tôn trọng và bảo đảm các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin của người dân. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã nêu rõ: "công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin theo quy định của pháp luật". Hệ thống pháp luật Việt Nam về báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình ngày càng được hoàn thiện theo hướng bảo đảm tốt hơn quyền tự do ngôn luận của nhân dân. Luật Báo chí năm 1989, được sửa đổi và bổ sung ngày 12/6/1999, đã thể hiện đầy đủ chính sách của Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo vệ quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí của công dân nhằm tăng cường vị trí, vai trò và quyền hạn của báo chí và nhà báo. Luật Báo chí qui định: "Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí. Không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động. Báo chí

không bị kiểm duyệt trước khi in, phát sóng". Luật Xuất bản cũng quy định công dân được quyền tự do công bố các tác phẩm cho công chúng mà không bị kiểm duyệt...

Trong các năm qua, hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng cởi mở, sôi động. Các phiên họp của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, nhất là các buổi chất vấn được truyền hình trực tiếp trên vô tuyến truyền hình. Nhiều chương trình đối thoại, tranh luận, trả lời, thăm dò ý kiến ... với nội dung phong phú, đa dạng về mọi vấn đề đã được đăng tải, truyền thanh và truyền hình rộng rãi.

Sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung và các phương tiện thông tin đại chúng ở Việt Nam là một minh chứng về tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin ở Việt Nam. Năm 1990, Việt Nam chỉ có 258 báo và tạp chí, nay tăng lên tới 553 cơ quan báo chí in với gần 700 ấn phẩm, 200 báo điện tử và hệ thống báo chí trên mạng internet. Ngoài báo chí của các cơ quan nhà nước, có rất nhiều báo, tạp chí của các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp với trên 550 triệu bản báo được xuất bản hàng năm. Việt Nam hiện có 1 đài phát thanh quốc gia, 1 đài truyền hình quốc gia, 4 đài truyền hình khu vực và 64 đài phát thanh, truyền hình cấp tỉnh, thành phố; hơn 600 đài truyền thanh cấp huyện. Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam đã không ngừng nâng cao công suất, tăng thời lượng phát sóng, mở rộng diện phủ sóng rộng khắp trong cả nước, tới các khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Trên 80% hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam và trên 70% số hộ xem được các chương trình của Đài Truyền hình Việt Nam. Các tỉnh, thành phố đều có đài phát thanh, truyền hình với thời lượng phát sóng ngày càng tăng. Nhiều chương trình truyền hình của nước ngoài được chiếu rộng rãi ở Việt Nam như CNN, BBC, TV5, DW, RAI, HBO...

Báo chí ở Việt Nam đã trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng bảo vệ lợi ích của xã hội, các quyền tự do của nhân dân; là lực lượng quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật của Nhà nước. Báo chí đã đóng vai trò quan trọng trong phát hiện, đưa tin nhiều vụ việc vi phạm pháp luật, góp phần vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội, xây dựng bộ máy công quyền trong sạch, vững mạnh. Mọi người dân đều có quyền đề đạt nguyện vọng, phát biểu và đóng góp ý kiến trên tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Người dân Việt Nam ngày càng được tiếp cận tốt hơn với công nghệ thông tin hiện đại, đặc biệt là internet. Chính phủ Việt Nam chủ trương khuyến khích và tạo mọi điều kiện để người dân tiếp cận, khai thác và sử dụng rộng rãi thông tin trên mạng internet bằng Nghị định 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ internet. Tuy dịch vụ internet mới được đưa vào khai thác, sử dụng và nối mạng toàn cầu từ tháng 11/1997 song trình độ phát triển và tốc độ đăng ký sử dụng internet tại Việt Nam đã tăng nhanh, đạt mức tương đương nhiều nước ở châu lục. Hiện nay internet đã hình thành mạng lưới cung cấp dịch vụ 64/64 tỉnh, thành phố. Tính đến tháng 11/2004, 14 nhà cung cấp dịch vụ internet đã được cấp giấy phép với 5.875.973 thuê bao; tỷ lệ số dân sử dụng internet đạt 7,7%, tăng gần gấp đôi so với thời điểm tháng 3/2004 (4,18%). 93,48% trường phổ thông và 100% trường đại học nối mạng internet. Đã có hơn 300 trong số 6.776 trạm bưu điện cấp xã kết nối mạng internet.

3. Bảo đảm quyền tự do hội họp và lập hội

Hiến pháp, Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Dân sự và nhiều văn bản pháp luật của Việt Nam quy định cụ thể các quyền của

người dân được tự do hội họp và lập hội. Chính phủ cũng ban hành một số chỉ thị liên quan đến hiệp hội như Chỉ thị 01-CT/HĐBT năm 1989 về quản lý tổ chức và hoạt động của các Hội quần chúng; Chỉ thị 202-CT/HĐBT năm 1990 về chấp hành các quy định của Nhà nước về lập hội.

Ở Việt Nam, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam, còn có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, 5 đoàn thể bao gồm Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, 300 tổ chức nhân dân bao gồm các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp hoạt động trên phạm vi toàn quốc so với 115 tổ chức năm 1990 với hàng chục triệu hội viên. Đảng Cộng sản Việt Nam đã được Hiến pháp năm 1992 xác định là "...đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc..." và "...là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội." Đảng hoạt động trong khuôn khổ pháp luật qui định.

Việt Nam có 18 tổ chức công đoàn cấp quốc gia và 6.020 tổ chức công đoàn ở địa phương. Các tổ chức này tích cực tham gia vào việc xây dựng chính sách lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thông qua các văn bản hướng dẫn và hợp đồng lao động, đồng thời đóng vai trò đại diện cho người lao động trong thương lượng, ký kết các thoả ước lao động tập thể. Bên cạnh đó có các tổ chức của thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh... Ngoài ra còn có hàng nghìn hiệp hội, câu lạc bộ... hoạt động trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó chủ yếu là từ thiện và cứu trợ nhân đạo. Các tổ chức và hiệp hội hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, tự quản, độc lập và tuân thủ pháp luật. Chính phủ chỉ trợ giúp tài chính nêu các chương trình, dự án và hoạt động phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội và lợi ích chung của cộng đồng. Năm 2002, Việt Nam có 18.259 cơ sở của tổ chức xã hội

Báo chí ở Việt Nam đã trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng bảo vệ lợi ích của xã hội, các quyền tự do của nhân dân; là lực lượng quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật của Nhà nước. Báo chí đã đóng vai trò quan trọng trong phát hiện, đưa tin nhiều vụ việc vi phạm pháp luật, góp phần vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội, xây dựng bộ máy công quyền trong sạch, vững mạnh. Mọi người dân đều có quyền đề đạt nguyện vọng, phát biểu và đóng góp ý kiến trên tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Người dân Việt Nam ngày càng được tiếp cận tốt hơn với công nghệ thông tin hiện đại, đặc biệt là internet. Chính phủ Việt Nam chủ trương khuyến khích và tạo mọi điều kiện để người dân tiếp cận, khai thác và sử dụng rộng rãi thông tin trên mạng internet bằng Nghị định 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ internet. Tuy dịch vụ internet mới được đưa vào khai thác, sử dụng và nối mạng toàn cầu từ tháng 11/1997 song trình độ phát triển và tốc độ đăng ký sử dụng internet tại Việt Nam đã tăng nhanh, đạt mức tương đương nhiều nước ở châu lục. Hiện nay internet đã hình thành mạng lưới cung cấp dịch vụ 64/64 tỉnh, thành phố. Tính đến tháng 11/2004, 14 nhà cung cấp dịch vụ internet đã được cấp giấy phép với 5.875.973 thuê bao; tỷ lệ số dân sử dụng internet đạt 7,7%, tăng gần gấp đôi so với thời điểm tháng 3/2004 (4,18%). 93,48% trường phổ thông và 100% trường đại học nối mạng internet. Đã có hơn 300 trong số 6.776 trạm bưu điện cấp xã kết nối mạng internet.

3. Bảo đảm quyền tự do hội họp và lập hội

Hiến pháp, Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Dân sự và nhiều văn bản pháp luật của Việt Nam quy định cụ thể các quyền của

người dân được tự do hội họp và lập hội. Chính phủ cũng ban hành một số chỉ thị liên quan đến hiệp hội như Chỉ thị 01-CT/HĐBT năm 1989 về quản lý tổ chức và hoạt động của các Hội quần chúng; Chỉ thị 202-CT/HĐBT năm 1990 về chấp hành các quy định của Nhà nước về lập hội.

Ở Việt Nam, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam, còn có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, 5 đoàn thể bao gồm Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, 300 tổ chức nhân dân bao gồm các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp hoạt động trên phạm vi toàn quốc so với 115 tổ chức năm 1990 với hàng chục triệu hội viên. Đảng Cộng sản Việt Nam đã được Hiến pháp năm 1992 xác định là "...đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc..." và "...là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội." Đảng hoạt động trong khuôn khổ pháp luật qui định.

Việt Nam có 18 tổ chức công đoàn cấp quốc gia và 6.020 tổ chức công đoàn ở địa phương. Các tổ chức này tích cực tham gia vào việc xây dựng chính sách lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thông qua các văn bản hướng dẫn và hợp đồng lao động, đồng thời đóng vai trò đại diện cho người lao động trong thương lượng, ký kết các thoả ước lao động tập thể. Bên cạnh đó có các tổ chức của thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh... Ngoài ra còn có hàng nghìn hiệp hội, câu lạc bộ... hoạt động trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó chủ yếu là từ thiện và cứu trợ nhân đạo. Các tổ chức và hiệp hội hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, tự quản, độc lập và tuân thủ pháp luật. Chính phủ chỉ trợ giúp tài chính nếu các chương trình, dự án và hoạt động phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội và lợi ích chung của cộng đồng. Năm 2002, Việt Nam có 18.259 cơ sở của tổ chức xã hội

và 1681 cơ sở của tổ chức xã hội nghề nghiệp. Tốc độ tăng của các loại cơ sở này giai đoạn 1996 - 2002 nhanh hơn sự ra đời của các cơ quan nhà nước, chứng tỏ nhu cầu thành lập hiệp hội của người dân tăng nhanh, quyền tự do thành lập và tham gia các tổ chức, hiệp hội được tôn trọng và bảo đảm.

4. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Nhà nước Việt Nam nhìn nhận tín ngưỡng, tôn giáo là một nhu cầu tinh thần chính đáng của con người. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân là chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam. Ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh chính sách "tín ngưỡng tự do và Lương, Giáo đoàn kết" trong chương trình hành động của Chính phủ, coi đó là một trong những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến nay, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo vệ quyền của các tín đồ được tự do thờ cúng và thực hành tín ngưỡng, tôn giáo và chính sách này đã được thể chế hóa bằng pháp luật.

Điều 70 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 nêu rõ: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ". Công dân theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật (Điều 52 Hiến pháp). Nguyên tắc không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo còn được thể hiện trên mọi lĩnh vực như quyền bầu cử và ứng cử (Điều 54 Hiến pháp), trong các quan hệ dân sự, lao động, kết hôn (các điều 8, 35, 45 Bộ Luật Dân sự) và nhiều văn bản pháp quy khác như Bộ Luật Tố tụng Hình sự, Luật Đất đai, Luật Giáo dục... Các tổ chức tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, xuất bản kinh sách, sửa chữa và xây dựng cơ sở thờ tự theo quy định của pháp luật. Nhà nước chủ trương giao đất cho cộng đồng tín đồ

sử dụng lâu dài và đất đai của tôn giáo không phải chịu thuế như các loại đất khác (Điều 2 Nghị định 94/CP ngày 25/8/1994). Luật pháp Việt Nam cũng nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, cưỡng ép dân theo đạo, bỏ đạo hoặc phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 8 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo) và quy định các hình phạt thích đáng đối với các tội danh này (các điều 87 và 129 Bộ Luật Hình sự). Các quy định pháp lý trên hoàn toàn phù hợp với tinh thần và nội dung về tự do tín ngưỡng và tôn giáo đã được nêu trong Tuyên ngôn Nhân quyền và điều 18 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 18/6/2004 và có hiệu lực ngày 15/11/2004. Pháp lệnh đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp và thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Nhà nước Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ đổi mới, đáp ứng đầy đủ hơn nguyện vọng và nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo, tâm linh của nhân dân và bảo đảm sự tương thích với các văn bản pháp lý quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Điều 38 của Pháp lệnh nêu rõ: "Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó". Ngày 1/3/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/2005/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể việc thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Ngày 4/2/2005, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị 01/2005/CT-TTg về một số công tác đối với đạo Tin lành, trong đó nghiêm cấm việc ép buộc đồng bào theo đạo hoặc bỏ đạo, tạo điều kiện để các chi hội Tin lành xây dựng nơi thờ tự và đăng ký sinh hoạt tôn giáo...

Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo và nhiều loại hình tín ngưỡng. Khoảng 80% người dân Việt Nam có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo. Số tín đồ các tôn giáo tăng nhanh

trong thời gian qua: năm 2003 ở Việt Nam có khoảng 20 triệu tín đồ (tăng gần 4,5 triệu so với năm 1997), thuộc 6 tôn giáo, trong đó Phật giáo có gần 10 triệu, Công giáo 5,5 triệu, Cao Đài 2,4 triệu, Phật giáo Hòa Hảo 1,6 triệu, Tin lành gần 1 triệu và Hồi giáo có 65.000 tín đồ. Hiện nay có hai tổ chức Giáo hội Tin lành được công nhận và được hoạt động thuận lợi tại Việt Nam là Tổng hội Hội Thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) và Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam). Nhà nước đang xem xét để công nhận một số tổ chức, hệ phái Tin lành khác. Mọi sinh hoạt tôn giáo cá nhân của tín đồ, chức sắc thuộc các hệ phái được thực hiện bình thường...

Số nhà thờ, đền, chùa, thánh thất và nơi thờ tự không ngừng tăng. Năm 2003, ở Việt Nam có khoảng 15.244 đền, chùa Phật giáo; 5.456 nhà thờ, nhà nguyện Công giáo; 275 nhà thờ Tin lành; 1.205 thánh thất Cao Đài; 35 cơ sở thờ tự của đạo Hoà Hảo, 77 Thánh đường Hồi giáo và hàng chục ngàn đình, miếu, điện thờ. Năm 2003 đã có 425 cơ sở thờ tự được xây lại hoặc xây mới (217 của Phật giáo, 177 của Công giáo, 8 của Tin lành và 23 của Cao Đài) và 294 cơ sở được sửa chữa, tu bổ. Trong năm 2004, có 165 cơ sở thờ tự được xây mới hoặc sửa chữa, tu bổ.

Hàng năm, số chức sắc, nhà tu hành và những người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp không ngừng tăng nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tâm linh của nhân dân. Năm 2003, cả nước có 62.486 chức sắc tôn giáo và nhà tu hành (49.829 năm 1997), trong đó có 38.365 chức sắc Phật giáo, 15.058 chức sắc Công giáo, 492 chức sắc Tin lành, 7.350 thuộc Cao Đài, 534 thuộc Phật giáo Hòa Hảo và 669 thuộc Hồi giáo. Việc phong chức, bổ nhiệm các chức sắc tôn giáo được tiến hành thường xuyên: năm 2003 và 2004 đã có 2821 chức sắc tôn giáo được phong chức, bổ nhiệm trong đó có 1.169 chức sắc Phật giáo, 325 chức sắc Công giáo, 154 chức sắc Tin lành, 1.078 chức sắc Cao Đài, 95 chức sắc Phật giáo Hòa Hảo. Từ năm 1975 - 2000,

có 42 Giám mục được bổ nhiệm, trong khi đó từ năm 1945 - 1975, Giáo hội Vatican đã chỉ bổ nhiệm được 33 người.

Các chức sắc tôn giáo cũng có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, có quyền ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân như mọi công dân khác theo quy định tại điều 53 và 54 của Hiến pháp. Hiện có 7 đại biểu Quốc hội Việt Nam là chức sắc tôn giáo (4 đại biểu Phật giáo, 2 đại biểu Công giáo, 1 đại biểu Phật giáo Hòa Hảo) và theo số liệu của 44/64 tỉnh, thành phố, hiện có 1.171 chức sắc tôn giáo là đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, trong đó cấp tỉnh - thành phố là 74 người, cấp quận - huyện 265 người và cấp xã - phường 832 người.

Các tôn giáo ở Việt Nam có quyền và được Nhà nước tạo điều kiện mở trường và cơ sở đào tạo chức sắc, xuất bản kinh sách, tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, nhân đạo... Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện có 3 Học viện Phật học với trên 1.000 tăng ni sinh (năm 1975, chỉ có 1 trường Đại học Phật giáo), 35 lớp cao đẳng và trung cấp Phật học với trên 5.000 tăng, ni sinh; 1.076 cơ sở từ thiện và nhân đạo, trong đó có 950 lớp học tình thương. Phật giáo Nam Tông Khơ me có 2.500 các vị sư theo học các lớp cao cấp, trung cấp và trung cấp Phật học Paili. Giáo hội Công giáo có 6 Đại Chủng viện với 2.797 chủng sinh và chủng sinh dự bị, 992 cơ sở hoạt động nhân đạo và từ thiện (130 cơ sở khám chữa bệnh và điều dưỡng, 862 cơ sở giáo dục và dạy nghề). Đạo Tin lành có Viện Thánh kinh Thần học tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian qua, đạo Tin lành đã đào tạo và bồi dưỡng cho 267 mục sư truyền đạo, đạo Hòa Hảo cho 1211 chức việc và đạo Cao Đài 1285 chức sắc.

Về Hội đoàn tôn giáo: Phật giáo có 820 gia đình Phật tử. Công giáo: tổng số hội đoàn 9.531, trong đó các hội đoàn phục vụ lễ nghi tôn giáo 4.278; hoạt động khác 5.253.

Hiện nay, riêng ở Tây Nguyên có 304.876 tín đồ Tin lành, 1.286 chi hội thuộc 8 hệ phái, 79 mục sư và 476 nhà truyền

đạo và truyền đạo tình nguyện. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc ít người ở Việt Nam được Nhà nước tôn trọng, bảo đảm trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật. Chính phủ đã có nhiều chính sách nhằm bảo đảm hoạt động bình thường về tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào dân tộc ít người, đạo Tin lành. Chính phủ cũng đã công nhận tư cách pháp nhân của 36 chi hội Tin lành mới được thành lập ở Tây Nguyên.

Các tôn giáo ở Việt Nam có mối quan hệ quốc tế rộng rãi. Giáo hội Công giáo Việt Nam có mối quan hệ về tổ chức và là một bộ phận của Giáo hội Công giáo hoàn vũ dưới sự lãnh đạo của Giáo triều Vaticăng. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng có mối quan hệ chặt chẽ với Phật giáo thế giới và Phật giáo các nước láng giềng như Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc... Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tôn giáo được Nhà nước tạo điều kiện để giao lưu quốc tế và đi đào tạo ở nước ngoài. Từ năm 1993 đến hết năm 2002 đã có 3.272 trường hợp giáo sĩ xuất cảnh (Công giáo 1.600 trường hợp, Phật giáo 1.303 trường hợp, Tin lành 36 trường hợp, Hồi giáo 228 trường hợp, Cao Đài 15 trường hợp) đi học, tham dự hội nghị, hành hương, chữa bệnh, thăm thân, du lịch. Riêng trong năm 2004 đã có 317 giáo sĩ, chức sắc các tôn giáo xuất cảnh để hoạt động tôn giáo ở nước ngoài. Đại diện một số tôn giáo như Công giáo, Tin lành, Phật giáo tham dự Hội nghị Thiên niên kỷ các nhà lãnh đạo tôn giáo tại Niu Oóc, Mỹ năm 2000, Tham dự đối thoại liên tôn tại Ấn Độ, Hội nghị thượng đỉnh Phật giáo tại Mianma.

Rất nhiều cá nhân, tổ chức tôn giáo nước ngoài cũng đã vào Việt Nam để hoạt động tôn giáo và giao lưu với các tổ chức tôn giáo Việt Nam.: Đoàn Toà thánh Vaticăng (hàng năm đến Việt Nam để làm việc về những vấn đề liên quan đến Giáo hội Công giáo), Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, Đoàn Hội đồng Giám mục Mỹ,... Bên cạnh đó, đoàn của Ủy ban Tự do

tôn giáo quốc tế đã tới Việt Nam và có nhiều cuộc tiếp xúc với đại diện các tôn giáo của Việt Nam.

Các đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo luôn được Nhà nước quan tâm và giải quyết kịp thời.

5. Bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc

Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc. Trên 10 triệu trong tổng số 82 triệu dân Việt Nam thuộc 53 dân tộc ít người, chiếm 13,8% so với tổng số dân, sống xen kẽ nhau, tập trung chủ yếu ở các vùng núi, đặc biệt vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất. Nhà nước Việt Nam đặc biệt coi trọng chính sách dân tộc, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, coi đó là một trong những nhân tố quyết định cho sự phát triển bền vững của đất nước. Chính sách này được thể hiện một cách toàn diện trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, được thể hiện trong đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Điều 5 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 nêu rõ: "Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc ít người". Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc đều bình đẳng trước pháp luật, được hưởng các quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân như nhau (Điều 52 của Hiến pháp).

Về mặt thể chế, Hội đồng Dân tộc do Quốc hội bầu ra theo quy định của Hiến pháp (Điều 94), bên cạnh các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của một cơ quan của Quốc hội... Trong Chính phủ có một cơ quan cấp bộ là Ủy ban Dân tộc, chuyên trách công tác dân tộc.

Bảng 1-Tỷ lệ người dân tộc thiểu số ở Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp				
QH - HND		Tổng đại biểu	Đại biểu là người dân tộc thiểu số	Tỷ lệ
Quốc hội 2002-2007		498	86	17.27%
Hội đồng nhân dân 1999-2004	Tỉnh	3.462	489	14%
	Huyện	18.748	3.192	17%
	Xã	219.438	42.500	19%

Các quyền chính trị của đồng bào dân tộc ít người được tôn trọng và bảo vệ. Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc ít người có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân như mọi công dân khác theo quy định tại Điều 53 và 54 của Hiến pháp. Hiện nay có nhiều đại biểu của dân tộc ít người giữ các vị trí lãnh đạo, kể cả cấp cao nhất trong bộ máy lãnh đạo của Quốc hội và Chính phủ Việt Nam. Số đại biểu Quốc hội khoá XI, nhiệm kỳ 2002 - 2007 là người dân tộc ít người hiện có 86/498 người (chiếm 17,27% số đại biểu Quốc hội, cao hơn tỷ lệ 13,8 % dân số là người dân tộc ít người). Tỷ lệ đại biểu dân tộc ít người tại Hội đồng nhân dân các cấp cũng khá cao: 14% ở cấp tỉnh, thành phố; 17% cấp huyện và 19% cấp xã, phường. Tại các địa phương miền núi, tỷ lệ đó cao hơn nhiều. Số lượng cán bộ là người dân tộc ít người ở các địa phương không ngừng tăng: chiếm trên 31% cán bộ xã ở các tỉnh Tây Nguyên.

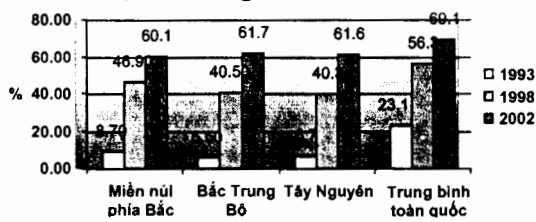
Trên thực tế, Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm và dành

các điều kiện ưu đãi nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc ít người, hỗ trợ họ thực hiện quyền bình đẳng, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc tiến tới trình độ phát triển chung của cả nước. Năm 2004, tổng số vốn đầu tư cho các vùng dân tộc ít người và miền núi đạt khoảng 38.000 tỷ đồng, chiếm 33,5% tổng số vốn đầu tư phát triển của cả nước.

Theo hướng đó, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều Chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng tập trung đồng bào dân tộc ít người...

Chính phủ cũng có nhiều chỉ thị, quyết định và biện pháp cụ thể đối với một số vùng đặc thù có nhiều đồng bào ít người sinh sống.

Biểu đồ 1: Tỷ lệ dân cư tiếp cận với truyền hình tại các vùng có dân tộc thiểu số.



Việc thực hiện chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam đã và đang mang lại những kết quả to lớn, nhất là trong thời kỳ đổi mới. Tình hình phát triển kinh tế, xã hội ở các vùng đồng bào dân tộc ít người và miền núi đã mang lại kết quả rõ rệt. Từ 10 năm nay, tăng trưởng kinh tế tại các địa phương có nhiều dân tộc ít người luôn đạt tỷ lệ 8 - 10% năm (cao hơn mức tăng trưởng toàn quốc). Số hộ đói, nghèo giảm mạnh từ 60% xuống còn 25,9%; sản xuất lương thực đạt từ 290 - 384 kg/người/năm, nhiều nơi đạt 500 kg/người/ năm. An ninh lương thực vùng dân tộc ít người đã từng bước được bảo đảm, về cơ bản, không còn hộ bị đói. Kinh tế vùng Tây Nguyên đạt mức tăng trưởng khá: năm 2001 đạt 10,5%, năm 2002 đạt 7,3%, năm 2003 đạt 11,2%, năm 2004 đạt khoảng 12%; đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho các tỉnh Tây Nguyên liên tục tăng trong các năm, năm 2002 tăng 38,7% so với năm

2001, năm 2004 tăng 53,27% so với năm 2003. Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn Việt Nam giảm liên tục: năm 2001 là 24,9%, năm 2002 còn 21,6%, năm 2003 còn 17,4% và tháng 12/2004 chỉ còn 13,69%. Tăng trưởng GDP trong 6 tháng đầu năm 2004 của vùng Tây Nam Bộ (nơi có hơn 1,3 triệu người Khmer sinh sống) đạt 9,45% so cùng kỳ, tỷ lệ hộ nghèo năm 2003 chỉ còn khoảng 8% và dự kiến sẽ giảm xuống dưới 6% vào cuối năm 2005.

Cơ sở hạ tầng phát triển khá nhanh. Đến nay, hầu hết các địa phương vùng dân tộc ít người đã hình thành mạng lưới giao thông từ tỉnh đến huyện, xã; 97,42% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% thị xã - tỉnh lỵ, 98% số huyện và 64% số xã có điện lưới (toàn quốc là 89%) và 51,7% số hộ dân miền núi đã được sử dụng điện (ở Tây Nguyên là 70%); trên 60% số xã đã có điện thoại. Trên địa bàn miền núi đã có trên 3.000 công trình thủy lợi, tưới tiêu cho hơn 70% diện tích đất canh tác và bảo đảm nhu cầu nước sinh hoạt cho trên 70% dân số vùng núi.

Cơ cấu kinh tế các vùng này đang chuyển dịch mạnh: tỷ trọng nông, lâm nghiệp từ 90% năm 1990 xuống dưới 56% năm 2003; công nghiệp tăng từ 9% năm 1999 lên trên 18,4% năm 2003 và thương mại, dịch vụ tăng tương ứng từ 15% lên 26%.

Các chính sách mới về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, giao đất, giao rừng cho đồng bào dân tộc ít người, việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi, kết hợp với đầu tư cho thủy lợi góp phần làm sản lượng lương thực không ngừng tăng. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả đã xuất khẩu được sản phẩm ra thị trường thế giới như cà phê, chè, cao su, điều, mía, dâu tằm.

Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc ít người định canh, định cư để ổn định đời sống cũng đạt những kết quả quan trọng... Đến nay, Chính phủ đã hỗ trợ cho 15,8% hộ gia đình ít

người gặp khó khăn có nhà ở, đất ở và đất canh tác. Đời sống của đồng bào vùng dự án được cải thiện. Tại Tây Nguyên, tỉnh Lâm Đồng về cơ bản hoàn thành định canh định cư; Kon Tum đạt 83%, Gia Lai 85%, Đắk Lắk 74,9%.

Về y tế, tất cả các huyện đều có trung tâm y tế và trên 93,5 % số xã vùng dân tộc ít người và miền núi có trạm y tế (cả nước mới đạt 90%). Phần lớn các xã vùng dân tộc ít người đã có bác sĩ; các thôn, buôn, bản có cán bộ y tế, nguồn thuốc dự trữ tại các xã phục vụ khám chữa bệnh cho đồng bào tăng cả về cơ sở và chất lượng...

Hệ thống giáo dục phổ thông phát triển nhanh tại vùng đồng bào dân tộc ít người và việc dạy tiếng dân tộc được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường phổ thông ở khu vực dân tộc ít người. Hiện có 99,5% số xã có trường tiểu học, trên 60% cụm xã có trường phổ thông cơ sở, các huyện đều có ít nhất một trường phổ thông trung học. Hệ thống trường dân tộc nội trú (theo chế độ miễn phí và nhà nước chu cấp ăn, ở...) ngày càng mở rộng

Bảng 2 – Những đặc điểm giáo dục

Tỷ lệ nhập học đúng tuổi	91,6%
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học	77%
Tỷ lệ học sinh bỏ học	3,7%
Tỷ lệ học sinh/giáo viên	26,4%
Số học sinh tiểu học	8.927.000
Số học sinh các dân tộc thiểu số	1.584.087
Học sinh khuyết tật	200.900
Chi tiêu ngân sách (tính trên GDP)	23%
Chi tiêu ngân sách cho giáo dục (% trên tổng chi tiêu xã hội)	13,9%
Chi tiêu ngân sách cho giáo dục tiểu học (% tính trên tổng chi tiêu cho giáo dục)	37%

và hoàn thiện. Ngoài ra, toàn quốc có 7 trường cấp Trung ương dành cho trẻ em các dân tộc ít người. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến lớp đạt 85 - 90%. Nhiều tỉnh có chính sách ưu tiên tuyển thẳng vào học cấp II và cấp III; giải quyết cho 100% học sinh dân tộc ít người vào lớp 6 và lớp 10 của trường công lập. Chính phủ thực thi nhiều chính sách như miễn giảm học phí, cấp không giấy viết và sách giáo khoa; chính sách cử tuyển ưu tiên con em học sinh đồng bào dân tộc ít người vào các trường đại học, chuyên nghiệp, đã biên soạn 6 bộ sách và chương trình giảng dạy bằng 8 ngôn ngữ dân tộc như chữ Thái, H'Mông, Êđê, Bana, Giarai, Hoa, Chăm và Khơme. Hiện nay có 4 trung tâm đại học khu vực tại Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bào các dân tộc ít người được tạo điều kiện tiếp cận văn hoá, thông tin. Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá, những vật phẩm văn hoá vật thể và phi vật thể của từng dân tộc; chú trọng sưu tầm, khai thác, lưu giữ, in ấn, giới thiệu rộng rãi các di sản đặc sắc của văn hoá dân tộc. Hệ thống phát thanh, truyền hình đã và đang tăng thời lượng và chất lượng; có chương trình phát thanh, truyền hình bằng 14 thứ tiếng dân tộc. Chính phủ quyết định cấp phát miễn phí 17 đầu báo, tạp chí đến tận thôn, bản, xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa; cấp gần 20 triệu bản sách cho các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Đa số đồng bào dân tộc ít người có tín ngưỡng riêng, một bộ phận theo đạo, đặc biệt là đạo Tin lành ở Tây Nguyên và vùng núi phía Bắc, đạo Phật Nam Tông của đồng bào Khơme ở vùng Tây Nam Bộ.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu mọi mặt nêu trên, tình hình kinh tế, xã hội của đồng bào dân tộc ít người và miền núi còn nhiều khó khăn, chủ yếu do hoàn cảnh khách quan: địa hình phức tạp, điểm xuất phát về trình độ phát triển thấp.

6. Bảo đảm quyền sống, được tôn trọng về nhân phẩm và bất khả xâm phạm về thân thể

Quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được tôn trọng danh dự và nhân phẩm, không bị tra tấn, nhục hình của mọi cá nhân đã được ghi nhận trong Hiến pháp Việt Nam và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản luật, đặc biệt là các Bộ luật Hình sự và Tố tụng Hình sự.

Hiến pháp Việt Nam quy định mọi người dân đều có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án nhân dân hoặc của Viện Kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người phải đúng pháp luật. Mọi hình thức truy bức, nhục hình, đối xử vô nhân đạo, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người dân đều bị nghiêm cấm. Ngoài ra, mọi người dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam cũng được Nhà nước Việt Nam bảo hộ các quyền trên.

Quyền sống là quyền trước tiên và quan trọng nhất của con người. Nhà nước Việt Nam đặc biệt ưu tiên và đã có những nỗ lực cao nhất nhằm bảo đảm quyền sống cho mọi người dân, kể cả những người phạm tội. Mọi hành vi xâm phạm quyền sống của con người bị coi là hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật. Bộ luật Hình sự Việt Nam đã dành 18 điều luật quy định những mức án nghiêm khắc đối với các tội trực tiếp hoặc gián tiếp xâm phạm đến quyền sống của con người.

Quyền tự do, bất khả xâm phạm về thân thể và tôn trọng nhân phẩm được pháp luật Việt Nam bảo vệ. Một mặt, pháp luật nghiêm trị những hành vi xâm phạm quyền tự do, quyền bất khả xâm phạm thân thể của con người; mặt khác, quy định

rất chặt chẽ các căn cứ, điều kiện, trình tự, thủ tục và thẩm quyền áp dụng các biện pháp như việc bắt giữ, tạm giam theo hướng ngăn ngừa việc lạm dụng dẫn đến vi phạm. Bộ Luật Hình sự có các điều khoản nghiêm cấm các hành vi tra tấn, dùng nhục hình và bức cung.

Xuất phát từ chính sách khoan hồng và truyền thống nhân đạo, hàng năm Nhà nước Việt Nam đều tiến hành các đợt đặc xá phạm nhân vào các ngày lễ lớn của dân tộc... Đây là một trong những thành tựu nổi bật của Việt Nam về việc đối xử nhân đạo, khoan hồng với tù nhân, những người lầm lỡ, tạo điều kiện cho họ trở về với cuộc sống lương thiện.

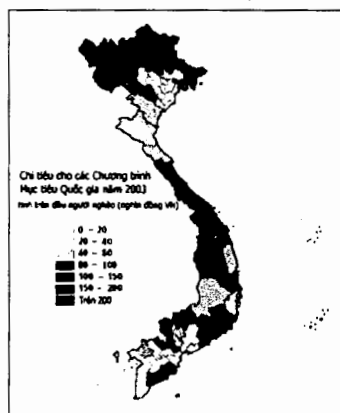
7. Bảo đảm quyền tự do đi lại và cư trú

Nhà nước Việt Nam tạo mọi điều kiện và bảo đảm quyền tự do đi lại và tự do cư trú của công dân. Hiến pháp Việt Nam đã khẳng định: công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật. Việc đi lại và lựa chọn nơi cư trú do mỗi cá nhân quyết định phù hợp với nhu cầu, khả năng, hoàn cảnh của họ.

Những quy định pháp luật về việc đi lại, cư trú của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam ngày càng được bổ sung, sửa đổi theo hướng cởi mở và tự do nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu phát triển giao lưu, quan hệ mọi mặt giữa Việt Nam và cộng đồng quốc tế. Các thủ tục hành chính gây phiền hà cho việc đi lại, cư trú của công dân đều bị bãi bỏ. Quyền tự do xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam đã được cụ thể hóa trong Nghị định 05/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 3/3/2000. Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định lãnh sự (với 17 nước), Hiệp định tương trợ tư pháp (với 15 nước), Hiệp định kiều dân, Hiệp định thỏa thuận miễn thị thực (với 41 nước), đơn phương miễn thị thực nhập cảnh cho công dân một số nước, qua đó tạo điều

kiện thuận lợi cho việc xuất nhập cảnh, cư trú của công dân và người nước ngoài, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc cư trú, đi lại của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam.

Có một thực tế là: trong khoảng hai thập kỷ sau chiến tranh, có hàng triệu người vượt biên trái phép ra nước ngoài, vi phạm các qui định của pháp luật và chính sách của Nhà nước Việt Nam về cư trú và đi lại. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã tuyên bố rõ ràng, không truy cứu trách nhiệm pháp lý về những vi phạm pháp luật của họ khi họ trở về nước. Chương trình hồi hương tự nguyện (CPA) mà Việt Nam đã thoả thuận với Cao uỷ tị nạn LHQ (UNHCR) từ năm 1989 - 1998 đã đưa 110.000 người di tản (không được các nước coi là tị nạn) trở về, tái định cư, và không ai bị kỳ thị. Chương trình này được Cao uỷ tị nạn LHQ coi là chương trình nhân đạo thành công nhất giữa một tổ chức của LHQ với một nước đang phát triển. Nhà nước Việt Nam cũng đã tạo điều kiện cho 247.005 người được xuất cảnh theo Chương trình ra đi có trật tự (ODP); 90.942 người theo Chương trình con lai Mỹ (AC); 165.078 người theo chương trình dành cho sĩ quan chính quyền Sài Gòn cũ cải tạo (HO) và thực hiện Chương trình tái định cư nhân đạo cho nhiều người.



II. Bảo đảm thực hiện các quyền con người về kinh tế, xã hội và văn hoá

1. Bảo đảm quyền phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất của người dân

Phát triển kinh tế là một trong những tiền đề quan trọng nhất cho việc thực thi dân chủ và quyền con

người. Chính phủ Việt Nam cho rằng tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường, chính là thực hiện quyền con người về kinh tế, văn hoá và xã hội. Trong những năm qua Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thắng lợi nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người về kinh tế, văn hoá, xã hội.

Mười năm gần đây, mức sống trung bình của người dân Việt Nam đã tăng lên hơn hai lần. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người liên tục tăng qua các thời kỳ: thời kỳ 1986 - 2000 tăng 6,8%, cao gần gấp đôi thời kỳ 1977 - 1985. GDP năm 2002 đã gấp 2,4 lần năm 1990, gấp 3 lần năm 1985 và gấp 11,1 lần năm 1955. Từ năm 2001 đến nay, tốc độ tăng GDP liên tục vượt ngưỡng 7%/năm, năm 2004 đạt 7,69%. Quỹ tiêu dùng của người dân được bổ sung rõ rệt, thể hiện qua sức tăng mạnh mẽ của tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước (VND 372,5 nghìn tỷ, tăng 18,5% so với 2003). GDP tính bằng đôla Mỹ (USD) bình quân đầu người của Việt Nam liên tục tăng, năm 1995 đạt 289 USD, đứng thứ 10 khu vực, thứ 44 châu Á, thứ 177 thế giới (Việt Nam là 1 trong 23 nước có mức thu nhập thấp nhất thế giới), đến năm 2002 đạt khoảng 439 USD, vượt lên đứng thứ 8 khu vực, thứ 39 châu Á và thứ 112 thế giới. Nếu tính theo tỷ giá sức mua tương đương, năm 1995 mới đạt 1.236 USD, đứng thứ 8 khu vực, thứ 41 châu Á và thứ 147 thế giới thì đến năm 2000 đã đạt 1996 USD, vượt lên đứng thứ 7, thứ 36 và thứ 113. Việt Nam đã chuyển từ khu vực các nước kém phát triển sang khu vực các nước đang phát triển. Việt Nam đã đạt được sự phát triển thần kỳ về sản xuất nông nghiệp, từ chỗ sản xuất không đủ tiêu dùng, phải nhập khẩu với khối lượng lớn, nay sản xuất đã vượt nhu cầu trong nước và xuất khẩu nhiều sản

phẩm với khối lượng đứng thứ bậc khá cao trên thế giới. Một trong những nhân tố tạo nên sự phát triển nhanh chóng là người dân có điều kiện tự do làm ăn, kinh doanh. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã khẳng định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bao gồm nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Nhà nước Việt Nam tôn trọng các thành phần kinh tế; những người có năng lực và điều kiện ở mọi thành phần kinh tế đều được Nhà nước tạo điều kiện để tham gia vào quá trình phát triển. Đặc biệt, Luật Doanh nghiệp ban hành năm 2000 đã tạo ra một sức sống mới cho các doanh nghiệp Việt Nam. Chỉ tính đến 31/12/2003, cả nước đã có 72.012 doanh nghiệp đang hoạt động, bao gồm: 4.845 doanh nghiệp nhà nước (1.898 doanh nghiệp nhà nước Trung ương, 2.947 doanh nghiệp nhà nước địa phương), 64.526 doanh nghiệp ngoài nhà nước (4.150 doanh nghiệp tập thể, 60.376 doanh nghiệp tư nhân, 2.641 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), với tổng số trên 5,1 triệu lao động, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2,264 triệu người; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có trên hai triệu.

Việc làm vừa là vấn đề kinh tế, vừa là vấn đề xã hội bức xúc. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp quan trọng nhằm phát triển kinh tế, giải quyết việc làm. Thời kỳ 1995 - 1998 bình quân mỗi năm tạo ra 1,2 - 1,3 triệu việc làm mới. Riêng năm 2004 đã tạo ra 1,55 triệu việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị từ 9 - 10% trong những năm 89 - 92 đã giảm xuống còn khoảng 5,60% năm 2004.

Biểu đồ 2 - Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam⁽¹⁾



Một trong những thành tựu nổi bật nhất của Việt Nam bảo đảm quyền con người là đạt được những tiến bộ vượt bậc về xoá đói giảm nghèo, phát triển con người và chất lượng cuộc sống. Xoá

đói giảm nghèo được coi là mục tiêu chiến lược quan trọng trước mắt và lâu dài với nhiều chương trình đặc biệt như Chương trình 143 và dự án hạ tầng cơ sở thuộc Chương trình 135, hỗ trợ người nghèo bằng chính sách cho vay tín dụng ưu đãi. Giai đoạn 2001 - 2004, Ngân hàng chính sách xã hội đã cho 3,573 triệu lượt hộ vay vốn.

Với những chính sách và chương trình mục tiêu, từ 1986 đến nay, tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam liên tục giảm. Từ 70% số hộ nghèo (theo tiêu chuẩn Việt Nam) cuối thập niên 1980 xuống 58% năm 1992 - 1993, 37% năm 1997 - 1998, năm 2004 còn khoảng 8%. Tính theo chuẩn nghèo của quốc tế đã giảm 50% số người nghèo - đạt được mục tiêu 1 trong các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên Hợp quốc trước thời hạn năm 2015. Trong báo cáo 2003 của mình về "Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ xoá bỏ khoảng cách thiên niên kỷ" tổ chức UNDP tại Việt Nam đã đánh giá: "Những số liệu điều tra mới đây khẳng định rằng Việt Nam tiếp tục đạt được kết quả đầy ấn tượng trong quá trình tiến tới việc thực hiện các mục tiêu MDG vào năm 2015".

2. Bảo đảm các quyền về xã hội

Thành tựu phát triển con người của Việt Nam biểu hiện tổng hợp trong sự gia tăng tương đối nhanh chỉ số phát triển con người (HDI). Nếu năm 1995 chỉ số đó mới đạt 0,560 thì

năm 2002 đã đạt 0,691. Năm 1995, trong các nước và vùng lãnh thổ Việt Nam mới đứng thứ 7/10 trong khu vực Đông Nam Á, thứ 32/50 ở châu Á và thứ 122/201 trên thế giới, thì năm 2000 đã vươn lên đứng thứ 6 khu vực, thứ 28 châu Á và thứ 109 thế giới, cao hơn xếp hạng về GDP bình quân đầu người tính bằng USD theo sức mua tương đương, trong khu vực là thứ 6 so với thứ 7, ở châu Á là thứ 28 so với thứ 36, trên thế giới là thứ 109 so với thứ 122. Nói một cách khác, nếu về GDP bình quân đầu người, Việt Nam còn đứng ở tốp cuối trong nhóm các nước đang phát triển, thì về HDI, Việt Nam lại đứng ở mức trên trung bình trong nhóm các nước này. Điều đó chứng tỏ ở Việt Nam sự phát triển xã hội được đặc biệt quan tâm.

Giáo dục là một trong những quốc sách hàng đầu ở Việt Nam. Trước năm 1945, trên 90% dân số Việt Nam bị mù chữ. Bình quân 1 vạn dân năm 1939 chỉ có 238,5 người đi học, trong đó có tới 40% là học sinh vỡ lòng và phần lớn số còn lại là học sinh tiểu học, chỉ có 0,9% dân số (tức 2,9 nghìn người) là học sinh trung học và cao đẳng đại học (riêng cao đẳng, đại học chỉ có 600 người); cả nước chỉ có 4.037 trường phổ thông (trong đó trường cấp 2, cấp 3 chỉ có 86 trường), 4 trường trung học; cả Đông Dương chỉ có 3 trường đại học.

Đến hết 1998 cả nước có 51/61 tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tỷ lệ người biết chữ đạt khoảng 93%, tỷ lệ lao động biết chữ là 97%. Năm 2000, toàn bộ (61/61) tỉnh, thành phố đã hoàn thành thành phố cấp tiểu học; một số tỉnh, thành phố đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

Quy mô giáo dục tiếp tục tăng ở tất cả các bậc học, ngành học, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. Năm học 2004 - 2005, cả nước có 520.300 lớp học phổ thông (cả 3 cấp) với 17,3 triệu học sinh; có 214 trường đại

học và cao đẳng với 1.131.000 sinh viên; có 268 trường kỹ thuật với 360.400 học sinh.

Trong điều kiện thu, chi ngân sách nhà nước còn mất cân đối, tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục vẫn tăng và đạt quy mô khá. Từ năm 2000, mỗi năm Nhà nước đã chi 15% ngân sách cho giáo dục, 2% ngân sách cho khoa học.

Đời sống văn hoá của người dân ngày càng được nâng cao. Cả nước hiện có 661 thư viện, tăng 249 thư viện so với năm 1976 là năm thống nhất đất nước; tổng số đầu sách là 14.059 với 222,8 triệu bản sách, tăng 10.960 nghìn bản so với năm 1976. Hiện nay, có 159 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, 56 rạp biểu diễn với 25.760 buổi biểu diễn. Hiện có 418 đơn vị chiếu bóng với 104 rạp và 295 nghìn buổi chiếu. Số sách xuất bản đạt 11.455 đầu sách, gấp 3,9 lần so với năm 1990, trong đó sách kỹ thuật gấp gần 6,8 lần, sách giáo khoa gấp gần 5,3 lần, sách thiếu nhi gấp trên 5,1 lần, sách khoa học xã hội gấp gần 3,8 lần, sách văn học gấp gần 2,3 lần; so với năm 1990, tổng số bản sách đạt 166,5 triệu, gấp gần 4,4 lần, tổng số bản văn hóa phẩm đạt 28 triệu bản, gấp trên 1,6 lần, tổng số bản báo và tạp chí đạt 653,4 triệu bản, gấp gần 2 lần.

Người dân ngày nay đã được tiếp cận tốt hơn với công nghệ thông tin hiện đại. Số máy điện thoại đã tăng gấp hơn 70 lần trong vòng hơn 10 năm, tổng số máy điện thoại của cả nước năm 2004 là trên 12,4 triệu chiếc (so với 126.433 chiếc năm 1991); điện thoại di động mới được sử dụng vào giữa thập niên 90 đến nay đã đạt hơn 6,2 triệu thuê bao, gấp hơn 72 lần năm 1996. Việt Nam hiện có 117 nhà bảo tàng lịch sử - văn hóa, được phân bố ở tất cả các tỉnh và nhiều ngành, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận dễ dàng hơn đến truyền thống văn hoá dân tộc. Nhà nước đã khôi phục các di tích lịch sử - văn hóa. Hiện có trên 2.300 di tích được công nhận, trong đó có trên một nửa được Nhà nước cấp kinh phí tu bổ.

3. Bảo đảm quyền về y tế

Quyền được chăm sóc sức khỏe của con người luôn luôn là một mục tiêu ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước Việt Nam. Thành tựu trong sự nghiệp phát triển y tế là một trong những thành tựu nổi bật nhất trên các lĩnh vực của Việt Nam. Vào năm 1940, cả nước chỉ có 741 cơ sở khám chữa bệnh (trong đó có 187 bệnh viện, phòng khám khu vực, 278 trạm y tế); với 13 nghìn giường bệnh (trong đó có 9,8 nghìn giường ở bệnh viện, phòng khám khu vực, 1,8 nghìn giường ở trạm y tế); với 600 y, bác sĩ, 1.600 y tá, 500 nữ hộ sinh, 30 dược sĩ trung, cao cấp. Bình quân 1 vạn dân chỉ có 6,46 giường bệnh; 0,3 y, bác sĩ; 0,8 y tá; 0,25 nữ hộ sinh. Điều đáng nói là các cơ sở y tế thời kỳ này phục vụ chủ yếu cho thực dân, phong kiến, rất ít người lao động Việt Nam được thụ hưởng.

Tính đến hết năm 2004, cả nước có 13.149 cơ sở y tế, tăng 1.370 cơ sở so với năm 1986, tức là năm bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới. Trong đó có 11.305 trạm y tế xã phường, cơ quan, xí nghiệp tăng 1.063 trạm so với 1986. Tổng số giường bệnh là 196.300, trong đó giường bệnh ở trạm y tế xã phường, cơ quan, xí nghiệp có 52.800 giường. Năm 2004, cả nước có 99.300 y, bác sĩ, tăng 35.600 người so với năm 1986. Số y tá có 49.000 người. Nữ hộ sinh có 17.500 người, tăng 2.400 người so với năm 1986. Dược sĩ trung, cao cấp 14.700 người, tăng 2.600 người so với năm 1986. Bình quân 1 vạn dân có 24,4 giường bệnh; có 11,8 y, bác sĩ, tăng 1,4 người so với năm 1986. Số xã, phường có bác sĩ nếu năm 1997 mới có 2.413 thì năm 2000 đã đạt 5.366 đưa tỷ lệ xã, phường có bác sĩ tăng từ 24% lên 51% ; tỷ lệ xã, phường có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh năm 1997 là 7691 người, đến năm 2000 đã tăng lên 9240 người, đưa tỷ lệ xã, phường có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh tăng từ 74,5% lên 87,9%.

Ngân sách của ngành y tế hiện cũng tăng khá trong thời gian gần đây. Tổng chi ngân sách ngành y tế nếu năm 1996 mới đạt 3.610 tỷ đồng thì năm 2004 đã đạt 6.276 tỷ. Việc chăm sóc sức khỏe và phòng chống các bệnh xã hội có nhiều kết quả. Hàng năm số người mắc và chết vì bệnh sốt rét giảm 10 - 15%, bệnh bướu cổ giảm 2 - 3%; trên 90 % dân cư đã được tiếp cận các dịch vụ y tế. Việc bảo vệ sức khỏe sinh sản cho phụ nữ cũng có nhiều tiến bộ. Tỷ lệ tử vong mẹ đã giảm đáng kể, số trẻ em tử vong ở tuổi sơ sinh đã giảm từ 249/100.000 (năm 1990) xuống còn 85/100.000 (năm 2003). Năm 2004, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em giảm 1,9% so với năm 2003. Bảo hiểm y tế được phát triển, mở rộng cơ hội tiếp cận của người dân...

Ngân hàng thế giới (WB) nhận định các chỉ số y tế của Việt Nam khá hơn điều có thể trông đợi ở một nước có mức độ phát triển tương tự. Việt Nam tiếp tục đạt nhiều tiến bộ với các chương trình tiêm chủng phòng bệnh sởi, bạch hầu, uốn ván. Bệnh bại liệt đã bị xoá bỏ hoàn toàn từ năm 1996. Đối với thảm hoạ HIV/AIDS, tháng 3/2004, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua "Chiến lược phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam cho đến năm 2010 và phương hướng tới 2020".

Ngoài sự phát triển các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe trực tiếp, Chính phủ Việt Nam còn thi hành nhiều biện pháp nhằm nâng cao sức khỏe của người dân, ngăn ngừa bệnh tật từ xa như chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch tăng lên qua các năm, 1995 là 45,19% (thành thị 61,4%, nông thôn 37,8%), năm 2000 - 2001 là 51,8 %. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh năm 1995 là 27,33% (thành thị 54,9%, nông thôn 17,3%), năm 2000 là 44,07% (thành thị 81,77%, nông thôn 32,49%).

III. Bảo đảm quyền của phụ nữ, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, gia đình, người già, người tàn tật

1. Bảo đảm quyền phụ nữ, xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ

Nhà nước Việt Nam thúc đẩy và bảo vệ quyền của phụ nữ thông qua các quy định cụ thể trong Hiến pháp và pháp luật, đặc biệt là Bộ luật Hôn nhân và Gia đình (sửa đổi) năm 2000. Ngày 21/1/2002, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 19/2002/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến 2010. Các văn bản pháp lý đã cụ thể hoá quyền bình đẳng của phụ nữ với nhiều cơ hội tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội.

Về mặt tổ chức, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đã được thành lập, do một Phó Thủ tướng phụ trách. Đứng đầu Ủy ban Quốc gia hiện nay là Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội.

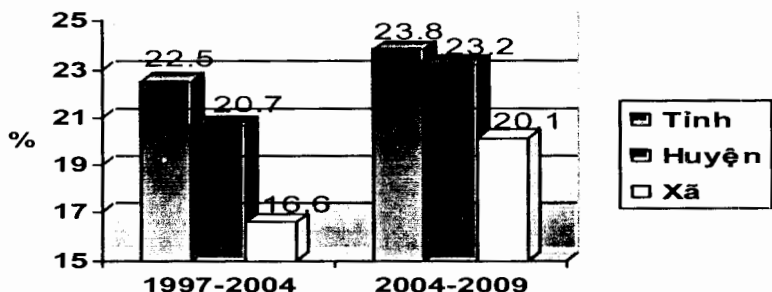
Ở Việt Nam, phụ nữ chiếm 50,8% tổng dân số của cả nước với tuổi thọ bình quân là 74 năm, cao hơn tuổi thọ 67,4 năm của nam. Phụ nữ được bảo đảm quyền làm việc và bình đẳng trong cơ hội việc làm với nam giới. Chính sách đổi mới của Việt Nam đã tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước. Nữ giới chiếm 50% tổng số lao động của cả nước, trong một số ngành còn chiếm tỷ lệ cao hơn như nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 53%, công nghiệp nhẹ chiếm 65%, thương mại - dịch vụ chiếm 68,6%, công chức nhà nước chiếm 65%. Trong lĩnh vực tài chính, tín dụng nữ chiếm 30% và trong lĩnh vực ngoại giao chiếm 30%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ thấp hơn so với nam giới, bình quân 6 năm qua, tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ là 6,29% (tỷ lệ thất nghiệp chung là 7,51%).

Lao động nữ được quan tâm nhiều hơn trong thời kỳ thai sản và tuổi nghỉ hưu.

Vai trò của người phụ nữ Việt Nam trong đời sống chính trị ngày càng tăng và đã có mặt ở các vị trí lãnh đạo ở tất cả các cấp. Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là nữ đã tăng: khoá 1987 - 1992 chiếm 17%, khoá 1992 - 1997 chiếm 18,48%, khoá 1997 - 2002 chiếm 26,22%, khoá 2002 - 2007 chiếm 27,31%. Việt Nam đứng thứ 2 trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và đứng thứ 9/135 nước trên thế giới về tỷ lệ nữ là đại biểu trong Quốc hội. Phụ nữ có một Ủy viên Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, một Phó Chủ tịch nước, chiếm 11,9% tổng số Bộ trưởng và tương đương, 7,3% tổng số Thứ trưởng và tương đương, 13% tổng số Vụ trưởng và tương đương, 3,9 % tổng số Tổng Giám đốc, 3,3% Chủ tịch tỉnh, 7,3% tổng số Giám đốc Sở.

Biểu đồ 3- Tỷ lệ phụ nữ qua hai khoá bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp



Bảng 3 - Tỷ lệ phụ nữ trong các cơ quan công quyền[1]

Quốc hội 2002 - 2007: 27,3%

Các cơ quan Đảng (2001 - 2006):

Trung ương: 8,6%

Tỉnh: 11,3%

Huyện: 12,9%

Xã: 11,9%

Hội đồng nhân dân (2004 - 2009):

Tỉnh; 23,8%

Huyện: 23,2%

Xã: 20,1%

Bình đẳng về giáo dục giữa nam giới và nữ giới ngày càng được bảo đảm và tỷ lệ nữ giới được giáo dục ở mọi cấp tăng cao. Tỷ lệ nữ giới tại các cấp học đạt khá, mẫu giáo 48,2%, tiểu học 47,9%, trung học cơ sở 46,9%, phổ thông trung học 46,8%, cao đẳng 51,9%, đại học 39,1%. Đã hình thành một đội ngũ cán bộ nữ có trình độ học vấn cao như giáo sư chiếm 3,5%, phó giáo sư chiếm 5,9%, tiến sĩ khoa học chiếm 5,1%, tiến sĩ chiếm 12,6%.

Tỷ lệ xã, phường có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh đã tăng từ 74,5% năm 1997 lên 88,1% năm 2001. Tương ứng số lần khám thai trung bình của 1 phụ nữ có thai đã tăng từ 1,6 lần lên 2,1 lần; tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván lớn hơn 2 lần tăng từ 83,5% lên 88,6%. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc hiện đã đạt khá cao, lên đến 95,2%.

2. Bảo đảm quyền trẻ em

Với nhận thức trẻ em là hạnh phúc của gia đình, là tương lai của đất nước, trẻ em hôm nay là thế giới ngày mai, Việt Nam coi việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của Nhà nước, của toàn xã hội và của mỗi gia đình, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam có nhiều điều khoản quy định riêng về bảo vệ quyền của trẻ em như: Hiến pháp năm

1992; Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (12/8/91); Luật Phổ cập giáo dục tiểu học (12/8/91); Luật Bảo vệ môi trường (27/12/93); Luật Ngân sách nhà nước (20/3/96); Luật Giáo dục (2/12/98); Bộ luật Hình sự (21/12/99); Luật Hôn nhân và gia đình (9/6/2000) v.v... Ủy ban Thiếu niên Nhi đồng của Quốc hội đã tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng bảo đảm thực hiện tốt nhất những chủ trương, chính sách nói trên...

Việt Nam đã trở thành một trong những nước châu Á đầu tiên và nước thứ 2 trên thế giới ký và phê chuẩn Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em, là nước tích cực thực hiện cam kết, hợp tác với quốc tế nhằm cải thiện phúc lợi trẻ em trong điều kiện thu nhập bình quân đầu người còn thấp. Ngày 28/11/2001, Việt Nam đã phê chuẩn hai Nghị định thư không bắt buộc bổ sung cho Công ước Quốc tế Quyền Trẻ em (1- Nghị định thư không bắt buộc về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em; 2- Nghị định thư không bắt buộc về việc sử dụng trẻ em trong xung đột vũ trang).

Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng với sự nỗ lực kiên trì, cùng với những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa quan trọng trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống của trẻ em và trong sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Hầu hết các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe trẻ em đã được nâng cao trong thời kỳ 1997 - 2001. Việt Nam đã đạt được một số mục tiêu và tiêu chuẩn quốc tế. Năm 2000 Việt Nam đã được quốc tế công nhận là thanh toán bệnh bại liệt. Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi đã giảm từ 5,8% (năm 1990) xuống còn 3,28% (năm 2003) (mục tiêu đến 2000 là 5,5%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được uống dung dịch bù nước khi bị tiêu chảy đạt 97% (mục tiêu 80%), tỷ lệ không thiếu

vitamin A đạt 100%; tỷ lệ mắc sỏi giảm 82,1% so với năm 1986; tỷ lệ chết sỏi giảm 97,3% so 1986; tỷ lệ sơ sinh có cân nặng thấp dưới 2.500 gram đã giảm từ 14% xuống còn 7,1% (mục tiêu 9%); tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai chỉ còn 30%. Đã có 70% trẻ em mồ côi không nơi nương tựa được chăm sóc, giúp đỡ tại cộng đồng; 100% trẻ em hồi hương hợp pháp được chăm sóc, tái hoà nhập; trên 80% trẻ em sút môi, hở hàm ếch được phẫu thuật nư cười (năm 1997 là 871 em, năm 1998 là 2055 em, năm 1999 là 2275 em, năm 2000 là 926 em, năm 2001 là 1.101 em; tổng cộng 5 năm (1977 - 2001) là 7.228 em).

Một số mục tiêu tuy chưa đạt, nhưng đã giảm một cách rõ rệt, như: tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 42% (năm 1993) xuống còn 28,4% (năm 2003); tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 43,3% (năm 1995) xuống còn 21% (năm 2003); tỷ lệ chết mẹ liên quan đến thai sản giảm từ 110/100. 000 ca đẻ (năm 1995) xuống còn 85/100.000 ca đẻ (năm 2004).

Trong lĩnh vực giáo dục, nhiều chỉ tiêu đã đạt và vượt mục tiêu đề ra của chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 1991 - 2000, như tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo 3 - 5 tuổi đạt 37% so với mục tiêu 35 - 40%; tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 78% so với mục tiêu 70 - 80%; tỷ lệ trẻ em 14 tuổi học hết tiểu học đạt 90% so với mục tiêu 90%; tỷ lệ trẻ em 14 tuổi học hết lớp 3 đạt 94% so với mục tiêu 90%; tỷ lệ lưu ban tiểu học còn 3% so với mục tiêu dưới 5%; tỷ lệ bỏ học tiểu học còn 4% so với mục tiêu dưới 6%; tỷ lệ trẻ 6 tuổi đi học tiểu học đạt 93% so với mục tiêu 90%; tỷ lệ lưu ban trung học cơ sở còn 2% so với mục tiêu 5%; tỷ lệ từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 94% so với mục tiêu 90%; tỷ lệ số trường học thực hiện giáo dục thể chất đạt 60% so với mục tiêu 50%.

Nhà nước có nhiều chính sách nâng cao đời sống văn hoá cho trẻ em. Đến năm 2000 đã có 50,8% tổng số huyện, quận có cơ sở văn hoá vui chơi cho trẻ em, vượt mục tiêu đề ra là 50%. Một số chỉ tiêu cơ bản về văn hoá vui chơi cho trẻ em đã tăng qua các năm: Nhà văn hoá thiếu nhi từ chỗ chỉ có 226 năm 1997 đã tăng lên 261 năm 2001; số lượng chương trình phát thanh cho trẻ em tăng từ 365 chương trình năm 1997 lên 708 năm 2001; thời lượng phát sóng chương trình truyền hình cho trẻ em từ 4.875 phút năm 1997 lên 7.300 phút năm 2001.

3. Bảo đảm quyền của người tàn tật và nạn nhân chất độc màu da cam

Sau nhiều thập kỷ chiến tranh khốc liệt, Việt Nam hiện nay là một quốc gia có tỷ lệ người tàn tật rất cao với gần 5 triệu người (chiếm hơn 6% dân số), trong đó có trên 3 triệu người do hậu quả chiến tranh, gần 1,5 triệu người tàn tật nặng.

Với truyền thống "Uống nước nhớ nguồn" đối với những người có công với nước, "Thương người như thể thương thân", "lá lành đùm lá rách", Việt Nam luôn thực hiện chủ trương gắn việc phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, Chính phủ rất quan tâm giúp đỡ, chăm sóc và tạo mọi cơ hội bình đẳng cho người bị thiệt thòi, trong đó có người tàn tật và khuyết tật...

Cho đến nay, trên 38% số người tàn tật nặng đã thường xuyên được trợ cấp xã hội, trong đó có khoảng 1% được nuôi dưỡng ở các cơ sở bảo trợ xã hội; 200 cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó 75% là do Nhà nước thành lập và cấp kinh phí nuôi dưỡng. Hệ thống các Trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng đã trợ giúp dụng cụ chỉnh hình và xe lăn cho nhiều người tàn tật. Các cơ sở y tế đã khám, chữa bệnh miễn phí cho người tàn tật nặng và trẻ em nghèo tàn tật. Trên 6.000 trẻ em tàn tật đã theo học tại 70 trường chuyên biệt và trên 50.000 trẻ em tàn

tật khác được theo học tại các trường khác. Các chương trình quốc gia về đào tạo nghề, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo đã dành sự quan tâm đặc biệt đối với người tàn tật trong cả nước, đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc ít người.

Việt Nam luôn tham gia và hưởng ứng tích cực các hoạt động của cộng đồng quốc tế vì người tàn tật. Việt Nam đã ký vào bản Tuyên bố năm 1993 về sự tham gia đầy đủ và bình đẳng của người tàn tật trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương; Tháng 12/2001 Việt Nam đã đăng cai tổ chức Cuộc vận động hưởng ứng Thập kỷ khu vực châu Á - Thái Bình Dương vì người tàn tật 1993 - 2002. Tháng 1/2001, Ban Điều phối các hoạt động hỗ trợ người tàn tật Việt Nam thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được thành lập. Sau 4 năm hoạt động, Ban đã có nhiều đóng góp, tham mưu cho Chính phủ, các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Liên Hợp quốc, Ủy ban Kinh tế - Xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương (UNESCAP), các chương trình hành động khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đôn đốc, theo dõi, giám sát các chính sách, chế độ đối với người tàn tật, góp phần thúc đẩy việc ban hành bộ quy chuẩn, tiêu chuẩn đầu tiên ở Việt Nam về xây dựng các công trình bảo đảm người tàn tật tiếp cận sử dụng nhằm hoà nhập cộng đồng. Hiện nay, Việt Nam là một trong những nước được Ủy ban Kinh tế - Xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương đánh giá tốt về việc thiết lập kế hoạch và triển khai kịp thời "Khuôn khổ hành động thiên niên kỷ hướng tới một xã hội hoà nhập, không vật cản và vì quyền của người tàn tật.

Một trong những hậu quả lâu dài và nặng nề của chiến tranh mà Chính phủ Việt Nam nỗ lực giải quyết là di chứng do chất độc da cam/dioxin Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam. Theo số liệu của Bộ Quốc phòng Mỹ công bố từ năm

1961 đến 1971, quân đội Mỹ đã rải xuống miền Nam Việt Nam 72 triệu lít chất độc hoá học, trong đó có 44 triệu lít chất da cam chứa 170 kg dioxin - một chất cực kỳ độc hại đã gây ra nhiều bệnh như ung thư và tai biến sinh sản ở người, di truyền tới các đời con cháu, gây ra rất nhiều căn bệnh hiểm nghèo như quái thai, bại liệt, câm điếc, mù loà, thiếu năng trí tuệ. Hiện nay ở Việt Nam có khoảng 2 triệu người bị ảnh hưởng trực tiếp của chất độc da cam, trong đó có khoảng 200.000 trẻ em bị dị tật bẩm sinh. Đa số nạn nhân chất độc da cam đang phải gánh chịu những bệnh tật hết sức nặng nề và có hoàn cảnh sống rất khó khăn.

Phát huy truyền thống nhân đạo tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, Nhà nước Việt Nam đã thành lập Ủy ban 10 - 80 để điều tra những hậu quả của chiến tranh hoá học và lập Ban chỉ đạo 33 để khắc phục hậu quả chất độc màu da cam. Ngày 24/7/1998, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đã thành lập Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam với sự tham gia của nhiều đoàn thể xã hội như Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Hiện nay, ngoài Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam Trung ương, đã thành lập 57 Quỹ bảo trợ tại các tỉnh, thành... Ngày 10 tháng 8 hàng năm là ngày cả nước hành động vì nạn nhân chất độc màu da cam, đánh dấu ngày 10/8/1961, quân đội Mỹ đã dùng máy bay lên thẳng H34 phun chất độc hoá học xuống Quốc lộ 14, Bắc thị xã Kon tum. Ngày 10/1/2004, Hội nạn nhân chất độc màu da cam được thành lập nhằm kêu gọi sự giúp đỡ của đồng bào trong nước cũng như cộng đồng quốc tế hỗ trợ nạn nhân chất độc màu da cam. Nhiều lễ phát động quyền góp giúp đỡ nạn nhân chất độc màu da cam được tổ

chức thu hút sự quan tâm của đông đảo quần chúng như phong trào "Nối vòng tay lớn", lấy chữ ký, phát hành xổ số ủng hộ nạn nhân chất độc màu da cam.

4. Bảo đảm quyền của người cao tuổi

Người cao tuổi là một lực lượng xã hội quan trọng, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp đổi mới và phát triển của đất nước. Với chính sách quan tâm chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi, Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản luật và chính sách khẳng định vị thế, vai trò của người cao tuổi trong xã hội, cũng như khẳng định trách nhiệm chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi trong gia đình, Nhà nước và xã hội, trong đó có thể kể đến Pháp lệnh Người cao tuổi ban hành năm 2000; năm 2004, Ủy ban Quốc gia về người cao tuổi do một Phó Thủ tướng làm Chủ tịch đã được thành lập. Quốc hội cũng đã ban hành Nghị quyết về xúc tiến xây dựng Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi.

Đáp ứng nguyện vọng của đông đảo người cao tuổi, ngày 10/5/1995, Hội Người cao tuổi Việt Nam được thành lập, chỉ sau khoảng nửa năm, Hội Người cao tuổi đã thành lập ở gần 70% số xã, phường, thị trấn trong cả nước, thu hút hơn 5 triệu người cao tuổi.

CHƯƠNG III

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC BẢO ĐẢM VÀ PHÁT TRIỂN QUYỀN CON NGƯỜI

Với chủ trương "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập, hợp tác và phát triển", Việt Nam luôn mở cửa, sẵn sàng giao lưu, mở rộng vòng tay đón bạn bè xa gần, tăng cường đối thoại và hợp tác quốc tế, kể cả trong lĩnh vực quyền

con người trên cơ sở bình đẳng, xây dựng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau. Với tinh thần đó, Việt Nam đã chủ động tham gia vào nhiều lĩnh vực hợp tác về quyền con người trong khuôn khổ các diễn đàn đa phương cũng như trong quan hệ song phương và đạt được nhiều kết quả tích cực.

Tham gia vào các công ước quốc tế về quyền con người là một chủ trương thường xuyên và nhất quán của Việt Nam, thể hiện cam kết cũng như quyết tâm của Việt Nam trong việc bảo đảm và thực hiện các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền con người. Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các công ước quốc tế quan trọng của Liên Hợp quốc về quyền con người, cụ thể là 8 công ước sau: Công ước về quyền Dân sự, Chính trị; Công ước về quyền Kinh tế, Văn hoá, Xã hội; Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ; Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc; Công ước quyền Trẻ em; và hai Nghị định thư bổ sung về trẻ em trong xung đột vũ trang và chống sử dụng trẻ em trong các hoạt động mại dâm và tranh ảnh khiêu dâm; Công ước về Ngăn ngừa và trừng phạt các tội ác Apácthai; Công ước về không áp dụng những hạn chế luật pháp đối với tội phạm chiến tranh và tội chống nhân loại. Kể từ khi trở thành thành viên của Tổ chức Lao động thế giới (ILO), Việt Nam đã gia nhập 15 công ước quốc tế về quyền lao động, trong đó có những công ước quan trọng như: Công ước số 5 về Tuổi tối thiểu của trẻ em được tham gia vào lao động công nghiệp; Công ước số 100 về Trả công bình đẳng giữa lao động nam và nữ; Công ước số 111 về Không phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp...

Việt Nam nghiêm chỉnh thực hiện các nghĩa vụ của các công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Việt Nam đã trình

và bảo vệ thành công tất cả các báo cáo quốc gia liên quan các công ước quốc tế về quyền con người. Cụ thể: Việt Nam đã trình và bảo vệ thành công báo cáo về việc thực hiện Công ước chống Phân biệt đối xử với Phụ nữ (CEDAW) vào ngày 11/7/2001, báo cáo về tình hình thực hiện công ước Xóa bỏ các hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) ngày 15/8/2001; 2 báo cáo liên quan đến Công ước về quyền Dân sự, Chính trị (CCPR) (Báo cáo lần thứ nhất bảo vệ ngày 12/7/1990) và Báo cáo gộp lần 2,3, bảo vệ ngày 14/7/2002); 2 báo cáo về Công ước quyền Trẻ em (CRC) (Báo cáo đầu tiên được trình và bảo vệ ngày 20/1/1993 và Báo cáo lần 2 và 3, bảo vệ ngày 12/1/2003). Hiện nay, Việt Nam đã xây dựng xong Báo cáo quốc gia đối với tình hình thực hiện Công ước về chống Phân biệt đối xử với Phụ nữ lần thứ 4 và bảo vệ Báo cáo tại trụ sở Liên Hợp quốc vào năm 2005. Việc hoàn thành một khối lượng công việc lớn để nộp hầu hết các báo cáo đúng thời hạn thể hiện sự nghiêm túc và cam kết mạnh mẽ của Việt Nam đối với việc bảo đảm tôn trọng và thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Điều này đã được Ủy ban theo dõi thực hiện công ước cũng như cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

Trong khuôn khổ đa phương, Việt Nam đã tích cực phối hợp với các nước đóng góp cho mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về quyền con người. Việt Nam đã tham gia tích cực vào một số cơ chế của Liên Hợp quốc về quyền con người như Ủy ban Nhân quyền nhiệm kỳ 2001 - 2003, Ủy ban Phát triển Xã hội nhiệm kỳ 2001 - 2004, Hội đồng Kinh tế - Xã hội nhiệm kỳ 1998 - 2000. Tại các diễn đàn đa phương này, đặc biệt là tại Ủy ban III Đại hội đồng và Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp quốc, Việt Nam đã tích cực phối hợp với các nước

đóng góp cho mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về nhân quyền.

Đặc biệt, Việt Nam đã tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh chống xu hướng chính trị hoá và thái độ "tiêu chuẩn kép" của một số nước trong vấn đề nhân quyền, chống việc sử dụng các nghị quyết về "tình hình nhân quyền" tại một số nước để gây sức ép và can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm chủ quyền của các nước đang phát triển; đấu tranh đề cao và thúc đẩy việc thực hiện các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội và quyền phát triển lên ngang bằng với các quyền dân sự, chính trị; chủ động và tích cực tham gia đồng tác giả nhiều dự thảo nghị quyết đề cao và thúc đẩy việc thực hiện các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội đặc biệt là các dự thảo nghị quyết liên quan đến quyền trẻ em, quyền phụ nữ, vấn đề giáo dục, phòng chống ma túy, tội phạm...

Việt Nam cũng đã tham gia và đóng góp tích cực vào công việc của Nhóm các nước có cùng quan điểm về Nhân quyền, Nhóm châu Á, góp phần vào việc khẳng định những quan điểm và lập trường tích cực về nhân quyền tại LHQ. Tại khoá họp lần thứ 42 của Ủy ban Phát triển Xã hội (2/2004), được sự hỗ trợ của một số nước bạn bè trong khu vực, Việt Nam đã đưa sáng kiến, kiến nghị chủ đề ưu tiên của khoá họp tiếp theo của Ủy ban là "Hợp tác quốc tế để ngăn chặn và giải quyết các loại bệnh dịch nghiêm trọng". Việt Nam cũng là một trong ba nước đang phát triển đã đưa dự thảo điều khoản qui định về "Hợp tác quốc tế" vào thành một điều khoản chính trong nội dung dự thảo Công ước quốc tế về người tàn tật, làm cơ sở để các nước đang phát triển thảo luận và đấu tranh trong các khoá họp hiện nay của Ủy ban đặc biệt soạn thảo công ước nêu trên.

Bên cạnh hoạt động tại các diễn đàn đa phương, Việt Nam chủ trương sẵn sàng đối thoại và hợp tác song phương với các quốc gia khác về những vấn đề quyền con người, xã hội cùng quan tâm... Mục đích của Việt Nam trong việc tăng cường đối thoại với các nước là nhằm giúp các quốc gia hiểu biết sâu sắc hơn về những điều kiện đặc thù của từng nước như hệ thống chính sách, hoàn cảnh lịch sử, bản sắc văn hoá, với tinh thần chung là tìm kiếm điểm đồng, hạn chế bất đồng, nêu cao nguyên tắc khách quan, không thiên vị, không chính trị hoá vấn đề quyền con người .

Bên cạnh đó, Việt Nam còn chủ động mời một số báo cáo viên của Liên Hợp quốc và đón nhiều đoàn nước ngoài vào tìm hiểu tình hình tại Việt Nam. Ngoài ra, xuất phát từ nhu cầu trao đổi học thuật và tìm hiểu kinh nghiệm giữa các quốc gia trong lĩnh vực bảo đảm quyền con người, Việt Nam đã đăng cai tổ chức một số hội thảo, hội nghị quốc tế về lĩnh vực này... Các cuộc hội thảo này thực sự là diễn đàn trao đổi cởi mở, thẳng thắn, công khai nhằm thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau.

Bên cạnh các hoạt động trao đổi về quyền con người giữa các cơ quan chính phủ của Việt Nam với các nước, Việt Nam còn khuyến khích sự trao đổi giữa các học giả về vấn đề quyền con người. Trung tâm nghiên cứu quyền con người thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh của Việt Nam đã hợp tác với Thụy Điển, Thụy Sĩ, Canada về đào tạo luật quốc tế về quyền con người, luật nhân đạo; với Đan Mạch xuất bản sách về vị thành niên; với Úc nâng cao trình độ cán bộ giảng dạy về luật quốc tế; với Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc (UNICEF) về quyền trẻ em; Hội Chữ thập đỏ quốc tế về luật quốc tế về nhân đạo; và trao đổi kinh nghiệm về truyền thống nhân quyền, đào tạo với Trung Quốc và Lào.

Công tác tuyên truyền đối ngoại nói chung và đặc biệt trong lĩnh vực quyền con người ngày càng được quan tâm và đẩy mạnh. Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài tăng cường công tác tiếp xúc tuyên truyền đối ngoại, giới thiệu về tình hình đất nước, con người Việt Nam; mỗi năm, hàng chục nghìn ấn phẩm tuyên truyền đối ngoại được gửi đi các nơi, chú trọng các nội dung đề cập đến những thành tựu về phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm và nâng cao đời sống vật chất, văn hoá tinh thần của mọi người dân. Chỉ tính riêng năm 2003, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã gửi ra nước ngoài hơn 250.000 tờ báo, tạp chí, 6.000 tờ rơi, 2.500 ảnh, 8.500 cuốn sách các loại giới thiệu về Việt Nam; ra nhiều bản tin chuyên đề về lĩnh vực quyền con người, tôn giáo, tín ngưỡng tại Việt Nam. Thông qua các hoạt động này, bạn bè ngày càng hiểu hơn về chính sách đối ngoại nói chung và các thành tựu trong lĩnh vực bảo vệ quyền con người ở Việt Nam.

CHƯƠNG IV

VỀ MỘT SỐ LUẬN ĐIỀU VỤ CÁO VIỆT NAM TRONG VẤN ĐỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Với những thành tựu kể trên, Nhà nước và nhân dân Việt Nam có quyền tự hào về những kết quả đã đạt được trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở Việt Nam, xứng đáng với sự đánh giá cao của đông đảo dư luận quốc tế. Thế nhưng, một số thế lực thù địch, với mục tiêu và ý đồ chính trị riêng, đã và đang tìm mọi cách xuyên tạc và vu cáo Việt Nam về các vấn đề nhân quyền, dân chủ, tôn giáo, dân tộc.

Họ thường vu cáo Việt Nam vi phạm các quyền dân sự, chính trị và các quyền tự do cá nhân, trong đó có việc hạn chế và đàn áp quyền tự do ngôn luận, tự do chính kiến; chỉ trích

Việt Nam bắt giam và xét xử không theo chuẩn mực quốc tế những người mà họ gọi là “đấu tranh cho dân chủ và nhân quyền;” xuyên tạc chính sách đoàn kết và bình đẳng giữa các tôn giáo, dân tộc của Nhà nước Việt Nam; ra sức chỉ trích vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đòi xoá bỏ Điều 4 của Hiến pháp năm 1992 quy định về vị trí và vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị của đất nước.

Toàn bộ nội dung các chương trên đã bác bỏ các luận điểm sai trái này.

Các tổ chức cực đoan, hoạt động khủng bố như kiểu Nguyễn Hữu Chánh, "Quý người Thượng" (MFI) do Ksor Kok cầm đầu dưới sự bảo trợ của cái gọi là Tổ chức Đảng Cấp tiến xuyên quốc gia (TRP)... được che chở, hỗ trợ. Tổ chức "Quý người Thượng" thực chất tập hợp một số tàn quân của FULRO (Front unifié pour la Liberation des Races Oppreemees hay United Front for the Liberation of Oppressed Races) chạy sang Mỹ, sau khi các hoạt động thổ phỉ của chúng bị đập tan vào đầu những năm 1990. Ksor Kok, tự nhận là "Tổng thống" của cái gọi là "Nhà nước Đê Ga độc lập," ra sức hoạt động ly khai và vì mục đích đó vu cáo Việt Nam "đàn áp, bắt giam và cưỡng bức người dân tộc ít người bỏ đạo" Tin lành ở Tây Nguyên, tìm mọi cách gây chia rẽ, phá hoại đoàn kết dân tộc, kích động bạo loạn... mà các vụ biểu tình, bạo loạn tại Tây Nguyên năm 2001 và 2004 là biểu hiện.

Tổ chức "Bảo vệ quyền làm người Việt Nam" do Võ Văn Ái là Chủ tịch, tập hợp một số phần tử cay cú trước thất bại của chúng tại miền Nam Việt Nam năm 1975 đã ra sức chống phá, bôi nhọ hình ảnh của chính nước mình. Lợi dụng danh nghĩa là Phó chủ tịch Liên đoàn Nhân quyền (FIDH), một tổ chức phi chính phủ quốc tế có quy chế tư vấn của ECOSOC,

Võ Văn Ái liên tục chống Việt Nam tại các khoá họp của Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp quốc.

Các tổ chức trên núp dưới chiêu bài "dân chủ, nhân quyền" được sự ủng hộ của một số lực lượng nước ngoài. Họ tìm mọi cách che chở cho một nhóm người núp dưới nhãn hiệu "tranh đấu cho tự do, nhân quyền" để phục vụ cho tham vọng cá nhân và lợi ích của nước ngoài, trong khi đó chẳng đoái hoài gì tới tiếng nói của số đông. Trong nhiều trường hợp họ đánh lộn xòng những kẻ vi phạm pháp luật, biến chúng thành các "chiến sĩ bảo vệ tự do." Nhân đây cũng phải nói rằng, những luận điệu, mô hình của những vị mệnh danh là "chiến sĩ đấu tranh cho tự do, dân chủ" muốn áp đặt ở Việt Nam chẳng qua cũng chỉ là những bản sao tồi mô hình xa lạ của những nước có hoàn cảnh lịch sử, văn hóa, kinh tế hoàn toàn khác. Nếu họ thực sự "yêu nước" thì đã chẳng núp bóng ngoại bang để gây khó dễ cho đất nước.

Tương tự như vậy, họ chỉ chăm lo tới quyền "tự do tôn giáo" của vài vị đội lốt tôn giáo đi làm chính trị phục vụ cho bên ngoài chứ đâu có chăm lo tới đời sống của giáo dân, tín đồ?

Tình hình hiện nay đã khác trước. Nước Việt Nam đã trở thành một quốc gia thống nhất, có chủ quyền, một chủ thể bình đẳng trong cộng đồng quốc tế, muốn là bạn và đối tác tin cậy của tất cả các nước. Cơ sở cho mỗi quan hệ ổn định giữa các quốc gia chỉ có thể là nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, không can thiệp công việc nội bộ của nhau, hợp tác bình đẳng cùng có lợi, thông qua đối thoại để giải quyết mọi bất đồng, khác biệt.

Theo tinh thần đó, Việt Nam hoan nghênh cam kết của các nước tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam thể hiện tại các văn kiện ký kết giữa Việt Nam với các nước và gần đây là Tuyên bố chung giữa Cộng hoà Xã hội

chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ ngày 21/6/2005 trong đó nêu rõ nguyên tắc quan hệ đối tác là "bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và hai bên cùng có lợi, "Chính phủ Hoa Kỳ ủng hộ đối với an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam", "tiếp tục đối thoại thẳng thắn và cởi mở về những vấn đề cùng quan tâm, kể cả việc thực hiện các quyền con người, điều kiện cho các tín đồ và dân tộc ít người". Việc thực hiện nghiêm chỉnh những cam kết trên đây sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hẹp bất đồng, thúc đẩy việc hợp tác cùng có lợi.

KẾT LUẬN

Những thành tựu trong công cuộc bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam là kết quả của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa bản chất ưu việt, tiến bộ của chế độ xã hội chủ nghĩa với truyền thống nhân đạo, nhân văn của dân tộc Việt Nam, giữa chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam luôn đặt con người là trọng tâm trong sự phát triển đất nước, với việc thực hiện nghiêm túc các chuẩn mực và nghĩa vụ được quy định trong các Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia.

Trong suốt 60 năm qua, kể từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Việt Nam, dân tộc Việt Nam đã vượt qua biết bao thử thách, khó khăn của chiến tranh ác liệt, nghèo đói và lạc hậu, tạo dựng nên nền tảng vững chắc cho một xã hội thực sự công bằng, dân chủ, văn minh, mà ở đó các quyền tự do cơ bản của người dân được bảo vệ và không ngừng phát triển. Bên cạnh các quyền dân sự, chính trị, các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội luôn được chú trọng thông qua một loạt chính sách tích cực và hiệu quả của Nhà nước Việt Nam. Các thành tích bảo đảm quyền con người, đặc biệt là thành tựu to lớn

trong lĩnh vực xoá đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, văn hoá được cộng đồng quốc tế công nhận rộng rãi.

Sự nghiệp đổi mới được tiến hành trong gần 20 năm qua ở Việt Nam thu được những thành tựu quan trọng trên mọi lĩnh vực: kinh tế phát triển nhanh, đất nước hòa bình và ổn định, đời sống được cải thiện rõ rệt và đặc biệt, các quyền của mọi người dân về kinh tế, văn hóa, xã hội, dân sự, chính trị đều được bảo đảm và tăng cường. Những thành tựu quan trọng đó thể hiện sinh động ý chí và quyết tâm của Nhà nước Việt Nam trong việc bảo đảm và không ngừng thúc đẩy các quyền con người ở Việt Nam. Mặt khác, thành công của sự nghiệp đổi mới đem lại cho Việt Nam một bài học quý báu là một khi xây dựng được nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân, khi thiết lập được một xã hội mà trong đó mỗi cá nhân, trong khi hưởng thụ các quyền và tự do theo luật định, luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, thì quốc gia đó có thể bảo đảm cho công dân mình cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Bài học này đã và đang tiếp tục được Nhà nước Việt Nam thực hiện một cách nhất quán và có hiệu quả

Cách mạng Việt Nam đã đưa một dân tộc nô lệ lên làm chủ đất nước; công cuộc đổi mới đang đem lại ấm no, hạnh phúc cho toàn dân, người dân được thụ hưởng những quyền con người cơ bản quy định tại Hiến chương Liên Hợp quốc. Đó là một thực tế sáng tỏ như ánh mặt trời, không bàn tay đen tối nào có thể che lấp được./.

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Phần thứ nhất

VỀ ĐẠI HỘI X ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Quốc ca nước CHXHCN Việt Nam

Quốc tế ca

Ca ngợi Đảng Cộng sản Việt Nam

Diễn văn khai mạc Đại hội X 11

Diễn văn bế mạc Đại hội X 15

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu Đảng,
phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn
diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi
tình trạng kém phát triển 19

Những nội dung mới và cơ bản trong các văn kiện
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng 46

Danh sách Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm
tra Trung ương Đảng, khóa X 69

Thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội qua 20 năm
đổi mới (1986 - 2005) và kế hoạch phát triển kinh tế
- xã hội 5 năm (2006 - 2010) 71

Đảng Cộng sản Việt Nam - các kỳ Đại hội 97

Tổng hợp số lượng đảng viên đến năm 2005 162

Phần thứ hai

TU LIỆU, TÀI LIỆU THAM KHẢO

Những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đạo đức	165
Những mẫu chuyện về tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh	186
Quy chế hoạt động báo cáo viên	240
Về tổng kết thực hiện Chỉ thị 14 - CT/TW và thông báo 71 - TB/TW	248
54 dân tộc anh em trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam	251
Việt Nam và Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương	289
Các thành viên APEC	321
Việt Nam và Tổ chức Thương mại thế giới	394
Thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam	443

SỔ TAY BÁO CÁO VIÊN VỀ ĐẠI HỘI X ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Trương Minh Tuấn

Sửa bản in:

Trịnh Duy Kim

In 5.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5. Tại XN 951

Giấy phép xuất bản số: 130 /GP-CXB ngày 19 tháng 5 năm 2006.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2006.

Giá: 30.000 đ



Incombank

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM



Mang đến điều người khác hằng mơ

Thế công nghệ cao, an toàn, tiện lợi, văn minh, hiện đại, hiệu quả

Địa chỉ liên hệ

108. Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội - Tel: (84-4) 9421333/9421030 - Fax: (84-4) 9421032

Email: webmaster@icb.com.vn - Website: www.icb.com.vn